PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG KHÁNH

HƯỚNG DẪN

GIẢI CÁC KIỂU, DẠNG ĐỀ THI QUỐC GIA

(Tốt nghiệp - tuyển sinh...)

MÔN NGỮ VĂN

CỦA BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

✓ *Dành cho HS lớp 12 chương trình chuẩn và nâng cao*

✓ *Biên soạn theo nội dung và định hướng ra đề thi mới của Bộ GD&ĐT*



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG KHÁNH

HƯỚNG DẪN

GIẢI CÁC KIỂU, DẠNG ĐỀ THI QUỐC GIA

(Tốt nghiệp - tuyển sinh...)

MÔN NGỮ VĂN

CỦA BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

✓ *Dành cho HS lớp 12 chương trình chuẩn và nâng cao*

✓ *Biên soạn theo nội dung và định hướng ra đề thi mới của Bộ GD&ĐT*

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT (04) 9715013; (04) 7685236. Fax: (04) 9714899
***

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập nội dung
ĐINH QUỐC THẮNG
Sửa bài
ANH THƯ
Chế bản
CÔNG TI ANPHA
Trình bày bìa
SƠN KỲ
Đơn vị liên kết xuất bản
CÔNG TI ANPHA

SÁCH LIÊN KẾT

HƯỚNG DẪN GIẢI CÁC KIỂU, DẠNG ĐỀ THI QUỐC GIA MÔN NGỮ VĂN
Mã số: 2L-35DH2009
In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ti TNHH In bao bì Hưng Phú
Số xuất bản: 1068-2008/CXB/10-177/ĐHQGHN, ngày 25/11/2008
Quyết định xuất bản số: 35LK-XH/XB, ngày 10/03/2009.
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2009.

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Sau 12 năm ngồi trên ghế nhà trường, các kì thi quốc gia (tốt nghiệp, tuyển sinh...) có ý nghĩa vô cùng quan trọng bởi kết quả của các kì thi ấy là tiền đề cần thiết để các em có thể bước ra cuộc đời rộng lớn.

Nếu như các môn khoa học tự nhiên (và nói chung là với mọi môn học khác) kết quả của một bài thi chủ yếu được đánh giá ở phương diện nội dung kiến thức thì đối với môn Ngữ văn, do những đặc trưng riêng của bộ môn, *điểm bài thi môn Ngữ Văn* phải là kết quả tổng hợp của cả ba yếu tố sau:

- *Nội dung kiến thức*. Yêu cầu cơ bản về nội dung kiến thức bài văn là phải đúng ý và đủ ý. Đúng ý nghĩa là nội dung kiến thức phải chuẩn, chính xác, không sai. Đủ ý nghĩa là các khía cạnh của nội dung kiến thức nêu ra phải sao cho đảm bảo vừa đủ, nhất thiết không được thiếu mà cũng không cần thiết phải thừa.

- *Diễn đạt*. Yêu cầu chính về diễn đạt là những nội dung kiến thức phải được trình bày một cách rõ ràng, mạch lạc, và cao hơn nữa là đạt tới sự trong sáng, hàm súc. Các ý phải được sắp xếp theo một trình tự đảm bảo lô-gích hợp lí và thể hiện sự lập luận chặt chẽ. Đây chính là đặc trưng của môn Ngữ văn và cũng là chỗ yếu nhất của số đông học sinh trong nhà trường hiện nay. Cùng một nội dung kiến thức nhưng nếu diễn đạt không tốt sẽ dẫn đến những ý hoàn toàn sai lạc so với đáp án, thậm chí chỉ cần sai một từ thì câu văn cũng đã bị tối nghĩa, lủng củng hoặc không còn sự chính xác, rõ ràng nữa. Nhiều em sau khi thi cứ tưởng bài văn của mình điểm sẽ cao vì kiến thức tốt, đúng với các ý chính nêu trong đáp án nhưng đến khi công bố kết quả, thực tế lại trái ngược hẳn. Nguyên nhân chính là do diễn đạt không tốt.

- *Hình thức trình bày*. Thuộc phạm trù hình thức này bao gồm các quy định về chữ viết và cách thức trình bày như: không được sai chính tả (viết hoa, viết các phụ âm, nguyên âm, vần...), không được tuỳ tiện viết tắt hay dùng kí hiệu trong bài làm, thể thức bài làm của mỗi câu hỏi phải có đầy đủ ba phần (mở, thân, kết), bài làm phải có sự phân đoạn, tách ý rõ ràng, hết mỗi ý lớn phải xuống dòng và phải viết lùi vào một chữ v.v.. Những điều tưởng như rất vụn vặt, tỉ mỉ này nhưng thật ra lại có ảnh hưởng không nhỏ tới kết quả chung của bài thi. Một bài làm văn chữ quá xấu, chữ viết khó đọc, hoặc trình bày không đúng quy cách, cẩu thả... sẽ tạo ra ấn tượng xấu, gây phản cảm đối với cán bộ chấm thi và

chắc chắn bài thi ấy sẽ bị điểm thấp, ngay cả trong trường hợp nội dung kiến thức có thể chấp nhận được.

Để giúp cho các em có một cẩm nang học tập và ôn luyện chuẩn bị cho kì thi tốt nghiệp phổ thông và thi vào đại học, cao đẳng môn Ngữ văn; nhằm bồi dưỡng, bổ sung, hoàn thiện, nâng cao khả năng làm bài thi về cả ba phương diện: kiến thức, kĩ năng diễn đạt và trình bày một bài làm văn, chúng tôi cho xuất bản cuốn sách: **"Hướng dẫn giải các kiểu, dạng đề thi quốc gia môn Ngữ văn"**

Cuốn sách gồm 4 phần:

Phần thứ Nhất: ***Cấu trúc đề thi & Phạm vi chương trình kiến thức môn Ngữ Văn.*** Bắt đầu từ năm học 2008 - 2009 trở đi, cấu trúc đề thi, cơ cấu các khung kiến thức và kĩ năng trong các đề thi và phạm vi kiến thức trong chương trình của môn Ngữ Văn có những thay đổi lớn so với các năm trước đây. Vì thế, để giúp các em học sinh khỏi lãng phí công sức và định hướng trúng ngay từ khâu ôn luyện, phần này cập nhật nội dung các văn bản pháp quy mới nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về các vấn đề trên, áp dụng cho các năm học từ kì thi quốc gia năm 2009 trở đi. Đó là: Trích yếu *Công văn* số 9550 / BGDĐT-KTKĐCLGD, ngày 13/10/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tài liệu hướng dẫn của Cục khảo thí và kiểm định chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về: "*Cấu trúc đề thi môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Ngoại ngữ - dùng để ôn thi tốt nghiệp THPT và thi tuyển sinh đại học, cao đẳng*" – NXB Giáo dục, Hà Nội, 2009).

Phần thứ Hai: ***Các kiểu, dạng đề thi thường gặp và phương pháp làm bài.*** Phần này chỉ ra các kiểu, dạng đề thi của môn Ngữ Văn, các biến thể của chúng biểu hiện cụ thể dưới các cách diễn đạt khác nhau và phân tích lí do xuất hiện cũng như yêu cầu của các kiểu dạng đề nói trên. Chúng tôi cũng nêu lên một số điểm cơ bản về phương pháp chung cũng như phương pháp làm bài cụ thể đối với từng kiểu dạng đề thi. Qua đó, giúp các em có thể chủ động tiếp cận, xử lí và định hướng giải quyết tốt đối với các dạng đề, kiểu đề, các cách diễn đạt đề bài của môn thi văn thường gặp phải trong các kì thi.

Phần thứ Ba: ***Trọng tâm kiến thức & Hướng dẫn giải các đề thi quốc gia.*** Phần này trình bày những kiến thức cốt lõi nằm trong phạm vi chương trình đã được Bộ quy định về *Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài* và nội dung *Nghị luận xã hội*. Phần Văn học Việt Nam gồm có 2 bài khái quát giai đoạn văn học, 5 tác giả và 30 tác phẩm thuộc dòng Văn học Việt Nam hiện đại trong chương trình Ngữ văn lớp 11, 12 ở cả Chương trình chuẩn và Chương trình nâng cao. Trật tự sắp xếp các

mô-đun kiến thức là: Bài khái quát giai đoạn văn học - Tác giả - Tác phẩm. Thứ tự từng bài, từng tác giả, tác phẩm trong mỗi mô-đun tuân theo thứ tự sắp xếp của Sách giáo khoa phổ thông hiện hành. Cuối mỗi phần trình bày kiến thức về giai đoạn văn học, tác giả, tác phẩm, chúng tôi giới thiệu những đề thi cơ bản, kèm theo hướng dẫn định hướng vắn tắt về đáp án cho từng câu để giúp các em dễ nhớ, dễ học và có thể vận dụng đúng hướng khi làm bài. Riêng đối với phần nội dung *Nghị luận xã hội*, do đây là loại kiến thức hết sức phong phú và rộng lớn, các đề thi cũng vậy, rất khó có thể đoán định trước được, vì thế ở phần này, chúng tôi chỉ giới thiệu một số bài nghị luận xã hội và đưa ra một số đề thi có tính chất ví dụ để làm mẫu, hy vọng giúp các em có thể hình dung và định hướng trong quá trình học tập, ôn luyện đối với kiểu, dạng đề thi này.

Phần thứ Tư: ***Phụ lục. Giới thiệu các đề thi & đáp án trong các kì thi quốc gia của Bộ GD&ĐT từ năm học 2001 – 2002 đến nay*** Mặc dù theo quy định mới của Bộ, các đề thi sẽ có nhiều thay đổi về phạm vi kiến thức, dung lượng của mỗi câu hỏi nhưng hy vọng rằng việc cập nhật những tham khảo thực tế này vẫn có thể ít nhiều hữu ích cho các em trong quá trình học tập, ôn luyện.

Cuốn sách là sự kế thừa, tiếp thu tinh hoa tri thức nghiên cứu ngữ văn trong nhà trường của các bậc thức giả đã từng được công bố trên nhiều tài liệu; đồng thời cũng là những kinh nghiệm, kết quả nghiên cứu được tích luỹ qua thực tiễn giảng dạy, ôn luyện thi môn Ngữ văn cho đối tượng các em học sinh các lớp cuối cấp học phổ thông, kinh nghiệm đã từng nhiều năm ra đề thi tuyển sinh đại học - cao đẳng của chính tác giả trong thời gian hơn hai mươi năm qua. Do vậy, chúng tôi tin tưởng và hi vọng rằng, các em sẽ có trong tay một tài liệu tham khảo và học tập bổ ích.

Nhân dịp này, chúng tôi cũng xin trân trọng cảm ơn đối với các nhà khoa học Ngữ văn, các tác giả đi trước và mong nhận được sự góp ý chân thành của các em học sinh, các thầy cô giáo và đồng nghiệp gần xa.

Hà Nội tháng 3 năm 2009
PGS. TS. Nguyễn Trọng Khánh

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ:
- **Trung tâm sách giáo dục Anpha**
  225C Nguyễn Tri Phương, P.9, Q.5, Tp. HCM.
- **Công ti sách - thiết bị giáo dục Anpha**
  50 Nguyễn Văn Săng, Q. Tân Phú, Tp. HCM.
  ĐT: 08. 62676463, 38547464 .
  Email: alphabookcenter@yahoo.com

Xin chân thành cám ơn!

PHẦN THỨ NHẤT

GIỚI THIỆU CẤU TRÚC ĐỀ THI VÀ PHẠM VI CHƯƠNG TRÌNH MÔN NGỮ VĂN

(Trích *Công văn số 9550 / BGDĐT-KTKĐCLGD, ngày 13/10/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo* và Tài liệu hướng dẫn của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về: *"Cấu trúc đề thi môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Ngoại ngữ - dùng để ôn thi tốt nghiệp THPT và thi tuyển sinh đại học, cao đẳng"* – NXB Giáo dục, Hà Nội, 2009).

A. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (*5,0 điểm*)

Câu I. (*2,0 điểm*): *Tái hiện kiến thức về giai đoạn văn học, tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam và tác giả, tác phẩm văn học nước ngoài.*

VĂN HỌC VIỆT NAM

- Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX
- *Tuyên ngôn Độc lập* – Hồ Chí Minh
- *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* – Phạm Văn Đồng
- *Tây Tiến* – Quang Dũng
- *Việt Bắc* (trích) – Tố Hữu
- *Đất nước* (trích *Mặt đường khát vọng*) – Nguyễn Khoa Điềm
- *Sóng* – Xuân Quỳnh
- *Đàn ghi-ta của Lor-ca* – Thanh Thảo
- *Người lái đò Sông Đà* (trích) – Nguyễn Tuân
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường
- *Vợ nhặt* – Kim Lân
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) – Tô Hoài
- *Rừng xà nu* – Nguyễn Trung Thành

- *Những đứa con trong gia đình* (trích) – Nguyễn Thi
- *Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu
- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (trích) – Lưu Quang Vũ

VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

- *Thuốc* – Lỗ Tấn
- *Số phận con người* (trích) – Sô-lô-khốp
- *Ông già và biển cả* (trích) – Hê-minh-uê

Câu II. *3,0 điểm*): *Vận dụng kiến thức xã hội và đời sống để viết bài nghị luận xã hội ngắn (không quá 400 từ).*

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí
- Nghị luận về một hiện tượng đời sống

II. PHẦN RIÊNG (*5,0 điểm*)

Vận dụng khả năng đọc – hiểu và kiến thức văn học để viết bài nghị luận văn học.

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm câu dành riêng chương trình đó (Câu III.a hoặc III.b)

Câu IIIa. Theo chương trình Chuẩn (*5,0 điểm*)

- *Tuyên ngôn Độc lập* – Hồ Chí Minh
- *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* – Phạm Văn Đồng
- *Tây Tiến* – Quang Dũng
- *Việt Bắc* (trích) – Tố Hữu
- *Đất nước* (trích *Mặt đường khát vọng*) – Nguyễn Khoa Điềm
- *Sóng* – Xuân Quỳnh
- *Đàn ghi-ta của Lor-ca* – Thanh Thảo
- *Người lái đò Sông Đà* (trích) – Nguyễn Tuân
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường
- *Vợ nhặt* – Kim Lân
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) – Tô Hoài
- *Rừng xà nu* – Nguyễn Trung Thành
- *Những đứa con trong gia đình* (trích) – Nguyễn Thi
- *Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu
- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (trích) – Lưu Quang Vũ

Câu III.b. Theo chương trình Nâng cao (*5,0 điểm*)

- *Tuyên ngôn Độc lập* – Hồ Chí Minh
- Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh
- *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* – Phạm Văn Đồng
- *Tây Tiến* – Quang Dũng
- *Tiếng hát con tàu* – Chế Lan Viên
- *Việt Bắc* (trích) – Tố Hữu
- Tố Hữu
- *Đất nước* (trích *Mặt đường khát vọng*) – Nguyễn Khoa Điềm
- *Sóng* – Xuân Quỳnh
- *Đàn ghi-ta của Lor-ca* – Thanh Thảo
- *Người lái đò Sông Đà* (trích) – Nguyễn Tuân
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường
- *Vợ nhặt* – Kim Lân
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) – Tô Hoài
- *Rừng xà nu* – Nguyễn Trung Thành
- *Những đứa con trong gia đình* (trích) – Nguyễn Thi
- *Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu
- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (trích) – Lưu Quang Vũ

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI TỐT NGHIỆP BỔ TÚC THPT

Câu I. (*2,0 điểm*): *Tái hiện kiến thức về giai đoạn văn học, tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam và tác giả, tác phẩm văn học nước ngoài.*

VĂN HỌC VIỆT NAM

- Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX
- *Tuyên ngôn Độc lập* – Hồ Chí Minh
- Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh
- *Tây Tiến* – Quang Dũng
- *Việt Bắc* (trích) – Tố Hữu
- *Đất nước* (trích *Mặt đường khát vọng*) – Nguyễn Khoa Điềm
- *Sóng* – Xuân Quỳnh

- *Người lái đò Sông Đà* (trích) – Nguyễn Tuân
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường
- *Vợ nhặt* – Kim Lân
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) – Tô Hoài
- *Rừng xà nu* – Nguyễn Trung Thành
- *Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu
- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (trích) – Lưu Quang Vũ

VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

- *Thuốc* – Lỗ Tấn
- *Số phận con người* (trích) – Sô-lô-khốp
- *Ông già và biển cả* (trích) – Hê-minh-uê

Câu II. (3,0 điểm): *Vận dụng kiến thức xã hội và đời sống để viết bài nghị luận xã hội ngắn (không quá 400 từ).*

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí
- Nghị luận về một hiện tượng đời sống.

Câu III. (5,0 điểm): *Vận dụng khả năng đọc – hiểu và kiến thức văn học để viết bài nghị luận văn học.*

- *Tuyên ngôn Độc lập* – Hồ Chí Minh
- Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh
- *Tây Tiến* – Quang Dũng
- *Việt Bắc* (trích) – Tố Hữu
- *Đất nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng*) – Nguyễn Khoa Điềm
- *Sóng* – Xuân Quỳnh
- *Người lái đò Sông Đà* (trích) – Nguyễn Tuân
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường
- *Vợ nhặt* – Kim Lân
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) – Tô Hoài
- *Rừng xà nu* – Nguyễn Trung Thành
- *Những đứa con trong gia đình* (trích) – Nguyễn Thi
- *Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu
- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (trích) – Lưu Quang Vũ.

C. CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC – CAO ĐẲNG

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (*5,0 điểm*)

Câu I. (*2,0 điểm*): ***Tái hiện kiến thức về giai đoạn văn học, tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam.***

- Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945
- *Hai đứa trẻ* – Thạch Lam
- *Chữ người tử tù* – Nguyễn Tuân
- *Hạnh phúc của một tang gia* (trích *Số đỏ*) – Vũ Trọng Phụng
- *Chí Phèo* – Nam Cao
- Nam Cao
- *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (trích *Vũ Như Tô*) – Nguyễn Huy Tưởng
- *Vội vàng* – Xuân Diệu
- Xuân Diệu
- *Đây thôn Vĩ Dạ* - Hàn Mặc Tử
- *Tràng giang* – Huy Cận
- *Chiều tối* – Hồ Chí Minh
- *Từ ấy* – Tố Hữu
- *Một thời đại trong thi ca* – Hoài Thanh và Hoài Chân
- Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX
- *Tuyên ngôn Độc lập* – Hồ Chí Minh
- Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh
- *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* – Phạm Văn Đồng
- *Việt Bắc* (trích) – Tố Hữu
- Tố Hữu
- *Đất nước* (trích *Mặt đường khát vọng*) – Nguyễn Khoa Điềm
- *Sóng* – Xuân Quỳnh
- *Đàn ghi-ta của Lor-ca* – Thanh Thảo
- *Người lái đò Sông Đà* (trích) – Nguyễn Tuân
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường
- *Vợ nhặt* – Kim Lân
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) – Tô Hoài
- *Rừng xà nu* – Nguyễn Trung Thành
- *Những đứa con trong gia đình* (trích) – Nguyễn Thi
- *Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu
- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (trích) – Lưu Quang Vũ

Câu II. *(3,0 điểm): Vận dụng kiến thức xã hội và đời sống để viết bài nghị luận xã hội ngắn (không quá 600 từ).*

- Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí
- Nghị luận về một hiện tượng đời sống

II. PHẦN RIÊNG *(5,0 điểm): Vận dụng khả năng đọc – hiểu và kiến thức văn học để viết bài nghị luận văn học.*

Thí sinh chỉ được làm một trong hai câu (Câu III.a hoặc III.b)

Câu III.a. Theo chương trình Chuẩn *(5,0 điểm)*

- *Hai đứa trẻ* – Thạch Lam
- *Chữ người tử tù* – Nguyễn Tuân
- *Hạnh phúc của một tang gia* (trích *Số đỏ*) – Vũ Trọng Phụng
- *Chí Phèo* – Nam Cao
- *Đời thừa* – Nam Cao
- *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (trích *Vũ Như Tô*) – Nguyễn Huy Tưởng
- *Vội vàng* – Xuân Diệu
- *Đây thôn Vĩ Dạ* - Hàn Mặc Tử
- *Tràng giang* – Huy Cận
- *Tương tư* – Nguyễn Bính
- *Nhật kí trong tù* – Hồ Chí Minh
- *Chiều tối* – Hồ Chí Minh
- *Lai Tân* – Hồ Chí Minh
- *Từ ấy* – Tố Hữu
- *Một thời đại trong thi ca* – Hoài Thanh và Hoài Chân
- *Tuyên ngôn Độc lập* – Hồ Chí Minh
- *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* – Phạm Văn Đồng
- *Tây Tiến* – Quang Dũng
- *Việt Bắc* (trích) – Tố Hữu
- *Đất nước* (trích *Mặt đường khát vọng*) – Nguyễn Khoa Điềm
- *Sóng* – Xuân Quỳnh
- *Đàn ghi-ta của Lor-ca* – Thanh Thảo
- *Người lái đò Sông Đà* (trích) – Nguyễn Tuân
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường
- *Vợ nhặt* – Kim Lân
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) – Tô Hoài
- *Rừng xà nu* – Nguyễn Trung Thành
- *Những đứa con trong gia đình* (trích) – Nguyễn Thi
- *Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu
- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (trích) – Lưu Quang Vũ.

Câu III.b. Theo chương trình Nâng cao (*5,0 điểm*)

- *Hai đứa trẻ* – Thạch Lam
- *Chữ người tử tù* – Nguyễn Tuân
- *Hạnh phúc của một tang gia* (trích *Số đỏ*) – Vũ Trọng Phụng
- *Chí Phèo* – Nam Cao
- *Đời thừa* – Nam Cao
- Nam Cao
- *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (trích *Vũ Như Tô*) – Nguyễn Huy Tưởng
- *Vội vàng* – Xuân Diệu
- Xuân Diệu
- *Đây thôn Vĩ Dạ* - Hàn Mặc Tử
- *Tràng giang* – Huy Cận
- *Tương tư* – Nguyễn Bính
- *Nhật kí trong tù* – Hồ Chí Minh
- *Chiều tối* – Hồ Chí Minh
- *Lai Tân* – Hồ Chí Minh
- *Từ ấy* – Tố Hữu
- *Một thời đại trong thi ca* – Hoài Thanh và Hoài Chân
- *Tuyên ngôn Độc lập* – Hồ Chí Minh
- Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh
- *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng trong văn nghệ của dân tộc* – Phạm Văn Đồng
- *Tây Tiến* – Quang Dũng
- *Tiếng hát con tàu* – Chế Lan Viên
- *Việt Bắc* (trích) – Tố Hữu
- Tố Hữu
- *Đất nước* (trích *Mặt đường khát vọng*) – Nguyễn Khoa Điềm
- *Sóng* – Xuân Quỳnh
- *Đàn ghi-ta của Lor-ca* – Thanh Thảo
- *Người lái đò Sông Đà* (trích) – Nguyễn Tuân
- *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* (trích) – Hoàng Phủ Ngọc Tường
- *Vợ nhặt* – Kim Lân
- *Vợ chồng A Phủ* (trích) – Tô Hoài
- *Rừng xà nu* – Nguyễn Trung Thành
- *Những đứa con trong gia đình* (trích) – Nguyễn Thi
- *Chiếc thuyền ngoài xa* – Nguyễn Minh Châu
- *Một người Hà Nội* – Nguyễn Khải
- *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (trích) – Lưu Quang Vũ.

ĐỀ THI & ĐÁP ÁN MINH HỌA

A. THI TỐT NGHIỆP THPT

ĐỀ THI

(Thời gian làm bài 150 phút)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (*5,0 điểm*)

Câu I. (*2 điểm*)

Tóm tắt truyện ngắn *Số phận con người* của Sô-lô-khốp (phần trích trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12*, tập hai, NXB Giáo dục, 2008).

Câu II. (*3 điểm*)

Hãy viết một bài văn ngắn (không quá 400 từ) trình bày ý kiến của mình về mục đích học tập do UNESCO đề xướng:

Học để biết, học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình.

(*Ngữ văn 12*, tập một, NXB Giáo dục, 2008. tr. 35)

II. PHẦN RIÊNG (*5,0 điểm*)

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm câu dành riêng chương trình đó (Câu III.a hoặc III.b)

Câu III.a. Theo chương trình Chuẩn (*5,0 điểm*)

Trong *Đất Nước* (trích trường ca *Mặt đường khát vọng*), Nguyễn Khoa Điềm viết:

Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi
Đất Nước có trong những cái "ngày xửa ngày xưa..." mẹ thường hay kể.
Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn
Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc
Tóc mẹ thì bới sau đầu
Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn
Cái kèo, cái cột thành tên
Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng
Đất Nước có từ ngày đó...

(*Ngữ văn 12*, tập một, NXB Giáo dục, 2008. tr. 118)

Anh / chị hãy phân tích đoạn thơ trên.

Câu III.b. Theo chương trình Nâng cao (*5,0 điểm*)

Anh / chị hãy phân tích đoạn thơ sau trong bài *Đàn ghi-ta của Lor-ca* của Thanh Thảo:

Tây Ban Nha
hát nghêu ngao
bỗng kinh hoàng
áo choàng bê bết đỏ
Lor-ca bị điệu về bãi bắn
chàng đi như người mộng du
tiếng ghi-ta nâu
bầu trời cô gái ấy
tiếng ghi-ta lá xanh biết mấy
tiếng ghi-ta tròn bọt nước vỡ tan
tiếng ghi-ta ròng ròng
máu chảy

(*Ngữ văn 12 Nâng cao*, tập một, NXB Giáo dục, 2008, tr. 118)

ĐÁP ÁN - THANG ĐIỂM

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (*5,0 điểm*)

Câu I. (*2 điểm*)

a) Yêu cầu về kiến thức:

Học sinh có thể diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau, song cần nêu được các ý chính sau:

Người kể chuyện (tác giả) tình cờ gặp anh lái xe An-drây Xô-cô-lốp và cậu bé Va-ni-a trên vùng sông Đông. An-drây đã kể lại cho tác giả nghe về cuộc đời của mình:

- Năm 1922 cả nhà chết đói, chỉ mình anh đi làm thuê nên sống sót; sau đó, anh đã có một tổ ấm gia đình. Khi chiến tranh bùng nổ, Xô-lô-cốp lên đường ra mặt trận, chiến đấu được một năm thì bị bắt làm tù binh.

- Sau hai năm bị dày đoạ trong các trại tù binh của phát xít Đức, anh vượt trại tù, trở về với Hồng quân và tiếp tục chiến đấu. Thời gian sau, anh nhận được tin vợ và hai con gái của mình bị bom của quân Đức giết hại. Vào những ngày cuối cùng của cuộc chiến tranh, bất hạnh lại ập đến với Xô-lô-cốp khi anh nhận được tin con trai của mình đã hi sinh.

- Chiến tranh kết thúc, vượt lên nỗi bất hạnh, Xô-lô-cốp đã nhận nuôi cậu bé mồ côi Va-ni-a với hi vọng hai tâm hồn cô đơn sẽ nương tựa vào nhau, sưởi ấm cho nhau để chiến thắng số phận.

b Cách cho điểm:

- Điểm 2: Đáp ứng yêu cầu trên, có thể mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.

-Điểm 1: Trình bày được một nửa các yêu cầu trên, còn mắc một số lỗi diễn đạt.

-Điểm 0: Hoàn toàn lạc đề.

CâuII. (*3 điểm*)

c) Yêu cầu về kĩ năng:

Biết cách làm bài văn nghị luận xã hội, kết cấu chặt chẽ, diễn đạt lưu loát không mắc lỗi chính tả, lỗi dùng từ và ngữ pháp.

d) Yêu cầu về kiến thức:

Thí sinh có thể đưa ra những ý kiến riêng và trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng cần chân thành, thiết thực, hợp lí, chặt chẽ và thuyết phục. Cần nêu bật được các ý chính sau:

Nội dung ý kiến: Nhấn mạnh mục đích ý nghĩa lớn lao của việc học tập.

Suy nghĩ, hành động của bản thân về nhiệm vụ học tập văn hoá và tu dưỡng đạo đức, có trách nhiệm với cộng đồng và với bản thân.

e) Cách cho điểm:

- Điểm 3: Đáp ứng yêu cầu trên, có thể mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.

- Điểm 2: Trình bày được một nửa các yêu cầu trên, còn mắc một số lỗi diễn đạt.

- Điểm 1: Nội dung sơ sài, diễn đạt yếu.

- Điểm 0: Hoàn toàn lạc đề.

II.PHẦN RIÊNG (*5,0 điểm*)

Câu III.a. Theo chương trình Chuẩn (*5,0 điểm*)

a) Yêu cầu về kĩ năng:

Biết cách làm bài văn nghị luận văn học phân tích tác phẩm trữ tình; kết cấu bài viết chặt chẽ, diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, lỗi dùng từ và ngữ pháp.

b) Yêu cầu về kiến thức:

Trên cơ sở những hiểu biết về Nguyễn Khoa Điềm và đoạn trích *Đất Nước*, thí sinh biết phân tích những yếu tố nghệ thuật để làm rõ hình

tượng Đất nước trong đoạn thơ. Có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau, nhưng cần nêu được những ý cơ bản: cách cảm nhận độc đáo, sâu sắc của tác giả về Đất nước – cảm nhận từ những điều gần gũi, thân thiết, bình dị trong cuộc sống hằng ngày của mỗi con người.

- Những cảm nhận của tác giả về Đất nước:

+ Đất nước qua những người thân yêu (bà, mẹ, tình nghĩa thuỷ chung của cha mẹ...);

+ Đất nước qua những phong tục, tập quán (*tóc mẹ thì bới sau đầu, miếng trầu bây giờ bà ăn,...*);

+ Đất nước qua những hình ảnh thân thuộc (cây tre, cái kèo, cái cột, hạt gạo...).

- Nghệ thuật: thể thơ tự do, vận dụng chất liệu văn hoá dân gian, nhịp điệu thơ linh hoạt, kết hợp chính luận và trữ tình, suy tưởng và cảm xúc...

- Đánh giá: với cảm xúc tinh tế, tài hoa và nghệ thuật đặc sắc, đoạn thơ thể hiện những cảm nhận độc đáo, mới mẻ của Nguyễn Khoa Điềm về Đất nước, thể hiện rõ tư tưởng đất nước của nhân dân.

c) Cách cho điểm:

- Điểm 5: Đáp ứng yêu cầu trên, có thể mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.

- Điểm 3: Trình bày được một nửa các yêu cầu trên, còn mắc một số lỗi diễn đạt.

- Điểm 1: Phân tích quá sơ sài, diễn đạt yếu.

- Điểm 0: Hoàn toàn lạc đề.

Câu III.b. Theo chương trình Nâng cao (*5,0 điểm*)

a) Yêu cầu về kĩ năng:

Biết cách làm bài văn nghị luận văn học phân tích tác phẩm trữ tình; kết cấu bài viết chặt chẽ, diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, lỗi dùng từ và ngữ pháp.

b) Yêu cầu về kiến thức:

Trên cơ sở những hiểu biết về Thanh Thảo và bài thơ *Đàn ghi-ta của Lor-ca*, thí sinh biết phân tích những chi tiết, hình ảnh tiêu biểu để làm nổi bật vẻ đẹp bi tráng của hình tượng Lor-ca. Có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau, nhưng cần nêu được những ý cơ bản sau:

- Nội dung: vẻ đẹp bi tráng của hình tượng Lor-ca

+ Người nghệ sĩ tài hoa và phóng khoáng có tiếng hát yêu đời, yêu tự do (*hát nghêu ngao, tiếng hát lá xanh biết mấy...*).

+ Hiện thân cho số phận đau thương của con người: bị phát xít bắt và giết hại dã man (*bị điệu về bãi bắn, áo choàng bê bết đỏ,...*). Cái chết của Lor-ca gợi lên hình ảnh cái đẹp bị bạo lực tàn ác huỷ diệt (*tiếng ghi-ta tròn bọt nước vỡ tan, tiếng ghi-ta ròng ròng máu chảy...*).

- Nghệ thuật: Biện pháp nghệ thuật đối lập, nhân hoá, ẩn dụ, hoán dụ,... mang màu sắc chủ nghĩa siêu thực, gần gũi với sáng tác của Lor-ca, câu thơ giàu nhạc điệu, cảm xúc tinh tế, mãnh liệt.

- Đánh giá: Với nghệ thuật đặc sắc, đoạn thơ thể hiện sự đồng cảm, tiếc thương sâu sắc của tác giả với Lor-ca, người nghệ sĩ tài hoa có số phận bi tráng của đất nước Tây Ban Nha.

c) Cách cho điểm:

- Điểm 5: Đáp ứng yêu cầu trên, có thể mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.

- Điểm 3: Trình bày được một nửa các yêu cầu trên, còn mắc một số lỗi diễn đạt.

- Điểm 1: Phân tích quá sơ sài, diễn đạt yếu.

- Điểm 0: Hoàn toàn lạc đề.

B. THI TỐT NGHIỆP BỔ TÚC THPT

ĐỀ THI

(Thời gian làm bài 150 phút)

Câu I. (*2 điểm*)

Hãy nêu những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Lỗ Tấn.

Câu II. (*3 điểm*)

Hãy viết một bài văn ngắn (không quá 400 từ) phát biểu ý kiến về vấn đề sau:

Mỗi công dân cần có suy nghĩ và hành động như thế nào nhằm góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông?

Câu III. (*5 điểm*)

Anh / chị hãy phân tích đoạn thơ sau trong bài *Việt Bắc* của Tố Hữu:

Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂ

Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan.
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.
Tin vui chiến thắng trăm miền
Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháo, An Khê
Vui lên Việt Bắc, Đèo De, Núi Hồng...

(*Ngữ văn 12*, tập một, NXB Giáo dục, 2008, tr. 112-113)

ĐÁP ÁN - THANG ĐIỂM

Câu I. (2 *điểm*)

a) Yêu cầu về kiến thức:

Trên cơ sở những hiểu biết về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Lỗ Tấn, thí sinh cần nêu được những ý chính sau:

- Cuộc đời: Lỗ Tấn (1881 - 1936), tên khai sinh là Chu Thụ Nhân, quê ở Chiết Giang – Trung Quốc. Ôm ấp nguyện vọng học nghề thuốc từ khi còn nhỏ tuổi và được học bổng sang Nhật, nhưng khi nhận thấy chữa bệnh thể xác không quan trọng bằng chữa bệnh tinh thần, ông đã chuyển sang làm văn nghệ để thức tỉnh quốc dân đồng bào. Ông là nhà văn cách mạng có ảnh hưởng lớn trên văn đàn Trung Quốc thế kỉ XX.

- Sự nghiệp văn học:

+ Chủ đề bao trùm các sáng tác của ông là phê phán "quốc dân tính" – căn bệnh tinh thần kìm hãm sự phát triển của đất nước Trung Quốc lúc bấy giờ; từ đó thôi thúc đồng bào mình kiếm tìm phương thuốc để cứu dân tộc.

+ Một số thể loại tiêu biểu của Lỗ Tấn: truyện ngắn (*Gào thét, Bàng hoàng, Chuyện cũ viết lại, ...*), tiểu thuyết (*AQ chính truyện,...*), tạp văn (*Nấm mồ, Cỏ dại, Gió nóng,...*).

b) Cách cho điểm:

- Điểm 2: Đáp ứng yêu cầu trên, có thể mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.

- Điểm 1: Trình bày được một nửa yêu cầu trên, còn mắc một số lỗi diễn đạt.

- Điểm 0: Hoàn toàn sai lạc.

Câu II. (*3 điểm*)

a) Yêu cầu về kĩ năng:

Biết cách làm bài văn nghị luận xã hội, kết cấu chặt chẽ, diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, lỗi dùng từ và ngữ pháp.

b) Yêu cầu về kiến thức:

Thí sinh có thể nêu ý kiến riêng và trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng cần chân thành, thiết thực, hợp lí, chặt chẽ và thuyết phục. Cần nêu bật được các ý chính sau:

- Tình trạng tai nạn giao thông ngày càng tăng, gây thiệt hại lớn, là nỗi đau đối với toàn xã hội và là vấn đề cấp thiết phải giải quyết;

- Nhận thức về các nguyên nhân gây ra tai nạn giao thông và các giải pháp khắc phục;

- Trên cơ sở đó bày tỏ suy nghĩ và định hướng hành động của bản thân để góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông.

c) Cách cho điểm:

- Điểm 3: Đáp ứng yêu cầu trên, có thể mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.

- Điểm 2: Trình bày được một nửa các yêu cầu trên, còn mắc một số lỗi diễn đạt.

- Điểm 1: Nội dung sơ sài, diễn đạt yếu.

- Điểm 0: Hoàn toàn lạc đề.

Câu III.a. (*5,0 điểm*)

a) Yêu cầu về kĩ năng:

Biết cách làm bài văn nghị luận văn học phân tích tác phẩm trữ tình; kết cấu bài viết chặt chẽ, diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, lỗi dùng từ và ngữ pháp.

b) Yêu cầu về kiến thức:

Trên cơ sở những hiểu biết về Tố Hữu và bài thơ Việt Bắc, thí sinh cảm nhận được nội dung và thấy rõ những đặc sắc nghệ thuật của bài thơ (hình ảnh, ngôn ngữ, nhịp điệu,...). Có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau, nhưng cần nêu được các ý chính sau:

- Việt Bắc hào hùng trong chiến đấu với khí thế ra quân mạnh mẽ, sôi nổi, lập nên những chiến công lẫy lừng;

- Niềm vui, niềm tự hào trước sức mạnh và thắng lợi to lớn của quân dân ta;

- Khái quát: Đoạn thơ mang âm hưởng anh hùng ca. Với hình ảnh đậm chất sử thi và ngôn ngữ chọn lọc, giàu sức biểu đạt, tác giả đã khắc

hoạ thành công hình ảnh Việt Bắc anh hùng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp; biểu lộ niềm tự hào về sức mạnh dân tộc.

c) Cách cho điểm:

- Điểm 5: Đáp ứng yêu cầu trên, có thể mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.
- Điểm 3: Trình bày được một nửa các yêu cầu trên, còn mắc một số lỗi diễn đạt.
- Điểm 1: Phân tích quá sơ sài, diễn đạt yếu.
- Điểm 0: Hoàn toàn lạc đề.

C. THI THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG – KHỐI C

ĐỀ THI

(Thời gian làm bài 180 phút)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (*5,0 điểm*)

Câu I. (*2 điểm*)

Anh / chị hãy nêu những nét chính của phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu.

Câu II. (*3 điểm*)

Gớt - đại thi hào người Đức – viết:

Một con người làm sao có thể nhận thức được chính mình? Đó không phải là việc của tư duy mà là việc của thực tiễn.

Anh / chị hãy trình bày suy nghĩ của mình về ý kiến trên trong một bài văn ngắn (không quá 600 từ).

II. PHẦN RIÊNG (*5,0 điểm*)

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm câu dành riêng chương trình đó (Câu III.a hoặc III.b)

Câu III.a. Theo chương trình Chuẩn (*5,0 điểm*)

Cảm nhận của anh / chị về tâm trạng nhân vật trữ tình trong đoạn thơ sau:

Dẫu xuôi về phương Bắc
Dẫu ngược về phương Nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh – một phương
Ở ngoài kia đại dương
Trăm nghìn con sóng đó
Con nào chẳng tới bờ

Dù muôn trùng cách trở
Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa
Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.

(*Sóng* – Xuân Quỳnh, *Ngữ văn 12*, tập một, NXB Giáo dục, 2008, tr. 156)

Câu III.b. Theo chương trình Nâng cao (*5,0 điểm*)

Anh / chị hãy phân tích những nét đặc sắc nghệ thuật trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

ĐÁP ÁN - THANG ĐIỂM

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (*5,0 điểm*)

Câu I. (*2 điểm*)

a) Yêu cầu về kiến thức:

Bài làm của thí sinh cần nêu được các ý sau về phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu:

- Thơ trữ tình chính trị;
- Đậm chất sử thi;
- Giọng điệu tâm tình ngọt ngào;
- Giàu tính dân tộc.

b) Cách cho điểm:

- Điểm 2: Đáp ứng yêu cầu trên, trình bày rõ ràng mạch lạc.
- Điểm 1: Trình bày được một nửa các yêu cầu trên.
- Điểm 0: Hoàn toàn sai lạc.

Câu II. (*3 điểm*)

a) Yêu cầu về kĩ năng:

Biết cách làm bài văn nghị luận xã hội, kết cấu chặt chẽ, diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, lỗi dùng từ và ngữ pháp.

b) Yêu cầu về kiến thức:

Thí sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng cần chân thành, thiết thực, hợp lí, chặt chẽ và thuyết phục. Cần thấy được nội dung chính trong ý kiến của Gớt: thực tiễn là thước đo chân lí; kết quả hoạt động thực tế của bản thân là căn cứ để mỗi người tự nhận thức và hoàn thiện mình.

Có thể làm rõ vấn đề theo các nội dung cơ bản:

- Nhận thức về bản thân là hiểu biết được trình độ, năng lực, bản lĩnh... của mình. Nhận thức về bản thân có ý nghĩa rất quan trọng đối với mỗi người trong cuộc sống.

- Những thành công và thất bại từ thực tiễn học tập, lao động, giao tiếp,... giúp con người nhận thức đúng đắn về bản thân và điều chỉnh động cơ, hành vi phấn đấu để hoàn thiện chính mình.

c) Cách cho điểm:

- Điểm 3: Đáp ứng yêu cầu trên, có thể mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.

- Điểm 2: Trình bày được một nửa các yêu cầu trên, còn mắc một số lỗi diễn đạt.

- Điểm 1: Nội dung sơ sài, diễn đạt yếu.

- Điểm 0: Hoàn toàn lạc đề.

II. PHẦN RIÊNG (*5,0 điểm*)

Câu III.a. Theo chương trình Chuẩn (*5,0 điểm*)

a) Yêu cầu về kĩ năng:

Biết cách làm bài văn nghị luận văn học phân tích tác phẩm trữ tình; kết cấu bài viết chặt chẽ, diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, lỗi dùng từ và ngữ pháp.

b) Yêu cầu về kiến thức:

Trên cơ sở những hiểu biết về Xuân Quỳnh và bài thơ *Sóng*, thí sinh nhận biết được những nét cơ bản trong tâm trạng của nhân vật trữ tình. Bài viết có thể trình bày những suy nghĩ riêng và lập luận theo nhiều cách khác nhau song cần hợp lí, chặt chẽ, thuyết phục. Cần nêu được những ý chính sau:

- Nội dung:

+ Những chiêm nghiệm, suy tư của người phụ nữ đang yêu về cuộc sống;

+ Niềm tin vào sức mạnh của tình yêu chung thuỷ;

+ Khát khao da diết về một tình yêu bền vững.

- Nghệ thuật: thể thơ ngũ ngôn, số câu không hạn chế, nhịp điệu linh hoạt, ngôn ngữ giản dị, trong sáng, biểu cảm; hình ảnh thơ giàu sức gợi.

- Đánh giá: đoạn trích tiêu biểu cho phong cách thơ Xuân Quỳnh – hồn hậu, chân thành, đằm thắm và da diết trong khát vọng hạnh phúc đời thường...

c) Cách cho điểm:

- Điểm 5: Đáp ứng yêu cầu trên, có thể mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.
- Điểm 3: Trình bày được một nửa các yêu cầu trên, còn mắc một số lỗi diễn đạt.
- Điểm 1: Phân tích quá sơ sài, diễn đạt yếu.
- Điểm 0: Hoàn toàn lạc đề.

Câu III.b. Theo chương trình Nâng cao (*5,0 điểm*)

a) Yêu cầu về kĩ năng:

Biết cách làm bài văn nghị luận văn học, vận dụng khả năng đọc – hiểu để phân tích đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm. Kết cấu bài viết chặt chẽ, diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, lỗi dùng từ và ngữ pháp.

b) Yêu cầu về kiến thức:

Trên cơ sở những hiểu biết về Thạch Lam và truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, thí sinh biết chọn phân tích những chi tiết tiêu biểu để làm nổi bật đặc sắc nghệ thuật của truyện. Bài viết có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau, song cần nêu bật những ý chính sau:

- *Hai đứa trẻ* tiêu biểu cho kiểu truyện "không có chuyện": cốt truyện đơn giản, nhân vật không nhiều, thời gian ngắn, không gian hẹp, sự kiện, biến cố ít,...
- Tác phẩm cuốn hút người đọc nhờ khả năng khám phá và thể hiện những biến thái phong phú và tinh tế trong cảnh vật và hồn người; nghệ thuật tả cảnh, tả tình đặc sắc, giàu sức gợi; ngôn ngữ giàu chất thơ; lời văn bình dị, trong sáng; giọng điệu nhẹ nhàng, sâu lắng...
- Khái quát: Sự kết hợp hài hoà giữa hiện thực và lãng mạn, trữ tình, tạo nên nét đặc sắc riêng của phong cách nghệ thuật Thạch Lam.

c) Cách cho điểm:

- Điểm 5: Đáp ứng yêu cầu trên, có thể mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.
- Điểm 3: Trình bày được một nửa các yêu cầu trên, còn mắc một số lỗi diễn đạt.
- Điểm 1: Phân tích quá sơ sài, diễn đạt yếu.
- Điểm 0: Hoàn toàn lạc đề.

D. THI THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG – KHỐI D

ĐỀ THI

(Thời gian làm bài 180 phút)

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (*5,0 điểm*)

Câu I. (*2 điểm*)

Trình bày ngắn gọn những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1975.

Câu II. (*3 điểm*)

Trong *Thông điệp Ngày thế giới phòng chống AIDS*, 1- 2 – 2003, Cô-phi An-nan viết:

"Trong thế giới khốc liệt của AIDS, không có khái niệm chúng ta và họ. Trong thế giới đó, im lặng đồng nghĩa với cái chết"

(*Ngữ văn 12*, tập một, NXB Giáo dục, 2008, tr. 8)

Anh / chị suy nghĩ như thế nào về ý kiến trên?

Hãy viết một bài văn ngắn (không quá 600 từ) để trình bày suy nghĩ của mình.

II. PHẦN RIÊNG (*5,0 điểm*)

Thí sinh học chương trình nào thì chỉ được làm câu dành riêng chương trình đó (Câu III.a hoặc III.b)

Câu III.a. Theo chương trình Chuẩn (*5,0 điểm*)

Trong bài thơ *Vội vàng*, nhà thơ Xuân Diệu viết:

Và này đây ánh sáng chớp hàng mi,
Mỗi buổi sớm, thần Vui hằng gõ cửa;
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa:
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.
Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,
Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.
Lòng tôi rộng nhưng lượng đời cứ chật,
Không cho dài thời trẻ của nhân gian,
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!
Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi,
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời;
Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt...

(*Ngữ văn 11*, tập hai, NXB Giáo dục, 2008, tr. 22)

Cảm nhận của anh / chị về đoạn thơ trên.

Câu III.b. Theo chương trình Nâng cao (*5,0 điểm*)

Phân tích đoạn trích *Người lái đò Sông Đà* (*Ngữ văn 12 Nâng cao*, tập một, NXB Giáo dục, 2008) để làm rõ những nét đặc sắc của phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân.

ĐÁP ÁN - THANG ĐIỂM

I. PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (*5,0 điểm*)

Câu I. (*2 điểm*)

a) Yêu cầu về kiến thức:

Thí sinh cần nêu được các ý cơ bản sau:

- Nền văn học chủ yếu vận động theo hướng cách mạng hoá, gắn bó sâu sắc với vận mệnh đất nước;
- Nền văn học hướng về đại chúng;
- Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

b) Cách cho điểm:

- Điểm 2: Đáp ứng yêu cầu trên, trình bày rõ ràng mạch lạc.
- Điểm 1: Trình bày được một nửa các yêu cầu trên.
- Điểm 0: Hoàn toàn sai lạc.

Câu II. (*3 điểm*)

a) Yêu cầu về kĩ năng:

Biết cách làm bài văn nghị luận xã hội, kết cấu chặt chẽ, diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, lỗi dùng từ và ngữ pháp.

b) Yêu cầu về kiến thức:

Thí sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng cần chân thành, thiết thực, hợp lí, chặt chẽ và thuyết phục.

Có thể làm rõ vấn đề theo hệ thống ý sau:

- Nhận thức rõ nguy cơ đại dịch AIDS đang hoành hoành trên thế giới;
- Thái độ đối với những người có HIV/AIDS: không nên có sự ngăn cách, kì thị, phân biệt đối xử (không có khái niệm *chúng ta* và *họ*);

Phải có thái độ tích cực bởi *im lặng là đồng nghĩa với cái chết* (mỗi thí sinh tự nêu phương hướng hành động).

c) Cách cho điểm:

- Điểm 3: Đáp ứng yêu cầu trên, có thể mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.
- Điểm 2: Trình bày được một nửa các yêu cầu trên, còn mắc một số lỗi diễn đạt.
- Điểm 1: Nội dung sơ sài, diễn đạt yếu.
- Điểm 0: Hoàn toàn lạc đề.

II. PHẦN RIÊNG (*5,0 điểm*)

Câu III.a. Theo chương trình Chuẩn (*5,0 điểm*)

a) Yêu cầu về kĩ năng:

Biết cách làm bài văn nghị luận văn học, vận dụng khả năng đọc – hiểu để phân tích đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm. Kết cấu bài viết chặt chẽ, diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, lỗi dùng từ và ngữ pháp.

b) Yêu cầu về kiến thức:

Trên cơ sở những hiểu biết về Nguyễn Tuân và tuỳ bút *Người lái đò Sông Đà*, thí sinh biết chọn phân tích những chi tiết tiêu biểu để làm nổi bật đặc sắc phong cách nghệ thuật của tác giả. Bài viết có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau, song cần nêu bật những ý chính sau:

- Tài hoa uyên bác:

+ Tiếp cận và khai thác đối tượng từ nhiều phương diện thẩm mĩ, văn hoá, vận dụng kiến thức của nhiều lĩnh vực, nhiều ngành để miêu tả dòng Sông Đà như một công trình mĩ thuật tuyệt vời của tạo hoá, người lái đò được khắc họa với tư chất tài hoa, nghệ sĩ...

+ Soi chiếu đối tượng từ nhiều phương diện, mang đến cho người đọc lượng thông tin phong phú, chính xác, thú vị. Sử dụng thủ pháp của nhiều ngành nghệ thuật như hội hoạ, âm nhạc, điện ảnh, điêu khắc,...; huy động kiến thức của nhiều lĩnh vực khác nhau như địa lí, lịch sử, võ thuật quân sự, binh pháp...

- Tài nghệ sử dụng ngôn ngữ điêu luyện:

+ Sử dụng tài tình vốn từ ngữ giàu có của tiếng Việt;

+ Sáng tạo những từ ngữ, hình ảnh mới lạ, độc đáo;

+ Câu văn linh hoạt, biến hoá nhờ những cấu trúc câu trùng điệp, giàu chất hoạ, chất nhạc.

c) Cách cho điểm:

- Điểm 5: Đáp ứng yêu cầu trên, có thể mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.
- Điểm 3: Trình bày được một nửa các yêu cầu trên, còn mắc một số lỗi diễn đạt.
- Điểm 1: Phân tích quá sơ sài, diễn đạt yếu.
- Điểm 0: Hoàn toàn lạc đề.

PHẦN THỨ HAI

CÁC DẠNG ĐỀ, KIỂU ĐỀ THI THƯỜNG GẶP VÀ PHƯƠNG PHÁP LÀM BÀI

A. Nhận diện các dạng, kiểu đề thi môn Ngữ Văn

Đặc điểm nổi bật của đề thi nói chung là đều phải hướng đến một yêu cầu buộc thí sinh phải thực hiện trong một thời lượng nhất định, nhằm qua đó đánh giá được kiến thức và các kĩ năng môn học của chính người thí sinh đó. Theo tài liệu hướng dẫn mới nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo mà chúng tôi đã trích dẫn ở Phần thứ nhất thì trong năm 2009 và những năm tiếp theo, môn Ngữ Văn vẫn chỉ sử dụng duy nhất một hình thức là thi tự luận (theo quan điểm của chúng tôi thì môn Ngữ Văn không thể thi theo hình thức trắc nghiệm). Do đặc trưng của bộ môn và kiểu đề tự luận, yêu cầu nói trên trong đề thi Ngữ Văn thường được diễn đạt bằng rất nhiều cách khác nhau (trực tiếp, gián tiếp, hoặc trích dẫn các ý kiến, câu nói... trong đó có thể chứa đựng các ẩn dụ, biểu tượng v.v...), từ ngữ lại khá phong phú, khiến không ít thí sinh phải lúng túng, băn khoăn khi xác định các kiểu đề, dạng đề. Tuy nhiên, trong thực tế đề thi hằng năm của môn Ngữ Văn, và cụ thể là theo Hướng dẫn hiện nay của Bộ thì tình hình không đến nỗi quá phức tạp như vậy. Theo quan điểm nhằm đảm bảo đánh giá được chính xác và tương đối toàn diện các mặt kiến thức và kĩ năng ngữ văn của thí sinh, đề thi cần phải trải ra trên một diện kiến thức đủ rộng, trong cấu trúc đề thi môn Ngữ Văn (đến nay đã ổn định và đã được Bộ quy định bằng văn bản) gồm có 3 câu mà mỗi câu chỉ có thể thuộc vào một vài kiểu, dạng đề nhất định. Có thể khái quát lại các kiểu, dạng đề đó như sau:

1. Dạng đề viết bài nghị luận xã hội ngắn

Trong cấu trúc đề thi, loại câu hỏi này nằm ở mục II. Thang điểm cho câu hỏi thuộc dạng đề thi này là 3 điểm.

Theo hướng dẫn của Bộ, dạng đề viết bài nghị luận xã hội ngắn có mặt trong cấu trúc của đề thi quốc gia môn Ngữ Văn bắt đầu từ năm học này (2008 – 2009), cả trong đề thi tốt nghiệp THPT và trong đề thi tuyển sinh đại học – cao đẳng. Tuy là một kiểu dạng câu hỏi mới, nhưng nó chiếm tới 3 điểm trong cơ cấu đề thi thang điểm 10, do vậy thí sinh cần phải hết sức lưu ý ngay từ khâu ôn luyện cũng như trong khi làm bài thi.

Phạm vi nội dung bàn luận của câu hỏi dạng này rất rộng, phong phú và linh hoạt, bao gồm: một tư tưởng, đạo lí, một hiện tượng đời sống, một vấn đề xã hội. Những nội dung này quả là khó có thể xác định từ trước một cách cụ thể, chính xác. Do vậy, đối với dạng đề này, điều cơ bản cốt yếu đối với thí sinh trong quá trình ôn luyện là phải nắm chắc phương pháp và có kĩ năng làm bài thật tốt.

Dạng đề viết bài nghị luận xã hội ngắn phân ra 3 kiểu loại nhỏ: 1/ Nghị luận về một hiện tượng đời sống. 2/ Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí. 3/ Nghị luận về một vấn đề xã hội được rút ra từ một tác phẩm văn học cụ thể. Mỗi kiểu loại có những điểm khác biệt riêng, tuy nhiên chúng đều mang những thuộc tính chung của dạng bài nghị luận xã hội. Do vậy, về mặt phương pháp cũng có những bước đi chung.

Về hình thức, dạng đề này thường trực tiếp nêu ra những yêu cầu cụ thể về mặt thể loại bài nghị luận (viết bài nghị luận, phát biểu quan điểm, suy nghĩ...) và dung lượng bài viết (đối với thi tốt nghiệp THPT, thường quy định bài viết của thí sinh không quá 400 từ, tức là không dài quá 2 trang tờ giấy thi; còn đối với thi tuyển sinh đại học – cao đẳng, thường quy định bài viết không quá 600 từ, tức là không dài quá 3 trang tờ giấy thi). Ví dụ:

- Hãy viết một bài văn ngắn (không quá 400 từ) trình bày ý kiến của mình về mục đích học tập do UNESCO đề xướng:

Học để biết, học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình.

(*Ngữ văn 12*, tập một, NXB Giáo dục, 2008. tr. 35)

- Trong *Thông điệp Ngày thế giới phòng chống AIDS*, 1- 2 - 2003, Cô-phi An-nan viết:

"Trong thế giới khốc liệt của AIDS, không có khái niệm chúng ta và họ. Trong thế giới đó, im lặng đồng nghĩa với cái chết"

(*Ngữ văn 12*, tập một, NXB Giáo dục, 2008. tr. 8)

Anh / chị suy nghĩ như thế nào về ý kiến trên?

Hãy viết một bài văn ngắn (không quá 600 từ) để trình bày suy nghĩ của mình.

2. Dạng đề trình bày kiến thức văn học nhằm kiểm tra trí nhớ thuần tuý

Trong cấu trúc đề thi, loại câu hỏi này nằm ở mục I. Thang điểm cho câu hỏi thuộc dạng đề thi này là 2 điểm.

Phạm vi nội dung của câu hỏi dạng này là những kiến thức về giai đoạn văn học Việt Nam, kiến thức về tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam và kiến thức về tác giả, tác phẩm văn học nước ngoài (riêng những kiến thức về tác giả, tác phẩm văn học nước ngoài chỉ có trong đề thi tốt nghiệp THPT, không nằm trong phạm vi chương trình thi đại học, cao đẳng). Kiến thức về giai đoạn văn học Việt Nam có thể bao gồm các vấn đề như: các trào lưu văn học, những đặc điểm của nền văn học, những thành tựu văn học ở một giai đoạn văn học nhất định mà thí sinh đã được học trong chương trình lớp 11 và lớp 12 THPT v.v... Kiến thức về tác giả bao gồm các vấn đề như: sự nghiệp văn học, quan điểm sáng tác văn học, phong cách nghệ thuật của tác giả...; và những kiến thức về tác phẩm như: hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ, ý đồ tư tưởng nghệ thuật của nhà văn khi viết tác phẩm, bố cục, cấu tứ, đặc điểm thế giới hình tượng nghệ thật trong tác phẩm v.v...

Về hình thức, dạng đề này thường được viết dưới dạng những câu hỏi trực tiếp. Ví dụ:

- Trình bày ngắn gọn những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1975.

- Anh / chị hãy nêu những nét chính về phong cách thơ Tố Hữu.

- Tóm tắt truyện ngắn *Số phận con người* của Sô-lô-khốp (phần trích trong sách giáo khoa *Ngữ văn 12*, tập hai, NXB Giáo dục, 2008).

- Theo anh hoặc chị, hoàn cảnh ra đời bài thơ *Việt Bắc* của nhà thơ Tố Hữu có những điểm gì cần lưu ý, giúp người đọc hiểu sâu thêm về tác phẩm này? (Đề thi tốt nghiệp phổ thông năm học 2002 - 2003).

- Anh / chị hãy nêu những nét chính trong quan điểm nghệ thuật của Nam Cao thời kì trước Cách mạng tháng Tám (Đề thi đại học Khối D, năm học 2007 - 2008).

- Anh / chị hãy nêu hoàn cảnh ra đời và giải thích ý nghĩa nhan đề bài thơ *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên (Đề thi đại học Khối C, năm học 2002 - 2003) v.v...

Đây là kiểu dạng đề thi ít đòi hỏi tính sáng tạo nhất. Mục đích chính của dạng đề này nhằm chống lối học văn theo kiểu láng máng, thoát li sách giáo khoa, hoặc phân tích tác phẩm văn học nhưng không hề đọc tác phẩm, một hiện tượng rất phổ biến của học sinh phổ thông hiện nay. Yêu cầu trước hết của câu hỏi thuộc dạng đề này là buộc thí sinh phải tái hiện lại những kiến thức về giai đoạn văn học, tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam và kiến thức về tác giả, tác phẩm văn học nước ngoài đã được trình bày trong sách giáo khoa trung học phổ thông, bên cạnh đó là yêu cầu về các kĩ năng như đọc hiểu, tóm tắt văn bản, diễn đạt, trình bày v.v...

3. Dạng đề viết bài nghị luận phân tích văn học

Trong cấu trúc đề thi, dạng đề viết bài nghị luận phân tích văn học nằm ở mục III.a. và III.b. Đây là dạng đề thi rất cơ bản và có tính chất truyền thống; tuy nhiên, với thang điểm chung được xác định là 5 điểm trong tổng số điểm của bài thi thang điểm 10 như quy định hiện nay thì nó có một ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với thí sinh. Mục đích của dạng đề này nhằm kiểm tra các kiến thức và kĩ năng văn học tổng hợp của thí sinh, từ những kiến thức về lí luận văn học, về văn học sử đến những kiến thức về tác giả, tác phẩm; từ những kĩ năng vận dụng kiến thức tổng hợp, kĩ năng đọc hiểu đến kĩ năng cảm thụ văn học và kĩ năng về ngôn ngữ v.v...

Về hình thức và kiểu loại đề, so với hai loại câu hỏi ở mục I và mục II trong cơ cấu đề thi Ngữ Văn hiện nay, loại câu hỏi ở mục III.a. hoặc mục III.b. thường kém tính rõ ràng hơn, các yêu cầu nêu ra không phải bao giờ cũng dưới dạng cụ thể, trực tiếp, mà từ ngữ, cách diễn đạt trong đề thi lại khá phong phú..., do vậy, đây cũng là dạng đề thi khiến thí sinh bị lúng túng nhiều nhất trong khâu phân tích, xác định đề. Tuy nhiên, theo phương pháp và quan điểm của chúng tôi, mặc dù tình hình có phức tạp đến đâu thì loại câu hỏi 5 điểm này đều có thể quy về 3 dạng đề thi chủ yếu dưới đây:

3.1. *Dạng đề phân tích hoặc bình giảng thơ*

Dạng đề phân tích hoặc bình giảng thơ có 2 kiểu loại cụ thể: *phân tích một bài thơ trọn vẹn* và *phân tích hoặc bình giảng một đoạn thơ*. Ở đây cần phân biệt hai khái niệm: *phân tích* và *bình giảng*. Phân tích là quá trình chia cắt, phân đoạn một chỉnh thể thành những phần, những bộ phận, những lớp của hệ thống - cấu trúc, sau đó lần lượt giải thích chúng và cuối cùng tích hợp lại để phát hiện ra những ý nghĩa, đánh giá những giá trị tư tưởng - nghệ thuật của toàn bộ chỉnh thể nghệ thuật ấy. Ví dụ, quá trình phân tích bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh bao gồm các giai đoạn (các bước) sau:

- Bước 1: Cảm nhận chung: Bài thơ thể hiện những trạng thái tình cảm của một tâm hồn phụ nữ trong tình yêu. Những hình tượng và từ ngữ trong toàn bài thơ đều tập trung bộc lộ sự *khao khát, băn khoăn, nhớ nhung, hi vọng, tin tưởng*... Đây là những trạng thái tâm hồn, tình cảm khá phổ biến của con người nói chung và của người phụ nữ nói riêng khi tình yêu đến.

- Bước 2: Phân tích sự diễn đạt của nhà thơ nhằm thể hiện các trạng thái tâm hồn, tình cảm của người con gái khi yêu:

+ Khao khát mãnh liệt về một tình yêu chân thành, bao dung, rộng lớn chứ không nhỏ hẹp, vị kỉ (Khổ 1 + 2);

+ Băn khoăn tự lí giải những biểu hiện tình cảm dâng lên trong lòng mình khi tình yêu đến: tình yêu là gì, tại sao lại yêu?, nguồn cội của nó?, tình yêu đến tự bao giờ? v.v... (Khổ 3 + 4);

+ Nhớ nhung thổn thức và mãnh liệt trong tình yêu (Khổ 5 + 6);

+ Hy vọng, tin tưởng về một bến bờ tốt đẹp mãi mãi của tình yêu (Khổ 7 + 8);

+ Khát vọng dâng hiến, được sống hết mình trong tình yêu (Khổ 9).

- Bước 3: Tích hợp để thấy sự diễn đạt giản dị mà thật sáng tạo, làm nổi bật vẻ đẹp trong những xúc động chân thành về tình yêu của một tâm hồn phụ nữ: rất thành thực, dung dị mà thật trong sáng, thiết tha, rất hồn hậu, mạnh mẽ mà vẫn hết sức tinh tế, đằm thắm, gần gũi với tâm thức và truyền thống dân tộc.

Còn bình giảng là giảng giải và bình giá để thấy được cái hay, cái đẹp của tư tưởng và nghệ thuật của một chỉnh thể nghệ thuật thông qua các chi tiết, hình ảnh trong tác phẩm. Giảng giải là phân tích và giải thích, làm rõ các ý nghĩa, còn bình giá là so sánh, đối chiếu, liên tưởng nhằm thấy được cái hay, cái đẹp của các của các hình ảnh, chi tiết nghệ thuật. Chẳng hạn, khi phân tích nỗi lòng nhớ nhung tha thiết của người con gái khi yêu trong bài thơ *Sóng* nói trên, cần phải chú ý dừng lại ở cách diễn đạt nỗi nhớ một cách khác lạ của Xuân Quỳnh để bình giảng, nhằm làm nổi bật những ý nghĩa tinh tế, độc đáo của đoạn thơ: khổ trên có 4 câu thơ ý trùng lặp *"Ôi con sóng nhớ bờ / Ngày đêm không ngủ được / Lòng em nhớ đến anh / Cả trong mơ còn thức"*, khổ dưới có cách nói ngược *"Dẫu xuôi về phương bắc / Dẫu ngược về phương nam"*... Ở khổ trên, *sóng nhớ bờ / Ngày đêm không ngủ được* thì cũng chẳng có gì khác *Lòng em nhớ đến anh / Cả trong mơ còn thức*, tuy nhiên, nếu để ý kĩ thì sẽ thấy một sự khác biệt khá tinh tế: hai câu trên là cách diễn đạt gián tiếp qua hình tượng con sóng, còn hai câu dưới là cách bộc bạch trực tiếp cõi lòng; ý thơ không mới nhưng thái độ tình cảm thì hoàn toàn khác, nó đã thể hiện được sự bạo dạn, chân thành và hết sức mãnh liệt trong nỗi nhớ của một hồn thơ. Mặt khác việc đưa thêm hình tượng em bổ sung cho hình tượng sóng để diễn đạt về nỗi nhớ đã khiến cho bài thơ có sự biến đổi bất thường về cấu trúc, tạo ra một khổ thơ duy nhất trong bài có tới 6 câu cũng góp phần bộc lộ sự táo bạo và quyết liệt trong tình cảm của người phụ nữ mới ở thời đại đã được giải phóng... So sánh hai câu thơ *"Dẫu xuôi về phương bắc / Dẫu ngược về phương nam"*... với cách nói thông thường sẽ thấy cách diễn đạt dường như là nói ngược, người ta thường nói *xuôi nam, ngược bắc* chứ không ai nói ngược như chị; nhưng

cách nói ngược ấy cho ta thấy một trạng thái nhớ nhung tràn ngập dâng đầy: dường như trong cái trạng thái nhớ nhung tràn ngập ấy, người nữ thi sĩ đã không còn để ý đến câu chữ, cú pháp nữa mà cứ để mặc cho lòng mình tuôn chảy dạt dào thành những câu thơ đằm thắm tình người: *"Dẫu xuôi về phương bắc / Dẫu ngược về phương nam / Nơi nào em cũng nghĩ / Hướng về anh: một phương"* v.v...

Như vậy, *phân tích và bình giảng thực chất là hai thao tác gắn bó biện chứng của một quá trình khám phá, cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học*. Trong phân tích phải có bình giảng, bởi vì nếu phân tích mà không biết dừng lại ở các chi tiết có giá trị để bình giảng thì bài phân tích sẽ đơn điệu, nhạt nhẽo, thiếu tính sâu sắc; đồng thời mặt khác, để chọn lựa bình giảng được chính xác các hình ảnh, chi tiết có giá trị nghệ thuật thì dứt khoát phải nhờ vào quá trình phân tích. Muốn bài bình giảng sâu sắc, chặt chẽ, có sức thuyết phục, không mang tính chất tán sáo, xa rời tác phẩm thì sự bình giảng phải dựa trên cái nền của quá trình phân tích tác phẩm. Do vậy, trong quá trình biên soạn đề thi, người ra đề khi sử dụng khái niệm phân tích hoặc bình giảng thật ra cũng chỉ thuần tuý dựa vào dung lượng và hình thức văn bản tác phẩm là chính: đề bài bình giảng chỉ có thể áp dụng đối với các đoạn thơ ngắn, chứ không thể bình giảng cả một một đoạn thơ dài hoặc một bài thơ trọn vẹn. Tuy nhiên, sau khi đã nhận diện kiểu bài bình giảng và phân tích thơ như trên, đối với các em học sinh phổ thông, *không cần thiết phải phân biệt rành mạch* giữa phân tích và bình giảng về cả kiểu, dạng đề lẫn phương pháp làm bài.

Về hình thức, những câu hỏi thuộc dạng đề này có thể được trình bày dưới dạng đặt ra những yêu cầu trực tiếp. Ví dụ:

- *Tràng giang* của Huy Cận là bài thơ mang vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại. Anh / chị hãy phân tích bài thơ *Tràng giang* để làm sáng tỏ nhận xét trên" (Đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng, khối D, năm học 2006 - 2007).

- Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu:

Hơn một loài hoa đã rụng cành
Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh
Những luồng run rẩy rung rinh lá
Đôi nhánh khô gầy, xương mỏng manh...

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối D, năm học 2002 - 2003).

Cũng có trường hợp, đề thi nêu nội dung tư tưởng - nghệ thuật của đoạn thơ rồi yêu cầu phân tích hoặc so sánh, đối chiếu v.v... Chẳng hạn:

- Anh hoặc chị hãy phát biểu cảm nhận của mình về cảnh sắc thiên nhiên và con người Việt Bắc qua đoạn thơ sau trong bài thơ *Việt Bắc* của nhà thơ Tố Hữu:

"...Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người.
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thuỷ chung..."

(Theo *Ngữ văn 12*, tập một, SGK thí điểm Ban KHTN, Bộ 2, trang 98, NXB Giáo dục, Hà Nội - 2005)"

(Đề thi tốt nghiệp phổ thông khối chuyên ban, năm học 2005 -2006).

- Phân tích những bức tranh mùa thu trong đoạn thơ sau để làm rõ sự biến đổi tâm trạng của nhà thơ:

Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy
Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha
Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa

(Trích bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi. Văn học 12, Tập một, NXB Giáo dục, 2003, tr. 86).

(Đề thi tuyển sinh đại học - cao đẳng Khối D, năm học 2003 -2004).

Có trường hợp đề thi viết:

- Cảm nhận của anh / chị về bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh.

(Đề thi tuyển sinh đại học - cao đẳng, Khối D, năm học 2003 -2004).

- Trong bài thơ *Vội vàng*, nhà thơ Xuân Diệu viết:

Và này đây ánh sáng chớp hàng mi,
Mỗi buổi sớm, thần Vui hằng gõ cửa;
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;
Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa:
Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.
Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,
Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất.
Lòng tôi rộng nhưng lượng đời cứ chật,
Không cho dài thời trẻ của nhân gian,
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!
Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi,
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời;
Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt...

(*Ngữ văn 11*, tập hai, NXB Giáo dục, 2008, tr. 22)

Cảm nhận của anh / chị về đoạn thơ trên.

Đối với những cách diễn đạt như vậy, thí sinh phải biết quy về dạng bài phân tích, bình giảng một đoạn thơ để làm bài.

3.2. *Dạng đề phân tích nhân vật trong tác phẩm truyện kí*

Trong tác phẩm truyện kí thì nhân vật là loại hình tượng nghệ thuật quan trọng nhất nhằm thể hiện ý đồ tư tưởng nghệ thuật của nhà văn và tư tưởng chủ đề tác phẩm. Do đó, dường như phân tích nhân vật là một trong những con đường khá quan trọng để tiếp cận, khám phá tác phẩm và dạng đề phân tích nhân vật cũng thường cũng gắn liền với những tác phẩm truyện kí. Thông thường, trong một đề chỉ yêu cầu phân tích một nhân vật cụ thể nào đó nhưng cũng có trường hợp đề yêu cầu phân tích hai hoặc nhiều nhân vật. Ví dụ:

- Phân tích hai nhân vật Việt và Chiến trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi.

- Trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, nhà văn đã xây dựng được một hệ thống hình tượng nhân vật thuộc các thế hệ cách mạng tiếp nối, trong đó mỗi nhân vật, bên cạnh những phẩm chất cách mạng chung còn có những phẩm chất và ý nghĩa riêng khá độc đáo.

Anh / chị hãy phân tích hình ảnh các nhân vật: Tnú, cụ Mết, Dít để làm sáng tỏ nhận định trên.

- Phân tích diễn biến tâm trạng và hành động của các nhân vật: Tràng, vợ Tràng, bà cụ Tứ trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân để làm nổi bật ý nghĩa nhân bản tích cực và đặc sắc của tác phẩm.

Do cách miêu tả, thể hiện nhân vật trong các tác phẩm truyện kí khác nhau mà dạng đề phân tích nhân vật có 2 kiểu loại nhỏ là *phân tích đặc điểm nhân vật* và *phân tích diễn biến tâm lí (hay tâm trạng) và hành động của nhân vật*. Chẳng hạn, trong các tác phẩm: *Chữ người tử tù, Người lái đò sông Đà, Một người Hà Nội*..., các nhân vật Huấn Cao, Ông lái đò sông Đà, Bà Hiền chủ yếu được nhà văn miêu tả, thể hiện ở các đặc điểm thuộc phương diện vẻ đẹp phẩm chất, cốt cách; nhà văn không miêu tả những tâm trạng, những biểu hiện diễn biến tâm lí của nhân vật, nên với các nhân vật này chỉ có thể ra kiểu đề *phân tích đặc điểm nhân vật*. Ví dụ:

- Hãy trình bày cảm nhận của anh hoặc chị về hình tượng nhân vật bà Hiền trong truyện ngắn *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải".

(Đề thi đại học Khối D, năm học 2006 - 2007).

- Phân tích vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Huấn Cao trong truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

(Đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng Khối D, năm học 2002 - 2003).

Ngược lại, trong các tác phẩm như: *Vợ nhặt, Vợ chồng A Phủ, Chí Phèo*... nhà văn lại chủ yếu miêu tả quá trình diễn biến tâm lí, hành động của nhân vật trong những bối cảnh cuộc sống cụ thể, nhằm thể hiện các khía cạnh ý nghĩa nhân văn, nhân bản tích cực. Do đó, đối với các nhân vật này lại chỉ có thể ra kiểu đề *phân tích diễn biến tâm lí (hay tâm trạng) và hành động của nhân vật*. Ví dụ:

- Phân tích diễn biến tâm trạng và hành động của nhân vật Chí Phèo (truyện ngắn Chí Phèo của Nam Cao) từ buổi sáng sau khi gặp Thị Nở đến khi kết thúc cuộc đời để thấy rõ bi kịch của nhân vật này.

(Đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng, Khối D năm học 2003 - 2004).

- Trong bài Cảm nghĩ về truyện "Vợ chồng A Phủ", Tô Hoài viết: "Nhưng điều kỳ diệu là dẫu trong cùng cực đến thế, mọi thế lực của tội ác cũng không giết được sức sống con người. Lay lắt, đói khổ, nhục nhã, Mị vẫn sống, âm thầm, tiềm tàng, mãnh liệt."

(*Tác phẩm văn học 1930 - 1975*, Tập hai, NXB Khoa học Xã hội, 1990, tr.71)

Phân tích nhân vật Mị trong truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* (đoạn trích được học) của Tô Hoài để làm sáng tỏ nhận xét trên.

(Đề thi tuyển sinh đại học, cao đẳng, Khối C, năm học 2005 - 2006).

Điều cần thiết đối với thí sinh là phải nhận diện, phân biệt được hai kiểu dạng phân tích nhân vật này để có phương pháp làm bài phù hợp (chúng tôi sẽ trình bày ở mục sau).

3.3. *Dạng đề phân tích một vấn đề hoặc một hình tượng nào đó trong phẩm (ở đây loại trừ hình tượng nhân vật ở dạng đề 3).*

Tác phẩm văn học, ngoài hình tượng nhân vật, còn chứa đựng những đặc sắc về tư tưởng nghệ thuật. Chẳng hạn, *Tuyên ngôn độc lập* của Hồ Chí Minh là một áng văn chính luận mẫu mực, *Người lái đò Sông Đà* in đậm dấu ấn phong cách nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Tuân, *Vợ chồng A Phủ, Vợ nhặt*... chứa đựng những giá trị hiện thực và nhân đạo khá sâu sắc. Do vậy, đề thi cũng có thể hướng tới một trong những đặc sắc nào đó của tác phẩm. Ví dụ một số đề cụ thể:

- Anh, chị hãy phân tích giá trị nhân đạo sâu sắc của truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài - *Văn học 12*, tập một, NXB Giáo dục, Hà Nội - 2000).

(Đề thi tốt nghiệp trung học phổ thông, năm học 2004 - 2005).

- Anh / chị hãy phân tích những nét đặc sắc phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân qua tác phẩm *Người lái đò Sông Đà*.

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối C, năm học 2004 - 2005).

- Phân tích tình huống truyện độc đáo trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân và cho biết ý nghĩa hiện thực, nhân đạo của tình huống ấy.

- *Tuyên ngôn độc lập* là một áng văn chính luận mẫu mực. Hãy phân tích để làm nổi bật nghệ thuật lập luận của tác phẩm.

- Phân tích hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối D, năm học 2006 - 2009).

Dạng đề này cùng với dạng đề phân tích nhân vật là 2 dạng đề chủ yếu đối với tác phẩm văn xuôi. Ở tác phẩm thơ cũng có thể xuất hiện dạng đề này, nhưng nhìn chung, đó chỉ là cách diễn đạt khác đi của dạng bài phân tích, bình giảng thơ. Ví dụ: "Phân tích nghệ thuật miêu tả các pho tượng La Hán trong 6 khổ thơ đầu bài thơ *Các vị La Hán chùa Tây Phương* của Huy Cận". Khi gặp những trường hợp này, thí sinh nên quy về kiểu bài tương đương với việc phân tích, bình giảng 6 khổ thơ đó.

B. Một số điểm cần lưu ý về phương pháp làm bài

1. *Phương pháp chung*

- Một bài văn làm theo hình thức tự luận thì dù với bất kì đề thi thuộc kiểu, dạng gì, ngay cả với dạng bài kiểm tra kiến thức thuần tuý, cũng vẫn là một văn bản viết hoàn chỉnh, do đó đều phải có đầy đủ ba phần: *mở, thân, kết.*

- Bài thi tự luận thực chất là một bài nghị luận (nghị luận xã hội và nghị luận văn học), do đó, yêu cầu chung là phải trình bày một cách đầy đủ nội dung kiến thức, các ý (luận điểm, luận cứ, luận chứng) phải rõ ràng, mạch lạc và phải được bố trí, sắp xếp theo một trình tự hợp lí, thể hiện sự lập luận chặt chẽ. Các quy định về hình thức, dù là rất nhỏ nhặt, người viết vẫn phải tuân thủ một cách nghiêm túc. Chẳng hạn, hết mỗi ý lớn (luận điểm, có khi là luận cứ) thì phải ngắt khổ, ngắt đoạn và xuống dòng, chữ đầu dòng phải viết lùi vào hai chữ, viết hoa phải đúng quy tắc v.v... Sở dĩ phải nói điều này vì có lẽ do không được rèn luyện một cách nghiêm khắc và thường xuyên ở trường phổ thông nên trong thực tế bài thi tuyển sinh, chúng tôi gặp nhan nhản những lỗi loại này, ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả bài làm của các thí sinh.

- Đối với bài thi môn Ngữ Văn, có hai yêu cầu quan trọng nhất cần phải lưu ý là nội dung kiến thức và diễn đạt. Cách hiểu láng máng, lơ mơ và thiếu mạch lạc là nhược điểm lớn nhất và phổ biến nhất của học sinh khi học văn, từ đó dẫn đến kiểu bài viết sáo rỗng, nội dung kiến thức không có nhưng lại được diễn đạt bằng những mĩ từ, những sáo ngữ hoặc cách diễn đạt bay bướm, cầu kì. Người chấm bài thật sự bị ức chế và khó chịu khi phải thường xuyên đọc những bài văn loại này. Do vậy, trong quá trình học tập, ôn luyện, các em cần phải tích luỹ kiến thức, cảm nhận và hiểu đúng tác phẩm và rèn luyện cách diễn đạt rõ ràng, diễn đạt đúng với sự suy nghĩ, mạch tư duy của chính mình, không nên chạy theo những cách diễn đạt cầu kì nhưng sáo rỗng, tối nghĩa hoặc vô nghĩa. Một bài thi đạt điểm tốt trước hết bài làm phải *đúng ý, đủ ý và rõ ý.*

2. *Phương pháp làm bài đối với từng kiểu, dạng đề cụ thể*

2.1. *Dạng bài nghị luận xã hội*

Có hai yêu cầu cơ bản nhất đối với dạng bài này: Một là nắm được phương pháp, cách thức viết bài văn nghị luận xã hội, trong đó quan trọng nhất là thực hiện tốt các kỹ năng, các thao tác nghị luận tổng hợp trong một bài viết: chứng minh, giải thích, phân tích và bình luận. Hai là biết vận dụng vốn hiểu biết, vốn kiến thức về xã hội và đời sống vào việc lập

luận (khẳng định, phê phán, bác bỏ) trong bài viết. Kết quả bài viết, ngoài các yêu cầu về kĩ năng nghị luận, ngôn ngữ, còn phụ thuộc rất nhiều vào vốn kiến thức về xã hội, thời sự chính trị, vốn kiến thức về các ngành khoa học, các lĩnh vực đời sống của từng thí sinh. Do vậy, ở dạng này, chúng tôi chỉ xin nêu những phương pháp tìm ý (tìm luận điểm, luận cứ) có tính chất khái quát nhất và mặt cấu trúc hình thức của bài viết:

Mở bài: Nêu rõ vấn đề cần bàn luận là vấn đề gì? Nếu vấn đề đưa ra được diễn đạt dưới dạng ẩn dụ hoặc gián tiếp thì phải giải thích khái niệm, giải thích hình ảnh để có cách hiểu thống nhất về vấn đề nghị luận. Câu hỏi đưa ra để tìm ý là: vấn đề ấy là gì? (khái niệm), vấn đề nghị luận được hiểu như thế nào (định nghĩa)...

Thân bài: Nêu các khía cạnh nội dung của vấn đề nghị luận như: Phạm vi của vấn đề, quan hệ của các thành tố cấu thành vấn đề, tìm hiểu nguyên nhân, vai trò, tác dụng của vấn đề trong cuộc sống. Đánh giá ý nghĩa của vấn đề. Liên hệ thực tế.

Kết bài: Rút ra bài học thực tế.

2.2. *Dạng bài kiểm tra kiến thức thuần tuý*

Điều nên tránh ở dạng bài này là lối trình bày bài viết theo kiểu trả lời câu hỏi trong đối thoại, khẩu ngữ. Nội dung bài viết cần trực tiếp đi thẳng vào các kiến thức về giai đoạn văn học, về tác giả hoặc tác phẩm theo yêu cầu của đề bài, không nên lan man, sa đà vào những ý không cần thiết mà đề bài không yêu cầu. Về hình thức, bài viết nên trình bày theo cấu trúc sau:

Mở bài: Nêu rõ trọng tâm vấn đề cần trình bày

Thân bài: Nêu các khía cạnh nội dung của vấn đề

Kết bài: Đánh giá ý nghĩa của vấn đề.

Ví dụ đề ra: "Anh / chị hãy nêu những nét chính về sự nghiệp sáng tác văn học của Chủ tịch Hồ Chí Minh", trong từng phần của bài làm cần phải trình bày một cách đầy đủ nội dung kiến thức theo những ý cơ bản sau đây:

Mở bài: Sáng tác văn chương không phải mục đích sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng vì dân vì nước, Người vẫn để lại một *sự nghiệp văn học* hết sức phong phú, đồ sộ.

Thân bài: Sự nghiệp sáng tác văn học của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện cụ thể trên các thể loại chính gồm:

- Văn chính luận (Nêu rõ: bối cảnh, thời gian sáng tác, những đặc điểm nổi bật về tư tưởng và nghệ thuật, những tác phẩm tiêu biểu...).

- Truyện kí (Nêu rõ: bối cảnh, thời gian sáng tác, những đặc điểm nổi bật về tư tưởng và nghệ thuật, những tác phẩm tiêu biểu...).

- Thơ ca (Nêu rõ: bối cảnh, thời gian sáng tác, những đặc điểm nổi bật về tư tưởng và nghệ thuật, những tác phẩm tiêu biểu...).

Kết bài: Văn thơ Hồ Chí Minh thể hiện sâu sắc tư tưởng, tình cảm vĩ đại và tâm hồn cao đẹp của Bác Hồ, là một di sản tinh thần vô giá, chẳng những có giá trị đặc biệt về tư tưởng nghệ thuật mà còn có tác dụng to lớn đối với quá trình phát triển của cách mạng Việt Nam và đời sống văn học của dân tộc.

2.3. *Dạng bài phân tích, bình giảng thơ*

Phương pháp phân tích một bài thơ hoặc phân tích, bình giảng một đoạn thơ thực chất là phân tích tác phẩm văn học nói chung. Do vậy, thao tác cơ bản vẫn là quá trình phân cắt chỉnh thể thành những lớp, những bộ phận của hệ thống - cấu trúc để giải thích, bình giá, sau đó tích hợp lại để đánh giá những giá trị tư tưởng nghệ thuật chung của toàn bộ chỉnh thể. Tuy nhiên, ở đây cần phải thấy rõ khi yêu cầu phân tích hoặc bình giảng chỉ một *đoạn thơ nào đấy* (chứ không phải là một bài thơ hoàn chỉnh) thì bài làm vẫn phải thể hiện được rằng người thí sinh đã *hiểu rất rõ về cảm xúc của tác giả, nắm rất chắc tác phẩm và cảm thụ được về đoạn thơ* (trong mối quan hệ chặt chẽ với cả bài thơ), do vậy, trong bài làm, ngoài việc thực hiện cấu trúc văn bản đầy đủ gồm 3 blog (*mở, thân, kết*), yêu cầu về nội dung kiến thức bắt buộc phải nêu được những ý cơ bản sau:

- Bước 1: Giới thiệu khái quát về tác giả - tác phẩm, hoàn cảnh sáng tác hoặc hoàn cảnh cảm hứng bài thơ, chủ đề tư tưởng của bài thơ, những đặc điểm cấu tứ hoặc những đặc sắc riêng về tư tưởng - nghệ thuật của bài thơ. Nếu là đoạn thơ thì cần nói rõ thêm: a) Vị trí của đoạn thơ trong cấu tứ chung của bài và trong sự thể hiện tư tưởng chủ đề của tác phẩm, b) Nội dung tư tưởng chủ đề của đoạn thơ cần phân tích, bình giảng. Đây không phải nội dung chính của bài viết nhưng là những kiến thức bắt buộc, không thể thiếu để phân tích bài thơ, đoạn thơ (học sinh phổ thông thường bỏ qua phần này nên dễ bị trừ điểm, dẫn đến điểm số chung của bài thi dạng này không cao, mặc dù có thể phần phân tích khá tốt).

- Bước 2: Phân tích, bình giảng bài thơ, đoạn thơ (chia bài thơ, đoạn thơ thành các đoạn nhỏ, ý nhỏ phù hợp với bố cục rồi lần lượt phân tích, bình giảng từng đoạn, từng ý cho đến từng câu thơ, sau đó tổng hợp lại để nhận định, đánh giá chung). Đây là nội dung chính của bài, nhưng nội dung này muốn có cơ sở chặt chẽ, sự phân tích và bình giảng tránh được cảm giác chông chênh, sáo rỗng thì nhất thiết phải nêu được đầy đủ các ý ở bước 1.

2.4. *Dạng bài phân tích nhân vật*

Về mặt phương pháp, mỗi kiểu loại bài phân tích nhân vật trong tác phẩm cần đi theo một cách thức khai thác, phân tích nhân vật riêng nhưng về cấu trúc bài làm và các bước phân tích nhân vật vẫn phải đi theo những quy định chung. Ngoài việc thực hiện cấu trúc văn bản đầy đủ gồm 3 phần (*mở, thân, kết*), yêu cầu về nội dung kiến thức bắt buộc phải trình bày đầy đủ hai bước với những ý cơ bản sau đây:

- Bước 1: Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm, hoàn cảnh sáng tác, ý đồ, tư tưởng - nghệ thuật của nhà văn, chủ đề tư tưởng tác phẩm, những đặc điểm về hệ thống hình tượng, nhân vật của tác phẩm. Giới thiệu nhân vật sẽ phân tích, vai trò của nhân vật này trong việc thể hiện ý đồ tưởng - nghệ thuật của nhà văn và chủ đề tư tưởng tác phẩm.

- Bước 2: Tiến hành phân tích nhân vật. Với mỗi kiểu loại bài cần có cách khai thác phân tích nhân vật khác nhau:

a) Đối với *phân tích đặc điểm nhân vật*, trước hết cần phải xác định một cách khái quát những đặc điểm chính của nhân vật, xem nhân vật có mấy đặc điểm khái quát, rồi sau đó mới phân tích cụ thể từng đặc điểm để tìm các biểu hiện của từng đặc điểm đó. Thực chất đây là quá trình đi tìm ý lớn, ý nhỏ hoặc là đi tìm các luận điểm, luận cứ trong khâu lập dàn ý trước khi viết bài luận. Ví dụ đề yêu cầu phân tích nhân vật Huấn Cao, thì trước hết cần phải xác định nhân vật Huấn Cao có 3 đặc điểm chính, và ở mỗi đặc điểm đó có các biểu hiện sau cụ thể như sau:

1/ *Một con người có khí phách hiên ngang, bất khuất*. Biểu hiện:

+ Tính cách và tinh thần tự do phóng khoáng, thích cuộc đời công bằng, không có áp bức bất công nên đã từ bỏ quyền cao chức trọng và bổng lộc đứng dậy tụ nghĩa, lãnh đạo nhân dân chống lại triều đình phong kiến.

+ Bị bắt, bị khép vào tội chết nhưng vẫn tỏ rõ khí phách hiên ngang đến cùng: tra tấn, đòn roi không hề làm ông nao núng, run sợ, thái độ khinh bạc, khinh bỉ bọn người có quyền thế...

+ Trong nhà lao tử tù vẫn bình tĩnh ung dung, có dịp vẫn sinh hoạt tự do tự tại, nhằm thoả cái chí bình sinh của đời người...

2/ *Một con người tài hoa sang trọng*. Biểu hiện:

+ Tài viết chữ đẹp nổi tiếng.

+ Cái đẹp đầy tinh thần nhân văn cao cả của một nghệ sĩ chân chính: không viết chữ vì danh lợi hay vì bị ép buộc, mỗi chữ thư pháp của ông đều chứa đựng một đạo lí cao cả, một tinh thần trượng nghĩa của một đấng tài hoa và một anh hùng nghĩa khí.

3/ *Một con người có thiên lương trong sáng*. Các biểu hiện:

+ Khái niệm thiên lương: đó là tấm lòng trong sáng, biết quí trọng tài năng, nghĩa khí ở đời, biết yêu quí cái đẹp của nghệ thuật còn hơn cả tiền bạc trong tâm hồn con người ta.

+ Huấn Cao đã phát hiện ra tấm lòng có thiên lương ấy trong viên quản ngục - con người phải sống giữa bụi bặm và cạm bẫy của cái ác, cái xấu và Huấn Cao đã thật sự xúc động khiến ông phải cầm bút cho chữ viên quản ngục. Điều ấy cho thấy tấm lòng thiên lương sáng tỏ và đầy tinh thần nhân văn, một tinh thần "trượng nghĩa liên tài", "đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu" của Huấn Cao.

+ Khung cảnh Huấn Cao cho chữ mang một vẻ đẹp lãng mạn, có tính chất thiêng liêng, bi tráng. Sự chiến thắng huy hoàng của cái đẹp, cái tài trước cái xấu và cái ác qua khung cảnh cho chữ đã chứng tỏ sự toả sáng mạnh mẽ của thiên lương trong tâm hồn con người.

b) Đối với *phân tích diễn biến tâm lí, hành động của nhân vật*, trước tiên cần xác định rõ phẩm chất tâm lí của nhân vật, sau đó lần theo các biến cố, hoàn cảnh sống của nhân vật dẫn đến sự thay đổi bản chất tâm lí và phân tích được quá trình diễn biến tâm trạng, hành động của nhân vật theo sự miêu tả của tác giả trong tác phẩm... Ví dụ, phân tích diễn biến tâm lí và hành động của nhân vật người vợ Tràng trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân, bài viết cần nêu được những ý theo trình tự sau:

1/ Bản chất hiền thục chất phác của người phụ nữ lao động và cảnh ngộ trớ trêu của nhân vật.

2/ Tâm trạng vừa lo lắng phấp phỏng vừa xấu hổ, tủi nhục. Hành động, thái độ, ngôn ngữ... biểu hiện tâm trạng này.

3/ Thất vọng vì không tìm thấy sự no đủ nhưng đã phần nào yên dạ vì cảm thấy tình người ấm áp trong một mái ấm gia đình. Hành động, thái độ, ngôn ngữ... biểu hiện tâm trạng này.

4/ Chấp nhận thực tại và chăm lo cho cuộc sống. Hành động, thái độ, ngôn ngữ... biểu hiện tâm trạng này.

5/ Lạc quan tin tưởng và mong muốn thay đổi cái đói nghèo trước mắt. Hành động, thái độ, ngôn ngữ... biểu hiện tâm trạng này.

Cuối cùng đánh giá chiều hướng phát triển tâm lí, tính cách của nhân vật trong việc thể hiện ý nghĩa tư tưởng, chủ đề của tác phẩm.

2.5. *Dạng bài phân tích một vấn đề, một hình tượng nào đó trong tác phẩm*

Vấn đề hoặc hình tượng mà đề yêu cầu phân tích có thể đóng một vai trò hoặc ý nghĩa nhất định nào đó trong tác phẩm: có khi là một ý nghĩa có tính chất bao trùm toàn bộ chủ đề tư tưởng tác phẩm (Ví dụ: giá trị hiện thực và nhân đạo của truyện ngắn *Vợ nhặt*), có khi mang một ý nghĩa biểu tượng song hành với các nhân vật, sự kiện (Ví dụ: hình tượng

cây xà nu trong truyện ngắn *Rừng xà nu*). Do đó, trong bài viết, ngoài việc thực hiện cấu trúc văn bản đầy đủ gồm 3 phần (*mở, thân, kết*), yêu cầu về nội dung kiến thức bắt buộc phải có các ý cơ bản sau:

- Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm, hoàn cảnh sáng tác, ý đồ tưởng - nghệ thuật của nhà văn, chủ đề tư tưởng của tác phẩm.

- Giới thiệu những đặc điểm về hệ thống hình tượng. Nêu rõ vấn đề hoặc hình tượng đề yêu cầu phân tích là gì?, vai trò của vấn đề, hình tượng đó trong việc thể hiện ý đồ tưởng - nghệ thuật của nhà văn và chủ đề tư tưởng tác phẩm.

- Phân tích vấn đề hoặc hình tượng: tiến hành bình thường theo phương pháp phân tích tác phẩm văn học hoặc phân tích hình tượng văn học. Chú ý chỉ tập trung phân tích vấn đề hoặc hình tượng trong tác phẩm theo đúng phạm vi nội dung kiến thức mà đề yêu cầu.

PHẦN THỨ BA

TRỌNG TÂM KIẾN THỨC VÀ HƯỚNG DẪN GIẢI CÁC ĐỀ THI TRONG CHƯƠNG TRÌNH THI QUỐC GIA

A. VĂN HỌC VIỆT NAM

(Giai đoạn văn học, tác giả và tác phẩm)

I. BÀI KHÁI QUÁT VỀ GIAI ĐOẠN VĂN HỌC

Theo hướng dẫn của Bộ, bắt đầu từ năm học 2008 – 2009 trở đi, nằm trong phạm vi chương trình thi tuyển sinh đại học – cao đẳng có 2 bài khái quát về giai đoạn văn học. Đó là các bài: "*Khái quát văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945*" (Sách giáo khoa *Ngữ văn 11*, tập 1) và "*Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX*" (Sách giáo khoa *Ngữ văn 12*, tập 1). Riêng đối với kì thi tốt nghiệp THPT thì chỉ có một bài nằm trong phạm vi chương trình, đó là: "*Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX*" (Sách giáo khoa *Ngữ văn 12*, tập 1). Trên

tinh thần đó, chúng tôi sẽ giới thiệu những kiến thức và đề thi cơ bản về hai giai đoạn văn học này để các em học sinh có định hướng dùng trong quá trình học tập, ôn luyện.

I. KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Trọng tâm kiến thức:

I. Những đặc điểm cơ bản của nền văn học

1/ Nền văn học đổi mới theo hướng hiện đại hoá

Hai cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp vào cuối thế kỉ 19 và đầu thế kỉ 20 đã dẫn đến cơ cấu xã hội Việt Nam có những biến đổi rất sâu sắc. Hàng loạt đô thị xuất hiện với sự ra đời của những thành phố công nghiệp. Báo chí, in ấn, xuất bản và chữ quốc ngữ phát triển mạnh; văn chương đã trở thành một nghề để kiếm sống. Các tầng lớp, giai cấp mới xuất hiện ngày càng đông đảo là giai cấp tư sản, tiểu tư sản, viên chức, tiểu thương, trí thức, học sinh, dân nghèo thành thị... đã hình thành những nhu cầu đời sống tinh thần và thị hiếu mới, đòi hỏi một thứ văn chương mới.

Từ đầu thế kỉ XX, văn học Việt Nam dần dần thoát khỏi ảnh hưởng của văn hoá phong kiến Trung Hoa và bắt đầu ngày càng mở rộng tiếp xúc với văn hoá Pháp và Châu Âu để đổi mới và phát triển theo hướng hiện đại hoá. Khái niệm hiện đại hoá được hiểu là quá trình làm cho văn học thoát ra khỏi hệ thống thi pháp văn học trung đại và đổi mới theo hình thức văn học Phương Tây.

Quá trình hiện đại hoá văn học Việt Nam thời kì này diễn ra theo 3 giai đoạn:

- Giai đoạn thứ nhất (từ đầu thế kỉ đến những năm 20): Là giai đoạn chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho công cuộc hiện đại hoá văn học. Báo chí quốc ngữ phát triển mạnh, phong trào dịch các tiểu thuyết cổ điển, Tân thư của Trung Quốc và dịch các tiểu thuyết, kịch của Pháp đã tác động mạnh đến việc hình thành nền văn xuôi quốc ngữ. Tuy nhiên, ban đầu cũng mới chỉ có một số truyện kí của các tác giả Nam Kì, ví dụ: truyện ngắn *Thầy La-zô phiền* của Nguyễn Trọng Quản, tiểu thuyết *Hoàng Tố Anh hàm oan* của Thiên Trung, *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách... Thành tựu văn học đáng kể nhất là văn thơ của các chí sĩ cách mạng như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế... Sáng tác của những cây bút này mặc dù có nhiều đổi mới về nội dung tư tưởng nhưng thể loại, ngôn ngữ, văn tự và thi pháp nhìn chung vẫn thuộc phạm trù văn học trung đại.

- Giai đoạn thứ hai (khoảng từ những năm 20 đến năm 1930): Là giai đoạn giao thời. Yếu tố văn học cổ vẫn còn tồn tại khá nặng ở cả nội dung và hình thức, song quá trình hiện đại hoá văn học đã đạt được những thành tựu đáng kể. Nhiều tác phẩm có giá trị xuất hiện với các tên tuổi được khẳng định như: tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, Hoàng Ngọc Phách; truyện ngắn của Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, thơ của Tản Đà; kịch của Vũ Đình Long, Vi Huyền Đắc, Nam Xương...; truyện kí hiện đại và văn chính luận của Nguyễn Ái Quốc viết bằng tiếng Pháp ở nước ngoài v.v...

- Giai đoạn thứ ba (từ khoảng năm 1930 đến 1945): Là giai đoạn hoàn tất quá trình hiện đại hoá văn học nước nhà. Nhiều cách tân sâu sắc và thành tựu nổi bật trên mọi thể loại, đặc biệt là tiểu thuyết, truyện ngắn và thơ. Truyện ngắn và tiểu thuyết được viết theo lối hoàn toàn mới và hiện đại, từ xây dựng nhân vật đến nghệ thuật kể chuyện và ngôn ngữ. Phong trào Thơ mới đã tạo ra một "cuộc cách mạng trong thi ca" về cả phương diện nghệ thuật lẫn phương diện cảm xúc và tư tưởng. Các thể loại mới như phóng sự và phê bình văn học cũng xuất hiện với nhiều cây bút tài năng... Có thể nói, nền văn học nước nhà đến giai đoạn này đã thật sự hiện đại.

2/ Văn học phát triển với một tốc độ đặc biệt nhanh chóng

Tốc độ phát triển văn học thời kì này bao gồm tất cả các lĩnh vực: số lượng tác giả, tác phẩm, tốc độ cách tân hiện đại hoá, tốc độ trưởng thành, kết tinh của các xu hướng, trào lưu văn học và của các cây bút tài năng. Đặc biệt, từ đầu năm 1930 trở đi, chỉ trong vòng hơn 10 năm, các bộ phận, các xu hướng văn học, đội ngũ các nhà văn đều vận động, phát triển với một tốc độ đặc biệt khẩn trương, mau lẹ, có thể nói là chưa từng thấy trong lịch sử văn học dân tộc. Chính vì vậy mà trong *Nhà văn hiện đại*, Vũ Ngọc Phan cho rằng: "ở nước ta, một năm có thể kể như ba mươi năm của đời người".

Nguyên nhân của sự phát triển mau lẹ ấy, trước hết là do yêu cầu thúc bách của thời đại: xã hội Việt Nam trong gần 50 năm ấy đặt ra biết bao vấn đề về đất nước, về cuộc sống, về số phận con người và những nhu cầu tinh thần, nhu cầu nghệ thuật đòi hỏi văn học phải giải quyết mà ở những thời kì khác chưa từng có. Nhưng mặt khác, cũng cần phải thấy nhân tố quyết định chính là ở tiềm lực, sức sống và sự vận động tự thân của nền văn học nước nhà. Lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, sức sống mạnh mẽ của tiếng Việt và văn chương Việt cùng với sự tiếp sức của các phong trào đấu tranh yêu nước và cách mạng trên tinh thần dân chủ và tư tưởng cộng sản suốt từ đầu thế kỉ đã truyền thêm sức mạnh cho công

cuộc cách tân văn học. Ngoài ra, sự phát triển của văn học thời kì này còn do sự thức tỉnh và trỗi dậy mạnh mẽ của ý thức về "cái tôi" cá nhân ở một bộ phận thanh niên trí thức sau hàng ngàn năm bị kìm hãm. Họ đã gửi cả tâm huyết và tấm lòng tha thiết với đất nước, giống nòi vào tiếng nói và thơ văn dân tộc, và qua đây họ cũng đã góp phần không nhỏ làm nên sự phát triển bùng nổ của nền văn học nước nhà.

3/ Nền văn học phân hoá phức tạp thành nhiều xu hướng

Phát triển trong hoàn cảnh một đất nước thuộc địa, có sự chi phối ảnh hưởng sâu sắc của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, chịu sự chi phối của sự khác nhau về quan điểm nghệ thuật và khuynh hướng thẩm mĩ, nền văn học phân hoá thành 2 bộ phận: *văn học công khai* (hợp pháp) và *văn học không công khai* (bất hợp pháp).

- Bộ phận *văn học công khai* (hợp pháp): là bộ phận văn học tồn tại trong vòng pháp luật của chính quyền thực dân Pháp, không bị cấm đoán, đàn áp. Do sự khác biệt về khuynh hướng nghệ thuật, văn học công khai cũng có sự phân hoá thành nhiều xu hướng, trong đó nổi lên 2 xu hướng chính là văn học lãng mạn và văn học hiện thực.

Văn học lãng mạn thể hiện trực tiếp và sâu sắc tiếng nói cá nhân tràn đầy cảm xúc. Nó khẳng định cái tôi cá nhân, coi con người là trung tâm vũ trụ, đề cao con người thế tục và quan tâm đến những số phận cá nhân, những quan hệ, tình cảm riêng tư. Chán ghét nhưng bất lực trước thực tại, văn học lãng mạn tìm cách thoát khỏi thực tại đó bằng cách đi sâu vào thế giới nội tâm và mộng ước với các đề tài về tình yêu, về thiên nhiên, hoài niệm về một quá khứ tươi đẹp hoặc phiêu diêu trong thế giới thần tiên hoan lạc với những thiên thai, suối mơ, những nàng Lý Tao, thậm chí với rượu, say và quên lãng v.v... thể hiện khát vọng vượt lên trên cuộc sống dung tục, tầm thường, chật chội, tù túng thường ngày. Văn học lãng mạn thường chú trọng diễn tả những cảm xúc mạnh mẽ, những tương phản gay gắt và những biến thái tinh vi trong tâm hồn con người. Thành tựu nổi bật của văn học lãng mạn được kết tinh trong hai thể loại: văn xuôi lãng mạn với tiểu thuyết của Tản Đà, Hoàng Ngọc Phách, tiểu thuyết Tự lực văn đoàn, truyện ngắn của Thạch Lam, Thanh Tịnh, Hồ DZếnh, tuỳ bút của Nguyễn Tuân; thơ lãng mạn với phong trào Thơ mới, trong đó có rất nhiều cây bút xuất sắc như: Xuân Diệu, Thế Lữ, Huy Cận, Chế Lan Viên, Hàn Mặc Tử, Thâm Tâm... Văn học lãng mạn góp phần quan trọng vào việc thức tỉnh ý thức cá nhân, đấu tranh chống đạo đức và lễ giáo phong kiến cổ hủ trong lĩnh vực tình yêu, hôn nhân và gia đình để giải phóng cá nhân, bênh vực hạnh phúc con người. Nó cũng góp phần làm cho tâm hồn con người thêm phong phú, tinh tế, thêm yêu mảnh đất quê hương và thêm yêu tiếng Việt, tự hào về truyền thống văn

hoá lâu dời của dân tộc và biết buồn đau, tủi nhục trước thực tại mất nước... Tuy nhiên, văn học lãng mạn ít gắn trực tiếp với đời sống chính trị – xã hội của đất nước và đôi khi sa vào chủ nghĩa các nhân cực đoan.

Văn học hiện thực đi sâu tập trung miêu tả và phơi bày thực trạng bất công và thối nát của xã hội đương thời, đồng thời phản ánh tình trạng khốn khổ cùng cực của tầng lớp nhân dân bị áp bức bóc lột với một thái độ cảm thông sâu sắc. Các nhà văn hiện thực thường đề cập tới chủ đề thế sự với thái độ phê phán xã hội trên tinh thần dân chủ và nhân đạo, chú trọng phân tích lí giải hiện thực một cách khách quan, chân thực và thấm đượm tinh thần nhân văn, nhân đạo. Tuy nhiên, các nhà văn hiện thực mới chỉ thấy được thực trạng xã hội ở sự tác động tiêu cực một chiều của hoàn cảnh đối với con người và con người là nạn nhân bất lực của hoàn cảnh mà chưa có được ý thức cách mạng và tinh thần đấu tranh trực tiếp chống lại chế độ thực dân. Những tác giả hiện thực tiêu biểu ở giai đoạn đầu thế kỉ là Nguyễn Bá Học, Hồ Biểu Chánh, Nam Xương... Đến giai đoạn sau 1930 là hàng loạt các cây bút rất có tên tuổi như: Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng, Nam Cao, Mạnh Phú Tư, Vũ Trọng Phụng, Tô Hoài, Bùi Hiển v.v...

- Bộ phận *văn học không công khai* (bất hợp pháp).

Đó là bộ phận văn học cách mạng mà tiêu biểu nhất là văn thơ sáng tác trong tù của các chiến sĩ cách mạng. Văn học cách mạng cũng có lúc được lưu hành công khai như văn thơ Đông kinh nghĩa thục, văn thơ thời kì Mặt trận dân chủ... nhưng nhìn chung chủ yếu vẫn bị đặt ra ngoài vòng pháp luật và đời sống văn học đương thời. Đây là những sáng tác của các chiến sĩ cách mạng và quần chúng nhân dân tham gia phong trào cách mạng. Họ coi văn thơ là thứ vũ khí sắc bén để chiến đấu chống lại kẻ thù dân tộc, là phương tiện để vận động cách mạng, truyền bá tư tưởng yêu nước và cách mạng: "Nay ở trong thơ nên có thép / Nhà thơ cũng phải biết xung phong" (Hồ Chí Minh).

Ra đời trong hoàn cảnh hết sức khó khăn, bị kẻ địch khủng bố ráo riết nhưng văn học cách mạng vẫn không ngừng phát triển cùng với sự lớn mạnh của phong trào cách mạng. Nó đã đánh thẳng vào bọn thực dân thống trị và bè lũ tay sai, nói lên khát vọng độc lập, tinh thần đấu tranh giải phóng dân tộc với lòng yêu nước nồng nàn và niềm tin sắt đá không gì lay chuyển được vào tương lai tất thắng của cách mạng. Văn thơ yêu nước đầu thế kỉ của Phan bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Huỳnh Thúc Kháng... sáng ngời hình ảnh người chí sĩ cách mạng đầy nhiệt huyết, sẵn sàng xả thân vì Tổ quốc và hiên ngang khí phách trước quân thù. Văn thơ của Hồ Chí Minh, Tố Hữu, Xuân Thuỷ, Lê Văn Hiến... làm ngời sáng hình ảnh người chiến sĩ cộng sản kiên

cường bất khuất, sẵn sàng hi sinh phấn đấu cho lí tưởng cách mạng và sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ở bộ phận văn học không công khai, quá trình hiện đại hoá gắn liền với quá trình cách mạng hoá văn học.

II. Những thành tựu chủ yếu của văn học

1/ Thành tựu về nội dung, tư tưởng

Văn học Việt Nam đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 vẫn tiếp tục phát huy những truyền thống tư tưởng lớn của văn học dân tộc trên tầm cao của thời đại mới, đó là: tinh thần yêu nước, tinh thần dân chủ, nhân đạo và chủ nghĩa anh hùng.

- Về tinh thần yêu nước: Trong văn học cách mạng, yêu nước gắn liền với khát vọng độc lập dân tộc, giải phóng đất nước, tự do cho nhân dân và gắn liền với lí tưởng xã hội chủ nghĩa. Trong văn học hợp pháp, tinh thần yêu nước được biểu hiện kín đáo hơn, đó là tình yêu tiếng Việt, là vẻ đẹp quê hương, là những thuần phong mĩ tục từ ngàn xưa, hay bóng dáng những con người thuần hậu v.v...

- Về tinh thần dân chủ: Thể hiện qua đối tượng miêu tả của văn học là những con người bình thường, những cảnh sắc quê hương trong cuộc sống bình dị, thậm chí nghiêng hẳn về tầng lớp nhân dân cực khổ, lầm than...

- Về chủ nghĩa nhân đạo: Văn học thời kì này, tinh thần nhân đạo gắn liền với sự thức tỉnh ý thức cá nhân của người cầm bút, thể hiện sâu sắc khát vọng sống mãnh liệt của mỗi các nhân, khao khát muốn được tự khẳng định, muốn được phát huy đầy đủ tài năng và phẩm giá của mỗi con người. Các tác giả cảm nhận thấm thía nỗi khổ cực của những số phận nhỏ bé, sống lay lắt trong cảnh cùng cực, tù túng, đói khổ; cảm thông và đấu tranh chống lễ giáo phong kiến, đứng về phía hạnh phúc và tự do của con người...

- Chủ nghĩa anh hùng trong văn học đã mang một nội dung mới: anh hùng gắn liền với tập thể quần chúng nhân dân: "Một nước có anh hùng hay không cũng là do nhân dân trong nước ấy có anh hùng hay không mà thôi" (Phan Bội Châu). Các nhà văn cách mạng vô sản thì gắn chủ nghĩa anh hùng với lí tưởng cộng sản, tinh thần lạc quan cách mạng và kết hợp chủ nghĩa yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản.

2/ Thành tựu về hình thức, thể loại và ngôn ngữ văn học

- Thể loại văn xuôi thành công và phát triển mạnh nhất là tiểu thuyết và truyện ngắn. Trước năm 1930, tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, Hoàng Ngọc Phách đã dựng lên được bức tranh đời sống hiện thực Nam Bộ khá sinh động với đủ các tầng lớp, miêu tả tâm lí khá tinh tế. Tuy nhiên, ở thời kì này, tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh còn nặng về mô

phỏng cốt truyện của tiểu thuyết phương Tây, lối kết cấu chương hồi và kết thúc có hậu của văn chương trung đại. Tiểu thuyết của Hoàng Ngọc Phách còn thiếu tự nhiên trong việc dẫn dắt tình tiết, ngôn ngữ vẫn còn ảnh hưởng nặng nề của lối văn biền ngẫu, thiếu tính tự nhiên.

Đến đầu những năm 30 trở đi, Tự lực văn đoàn đã đẩy mạnh công cuộc cách tân tiểu thuyết lên một bước mới. Tính cách và tâm lí nhân vật được xem là trung tâm, là linh hồn của tác phẩm và được phân tích, miêu tả hết sức tinh tế, tự nhiên từ hành động, ý nghĩ, tình cảm cho đến những cảm giác quan và xúc cảm mơ hồ nhất. Lối dựng truyện tự nhiên, bố cục linh hoạt, dựng cảnh sinh động giàu màu sắc hội hoạ, điêu khắc và rất hiện đại. Tuy nhiên, một số lớn tác phẩm Tự lực văn đoàn ngày càng có xu hướng thoát li thực tế, thiếu tính sâu sắc về tư tưởng nên dẫn đến sự mòn sáo, hời hợt.

Các nhà tiểu thuyết hiện thực chủ nghĩa có công gắn tác phẩm với hiện thực đời sống nhân dân. Nhân vật điển hình của dòng văn học này là những hình tượng nghệ thuật dầy sức sống và có tính khái quát lớn. Ngôn ngữ truyện đã được chắt lọc, nâng lên trình độ nghệ thuật, lại gần gũi với đời sống tự nhiên nên hết sức sinh động, hiện đại. Tiểu thuyết của Nguyên Hồng, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao, Mạnh Phú Tứ, Tô Hoài... đã có những đóng góp rất lớn vào sự nghiệp hiện đại hoá văn học.

Cùng với tiểu thuyết là thành công của truyện ngắn hiện thực. Hàng loạt phong cách truyện ngắn tiêu biểu, độc đáo, đã đạt đến trình độ nghệ thuật rất cao không thua kém với những truyện ngắn xuất sắc của thế giới đã khẳng định sự thành công và sự phát triển mạnh mẽ của thể loại này. Giai đoạn 30 – 45 mở đầu với những truyện ngắn trào phúng hóm hỉnh của Nguyễn Công Hoan, tiếp đến là những truyện ngắn tinh tế đậm chất thơ của Thạch Lam, Thanh Tịnh, Hồ DZếnh... và cuối cùng là những truyện ngắn hiện thực rất đằm thắm hoặc sắc sảo của Tô Hoài, Nam Cao, Bùi Hiển, Kim Lân... chứa đựng tư tưởng sâu sắc, có ý nghĩa khái quát rộng lớn, nghệ thuật diễn tả tâm lí tinh tế, chính xác, khắc hoạ nhân vật sinh động nghệ thuật dựng truyện và bố cục hiện đại, linh hoạt, ngôn ngữ trong sáng...

Phóng sự, bút kí, tuỳ bút và kịch nói cũng là những thể loại mới và phát triển mạnh, đạt được nhiều thành tựu. Những cây bút viết phóng sự xã hội xuất sắc lúc đó là Vũ Trọng Phụng, Tam Lang, Ngô Tất Tố... Bút kí, tuỳ bút cũng nở rộ với Xuân Diệu, Thạch Lam, Nguyên Hồng trong đó thành công nhất phải kể đến Nguyễn Tuân với những tác phẩm rất nổi tiếng như *Vang bóng một thời, Phở, Chiếc lư đồng mắt cua*... Kịch nói tuy chưa nhiều nhưng cũng có thành tự đáng kể với *Ông Tây An*

Nam của Nam Xương, *Kim tiền* của Vi Huyền Đắc, *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng, *Ngã ba* của Đoàn Phú Tứ...

- Thành tựu lớn nhất của giai đoạn văn học này là *thơ ca*. Thơ ca phát triển rất mạnh mẽ và đạt những thành tựu to lớn và để lại những ngôi sao rực rỡ: Tản Đà, Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính... Được giải phóng khỏi quy phạm chặt chẽ của hệ thống thi pháp trung đại, các nhà thơ đã mặc sức sáng tạo và khám phá thế giới muôn màu sắc của ngoại cảnh và nội tâm phong phú của tâm hồn con người để tạo nên những tác phẩm xuất sắc về thiên nhiên, tình yêu và tâm trạng con người. Dòng thơ ca cách mạng trong hoàn cảnh tù đày trói buộc khắc nghiệt cũng đạt được những thành công xuất sắc với những tác phẩm bất hủ của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Sóng Hồng, Hồ Chí Minh, Tố Hữu...

- Lí luận phê bình văn học là thể loại hoàn toàn mới nhưng cũng phát triển rất mạnh mẽ, đóng góp không nhỏ cho sự phát triển và hiện đại hoá văn học với những tên tuổi đáng kể như: Thiếu Sơn, Hải Triều, Hoài Thanh, Đặng Thai Mai, Vũ Ngọc Phan...

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1 (*2 điểm*).

Anh / chị hãy trình bày những nét chính về tình hình phát triển của hai bộ phận văn học: bộ phận *văn học công khai* và bộ phận *văn học không công khai* trong giai đoạn văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Hai bộ phận: *văn học công khai* (hợp pháp) và *văn học không công khai* (bất hợp pháp) là kết quả của sự phân hoá về quan điểm nghệ thuật và khuynh hướng thẩm mĩ trong một bối cảnh lịch sử - xã hội cụ thể của nền văn học dân tộc, giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Thân bài: (Sử dụng kiến thức trong mục I. 3/ để làm bài)

- Bộ phận *văn học công khai* (hợp pháp):

+ Khái niệm. Hai xu hướng: văn học lãng mạn và văn học hiện thực.

+ Đặc điểm tình hình phát triển của *văn học lãng mạn*: nội dung tư tưởng, thành tựu nổi bật, tác giả - tác phẩm tiêu biểu, những hạn chế v.v...

+ Đặc điểm và tình hình phát triển của *văn học hiện thực*: nội dung tư tưởng, thành tựu nổi bật, tác giả - tác phẩm tiêu biểu, những hạn chế, nhược điểm v.v...

- Bộ phận *văn học không công khai* (bất hợp pháp).

+ Khái niệm. Cơ sở và ý nghĩa xã hội của văn học cách mạng.

+ Giá trị tư tưởng và nghệ thuật. Tác giả - tác phẩm tiêu biểu.

Kết bài: Ý nghĩa, vai trò của sự phân hoá phức tạp thành nhiều xu hướng văn học đối với quá trình hiện đại hoá và sự phát triển văn học dân tộc giai đoạn đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945.

Đề 2 (*2 điểm*).

Hãy tóm tắt những đặc điểm cơ bản của nền văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Giai đoạn văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 có một vị trí hết sức quan trọng trong tiến trình phát triển nền văn học nước nhà, nó đánh dấu sự trưởng thành và phát triển vượt bậc trên tất cả các mặt của nền văn học với ba đặc điểm cơ bản dưới đây.

Thân bài: (Sử dụng kiến thức trong các mục I.1/, I.2/ và I. 3/ để làm bài)

- Đặc điểm thứ nhất: Nền văn học đổi mới theo hướng hiện đại hoá.

+ Cơ sở xã hội và nhu cầu, ý thức nghệ thuật. Khái niệm hiện đại hoá văn học.

+ Ba giai đoạn của quá trình hiện đại hoá văn học.

- Đặc điểm thứ hai: Tốc độ phát triển văn học hết sức mau chóng.

+ Tốc độ phát triển trên các lĩnh vực của nền văn học

+ Các nguyên nhân phát triển.

- Đặc điểm thứ ba: Nền văn học phân hoá phức tạp thành nhiều xu hướng

+ Bộ phận *văn học công khai* (hợp pháp): Khái niệm. Hai xu hướng: văn học lãng mạn và văn học hiện thực (đặc điểm và tình hình phát triển: nội dung tư tưởng, thành tựu nổi bật, tác giả - tác phẩm tiêu biểu, những hạn chế v.v...).

+ Bộ phận *văn học không công khai* (bất hợp pháp): Khái niệm. Cơ sở và ý nghĩa xã hội của văn học cách mạng bất hợp pháp. Giá trị tư tưởng và nghệ thuật. Tác giả - tác phẩm tiêu biểu.

Kết bài: Khẳng định lại những giá trị của văn học giai đoạn này.

Đề 3 (*2 điểm*).

Anh / chị hãy trình bày ngắn gọn về những thành tựu chủ yếu của nền văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Những thành tựu nổi bật của giai đoạn văn học đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 được đánh giá trên các phương diện: nội dung tư tưởng và hình thức thể loại, ngôn ngữ.

Thân bài: (Sử dụng kiến thức trong mục II. để làm bài)

- Thành tựu về nội dung, tư tưởng (đánh giá trên các mặt: lòng yêu nước, tinh thần nhân đạo, tinh thần dân chủ, chủ nghĩa anh hùng).

- Thành tựu về hình thức thể loại và ngôn ngữ văn học (đánh giá theo các thể loại: tiểu thuyết, truyện ngắn, phóng sự, tuỳ bút, kịch, thơ ca, lí luận phê bình văn học).

Kết bài: Những thành tựu văn học giai đoạn đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 vừa là kết tinh truyền thống văn học dân tộc vừa mở ra một thời đại văn học mới, hiện đại hóa và hội nhập với dòng chảy chung của văn học thế giới.

2. Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX

Trọng tâm kiến thức:

A. Giai đoạn văn học 1945 - 1975 (không kể văn học vùng tạm chiếm ở miền Nam)

I. Những chặng đường phát triển

1/ Chặng đường từ năm 1945 đến 1954

- Ngày đầu đất nước độc lập, chủ đề bao trùm là ca ngợi Tổ quốc và quần chúng cách mạng, kêu gọi tinh thần đoàn kết toàn dân, cổ vũ phong trào Nam tiến và những tấm gương vì nước quên mình. Hình ảnh cả dân tộc trỗi dậy đầy tự hào trong Cách mạng tháng Tám được biểu lộ trong nhiều tác phẩm: *Dân khí miền Trung* của Hoài Thanh, *Huế tháng Tám, Vui bất tuyệt* của Tố Hữu, *Ngọn quốc kì* của Xuân Diệu, *Tình sông núi* của Trần Mai Ninh...

- Từ kháng chiến bùng nổ cuối 1946, văn học tập trung phản ánh cuộc kháng chiến cứu nước với chủ đề cách mạng và kháng chiến. Đường lối văn nghệ đúng đắn của Đảng đã đưa văn nghệ sĩ thâm nhập sâu và khơi nguồn cảm hứng từ chính đời sống quần chúng và thực tiễn kháng chiến, làm cho văn học gắn bó sâu sắc với đời sống cách mạng và kháng chiến, tạo nên những thành tựu đặc sắc trên nhiều thể loại văn học: phản ánh sức mạnh quần chúng, thể hiện niềm tự hào dân tộc và niềm tin vào sự tất thắng của cuộc kháng chiến. Có thể kể đến các tác phẩm tiêu biểu: về truyện kí như *Trận phố Ràng, Một lần tới thủ đô* của Trần Đăng,

Đôi mắt, ở rừng của Nam Cao, *Làng* của Kim Lân, *Thư nhà* của Hồ Phương...; về thơ ca bao gồm các bài thơ kháng chiến của Hồ Chí Minh (*Rằm tháng giêng, Nguyên tiêu, Báo tiệp...*), *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm, *Tây Tiến* của Quang Dũng, *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi, *Nhớ* của Hồng Nguyên, *Đồng chí* của Chính Hữu, *Việt Bắc* của Tố Hữu v.v...; về kịch nói có *Bắc Sơn, Những người ở lại* của Nguyễn Huy Tưởng, *Chị Hoà* của Học Phi; về lí luận phê bình có *Chủ nghĩa Mác và vấn đề văn hoá Việt Nam* của Trường Chinh, *Mấy vấn đề nghệ thuật* của Nguyễn Đình Thi, *Nói chuyện thơ kháng chiến, Quyền sống của con người trong Truyện Kiều* của Hoài Thanh, *Giảng văn Chinh phụ ngâm* của Đặng Thai Mai v.v...

2/ Chặng đường từ năm 1955 đến 1964

Đây là thời kì văn học xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Văn học tập trung ca ngợi hình ảnh con người lao động mới, sự đổi thay cuộc sống và số phận con người trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội với một tinh thần lãng mạn, tràn đầy lạc quan. Bên cạnh đó là chủ đề đấu tranh thống nhất nước nhà, thể hiện tình cảm sâu nặng với miền Nam ruột thịt, nỗi đau đất nước bị chia cắt và thể hiện ý chí thống nhất đất nước. Những tác phẩm tiêu biểu giai đoạn này, về truyện kí có *Mùa lạc* của Nguyễn Khải, *Sống mãi với thủ đô* của Nguyễn Huy Tưởng, *Vợ nhặt* của Kim Lân, *Mười năm* của Tô Hoài, *Cửa biển* của Nguyên Hồng, *Cái sân gạch* của Đào Vũ...; về thơ ca có các tập thơ: *Gió lộng* của Tố Hữu, *Ánh sáng và phù sa* của Chế Lan Viên, *Riêng chung* của Xuân Diệu, *Đất nở hoa, Bài thơ cuộc đời* của Huy Cận, *Tiếng sóng* của Tế Hanh, *Quê hương* của Giang Nam...; về kịch nói có *Nổi gió* của Đào Hồng Cẩm, *Một đảng viên* của Học Phi, *Ngọn lửa* của Nguyễn Vũ...

3/ Chặng đường từ năm 1965 đến 1975

Văn học tập trung viết về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Chủ đề bao trùm là ca ngợi cuộc ra trận vĩ đại của toàn dân tộc, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng, phản ánh cuộc sống, chiến đấu, lao động của con người Việt Nam anh dũng, kiên cường, bất khuất và khám phá sức mạnh kì diệu của con người Việt Nam trong chiến tranh khốc liệt. Những tác phẩm – tác giả tiêu biểu: về truyện kí có *Người mẹ cầm súng* của Nguyễn Thi, *Hòn Đất* của Anh Đức, *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành, *Chiếc lược ngà* của Nguyễn Quang Sáng, *Truyện và kí* của Nguyễn Thi, *Rừng U Minh* của Trần Hiếu Minh, *Dấu chân người lính* của Nguyễn Minh Châu, *Chiến sĩ* của Nguyễn Khải, *Bão biển* của Chu Văn...; về thơ ca có các tập thơ *Ra trận, Máu và hoa* của Tố Hữu, *Hoa ngày thường và chim*

bão bão, *Những bài thơ đánh giặc* của Chế Lan Viên, *Hai đợt sóng*, *Tôi giấu đôi mắt* của Xuân Diệu, *Vầng trăng quầng lửa*, *Thơ một chặng đường* của Phạm Tiến Duật, *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm, thơ của Xuân Quỳnh, Lưu Quang Vũ, Thanh Thảo, Bằng Việt, Lê Anh Xuân, Xuân Quỳnh, Hữu Thỉnh, Phan Thị Thanh Nhàn, Trần Đăng Khoa v.v...; kịch và phê bình văn học cũng khá phát triển với nhiều tác phẩm và tác giả như: Đào Hồng Cẩm, Trần Hiếu Minh, Xuân Trình, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Đặng Thai Mai, Hoài Thanh...

II. Những đặc điểm cơ bản

1/ Nền văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu

Gắn bó sâu sắc với vận mệnh chung của đất nước, đáp ứng yêu cầu của lịch sử đất nước, văn học thực hiện sứ mệnh thiêng liêng cao cả là phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu. Vai trò, sứ mệnh của văn học và nhà văn được xác định rõ lúc này là "văn hoá văn nghệ cũng là một mặt trận", nhà văn là người chiến sĩ. Khuynh hướng tư tưởng chủ đạo của nền văn học mới là tư tưởng cách mạng. Văn học là vũ khí phục vụ sự nghiệp cách mạng, nhà văn phải dùng ngòi bút để phục vụ kháng chiến, cổ vũ chiến đấu đã trở thành ý thức tự giác của nhà văn, đồng thời, chính hiện thực cách mạng phong phú của đất nước cũng đã đem lại nguồn cảm hứng vô tận, mới mẻ cho các nhà văn, nhà thơ. Quá trình vận động, phát triển của văn học từng bước ăn nhịp với các chặng đường cách mạng của đất nước, theo sát nhiệm vụ chính trị của dân tộc: tập trung vào đề tài bảo vệ và xây dựng Tổ quốc, đấu tranh thống nhất nước nhà. Toàn bộ nền văn học đều tập trung khai thác mâu thuẫn, xung đột giữa ta và địch, đặt lợi ích của Tổ quốc và nhân dân lên trên hết. Nhân vật trung tâm của văn học là người chiến sĩ trên trận tuyến chống quân thù và những con người trực tiếp phục vụ kháng chiến như các anh chị thanh niên xung phong, dân công hoả tuyến, dân quân du kích... Bên cạnh đó là những con người lao động mới trên mặt trận xây dựng chủ nghĩa xã hội như người công nhân trong công xưởng, nhà máy, người nông dân tập thể v.v... Có thể coi văn học như tấm gương phản chiếu những vấn đề lớn lao, trọng đại nhất của đất nước giai đoạn 1945 -1975, là hình ảnh của một dân tộc trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thống nhất nước nhà.

2/ Nền văn học hướng về đại chúng

Đại chúng vừa là đối tượng vừa là công chúng và là nguồn bổ sung lực lượng cho văn học. Cảm hứng chủ đạo của nhiều tác phẩm thời kì này là: đất nước của nhân dân. Quần chúng nhân dân đã trở thành nhân vật trung tâm của cả một nền văn học. Văn học một mặt đã đem lại cái nhìn hoàn toàn mới về vai trò, sứ mệnh và sức mạnh làm nên lịch sử của quần chúng nhân dân, mặt khác đã tập trung ca ngợi quần chúng nhân dân trên các lĩnh vực của đời sống, ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn, tập trung phản ánh số phận của nhân dân trong chế độ cũ, sự đổi đời và hồi sinh của người dân trong cuộc đổi đời chung của đất nước và khẳng định được con đường tất yếu đến với cách mạng của họ. Khuynh hướng hướng về quần chúng nhân dân đã đem đến cho văn học giai đoạn này có tính nhân dân rất sâu sắc và một tinh thần nhân đạo mới.

3/ Nền văn học chủ yếu mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn

Trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt kéo dài suốt hơn 30 năm, vấn đề vận mệnh dân tộc luôn phải đặt lên hàng đầu, do vậy, văn học không thể là tiếng nói riêng của cá nhân mà tất yếu phải là tiếng nói của chung cả cộng đồng dân tộc. Đó là một nền văn học mang đậm chất sử thi và cảm hứng lãng mạn. Nó chỉ tập trung phản ánh những vấn đề cơ bản nhất, có ý nghĩa sống còn với cả cộng đồng dân tộc: đó là những sự kiện lịch sử, những vấn đề của chủ nghĩa yêu nước và anh hùng; đó là những nhân vật tiêu biểu cho lí tưởng chung của cả đất nước, của cả cộng đồng, đại diện cho số phận cộng đồng, tiêu biểu và kết tinh những phẩm chất cao đẹp của dân tộc. Con người chỉ được khai thác khám phá ở bổn phận, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân đối với cách mạng và đất nước, ở ý thức chính trị, ở lẽ sống lớn và những tình cảm lớn, cái riêng tư của cá nhân phải chịu sự chi phối và phụ thuộc vào lợi ích chung của cộng đồng v.v... Lời văn sử thi cũng thường có tính chất ngợi ca, lời lẽ đẹp đẽ và tráng lệ, hào hùng.

Khuynh hướng sử thi thường gắn liền với cảm hứng lãng mạn. Văn học Việt Nam những năm tháng chiến tranh ác liệt dù khó khăn, hi sinh chồng chất nhưng vẫn tràn đầy lạc quan, tươi vui, chung một niềm mơ ước hướng tới tương lai. Nó tập trung ca ngợi vẻ đẹp của lí tưởng, vẻ đẹp của cuộc sống mới, con người mới và vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tin tưởng vào tương lai tươi sáng của dân tộc, nâng đỡ con người trên đôi cánh của ước mơ: *"Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước / Mà lòng phơi phới dậy tương lai"*, *"Lạ kì thay ta sống thật đây gian khổ đêm ngày / Mà cứ tưởng bay trong mơ ước..."* (Tố Hữu).

III. Những thành tựu cơ bản

1/ Thực hiện xuất sắc nhiệm vụ lịch sử

Đó là nhiệm vụ tuyên truyền, cổ vũ tinh thần chiến đấu, hi sinh của người dân cho đất nước. Văn học suốt 30 năm chiến tranh luôn là tiếng kèn xung trận, tiếng trống giục quân làm nức lòng người, được đánh giá "xứng đáng đứng vào hàng ngũ tiên phong của những nền văn học nghệ thuật chống đế quốc trong thời đại ngày nay".

2/ Những đóng góp về tư tưởng

- Phát huy truyền thống yêu nước và anh hùng. Văn học thời kì này đã tạo nên những áng văn thơ đẹp nhất, hào sảng nhất về lòng yêu nước và chủ nghĩa anh hùng. Phản ánh hiện thực đời sống kháng chiến sôi động của đất nước, phản ánh tinh thần chiến sĩ hào hùng của cả dân tộc, đội ngũ đông đảo các nhà văn, nhà thơ chiến sĩ đã tạo nên một nền văn học chiến đấu, có sức cổ vũ cao.

- Phát huy truyền thống nhân đạo. Chủ nghĩa nhân đạo của văn học cách mạng có đặc điểm to lớn là hướng hẳn về phía nhân dân lao động, diễn tả được số phận đen tối của họ dưới ách áp bức của chủ nghĩa thực dân đồng thời phát hiện được ở họ những phẩm chất tốt đẹp, sức sống mạnh mẽ và khả năng cách mạng dồi dào dưới sự lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà và trong lao động dựng xây cuộc sống mới.

3/ Những thành tựu về nghệ thuật

- Phát triển toàn diện hơn về thể loại, đặc biệt là những thể loại dài hơi: tiểu thuyết (hai, ba, bốn tập), trường ca, truyện ngắn, nhật kí, bút kí, tuỳ bút, phóng sự, kịch bản phim, thơ trữ tình v.v...

- Phẩm chất thẩm mĩ của văn học được nâng cao. Xuất hiện nhiều tập thơ, bài thơ trữ tình có giá trị thẩm mĩ cao. Thể loại truyện ngắn đã đạt đến đỉnh cao về kĩ thuật và sự đa dạng. Các thể loại khác như tuỳ bút, kí cũng vẫn phát triển và chất lượng được nâng thêm trên một tầm cao mới.

- Đội ngũ các nhà văn nhà thơ phát triển mạnh, hết sức đông đảo. Sáng tác văn học vừa có bề rộng vừa có chiều sâu và đã tạo thành một cao trào chưa từng thấy: sự hồi sinh trở lại của thế hệ các nhà văn nhà thơ trước cách mạng, sự xuất hiện của một thế hệ nhà văn nhà thơ mới khá đông đảo, hùng hậu; nhiều nhà văn, nhà thơ trưởng thành từ trong phong trào quần chúng v.v...

- Lí luận phê bình văn học phát triển cả về số lượng và chất lượng.

B. Giai đoạn văn học từ 1975 đến hết thế kỉ XX

1/ Những chuyển biến của nền văn học trên đường đổi mới

Từ sau năm 1975, chiến tranh đã kết thúc, nhất là từ năm 1986, đất nước bước vào thời kì đổi mới toàn diện và sâu sắc. Trước nhu cầu và đòi hỏi của đời sống, văn học cũng bước vào thời kì chuyển biến và đổi mới: vận động theo khuynh hướng dân chủ hoá, mang tính nhân bản nhân văn sâu sắc, đổi mới quan niệm về văn học, nhà văn và quan niệm nghệ thuật về con người, phát huy các tính sáng tạo và phong cách nghệ thuật của nhà văn với những tìm tòi, thể nghiệm mới. Văn học phát triển đa dạng hơn về đề tài, chủ đề, phong phú và mới mẻ hơn về thủ pháp nghệ thuật, đổi mới cách nhìn nhận, cách tiếp cận con người và hiện thực đời sống, khám phá và thể hiện con người đời thường trong những mối quan hệ đa dạng, phức tạp trên nhiều phương diện đời sống hiện thực và tâm linh.

2/ Những thành tựu cơ bản

- Tạo ra sự chuyển biến và đổi mới về ý thức nghệ thuật. Hiện thực được nhận thức không phải là một cái gì đơn giản xuôi chiều, con người là một sinh thể phức tạp, bí ẩn, còn nhiều khám phá và nhà văn với độc giả phải là những người bạn giao lưu và đồng cảm... Nhiều cây bút thấy sự cần thiết phải đổi mới cách viết về chiến tranh, cách tiếp cận hiện thực đời sống như Nguyễn Trọng Oánh với *Đất trắng*, Thái Bá Lợi với *Hai người trở lại trung đoàn*, Lê Lựu với *Thời xa vắng*, Nguyễn Mạnh Tuấn với *Đứng trước biển*, Nguyễn Minh Châu với *Bến quê*, *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*...

- Văn học theo xu hướng đổi mới kết tinh nghệ thuật trên nhiều thể loại. Về văn xuôi, có thể kể đến các tác giả như Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Huy Thiệp, Ma Văn Kháng, Lê Minh Khuê, Nguyễn Khắc Trường, Chu Lai, Lê Lựu, Nguyễn Thị Thu Huệ, Tô Hoài... Về thơ, sau hàng loạt trường ca với ý thức tổng kết chiến tranh theo sự chiêm nghiệm riêng của từng nhà thơ thì có sự xuất hiện của một số cây bút mới nhưng không gây được sự chú ý của dư luận nhiều. Một số nhà thơ có nhiều tìm tòi đổi mới ở giai đoạn này là Chế Lan Viên, Nguyễn Trọng Tạo, Xuân Quỳnh, Nguyễn Duy, Ý Nhi, Đoàn Thị Lam Luyến, Dư Thị Hoàn... Về nghệ thuật sân khấu xuất hiện một số cây bút xuất sắc như Lưu Quang Vũ, Nguyễn Đình Thi, Tào Mạt... Về lí luận phê bình, sự đổi mới khá chậm và không tạo ra những thành tựu đáng kể.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1 (*2 điểm*).

Anh / chị hãy trình bày tóm tắt về các chặng đường phát triển của văn học cách mạng Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1975 là giai đoạn đất nước diễn ra nhiều sự kiện lớn lao: tiếp sau Cách mạng tháng Tám là hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ kéo dài suốt 30 năm, nhân dân ta vừa tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước vừa thực hiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Nền văn học đã trải qua 3 chặng đường phát triển.

Thân bài: (Sử dụng kiến thức trong mục I. Phần A. để làm bài)

1/ Chặng đường 1945 đến 1954: Văn học ngay sau Cách mạng tháng Tám và văn học kháng chiến (chủ đề, tác giả - tác phẩm tiêu biểu).

2/ Chặng đường 1955 đến 1964 (chủ đề, tác giả - tác phẩm tiêu biểu).

3/ Chặng đường 1965 đến 1975 (chủ đề, tác giả - tác phẩm tiêu biểu).

Kết bài: Văn học cách mạng đã theo sát các chặng đường lịch sử của dân tộc, có nhiều thành tựu xuất sắc, đưa nền văn học dân tộc phát triển trên một tầm cao mới.

Đề 2 (*2 điểm*).

Hãy nêu những nét chính về đặc điểm cơ bản của văn học cách mạng Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1975 tồn tại và phát triển trong những điều kiện lịch sử hết sức đặc biệt. Văn học có 3 đặc điểm cơ bản.

Thân bài: (Sử dụng kiến thức trong mục II. phần A. để làm bài)

1/ Nền văn học phục vụ cách mạng, cổ vũ chiến đấu.

2/ Nền văn học hướng về đại chúng.

3/ Nền văn học mang khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.

Kết bài: Văn học giai đoạn 1945 -1975 đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh lịch sử vẻ vang nhất của mình, có nhiều thành tựu xuất sắc, đưa nền văn học dân tộc phát triển trên một tầm cao mới.

Đề 3 (*2 điểm*).

Tóm tắt những thành tựu cơ bản của văn học cách mạng Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Thành tựu cơ bản của văn học cách mạng Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975 được đánh giá trên 3 phương diện sau:

Thân bài: (Sử dụng kiến thức trong mục III. phần A. để làm bài)

1/ Thực hiện xuất sắc nhiệm vụ lịch sử.

2/ Những đóng góp về tư tưởng: (truyền thống yêu nước và anh hùng, truyền thống nhân đạo).

3/ Những thành tựu về nghệ thuật: Phát triển toàn diện về thể loại, phẩm chất thẩm mĩ của văn học được nâng cao, đội ngũ các nhà văn nhà thơ phát triển mạnh, lí luận phê bình văn học phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Kết bài: Văn học giai đoạn 1945 - 1975 đã hoàn thành xuất sắc sứ mệnh lịch sử vẻ vang nhất của mình, có nhiều thành tựu xuất sắc, đưa nền văn học dân tộc phát triển trên một tầm cao mới.

Đề 4 (*2 điểm*).

Tóm tắt những chuyển biến và thành tựu cơ bản của văn học cách mạng Việt Nam giai đoạn từ 1975 đến hết thế kỉ XX.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Văn học cách mạng Việt Nam giai đoạn từ 1975 đến hết thế kỉ XX tồn tại và phát triển trong điều kiện đất nước bước vào công cuộc đổi mới, đòi hỏi văn học cũng phải chuyển biến và phát triển phù hợp với quy luật khách quan của nền văn học.

Thân bài: (Sử dụng kiến thức trong phần B. để làm bài)

1/ Những chuyển biến của nền văn học trên đường đổi mới.

2/ Những thành tựu cơ bản: Tạo ra sự chuyển biến và đổi mới về ý thức nghệ thuật. Văn học kết tinh nghệ thuật trên nhiều thể loại.

Kết bài: Sự chuyển biến, đổi mới và những thành tựu của văn học giai đoạn 1975 đến hết thế kỉ XX đã tạo tiền đề để xây dựng thành công một nền văn học tiên tiến, hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc.

II. TÁC GIẢ

Theo hướng dẫn của Bộ, từ năm học 2008 – 2009, trong số 5 tác giả thuộc phạm vi kiến thức thi tuyển sinh đại học – cao đẳng là Nam Cao, Xuân Diệu, Hồ Chí Minh, Tố Hữu và Nguyễn Tuân thì nằm trong phạm vi chương trình thi tốt nghiệp THPT chỉ có 2 tác giả là Hồ Chí Minh và Tố Hữu, nhưng ở Chương trình nâng cao. Do vậy, khi giới thiệu các tác giả, chúng tôi cũng xin lưu ý để các em học sinh có định hướng đúng trong quá trình học tập, ôn luyện.

1. NAM CAO

1.1. Quan điểm nghệ thuật

- Là đại diện xuất sắc của phong trào văn học hiện thực phê phán và là nhà văn tiêu biểu nhất của văn học cách mạng thời kì đầu sau Cách mạng tháng Tám, Nam Cao rất có ý thức về quan điểm nghệ thuật. Có thể nói, chủ nghĩa hiện thực của văn học Việt Nam ra đời từ đầu thế kỉ XX nhưng phải đến Nam Cao mới thật sự tự giác về các nguyên tắc của nó.

- Trước cách mạng, quan điểm nghệ thuật được Nam Cao phát biểu trong các truyện ngắn: *Giăng sáng, Đời thừa, Tư cách mõ, Nước mắt*. Trong đó, *Giăng sáng, Đời thừa* được coi như những tuyên ngôn nghệ thuật của nhà văn. *Giăng sáng* phê phán thứ văn chương thi vị hoá cuộc sống lầm than, đen tối, bất công, thứ văn chương "lãng mạn" – là thứ ánh trăng lừa dối chỉ chạy theo thị hiếu của những kẻ no nê, nhàn rỗi. Nhà văn khẳng định xu hướng văn học hiện thực, khẳng định vị trí của văn chương là phải bắt nguồn từ trong chính cuộc sống lầm than, đói khổ của con người: "Không! Nghệ thuật không nên là ánh trăng lừa dối. Nghệ thuật cũng không cần phải là ánh trăng lừa dối. Nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than".

Trong *Đời thừa*, nhà văn đánh giá cao văn chương, coi đó là hoạt động cao quí, do đó nhà văn cần phải có một tấm lòng nhân đạo và tinh thần sáng tạo, văn chương không chấp nhận sự cẩu thả, dối trá, chạy theo đồng tiền. Nam Cao đề cao những tác phẩm văn chương thấm đẫm tinh thần nhân đạo: "Một tác phẩm thật có giá trị..., chung cho cả loài người. Nó phải chứa đựng một cái gì lớn lao, mạnh mẽ, vừa đau đớn lại vừa phấn khởi. Nó ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình... Nó làm cho người gần người hơn... Như thế mới thật là một tác phẩm hay...". Ông khẳng định: "Văn chương không cần phải là một người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, biết khơi những gì chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có".

Trong *Tư cách mõ* và *Nước mắt*, Nam Cao cũng nêu lên những vấn đề rất có ý nghĩa đối với quan điểm phản ánh của chủ nghĩa hiện thực. Ông cho rằng hoàn cảnh sống có thể quyết định tính cách con người và nhà văn trong khi khám phá, phản ánh đời sống cần phải có tình thương yêu và tấm lòng nhân đạo: "Người ta chỉ xấu xa, hư hỏng trước đôi mắt ráo hoảnh của phường ích kỉ, và nước mắt là miếng kính làm biến hình vũ trụ".

- Sau cách mạng, *Đôi mắt* trở thành một tuyên ngôn nghệ thuật cho những người cầm bút: Nhà văn chân chính trước hết phải có con mắt nhìn nhận đúng về con người và cuộc đời, từ đó mới có thể nhận chân con đường

đúng đắn nhất của văn nghệ sĩ là đứng hẳn về phía nhân dân, hăng hái tham gia kháng chiến, hết lòng phục vụ sự nghiệp cách mạng của nhân dân, đất nước.

1.2. Sự nghiệp văn học

Nam Cao (1917-1951) tên thật là Trần Hữu Trí, là đại diện xuất sắc của phong trào văn học hiện thực phê phán và là nhà văn tiêu biểu nhất của văn học cách mạng thời kì đầu sau Cách mạng tháng Tám. Ông sáng tác từ năm 1936 nhưng thật sự được khẳng định với tác *Chí Phèo* (1941).

- *Trước cách mạng*, Nam Cao sáng tác khoảng 60 tác phẩm, chủ yếu là truyện ngắn, truyện vừa và tiểu thuyết với hai mảng đề tài và hai hình tượng nhân vật chính là cuộc sống dầy bi kịch, bế tắc của người nông dân và người trí thức tiểu tư sản. Các tác phẩm văn học của Nam Cao trước cách mạng có những giá trị tư tưởng và nghệ thuật to lớn, nhất là giá trị hiện thực và nhân đạo.

+ Ở đề tài *người trí thức nghèo*, Nam Cao đã thể hiện sâu sắc tấn bi kịch tinh thần của những con người luôn ôm ấp hoài bão cao đẹp về một sự nghiệp có ích cho xã hội, khao khát được phát triển nhân cách, được khẳng định trước cuộc đời và muốn được xã hội thừa nhận nhưng lại bị cuộc đời vùi dập một cách tàn nhẫn, phũ phàng bởi "cái nợ áo cơm gì sát đất". Thông qua đó, Nam Cao đã lên án mạnh mẽ xã hội đen tối đã bóp nghẹt quyền sống của con người, huỷ hoại những ước mơ và nhân cách tốt đẹp; đồng thời thể hiện niềm cảm thông sâu sắc trước khát vọng lớn lao và những trăn trở, day dứt đau đớn về những bế tắc tinh thần của đời họ.

Tác phẩm tiêu biểu là các truyện ngắn: *Đời thừa, Giăng sáng, Cười, Mua nhà, Nước mắt, Quên điều độ*... và tiểu thuyết *Sống mòn*.

+ Ở đề tài *người nông dân*, Nam Cao không chỉ quan tâm đến những con người thấp cổ bé họng dưới đáy của xã hội thường xuyên bị đè nén, áp bức, bóc lột đến cùng cực mà còn đặc biệt chú ý đến quá trình bần cùng hoá đến mức bị lăng nhục và tha hoá nhân cách sâu sắc của những con người vốn rất đỗi hiền lành, lương thiện. Qua đó, tác giả muốn tố cáo, lên án xã hội đen tối đã huỷ diệt con người cả về thể xác lẫn tinh thần và nhân cách của họ; đồng thời muốn phát hiện và khẳng định bản chất lương thiện của những người nông dân nghèo khổ, dù cả khi họ đã ở trong tình trạng sa ngã lầm lạc rất nghiêm trọng.

Tác phẩm tiêu biểu ở mảng đề tài này là các truyện ngắn: *Chí Phèo, Lão Hạc, Một đám cưới, Một bữa no, Mua danh, Tư cách mõ, Dì Hảo, Lang Rận, Trẻ con không ăn được thịt chó v.v...*

- *Sau Cách mạng tháng Tám*, Nam Cao hăng hái tham gia mọi công tác, trong đó có công việc sáng tác để phục vụ sự nghiệp kháng chiến.

Những tác phẩm chính thời kì này như truyện ngắn *Đôi mắt*, *Nhật kí ở rừng*, kí sự *Chuyện biên giới*..., thể hiện nhiệt tình cách mạng và nhãn quan nghệ thuật sâu sắc, nhạy bén của một nhà văn chiến sĩ. Đặc biệt, *Đôi mắt* được coi là tuyên ngôn nghệ thuật của cả một thế hệ văn nghệ sĩ đi theo cách mạng, hết lòng phục vụ sự nghiệp kháng chiến của dân tộc.

- Nam Cao là nhà văn có nghệ thuật viết truyện khá đặc sắc:

+ Ông có biệt tài về phân tích và miêu tả tâm lí nhân vật, có thể thâm nhập rất sâu vào mọi ngõ ngách tâm hồn con người để phát hiện và miêu tả những quá trình tâm lí phức tạp, tế nhị. Mạch tự sự trong các tác phẩm của Nam Cao thường triển khai theo dòng cảm nghĩ và tâm lí nhân vật nên dễ đảo lộn không gian, thời gian, tạo nên lối kết cấu linh hoạt, sinh động mà cũng hết sức chặt chẽ.

+ Văn của Nam Cao, về tư tưởng thể hiện tính chất triết lí sâu sắc mà vẫn rất cảm động, bởi nó xuất phát từ những suy tư dằn vặt của chính nhà văn khi nhập thân và nhân vật. Những tư tưởng, triết lí mà Nam Cao phát biểu đều rút ra từ những trăn trở suy nghĩ sâu xa, từ sự chiêm nghiệm hiện thực... nên rất sinh động, có hồn và đầy ắp hơi thở cuộc sống. Về ngôn từ, giọng điệu rất hiện đại và mới mẻ. Hai giọng chính trong văn của ông là giọng lạnh lùng khinh bạc và giọng trữ tình sôi nổi tha thiết luôn đan xen, chuyển hoá cho nhau tạo nên những trang viết có tính chất rất hiện đại và thú vị, lôi cuốn.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1 *(2 điểm)*.

Anh / chị hãy trình bày ngắn gọn về sự nghiệp văn học của Nam Cao

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Nam Cao (1917-1951) tên thật là Trần Hữu Trí, ông sáng tác từ năm 1936 nhưng thật sự được khẳng định với tác *Chí Phèo* (1941).

Thân bài: (Sử dụng kiến thức trong mục 1.2. để làm bài)

- Trước cách mạng: Thể loại. Hệ thống chủ đề. Hình tượng nhân vật chính. Đề tài người nông dân (nội dung tư tưởng cơ bản và các tác phẩm tiêu biểu). Đề tài người trí thức (nội dung tư tưởng cơ bản và các tác phẩm tiêu biểu).

- Sau cách mạng: Tác phẩm tiêu biểu với những nội dung tư tưởng chính.

- Những đặc sắc về nghệ thuật của Nam Cao. Bao gồm các vấn đề: nghệ thuật phân tích và miêu tả tâm lí nhân vật, nghệ thuật kể chuyện, cách dựng chuyện, kết cấu, đặc sắc về tư tưởng và giọng điệu.

Kết bài: Nam Cao là một nhà văn lớn, đại diện xuất sắc của phong trào văn học hiện thực phê phán và là nhà văn tiêu biểu nhất của văn học cách mạng thời kì đầu sau Cách mạng tháng Tám.

Đề 2 (*2 điểm*).

Anh / chị hãy trình bày ngắn gọn về quan điểm nghệ thuật của Nam Cao.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Nam Cao rất có ý thức về quan điểm nghệ thuật, là nhà văn suốt cuộc đời cầm bút luôn trăn trở về vấn đề "sống và viết". Có thể nói, chủ nghĩa hiện thực của văn học Việt Nam ra đời từ đầu thế kỉ XX nhưng phải đến Nam Cao mới thật sự tự giác về các nguyên tắc của nó.

Thân bài: (Sử dụng kiến thức trong mục 1.1. để làm bài)

- Trước cách mạng, hệ thống quan điểm nghệ thuật được phát biểu trong các tác phẩm: *Giăng sáng, Đời thừa, Tư cách mõ, Nước mắt*. Trong đó, *Giăng sáng* phê phán thứ văn chương "lãng mạn", khẳng định văn chương hiện thực, *Đời thừa* coi văn chương phải thấm đẫm tinh thần nhân đạo và sáng tạo, *Tư cách mõ* và *Nước mắt*, nêu quan điểm phản ánh bằng tình thương và tấm lòng nhân đạo của chủ nghĩa hiện thực.

- Sau cách mạng, *Đôi mắt* nêu tuyên ngôn nghệ thuật mới: Nhà văn phải nhìn nhận đúng về con người và cuộc đời, và con đường đúng đắn của văn nghệ sĩ là đứng hẳn về phía nhân dân, hết lòng tham gia kháng chiến, phục vụ sự nghiệp cách mạng.

Kết bài: Nam Cao thật sự là một người nghệ sĩ chân chính, hết lòng vì sự nghiệp văn học cùng như sự nghiệp cách mạng của nước nhà.

Đề 3 (*2 điểm*).

Anh / chị hãy trình bày ngắn gọn về quan điểm nghệ thuật của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám.

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối D, năm 2008)

Hướng dẫn làm bài

(*Trình bày như Đề 2, nhưng bớt đi nội dung sau Cách mạng tháng Tám*).

2. XUÂN DIỆU

2.1. Vài nét về con người và cuộc đời

- Xuân Diệu tên thật là Ngô Xuân Diệu (1916 - 1985), cha là một "ông đồ Nghệ" người xã Trảo Nha (nay là Đại Lộc), huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh; lấy mẹ ông làm lẽ là một cô hàng mắm người vạn chài Gò Bồi, xã Tùng Giản, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định: "*Cha đàng ngoài, mẹ ở*

đàng trong / Ông đồ Nghệ đeo khăn gói đỏ...". Xuân Diệu sinh ra và lớn lên ở quê ngoại, học hết bậc Thành chung thì ra Hà Nội rồi vào Huế học hết Tú tài. Trước cách mạng có làm ở Nhà Đoan (Mỹ Tho) một thời gian nhưng chủ yếu là hoạt động văn học; có thơ đăng báo từ năm 1935, từ năm 1936 thì rất nổi tiếng, được mệnh danh là "tao đàn nguyên suý" và "nhà thơ mới nhất" trong phong trào Thơ mới. Tham gia Mặt trận Việt Minh từ trước Cách mạng tháng 8/1945 và từ đó gắn bó với văn học cách mạng, đã từng là đại biểu Quốc hội, là Uỷ viên Ban chấp hành Hội nhà văn Việt Nam nhiều khoá, được bầu làm Viện sĩ thông tấn Viện hàn lâm Cộng hoà dân chủ Đức năm 1983, được Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn nghệ năm 1996.

- Xuân Diệu là một tài năng nhiều mặt: làm thơ, viết văn, nghiên cứu phê bình, dịch thuật... Xuân Diệu tiếp thu được đức tính cần cù, kiên nhẫn của người cha xứ Nghệ và cái hồn nhiên say đắm của người mẹ gió cát vùng biển miền Trung. Bản thân Xuân Diệu cũng là một tấm gương về ý chí học tập, rèn luyện và sự lao động không mệt mỏi như một lẽ sống, một niềm say mê lớn. Là một trí thức Tây học, được đào tạo hệ thống, lại là con một nhà nho (cha là một "tú tài kép": hai lần đỗ tú tài) nên ở Xuân Diệu có sự ảnh hưởng mạnh mẽ của tư tưởng và văn hoá phương Tây, nhất là văn hoá Pháp bên cạnh vốn văn hoá truyền thống được tiếp thu một cách rất tự nhiên mà sâu sắc. Hồn thơ Xuân Diệu vừa là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa hai yếu tố cổ điển và hiện đại nhưng nét đặc sắc nổi bật nhất của Xuân Diệu vẫn là một tâm hồn yêu đời, tha thiết với tình yêu và sự sống trần thế được biểu hiện trong những cảm xúc thơ luôn sôi nổi, nồng nàn và những rung động hết sức tinh vi.

2.2. Sự nghiệp văn học của Xuân Diệu

a) Trước cách mạng tháng 8/1945

- *Về thơ*: Tác phẩm tiêu biểu là các tập "*Thơ thơ*" (1938), "*Gửi hương cho gió*" (1945). Thơ Xuân Diệu trước cách mạng có những đặc điểm nổi bật sau đây:

+ Là một nhà thơ lãng mạn "mới nhất trong các nhà thơ mới" nên tư tưởng bao quát, chi phối toàn bộ thế giới cảm xúc và nghệ thuật của thơ Xuân Diệu là một niềm khát khao giao cảm với cuộc đời và sự sống trần thế. Xuân Diệu quan niệm và có ý thức rất sâu sắc về *cái tôi cá nhân*, nhưng khác với các cây bút lãng mạn đương thời luôn tìm cách đối lập với cuộc đời hoặc thoát li thực tại, "Xuân Diệu đốt cảnh bồng lai và xua ai nấy về hạ giới", ông muốn *khẳng định cái tôi trong quan hệ gắn bó với đời*, muốn được sống một cách thật mạnh mẽ: "*Sống toàn tâm, toàn trí, sống toàn hồn / Sống toàn thân và thức nhọn giác quan*" với cuộc đời và "*Thà một phút huy hoàng rồi chợt tắt / Còn hơn buồn le lói suốt trăm*

năm"... Cảm xúc của Xuân Diệu trước cuộc đời và thiên nhiên tạo vật luôn tươi mới, hồn nhiên, sôi nổi, bồng bột và luôn ở trạng thái cực điểm nhất: "*Ta muốn ôm / Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn / Ta muốn say cánh bướm với tình yêu / Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều / Và non nước, và cây, và cỏ rạng...*" (Vội vàng). Trước khi mất, thi sĩ vẫn để lại cho đời những vần thơ thật là cảm động:

Hãy để cho tôi được giã từ
Vẫy chào cõi thực để vào hư
Trong hơi thở chót dâng trời đất
Vẫn cứ si tình đến ngất ngư.
(Chấp nhận)

+ Xuân Diệu là một nhà thơ tình yêu gắn liền với vẻ đẹp của những lứa đôi và hình ảnh người thiếu nữ, bởi đấy mới là nơi có thể thể hiện rõ nhất sự khát khao cuộc sống với những niềm giao cảm mãnh liệt và những đòi hỏi vô biên, mãnh liệt nhất của tâm hồn nhà thơ. Xuân Diệu sáng tác tới hơn 500 bài thơ tình. Thế giới nghệ thuật của Xuân Diệu thấm đẫm sắc màu của tình yêu, vì không chỉ riêng trong những bài thơ về tình yêu đôi lứa mà trong hầu hết những bài thơ thuộc nhiều đề tài khác của Xuân Diệu cũng vậy, hình tượng thiên nhiên và sự sống lúc nào cũng là một thế giới muôn sắc với muôn hoa, đẫm nhạc, đẫm hương và đầy tình ái. Với những sắc màu của tình yêu gắn liền với hình ảnh những lứa đôi và bóng hình người thiếu nữ, Xuân Diệu đã tìm được phương thức tối ưu để mĩ hoá thiên nhiên và sự sống theo những cảm xúc cố hữu riêng của tâm hồn ông: trẻ trung, tình tứ, mộng mơ và hết sức lãng mạn. Nhưng tình yêu trọn vẹn và tuyệt đích của Xuân Diệu không thể tìm thấy trong thực tế nên nhà thơ cảm thấy những tình cảm mãnh liệt của mình chỉ như "*Nước đổ lá khoai*", càng yêu càng "*Dại khờ*", mất mát "*Yêu là chết ở trong lòng một ít / Bởi mấy khi yêu mà đã được yêu*"... Nội dung của hầu hết những bài thơ tình Xuân Diệu trước Cách mạng đều thể hiện nỗi đau đớn của một trái tim đắm say, cuồng nhiệt mà không được đền đáp, "*trong gặp gỡ đã có mầm li biệt*", "*mùi tháng năm đã rớm vị chia phôi*", cái non tươi, rực rỡ đi liền với sự tàn phai héo úa, sự nồng nàn, đằm thắm luôn đi liền với cảm giác bơ vơ...

+ Nét đặc sắc nhất trong cảm xúc thơ Xuân Diệu là những rung động hết sức tinh tế của một hồn thơ. Nhà nghiên cứu phê bình văn học Hoài Thanh trong *Thi nhân Việt Nam* nhận xét: "Sự sống có muôn hình thức mà *trong những hình thức nhỏ nhặt lại thường ẩn chứa một nguồn sống dồi dào*. Không cần phải là con hổ ngự trị trên rừng xanh, không cần phải là con chim đại bàng bay một lần chín vạn dặm mới là sự sống. *Sự*

bồng bột của Xuân Diệu đã phát biểu ra một cách đầy đủ hơn cả trong những rung động tinh vi ", và khi phân tích những xúc cảm tinh tế của Xuân Diệu trong những bài thơ như *Thơ duyên*, *Đây mùa thu tới*, *Nguyệt cầm*..., ông đã cho rằng: "Sau khi đã tìm kiếm Xuân Diệu hoài thì *đây mới đích thực là Xuân Diệu vậy*". Ở những bài thơ ấy, mọi biến thái mong manh, tinh vi, huyền diệu nhất của thiên nhiên, tạo vật và lòng người đều đã được hồn thơ nhạy cảm Xuân Diệu phát hiện và miêu tả rõ nét bằng những câu thơ đẹp và tinh tế, tạo được dấu ấn độc đáo riêng.

+ Xuân Diệu còn là một nhà thơ "mới nhất trong các nhà thơ mới" ở phương diện ngôn ngữ và thể loại. Ông chịu ảnh hưởng rất sâu sắc của thơ ca tượng trưng Pháp và đã tìm đến những cách diễn đạt rất mới lạ, đổi mới ngôn ngữ, những lối nói sẵn có của tiếng Việt để có thể diễn đạt đến tận cùng những rung động hồn nhiên, chân thật mà rất tinh tế của lòng mình. Nhưng sự cách tân trong thơ ông vẫn có cái gốc rễ rất sâu xa từ trong tâm thức dân tộc và vốn văn hoá đặc sắc của thơ ca truyền thống. Theo cách nói của Hoài Thanh thì "hồi Xuân Diệu mới xuất hiện, người đã đến trước mặt ta với một *bộ xiêm y lộng lẫy* và ta còn ngại ngùng không muốn làm thân với con người có *hình thức phương xa ấy* nhưng rồi ta cảm thấy người với ta *tình bà con vẫn nặng*" và trong những cách tân có vẻ Tây phương của nhà thơ, vẫn có thể thấy rất rõ ràng "một cái gì rất Việt Nam".

- *Về văn xuôi*: Xuân Diệu viết nhiều thể loại trong đó đặc biệt là hai tập "Phấn thông vàng" (1939) và "Trường ca" (1945). *Phấn thông vàng* là tập "truyện ý tưởng" tập hợp những tuỳ bút, truyện ngắn thể hiện cảm xúc, tư tưởng của cái tôi lãng mạn trước hiện thực đời sống. Nhiều ý tứ đã xuất hiện trong thơ như nỗi "thương vay", thái độ "vội vàng", những xúc cảm tinh tế... được diễn đạt trong văn xuôi một cách rành mạch, tỉ mỉ hơn. *Trường ca* là tập tuỳ bút thể hiện những cảm xúc trữ tình sôi nổi, thiết tha giống như những áng thơ diễm lệ, tình cảm, đầy sức lôi cuốn.

b) Sau Cách mạng tháng 8/1945

- Hồn thơ nhạy cảm của Xuân Diệu bắt nhịp và hoà nhập ngay vào cuộc sống cách mạng rộng lớn, sôi động của nhân dân, đất nước. Thi sĩ mở hồn đón luồng gió mới ngay từ những ngày đầu Cách mạng và ôm ấp lấy tất cả. Ông say sưa viết về Tổ quốc, nhân dân, Đảng và Bác Hồ, viết về hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ của dân tộc và sự nghiệp xây dựng đất nước với một tinh thần công dân đầy nhiệt huyết và sôi nổi.

- Tài năng của Xuân Diệu được phát huy trên nhiều lĩnh vực: thơ, văn xuôi, nghiên cứu phê bình, dịch thuật. Sau cách mạng, Xuân Diệu đã để lại một sự nghiệp đồ sộ gồm 13 tập thơ, 5 tập bút kí, 6 tác phẩm

dịch và 16 tập nghiên cứu phê bình văn học. *Riêng chung* (1960) là tập thơ đánh dấu sự chuyển biến sâu sắc và vững chắc về tư tưởng nghệ thuật của nhà thơ cách mạng Xuân Diệu từ một nhà thơ lãng mạn tiểu tư sản. Bên cạnh cảm hứng công dân sôi nổi đầy nhiệt huyết, Xuân Diệu vẫn tiếp tục viết về tình yêu nhưng nếu trước kia tình yêu trong thơ ông nhiều cô đơn, xa cách thì nay nhiều ấp áp sum vầy, chung thuỷ. Ở thể loại nghiên cứu phê bình văn học, Xuân Diệu xông xáo trên nhiều lĩnh vực, nhiều thể tài nhưng để lại nhiều thành công nhất là những tác phẩm viết về các nhà thơ cổ điển của Việt Nam như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương... Bên cạnh những phát hiện tinh tế và rất có giá trị, nhiều công trình phê bình văn học của Xuân Diệu có thể coi là những giáo trình về nghề văn, nghiệp văn cho những ai muốn đi vào công việc khó khăn phức tạp nhưng rất tinh tế này.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1 (*2 điểm*).

Anh / chị hãy trình bày ngắn gọn về những đặc điểm thơ Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối C, năm 2007)

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Trước cách mạng, Xuân Diệu được mệnh danh là "tao đàn nguyên suý", là "nhà thơ mới nhất" trong phong trào Thơ mới. Thơ Xuân Diệu trước cách mạng đã đạt tới đỉnh cao nghệ thuật với những đặc điểm rất đặc sắc.

Thân bài: (Sử dụng mục 2.2. phần a) để làm bài, bỏ nội dung về văn xuôi).

- Đặc điểm về tư tưởng nghệ thuật: Bao quát, chi phối toàn bộ thế giới cảm xúc thơ là một niềm khát khao giao cảm với cuộc đời và sự sống trần thế, thể hiện ý thức rất sâu sắc về *cái tôi cá nhân* bằng sự *khẳng định cái tôi trong quan hệ gắn bó với đời.*

- Thế giới nghệ thuật của Xuân Diệu là tình yêu gắn liền với vẻ đẹp của những lứa đôi và hình ảnh người thiếu nữ, một phương thức tối ưu để diễn tả những cảm xúc riêng của tâm hồn ông: trẻ trung, tình tứ, mộng mơ và hết sức lãng mạn.

- Những rung động tinh tế là nét đặc sắc nhất trong cảm xúc thơ Xuân Diệu.

- Xuân Diệu còn là một nhà thơ "mới nhất trong các nhà thơ mới" ở phương diện ngôn ngữ và thể loại.

Kết bài: Thơ Xuân Diệu đã có đóng góp rất lớn về mặt nghệ thuật thơ ca và sự phát triển của ngôn ngữ, tiếng nói dân tộc.

Đề 2 (*2 điểm*).

Anh / chị hãy trình bày những nét chính trong sự nghiệp thơ của Xuân Diệu.

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối D, năm 2005)

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Thơ Xuân Diệu cả hai giai đoạn trước và sau Cách mạng đều có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa hai yếu tố cổ điển và hiện đại, nhưng nét đặc sắc nổi bật nhất vẫn là một tâm hồn yêu đời, tha thiết với tình yêu và sự sống trần thế được biểu hiện trong những cảm xúc thơ luôn sôi nổi, nồng nàn và những rung động hết sức tinh vi.

Thân bài: (Sử dụng nội dung mục 2.2. để làm bài, bỏ nội dung về văn xuôi)

a) Trước cách mạng tháng 8/1945: Tác phẩm tiêu biểu là các tập "*Thơ thơ*" (1938), "*Gửi hương cho gió*" (1945), với những đặc điểm nổi bật sau đây:

- Đặc điểm về tư tưởng nghệ thuật: Bao quát, chi phối toàn bộ thế giới cảm xúc thơ là một niềm khát khao giao cảm với cuộc đời và sự sống trần thế, thể hiện ý thức rất sâu sắc về *cái tôi cá nhân* bằng sự *khẳng định cái tôi trong quan hệ gắn bó với đời.*

- Thế giới nghệ thuật của Xuân Diệu là tình yêu gắn liền với vẻ đẹp của những lứa đôi và hình ảnh người thiếu nữ, một phương thức tối ưu để diễn tả những cảm xúc riêng của tâm hồn ông: trẻ trung, tình tứ, mộng mơ và hết sức lãng mạn.

- Những rung động tinh tế là nét đặc sắc nhất trong cảm xúc thơ Xuân Diệu.

- Xuân Diệu còn là một nhà thơ "mới nhất trong các nhà thơ mới" ở phương diện ngôn ngữ và thể loại.

b) Sau cách mạng tháng 8/1945: Bắt nhịp rất nhanh vào cuộc sống mới, say sưa ca ngợi Tổ quốc, ca ngợi Đảng và Nhân dân, ca ngợi cuộc sống mới. Những tác phẩm tiêu biểu: *Ngọn quốc kì, Vàng sao* (1945), *Riêng chung* (1960) v.v...

Kết bài: Xuân Diệu có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự phát triển của thơ Việt Nam hiện đại về nhiều mặt: tư tưởng cảm xúc, hình thức nghệ thuật, ngôn ngữ...

Đề 3 (*2 điểm*).

Tóm tắt thật ngắn gọn những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Xuân Diệu.

Hướng dẫn làm bài

(*Sử dụng nội dung kiến thức của mục 2.1. và mục 2.2. để làm bài nhưng lược bớt, sao cho ngắn gọn, chỉ trình bày tối đa trong 2 trang tờ giấy thi*).

3. Nguyễn Ái Quốc - HỒ CHÍ MINH

3.1. Quan điểm sáng tác

a) Hồ Chí Minh *coi văn nghệ là một bộ phận của sự nghiệp cách mạng, là vũ khí chiến đấu lợi hại phục vụ sự nghiệp cách mạng*. Sinh thời, Người chưa bao giờ tự nhận mình là nhà văn, nhà thơ hoặc không bao giờ lấy văn chương làm mục đích sự nghiệp của mình mà trên bước đường hoạt động cách mạng, Người nhận thấy văn chương là một công cụ hữu ích, một thứ vũ khí sắc bén để phục vụ công tác cách mạng. Trong *Thư gửi các hoạ sĩ* năm 1951, Bác viết: "Văn hoá văn nghệ là một mặt trận. Anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy". Trong bài *Cảm tưởng đọc Thiên gia thi*, Người chỉ rõ trong thơ phải có "thép" và nhà thơ phải như một người chiến sĩ trên mặt trận "biết xung phong":

Thơ xưa thường chuộng cảnh thiên nhiên đẹp
Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông
Nay ở trong thơ nên có thép
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

Chất thép ấy là bản lĩnh cách mạng, tính chiến đấu, tinh thần chiến sĩ ở trong thơ. Thực chất, quan điểm sáng tác của Bác chính là sự kế thừa tư tưởng truyền thống "văn dĩ tải đạo", "thi dĩ ngôn chí" và quan điểm: "Văn chương phải có thế trận đuổi nghìn quân giặc" (Trần Thái Tông), "Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm / Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà" (Nguyễn Đình Chiểu) của cha ông trên một tầm cao mới của Cách mạng.

b) Hồ Chí Minh luôn *chú trọng tính chân thật và tính dân tộc* của văn chương. Người coi tính chân thật như một thước đo giá trị của nghệ thuật. Phát biểu trong triển lãm văn hóa năm 1945, Bác nhận xét về "chất mơ mộng nhiều quá mà cái chất thật của sự sinh hoạt rất ít". Người căn dặn văn nghệ phải giữ cho tình cảm chân thực và "miêu tả cho hay, cho chân thật, hùng hồn" hiện thực phong phú của đời sống. Người nhắc nhở phải "nên chú ý phát huy cốt cách dân tộc" chứ chớ gò bó vào khuôn, làm cho mất hết sự sáng tạo của văn chương nghệ thuật.

c) Hồ Chí Minh quan niệm văn chương là một bộ phận và là vũ khí sắc bén của sự nghiệp cách mạng, nên *khi sáng tác phải xuất phát từ mục đích sáng tác và đối tượng tiếp nhận văn học* để lựa chọn và quyết định nội dung, hình thức của tác phẩm. Mỗi khi cầm bút Người luôn đặt ra các câu hỏi: "Viết cho ai" (*đối tượng tiếp nhận*), "Viết để làm gì" (*mục đích*) sau đó mới quyết định "Viết cái gì" (*nội dung*), và "Viết như thế nào" (*hình thức*). Tuy nhiên, điều ấy không có nghĩa Người coi nhẹ tính nghệ thuật của văn chương, Người luôn căn dặn, văn nghệ sĩ phải là người sáng tạo và có vai trò định hướng, nâng cao dần trình độ thưởng thức văn nghệ cho quảng đại quần chúng nhân dân.

3.2. Sự nghiệp văn học

Văn chương không phải là sự nghiệp của Hồ Chí Minh nhưng Người vẫn để lại một di sản văn học lớn bao gồm nhiều thể loại với tư tưởng nghệ thuật lớn, đặc sắc.

a) Văn chính luận: Văn chính luận của Hồ Chí Minh có 2 giai đoạn sáng tác: thời gian đầu thế kỉ XX và giai đoạn sau Cách mạng mạng tháng Tám 1945.

- Trong thời gian đầu thế kỉ, khi Người bôn ba hải ngoại tìm đường cứu nước thì văn chính luận của Người được sáng tác chủ yếu với mục đích tiến công trực diện chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân và đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Các tác phẩm tiêu biểu ở giai đoạn này là *Bản án chế độ thực dân Pháp* và những bài báo bằng tiếng Pháp (bút danh Nguyễn Ái Quốc) đăng trên các tờ báo ở Pa-ri như: *Người cùng khổ, Nhân đạo, Đời sống thợ thuyền* v.v... Nội dung của các tác phẩm này thể hiện tính chiến đấu mạnh mẽ, tập trung lên án chế độ thực dân Pháp, tố cáo chính sách cai trị và bóc lột vô nhân đạo của Pháp ở các nước thuộc địa, kêu gọi nhân dân các dân tộc thuộc địa đoàn kết, liên hiệp lại, vùng lên đấu tranh để giành độc lập. Sức lôi cuốn và thuyết phục mạnh mẽ của các tác phẩm chính luận này không chỉ ở cách viết sắc sảo, đầy chất trí tuệ và hóm hỉnh, ở những cứ liệu, sự việc chân thực, phong phú, chính xác mà còn ở tình cảm sâu sắc và nhiệt huyết cách mạng mãnh liệt của tác giả.

- Từ sau Cách mạng tháng Tám thành công, những tác phẩm chính luận của Bác bám sát từng chặng đường cách mạng, thể hiện những sự kiện, những nhiệm vụ chính trị trọng đại của dân tộc. Những tác phẩm tiêu biểu là: *Tuyên ngôn độc lập* (1945), tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân phong kiến và mở ra một kỉ nguyên độc lập mới cho dân tộc Việt nam, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (1946) và *Không có gì quí hơn độc lập tự do* (1966) vang lên tiếng gọi thống thiết, thiêng liêng của non

sống đất nước vì được viết trong những giờ phút thử thách đặc biệt của dân tộc, trước hoạ xâm lăng của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ; *Di chúc* là tác phẩm được viết trước khi Người qua đời, để lại "muôn vàn tình thương yêu" cho dân tộc và những lời căn dặn sâu sắc với các thế hệ cách mạng về những vấn đề chiến lược hệ trọng của Đảng và đất nước...

- Văn chính luận của Hồ Chí Minh không chỉ được viết bằng một trí tuệ uyên bác, sáng suốt, một văn phong chặt chẽ, súc tích, giọng điệu hào sảng, giàu tính biểu cảm mà còn bằng cả tấm lòng yêu nước nồng nàn, sâu sắc, bằng nhiệt huyết cách mạng sục sôi và một trái tim vĩ đại mà chân thành, tha thiết... nên đã tạo được sức lôi cuốn, thuyết phục lớn với người đọc.

b) Truyện và kí

- Trong thời gian hoạt động cách mạng ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc sáng tác một số truyện ngắn và bút kí bằng tiếng Pháp như: *Lời than vãn của bà Trưng Trắc* (1922), *Con người biết mùi hun khói* (1922), *Đồng tâm nhất trí* (1922), *Vi hành* (1923), *Thư ngỏ gửi đức ông Khải Định* (1923), *Những trò lố hay là Varen và Phan Bội Châu* (1925)... Nội dung chủ yếu nhằm tố các tội ác vô nhân đạo của thực dân Pháp và bọn phong kiến tay sai đối với nhân dân lao động Việt Nam và các nước thuộc địa, đề cao những tấm gương yêu nước và cách mạng. Nghệ thuật tiêu biểu của các tác phẩm truyện kí nói trên là ngắn gọn, sắc sảo, biến hoá linh hoạt và đầy tính chất châm biếm nhưng cũng rất thâm trầm sâu sắc.

- Sau cách mạng tháng Tám 1945 Bác viết một số tác phẩm hồi kí có tính chất tự truyện như *Vừa đi đường vừa kể chuyện* (1963) với bút danh T. Lan, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ Tịch* (1964) với bút danh Trần Dân Tiên v.v...

c) Thơ ca, có 3 giai đoạn sáng tác và cũng hình thành ba mảng chính:

- *Nhật kí trong tù* là một tập thơ chữ Hán, được viết trong thời gian 14 tháng trời Người bị cầm tù tại các nhà tù Tưởng Giới Thạch ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc (8/1942 đến 10/1943). Tác phẩm có tính chất nhật kí này đã kết tinh được những giá trị sâu sắc về tư tưởng và nghệ thuật của thơ Hồ Chí Minh, một mặt đã cho thấy khá chân thật, tỉ mỉ về bộ mặt tàn bạo của chế độ nhà tù Quốc dân đảng và một phần hình ảnh xã hội Trung Quốc thời kì đó; mặt khác qua tâm trạng và cảm xúc của tác giả, tác phẩm cho thấy tâm hồn, tình cảm và nhân cách cao đẹp, bản lĩnh cách mạng kiên cường của Hồ Chí Minh, người chiến sĩ cách mạng vĩ đại. Tác phẩm là bức chân dung tự hoạ chân thật về một con người với một nghị lực phi thường, luôn khao khát tự do, một lòng hướng về Tổ quốc và phong trào cách mạng, một con người có tâm hồn rộng mở, đầy lòng thương yêu con người và rất nhạy cảm cùng những rung động tinh tế

trước thiên nhiên tạo vật. Theo cách nói của Đặng Thai Mai thì đọc *Nhật kí trong tù* ta "thực sự cảm thấy đứng trước một thi sĩ lớn và một con người cao cả vĩ đại", còn nhà văn Viên Ưng (Trung Quốc) thì khẳng định đã tìm thấy ở tập thơ "một tâm hồn vĩ đại của bậc đại trí, đại nhân, đại dũng".

- Những bài thơ chữ Hán và thơ tiếng Việt viết trong Kháng chiến chống Pháp từ 1941 – 1945 và trong thời kì kháng chiến có 2 dạng: viết với mục đích tuyên truyền có tính chất nôm na, dân giã như *Ca dân cày, Ca binh lính, Ca công nhân, Hòn đá to, Mười chính sách của Việt Minh...* và những bài thơ viết theo cảm hứng nghệ thuật như *Pác Bó hùng vĩ, Tức cảnh Pác Bó, Đăng sơn, Báo tiệp, Nguyên tiêu, Thu dạ, Cảnh khuya...* mang đậm màu sắc cổ điển và hiện đại, làm nổi bật hình ảnh một con người mang nặng nỗi âu lo việc lớn của "nước nhà" nhưng vẫn luôn hoà hợp với thiên nhiên, ung dung tự tại, làm chủ tình thế và tin tưởng vững chắc vào tương lai tươi sáng, mặc dù cuộc kháng chiến trước mắt còn biết bao gian nan, thử thách.

- Những bài thơ chúc tết của Hồ Chí Minh được viết liên tục từ năm 1946 đến trước khi Người qua đời năm 1969 nhằm tổng kết những chủ trương, thành quả lớn của đất nước một giai đoạn cách mạng qua từng năm, nhưng vẫn thấm đượm màu sắc trữ tình và giàu tính nghệ thuật, có sức thu hút, động viên rất lớn đối với toàn đảng, toàn quân, toàn dân ta trên các mặt trận chiến đấu và sản xuất, công tác.

3.3. Phong cách nghệ thuật

Hồ Chí Minh có phong cách nghệ thuật hết sức đa dạng, độc đáo, thể hiện trên các thể loại với những nét đặc sắc riêng.

- Văn chính luận của Người rất ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, dẫn chứng thuyết phục, giàu tính chiến đấu, đa dạng về bút pháp, về giọng điệu nhưng vẫn rất giàu cảm xúc, tình cảm.

- Truyện kí của Người rất hiện đại, thể hiện tính chiến đấu mạnh mẽ, sắc bén. Tác phẩm của người luôn toát lên cái nhìn hóm hỉnh, nụ cười trào lộng nhẹ nhàng, giàu tình cảm nhưng cũng rất thâm thuý, sâu cay.

- Thơ ca thể hiện sâu sắc và tinh tế con người chiến sĩ và con người thi sĩ Hồ Chí Minh. Những bài thơ tuyên truyền cách mạng thì nhẹ nhàng, mộc mạc, dễ hiểu, dễ nhớ giàu màu sắc dân gian hiện đại nhưng cũng giàu tính triết lí khái quát, dễ đi sâu vào nhận thức, tình cảm của người đọc. Những bài thơ nghệ thuật giàu thì cảm xúc thẩm mĩ, kết hợp hài hoà giữa màu sắc cổ điển với bút pháp hiện đại.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1 (*2 điểm*).

Trình bày ngắn gọn quan điểm sáng tác văn học của Hồ Chí Minh.

(Đề thi tốt nghiệp THPT năm học 2005 - 2006)

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Là một nhà yêu nước và cách mạng vĩ đại nên sáng tác văn chương chỉ là một bộ phận trong sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đó cũng là cơ sở hình thành những quan điểm sáng tác văn học của Người.

Thân bài: (Sử dụng nội dung mục 3.1. để làm bài)

a) Hồ Chí Minh *coi văn học là một bộ phận của sự nghiệp cách mạng, là vũ khí chiến đấu lợi hại phục vụ sự nghiệp cách mạng.*

b) Luôn *chú trọng tính chân thật và tính dân tộc* của văn chương.

c) *Khi sáng tác phải xuất phát từ mục đích sáng tác và đối tượng tiếp nhận văn học* để lựa chọn và quyết định nội dung, hình thức của tác phẩm. Mỗi khi cầm bút Người luôn đặt ra 4 câu hỏi: "Viết cho ai" (*đối tượng tiếp nhận*), "Viết để làm gì" (*mục đích*), "Viết cái gì" (*nội dung*), và "Viết như thế nào" (*hình thức*).

Kết bài: Quan điểm nghệ thuật trên cho thấy, Hồ Chí Minh rất am hiểu quy luật và đặc trưng của sáng tác văn học nhằm phục vụ tốt nhất cho sự nghiệp cách mạng. Di sản văn học to lớn của Người vì thế, chẳng những có tư tưởng sâu sắc, nội dung thiết thực mà còn có hình thức nghệ thuật hết sức đa dạng, phong phú.

Đề 2 (*2 điểm*).

Anh / chị hãy trình bày ngắn gọn về sự nghiệp sáng tác văn học của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Văn chương không phải sự nghiệp Hồ Chí Minh theo đuổi, nhưng Người vẫn để lại một di sản văn học lớn, gồm nhiều thể loại với tư tưởng nghệ thuật đặc sắc.

Thân bài: (Sử dụng nội dung mục 3.2. để làm bài).

Di sản văn học của Hồ Chí Minh bao gồm 3 bộ phận chính:

a) Văn chính luận: (hoàn cảnh sáng tác, tác phẩm tiêu biểu, đặc điểm chính về nội dung tư tưởng và nghệ thuật).

b) Truyện và kí: (hoàn cảnh sáng tác, tác phẩm tiêu biểu, đặc điểm chính về nội dung tư tưởng và nghệ thuật).

c) Thơ ca: (hoàn cảnh sáng tác, tác phẩm tiêu biểu, đặc điểm chính về nội dung tư tưởng và nghệ thuật).

Kết bài: Sự nghiệp văn học của Hồ Chí Minh là một di sản vô cùng to lớn và quí giá trong kho tàng văn hoá, tinh thần của dân tộc.

Đề 3 *(2 điểm).*

Anh / chị hãy nêu những nét chính phong cách nghệ thuật của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Hồ Chí Minh có phong cách nghệ thuật hết sức phong phú, đa dạng, độc đáo. Mỗi thể loại văn học của Người đều tạo được nét phong cách đặc sắc riêng.

Thân bài: (Sử dụng nội dung mục 3.3. để làm bài).

- Phong cách văn chính luận.

- Phong cách truyện và kí.

- Phong cách thơ ca.

Kết bài: Phong cách văn học của Hồ Chí Minh phong phú, đa dạng nhưng luôn thống nhất, thể hiện một cách nhuần nhị, sâu sắc tư tưởng, tình cảm của người cầm bút.

4. TỐ HỮU

4.1. Sự nghiệp văn học: Con đường thơ Tố Hữu.

- Tố Hữu *đến với cách mạng và thơ* gần như cùng một lúc. Năm 1937, những bài thơ đầu tiên của người thanh niên cộng sản trẻ tuổi say lí tưởng đã đem đến một tiếng nói mới mẻ cho dòng thơ ca cách mạng đương thời. Lúc ấy, Thơ mới đã hoàn toàn thắng thế và công cuộc hiện đại hóa thơ ca đã hoàn tất. Là người cùng thế hệ với các nhà thơ mới từ trước khi giác ngộ cách mạng, Tố Hữu tìm thấy cái tâm trạng thời đại trong thơ mới cũng rất gần gũi với tâm trạng "băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời" của chính mình, cho nên một cách rất tự nhiên, Tố Hữu đã tiếp nhận những thành tựu của thơ mới để làm giàu cho thơ ca cách mạng, mặc dầu con đường thơ của Tố Hữu khác hẳn với con đường thơ mới, nó gắn liền với lí tưởng cộng sản và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng cuộc đời mới.

- *Các chặng đường thơ Tố Hữu* gắn liền với các tập thơ, thể hiện sự vận động và phát triển về tư tưởng và nghệ thuật của một nhà thơ gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp cách mạng của đất nước.

+ *Từ ấy* (1937 - 1946) là chặng đường đầu của thơ Tố Hữu, cũng là 10 năm hoạt động cách mạng sôi nổi, từ chỗ say mê giác ngộ lí tưởng đến sự nếm trải thử thách và trưởng thành của người thanh niên trên con đường cách mạng. Tập thơ có 3 phần: *Máu lửa, Xiềng xích, Giải phóng*, trong đó *Máu lửa* là tiếng reo náo nức, lãng mạn mà trong trẻo, chân thành của một tâm hồn đang băn khoăn tìm lẽ sống thì bắt gặp ánh sáng rực rỡ của lí tưởng cách mạng "Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ / Mặt trời chân lí chói qua tim...". *Xiềng xích* ghi lại tiếng nói tha thiết yêu đời và giàu khát vọng, tin tưởng của người thanh niên say lí tưởng bị tù đày trong cuộc đấu tranh gay go, khắc nghiệt, có lúc kề bên cái chết. Còn *Giải phóng* là những vần thơ lãng mạn ngây ngất men say với niềm "vui bất tuyệt" ngợi ca thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám, cuộc đổi đời vĩ đại của dân tộc.

+ *Việt Bắc* (1947 - 1954) là chặng đường thơ Tố Hữu trong Kháng chiến chống Pháp xâm lược, đánh dấu sự hình thành một phong cách nghệ thuật mới của thơ Tố Hữu: phong cách thơ trữ tình chính trị. Với nghệ thuật giàu tính dân tộc và đại chúng, với cảm hứng sử thi - trữ tình bay bổng, tác phẩm tập trung thể hiện con người quần chúng kháng chiến với những nhân vật trữ tình là anh Vệ quốc quân hiền lành trong gian khổ thiếu thốn mà vẫn làm nên những chiến thắng hào hùng (*Lên Tây Bắc, Cá nước, Hoan hô chiến sĩ Điện Biên*), là những người phụ nữ dân quân (*Phá đường*), các bà mẹ chất phác gắn bó với bộ đội (*Bà mẹ Việt Bắc, Bầm ơi, Bà bủ*), hay những em liên lạc dũng cảm (*Lượm*) và nổi bật nhất là hình ảnh Bác Hồ, người tập trung tiêu biểu cho phẩm chất, khí phách anh hùng và tinh hoa của dân tộc. *Việt Bắc* cũng là bản hùng ca của cuộc Kháng chiến chống thực dân pháp xâm lược, phản ánh những chặng đường gian lao, anh dũng và hào hùng của một dân tộc kháng chiến cho đến ngày tháng lợi hoàn toàn. Tập thơ cũng kết tinh những tình cảm lớn của con người Việt Nam kháng chiến như tình quân dân, tình nghĩa hậu phương với tiền tuyến, miền ngược với miền xuôi, nghĩa tình cách mạng gắn bó giữa người cán bộ với quần chúng, niềm tôn kính của nhân dân với Đảng và Bác Hồ... mà bao trùm lên tất cả là lòng yêu nước, tinh thần độc lập tự cường, ý chí quyết tâm giành tự do, độc lập của dân tộc trong kháng chiến.

+ *Gió lộng* (1955 - 1961) là tập thơ về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà ở miền Nam. Tác phẩm tập trung khai thác những tình cảm bao trùm trong đời sống tinh

thần của con người Việt Nam trong thời đại mới: niềm tin tưởng, tự hào về công cuộc xây dựng cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa, ý chí thống nhất tổ quốc, tình cảm quốc tế cộng sản rộng mở v.v...

+ Hai tập *Ra trận* (1962 - 1971), *Máu và hoa* (1972 - 1977), viết về công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Đặc điểm nổi bật của chặng đường thơ Tố Hữu giai đoạn này mang đậm chất chính luận, thời sự và anh hùng ca. Tiếng thơ của Tố Hữu thời kì này có thể coi là tiếng kèn xung trận, là lời kêu gọi, cổ vũ trong cuộc chiến đấu quyết liệt, hào hùng của dân tộc. Những bài thơ tiêu biểu trong 2 tập này là *Bác ơi*, *Theo chân Bác*, *Nước non ngàn dặm*...

+ Hai tập thơ sáng tác sau năm 1978 là *Một tiếng đờn* (1992), *Ta với ta* (1999) vẫn thể hiện được nét phong cách khá ổn định là sự nhạy cảm trước các vấn đề thời sự chính trị nhưng đây không còn là mạch cảm hứng duy nhất nữa. Nhà thơ còn thể hiện những chiêm nghiệm về cuộc sống, về lẽ đời... trong những suy tư trầm lắng, qua đó muốn tìm kiếm những giá trị bền vững và đặc biệt muốn thể hiện một niềm tin bền vững vào lí tưởng và con đường cách mạng.

4.2. Đặc điểm phong cách thơ Tố Hữu

- Là nhà thơ cộng sản, thơ Tố Hữu tiêu biểu cho khuynh hướng thơ với *nội dung trữ tình chính trị*. Dù với bất kì đề tài, nội dung hay cảm hứng gì thì thơ Tố Hữu vẫn nhất quán ở chỗ lấy lí tưởng cách mạng và quan điểm chính trị làm hệ quy chiếu cách nhìn nhận và xúc cảm về mọi phương diện, mọi hiện tượng đời sống, kể cả đời sống riêng tư của nhà thơ. Chế Lan Viên nhận xét: với Tố Hữu, "tả tình hay tả cảnh, kể chuyện mình hay kể chuyện người, viết về các vấn đề lớn hay sự việc nhỏ (...) cũng là để nói cho được cái lí tưởng cộng sản ấy thôi". Đồng thời, mọi sự kiện chính trị, mọi vấn đề lớn của đời sống đất nước đều có thể trở thành đề tài, thành nguồn cảm hứng nghệ thuật thực sự trong thơ Tố Hữu. Và nguồn cảm hứng dạt dào về những lẽ sống lớn, tình cảm lớn và niềm vui lớn của đất nước, của cách mạng trong thơ ông đã nhận được sự đồng cảm, hưởng ứng rộng rãi của đông đảo công chúng: "Tố Hữu đã đưa thơ chính trị lên đến trình độ là thơ rất đỗi trữ tình"(Xuân Diệu).

- Nội dung trữ tình chính trị trong thơ Tố Hữu gắn liền *với khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn*. Khuynh hướng sử thi bắt đầu nổi bật trong thơ Tố Hữu từ cuối tập *Việt Bắc*. Cái tôi trữ tình của thơ Tố Hữu lúc đầu là cái tôi chiến sĩ, sau trở thành cái tôi nhân danh cộng đồng, dân tộc và Đảng. Con người trong thơ Tố Hữu đều tiêu biểu cho những phẩm chất của giai cấp, dân tộc và được nâng lên tầm vóc của dân tộc và thời đại. Cảm hứng trong thơ Tố Hữu chủ đạo vẫn là cảm hứng

lãng mạn cách mạng: hướng tới tương lai, khơi dậy niềm tin tưởng, tự hào và say sưa với con đường cách mạng. Thơ Tố Hữu chính là khúc hát tâm tình, là tiếng kèn giục giã chiến đấu và là bài ca chiến thắng.

- *Giọng thơ tâm tình, ngọt ngào, tha thiết* cũng là một nét riêng rất dễ nhận ra. Giọng điệu ấy một phần là sự kế thừa tiếng nói thương mến ngọt ngào của miền quê hương xứ Huế, một phần là xuất phát từ quan niệm của nhà thơ: "Thơ là chuyện đồng điệu (...). Thơ là tiếng nói đồng ý, đồng tình, tiếng nói đồng chí". Giọng tâm tình ngọt ngào ấy rất phù hợp với những nội dung nghĩa tình cách mạng và với một tiếng thơ luôn hướng tới đồng bào, đồng chí, hướng tới công chúng mà trò chuyện, giãi bày, tâm sự...

- Thơ Tố Hữu *đậm đà tính dân tộc* cả trong nội dung và hình thức biểu hiện. Về nội dung đó là hiện thực đời sống cách mạng, những tình cảm chính trị gắn liền với tình cảm và đạo lí dân tộc. Về hình thức, thơ Tố Hữu mượt mà, giàu nhạc điệu, sử dụng nhuần nhuyễn và sáng tạo nhiều thể thơ dân tộc như lục bát, song thất lục bát, thơ bốn chữ, năm chữ, bảy chữ. Nhiều cách diễn đạt của thơ ca dân gian, nhiều phép tu từ, chuyển nghĩa, ẩn dụ, tượng trưng trong tiếng Việt được ông đưa vào thơ rất tự nhiên, nhuần nhuyễn, tạo nên sự gần gũi, quen thuộc với tâm hồn, tình cảm và cách nghĩ, lối nói của người Việt... Nhìn một cách khái quát, nghệ thuật thơ Tố Hữu nghiêng về phát huy tính truyền thống hơn là tìm tòi đổi mới theo hướng hiện đại hoá.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1 (*2 điểm*).

Trình bày ngắn gọn về các chặng đường thơ của Tố Hữu.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Thơ Tố Hữu gắn bó chặt chẽ với các chặng đường của cuộc đấu tranh cách mạng. Đường cách mạng cũng là đường thơ.

Thân bài: (Sử dụng nội dung mục 4.1. để làm bài).

- Sự gần gũi giữa cách mạng và thơ Tố Hữu.

- *Các chặng đường thơ Tố Hữu* gắn liền với các tập thơ, thể hiện sự vận động và phát triển về tư tưởng và nghệ thuật của một nhà thơ gắn bó chặt chẽ với sự nghiệp cách mạng của đất nước:

Từ ấy (1937 - 1946) là chặng đường đầu của thơ Tố Hữu, cũng là 10 năm hoạt động cách mạng sôi nổi, từ chỗ say mê giác ngộ lí tưởng đến sự nếm trải thử thách và trưởng thành của người thanh niên trên con đường cách mạng.

Việt Bắc (1947 - 1954) là chặng đường thơ Tố Hữu trong Kháng chiến chống Pháp xâm lược, đánh dấu sự hình thành phong cách thơ trữ tình chính trị.

Gió lộng (1955 - 1961) là tập thơ về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà ở miền Nam.

Hai tập *Ra trận* (1962 - 1971), *Máu và hoa* (1972 - 1977), viết về công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, mang đậm chất chính luận, thời sự và anh hùng ca.

Hai tập sau năm 1978: *Một tiếng đờn* (1992), *Ta với ta* (1999) giàu chất chiêm nghiệm, suy tư trầm lắng về lẽ đời và tình người nhưng vẫn vững tin vào lí tưởng và con đường cách mạng.

Kết bài: Tố Hữu là một trong những lá cờ đầu của nền văn học cách mạng Việt Nam. Các chặng đường thơ Tố Hữu gắn bó, phản ánh chân thật những chặng đường cách mạng gian khổ và thắng lợi vinh quang của toàn dân tộc; đồng thời cũng đánh dấu từng bước trưởng thành về tư tưởng và bản lĩnh nghệ thuật của một nhà thơ cách mạng trong suốt nửa thế kỉ.

Đề 2 (*2 điểm*). Trình bày những nét chính trong phong cách nghệ thuật của thơ Tố Hữu.

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối C, năm 2004)

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Tố Hữu là nhà thơ của lí tưởng cộng sản. Đặc điểm nổi bật nhất của phong cách thơ Tố Hữu là đậm đà bản sắc dân tộc nhưng rất tiêu biểu cho khuynh hướng thơ trữ tình chính trị.

Thân bài: (Sử dụng nội dung mục 4.2. để làm bài)

- Thơ Tố Hữu tiêu biểu cho khuynh hướng thơ với *nội dung trữ tình chính trị.*

- Nội dung trữ tình chính trị trong thơ Tố Hữu gắn liền *với khuynh hướng sử thi và cảm hứng lãng mạn.*

- *Giọng thơ tâm tình, ngọt ngào, tha thiết.*

- Thơ Tố Hữu *đậm đà tính dân tộc* về nội dung và hình thức biểu hiện.

Kết bài: Thơ Tố Hữu là một thành tựu xuất sắc của nền thơ ca cách mạng, là bằng chứng sinh động của sự kết hợp hài hoà giữa hai yếu tố cách mạng và dân tộc trong sáng tạo thi ca.

Đề 3 (*2 điểm*).

Anh / chị hãy trình bày những nét chính về hai tập thơ *Từ ấy* và *Việt Bắc* của thơ Tố Hữu.

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối C, năm 2008)

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng nội dung kiến thức về 2 tập thơ "Từ ấy" và "Việt Bắc" trong mục 4.1 để làm bài)

Đề tham khảo. (*2 điểm*).

Anh / chị hãy nêu tên, thời gian sáng tác và nội dung chính các tập thơ của Tố Hữu từ năm 1937 đến 1977.

(Đề thi tốt nghiệp THPT, năm học 2004 - 2005)

Hướng dẫn làm bài: (*Bài làm như Đề 1.*)

5. NGUYỄN TUÂN

5. 1. Sự nghiệp văn học

a) Trước Cách mạng

- Nguyễn Tuân (1910-1987) là một trí thức yêu nước và giàu tinh thần dân tộc, gắn bó tha thiết với những giá trị văn hoá cổ truyền và ngôn ngữ dân tộc. Từ năm 1938, Nguyễn Tuân mới khẳng định được sở trường của mình ở thể loại tuỳ bút và bắt đầu có những thành công xuất sắc với các tác phẩm tiêu biểu như: *Một chuyến đi* (1938), *Vang bóng một thời* (1939), *Thiếu quê hương* (1940), *Chiếc lư đồng mắt cua* (1941) v.v...

- Sáng tác trước cách mạng của Nguyễn Tuân chủ yếu xoay quanh ba đề tài: "chủ nghĩa xê dịch", cái đẹp "vang bóng một thời" và đời sống trụy lạc.

+ Chủ nghĩa xê dịch vốn là một lí thuyết vay mượn của phương Tây, chủ trương lãng du, đi không mục đích, chỉ cốt thay đổi, xê dịch về không gian để tìm cảm giác mới lạ, thoát li trách nhiệm với gia đình, xã hội. Việc tìm đến chủ nghĩa xê dịch một mặt thể hiện tâm trạng bế tắc, bất mãn trước thời cuộc nhưng qua đó, Nguyễn Tuân lại có điều kiện thể hiện tấm lòng gắn bó tha thiết của mình với những cảnh sắc và hương vị đa dạng, phong phú của đất nước.

+ Đề tài "vang bóng một thời" tập trung thể hiện tình yêu thiết tha với những vẻ đẹp xưa của đất nước: những phong tục đẹp, những thú tiêu dao hưởng lạc tao nhã, những cách ứng xử nền nếp, gia giáo, nhiều nghi thức mà nhẹ nhàng, cảm động, những con người tài hoa, khí phách, lương tâm trong sạch...; qua đó nhà văn cũng bộc lộ cảm hứng chán ghét thực tại, không tin tưởng ở tương lai và nuối tiếc cái đẹp của một thời quá vãng.

+ Đề tài đời sống trụy lạc bộc lộ một cái tôi hoang mang, bế tắc, tìm cách thoát li thực tại trong đàn hát, rượu và thuốc phiện. Tuy nhiên, trong tình trạng khủng hoảng tinh thần ấy, người ta vẫn thấy vút lên từ cuộc đời nhem nhuốc sa đọa niềm khát khao mãnh liệt về một thế giới tinh khiết, thanh cao, được nâng đỡ trên đôi cánh của nghệ thuật.

b) Sau cách mạng, Nguyễn Tuân mau chóng đến với Cách mạng và Kháng chiến. Từ năm 1945 trở đi, ông chân thành đem ngòi bút phục vụ cuộc chiến đấu của dân tộc, theo sát từng nhiệm vụ chính trị của đất nước. Cá tính và phong cách độc đáo của Nguyễn Tuân vẫn được phát huy mạnh mẽ nên đã đóng góp cho nền văn học mới nhiều trang viết sắc sảo, tài hoa và đầy tính nghệ thuật, ca ngợi vẻ giàu đẹp của quê hương đất nước, ca ngợi vẻ đẹp của nhân dân trong lao động sản xuất và chiến đấu trong tư thế người chủ nhân mới của một dân tộc ngàn năm văn hiến đang chiến đấu và dựng xây cuộc đời mới.

Thành công chính của Nguyễn Tuân sau cách mạng vẫn là trên thể loại bút kí, tuỳ bút. Tác phẩm tiêu biểu của ông thời kì này là các tập: *Sông Đà* (1960), *Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi* (1973), *Kí Nguyễn Tuân* (1965-1975)...

5.2. Đặc điểm phong cách nghệ thuật

- Phong cách nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Tuân trước hết có thể thâu tóm được trong một chữ *ngông*. Ngông là phản ứng tiêu cực và kiêu ngạo đối với xã hội. Người chơi ngông muốn lấy cái sang trọng, lịch lãm, tài hoa hơn đời của mình để đặt mình lên trên thiên hạ, cao hơn thiên hạ. Cái ngông của Nguyễn Tuân có màu sắc riêng, ông muốn dùng sự *tài hoa, uyên bác* của mình trong nghệ thuật văn chương, qua những trang viết tài hoa để "trêu ghẹo" cái thế giới thực tại tầm thường, phàm tục ở chung quanh. Mỗi sự vật, sự việc, con người được Nguyễn Tuân miêu tả, dù có khi chỉ là chuyện ăn uống, sinh hoạt, có khi chỉ là một anh phu xe, một nhà sư, một tên đao phủ... cũng đều được nhà văn quan sát, miêu tả, khai thác ở phương diện tài hoa nghệ sĩ, dưới góc độ văn hoá, nghệ thuật đầy tính chất thẩm mĩ và tính nhân văn là chủ yếu.

- Để phản ứng lại hiện thực đời sống văn minh cơ khí và xã hội kim tiền giết chết cái đẹp, Nguyên Tuân chủ yếu đi tìm và thể hiện cái đẹp của một thời quá vãng. Ông chỉ có cảm hứng đặc biệt trước những khung cảnh thiên nhiên dữ dội, hùng vĩ hoặc tuyệt mĩ, trước những con người tài hoa nghệ sĩ, có nhân cách cao thượng và thiên lương trong sáng, tiêu biểu cho tinh hoa văn hoá của dân tộc và giống nòi. Sau cách mạng, cảm hứng độc đáo ấy vẫn được duy trì và lại càng thăng hoa một cách khoẻ khoắn hơn, ngòi bút của ông hướng mạnh vào việc ca ngợi sự giàu đẹp của thiên nhiên đất nước, ca ngợi những con người tài ba dũng cảm trên mặt trận chiến đấu và xây dựng cuộc mới của đất nước.

- Nguyễn Tuân luôn quan niệm văn chương nghệ thuật là phải độc đáo, từ đề tài, nhân vật cho đến cả ngôn ngữ và cách diễn đạt. Những trang văn của Nguyễn Tuân luôn lấp lánh vẻ đẹp của sự tài hoa độc đáo, thể hiện một sự kì công tìm hiểu hiếm thấy, một trí tuệ uyên bác và sự đọc rộng, biết nhiều của một bút lực tưởng như không bao giờ với cạn.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1 (*2 điểm*).

Anh / chị hãy nêu những nét chính trong sự nghiệp văn học của Nguyễn Tuân.

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối D. năm 2004)

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng toàn bộ mục 5.1. trong bài làm)

Đề 2. (*2 điểm*)

Anh / chị hãy trình bày những nét chính phong cách nghệ thuật độc đáo của nhà văn Nguyễn Tuân.

(Đề thi tốt nghiệp THPT năm học 2002 - 2003)

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Nguyễn Tuân (1910 -1987) đã để lại trong nền văn học hiện đại Việt Nam một sự nghiệp phong phú với những trang viết độc đáo, đầy tài hoa. Ông là một nhà nghệ sĩ, nhà văn hoá lớn và là một nhà văn có phong cách nghệ thuật riêng rất độc đáo.

Thân bài: (Sử dụng toàn bộ mục 5.2. trong bài làm)

Kết bài: Có người nói, Nguyễn Tuân là một định nghĩa về người nghệ sĩ. Bằng sự nghệp văn học phong phú với phong cách nghệ thuật tài hoa, độc đáo của mình, ông đã đóng góp không nhỏ cho sự phát triển nền văn học và ngôn ngữ, văn hoá dân tộc.

III. TÁC PHẨM

1. HAI ĐỨA TRẺ

1. Trong không khí sôi động của các trào lưu văn học giai đoạn 1930 - 1945 thì Thạch Lam là một tiếng nói nhỏ nhẹ, điềm tĩnh mà lắng sâu, hiền lành, thủ thỉ mà có sức truyền cảm đặc biệt. *Hai đứa trẻ* rút trong tập *Nắng trong vườn* (Nhà xuất bản *Đời nay* - 1938) là một truyện ngắn hay, thấm đẫm tinh thần nhân văn, nhân đạo, rất tiêu biểu cho bút pháp trên đây của ông. Truyện cũng thể hiện những đặc sắc nghệ thuật riêng, khá độc đáo.

Giống như hầu hết các truyện ngắn khác của Thạch Lam, *Hai đứa trẻ* là một truyện không có chuyện. Câu chuyện như một bài thơ, cốt truyện, tình tiết, tâm trạng, biến cố... tất thảy đều khá êm dịu. Truyện kể về tâm trạng thao thức đợi tàu của hai đứa trẻ tên là Liên và An. Chúng khoảng từ 9 đến 11 tuổi, được mẹ giao trông coi cái cửa hiệu tạp hoá nhỏ xíu ở một phố huyện nghèo. Ngày nào cũng vậy, theo lời mẹ dặn,

cứ lúc chiều buông là hai chị em lại đóng cửa hàng rồi ngồi trên chiếc chõng, ngắm nhìn phố huyện vào đêm. Tuy đã buồn ngủ rũ cả mắt lại nhưng hai chị em vẫn còn cố thức để đợi chuyến tàu cuối cùng trong ngày chạy qua rồi mới đi ngủ. Truyện chỉ có thế nhưng vẫn có sức hấp dẫn người đọc, gợi nhiều suy nghĩ thấm thía, sâu xa về những cảnh đời, những kiếp người nhỏ bé, sống vô danh vô nghĩa và héo mòn cùng những hi vọng mong manh, mơ hồ trong xã hội cũ.

2. Như vậy, sức hấp dẫn riêng của *Hai đứa trẻ* dĩ nhiên không phải ở cốt truyện hay bản thân chất liệu. Chất liệu nghệ thuật của tác phẩm cũng chỉ là một bức tranh đời sống buồn tẻ, tù đọng nơi một phố huyện nghèo, nhưng nhờ tạo ra được một bối cảnh rất có không khí và tâm trạng. Thạch Lam đã tìm được lối biểu hiện riêng, tạo ra được sức lôi cuốn, ám ảnh đặc biệt. Người đọc bị hút ngay vào thiên truyện trước hết bởi những câu văn mở đầu miêu tả khung cảnh buổi chiều quê vừa khớp đúng với hiện thực vừa chứa đầy tâm trạng: "Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện nhỏ từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều (...). Chiều, chiều rồi, một chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài ruộng theo gió nhẹ đưa vào. Trong cửa hàng hơi tối, muỗi đã bắt đầu vo ve. Liên ngồi yên lặng bên mấy quả thuốc sơn đen, đôi mắt chị bóng tối đã ngập dần và cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hồn thơ ngây của chị. Liên không hiểu sao nhưng chị thấy lòng buồn man mác trước cái giờ khắc của ngày tàn...". Và trong suốt thiên truyện, nhà văn đã mượn cái tâm trạng buồn thương man mác với những cảm xúc mong manh, mơ hồ ấy của nhân vật để miêu tả cảnh đời sống phố huyện nghèo, tạo ra một bức tranh vừa chân thực, sống động vừa chứa đầy tâm trạng, gợi rất nhiều dư vị, dư ba. Những trang văn đi sâu vào thế giới nội tâm con người qua tâm trạng nhân vật là những trang viết có nhiều khám phá, thể hiện được những phát hiện tinh tế, sâu sắc. Trên cái nền tâm trạng thơ ngây, buồn nản nhưng rất nhạy cảm của cô bé Liên, những cảnh đời, những số phận nơi phố huyện nhỏ này đã khiến người đọc không khỏi buồn thương day dứt sau mỗi lần gấp trang sách.

3. Bức tranh phố huyện trước hết là một không gian nhỏ bé: dãy phố nghèo của một cái thị trấn nhỏ có đường sắt chạy qua, một cái ga xép và cái chợ nhỏ cạnh cánh đồng cùng một ít nhân vật quen thuộc, lặng lẽ như những cái bóng. Thời gian được miêu tả từ lúc hoàng hôn cho đến đêm khuya, nhưng tập trung vào ba thời điểm chính, tạo thành một bối cảnh khá đặc biệt gồm ba bức tranh liên hoàn: phố huyện lúc chiều buông, phố huyện vào đêm và phố huyện đã về khuya. Qua tâm trạng thơ ngây, buồn nản nhưng rất nhạy cảm của cô bé Liên, mỗi cảnh đời quanh đây đều có thể gợi nhiều suy ngẫm và liên tưởng sâu xa trong lòng người đọc.

Bắt đầu là một ngày tàn với cảnh chiều tàn và chợ tàn. Mặt trời như một hòn than sắp tàn, ếch nhái kêu ran ngoài ruộng và trong nhà muỗi đã bắt đầu vo ve. "Chợ đã vãn từ lâu và tiếng ồn ào cũng mất. Trên đất chỉ còn lại rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và bã mía. Một mùi ẩm ẩm bốc lên". Khung cảnh ấy gợi nhớ một câu thơ thật buồn của Huy Cận: "Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều...".

Nhưng ám ảnh và có sức khơi gợi nhiều hơn cả là một không gian tối - sáng lúc phố huyện vào đêm. Trong sự đối lập sáng - tối đó, bóng tối là gam màu chủ yếu. Bóng tối dày đặc, mênh mang, bao bọc khắp một vùng, còn ánh sáng thì mờ nhạt, nhỏ nhoi, leo lét, không đủ để xua đi bóng tối. Thạch Lam thường hay miêu tả bóng tối (chẳng hạn trong các truyện ngắn *Tối ba mươi*, *Trong bóng tối buổi chiều*, *Cô hàng xén vv...*), nhưng chỉ ở truyện ngắn này bóng tối mới có đủ hình hài, cung bậc: "Đường phố và các ngõ chứa đầy bóng tối", bóng người làm công "lung lay các bóng dài", bóng bác phở Siêu "mênh mang ngả xuống đất một vùng và kéo dài đến tận hàng rào hai bên ngõ". Phố xá thì "tối hết cả", "con đường thăm thẳm ra sông, con đường qua chợ về nhà, các ngõ vào làng lại càng sẫm đen hơn nữa". Đêm ở phố huyện "tịch mịch và đầy bóng tối". Trong cái thế giới ngập tràn bóng đêm, "dưới một bầu trời thăm thẳm bao la đầy bí mật" của phố huyện, ánh sáng lại quá yếu ớt, mờ nhạt, nhỏ bé, leo lét. Ánh sáng trong các cửa hiệu chỉ là những "khe sáng" lọt ra ngoài, "hắt xuống mặt đường gồ ghề khiến mặt đất dường như nhấp nhô hơn vì những hòn đá nhỏ vẫn còn một bên sáng, một bên tối". Ánh đèn của bác phở Siêu chỉ là "một chấm lửa nhỏ và vàng lợ lửng đi trong đêm tối". Ánh sáng ngọn đèn của chị em Liên "thưa thớt từng hột sáng lọt qua phên nứa"... Có lẽ trong văn học xưa nay, ánh sáng cũng đã từng xuất hiện nhiều nhưng có lẽ chưa mấy ai miêu tả ánh sáng là khe, là vệt, là chấm, là hột, là quầng... một cách riết róng như Thạch Lam. Đặc biệt là hình ảnh ngọn đèn nơi hàng nước chị Tí "một quầng sáng nhỏ nhoi, chỉ chiếu sáng một vùng đất nhỏ" cứ trở đi trở lại tới 7 lần trong tác phẩm, tạo ra sức ám ảnh và gợi rất nhiều về những cảnh đời, những kiếp sống nhỏ bé, lay lắt trong đêm đen, trong bóng tối cuộc đời.

4. Nét độc đáo nữa của thiên truyện phải kể đến là hình ảnh con người, những nhân vật của phố huyện đại diện cho những số phận nhỏ bé, mờ nhạt, hiu hắt trong cuộc đời... Thạch Lam có cách miêu tả nhân vật cũng khá độc đáo: nhân vật của ông thường ít nói năng và hành động. Trong thiên truyện này cũng vậy, các nhân vật của phố huyện cứ như những mảnh đời lầm lũi, được gợi ra từ rất nhiều góc độ: ngôn ngữ, hình ảnh, tính cách, hoạt động và cả biểu tượng. Những mẩu đối thoại hiếm hoi thường có tính chất lơ lửng, không gây nên sự đột biến nào của

mạch truyện. Trong sự đối thoại ấy, những câu hỏi thường là vẩn vơ, hỏi cho có chuyện mà người nghe cũng có về rất thờ ơ, trả lời cũng được, không trả lời cũng chẳng sao, bởi bản thân người hỏi cũng không phải để biết thêm điều gì mới mẻ mà dường như chỉ là để phụ hoạ thêm cho cái nhịp sống vốn đã rất uể oải, buồn nản của họ: "Cái chõng này sắp gãy rồi chị nhỉ?", "Hôm nay sao chị dọn hàng muộn thế?", "Còn cô sao chưa dọn hàng?", "Tàu hôm nay không đông, chị nhỉ?" vv... Trước những câu hỏi như thế, người đối thoại thường đáp vu vơ, có khi "mãi mới chép miệng trả lời" hoặc "ngẫm nghĩ mãi rồi đáp", thậm chí chẳng buồn ngoảnh mặt ra, chẳng buồn trả lời nữa. Về hành động, những con người ở phố huyện nơi đây cũng không cảm thấy day dứt, bức bối trước sự đói nghèo như các nhân vật của Nam Cao, Ngô Tất Tố... và các tác phẩm khác thuộc dòng văn học hiện thực phê phán, họ sống dường như an phận, và cứ lặng lẽ như những cái bóng. Đó là kiểu "nhân vật ý tưởng" của văn học lãng mạn, thể hiện cái nhìn xót thương đầy cảm thông của nhà văn. Họ sinh hoạt, làm việc theo những nếp quen thuộc, có phần đơn điệu, máy móc. Chị Tí ngày mò cua bắt ốc, cứ tối đến lại dọn cái hàng nước, mặc dù chị đã biết trước: "Ôi chao, sớm với muộn nào có ăn thua gì!". Chị em Liên cứ mỗi buổi chiều, sau khi đóng cửa hàng, Liên lại lôi cái bàn tính ra để tính số tiền bán được trong ngày, mặc dù nó chẳng cần làm việc ấy, bởi chúng có bán được là bao, cậu em còn kém Liên mấy tuổi vẫn có thể đọc được vanh vách những gì bán được trong ngày, ai mua chịu bao diêm hay nửa bánh xà phòng... Bác phở Siêu cứ tối hẳn mới gánh phở ra rồi đến tận khuya lại kĩu kịt gánh về làng (dường như lúc nào bác cũng kĩu kịt một cách nhẫn nại, nặng nề như thế), nào ai biết bác bán được bao nhiêu vì quà của bác là thức quà xa xỉ, ở phố huyện này chẳng mấy ai có đủ tiền để mua. Bà cụ Thi hơi điên, từ đằng xa mới nghe tiếng cười khanh khách của cụ, không cần đợi cụ phải hỏi, Liên đã rót sẵn một chén rượu, cụ đi tới cầm chén rượu ngửa cổ uống một hơi rồi lần ruột tượng đưa Liên một đồng xu và khen Liên ngoan. Lần nào cũng thế và lần nào cũng chỉ có vậy. Bác Sẩm già ế khách "cả gia đình ngồi trên chiếc manh chiếu, cái thau sắt trắng để trước mặt, thằng con bò ra đất nghịch những rác bẩn vùi trong cát bên đường", còn bác thì góp chuyện với các bạn nghèo bằng những tiếng đàn bần bật run lên trong yên lặng. Tất cả những con người, những hình ảnh ấy đều như đã quá quen thuộc trong con mắt hai đứa trẻ. Bởi ngày nào cũng chỉ có ngần ấy, lặp đi lặp lại một cách đơn điệu, tạo nên một cảm giác nhàm chán, buồn nản. Tuy nhiên, những con người ở phố huyện đôi khi cũng có chờ đợi, hi vọng nhưng buồn thay, họ cũng chỉ biết chờ đợi chính cái điều mà hôm trước họ đã chờ đợi và đã biết trước cả rồi: đó là những chú lính lệ đi tuần đêm hay người nhà cụ thừa, cụ phủ đi gọi một chân tổ tôm, ghé qua hút điếu thốc lào, uống bát nước

chè xanh... Chỉ thế thôi nhưng cứ sắp đến giờ ấy, những người bán hàng lại cảm thấy sốt ruột như thiếu thiếu một cái gì: "Quái, sao hôm nay mãi chưa thấy họ ra nhỉ?". Tác giả viết một cách xót xa: "Chừng ấy con người trong bóng tối mong đợi một cái gì tươi sáng cho cuộc sống nghèo khổ hàng ngày của họ". Có điều sự mong đợi ấy thật tội nghiệp, đáng thương, nó cũng nhỏ bé như chính cái thân phận bé nhỏ và sự sống mỏi mòn hàng ngày của họ vậy.

Thạch Lam miêu tả các nhân vật mà như thể đang xót xa đến se lòng trước những số phận, những cảnh đời nơi phố huyện nghèo. Niềm cảm thông sâu xa giữa tác giả với những cảnh đời, những kiếp người bé nhỏ, mờ nhạt đã giúp nhà văn cảm nhận được cái khát vọng xa xôi tự đáy sâu tâm hồn những con người nơi đây, lắng nghe được ở họ những khao khát về một cái gì đấy tươi sáng hơn, cho dù niềm khao khát ấy thật mong manh, mơ hồ và thật tội nghiệp. Không phải ngẫu nhiên mà những cảnh đời và cả những cảm xúc, suy tư của tác giả đều được "nhìn" thông qua tâm trạng của cô bé Liên. Bằng sự "nhập thân" qua tâm hồn thơ ngây nhạy cảm của Liên, Thạch Lam dường như đã lắng nghe được những tiếng lòng sâu kín nơi đáy sâu tâm hồn họ, thấy được những con người nơi đây dường như cũng đã cảm nhận một cách thật thấm thía về cảnh sống tù đọng, bế tắc và mong muốn thoát khỏi nó. Có lẽ chính vì thế mà điểm nhấn của thiên truyện này dường như tập trung vào chi tiết chị em Liên và cả phố huyện hằng đêm vẫn cố thức để đợi đợi chuyến tàu cuối cùng trong ngày chạy qua. Đây là một chi tiết có nhiều ý nghĩa và ám ảnh, gợi nhiều suy nghĩ, liên tưởng cho người đọc. Bởi họ đợi chuyến tàu không phải để bán được hàng, thực hiện cuộc mưu sinh hàng ngày mà chỉ là để ..."nhìn chuyến tàu", nhìn một thế giới khác lạ chạy vụt qua. Đặc biệt với chị em Liên, "con tàu như mang một thế giới khác đi qua, một thế giới khác hẳn đối với Liên, khác hẳn cái quầng sáng nơi ngọn đèn chị Tí và ánh lửa bác phở Siêu". Chuyến tàu với những toa đèn sáng choang, những tiếng dồn dập, tiếng toa rít mạnh vào gi, trên những toa hạng sang, đồng và kền lấp lánh. Sự huyên náo và sang trọng của nó gợi lại trong lòng chị em Liên một quá khứ đầy đủ, cha chưa mất việc làm, mẹ có nhiều tiền và các em còn hồn nhiên sung sướng, được đi Hà Nội chơi, ăn kem Bờ Hồ, những thức quà ngon lạ và uống những cốc nước lạnh xanh đỏ... Cả phố huyện bỗng náo động lên một lúc vì con tàu, để rồi khi con tàu chạy vụt qua, trí nghĩ mọi người lại hút theo cái hình bóng của nó như là âm vang của khát vọng, nghe "như có tiếng còi xe lửa ở đâu vọng lại, trong đêm khuya, kéo dài ra theo ngọn gió xa xôi"...

5. Bức tranh đời sống phố huyện nghèo trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* là một bức tranh nhân thế cảm động. Khác với cảm hứng phê phán xã hội của các nhà văn hiện thực đương thời, chủ nghĩa nhân đạo của Thạch Lam bộc lộ trong niềm day dứt, dằn vặt trước các số phận đời sống, trong mối quan tâm xót xa đến đồng loại, nhất là với cái nhịp sống mỏi mòn, tội nghiệp của đời họ. Sức hút mạnh mẽ của tác phẩm chính là ở khía cạnh nhân bản sâu sa này. Với cảm xúc thầm kín, chân thành, lời phát biểu của Thạch Lam nhỏ nhẹ, dịu dàng nhưng có sức ám ảnh mạnh mẽ với người đọc. Ấy là tiếng nói xót thương đối với những kiếp người nhỏ bé, cơ cực, sống quẩn quanh bế tắc, không hạnh phúc, không tương lai, những con người bị chôn vùi cùng kiếp sống mờ nhạt, vô danh, vô nghĩa trong xã hội cũ, đến mơ ước cũng không biết mơ ước gì hơn là một chuyến tàu chạy vụt qua trong đêm tối. Đây là một khía cạnh nhân đạo mới của văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945, khi xuất hiện một tầng lớp các nhà văn thức tỉnh sâu sắc về ý thức cá nhân, về sự tồn tại có ý nghĩa của mỗi cá nhân trong cuộc sống. Họ rất nhạy cảm với thân phận của những kiếp người không biết sống là vui, những kiếp sống mờ nhạt, mỏi mòn trong đêm đen, trong bóng tối cuộc đời.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1 (*2 điểm*).

Phân tích các nhân vật trong truyện ngắn "Hai đứa trẻ" của Thạch Lam.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: (Có thể sử dụng toàn bộ mục 1.)

Thân bài: (Sử dụng toàn bộ mục 4)

Kết bài: Hình ảnh các nhân vật qua con mắt của Thạch Lam thể hiện tinh thần nhân đạo mới trong văn học Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945, khi xuất hiện một tầng lớp các nhà văn thức tỉnh sâu sắc về ý thức cá nhân, về sự tồn tại có ý nghĩa của mỗi cá nhân trong cuộc sống. Họ rất nhạy cảm với thân phận của những kiếp người không biết sống là vui, những kiếp sống mờ nhạt, mỏi mòn trong đêm đen, trong bóng tối cuộc đời.

Đề 2. (*5 điểm*).

Phân tích bức tranh nhân thế cảm động trong "Hai đứa trẻ" của Thạch Lam, qua đó làm nổi rõ tư tưởng nhân đạo mới mẻ, độc đáo của nhà văn.

Hướng dẫn làm bài

(Đề này tương đương với việc phân tích toàn bộ tác phẩm)

Mở bài: (Có thể sử dụng toàn bộ mục 1.)

Thân bài: (Sử dụng toàn bộ kiến thức ở các mục 2., 3. và 4.)

Kết bài: (Có thể sử dụng toàn bộ mục 5.)

Đề 3. (*5 điểm*).

Anh / chị hãy phân tích để làm nổi bật những nét đặc sắc nghệ thuật và tư tưởng trong truyện ngắn "Hai đứa trẻ" của Thạch Lam.

Hướng dẫn làm bài

(Đề này cũng tương đương với việc phân tích toàn bộ tác phẩm)

Mở bài: (Có thể sử dụng toàn bộ mục 1.)

Thân bài: (Sử dụng toàn bộ kiến thức ở các mục 2., 3. và 4.)

Kết bài: (Có thể sử dụng toàn bộ mục 5.)

Đề tham khảo *(3 điểm)*

Phân tích hình ảnh thiên nhiên và các nhân vật trong truyện ngắn "Hai đứa trẻ" của Thạch Lam .

2. CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

1. *Chữ người tử tù* là một truyện ngắn xuất sắc trong tập *Vang bóng một thời* của nhà văn Nguyễn Tuân, xuất bản năm 1940. Cảm hứng chủ đạo của tập truyện ngắn - tuỳ bút này là ca ngợi cái đẹp, cái tài hoa trong cuộc sống ngày xưa mà nay chỉ còn là một thời "vang bóng". Nằm trong mạch cảm hứng chung ấy, *Chữ người tử tù* là câu chuyện kể về một viên quản ngục mến mộ tài viết chữ đẹp nổi tiếng của một tù nhân bị kết án tử hình. Thông qua câu chuyện, Nguyễn Tuân muốn khẳng định giá trị cao quí của cái đẹp, đồng thời ca ngợi những con người có nhân cách cao thượng, có khí phách hiên ngang và thiên lương trong sáng, biết quí trọng, gìn giữ và bảo vệ cái đẹp như một vật báu ở đời. Ông Huấn Cao, nhân vật chính trong truyện, một kẻ tử tù đang chờ ngày ra pháp trường chính là hiện thân cho cái đẹp ở đời đó, một nhân vật được dựng lên theo cảm hứng lãng mạn với những phẩm chất tiêu biểu nhất là *tài hoa sang trọng, hiên ngang bất khuất* và có *thiên lương trong sáng*.

2. Dưới ngòi bút Nguyễn Tuân, vẻ đẹp của Huấn Cao - vốn là một bản sao từ nguyên mẫu Cao Bá Quát, được thể hiện trước hết ở cái *khí phách và nhân cách hiên ngang* của một người anh hùng "chọc trời khuấy nước", có lí tưởng đẹp về một cuộc đời công bằng, không có áp bức bất công. Chính vì thế mà ông đã dám từ bỏ công danh phú quí, từ bỏ chức quan lớn, đứng về phía nhân dân chống lại triều đình phong kiến.

Với giai cấp thống trị, ông chịu tiếng là kẻ nghịch thần chống lại triều đình, nhưng với quần chúng nhân dân, ông là lãnh tụ khởi nghĩa được nhân dân sùng bái và mến mộ. Khi dấy cờ khởi nghĩa rồi bị bắt, bị khép vào tội chết, Huấn Cao vẫn giữ khí phách hiên ngang đến cùng. Giữa pháp đình của chế độ phong kiến, Huấn Cao vẫn không hề run sợ hay nao núng. Ông bình tĩnh tự tin, dám làm và dám chịu trách nhiệm về hành động của mình. Cái chết, đòn roi, sự quát nạt, đe doạ của bọn ngục quan và toà hình là những kẻ quyền thế vẫn không hề làm ông phải để ý, thậm chí ông còn không che giấu thái độ khinh bỉ đối với những kẻ có quyền hành hạ mình. Trong xà lim chờ ngày ra pháp trường, khi ngục quan bưng rượu thịt đến, mặc dù hiểu rằng đấy là dấu hiệu của cái chết đã gần kề nhưng ông chẳng hề run sợ, vẫn ung dung đón lấy và ăn thịt, uống rượu ngon lành, coi đó như cái chí bình sinh của đời người chứ chẳng cần để ý có chuyện gì sắp xảy ra. Trước mặt quản ngục, ông thản nhiên ngồi chăm chú giết những con rệp, nhếch mép khinh bỉ, mặc dù ông biết thái độ khinh bạc ấy của mình có thể dẫn đến "một trận lôi đình báo thù và những thủ đoạn tàn bạo của quản ngục". Tuy vậy, Huấn Cao chẳng những không sợ mà còn cố tình làm ra vẻ khinh bạc đủ điều. Khi thấy viên quan coi tù vào gặp ông trong nhà giam và khép nép hỏi: "Ngài có cần gì nữa xin cho biết. Tôi sẽ cố gắng chu tất", ông đã cao giọng trả lời: "Ngươi hỏi ta muốn gì? Ta chỉ có một điều là ngươi đừng đến quấy rầy ta". Đáp lại thiện ý của viên quản ngục bằng giọng điệu và thái độ như vậy, Huấn Cao quả là có cái khí phách của một kẻ "Dọc ngang nào biết trên đầu có ai". Có lẽ biết Huấn Cao như thế nên viên quản ngục chỉ lễ phép lui ra với một câu: "Xin lĩnh ý". Có thể nói, cái khí phách hiên ngang bất khuất ấy của ông, người cùng thời, quả ít có ai sánh kịp.

3. Huấn Cao cũng còn là một nghệ sĩ *tài hoa sang trọng* nổi tiếng. Đây là một vẻ đẹp hiếm có ở đời mà Nguyễn Tuân đặc biệt yêu thích. Ở nhân vật Huấn Cao, vẻ đẹp tài hoa nghệ sĩ đó chính là cái tài viết chữ đẹp. Truyền thống văn hoá phương Đông quan niệm viết chữ đẹp (chữ nho) cũng là một nghệ sĩ và nghệ thuật chơi chữ, viết chữ đẹp được gọi là "thư pháp". Cái tài viết chữ đẹp của ông Huấn Cao đã được đồn đại khắp nơi, vang động khắp cả một vùng rộng lớn, khiến cho người đời phải bái phục, ao ước, đến nỗi ngay tận ở nơi ngục tối, người ta cũng đã phải để ý đến ông. Theo sự miêu tả của Nguyễn Tuân thì đây chính là nguyên cớ thái độ "biệt nhỡn" của viên quản ngục đối với Huấn Cao: "Từ ngày nào, cái sở nguyện của viên quan cai ngục này là có một ngày kia được treo ở nhà riêng mình một đôi câu đối do chính tay Huấn Cao viết. Chữ ông Huấn Cao đẹp lắm. Có được chữ ông Huấn Cao mà treo là có được vật báu ở trên đời". Không những thế, cái tài hoa rất sang trọng và đậm chất

văn hoá nhân văn của Huấn Cao không chỉ thể hiện ở vẻ đẹp hình thức bên ngoài, mà còn chủ yếu là ở tấm lòng sáng đẹp và ở cái lí tưởng, hoài bão cao cả của người nghệ sĩ được gửi gắm qua mỗi nét chữ thư pháp *"như phượng múa rồng bay"* (Vũ Đình Liên) đầy tính nghệ thuật của ông. Mỗi bức thư hoạ của Huấn Cao đều thể hiện một lẽ sống cao cả, một lí tưởng tung hoành và một đạo lí cao đẹp. Điều đặc biệt hơn, Huấn Cao còn có tấm lòng kẻ sĩ, ông là một con người rất biết quí trọng giá trị chân chính của cái tài làm ra cái đẹp. Như một nghệ sĩ chân chính, việc cho chữ, tặng chữ chỉ được ông thực hiện trong phạm vi của chốn thâm giao, như một nghĩa cử văn hoá sang trọng và thuần khiết. Ông thân ai, quí ai lắm thì mới cho chữ, tặng chữ: "Xin chữ ông khó lắm. Tính ông vốn khoảnh, trừ chỗ tin tưởng, còn ông ít chịu cho chữ". Bởi ông biết rõ giá trị của cái đẹp chân chính ở đời, như cái chữ của ông, thật khó mà mua được. Ông nói: "Chữ thì quí thật. Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà ép mình viết câu đối bao giờ". Có lẽ vì thế mà viên quản ngục và thầy thơ lại đã phải thật kiên trì, thật dụng công trong việc xin chữ của ông. Thậm chí họ đã phải bất chấp cả hiểm nguy đến tính mạng, vi phạm cả luật lệ hà khắc của nhà nước phong kiến, đối xử biệt nhỡn với ông, một kẻ tử tù nguy hiểm, để chỉ mong được ông cho chữ. Như vậy, sự tài hoa sang trọng của nhân vật Huấn Cao quả là hiếm có vì qua cái tư chất tài hoa của con người còn cho ta thấy được cả cái tâm và tầm vóc cao đẹp của một nghệ sĩ chân chính, đáng kính phục ở đời.

4. Nhân vật Huấn Cao còn là hiện thân của một *thiên lương trong sáng*. Ông là người biết coi trọng cái tâm hơn cái tài. Ông biết trân trọng những tấm lòng còn trong sáng, những con người còn biết yêu quí, biết thưởng thức và gìn giữ cái đẹp ở đời và ông gọi đó là thiên lương trong con người ta. Vì thế, lúc đầu tưởng viên quản ngục nhà giam này cũng như mọi tên quan cai ngục khác, đều là những kẻ "phàm phu tục tử", đại diện cho những thế lực đen tối phi nghĩa, nên ông tỏ ra hết sức khinh ghét. Nhưng khi đã hiểu ra đây là một tâm hồn có thiên lương, một tâm hồn còn trong sáng bị lạc vào chốn cặn bã bụi bặm (toà hình, tù ngục và chốn quan trường của chế độ phong kiến) thì ông sẵn lòng cho chữ. Điều khiến ông hạ bút lần này thì ra là do ông cảm kích trước tấm lòng thành và thái độ biết tâm phục, quí yêu vẻ đẹp, yêu cái tài hoa nghĩa khí ở đời và đặc biệt là tấm lòng muốn lưu giữ cái đẹp còn quí hơn vàng mười của viên quản ngục. Ông nói: "Ta cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài của các người. Nào ta có biết một người như thầy quản đây mà lại có những sở thích cao quí đến như vậy. Thiếu một chút nữa là ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ". Và ông đã rộng lòng cho chữ viên quản ngục, dòng chữ cuối cùng của một đấng tài hoa và một anh hùng nghĩa khí. Phải là

một con người có thiên lương thì mới có thể nhận ra và thật sự cảm kích trước cái thiên lương trong con người ta, nhất là khi cái tâm hồn có thiên lương ấy lại ở ngay giữa chốn hiểm ác nơi quan trường, chốn bụi bặm tù ngục, sào huyệt của cái xấu, cái ác!

5. Khung cảnh Huấn Cao cho chữ viên quản ngục được miêu tả bằng một bút pháp rất lãng mạn, giàu chất thơ, gợi lên được không khí thiêng liêng, bí tráng. Khung cảnh ấy theo cách nói của tác giả, đó là *một cảnh tượng xưa nay chưa từng thấy* ở trong chốn ngục tù. Đúng là một sự kiện chưa từng thấy bởi ngay giữa chốn ô trọc, bụi bặm vốn là nơi ngự trị của cái ác, cái xấu, có một sự kiện đầy tính văn hoá và thẩm mĩ đã diễn ra. Giữa cái tăm tối, bẩn thỉu, hôi hám, ẩm mốc đầy phân chuột, phân gián của nhà giam, ngọn đuốc tẩm dầu lung linh soi tỏ ba cái đầu đang cúi xuống, chăm chú trên vuông lụa bạch trắng tinh còn nguyên vẹn lần hồ. Mùi mực tàu toả ra thơm phức khắp nhà ngục, ngọn đuốc rừng rực sáng, xua tan bóng tối âm u và không khí xú uế, lạnh lẽo của gian phòng. Cái không gian tù ngục đã trở thành không gian của một nghi lễ văn hoá và thẩm mĩ. Đặc biệt, trong xà lim khi ấy đã có sự thay đổi địa vị, ngôi thứ giữa những kẻ thống trị với người bị trị: kẻ làm chủ giờ đây không phải là viên quan coi tù, người quản ngục mà lại là kẻ tử tù đang chờ ngày ra pháp trường. Hình ảnh Huấn Cao - kẻ tử tù lúc này uy nghi, lẫm liệt như một anh hùng cái thế ở đời: cổ đeo gông, chân vướng xiềng đàng hoàng, uy nghi tô đậm những nét chữ vuông vắn, hào hoa trên vuông lụa trắng tinh... Trong khi ấy, viên quản ngục thì *"khúm núm"*, thầy thơ lại thì *"run run bưng chậu mực"*. Viết xong, Huấn Cao đỡ viên quản ngục đứng dậy, nhìn lại nét chữ nói lên hoài bão tung hoành của một đời người. Cuối cùng, ông đĩnh đạc khuyên người quản ngục một lời khuyên đầy thiện tâm, thiện ý: "ở đây lẫn lộn. Ta khuyên thầy quản nên đổi chỗ ở đi. Hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã rồi mới nói đến chơi chữ. Ở đây khó giữ cho lành vững và rồi cũng nhem nhuốc hết cái đời lương thiện". Nghe những lời truyền phán cao cả ấy, viên quản ngục chỉ còn biết vái tên tử tù một vái và nói một câu mà dòng nước mắt cứ rỉ vào kẽ miệng, khiến ông ta cứ nghẹn ngào: "Kẻ mê muội này xin bái lĩnh". Như thế, thực chất sự thay đổi ngôi vị này chính là sự thay đổi về giá trị: giữa chốn tù ngục tăm tối nhưng thiên lương đã được toả sáng, những giá trị chân chính, đích thực và cái đẹp đã được khẳng định. Và trong đó, theo Huấn Cao thì thiên lương trong sạch mới chính là cái gốc của đạo lí, có giữ được thiên lương lành vững thì mới có thể biết quí trọng tài năng, nhân cách ở đời.

Có thể xem khung cảnh cho chữ và sự quy phục hoàn toàn của viên quản ngục trước kẻ tử tù Huấn Cao chính là sự chiến thắng vinh quang

của cái tài, cái đẹp, cái thiên lương ở ngay giữa sào huyệt của bóng tối, của cái ác và cái xấu. Cao Bá Quát, nguyên mẫu của nhân vật Huấn Cao từng nói một câu nổi tiếng: "*Nhất sinh đê thủ bái mai hoa*", nghĩa là: Cả đời chỉ biết cúi lạy trước hoa mai. Có những cái cúi đầu làm cho con người hèn hạ nhưng cũng có những cái cúi đầu khiến con người ta trở nên cao đẹp, sang trọng hơn. Hình ảnh viên quản ngục sau khi lắng nghe những lời răn dạy của Huấn Cao đã cảm động vái tên tử tù mà nghẹn ngào bái lĩnh có thể xem là thái độ cúi lạy trước hoa mai vậy. Đây là sự cúi lạy trước cái cao thượng, cái tài, cái đẹp và nhất là trước cái thiên lương trong con người ta.

6. *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân thường được ví như một bản hoà tấu bất tận ngợi ca cái tài, cái đẹp mà cao trào của bản nhạc này là khúc diễn tấu về vẻ đẹp thiên lương trong tâm hồn con người. Không chỉ Huấn Cao mà cái tấm lòng trong sáng, biết yêu quí, thưởng thức và gìn giữ cái đẹp ở đời ấy còn được vút lên một cách đầy hào hứng ở chính viên quản ngục, điều làm cho chính bản thân Huấn Cao cũng hết sức ngạc nhiên mà Nguyễn Tuân gọi đó là "một thanh âm trong trẻo chen vào một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn, xô bồ". Viên quan cai ngục này là đại diện cho cái bộ máy chính quyền phong kiến mục nát mà Huấn Cao và phong trào khởi nghĩa của ông đang chống lại. Là một người ở chốn quan trường phong kiến, lại với chức phận quản ngục, trong con mắt của mọi người, đấy là kẻ chỉ có biết đến tiền bạc, quyền thế, chỉ chuyên bức bách, hành hạ tù nhân. Nhà tù và quan coi tù quả là những nơi ô trọc bụi bặm, những kẻ đại diện cho cái xấu, cái ác mà Huấn Cao hết sức khinh ghét. Vậy nhưng quản ngục của nhà lao tỉnh Sơn Đông này lại là một con người giàu lòng trắc ẩn, biết quí trọng nhân cách, phẩm giá của những con người có nghĩa khí. Ngay khi tiếp nhận danh sách tù nhân, biết có người tử tù tên là Huấn Cao, mặc dù về trách nhiệm, biết đấy là kẻ tội phạm nguy hiểm của triều đình, ông vẫn kín đáo dò xét thái độ, tình ý của cấp dưới rồi mới sai thơ lại và ngục tốt sắp đặt và quét dọn sạch sẽ buồng giam riêng. Xong việc, đêm xuống, ông thao thức không ngủ, ngồi bóp thái dương, mấy lần khêu ngọn bấc đã tàn của cây đèn góc phòng làm việc, nét mặt tư lự kín đáo nghĩ cách để biệt đãi kẻ tử tù, dù chỉ là trong mấy ngày chờ ra pháp trường: "Ta muốn biệt đãi ông Huấn Cao, ta muốn cho ông ta đỡ cực trong những ngày cuối cùng còn lại...". Và bất chấp luật lệ hà khắc của chế độ phong kiến, bất chấp việc biết mình có thể mắc cái tội tày đình là dám tư thông với kẻ tử tù chống lại triều đình, trong suốt nửa tháng trời, ông vẫn hàng ngày bí mật sai thuộc hạ đem rượu thịt đến buồng tối biệt đãi Huấn Cao vì, như ông nói với Huấn Cao: "biết ngài là người nghĩa khí, tôi muốn châm chước ít nhiều...", thậm chí khi Huấn Cao tỏ ra khinh bạc với ông, không muốn ông đến "quấy rầy"

thì từ đó, ông cũng không để chân vào buồng giam ông Huấn nữa. Thái độ hiếm thấy của một quản ngục với tử tù như vậy quả là chỉ có thể bắt nguồn từ lòng kính trọng chân thành đối với nhân cách và tài năng, khí phách của những con người anh hùng, tài hoa, nghĩa khí: "Viên quản ngục không lấy làm oán thù thái độ khinh bạc của ông Huấn. Y cũng thừa hiểu những người chọc trời khuấy nước, đến trên đầu người ta, người ta cũng còn chẳng biết có ai nữa, huống chi cái thứ mình, chỉ là một kẻ tiểu lại giữ tù".

Không chỉ mến trọng kẻ tài hoa nghĩa khí với tấm lòng "biệt nhỡn liên tài", viên quản ngục còn có sở thích rất cao nhã là cái thú chơi chữ, muốn treo ở nhà riêng mình một đôi câu đối, lại do chính tay ông Huấn Cao viết, và ông coi đó như một vật báu ở đời. Sau bao nhiêu dụng công, tấm lòng thành thực của viên quản ngục đã được đền đáp. Huấn Cao đã xúc động trước "một tấm lòng trong thiên hạ" và ông đã hạ bút cho chữ viên quản ngục, dòng chữ cuối cùng của một đấng tài hoa và một anh hùng nghĩa khí. Khung cảnh cho chữ đã diễn ra nơi ngục tối nhưng thật trang trọng, giống như một nghi lễ thiêng liêng đậm chất văn hoá và thẩm mĩ. Viên quản ngục, mặc dù trong tư cách một chủ nhân đầy quyền thế nhưng thái độ thật chân thành xúc động, "khúm núm" dâng bút mực, cúi đầu lắng nghe những lời khuyên "đầy thiện tâm thiện ý" của Huấn Cao và cuối cùng thì "cảm động vái người tù một vái, chắp tay nói một câu mà dòng nước mắt cứ rỉ vào kẽ miệng...".

Cùng với nhân vật Huấn Cao, hình ảnh viên quản ngục chính là một biểu tượng độc đáo về thiên lương trong con người ta, được xây dựng như một sự thăng hoa cảm xúc của Nguyễn Tuân về cái đẹp trong tâm hồn con người, làm sâu sắc thêm ý nghĩa và thành công của tác phẩm.

7. Qua *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân đã nói lên được lòng ngưỡng vọng và tâm sự nuối tiếc đối với những con người tài hoa nghĩa khí, những nhân cách cao thượng, có thiên lương trong sáng giữa cái thời buổi đen tối, nhiễu nhương trước cách mạng. Lồng vào đó, tác giả cũng kín đáo bày tỏ nỗi đau xót chung cho cái đẹp chân chính đích thực đang bị huỷ hoại. Tuy nhiên, tác phẩm còn góp phần khẳng định về một tiếng nói đầy tính nhân bản, đó là, dù cuộc đời có đen tối đến đâu thì vẫn còn có những tấm lòng phát sáng.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1 (*2 điểm*).

Trong truyện ngắn *Chữ người tử tù* , tại sao Nguyễn Tuân lại gọi tấm lòng của quản ngục như là "một thanh âm trong trẻo chen vào một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn, xô bồ"?.

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối C, năm 2008)

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Chữ người tử tù là một truyện ngắn xuất sắc trong tập *Vang bóng một thời* của nhà văn Nguyễn Tuân, xuất bản năm 1940. Cảm hứng chủ đạo của tập truyện ngắn - tuỳ bút này là ca ngợi cái đẹp, cái tài hoa trong cuộc sống ngày xưa mà nay chỉ còn là một thời "vang bóng". Bên cạnh nhân vật chính Huấn Cao, nhân vật viên quản ngục cũng là một hình tượng khá độc đáo, để lại nhiều dấu ấn đặc sắc với người đọc.

Thân bài: (Sử dụng toàn bộ mục 6.)

Kết bài: (Sử dụng toàn bộ mục 7.)

Đề 2 (*2 điểm*).

Phân tích khung cảnh Huấn Cao cho chữ trong "Chữ người tử tù" của Nguyễn Tuân. Tại sao tác giả gọi đó là một cảnh tượng xưa nay chưa từng thấy?

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Chữ người tử tù là một truyện ngắn xuất sắc trong tập *Vang bóng một thời* của nhà văn Nguyễn Tuân, xuất bản năm 1940. Cảm hứng chủ đạo của tập truyện ngắn - tuỳ bút này là ca ngợi cái đẹp, cái tài hoa trong cuộc sống ngày xưa mà nay chỉ còn là một thời "vang bóng". Câu chuyện kể về một viên quản ngục mến mộ tài viết chữ đẹp nổi tiếng của một tù nhân bị kết án tử hình. Và khung cảnh Huấn Cao cho chữ trong nhà giam đã được Nguyễn Tuân gọi là một cảnh tượng xưa nay chưa từng thấy.

Thân bài: (Sử dụng toàn bộ mục 5.)

Kết bài: (Sử dụng toàn bộ mục 7.)

Đề 3 (*5 điểm*).

Phân tích vẻ đẹp lãng mạn của nhân vật Huấn Cao trong truyện ngắn "Chữ người tử tù" của Nguyễn Tuân.

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối D, năm 2002)

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: (Sử dụng toàn bộ mục 1.)

Thân bài: (Sử dụng toàn bộ mục 2., 3., 4., 5.)

Kết bài: (Sử dụng toàn bộ mục 7.)

3. HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA

(trích tiểu thuyết "Số đỏ" của Vũ Trọng Phụng)

1. "Số đỏ" (1936) là một trong những kiệt tác của dòng văn học hiện thực phê phán Việt Nam trước cách mạng, trong đó cảm hứng phê phán

xã hội mạnh mẽ và gay gắt được thể hiện một cách xuất sắc bằng tài năng trào phúng bậc thầy của nhà văn Vũ Trọng Phụng. Ở tác phẩm này, toàn bộ cái xã hội thượng lưu thành thị trong phong trào "Âu hoá" lố lăng, đồi bại đương thời đã được tác giả miêu tả giống như một vở đại hài kịch mà mỗi chương là một màn độc đáo của tấn trò đời đó. Chương XV: "*Hạnh phúc của một tang gia*" là một chương nổi bật, có giá trị trào lộng, châm biếm sắc sảo nhất từ tình huống truyện cho đến các tình tiết, chân dung nhân vật.

2. Chất trào lộng của chương truyện được thể hiện trước hết ở cái nhan đề tạo tình huống đầy tính chất châm biếm: "Hạnh phúc của một tang gia". Theo đạo lí và tình cảm thông thường, trong tang gia không thể có hạnh phúc. Một gia đình có tang, hơn nữa là đại tang thì lẽ ra mọi người phải hết sức đau buồn bởi sự mất mát và nỗi đau đớn tiếc thương. Không khí trong tang gia phải là một không khí bi ai, tang tóc. Nhưng cái tang lớn trong một gia đình vẫn được coi là "danh giá, nền nếp gia phong" ở tác phẩm *Số đỏ* này lại không hề có không khí và những tình cảm thông thường ấy. Trái lại, cái chết của của cụ cố tổ đã đem đến một niềm hạnh phúc, sung sướng cho tất cả con cháu, người thân và bạn bè của gia đình họ. Thậm chí, niềm hạnh phúc ấy còn to lớn đến nỗi nó cứ tự phát mà bung ra, tràn trề, không thể ghìm nén lại được. Vì sao lại có chuyện ngược đời ấy? Thì ra cái người xấu số là cụ cố tổ nhà ấy vốn nắm giữ một gia sản lớn. Cụ lại làm di chúc rằng chỉ khi nào cụ khuất núi rồi thì mới được chia gia tài. Thế là tất cả đám con cháu bất hiếu của cụ cứ mong ngày mong đêm cho cụ chết quách để cái chúc thư kia chóng được thực hiện. Sau khi dùng kế "lấy chữ hiếu để giết bố" của cố Hồng (con trai cụ cố tổ) và kế "lắm thầy thối ma" của Văn Minh (cháu rể) để giết cụ không thành, ông Phán dây thép, chồng cô Hoàng Hôn, cũng là một ông cháu rể quí hoá của cụ liền dùng đến đôi sừng vô hình mà vợ ông cắm cho để làm diệu kế, đánh vào danh dự gia đình, khiến cụ phải uất lên mà chết. Cái chết bất ngờ của cụ cố tổ đã khiến cho cái chúc thư kia thực sự "bắt đầu đi vào giai đoạn thực hiện chứ không chỉ còn là lí thuyết viển vông nữa". Do vậy mà nó cũng đem đến niềm hạnh phúc to lớn, làm thoả mãn nỗi ao ước bấy lâu cho tất cả mọi người trong gia đình cụ: "Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm (...). Bọn con cháu vô tâm cũng sung sướng thoả thích. Người ta tưng bừng vui vẻ đi đưa giấy cáo phó, đi gọi phường kèn, đi thuê kẻ khóc mướn và xe đám ma náo nức, vui vẻ như chuẩn bị một đám hội vậy (...). Tang gia ai cũng vui vẻ cả". Thật là một tình huống bi hài có một không hai.

3. Tính chất trào lộng của chương truyện được thể hiện nổi bật hơn khi tác giả đi sâu phân tích và miêu tả hình ảnh một đám tang mà trong

đó lại chứa đựng biết bao nhiêu niềm sung sướng hạnh phúc riêng, sâu kín của tất cả đám con cháu, thân hữu người chết. Trong suốt chương, tác giả tập trung miêu tả một đám ma rất to, đúng là "một đám ma gương mẫu", nhưng kì thực đó chỉ là một đám rước linh đình, vui vẻ của những niềm hạnh phúc kì quái, vô luân trái với đạo lí và tình người. Đám ma cụ cố tổ quả là "to tát" và om sòm: có kiệu bát cống, lợn quay đi lọng, vài ba trăm câu đối, vài trăm vòng hoa, mấy trăm người đi đưa, máy ảnh chụp lia lịa như ở hội chợ... Kèn đám ma thật to, kiểu loại thật phong phú và độc đáo: có đủ cả kèn ta, kèn Tàu, kèn Tây. Lại có cả đến "lốc bốc xoảng và bú - rích". Đặc biệt, đám tang còn có thêm cả tiết mục "đặc sản của tang gia", đó là những bộ quần áo hở hang, khêu gợi là những mốt mới nhất của nhà may Âu hoá, nhờ "cái chết đúng lúc" của cụ cố tổ nên đã được con cháu người chết "lăng - xê" quảng cáo kịp thời. Đám ma to đến nỗi người hàng phố cũng phải "nhốn nháo cả lên khen đám ma to", còn những người trong tang chủ thì lấy làm hãnh diện lắm và cảm thấy "hết sức sung sướng". Tác giả viết với một giọng hài hước tỉnh bơ và hết sức chua chát: "Đám ma to tát có thể làm cho người chết nằm trong quan tài cũng phải mỉm cười sung sướng nếu không gật gù cái đầu"

Nhưng kì thực, tất cả những sự "long trọng", "to tát", ầm ỹ và "danh giá" của đám tang ấy cũng chỉ là sự phô trương một cách lộ liễu mọi cái giả dối, hợm hĩnh, lố lăng và vô văn hoá trong xã hội thượng lưu trưởng giả thành thị đương thời. Cảnh đám ma cho thấy ở cái xã hội ấy, người ta đã rất quen, rất thích và rất bằng lòng với sự lừa dối mọi người và tự lừa dối mình bằng những trò loè loẹt, om sòm, ầm ĩ như vậy. Bởi lẽ, bên trong cái hình thức to tát, om sòm loè loẹt bề ngoài của đám tang, mỗi người trong tang chủ đều có một lí do riêng để mà vui bên cạnh niềm hạnh phúc chung là được chia gia tài. Ai cũng thấy nhân có đám tang mà mọi ước nguyện, toan tính riêng tư bấy lâu nay của họ bỗng được thực hiện. Ai cũng đều toại nguyện cả nên họ đều rất vui và niềm vui ấy được bộc lộ rất khác nhau, có điều tất cả đều giấu trong vẻ mặt và bộ dạng của những người đi đưa đám. Cố Hồng, con trai của cụ cố tổ có một cái tính hiếu danh kì lạ. Mới ngoài 50 tuổi nhưng thích được người ta gọi là cụ cố, thích được coi là già cả. Đám tang sẽ làm cho ông ta có vẻ già hơn, sẽ được mọi người gọi là cụ cố và đặc biệt đây còn là dịp tốt để ông ta được phô trương cái sự già của mình trước bàn dân thiên hạ. Cố sung sướng nghĩ mãi đến cảnh trong đám tang, mình được mặc bộ đồ xô gai, lụ khụ chống gậy, vừa đi vừa ho và khạc nhổ, khóc mếu, khiến thiên hạ phải trầm trồ chỉ trỏ: "úi giời! Con giai nhớn đã già đến thế kia kìa!". Và chỉ nghĩ đến điều ấy thôi cũng đã đủ làm cho cố sung sướng đến nỗi chẳng còn muốn biết đến việc gì khác nữa ngoài cái câu cửa miệng mà ông ta đã

nhắc đi nhắc lại tới 1872 lần: "Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!". Vợ chồng Văn Minh, chủ tiệm may Âu hoá lợi dụng cái chết đúng lúc của cụ cố tổ, kịp thời tung ra các loại mốt hở hang táo bạo nhất để thăm dò dư luận. Cô Tuyết nhân đám tang mà có cơ hội làm lành với người tình Xuân tóc đỏ. Cô lại rất ao ước được mặc các loại y phục hở hang, đám tang sẽ là dịp tốt để cô có thể thoả ước nguyện một cách công khai. Tuyết nổi bật trong đám tang nhờ bộ y phục "Ngày thơ" bằng voan mỏng, cứ đưa mắt tìm mãi bạn giai mà chẳng thấy đâu cả thành ra cô lại có được vẻ mặt "buồn lãng mạn rất đúng mốt của một nhà có đám". Cậu Tú Tân thì sướng điên người vì đám tang là một dịp tốt để thao diễn đội quân chụp ảnh mà bấy lâu nó đã dày công chuẩn bị. Ông Phán dây thép thì thật sung sướng vì cái sừng vô hình trên đầu. Ông không ngờ cái chuyện mọc sừng của mình lại có giá trị đến thế. Ngoài khoản gia tài được chia, ông còn được thêm 2000 đồng do ông có công lớn làm cho cụ cố tổ phải lăn ra chết. Vì vậy, đi đưa đám mà bụng ông còn mải nghĩ xem nên dùng số tiền lớn mà cái sừng vô hình đã đem lại kia như thế nào cho một cuộc doanh thương... Ngoài ra, đám tang còn đem lại niềm hạnh phúc, sung sướng cho nhiều người khác nữa. Xuân tóc đỏ được dịp hãnh diện với tình địch và mọi người trong nhà tang chủ: y đã có công lớn làm ra cái chết mau chóng của cụ cố tổ, một cái ơn to, nay lại xuất hiện ầm ỹ với một vòng hoa lớn và các nhân vật của báo Gõ mõ làm cho đám ma được to thêm. Các cảnh sát Min Đơ, Min Toa đang thất nghiệp thì bỗng được thuê giữ trật tự. Bạn bè, chiến hữu của cụ cố Hồng thì được dịp khoe các loại mề đay và các kiểu ria vv... Như thế đúng là tang gia mà lại có hạnh phúc. Nhờ cái chết của cụ cố tổ mà niềm hạnh phúc của tất cả mọi người trong gia đình, thân hữu người chết được trọn vẹn. Đám tang là lúc mọi người đều thật sự được thoả mãn niềm vui, niềm hạnh phúc - những niềm vui, niềm hạnh phúc thật là phong phú, đa dạng nhưng tất cả đều giống nhau ở bản chất bất hiếu, vô luân, ở cái đáng cười, đáng lên án, phỉ nhổ.

4. Chất trào phúng của chương truyện còn được thể hiện ở một bức tranh biếm hoạ đặc sắc về những kẻ đi đưa đám. Bản chất giả dối, vô luân đáng phê phán của những con người đại diện cho cái xã hội thượng lưu thành thị này không chỉ nằm ở những hành vi giả dối được che đậy kín đáo mà nó còn được phơi bày, bộc lộ ra một cách thật trắng trợn. Dường như cả đám con cháu lẫn thân bằng cố hữu người chết đều đã đến mức không còn cần phải gìn giữ, che giấu thái độ, tình cảm thật của mình với kẻ nằm trong quan tài nữa mà cứ tự nhiên, hồn nhiên bộc lộ hết cả ra, mặc dù những hành vi cử chỉ và thái độ tình cảm ấy chẳng hợp chút nào với việc đi đưa đám, hơn nữa lại là trong một đám tang "to tát, gương mẫu" như đám tang cụ cố tổ này. Đó là những cảnh "giai thanh gái lịch" vừa đi đưa đám vừa "chim nhau, cười tình với nhau, bình

phẩm, chê bai nhau, hẹn hò nhau..." và thật mỉa mai "bằng những vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa đám ma". Đó còn là "những tiếng thì thầm, to nhỏ với nhau" của bọn người đi đưa đám về đủ các thứ chuyện: chuyện cái áo mới may, cái tủ mới sắm, chuyện vợ con, chuyện nhà cửa, đất cát... Cả đến "những câu nói vui vẻ ý nhị.. rất xứng đáng với những người đi đưa đám ma" như: "Con bé ấy khâu thế", "Con bé kia đẹp hơn", "Thằng ấy bạc tình bỏ mẹ", "Mỏ vàng hay mỏ chì", "Gớm cái ngực đầm quá đi mất", "Vợ béo thế mà chồng gầy thế thì mọc sừng mất". Hoặc: "Hai đời chồng rồi", "Còn xuân chán", "Làm mối cho tớ nhé"vv... Nhất là sự "cảm động đặc biệt" của các vị tai to mặt lớn "khi trông thấy làn da trắng thập thò trong làn áo voan mỏng trên cánh tay và ngực Tuyết". Rồi vẻ đăm chiêu tư lự của Văn Minh: trong đám tang anh ta còn mải nghĩ xem nên đối xử với Xuân tóc đỏ, kẻ "có hai cái tội nhỏ và một cái ơn to" thế nào cho phải, nhưng nhờ sự phân vân ấy mà vẻ mặt của anh ta hoá ra lại "hợp thời trang". Và đây nữa, ông Phán mọc sừng đang rống lên những tiếng khóc "Hứt! Hứt! Hứt!" và lả oặt người đi, trong khi ông tranh thủ dúi nhanh vào tay Xuân tóc đỏ 5 đồng số tiền còn lại mà ông đã thuê Xuân giết chính cái người mà ông đang giả vờ đau đớn khóc than kia. Cậu Tú Tân thì quả là hồn nhiên, ra sức bắt bẻ từng người một phải chống gậy, gục đầu, cong lưng, lau mắt thế này thế nọ để đám bạn của nó "rầm rộ nhảy lên những ngôi mả khác mà chụp ảnh". Thật là một vở đại bi hài kịch đặc sắc. Đến nỗi trong khi kể chuyện, thỉnh thoảng tác giả lại phải dừng câu chuyện để nhắc đi nhắc lại điệp khúc: "Đám cứ đi, đám cứ đi...". Có lẽ vì nhà văn sợ rằng người đọc quên mất đây là cảnh một đám tang: một đám tang đưa người chết đến huyệt ràng ràng chứ không phải là một đám rước, một đám hội hay một đám ô hợp, chốt nhả, đú đởn của đủ các thứ hạng người!

5. Cảnh đám tang và những niềm hạnh phúc, vui vẻ trong tang gia cho thấy rõ tất cả con cháu, họ hàng, thân hữu người chết đều chung một thái độ và tình cảm dửng dưng, không một ai mảy may nghĩ đến người nằm trong quan tài chứ đừng nói đến chuyện đau đớn hay thương tiếc. Không những thế, đám tang còn là dịp để họ tận hưởng niềm vui, niềm hạnh phúc, tận hưởng những khoái lạc trong đời sống vô văn hoá thường ngày của họ. Đó là cái bi của người chết, cái hài của xã hội, cái vô phúc của một gia đình giàu sang, danh giá nhưng thiếu vắng tình người, thiếu vắng đạo lí, ơn nghĩa và không có một chút lòng hiếu thảo với cha ông. Cốt lõi trong ý nghĩa tiếng cười trào phúng và tinh thần phê phán, tố cáo xã hội mạnh mẽ, đặc sắc của tác phẩm cũng chính là điều ấy.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1 (*2 điểm*).

Hãy nêu xuất xứ và giải thích ý nghĩa nhan đề đoạn trích "Hạnh phúc của một tang gia"

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: (Sử dụng toàn bộ mục 1.)

Thân bài: (Sử dụng toàn bộ mục 2.)

Kết bài: (Dùng câu văn cuối cùng của mục 2.).

Đề 2 (*5 điểm*).

Phân tích nghệ thuật trào phúng trong chương "Hạnh phúc của một tang gia" (Trích tiểu thyết *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng), qua đó làm nổi bật ý nghĩa phê phán xã hội đặc sắc của chương truyện trong tác phẩm.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: (Sử dụng toàn bộ mục 1.)

Thân bài: (Sử dụng toàn bộ các mục 2., 3., 4.)

Kết bài: (Sử dụng toàn bộ mục 5.)

4. CHÍ PHÈO

1. Có người nói Nam Cao là nhà văn viết nhiều và trăn trở nhiều nhất về miếng ăn và cái đói. Đúng hơn, ông là nhà văn của những số phận đầy bi kịch trong xã hội cũ, những con người suốt đời bị miếng ăn, cái đói và "cái nợ áo cơm ghì sát đất"; thậm chí bị đẩy đến bước đường cùng quẫn, tha hoá hoặc trượt dài trên con đường lưu manh hoá. Chí Phèo (1940) viết về tấn bi kịch không lối thoát của người nông dân, một trong hai nhân vật chính của Nam Cao trước cách mạng. Với thiên truyện ngắn đặc sắc này, Nam Cao đã thật sự trở thành nhà văn hiện thực phê phán xuất sắc giai đoạn 1930 - 1945. Thông qua nhân vật chính của truyện, Nam Cao đã thể hiện đầy đủ cái nhìn mới mẻ, độc đáo, có chiều sâu về số phận bi thảm của những con người lao động cùng khổ, bị chà đạp trong xã hội cũ.

Nét độc đáo của Chí Phèo không chỉ ở chỗ nhân vật là điển hình cho tất cả những nỗi khốn khổ, tủi cực nhất của người nông dân trong xã hội thực dân phong kiến trước cách mạng mà còn ở tầm nhìn sắc sảo và tấm lòng nhân đạo tha thiết của nhà văn trước số phận của những con người khốn khổ đó. Chí Phèo là hiện thân cho một số phận đầy bi kịch: một con người bị tước đoạt hết mọi quyền sống làm người, một con người bị đồng loại bỏ rơi và xa lánh, không được xã hội thừa nhận, một con người bị cự tuyệt quyền làm người lương thiện.

2. Bi kịch trước hết của cuộc đời Chí Phèo là bi kịch bị tước đoạt quyền sống. Có thể nói, kể từ khi cất tiếng khóc chào đời Chí Phèo đã không hề được hưởng một chút quyền sống xứng đáng của một con người.

Chí Phèo không cha không mẹ, không họ hàng thân thích, không tấc đất cắm dùi, ngay đến tên tuổi hắn cũng chẳng nhớ và cũng không ai biết. *"Một con số không to tướng trùm lên cuộc đời của Chí"* (Nguyễn Đăng Mạnh). Lọt lòng mẹ, Chí Phèo đã bị vứt ra bên rìa cuộc sống, được nhặt về như một vật bỏ rơi, bị bán mua trao qua đổi lại như một món hàng. Rồi đến khi lớn lên, tuy là một canh điền khoẻ mạnh nhưng cũng chỉ làm thân trâu ngựa cho kẻ khác: "Một anh đi thả ống lươn, một buổi sáng tinh sương đã thấy hắn trần truồng và xám ngắt trong một vạy dụp để bên một cái lò gạch bỏ không, anh ta rước lấy và đem về cho một người đàn bà goá mù. Người đàn bà goá mù này lại bán hắn cho một bác phó cối không con, và khi bác phó cối này chết thì hắn bơ vơ, hết đi ở cho nhà này lại đi ở cho nhà nọ. Năm 20 tuổi hắn làm canh điền cho ông lí Kiến, bây giờ là cụ bá, ăn tiên chỉ làng". Đúng là, Chí Phèo sinh ra vốn là người nhưng đã không hề được hưởng một chút quyền sống thật sự của một con người. Hình ảnh cái lò gạch bỏ không ngoài cánh đồng gợi cho ta về sự sống bị lãng quên bên lề xã hội. Rồi những *rước lấy* (như rước một cái của nợ đời!), những *đem cho, bán..* cũng đâu phải là những hành vi đối xử đối với một con người. Sớm rơi vào cảnh bơ vơ, không nơi nương tựa, phải làm thân trâu ngựa cho kẻ khác nhưng dù sao, Chí Phèo lúc đó vẫn còn là một con người, một canh điền khoẻ mạnh với bản chất hiền lành, trung thực có lòng tự trọng và có những ước mơ bình dị, rất người... Vậy mà, cái xã hội thực dân phong kiến vô nhân đạo trước cách mạng vẫn còn ra sức tước đoạt, huỷ hoại nốt từ cái phần hình hài thân xác cho đến cả lương tâm, nhân tính của những con người khốn khổ như Chí. Vì ghen tuông vu vơ, Bá Kiến đã cho bắt Chí Phèo giải huyện. Nhà tù thực dân đã tiếp tay cho bọn cường hào, ác bá ở nông thôn biến con người hiền lành trung thực, giàu lòng tự trọng ấy trở thành một kẻ mất hết cả nhân hình lẫn nhân tính, một tên lưu manh với những cơn say triền miên, những cuộc đâm chém, rạch mặt, ăn vạ, la làng: "Hắn về lớp này khác hẳn...Trông đặc như thằng sắng đá. Cái đầu thì trọc lốc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất cơng cơng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết! Hắn mặc cái quần nái đen với cái áo tây vàng. Cái ngực phanh, đầy những nét chạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chuỳ, cả hai cánh tay cũng t ıế...". Về làng, Chí Phèo lập tức bị bọn chúng biến thành công cụ cho giai cấp thống trị, một tên tay sai chuyên nghề đâm thuê chém mướn sát hại lẫn nhaı , khiến cho Chí Phèo ngày càng bị dấn sâu và trượt dài trên con đường lưu manh hoá không lối thoát, thậm chí bị biến thành một con quỷ dữ của làng Vũ Đại tác quái cho cả đám dân lành: "Bây giờ thì cái mặt hắn không trẻ cũng không già, nó không còn là mặt người, nó là mặt của một con vật lạ...Nó vằn dọc vằn ngang không thứ tự, biết bao nhiêu là sẹo, vết những mảnh chai của bao nhiêu

lần rạch mặt ăn vạ, la làng...bao nhiêu việc ức hiếp, phá phách, đâm chém, mưu hại người ta giao cho hắn làm"...

3. Và thế là Chí Phèo không được coi như một con người nữa, hắn đã là một con quỷ dữ thật sự trong con mắt của mọi người nên "tất cả dân làng đều sợ hắn và tránh mặt hắn mỗi lần hắn qua". Từ bi kịch bị tước đoạt cuộc sống, Chí Phèo lại bị rơi một bi kịch khác còn khủng khiếp và đau đớn hơn: *bi kịch bị đồng loại lạnh lùng từ bỏ*, không chấp nhận là một con người! Đây là một khía cạnh thể hiện tư tưởng nhân đạo đặc biệt của Nam Cao, một nhà văn hiện thực phê phán xuất sắc bởi nó bộc lộ một cái nhìn hết sức sâu sắc và đầy cảm thông về số phận của những con người bị tha hoá trong xã hội trước cách mạng. Với giọng kể có vẻ như khách quan, lạnh lùng, nhà văn đã kín đáo để cho người đọc đau xót nhận ra rằng, với một xã hội lạnh lùng vô cảm, thiếu vắng tình người, thiếu vắng sự cảm thông và còn đầy rẫy định kiến như ở nông thôn Việt Nam trước cách mạng tháng Tám thì những con người đã bị sa ngã như Chí Phèo thật khó có thể hoàn lương nhưng lại rất dễ dàng có thể dấn sâu thêm vào tội ác. Hơn mười năm từ khi Chí Phèo trở về làng, trong tình trạng đã bị lưu manh hoá, không hề có một bàn tay thân thiện nào chìa ra dắt Chí trở về con đường lương thiện. Bởi có còn ai coi Chí là một con người! Họ đã không thể hiểu được cảnh ngộ bế tắc đáng thương của Chí, nên từ chỗ ai cũng chỉ "nghĩ đến sự yên ổn của mình" hoặc "không thích sự lôi thôi", người ta đã vô tình đẩy Chí xa dần xã hội loài người. Tuy bị biến thành con quỷ dữ nhưng từ trong sâu thẳm tiềm thức, Chí Phèo vẫn khao khát được giao tiếp với đồng loại mà chẳng được. Đến nỗi, hắn phải chửi cả làng Vũ Đại, chửi tất cả những ai không thèm chửi nhau với hắn mà cũng chẳng ai ra điều, "chỉ có ba con chó với một thằng say rượu". Có lẽ, trong cơn say triền miên đến mất hết cả lí trí, con người khốn khổ ấy vẫn nhận thấy một cách thấm thía nông nỗi của thân phận mình, nông nỗi cô đơn khủng khiếp của một con người bị đồng loại bỏ rơi, xa lánh, không được coi là một con người. Hắn thèm được người ta chửi lại hắn, bởi lẽ được chửi lại tức là hắn vẫn được thừa nhận là người. Đằng này, "đáp lại hắn, chỉ có lũ chó sủa nhao lên trong xóm". Hình ảnh Chí Phèo lồng lộn chửi rủa rồi tự huỷ hoại bản thân mình... phải chăng cũng chính là sự vật vã đau đớn, tuyệt vọng của một con người đã bị xã hội lạnh lùng từ bỏ, luôn cảm thấy nỗi cô đơn khủng khiếp giữa sa mạc mênh mông của xã hội loài người.

Trong đoạn kết của thiên truyện ngắn đầy tính nhân bản này, khi Chí Phèo đâm chết Bá Kiến và tự kết liễu đời mình, nhà văn như thể khách quan kể lại cảnh đám dân chúng hả hê bàn tán về hai cái chết đó và có người đã nói toạc ra: "Thằng nào chứ hai thằng ấy chết thì không ai

tiếc! Rõ thật bọn chúng lại giết nhau, nào có phải cần đến tay người khác đâu". Vậy là Chí Phèo đã bị chính những người dân cùng cảnh ngộ xếp vào cùng một rọ với tên cường hào Bá Kiến. Chi tiết đó đã cho người đọc thấy rõ tấn bi kịch đau xót của nhân vật, đồng thời cũng cho thấy tấm lòng nhân hậu rất thiết tha của nhà văn trong cái nhìn giàu tính phê phán của ông. Bởi đáng lẽ chính số phận cùng quẫn, cái chết thương tâm của Chí cần phải được chia sẻ, yêu thương và thức tỉnh những con người bị áp bức, thì do sự lạnh lùng, vô cảm, nó vẫn không hề được đồng cảm. Trong những con mắt lạnh lùng vô cảm, đây chỉ là chuyện "thanh toán lẫn nhau" giữa bọn "quỷ dữ" trong làng, chứ đâu phải là cái chết uất ức, thương tâm của một con người!

4. Đặc biệt trong tác phẩm của mình, Nam Cao đã dành nhiều trang sách nhất để miêu tả diễn biến tâm lí và hành động trong suốt *quá trình hoàn lương của một con người đã từng bị dấn sâu vào con đường tha hoá.* Nhưng chính quá trình này lại làm cho Chí Phèo rơi vào một bi kịch đau xót nhất: *bi kịch bị cự tuyệt quyền trở lại làm một người lương thiện.* Dưới ngòi bút sắc sảo của chủ nghĩa hiện thực, quá trình thức tỉnh lương tâm, nhân tính của một con người bị tha hoá, lầm lạc đã diễn ra không hề đơn giản, một chiều, dễ dãi mà do một hoàn cảnh khá đặc biệt. Trong một lần say rượu không bình thường đã vô tình đưa Chí Phèo đến gặp Thị Nở, một người đàn bà xấu xí và quá lứa nhỡ thì. Lần say rượu đặc biệt ấy cùng với trận ốm thập tử nhất sinh đã khiến Chí Phèo có những biến đổi mạnh mẽ cả về tâm lí và sinh lí. Thêm nữa, chút tình yêu thương mộc mạc, cử chỉ giản dị chân thành của Thị Nở đã đốt cháy lên ngọn lửa lương tri còn sót lại nơi đáy sâu trong tâm hồn Chí, đánh thức dậy bản chất lương thiện vốn có bên trong con người lầm lạc. Có thể nói, đoạn văn viết về sự thức tỉnh linh hồn người trong Chí Phèo sau lần gặp gỡ với Thị Nở là một đoạn văn đầy chất thơ, thể hiện tài nghệ bậc thầy về miêu tả tâm lí nhân vật của tác giả.

Sáng hôm ấy, sau khi thức dậy, Chí Phèo cảm thấy "miệng đắng ngắt, lòng bâng khuâng, mơ hồ buồn". Như vậy là sau bao nhiêu năm sa ngã, những cảm giác của con người hoàn toàn bị đánh mất trong con quỉ dữ của làng Vũ Đại nay đã dần dần được hồi phục trở lại. Ngửi thấy mùi rượu, hắn thấy "sợ rượu cũng như người ốm sợ cơm". Tiếng chim hót vui vẻ, tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá, tiếng người đi chợ về vv...Những âm thanh đời thường quen thuộc mà đã bao năm, trong cuộc đời sa ngã trước đây Chí không hề nghe thấy, nay bỗng thành tiếng gọi của sự sống, lay động sâu sa tới tận những kẽ ngách sâu kín, u khuất nhất trong tâm hồn Chí Phèo, thức tỉnh hắn, gợi cho hắn nhớ đến một cái gì đó rất xa xôi. "Hình như đã có một thời, hắn đã từng ao ước có một

gia đình nho nhỏ, chồng cày thuê cuốc mướn, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn làm vốn liếng, khá giả thì mua dăm ba sào ruộng làm". Những ước mơ bình dị rất người trong quá khứ xa xôi ấy đã khiến Chí Phèo tỉnh hẳn. Cảm giác cô độc, trống vắng xâm chiếm cõi lòng, "hắn thấy hắn già mà vẫn còn cô độc (...). Hắn đã đến cái dốc bên kia của cuộc đời (...). Chí Phèo hình như đã trông thấy trước tuổi già của hắn", thấy được sự cô độc còn đáng sợ hơn cả ốm đau...

Đang trong trạng thái trống trải và cô độc như thế thì Thị Nở bưng bát cháo hành từ dưới bếp lên, khiến "thằng này rất ngạc nhiên. Hết ngạc nhiên thì hắn thấy mắt mình ươn ướt". Chí Phèo ngạc nhiên và cảm động vì trong đời, hắn đã bao giờ được ai cho cái gì, "đây là lần thứ nhất hắn được một người đàn bà cho". Mùi bát cháo hành bốc khói thơm nức khiến hắn thấy lòng bâng khuâng và "một cái gì nữa giống như là ăn năn". Quá khứ lại hiện về, Chí Phèo nghĩ đến con quỉ cái vợ ba Bá Kiến ngày trước hay bắt Chí bóp chân, xoa đùi... và hắn bỗng nhận ra "từ trước tới giờ hắn chưa từng được một người đàn bà yêu". Bát cháo hành và cử chỉ yêu thương chân thành của Thị Nở đã khiến hắn dâm ra nghĩ ngợi. Hoá ra "hắn có thể tìm bạn được, sao lại chỉ gây kẻ thù?". Ăn bát cháo mà lòng hắn thành trẻ con, hắn muốn làm nũng với Thị Nở như với mẹ. Tâm trạng ấy của một kẻ liều lĩnh, tha hóa như Chí Phèo khiến nhà văn phải thốt lên: "Ôi sao mà hắn hiền, ai dám bảo đó là cái thằng Chí Phèo vẫn đập đầu, rạch mặt và đâm chém người". Bát cháo hành và Thị Nở đã khiến Chí Phèo tỉnh hẳn. Và sau bao nhiêu năm u mê, tha hoá, lần đầu tiên Chí Phèo bỗng nhận ra tất cả tình trạng bi đát của thân phận mình. Hắn biết, hắn chỉ có thể hung hăng, liều lĩnh và làm điều ác trong lúc say, nhưng bây giờ hắn lại rất tỉnh và không thể say được nữa, bởi sau trận ốm, cứ nghĩ đến rượu là hắn sợ. Nên "hắn thèm lương thiện, hắn muốn làm hoà với mọi người biết bao. Thị Nở sẽ mở đường cho hắn... Họ sẽ thấy rằng hắn cũng có thể không làm hại được ai. Họ sẽ lại nhận hắn vào cái xã hội bằng phẳng, thân thiện của những người lương thiện". Thị Nở đã trở thành cứu cánh duy nhất để Chí Phèo có thể trở về với xã hội, hoà nhập vào cuộc đời chung. Ta hiểu vì sao Chí cố bấu víu lấy Thị Nở như một kẻ sắp chết đuối cố hết sức tàn bám lấy một cái phao mong manh...

Nhưng con đường trở lại làm người lương thiện của Chí Phèo vừa mới hé mở đã lập tức bị khép vào vô vọng. Bà cô Thị Nở không cho phép cháu bà lại đi lấy Chí Phèo, một thằng chỉ có mỗi một cái nghề là rạch mặt ăn vạ. Trách sao được bà ta bởi vì đấy cũng chính là cách nhìn bấy lâu nay của tất cả mọi người làng Vũ Đại đối với Chí. Tất cả đã coi anh là quỷ dữ mất rồi. Nên hôm nay đây, lương tri anh thức tỉnh, linh hồn người của

anh đã trở về, nhưng nào có ai nhận ra? Cho nên Chí Phèo lại bị rơi vào một bi kịch đau đớn hơn: bi kịch bị cự tuyệt quyền được làm người lương thiện! Khi hiểu ra rằng xã hội đã dứt khoát cự tuyệt mình, Chí Phèo thật sự đau xót và tuyệt vọng. Cái hi vọng được sống với Thị Nở, sâu xa hơn là hi vọng được quay trở về với cuộc đời lương thiện như một đốm lửa vừa mới được nhóm lên thì đã bị ngay một gáo nước lạnh dội vào làm cho tắt ngấm. Nghe những lời lẽ thậm tệ của bà cô Thị Nở, "hắn nghĩ ngợi một tí, rồi hình như đã hiểu, hắn bỗng nhiên ngẩn người ra". Ngẩn người ra vì cay đắng, chua xót trước một sự thật phũ phàng: mọi người đã cự tuyệt, không chấp nhận hắn, dứt khoát không coi hắn là một con người. Ôi, cái con đường lương thiện tưởng dễ dàng, bằng phẳng, dễ được đón nhận biết bao mà sao với hắn lại lại trở nên khó khăn, xa xôi, trắc trở đến thế! Mùi cháo hành lại thoang thoảng đâu đây khiến hắn lại càng thêm chua xót, thấm thía. Hắn thấy rõ mọi con đường đều đã bị đóng chặt trước mặt hắn. Và từ chua xót, thấm thía, Chí Phèo cảm thấy một nỗi oán hận ghê gớm. Ý nghĩ muốn trả thù lúc đầu còn mơ hồ nhưng càng ngày càng nung nấu mãnh liệt hơn. Hắn quyết định "phải đến nhà con đĩ Nở kia, đến để đâm chết cả nhà nó, đâm chết cái con khọm già nhà nó". Nhưng trước hết phải uống say đã. Song thật lạ lùng, lần nay càng uống hắn lại càng tỉnh, lại càng thấm thía nỗi đau xót cho thân phận của mình. Hắn xách dao, vừa đi vừa chửi như mọi lần, nhưng không rẽ sang nhà Thị Nở mà thẳng đường đến nhà Bá Kiến. Có thể một phần do say rượu và quen chân, nhưng chủ yếu là do những dồn nén, bức xúc tích tụ từ rất lâu trong tiềm thức khiến Chí Phèo đã nhằm đúng kẻ thù. Hắn trợn mắt, lớn tiếng chỉ vào mặt cụ Bá: "Tao muốn làm người lương thiện". Nhưng rồi đau đớn thừa nhận: "Ai cho tao lương thiện, làm sao cho hết được những vết dao trên mặt này?". Hắn vung dao chém túi bụi vào Bá Kiến và sau đó tự kết liễu đời mình, khép lại một số phận đầy bi kịch.

Như vậy là khi lương tâm, nhân tính đã trở về, Chí Phèo thấy rõ không thể sống kiểu lưu manh, thú vật như trước được nữa nhưng xã hội lại không cho Chí được sống cuộc sống bình thường, lương thiện của một con người. Vậy thì Chí Phèo phải chết! Anh đã chết ngay trên ngưỡng cửa trở về với cuộc đời, khi cánh cửa cuộc đời đã đóng sầm lại trước mặt anh. Chí Phèo đã chết quằn quại trong nỗi đau lớn lao và trong niềm khao khát mãnh liệt, thiêng liêng là muốn làm người lương thiện mà không được thực hiện. Câu hỏi cuối cùng của Chí Phèo cũng là câu hỏi phẫn uất chứa đựng tấn bi kịch lớn nhất của một cuộc đời lầm lạc, làm day dứt mãi lương tâm con người ở mọi thời đại: bi kịch bị cự tuyệt quyền làm một con người lương thiện.

5. Chí Phèo là một số phận bi kịch khá điển hình cho những người nông dân bị bần cùng hoá và đang trượt dài trên con đường lưu manh hoá ở nông thôn Việt Nam trước cách mạng. Ý nghĩa nhân đạo của thiên truyện trước hết bộc lộ ở lời kết án đanh thép xã hội đen tối vô nhân đạo trước cách mạng đã cướp đi cả cuộc sống lẫn bộ mặt người và linh hồn người của họ, đẩy họ vào cuộc sống lưu manh thú vật không lối thoát. Tác phẩm cũng đặt ra một vấn đề nhân đạo lớn: hãy cứu lấy con người, nhất là những con người lầm lạc và làm thế nào để con người có thể được sống lương thiện trong cái xã hội ngột ngạt, tàn bạo, lạnh lùng, vô cảm trước nguyện vọng và sự sống của con người. Qua hình tượng nhân vật và những bi kịch của Chí Phèo cùng những vấn đề lớn của con người như thế, Nam Cao đã trở thành một trong những nhà nhân đạo tha thiết nhất trong dòng văn học hiện thực phê phán Việt Nam trước cách mạng tháng Tám.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1 (*5 điểm*).

Phân tích nhân vật Chí Phèo trong tác phẩm cùng tên của Nam Cao.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: (Sử dụng toàn bộ mục 1.)

Thân bài: (Sử dụng toàn bộ các mục 2., 3., 4.)

Kết bài: (Sử dụng toàn bộ mục 5.)

Đề 2 (*5 điểm*).

Phân tích quá trình bị tha hoá và bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người lương thiện của nhân vật Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao để làm nổi bật giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: (Sử dụng toàn bộ mục 1.)

Thân bài: (Sử dụng toàn bộ các mục 2. và 4.)

Kết bài: (Sử dụng toàn bộ mục 5.)

Đề tham khảo (*3 điểm*)

Phân tích diễn biến tâm trạng và hành động của nhân vật Chí Phèo (trong truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao) từ buổi sáng gặp Thị Nở đến lúc kết thúc cuộc đời để thấy rõ bi kịch của nhân vật này.

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối D, năm 2004)

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng kiến thức trong các mục 1., 4. và 5. để làm bài)

5. ĐỜI THỪA

1. Trong số các nhà văn hiện thực phê phán trước cách mạng, Nam Cao là một tác giả viết nhiều nhất về bi kịch của con người, mà hầu như tác phẩm nào cũng để lại những ám ảnh day dứt cho người đọc sau mỗi lần gấp trang sách. Hai nhân vật chiếm vị trí trung tâm trong phần lớn các tác phẩm của ông là hình tượng người nông dân và hình tượng người trí thức tiểu tư sản. *Đời thừa* là một truyện ngắn khá tiêu biểu tập trung thể hiện tấn bi kịch tinh thần đau đớn của người trí thức nghèo trong xã hội cũ, những con người vốn có hoài bão, có lí tưởng, luôn khao khát vươn tới những giá trị cao đẹp trong cuộc đời nhưng lại bị "cái nợ áo cơm ghì sát đất"; vì phải quẩn quanh cùng với những sự tẹp nhẹp, tầm thường, vô nghĩa lí trong đời sống cơm áo hàng ngày và do vậy mà họ không sao thoát khỏi những nỗi day dứt, đau đớn về một kiếp sống "đời thừa". Tác phẩm cũng bộc lộ rõ tư tưởng nhân đạo mới mẻ, độc đáo của Nam Cao trong đề tài người trí thức nghèo trước cách mạng.

Hộ, nhân vật chính của *Đời thừa* là một nhà văn vừa có tâm lại vừa có tài. Đó là một con người có ý thức rất sâu sắc về cuộc sống, muốn "nâng cao giá trị đời sống của mình" bằng một sự nghiệp có ích cho xã hội và được xã hội công nhận. Hộ cũng là một con người giàu lòng yêu thương, luôn lấy tình thương làm lẽ sống nhưng cuối cùng thì chính tài năng và cái tâm sáng ấy lại trở thành tấn bi kịch lớn của đời anh, như một nghiệp chướng oan nghiệt không lối thoát.

2. Có thể gọi tấn bi kịch tinh thần thứ nhất của Hộ là tấn *bi kịch lí tưởng nghề nghiệp, bi kịch về một giấc mộng văn chương*. Hộ là một nhà văn trẻ có tài. Nhưng điều đáng nói hơn, đấy còn là một nhà văn có ý thức rất cao về nghề nghiệp, đã từng ôm ấp một hoài bão cao đẹp về sự nghiệp văn chương và vì nó, anh có thể hi sinh tất cả: "Đói rét không có nghĩa lí gì với một gã tuổi trẻ say lí tưởng". Đó là cái lí tưởng về một sự nghiệp văn chương chân chính, đẹp đẽ. Hộ rất mê văn, anh từng nói, đọc một câu văn hay mà hiểu được thì "dẫu ăn một món ăn có ngon đến đâu cũng không thích bằng". Và vì văn chương, anh chấp nhận cả sự nghèo khổ, anh tâm sự với vợ: "khổ thì khổ thật, nhưng thử có người giàu bạc vạn nào thuận đổi lấy cái địa vị của tôi, chưa chắc tôi đã đổi". Hộ đã đặt văn chương lên trên hết, dường như văn chương là khát vọng lớn nhất của đời anh. Đối với Hộ lúc ấy, "nghệ thuật là tất cả, ngoài nghệ thuật ra, không còn gì đáng quan tâm nữa".

Song điều đáng quí là không những mê văn, Hộ còn là một nhà văn chân chính, anh không sa vào những mơ mộng nghệ thuật tầm thường, thứ nghệ thuật chỉ là *"ánh trăng xanh huyền ảo"* mà anh biết, nó có thể "làm đẹp cả những cảnh thật ra chỉ tầm thường, xấu xa"(Giăng sáng). Hộ viết rất thận trọng và biết "mở hồn đón lấy những vang vọng của đời". Niềm say mê và lí tưởng suốt đời Hộ đeo đuổi là một sự nghiệp văn chương chân chính, có ích, thấm đẫm tinh thần nhân đạo và sáng tạo. Anh quan niệm: "Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho, văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có". Anh băn khoăn, mơ ước đến một ngày kia sẽ viết được một tác phẩm thật lớn,"nó sẽ làm mờ hết các tác phẩm khác cùng ra một thời". Đó sẽ là một tác phẩm thật có giá trị, chung cho cả loài người, nó đề cập đến được những vấn đề bức xúc của xã hội và toàn nhân loại. "Nó phải chứa đựng một cái gì lớn lao, vừa mạnh mẽ vừa đau đớn, lại vừa phấn khởi. Nó ca ngợi lòng thương, tình bác ái, sự công bình. Nó làm cho người gần người hơn". Đó nhất định sẽ phải là cuốn tiểu thuyết vĩ đại nhất của đời anh, có thể làm rạng danh nền văn học nước nhà và nhất định anh sẽ giật giải Nôben! Lời phát biểu ấy của Hộ dù chỉ là trong phút cao hứng với bạn bè nhưng đấy cũng là gan ruột anh, là khát vọng và lí tưởng cao cả mãnh liệt nhất của đời anh. Đó thực không phải là kiểu thèm khát hư vinh phàm tục mà xét đến cùng, đó là niềm khao khát vinh quang chân chính, niềm khao khát tự khẳng định trước cuộc đời của một cá nhân biết ý thức về mình, ý thức về giá trị sự sống, không muốn sống một cách mờ nhạt, vô danh, vô nghĩa.

Nhưng hoài bão và lí tưởng về một sự nghiệp văn chương lớn lao, đẹp đẽ của Hộ đã không thể được thực hiện chỉ vì "những lo lắng triền miên về vật chất", "những bận rộn, tẹp nhẹp, vô nghĩa lí" của đời sống cơm áo hàng ngày. Trong thực tế cuộc sống khắc nghiệt, đen tối trước cách mạng, những ước mơ cao cả của con người như thế nhưng cuối cùng cũng sẽ chỉ là "mộng ảo", cho dù anh có cố gắng đến đâu. Hộ cũng vậy, từ ngày "có cả một gia đình phải chăm lo", Hộ không còn có thể coi khinh đồng tiền mà trái lại, anh càng phải ra sức kiếm tiền. Oái oăm thay, cách kiếm tiền duy nhất của anh chỉ có thể là viết văn. Trong đầu óc của Hộ cứ luôn quay cuồng với những tính toán về giá cả sinh hoạt, về bữa ăn hàng ngày. Anh phải kiếm tiền để người vợ và đàn con của anh khỏi phải bị chết đói. Nhưng cũng vì phải viết văn để kiếm tiền mà Hộ không còn có thể viết một cách thận trọng, nghiêm chỉnh theo những yêu cầu khắt khe của nghệ thuật chân chính. Anh phải viết thật nhanh, thật nhiều, tức là viết một cách cẩu thả, dễ dãi, chiều theo những thị hiếu tầm

thường mà vốn dĩ anh rất ghét. Để kiếm tiền, Hộ "phải cho in nhiều cuốn văn viết vội vàng, phải viết những bài báo để người đọc quên ngay sau lúc đọc", đến nỗi mỗi lần đọc thấy tên mình kí dưới bài viết, anh cũng phải "đỏ mặt xấu hổ". Điều đó đã làm cho Hộ bị rơi vào một bi kịch tinh thần hết sức đau đớn. Sau mỗi trang văn viết vội vàng, dễ dãi ấy là Hộ lại bị dằn vặt ghê gớm, mặc cảm như một kẻ có tội. Anh cảm thấy điều nhục nhã, đau đớn nhất không phải ở chỗ không được viết văn mà là vì cơm áo nên cứ phải viết, viết "toàn những cái vô vị, nhạt nhẽo, gợi những tình cảm rất nhẹ, rất nông, đẹm một vài ý thông thường quấy loãng trong một thứ văn quá ư bằng phẳng, dễ dãi". Với một nhà văn nghiêm túc, có lí tưởng nghệ thuật chân chính, có lương tâm nghề nghiệp như Hộ mà phải viết như vậy thì quả là một nỗi khổ tâm lớn. Anh luôn ân hận, day dứt, dằn vặt và tự xỉ vả mình đã làm một "điều bất lương", thậm chí tự coi mình như một tên "kẻ trộm", một kẻ "đê tiện" không thể nào tha thứ được. Tấn bi kịch tinh thần đau đớn của Hộ chính là ở đó. Anh đau xót thừa nhận: "Còn gì đau đớn cho một kẻ vẫn khát khao làm một cái gì để nâng cao giá trị đời sống của mình mà kết cục chẳng làm được gì, chỉ những lo cơm áo mà đủ mệt?". Chao ôi, giá như anh cứ dứt bỏ cái mộng văn chương thì chưa chắc đời anh đã khốn đốn đến thế! Nhưng anh cần đến tác phẩm của đời anh, cái tác phẩm lay động toàn nhân loại nên anh lại càng đau đớn. Đó là bi kịch cuộc đời viết văn của anh nhưng đó cũng là bi kịch tinh thần chung của người trí thức trong xã hội cũ, những con người sống có lí tưởng, có hoài bão, muốn nâng cao giá trị đời sống của mình bằng một sự nghiệp chân chính, bằng sự lao động nghiêm túc, được cuộc đời thừa nhận nhưng lại phải sống như một kẻ vô ích, trong một kiếp sống "dời thừa", không lối thoát: "Đau đớn thay cho những kiếp sống muốn cất cánh bay cao nhưng lại bị cái nợ áo cơm ghì sát đất" (*Sống mòn*).

Trong cuộc đời thực, Nam Cao cũng là một nhà văn luôn trăn trở về vấn đề sống và viết. Nên dường như chính những suy tư day dứt trong cuộc đời cầm bút của ông, cuộc đời một văn sĩ khổ ải nhưng đầy tinh thần trách nhiệm, đã nhập rất sâu vào những suy tư và tấn bi kịch tinh thần đau đớn của Hộ, để rồi từ đó bật lên thành những trang văn đầy xúc động. Chính niềm cảm thông lớn lao cùng với kinh nghiệm và vốn sống thực tế đã cho ông viết được những dòng bi kịch tinh thần của nhà văn Hộ một cách cảm động và có sức lay chuyển lòng người đến thế. Đó cũng là tư tưởng nhân đạo mới mẻ, độc đáo và tha thiết của Nam Cao, biểu hiện rõ nét ở sự trân trọng, ngợi ca khát vọng cao đẹp của người trí thức và niềm cảm thông sâu sắc với những đau đớn, bế tắc về tinh thần của họ trong cuộc đời còn nhiều cực khổ, tăm tối. Nhà văn không chỉ phản ánh và phê phán mà đằng sau từng câu chữ là một trái tim nhiệt thành, sôi nổi, giàu tình nghĩa.

3. Bi kịch tinh thần thứ hai của nhân vật Hộ là *bi kịch về lẽ sống tình thương*. Hộ là một con người giàu lòng thương và coi tình thương yêu kẻ khác là một nguyên tắc, một lẽ sống cao đẹp nhất của đời mình. Anh tâm niệm: "Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai kẻ khác để thoả mãn lòng ích kỉ, kẻ mạnh chính là kẻ giúp đỡ kẻ khác trên đôi vai mình". Có lẽ vì thế mà Hộ đã cúi xuống đời Từ, một người phụ nữ đang lúc gặp cảnh éo le, trắc trở. Từ bị một tên người tình sở khanh phụ bạc, bỏ Từ với một mẹ già đau ốm và đứa con sắp chào đời bơ vơ, không nơi nương tựa, mặc cho Từ khóc lóc thảm thiết, "khóc tưởng chẳng bao giờ còn lặng được" và "khóc cho đến khi nào bao nhiêu xương thịt đều chảy ra thành nước mắt hết". Giữa lúc ấy thì Hộ "mở rộng đôi cánh tay, đón lấy Từ. Hộ nuôi Từ, nuôi mẹ già, con dại cho Từ. Hộ nhận làm bố đứa con thơ. Vì muốn an ủi Từ và cứu lấy danh dự cho Từ. Hộ đã chính thức nhận Từ làm vợ. Rồi Hộ đứng ra làm ma cho bà cụ mẹ Từ khi bà cụ mất. Biết bao nhiêu là ân nghĩa!". Nhưng "cơm áo không đùa với khách thơ!", tấn bi kịch đau đớn thứ hai của đời anh cũng bắt đầu từ đấy. "Khi đã ghép đời Từ vào cuộc đời của hắn, hắn có cả một gia đình phải chăm lo, hắn hiểu thế nào là giá trị của đồng tiền; hắn hiểu nỗi đau khổ của một gã đàn ông khi thấy vợ con mình đói rách. Những bận rộn tẹp nhẹp, vô nghĩa lí nhưng không thể không nghĩ tới ngốn một phần lớn thì giờ của hắn...". Như vậy là để thực hiện lẽ sống tình thương, Hộ cũng phải ra sức kiếm tiền, tức là phải hi sinh những khát vọng sự nghiệp chân chính, cao đẹp, phải từ bỏ giấc mộng văn chương vốn là mục đích, là ý nghĩa và cứu cánh cho cuộc đời và sự sống của anh. Sự hi sinh ấy quả là quá lớn đối với một kẻ say văn, mê văn như Hộ. Nên càng "điên người lên vì phải xoay tiền..., vì con khóc, nhà không lúc nào được yên tĩnh để cho hắn viết hay đọc sách", Hộ càng không thể nào thoát khỏi nỗi cay đắng của kiếp sống thừa. Để làm tròn trách nhiệm, thực hiện lẽ sống tình thương, Hộ vẫn phải viết những trang văn cẩu thả, dễ dãi, nông choèn để rồi sau đó lại tự xỉ vả mình. Có lúc Hộ thẫn thờ khi nghĩ đến mộng đẹp xưa: "Hắn lắc đầu tự bảo: Thôi thế là hết! Ta đã hỏng, ta đã hỏng đứt rồi! Và hắn nghĩ đến cái tên hắn đang mờ dần đằng sau những tên khác mới trồi ra, rực rỡ hơn...". Nỗi đau khổ âm thầm ấy cứ bám riết lấy Hộ, giằng xé tâm can anh, nung nấu trong anh mặc cảm và nỗi đớn đau, tuyệt vọng. Anh đã tìm đến men rượu để quên đi tất cả, nhưng rượu đã thiêu đốt nốt những gì còn tỉnh táo trong lí trí, những gì còn trong sáng trong tình cảm. Rượu đã biến anh thành một kẻ vũ phu, mất hết lí trí, không còn sự phân biệt; trong cơn say Hộ đã chửi mắng mẹ con Từ, đuổi mẹ con Từ đi vì cho rằng chỉ tại Từ mà đời anh phải khổ. Để đến khi tỉnh rượu, Hộ lại càng thêm bị giày vò, ân hận, "khóc nức nở" và tự xỉ vả mình "Anh... anh...chỉ là...một thằng... khốn nạn!...". Lời tự thú của Hộ thật chân thành, nhưng cũng đã

không biết bao nhiêu lần như vậy. Sau mỗi cơn say, Hộ như lại càng bị lún sâu thêm vào tấn bi kịch tinh thần không lối thoát. Bằng sự lặp lại những trận say, những ước mơ trỗi dậy, những ân hận, dằn vặt, đau khổ..., đặc biệt phảng phất trong lời ru của Từ cuối câu chuyện (Ai làm cho khói lên trời / Cho mưa xuống đất cho người biệt li / Ai làm cho Nam, Bắc phân kì / Cho hai hàng lệ đầm đìa tấm thân...), tác phẩm muốn cho người đọc thấy rõ bế tắc của người trí thức trong xã hội cũ. Những bi kịch tinh thần của đời họ dường như không bao giờ kết thúc, như một cái vòng luẩn quẩn không dễ gì thoát ra được.

4. Tóm lại, tấn bi kịch tinh thần của nhân vật Hộ trong tác phẩm *Đời thừa* của Nam Cao cũng chính là bi kịch tinh thần chung của người trí thức nghèo trước cách mạng Tháng Tám: muốn thực hiện lí tưởng và lẽ sống cao đẹp nhưng cả hai đều bế tắc, bất lực. Họ muốn sống có hoài bão, có ý nghĩa nhưng lại phải sống cuộc đời tầm thường, nhạt nhẽo, vô nghĩa như một kiếp sống thừa, muốn yêu thương nhưng lại chà đạp lên chính lẽ sống cao đẹp ấy. Qua trường hợp văn sĩ Hộ, tác phẩm cũng bộc lộ rõ những nét sâu sắc, độc đáo về tư tưởng nghệ thuật, ở cả mặt tích cực lẫn những điểm còn hạn chế của Nam Cao. Dường như muốn thực hiện lí tưởng và khát vọng thì phải hi sinh tình thương, có lúc Hộ đã lờ mờ "nghĩ đến câu nói hùng hồn của một nhà triết học kia: *Phải biết ác, biết tan nhẫn để sống cho mạnh mẽ*"; ngược lại, muốn thực hiện lẽ sống tình thương thì phải hi sinh cái lí tưởng chân chính, cao đẹp. Đó là một cái vòng kim cô nghiệt ngã chăng? Hay đó cũng chính là hạn chế trong tư tưởng của Nam Cao? Thật ra, những bi kịch ấy đều có nguyên nhân sâu xa từ chính xã hội đương thời. Chính cái xã hội đen tối đã đẩy những người trí thức có tâm huyết và có nhân cách phải sa vào nỗi lo "cơm áo gạo tiền" thường nhật, phải từ bỏ khát vọng sự nghiệp cao cả và chà đạp lên lẽ sống tình thương đẹp đẽ của mình. Họ chưa tìm được lối thoát cho sự bế tắc nên lại càng dấn sâu mãi vào vòng luẩn quẩn. Đó phải chăng cũng là bế tắc của thời đại mà Nam Cao sống?

5. *Đời thừa* đã thể hiện một cách sâu sắc những *giá trị tư tưởng nhân đạo lớn* của Nam Cao, biểu hiện ở thái độ trân trọng, ngợi ca khát vọng lí tưởng và lẽ sống chân chính, vẻ đẹp tâm hồn, tình cảm của người nghệ sĩ trí thức giữa lúc cuộc đời còn nhiều ngang trái, bất công; ở sự đồng cảm sâu xa và sự chia sẻ chân thành trước những trăn trở, đớn đau, thất vọng và tấn bi kịch tinh thần của họ; ở sự quan tâm sâu sắc đến số phận, quyền sống chính đáng của người trí thức trong xã hội đương thời. Có thể nói đó là một tư tưởng nhân đạo rất tha thiết, tích cực và cũng rất mới mẻ, độc đáo nổi bật trong nền văn học hiện thực phê phán. Tác phẩm không chỉ kết án sâu sắc xã hội ngột ngạt vô nhân đạo đương thời đã đầy

độc tâm hồn, hủy hoại những ước mơ chân chính của con người, cất lên tiếng nói kêu cứu thống thiết mà còn thức tỉnh người đọc ở khát vọng vươn tới cái đẹp, cái cao cả ở đời, biết sám hối trước những trượt ngã của chính mình.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1 *(5 điểm).*

Phân tích bi kịch tinh thần của người trí thức nghèo trong truyện ngắn "Đời thừa" của Nam Cao qua nhân vật Hộ và làm nổi rõ tư tưởng nhân đạo độc đáo, mới mẻ của tác phẩm.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: (Sử dụng toàn bộ mục 1.)

Thân bài: (Sử dụng toàn bộ các mục 2., 3., 4.)

Kết bài: (Sử dụng toàn bộ mục 5.)

6. VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI

(TRÍCH KỊCH "VŨ NHƯ TÔ")

1. Vở kịch *Vũ Như Tô* được Nguyễn Huy Tưởng viết năm 1941, đề tựa năm 1942, đăng báo trước Cách mạng tháng Tám và in trong tập *Kịch Nguyễn Huy Tưởng*, xuất bản năm 1963. Nội dung vở kịch dựa vào những sự kiện lịch sử có thật thời Lê - Trịnh, diễn ra vào năm 1516: Trong lúc nhân dân đói khổ, lầm than, tập đoàn phong kiến thối nát, hôn quân Lê Tương Dực bắt Vũ Như Tô, một kiến trúc sư thiên tài phải chỉ huy dân chúng xây dựng Cửu Trùng đài, một công trình nghệ thuật kiến trúc hết sức tốn kém. Ban đầu, Vũ Như Tô kiên quyết phản đối không chịu hợp tác, nhưng sau ông lại đổi ý, muốn mượn quyền lực và tiền bạc của nhà nước phong kiến thối nát để thực hiện khát vọng xây dựng một công trình nghệ thuật vĩ đại của dân tộc để lại cho hậu thế muôn đời. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh của một đất nước đang chìm đắm bởi chế độ phong kiến thối nát, nội bộ tập đoàn phong kiến thống trị lục đục, chia rẽ, lụt lội, mất mùa, giặc cướp hoành hoành ở khắp nơi, Cửu Trùng đài càng được Vũ Như Tô khẩn trương xây dựng thì phu phen, tạp dịch càng nặng, nhân dân càng lầm than và oán hận Vũ Như Tô. Do bị Trịnh Duy Sản, kẻ cầm đầu một phe cánh trong triều xúi giục và chỉ huy, thợ xây dựng Cửu Trùng đài cùng Trịnh Duy Sản nổi loạn, giết chết hôn quân Lê Tương Dực và giết luôn cả Vũ Như Tô, công trình kiến trúc - nghệ thuật Cửu Trùng đài cũng bị phá sản.

Vở kịch có 5 hồi và đoạn trích trong sách giáo khoa là hồi 5, hồi cuối cùng của vở kịch, lúc mâu thuẫn, xung đột tập trung nhất và được đẩy đến cao trào, thể hiện nổi bật tư tưởng chủ đề của tác phẩm. Từ một sự kiện lịch sử có thật ở thế kỉ XVI, Nguyễn Huy Tưởng đã hư cấu, sáng tạo nên một vở kịch hiện đại có yếu tố bi kịch, đặt ra một vấn đề có tầm ý nghĩa quan trọng, đó là số phận của nghệ thuật và của người nghệ sĩ trong bối cảnh đất nước bị chìm đắm trong chế độ phong kiến thối nát. Tác phẩm thể hiện tấn bi kịch lớn của người nghệ sĩ trong chế độ phong kiến, khi họ không thể giải quyết đúng đắn được mối quan hệ giữa tư cách người nghệ sĩ và tư cách người công dân, giữa khát vọng nghệ thuật chân chính với thực tế xã hội đen tối. Đồng thời qua đó cũng khẳng định rằng, nghệ thuật chân chính, có giá trị lâu dài không phải chỉ ở chất lượng nghệ thuật cao mà trước hết phải xuất phát từ nguyện vọng chính đáng của nhân dân, lợi ích chung của dân tộc.

2. Đặc trưng của kịch là xây dựng, tạo được những tình huống xung đột, mâu thuẫn và diễn tả được sự phát triển xung đột, mâu thuẫn lên đến đỉnh điểm, rồi cuối cùng là giải quyết các xung đột, mâu thuẫn đó. Vở kịch đã được xây dựng dựa trên hai mâu thuẫn lớn:

- Mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến thối nát Lê Tương Dực với nhân dân đang bị đói khổ cùng cực vì lụt lội, sưu thuế, phu phen, tạp dịch...

- Mâu thuẫn giữa người công dân và người nghệ sĩ trong Vũ Như Tô và Đan Thiềm (tập trung nhất ở Vũ Như Tô), tức là mâu thuẫn giữa sự căm ghét tên hôn quân với khát vọng muốn xây dựng một công trình nghệ thuật lớn và vĩnh cửu để lại cho đất nước.

Hai mâu thuẫn của vở kịch gắn bó và tác động lẫn nhau: Vũ Như Tô tích cực xây dựng Cửu Trùng đài càng làm cho mâu thuẫn thứ nhất gay gắt hơn. Vũ Như Tô đồng cảm với những lời khuyên và khuyến khích của Đan Thiềm làm cho mâu thuẫn thứ hai diễn biến theo chiều hướng ngày càng nghiêng về quan niệm "nghệ thuật thuần tuý" thúc đẩy mâu thuẫn thứ nhất chuyển biến nhanh hơn, căng thẳng hơn. Mâu thuẫn giữa phe của Lê Tương Dực và lực lượng chống đối đã được giải quyết triệt để bằng hành động tiêu diệt Lê Tương Dực. Diễn biến mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ trong Vũ Như Tô, mâu thuẫn giữa khát vọng nghệ thuật muốn được điểm tô cho non sông đất nước với thực tế xã hội đen tối đã dẫn đến kết cục bi thảm: công trình Cửu Trùng đài bị huỷ hoại thành đống tro tàn, bản thân Vũ Như Tô và Đan Thiềm đều bị giết hại. Tuy nhiên, kết cục mang tích bi kịch đó lại chưa giải quyết được mâu thuẫn một cách triệt để, bởi lẽ, Cửu Trùng đài là công trình được xây bằng xương máu người dân lại bị chính người dân

huỷ hoại. Vũ Như Tô không cố tình hại dân nhưng vẫn bị giết, bản thân Vũ Như Tô cũng không hề nhận ra sai lầm của mình.

Đây là một vở kịch lịch sử, được hư cấu sáng tạo từ một sự kiện lịch sử có thật, nhưng ý nghĩa to lớn của tác phẩm chính là ở chỗ hư cấu sáng tạo đó của nhà văn: bằng sự tưởng tượng và hư cấu sáng tạo, qua nhân vật Vũ Như Tô, Nguyễn Huy Tưởng đã nêu bật số phận, cũng là bi kịch đầy bế tắc của người nghệ sĩ dưới chế độ phong kiến thời kì suy tàn. Vũ Như Tô trong tác phẩm vừa là tội nhân lại vừa là nạn nhân: tội nhân vì hăng hái nhiệt thành xây dựng một công trình làm cho cuộc sống đói khổ bần cùng của nhân dân càng thêm điêu đứng hơn; nạn nhân của bạo quyền vì bị bắt buộc phải làm và cũng đồng thời là nạn nhân của khát vọng người nghệ sĩ vì ngây thơ, ảo tưởng mượn quyền uy và tiền bạc của tập đoàn thống trị để thực hiện khát vọng nghệ thuật của mình. Bi kịch của Vũ Như Tô cũng cho thấy sự sai lầm trong nhận thức về nghệ thuật của nhân vật. Bởi vì, nghệ thuật không thể đứng cao hơn sự sống còn của nhân dân, khát vọng và ý chí nghệ thuật của người nghệ sĩ chân chính không thể chồng chất thêm gánh nặng lên đôi vai gầy của dân chúng đang đói khổ, lầm than.

3. Nhân vật Vũ Như Tô là hiện thân cho tấn bi kịch của người trí thức trước cường quyền của xã hội phong kiến. Là một nghệ sĩ có nhân cách, có lí tưởng nghệ thuật, ông không phải là kẻ tham sống sợ chết, cũng không hề màng đến danh lợi. Lúc đầu, dù bị ép buộc, đe doạ, cái chết kề bên nhưng ông cũng không hề run sợ, kiên quyết không tuân mệnh vua để thiết kế, xây dựng Cửu Trùng đài, một công trình kiến trúc đồ sộ và cực kì tốn kém. Được vua phong thưởng và cho nhiều vàng bạc châu báu, ông đem chia hết cho thợ. Nhưng là một nghệ sĩ đam mê cái đẹp, khao khát được đem tài năng nghệ thuật để làm rạng rỡ đất nước, tô điểm cho cuộc đời, Vũ Như Tô cũng đặc biệt say mê và sốt sắng trong việc xây dựng cái công trình kiến trúc nghệ thuật vĩ đại và tốn kém ấy. Do ảo tưởng và ngây thơ trước cường quyền, nghe theo lời khuyên của Đan Thiềm, một cung nữ bị thất sủng và cũng có lòng yêu cái đẹp của nghệ thuật, với thái độ đồng cảm sâu sắc, Vũ Như Tô bỗng nhiên thay đổi thái độ, say sưa và hăng hái lao vào niềm đam mê, khát vọng nghệ thuật của người nghệ sĩ chân chính, ông dựa vào thế lực của vua, những tưởng muốn mượn tiền bạc của nhà nước phong kiến để xây dựng một công trình tuyệt mĩ để lại cho hậu thế. Sai lầm lớn nhất của Vũ Như Tô là thiếu nhãn quan chính trị và xã hội sắc bén, ông đã xa rời thực tiễn đời sống xã hội, quên mất thực tế dân chúng đang đói khổ lầm than, giai cấp thống trị lại bòn rút thêm mồi hôi, nước mắt và xương máu của nhân dân để xây dựng Cửu Trùng đài.

Khát vọng nghệ thuật của Vũ Như Tô quả là chính đáng trong một xã hội thái bình, thịnh trị. Nó xuất phát từ thiên chức thiêng liêng và cao cả của người nghệ sĩ chân chính, xuất phát từ lòng yêu nước, tinh thần dân tộc rất cao đẹp: "Ta chỉ có một hoài bão là tô điểm đất nước, đem hết tài ra xây cho nòi giống một toà đài hoa lệ, thách cả những công trình sau trước, tranh tinh xảo với hoá công (...). Vài năm nữa, đài Cửu Trùng hoàn thành, cao cả huy hoàng, giữa cõi trần lao lực, có một cảnh Bồng Lai...". Nhưng lí tưởng và khát vọng đó đã bị đặt lầm chỗ, lầm thời. Giai cấp phong kiến thống trị lúc đó xa hoa, thối nát, nhân dân đói khổ lầm than vì tham nhũng, loạn lạc, lũ lụt, phu phen tạp dịch... triền miên. Do ảo tưởng và sai lầm, thiếu nhãn quan chính trị và xa rời thực tế nên Vũ Như Tô phải trả giá bằng chính sinh mạng của bản thân mình và bằng cả cái công trình nghệ thuật vĩ đại và tuyệt mĩ mà ông hằng ấp ủ và để hết tâm huyết xây dựng. Bi kịch còn ở chỗ, cho tới tận lúc chết, Vũ Như Tô vẫn không nhận ra sai lầm của mình, ông vẫn nghĩ tâm huyết và khát vọng của mình là "chính đại quang minh", vẫn không hiểu hành động phá Cửu Trùng đài và nỗi oán thù của dân chúng đối với mình: "Phá Cửu Trùng đài ư? Không đời nào! Mà tôi làm gì nên tội? Họ hiểu nhầm...".

Số phận đầy bi kịch của Vũ Như Tô, của Cửu Trùng đài làm nổi bật nhiều ý nghĩa xã hội và nhân văn sâu sắc. Một mặt nó phản ánh thực trạng xã hội phong kiến thời buổi suy tàn, giai cấp thống trị chia rẽ và xâu xé lẫn nhau, khát vọng đẹp đẽ của người nghệ sĩ chân chính luôn bị chà đạp....; mặt khác nó cũng thể hiện cái nhìn đầy cảm thông của nhà văn trước sự bế tắc và kết cục bi thảm của người nghệ sĩ, trí thức trong một xã hội còn đầy rẫy sự ngang trái, bất công. Tác phẩm cũng nêu lên một chân lí về quan điểm nghệ thuật sâu sắc: nghệ thuật phải gắn bó chặt chẽ với lợi ích của nhân dân và vận mệnh của dân tộc; đấy cũng là bản chất và sức sống lâu bền của của nghệ thuật chân chính, đích thực.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1 (*2 điểm*).

Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ và tóm tắt nội dung vở kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng toàn bộ kiến thức trong mục 1. để làm bài)

Đề 2. (*2 điểm*). Phân tích mâu thuẫn và xung đột cơ bản trong vở kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng toàn bộ kiến thức trong mục 2. để làm bài)

Đề tham khảo (*3điểm*).

Cảm nghĩ của anh (chị) về nhân vật Vũ Như Tô trong vở kịch cùng tên của Nguyễn Huy Tưởng.

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối D, năm 2006)

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng nội dung của các mục1., 3., 4.).

7. VỘI VÀNG

1. Trong số các nhà thơ mới trước cách mạng, Xuân Diệu là một hồn thơ yêu đời và ham sống mãnh liệt nhất. Sự gắn bó sâu chắc với cuộc đời và sự sống trần thế của hồn thơ ấy đã được thể hiện một cách khá sinh động, độc đáo qua những xúc cảm thơ ca nồng nàn, tha thiết; bởi thơ ca là chiếc cầu nối linh diệu và trực tiếp nhất thể hiện niềm rung cảm và những khát vọng mãnh liệt của tâm hồn nhà thơ. Dưới cặp mắt xanh non, ngơ ngác và đầy vui sướng của Xuân Diệu, sự sống trần thế là một thế giới hấp dẫn và huyền diệu, khiến người ta không thể dửng dưng, thờ ơ mà luôn phải "vội vàng", phải mở hết tất cả mọi giác quan và cả lòng mình ra mà sống, "Sống toàn tâm, toàn trí, sống toàn hồn / Sống toàn thân và thức nhọn giác quan" với nó. Tư tưởng và cảm xúc thẩm mĩ tích cực, độc đáo đó cũng chính là cội nguồn cảm hứng và được bộc lộ một cách khá đầy đủ qua bài thơ *Vội vàng* (1938) của ông. Bài thơ là tiếng nói sôi nổi, hăm hở của tâm hồn nhà thơ trước cuộc đời, mà chứa đựng đằng sau những tình cảm ấy là cơ sở ý thức về một quan niệm nhân sinh - vũ trụ mới mẻ chưa từng thấy trong thơ ca truyền thống.

Quan niệm nhân sinh - vũ trụ mới mẻ của tác giả và cũng là của cả một phong trào thơ văn lãng mạn trước cách mạng, làm cơ sở cho cảm xúc tình cảm thẩm mĩ và triết lí chung của bài thơ, đó là ý thức về sự tồn tại có ý nghĩa của mỗi cá nhân trong cuộc đời. Xuân Diệu yêu đời và ham sống, ông ý thức rất rõ về sự tồn tại có giới hạn của đời người trước thời gian "một đi không trở lại" nên ông không muốn để thời gian trôi chảy, tuổi trẻ cứ tàn phai theo năm tháng. Trước cách mạng, Xuân Diệu đã hơn một lần tâm sự: "Tôi sợ mất sự sống của tôi, tôi không muốn nó rớt chảy trôi theo dòng ngày tháng"(*Lời đưa duyên* - 1945), và "Nếu tôi đứng, nếu máu tôi ngừng, thời gian của tôi sẽ không còn nữa"(*Thương vay* - 1939). Trong bài thơ này, thi sĩ muốn tắt nắng, muốn buộc gió...,

mà lí do của hành động ấy là để cho hương sắc của cuộc đời đừng nhạt phai, đừng chảy trôi theo theo dòng ngày tháng:

Tôi muốn tắt nắng đi,
Cho màu đừng nhạt mất;
Tôi muốn buộc gió lại,
Cho hương đừng bay đi.

Nhưng làm sao có thể cưỡng lại được quy luật của tự nhiên? Vì vậy phải vội vàng, gấp gáp, phải mau chóng để có thể được sống một cách thật mãnh liệt, đủ đầy cuộc sống đáng có và nên có của con người. Bài thơ thể hiện tư tưởng và cảm xúc thẩm mĩ trước cuộc đời nói trên dưới dạng luận đề, trong một hình thức lập luận khá rõ. Nếu đặt thêm các kết tử lập luận như: *"Bởi lẽ"* sau 4 câu thơ đầu, *"Nhưng"* sau 9 câu tiếp theo và *"Cho nên"* trước câu: *"Mau đi thôi"* thì lập tức bố cục, hình thức lập luận cũng như tư tưởng của bài thơ sẽ được hiện ra rất rõ.

2. Sau bốn câu mở đầu, cả đoạn một bài thơ là những *cảm nhận độc đáo của nhà thơ về cuộc đời*. Nếu như hầu hết các nhà thơ mới thời ấy đều thể hiện một thái độ chán ghét thực tại (Chế Lan Viên than khóc cho một đế chế "điêu tàn" trong quá khứ, còn với cuộc đời thực tại, ông chỉ cảm thấy những khổ đau: "Tôi có chờ đâu có đợi đâu / Đem xuân chi đến gợi thêm sầu / Với tôi tất cả như vô nghĩa / Tất cả không ngoài nỗi khổ đau", Huy Cận thấy cuộc đời như một vũ trụ sầu: "Trái đất ba phần tư nước mắt / Đi như giọt lệ giữa không trung", Vũ Đình Liên nuối tiếc cái đẹp xưa, những vàng son của một thời quá vãng, Thế Lữ, Văn Cao... cũng chỉ tìm thấy giấc mộng hạnh phúc ở chốn bồng lai, tận những *Suối mơ, Thiên thai* v.v...) thì bằng cảm quan thẩm mĩ tích cực và độc đáo, Xuân Diệu luôn tìm thấy cái đẹp và hạnh phúc ngay giữa cuộc đời trần thế. Nhà phê bình văn học Hoài Thanh nhận xét: "Xuân Diệu đốt cảnh bồng lai và xua ai nấy về hạ giới". Trước cuộc đời, thơ Xuân Diệu luôn là "một nguồn sống rạo rực chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này". Viết về cuộc đời, về sự sống, thơ ông thường có những xúc cảm rất đặc biệt: "khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn, tha thiết...". Cảm xúc về cuộc đời trong bài thơ này là nỗi sung sướng, vồ vập trước một thế giới tươi non, đầy mật ngọt, hoa thơm, đầy tình ái, ánh sáng và âm nhạc... tất cả đều cuốn hút, say mê. Nhà thơ như thể đã phát hiện ra một thiên đường có thật ngay trên mặt đất này, trong tầm tay của mỗi người. Và qua cách diễn đạt độc đáo của Xuân Diệu, thiên đường ấy giống như một *mâm cỗ thời trân thức thức sẵn bày* đang bày sẵn, dâng đón, mời chào, như giục giã mọi người hãy đón lấy, hãy tận hưởng những hoa thơm trái ngọt mà thiên nhiên và cuộc đời đã ban tặng:

Của ong bướm này đây tuần tháng mật,
Này đây hoa của đồng nội xanh rì,
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si,...

Này, đây là những từ có chức năng định vị một không gian gần, chỉ một địa điểm, nơi chốn ở ngay trước mắt. Hai từ *này, đây* lại được Xuân Diệu sử dụng kết hợp theo lối song trùng, tạo thành một từ ghép đồng chức năng, khiến cho cấp độ ý nghĩa của các thành tố đứng sau nó được nhấn mạnh thêm. Những chữ *này đây* ấy lại được dùng theo phương thức đảo ngữ và lặp đi lặp lại trong mỗi dòng thơ tạo thành một điệp khúc, có tác dụng diễn tả rất đạt những cảm xúc xôn xao, náo nức trong tâm hồn nhà thơ. Ta hãy để ý, đằng sau mỗi chữ *này đây* đều là những hình ảnh của tình yêu và sự sống đang ở vào độ mơn mởn, non tơ, căng ứ nhựa sống. *Này đây* là *tuần tháng mật*, *này đây* là *hoa* giữa *đồng nội xanh rì*, *này đây* là *lá của cành tơ phơ phất* và *này đây* là *khúc tình si*... Người đọc như thấy được cả cái háo hức của chính tâm hồn nhà thơ, một nhà thơ ham sự sống nên luôn nhìn sự sống trong trạng thái sinh sôi, nảy nở và tràn đầy sức sống nhất. Bốn câu thơ diễn tả cảm xúc trước những hình ảnh của thiên nhiên và sự sống mà chứa đựng được đầy đủ cả thời gian và không gian. Không những thế, về thời gian thì đây còn là thời gian ở những khoảnh khắc đắm say, tươi đẹp nhất: là lúc đậm mật đối với bướm ong, là tuần trăng mật của đời người và những lứa đôi, là tháng giêng của mùa xuân. Còn về không gian thì đây là những hình ảnh không gian với màu sắc hết sức rực rỡ, tươi thắm và rộng rãi: là *hoa giữa đồng nội xanh rì*, là những âm thanh say đắm, ríu rít của *khúc tình si*, là những *cành tơ phơ phất* v.v... Nhưng điều đáng chú ý là với Xuân Diệu, cái đẹp nhất của thế giới này vẫn là những vẻ đẹp của con người. Nếu như thơ ca trung đại thường hay lấy vẻ đẹp của thiên nhiên để làm tiêu chuẩn miêu tả vẻ đẹp của con người (*Phù dung như diện, liễu như mi* – "Mặt như hoa phù dung, lông mày như lá liễu" (Thơ Đường), hoặc: *Mai cốt cách, tuyết tinh thần* - "Cốt cách yểu điệu như mai, tinh thần trắng trong như tuyết" (Truyện Kiều) v.v...), thì nay Xuân Diệu làm ngược lại, ông thường lấy vẻ đẹp của con người trần thế (mà chủ yếu vẻ đẹp của người thiếu nữ) để làm tiêu chuẩn miêu tả vẻ đẹp của thế giới tự nhiên:

Và này đây ánh sáng chớp hàng mi,
Mỗi buổi sớm thần Vui hằng gõ cửa;
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;

Ánh sáng của tia nắng bình minh mỗi buổi sớm mai được ví như ánh chớp hàng mi của người con gái đẹp, còn tháng giêng được ví với *cặp môi gần*. Cách dùng chữ, cách tạo hình ảnh và thủ pháp so sánh thật bạo, rất Xuân Diệu nhưng cũng thật đúng; đúng bởi tháng giêng là tháng đầu tiên trong năm, cũng là tháng đẹp nhất của mùa xuân - mùa vạn vật sinh sôi, cây lá đâm chồi nảy lộc, nở hoa kết trái, là mùa giàu sinh khí nhất và đẹp nhất của các mùa trong năm - thì còn gì đáng so sánh hơn là một vẻ đẹp trần gian vô cùng trong trắng, tinh khôi và tràn trề nhựa sống như một *cặp môi gần*!

3. Đoạn thơ tiếp theo là những *cảm nhận độc đáo của nhà thơ về thời gian*. Đây là sự đối lập giữa thời gian hữu hạn của đời người và thời gian vô tận của tự nhiên. Cuộc đời tươi đẹp với muôn sắc muôn màu và thật đáng sống nhưng đời người lại ngắn ngủi, tuổi trẻ chỉ có một lần... Hơn ai hết, các nhà thơ mới ý thức được một cách thật sâu xa về giới hạn ngắn ngủi của kiếp người trước thời gian một đi không trở lại. Đây cũng chính là một khía cạnh về ý thức cá nhân được thức tỉnh. Trước sự trôi chảy của thời gian, các nhà Thơ mới hiểu rõ hơn ai hết cái khoảnh khắc chốc lát của đời người và sự phai tàn mau chóng của tuổi xuân cùng mọi vẻ đẹp khác. Với riêng Xuân Diệu, ý thức đó lại càng sâu sắc và thật sự đã trở thành một nỗi ám ảnh..., tạo nên trong thơ ông sự cảm nhận về thời gian khá đặc sắc. Trong bài thơ này cũng vậy, từ những cảm xúc sôi nổi, bồng bột trước cuộc đời, thi sĩ như thể bất giác giật mình tỉnh thức trong những cảm nhận về thời gian: ấy là sự mâu thuẫn không thể hoá giải nổi giữa thời gian hữu hạn một đi không trở lại của đời người với thời gian tuần hoàn qua qua lại lại của vũ trụ vô biên. Vì thế nên khi mùa xuân đến, thi sĩ *sung sướng nhưng vội vàng một nửa*. Xuân Diệu rất sợ tương lai, sợ ngày mai, bởi tương lai và ngày mai đồng nghĩa với sự tàn phai mất mát:

Xuân đương tới, nghĩa là xuân đương qua,
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,
Mà xuân hết, nghĩa là tôi cũng mất...

Nỗi sợ thời gian ấy đã chi phối mọi xúc cảm trước cuộc đời của nhà thơ. Xuất phát từ ý thức sâu sắc về sự hữu hạn của đời người trước thời gian một đi không trở lại, nhà thơ thấy sự tuần hoàn của mùa xuân thật là khắc nghiệt và vô lí, bởi tuổi xuân của đời người đã qua đi thì sự trở lại của mùa xuân đất trời cũng trở nên vô nghĩa:

Lòng tôi rộng, nhưng lượng đời cứ chật.
Không cho dài thời trẻ của nhân gian,
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!

Thi sĩ thấy nuối tiếc tất cả mọi thứ trong cuộc đời, vì tuổi trẻ sẽ cứ qua đi, bất chấp khát vọng của con người. Mùa xuân của thiên nhiên càng đẹp, càng tươi thì sự nuối tiếc ấy càng lớn, thậm chí, nó đã trở thành một nỗi xót xa, tuyệt vọng. Trong tâm trạng ấy, nhà thơ như dự cảm trước được những chia li, tàn phai, héo úa: trong cái riu rít, non tơ, sặm mật hiện tại hình như đã chứa đựng sẵn những nguy cơ tàn phai và sự biệt li sắp sửa...

Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi,
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời;
Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt...
Cơn gió xinh thì thào trong lá biếc,
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?
Chim rộn ràng bỗng dứt tiếng reo thi,
Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa?
Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa!...

4. Đoạn thơ cuối thể hiện *thái độ của nhà thơ trước cuộc đời*. Nếu như hầu hết các nhà Thơ mới trước cách mạng chỉ cảm thấy một nỗi tuyệt vọng, bơ vơ giữa cuộc đời, thì thái độ của Xuân Diệu hoàn toàn khác. Là một nhà thơ yêu đời và ham sống, nên sau những phút giây ấy, Xuân Diệu thường cố vượt lên, ông cố bấu víu, níu giữ vào cuộc đời. Đó quả là một thái độ sống rất tích cực, thể hiện một tinh thần nhân văn độc đáo thật hiếm thấy trong văn học lãng mạn Việt Nam thời bấy giờ. Hồn thơ gắn bó với sự sống trần thế cùng với niềm khát khao giao cảm với cuộc đời và thiên nhiên tạo vật của Xuân Diệu đã khiến thi sĩ có những ý tưởng thật khác lạ và quyết liệt. Vì muốn tắt nắng, muốn buộc gió... mà chẳng được, nên chỉ còn một cách thôi là mở hết lòng mình ra để đón nhận cuộc đời, hãy sống thật mãnh liệt và hơn thế nữa, theo Xuân Diệu cần phải mau lên, phải "vội vàng" trong những phút giây ngắn ngủi giữa mùa xuân của kiếp người: "Mau đi thôi! Mùa chưa ngả chiều hôm"... Mô-típ giục giã, gấp gáp, vội vàng đã từng trở đi trở lại nhiều lần trong thơ Xuân Diệu trước cách mạng ("Mau với chứ! Vội vàng lên với chứ!", "Mau với chứ! Thời gian không đứng đợi". Hoặc: "Gấp đi em, anh rất sợ ngày mai / Đời trôi chảy, lòng ta không vĩnh viễn" vv...) cũng đã được bộc lộ đầy đủ hơn bao giờ hết trong *Vội vàng*. Có lẽ đấy cũng là yếu tố tích cực nhất của thơ Xuân Diệu trước cách mạng, một nhà thơ luôn biết mình hữu hạn nên khao khát không thôi gắn bó với cuộc đời:

Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều;
Và non nước, và cây, và cỏ rạng;
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng
Cho no nê thanh sắc của thời tươi;
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!

Một đoạn thơ ngắn nhưng sử dụng rất nhiều những động từ tăng dần về cường độ và sắc thái: *Ôm, riết, say, thâu, chếnh choáng, đã đầy, no nê, cắn*. Những câu thơ tự do vớ nhịp thơ liền mạch, tưởng như đọc muốn đứt hơi. Thi sĩ cuống quýt, hối hả, gấp gáp, vội vàng trong một niềm khát khao giao cảm mãnh liệt với cuộc đời và thiên nhiên tạo vật, trong đôi tay tham lam, vồ vập, hăm hở của mình hòng ghì riết lấy sự sống này. Thái độ trước sự sống như thế đồng thời cũng là đỉnh cao cảm xúc của tác giả trước cuộc đời và thiên nhiên tạo vật được dồn tụ và thể hiện trong bài thơ này.

5. Có lẽ nhận xét sau đây của nhà nghiên cứu văn học Nguyễn Đăng Mạnh sẽ là lời kết hợp lí cho việc tìm hiểu vẻ đẹp của bài thơ: "Vội vàng là một bài thơ rất Xuân Diệu. Xuân Diệu ở trái tim sôi sục, ở cặp mắt xanh non háo hức, ở sự khẳng định cái tôi trong quan hệ gắn bó với đời, ở nhịp thơ hăm hở, cuống quýt, ở hình ảnh rất bạo, đầy rẫy cảm giác và có tính sắc dục, ở cú pháp Tây phương và lối qua hàng rất thoải mái [...], mỗi chữ mỗi câu đều mang hơi thở nồng nàn, say đắm của một nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ mới".

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1 (*5 điểm*).

Tiếng nói sôi nổi, hăm hở với cuộc đời qua bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu.

Hướng dẫn làm bài

(Đề này thực chất yêu cầu phân tích toàn bộ bài thơ, do vậy sử dụng toàn bộ bài phân tích trên đây - gồm tất cả các mục: 1., 2., 3., 4., 5. - để làm bài)

Đề 2. (*2 điểm*):

Phân tích sự cảm nhận cuộc sống tươi đẹp qua đoạn thơ sau trong bài *Vội vàng* của Xuân Diệu:

Của ong bướm này đây tuần tháng mật,
Này đây hoa của đồng nội xanh rì,
Này đây lá của cành tơ phơ phất;
Của yến anh này đây khúc tình si,...

Và này đây ánh sáng chớp hàng mi,
Mỗi buổi sớm thần Vui hằng gõ cửa;
Tháng giêng ngon như một cặp môi gần;

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: *Vội vàng* (1938) của Xuân Diệu là tiếng nói sôi nổi, hăm hở của tâm hồn nhà thơ trước cuộc đời, mà chứa đựng đằng sau những tình cảm ấy là cơ sở ý thức về một quan niệm nhân sinh - vũ trụ mới mẻ chưa từng thấy trong thơ ca truyền thống.

Thân bài: (Sử dụng toàn bộ mục 2.)

Kết bài: Những vần thơ sôi nổi, thiết tha với cuộc đời trong đoạn thơ này đã mở đầu cho mạch vận động tư tưởng cảm xúc khá độc đáo trong toàn bộ bài thơ với dấu ấn rất riêng của Xuân Diệu, trong đó "mỗi chữ, mỗi câu đều mang hơi thở nồng nàn, say đắm của một nhà thơ mới nhất trong các nhà Thơ mới".

Đề 3. (*2 điểm*):

Cảm nhận của Xuân Diệu về thời gian qua đoạn thơ sau trong bài *Vội vàng*. Vì sao nhà thơ có thái độ vội vàng, cuống quýt trước sự trôi chảy của thời gian?

Lòng tôi rộng, nhưng lượng đời cứ chật.
Không cho dài thời trẻ của nhân gian,
Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại!
Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi,
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời;
Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,
Khắp sông núi vẫn than thầm tiễn biệt...
Cơn gió xinh thì thào trong lá biếc,
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi?
Chim rộn ràng bỗng dứt tiếng reo thi,
Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa;
Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa...

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Là một nhà thơ có ý thức rất sâu sắc về sự tồn tại có ý nghĩa của cái tôi trong cuộc sống trần thế, Xuân Diệu luôn thể hiện những ý tưởng rất độc đáo về thời gian mà *Vội vàng* (1938) là một trường hợp khá tiêu biểu.

Thân bài: (Sử dụng toàn bộ mục 3.)

Kết bài: Nuối tiếc đối với thời gian một đi không trở lại và lo sợ trước thời gian ngắn ngủi của đời người nhưng Xuân Diệu không trốn tránh cuộc đời mà càng thiết tha gắn bó với sự sống trần thế. Vì vậy, *vội vàng* vẫn có một ý nghĩa nhân văn thật tích cực và mới mẻ.

Đề 4. (*2 điểm*):

Ta muốn ôm
Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;
Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều;
Và non nước, cỏ cây, trời rạng;
Cho chếnh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng
Cho no nê thanh sắc của đời tươi;
- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào người!

(Trích *Vội vàng* của Xuân Diệu,
Ngữ văn 11, tập hai. NXB Giáo dục, 2007, tr. 22)

Cảm nhận của anh / chị về thái độ vội vàng của nhà thơ đối với cuộc sống trong đoạn thơ trên?

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: (Sử dụng mục 1.).

Thân bài: (Sử dụng toàn bộ mục 4.)

Kết bài: (Sử dụng toàn bộ mục 5.)

8. ĐÂY THÔN VĨ DẠ

1. Cội nguồn cảm hứng và đặc điểm của bài thơ

Vẻn vẹn chỉ có 12 câu thơ, chia làm 3 khổ, nhưng *Đây thôn Vĩ Dạ* quả là một bài thơ không dễ cảm nhận. Đây là một hiện tượng lạ, bởi đã có quá nhiều bài phân tích, bình giảng, quá nhiều ý kiến tranh luận về bài thơ này nhưng cho đến nay, hình như vẫn chưa tìm thấy được một tiếng nói thoả đáng trong hầu hết các tài liệu đã được công bố. Hàn Mặc Tử viết *Đây thôn Vĩ Dạ* vào tháng 11 năm 1939, một năm trước khi anh từ giã cõi đời vì căn bệnh phong quái ác (ngày 11 tháng 11 năm 1940) và sau đó được in trong tập *Thơ điên* (tức *Thương đau*), một trong ba tập thơ gồm những sáng tác khi nhà thơ đã bị lâm bệnh nặng, vào giai đoạn cuối đời tác giả.

Nhiều ý kiến còn chưa nhất trí trong việc nên xem *Đây thôn Vĩ Dạ* như một bài thơ tình hay là một bài thơ phong cảnh. Nếu căn cứ vào nhan đề thì dây rõ là bài thơ về thôn Vĩ Dạ, một làng ngoại ô kinh thành Huế, bên bờ sông Hương, có nhiều quan chức triều đình Huế lui về an trí ở đây. Làng có những ngôi nhà xinh xắn, ẩn hiện giữa những khuôn viên thoáng rộng, vườn cảnh đẹp, cây trái tươi tốt, sum xuê và mướt xanh... Chắc hẳn với Hàn Mặc Tử, những năm tháng học ở trường trung học Pelerin Huế, thôn Vĩ Dạ còn để lại trong kí ức của anh những ấn tượng khó phai mờ... Và sau này, những ấn tượng sâu đậm nhất về khung cảnh Vĩ Dạ ấy có lẽ đã được hồi tưởng nguyên vẹn trong khổ đầu của bài thơ. Tuy nhiên, nguyên cớ trực tiếp thúc dẩy cảm hứng lại chính là mối tình đơn phương nhưng cũng rất nồng thắm trong quá khứ của tác giả với một cô gái người thôn Vĩ Dạ: cô Hoàng Thị Kim Cúc. Hồi ấy (khoảng 1932 - 1935), Hàn Mặc Tử làm ở Sở đạc điền Quy Nhơn, đã để ý và thầm yêu, trộm nhớ Hoàng Cúc, cô con gái 18 tuổi của ông chủ Sở, có những nét dịu dàng của một cô gái Huế. Mối tình đầu ấy, Tử cứ chôn chặt trong lòng. Cho đến mùa thu năm 1935, Hàn Mặc Tử vào Sài Gòn làm báo, rồi hai năm sau đó, Hoàng Cúc cũng theo cha nghỉ hưu, trở về quê Vĩ Dạ. Khi bị mắc căn bệnh hiểm nghèo, phải ra Quy Nhơn chữa bệnh (đầu năm 1939), nỗi giày vò vì bệnh tật lại cộng thêm niềm nhớ mong người trong mộng lúc trở lại "vườn thuý" khiến Hàn Mặc Tử rất đau buồn. Để xoa dịu vết thương lòng người bệnh, một người bạn của nhà thơ gửi tặng Cúc tập thơ *Gái quê*. Đến lúc này, Hoàng Cúc mới rõ về mối tình thầm kín của thi sĩ đối với mình. Biết Hàn Mặc Tử lâm bệnh hiểm nghèo, Hoàng Cúc đã gởi cho Tử tấm bưu thiếp phong cảnh Huế với lời thăm hỏi chúc thi sĩ sớm bình phục. Ít lâu sau, Hoàng Cúc nhận được bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử gởi tặng kèm theo mấy hàng chữ, nguyên văn như sau:

. "Túc hạ,

Có nhận được bức ảnh bến Vĩ Dạ lúc hừng đông (hay một đêm trăng?) với mấy hàng túc hạ gởi thăm. Muôn vàn cảm tạ. Túc hạ còn nhớ đến người bạn năm nao, thế là phúc hậu lắm rồi, và mong rằng một mùa xuân nào đấy được gặp lại túc hạ mới phỉ tình cho. Thăm túc hạ bình an và vui vẻ. Ký tên: Hàn Mặc Tử".

Như vậy, chắc chắn thi liệu trong bài thơ phải là *cảnh vật thiên nhiên và con người thôn Vĩ Dạ, xứ Huế* (chú ý là: nhan đề bài thơ cũng đã nói rõ điều này), nhưng bức thư thăm hỏi của Hoàng Cúc, tấm bưu thiếp có bức tranh phong cảnh và những hồi ức về mối tình đầu đẹp đẽ trong lòng người thi nhân đang bệnh tật đau đớn cũng là những yếu tố không thể bỏ qua khi tìm hiểu bài thơ. Những yếu tố đó không chỉ đóng vai trò

là *nhân tố khơi nguồn cảm hứng* mà còn là *chất liệu hiện thực*, đồng thời cũng là *cái cầu nối* thể hiện những trạng thái tâm trạng và tình cảm đặc biệt của chủ thể trữ tình trong bài thơ này.

Một đặc điểm khác nữa cũng rất đáng được lưu ý là ở giai đoạn cuối đời, thơ Hàn Mặc Tử có những bước nhảy rất lạ cả về cảnh, ý và thi tứ, ngay cả trong những bài thơ thuộc vào loại trong sáng nhất của đời thơ Hàn Mặc Tử, mà *Đây thôn Vĩ Dạ* cũng không phải là một trường hợp ngoại lệ. Đó là một hồn thơ lãng mạn đang tiến rất gần đến với cái ranh giới của thơ siêu thực, tượng trưng: "*Đau thương* tức tập *Thơ điên*, phần nhiều chứa đựng những niềm đau khổ, rối loạn... phát ra những khúc nhạc buồn thương, day dứt, và toả ra một bầu không khí ảm đạm của mùa đông. Thơ trong tập này đi từ lãng mạn đến tượng trưng" (Yến Lan). Quả có thế thật, bởi nếu nhìn kĩ vào những hình tượng trong bài thơ, ta sẽ thấy ngay *sự không thuần nhất* và *sự thiếu phù hợp* giữa các khổ thơ cả về không gian lẫn thời gian. Khổ 1 là khung cảnh thiên nhiên tươi non, mướt xanh, đầy sức sống vào một buổi sáng sớm, rất gần với thôn Vĩ Dạ trong đời thực. Khổ 2 là khung cảnh thiên nhiên hiu hắt, chìa lìa vào một buổi chiều hôm và ở một đêm trăng. Khổ 3 là những bóng hình đã xa, những khói sương mộng ảo, còn thời gian thì hoàn toàn mờ mịt, không thể xác định nổi khi "áo em trắng quá nhìn không ra" và lúc "sương khói mờ nhân ảnh" là ở những thời điểm cụ thể nào. Vậy cái mạch ngầm liên kết các khổ thơ để tạo nên tính chỉnh thể nghệ thuật ở bài thơ này là gì, nếu không phải là *hồi ức* và *các cung bậc tâm trạng* của chủ thể cảm xúc. Nói cách khác, những hình ảnh kí ức về thôn Vĩ Dạ và những hoài niệm bồi hồi về mối tình với người con gái khi xưa đã được "nhìn" bằng các tâm trạng khác nhau của chính tác giả qua mỗi khổ thơ. Có người nói, đọc thơ Hàn Mặc Tử thì "không nên đọc theo đề tài, sự việc mà phải đọc vào tâm trạng. Cố để cảm thụ được tâm trạng người viết, chúng ta sẽ kinh ngạc thấy rằng hoá ra bài thơ của Hàn Mặc Tử lại liền khối một cách lạ lùng. Bài thơ mười hai câu này không có câu nào lạc mạch, nằm ngoài "từ trường" cảm hứng..." (Vũ Quần Phương). Cái "từ trường" cảm hứng, mạch ngầm gắn kết bài thơ thành một khối ấy chính là hồn thơ Hàn Mặc Tử: "thơ của Hàn Mặc Tử có cái mạnh nhất để tồn tại là cái hồn của nó" (Quách Tấn).

2. Sự vận động, chuyển hoá của cảnh, ý và thi tứ

2.1. Bốn câu đầu:

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?

Có người cho rằng câu hỏi mở đầu bài thơ này là của Hoàng Thị Kim Cúc, hoặc của một cô gái Vĩ Dạ nào đấy nhưng thực chất cũng vẫn là

hình bóng của Hoàng Cúc, do nhân vật Hoàng Cúc đã trừu tượng hóa đi, được tác giả nhắc lại như là một lời mời, một lời hờn trách sao thi sĩ không về thăm? Nhưng theo những tài liệu ít ỏi hiện còn lưu giữ được về mối quan hệ giữa Hoàng Thị Kim Cúc - Hàn Mặc Tử thì cũng khó có thể khẳng định điều đó một cách chắc chắn. Tuy nhiên, dẫu có thế nào thì bức bưu thiếp có tranh phong cảnh Vĩ Dạ và mấy lời thăm hỏi của Hoàng Cúc từ thôn Vĩ Dạ gửi tới cũng đã là một niềm vui bất ngờ, gây xáo động không nhỏ trong tâm hồn, tình cảm của Hàn Mặc Tử. Theo dòng cảm xúc, những ấn tượng sâu đậm nhất của nhà thơ về thiên nhiên cảnh vật và con người Vĩ Dạ đã xôn xao hiện ra dưới đầu ngọn bút:

Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên,
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc,
Lá trúc che ngang mặt chữ điền?

Đây đúng là cảnh trong ấn tượng của kí ức vì rất ít nét. Nó chỉ lưu giữ những gì của cảnh vật gây được ấn tượng nổi bật, có thể khắc sâu vào trí nhớ. Vĩ Dạ có những hàng cau cao vút, có thể nhìn thấy từ rất xa và những vườn cây trái mướt xanh dễ gây sự chú ý của cảm giác; ấy là hai chi tiết nổi bật, là những dấu hiệu tạo ấn tượng, gợi nhớ lâu như một sự chọn lọc của tiềm thức. Nhưng tả hàng cau, tác giả cũng chỉ nhấn mạnh đến cái nét tinh khôi của cảnh vật, vào lúc sáng sớm: *Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên*. "Nắng mới lên" là ánh nắng bình minh buổi sớm mai, và hàng cau tồn tại trong trí nhớ Hàn Mặc Tử là tồn tại với cái sắc nắng ấy. Chữ *nắng* được lặp lại hai lần trong cùng một dòng thơ, "nó lưu giữ chính xác một khoảnh khắc của cảnh, nên rất sinh động" và gợi cảm (Vũ Quần Phương). Còn tả vườn, tác giả cũng chỉ lưu giữ một ấn tượng sâu đậm trong lòng mình về vẻ mướt xanh của cây lá trong vườn. Nhà thơ Vũ Quần Phương bình những câu thơ này đã rất tinh tế khi phát hiện ra một so sánh không phổ biến: ví cái mướt xanh của vườn với ngọc. "Nhưng đọc câu thơ thì ai cũng thấy là so sánh đúng, đúng trong cảm giác, [...]:

Vườn ai mướt quá xanh như ngọc

Ấn tượng của cái nắng ở câu thơ trên rọi xuống màu xanh của vườn nên mới tạo ra cái mướt xanh như ngọc". Trong màu xanh có ánh sáng, có sương long lanh của buổi sớm mai nên chỉ có thể là ngọc, khó có thể thay thế ngọc bằng cái gì cho hay hơn được.

Câu thơ thứ tư gợi tả ấn tượng về con người thôn Vĩ:

Lá trúc che ngang mặt chữ điền

Nhiều người cố tìm hiểu xem khuôn *mặt chữ điền* trong câu thơ này là ai, của một cô gái hay một chàng trai? Chúng tôi nghĩ điều đó quả là

không cần thiết, mà chỉ nên hiểu chi tiết trên một cách phù hợp, thống nhất với toàn bộ hệ thống hình tượng và mạch cảm xúc chung biểu hiện trong khổ thơ: những hoài niệm xúc động trong tâm hồn Hãn Mặc Tử về cảnh vật và con người thôn Vĩ Dạ, xứ Huế. Và như vậy, nếu hai câu thơ trên khắc hoạ ấn tượng sâu đậm về những nét tươi non, mướt xanh của thiên nhiên cây trái trong vườn nhà ai đó ở Vĩ Dạ thì câu thơ thứ tư này cũng chỉ nhằm gợi tả cái vẻ thuần hậu, chất phác, một nét dáng mến khó quên của con người thôn Vĩ mà thôi. Bốn câu thơ tả cảnh Vĩ Dạ thật đẹp, tuy chỉ là ấn tượng của kí ức nhưng cũng không phải vì thế mà kém phần tinh tế, sinh động, gợi cảm và giàu sức sống; bởi đằng sau bức tranh đó là một niềm vui gặp gỡ, niềm xúc động mãnh liệt của một con tim đau đớn nhưng vẫn còn chất chứa bao nhiêu niềm hi vọng, tin tưởng...

2.2. Khổ thơ thứ hai và khổ thứ ba bỗng có bước chuyển rất đột ngột, làm thay đổi hẳn sắc thái của cảnh, ý và thi tứ:

Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

Cảnh Vĩ Dạ được mở rộng về mặt không gian, đến những dòng sông, con thuyền, bến nước, mây, gió, cánh đồng, đêm trăng..., nhưng chứa đầy tâm trạng. Khác hẳn với khổ thơ đầu, cảnh Vĩ Dạ trong khổ thơ này hầu như rất ít tính hiện thực; thi liệu chỉ giống như "những cái mắc áo" để treo vào đó những trạng thái cảm xúc của tâm hồn nhà thơ. Do vậy, nét nổi bật của thiên nhiên cảnh vật trong khổ thơ này là sự chia lìa, hiu hắt. *Dòng nước* buồn thiu, *hoa bắp* lắt lay. Những gì vẫn tồn tại, gắn bó cùng nhau thì giờ đây đều chia tách: *gió*, *mây* đôi đường, *thuyền* và *bến* rời bỏ nhau - thuyền đã đậu bến sông trăng nhưng lại đang rời bến để chở trăng đến một nơi bến bờ khác:

Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

Nhưng thuyền và bến ấy có lẽ cũng chỉ là những hình ảnh trong tâm tưởng, vì con thuyền là "thuyền ai" không xác định, còn bến là bến "sông trăng - một con sông ảo ảnh. Đó là những hình tượng cảm xúc rất phù hợp với cảnh ngộ và tâm trạng của chính tác giả - một con người bệnh tật, cô đơn nhưng vẫn luôn khắc khoải, tha thiết với cuộc đời.

Khổ thơ thứ ba gợi tả những ấn tượng cảm xúc về người con gái trong lòng nhà thơ. Nhưng có lẽ đấy cũng chỉ như một bóng hình đã xa, bởi với với Hàn Mặc Tử, cô gái Vĩ Dạ năm nao giờ chỉ còn như người trong giấc mộng, đã hoàn toàn cách biệt, xa vời:

Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?

Chữ "mơ" đứng đầu câu thơ hình như chứa đựng cả hai nghĩa: giấc mơ (mộng) và sự mơ ước. Nhưng dù theo nghĩa nào thì mạch xúc cảm chính trong cả khổ thơ vẫn là sự cách biệt sâu thẳm giữa hai người: "Em" giờ đã là "khách", thậm chí là "khách đường xa" - Chữ "khách đường xa" lặp lại hai lần nhấn mạnh sự cách biệt. Và vì là *khách đường xa* nên hình bóng rất nhạt nhoà, chỉ như một ảo ảnh: *áo em trắng quá nhìn không ra / ở đây sương khói mờ nhân ảnh*. Câu hỏi cuối khổ thơ bộc bạch nỗi lòng: niềm nhớ mong sâu sắc với người trong mộng, nhưng có pha chút hờn giận cay đắng bởi nỗi cô đơn tuyệt vọng đã dâng đầy:

Ai biết tình ai có đậm đà?

3. Linh hồn tác phẩm

Dễ dàng có thể nhận thấy mạch tình cảm nhất quán xuyên suốt các khổ thơ đó là nỗi lòng tha thiết, ước vọng khôn nguôi đối với thiên nhiên và con người thôn Vĩ Dạ, xứ Huế; mà sâu nặng hơn là đối với mối tình đẹp đẽ, trong sáng tự trong sâu thẳm tâm hồn của chủ thể cảm xúc. Dẫu trong cảnh ngộ hết sức khắc nghiệt của "một con người sượng sần vì bệnh hoạn [....], một người bị giữ riêng ở một nơi, xa tất thảy bạn bè, thân thích và bó tay nhìn cả thể phách lẫn linh hồn mình cùng tan rã" (Hoài Thanh), nhưng "đôi mắt người ấy vẫn trong trẻo khi ngắm nhìn cảnh sắc thiên nhiên, trái tim người ấy vẫn giàu yêu thương và ước vọng" (Lê Quang Hưng). Đó là một cảm xúc thơ rất giàu chất nhân bản và có lẽ cũng là nhờ cái chất nhân bản đậm đà, sâu lắng ấy trong tâm hồn nhà thơ mà *Đây thôn Vĩ Dạ* vẫn sẽ còn hấp dẫn mạnh mẽ nhiều thế hệ bạn đọc, cho dù bài thơ không phải là dễ hiểu đối với tất cả mọi người.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1 (*5 điểm*).

Cảm nhận của anh / chị về bài thơ *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử.

Hướng dẫn làm bài

(Đề này thực chất yêu cầu phân tích toàn bộ bài thơ, do vậy sử dụng toàn bộ bài phân tích trên đây - gồm tất cả các mục: 1., 2., 3. - để làm bài)

Đề 2. (*2 điểm*):

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *Đây thôn Vĩ Dạ* của *Hàn Mặc Tử:*

Sao anh không về chơi thôn Vĩ?
Nhìn nắng hàng cau, nắng mới lên,
Vườn ai mướt quá xanh như ngọc,
Lá trúc che ngang mặt chữ điền?

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Hàn Mặc Tử viết *Đây thôn Vĩ Dạ* vào tháng 11 năm 1939, một năm trước khi anh từ giã cõi đời vì căn bệnh phong quái ác (ngày 11 tháng 11 năm 1940) và sau đó được in trong tập *Thơ điên* (tức *Thương đau*), một trong ba tập thơ gồm những sáng tác khi Tử đã bị lâm bệnh nặng, vào giai đoạn cuối đời tác giả. Bài thơ là hồi ức và tâm trạng tình cảm của một con người đau đớn, bệnh tật nhưng vẫn không nguôi khát vọng tha thiết với tình yêu và cuộc sống. Bốn câu thơ mở đầu là những hồi ức đẹp đẽ về thiên nhiên và con người thôn Vĩ Dạ, xứ Huế.

Thân bài: (Sử dụng mục 2.1. để làm bài)

Kết bài: Khổ thơ cho thấy tấm lòng tha thiết, sâu nặng của Hàn Mặc Tử đối với cảnh vật và con người Vĩ Dạ. Trong cảnh ngộ cụ thể của người thi nhân, tấm lòng, tình cảm ấy càng khiến ta xúc động và trân trọng.

Đề 3. (*2 điểm*):

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *Đây thôn Vĩ Dạ của Hàn Mặc Tử:*

Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối D, năm 2008)

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Hàn Mặc Tử viết *Đây thôn Vĩ Dạ* vào tháng 11 năm 1939, một năm trước khi anh từ giã cõi đời vì căn bệnh phong quái ác (ngày 11 tháng 11 năm 1940) và sau đó được in trong tập *Thơ điên* (tức *Thương đau*), một trong ba tập thơ gồm những sáng tác khi Tử đã bị lâm bệnh nặng, vào giai đoạn cuối đời tác giả. Bài thơ là hồi ức và tâm trạng tình cảm của một con người đau đớn, bệnh tật nhưng vẫn không nguôi khát vọng tha thiết với tình yêu và cuộc sống. Sau bốn câu thơ đầu, khổ thơ tiếp theo vẫn là những cảm xúc bồi hồi về Vĩ Dạ nhưng đã là một thế giới khác hẳn.

Thân bài: (Sử dụng mục 2.2. để làm bài)

Kết bài: Những hình tượng cảm xúc trong khổ thơ này rất phù hợp với cảnh ngộ và tâm trạng của chính tác giả - một con người bệnh tật, cô đơn nhưng vẫn luôn khắc khoải, tha thiết với cuộc đời.

Đề **4.** (*2 điểm*):

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử:

Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh,
Ai biết tình ai có đậm đà?

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Hàn Mặc Tử viết *Đây thôn Vĩ Dạ* vào tháng 11 năm 1939, một năm trước khi anh từ giã cõi đời vì căn bệnh phong quái ác (ngày 11 tháng 11 năm 1940) và sau đó được in trong tập *Thơ điên* (tức *Thương đau*), một trong ba tập thơ gồm những sáng tác khi nhà thơ đã bị lâm bệnh nặng, vào giai đoạn cuối đời tác giả. Bài thơ là hồi ức và tâm trạng tình cảm của một con người đau đớn, bệnh tật nhưng vẫn không nguôi khát vọng tha thiết với tình yêu và cuộc sống. Khổ thơ cuối là tâm trạng và tình cảm đối với người con gái Vĩ Dạ trong lòng nhà thơ

Thân bài: (Sử dụng mục 2.3. để làm bài)

Kết bài: (Có thể sử dụng mục 3. để làm kết luận của bài viết)

9. TRÀNG GIANG

1. Trong số các nhà thơ mới trước cách mạng, Huy Cận là một hồn thơ ảo não nhất, thơ ông luôn chất chứa một nỗi sầu nhân thế: nỗi buồn tủi về thân phận bơ vơ, bé bỏng, tội nghiệp của con người trong cuộc đời rộng lớn đầy bất trắc. Do đó, Huy Cận thường tìm đến với những không gian dài rộng, không gian vũ trụ bao la, quạnh vắng để làm nổi bật cảm giác cô đơn, rợn ngợp của con người. *Tràng giang* in trong tập *Lửa thiêng*, xuất bản năm 1940, nằm trong mạch cảm xúc chung và khá tiêu biểu cho hồn thơ ấy. Bài thơ gợi tả cảnh đất trời sông nước mênh mang, qua đó thể hiện nỗi buồn tủi, tâm trạng cô đơn và cảm giác rợn ngợp của con người khi đứng trước khung cảnh trời nước mênh mang hùng vĩ của quê hương mình.

Theo tác giả thì bài thơ được cảnh sóng nước sông Hồng gợi tứ, nhưng đó cũng là cảm xúc chung về các dòng sông khác của quê hương. Điều ấy cũng có nghĩa là người đọc không nên tìm ở *Tràng giang* hình ảnh của

một con sông cụ thể nào, mà thực chất đấy chỉ là những nỗi niền xúc cảm về một không gian mênh mang của một hồn thơ: "Bài thơ tưởng là tả cảnh nhưng thật sự là tả tâm hồn, mang ý nghĩa tượng trưng rất tự nhiên, bằng cái lô-gích bên trong của nó" (Huy Cận). Tác giả còn kể lại rằng, cảm hứng của bài thơ được khơi gợi từ một chiều thu năm 1939 (lúc đầu bài thơ có nhan đề là *Chiều thu trên sông*), khi ông đứng ở bờ nam bến Chèm, nhìn cảnh sông Hồng bao la vắng lặng, bốn bề sóng nước cô liêu, nghĩ về kiếp người nổi trôi bé nhỏ. Quả đúng là: "*Tràng giang* là một bài thơ tình gặp cảnh, một bài thơ về tâm hồn" (Huy Cận); tình - cảnh giao hoà, hô ứng: từ một dòng sông cụ thể, nhà thơ nghĩ về những dòng tràng giang mênh mang, từ một nỗi buồn riêng, nhà thơ nghĩ về những kiếp người nổi trôi, bé nhỏ trong dòng đời vô định. Đó cũng là mạch cảm hứng chủ đạo, là nỗi niềm tha thiết trong tâm hồn của chủ thể trữ tình được biểu hiện nhất quán trong toàn bộ thi phẩm này.

Cảm giác về một không gian sông nước mênh mang trước hết được gợi lên từ âm điệu của nhan đề bài thơ. *Tràng giang* là một cụm từ Hán - Việt, cũng đồng nghĩa với *sông dài* hay *trường giang*. Nhưng nếu như *sông dài* hay *trường giang* chỉ gợi ra được chiều dài của con sông thì cách điệp vần "ang" trong cụm từ *tràng giang* đã gợi lên được cả chiều dài lẫn chiều rộng của con sông, làm cho dòng *Tràng giang* trừu tượng có thêm cái dáng vẻ cô liêu, cổ kính như từ thời tiền sử chảy về. ấn tượng chung đó lại được tô đậm thêm bởi lời đề từ rất phù hợp: *Bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài...*

Bài thơ có bốn khổ, giống như bốn bài tứ tuyệt của Đường thi. Tuy cảnh vật ở mỗi khổ có khác nhau nhưng cả 4 khổ thơ đều có chung một cấu tứ: khổ nào cũng mênh mang sóng nước và dợn dợn một nỗi buồn sâu. Ẩn chứa bên trong cái thi tứ chung ấy là tâm trạng của chủ thể cảm xúc, đại diện cho cả một thế hệ thanh niên hồi ấy, luôn cảm thấy mình nhỏ bé, lạc lõng, bơ vơ giữa cái mênh mông, quạnh vắng của kiếp người. Người ta nói, bài thơ mang vẻ đẹp cổ điển thì một trong những màu sắc cổ điển của *Tràng giang* cũng chính là ở đặc điểm này.

2. Khổ thơ mở đầu miêu tả bao quát khung cảnh sông nước tràng giang, nhưng thực chất nhằm gợi tả nỗi buồn về những thân phận lạc loài, phiêu dạt:

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả
Củi một cành khô lạc mấy dòng

Ngay câu thơ mở đầu, tuy tả sóng nhưng thực ra là để nói về một nỗi buồn. Nỗi buồn được ví như sóng vậy, cứ *điệp điệp*, miên man không dứt, vô hạn vô hồi. Dòng tràng giang rộng mênh mang mà sóng nước chỉ gợn *điệp điệp* miên man nên làm cho mặt sông dường như rộng thêm và hoang vắng thêm. *Sóng gợn* như thể nỗi buồn *điệp điệp*... , nhưng nhờ sự thiếu vắng từ so sánh khiến cho ý nghĩa của câu thơ có vẻ trừu tượng hơn, tạo ra được sự mờ nhoè cần thiết và do vậy, cũng khơi gợi được sự liên tưởng đa phương, đa chiều trong lòng người đọc. Hai câu thơ sau xuất hiện một con thuyền, nhưng hình ảnh thuyền, nước cũng gợi rất nhiều cảm xúc và liên tưởng. Con thuyền vốn đã là một hình ảnh tượng trưng cho những cuộc đời lênh đênh, phiêu dạt: "Chiếc bách buồn vì phận nổi nênh / Giữa dòng ngao ngán nỗi lênh đênh" (Hồ Xuân Hương); ở đoạn thơ này, con thuyền ấy lại còn *xuôi mái*, không người lái, nó buông xuôi, buông trôi mặc cho sự đẩy đưa vô định của dòng nước, như thể những kiếp người tha phương lạc loài, phó mặc cho sự nổi trôi của số phận. Vậy mà thuyền với nước cũng chẳng thể hoà nhập được với nhau, chỉ *song song* với nhau chứ không có sự hoà hợp, đồng cảm hay một mối dây liên hệ nào. Thuyền buông xuôi, buông trôi với dòng mà lại phải chia li với dòng, bởi nước cũng đang có nỗi sầu riêng của nước, thậm chí có cả *trăm ngả sầu*, nên *thuyền về* cũng chẳng thể làm cho nước vui hơn mà chỉ càng thêm sầu, thêm tủi. Câu cuối: *Củi một cành khô lạc mấy dòng* khép lại cả đoạn thơ, nhưng hình ảnh một cành củi khô mục nát, rơi gãy, *lạc mấy dòng* lại gợi mở những liên tưởng mạnh mẽ về thân phận của những kiếp người bị bỏ rơi, lạc lõng, bơ vơ giữa *mấy dòng* đời vô định. Đúng như nhận xét của Hoài Thanh trong cuốn *Thi nhân Việt Nam* từ hơn nửa thế kỉ trước: "Cái tôi cô đơn, tội nghiệp của các nhà thơ mới dường như đã tìm thấy sự tương hợp tuyệt diệu trong cành củi khô lạc loài của Huy Cận".

3. Khổ thơ thứ hai vẫn tiếp tục mạch cảm xúc ở khổ thơ đầu nhưng nhấn mạnh về một không gian mênh mang hoang vắng, cô liêu qua đó gợi tả nỗi buồn về một sự sống tàn tạ, bị bỏ quên:

Lơ thơ cồn nhỏ, gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Khung cảnh một dòng tràng giang mênh mang được diễn tả bằng những câu thơ thật đặc sắc: *Lơ thơ cồn nhỏ, gió đìu hiu*... "Cồn" là một doi cát nhỏ nổi lên ở giữa dòng sông, bị bao bọc bởi bốn bề mênh mang sóng nước, nên hình ảnh đó cũng tượng trưng cho một thế giới bị cô lập,

phong toả, đóng kín. Ta chú ý cách dùng đảo ngữ: đặt tính từ miêu tả *lơ thơ* lên trước sự vật khiến cho câu thơ tăng cường thêm tính chất tạo hình, hình ảnh thơ trở nên nổi bật hơn. Giữa cái không gian sông nước mênh mang đó, những gì hiện hình đều quá nhỏ bé, thưa thớt, không đáng kể so với cái mênh mông, rợn ngợp của đất trời. Cồn đã nhỏ lại chỉ *lơ thơ* trong gió lạnh *đìu hiu* nên dễ gợi ra vẻ hiu hắt, quạnh vắng như bị cuộc sống bỏ quên. Huy Cận nói ông đã học được hai chữ *đìu hiu* trong những câu thơ đầy gợi cảm của bà Đoàn Thị Điểm trong bản dịch *Chinh Phụ Ngâm:*

Non Kì quạnh quẽ trăng treo
Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò
Hồn tử sĩ gió ù ù thổi
Mặt chinh phu trăng dõi dõi soi...

Đây là những câu thơ miêu tả khung cảnh một chiến địa sông nước hoang phế sau trận Xích Bích nổi tiếng trong *Tam quốc chí diễn nghĩa*, do vậy, chữ *đìu hiu* của Huy Cận trong bài *Tràng giang* cũng dễ gợi lên trong lòng người đọc những cảm giác thê lương, rợn ngợp. Không gian ấy lại càng thêm quạnh vắng, cô liêu bởi một chút âm thanh nhỏ nhoi, tàn tạ của sự sống dường như cũng không còn tồn tại: *Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều*. Buổi chiều vốn đã gợi sự buồn vắng, còn cảnh chợ chiều đã vãn gợi sự tàn tạ. Còn gì buồn hơn cảnh một ngày tàn, chiều tàn và chợ tàn... Vậy mà một chút dư âm tàn tạ, buồn bã, xa xôi ấy của sự sống (*tiếng làng xa*) cũng không thấy có. Chữ *đâu* là một đại từ nghi vấn phủ định, được đảo lên trước hình ảnh, đặt ở đầu câu thơ như một câu hỏi, một tiếng lòng băn khoăn, khắc khoải. Câu thơ cũng có thể hiểu theo cách thứ hai, có người nói *đâu* là *đâu đây*: Đâu dây vẳng lại những tiếng lao xao của buổi chợ chiều đã vãn ở tận phía làng xa... - một thủ pháp lấy động tả tĩnh: *tiếng làng xa*, âm thanh duy nhất của sự sống đã tàn tạ nhưng cũng chỉ rất mơ hồ, xa xăm, hư thực, như có như không... Câu thơ thể hiện một nỗi lòng tha thiết khắc khoải và tâm trạng bơ vơ đến rợn ngợp của con người giữa cảnh mênh mang, quạnh vắng trong một buổi chiều quê...

Hai câu sau đặc tả khung cảnh không gian sông nước mênh mang, bất tận của quê hương:

Nắng xuống, trời lên sâu chót vót
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Câu thơ như thể miêu tả ấn tượng và ảo giác là chính bởi chỉ trong một câu thơ mà đồng hiện cả nhiều chiều không gian: *xuống* và *lên*, *sâu* và *cao*. *Chót vót* là một tính từ chuyên dùng để miêu tả chiều cao, trong

câu thơ này được dùng làm bổ ngữ để diễn tả chiều sâu: *sâu chót vót*. Cách miêu tả có vẻ hơi xa lạ, không mấy phù hợp với cấu trúc cú pháp thông thường của tiếng Việt, nhưng ngẫm kĩ thấy vẫn có sự sáng tạo. Bởi câu thơ này đã dựa trên một quan sát thực tế kết hợp với sử dụng ấn tượng và cảm giác: khi mặt trời lên cao, ánh nắng chiếu dọi xuống dòng tràng giang mênh mang, vắng lặng thì nhìn xuống lòng sông, có thể thấy được toàn bộ cả bầu trời trong xanh cao chót vót, vì vậy mà có cảm giác lòng sông *sâu chót vót*. Cách kết hợp từ như thế quả là táo bạo nhưng lại đạt hiệu quả nghệ thuật, gợi được sự liên tưởng đa chiều trên cùng một trục không gian: *xuống* và *lên*, *sâu* và *cao*. Nó vừa diễn tả được độ sâu thăm thẳm của dòng sông, lại vừa gợi ra được chiều cao chót vót của bầu trời. Hai chiều sâu và cao ấy lại được kết hợp với câu thơ tả về chiều dài và chiều rộng *(sông dài, trời rộng, bến cô liêu)* đã tạo ra một không gian nhiều chiều, trải rộng và mở mãi ra về phía không cùng, không tận. Và trong cái khung cảnh không gian mênh mang, thăm thẳm, hoang vắng cô liêu ấy, các sự vật dường như cũng không có sự giao hoà gặp gỡ, không có chút liên hệ cảm thông nào: *nắng xuống* thì *trời lên*, *sâu* lại hoá thành *cao*, *sông dài* liền với *trời rộng*... Cả khổ thơ gợi tả một không gian đa chiều mang màu sắc tâm trạng độc đáo: Đó là một vũ trụ bao la, hùng vĩ nhưng thiếu vắng sự sống, là một bức tranh về thế giới mà cảm giác rợn ngợp, cô liêu là những sắc màu chủ yếu bởi trong đó thiếu vắng những niềm giao cảm ấm áp, gần gũi của cuộc đời.

4. Khổ thơ thứ ba nhấn mạnh cảm xúc về sự hờ hững, mất hết liên hệ giữa các sự vật, qua đó bộc lộ nỗi khát khao những tâm hồn đồng điệu trong cuộc đời:

Bèo dạt về đâu hàng nối hàng,
Mênh mông không một chuyến đò ngang,
Không cầu gợi chút niềm thân mật
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Đoạn thơ có sự đối lập rất tự nhiên bên trong ý nghĩa của các hình ảnh thơ, đối lập giữa sự vật hiện diện và những sự vật không hiện diện của một dòng sông. Những sự vật không hiện diện như cây cầu, con đò... lẽ ra phải là những sự vật có mặt trên khắp các dòng sông, nhưng ở đây dòng sông chỉ hiện hữu những là bèo nước và bờ bãi bát ngát một màu. Bèo là một hình ảnh vừa gợi ra sự nổi trôi, vừa gợi ra thân phận bọt bèo, mà ở đây lại là *bèo dạt về đâu* vô định, không phương hướng. Những cánh bèo lênh đênh, trôi dạt vô định ấy cứ đơn độc *hàng nối hàng*... Đây đúng là một không gian mất hết mọi liên hệ. Dòng sông mênh mang *không một chuyến đò ngang*, không một nhịp cầu nối đôi bờ, thành ra đôi bờ của một dòng sông mà như thể hai thế giới hoàn toàn xa lạ, cách biệt,

cứ song song *lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng*, không một *chút niềm thân mật* hay một chút giao cảm giao hoà. Hình như trong không gian bao la này chỉ gồm những thế giới riêng tư, bí mật, đóng kín. Xuân Diệu từng có ý thơ rất hay nói về nỗi cô đơn của kiếp người trong xã hội cũ: ngay cả những lứa đôi mà dường như cũng không thể tìm thấy sự đồng điệu nên *hai người nhưng chẳng bớt bơ vơ*, bởi mỗi con người vẫn là một thế giới riêng, là một vũ trụ bí mật khó có thể hoà nhập và đồng cảm: "Em là em nhưng anh vẫn là anh / Có lẽ nào như vạn lí trường thành / Cả hai vũ trụ đều chứa đầy bí mật". Trong bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận, các sự vật cũng vậy, tuy luôn ở bên nhau nhưng vẫn không có ý tìm đến với nhau, không có sự giao cảm giao hoà. Khung cảnh thiên nhiên ấy gợi lên niềm khao khát của một con người không tìm thấy được những tâm hồn đồng điệu trong cuộc đời, trong một thế giới mà nỗi buồn về thân phận cô đơn đã trở thành *mối sầu vạn kỉ* của kiếp người.

5. Khổ thơ cuối cùng miêu tả *khung cảnh một chiều thu trên sông* và *tâm trạng buồn nhớ quê hương của con người*, một kiểu tâm trạng và thi hứng rất điển hình của thơ cổ điển, nhưng đặt trong mạch cảm xúc và tâm trạng chung thì khổ thơ như thể dồn tụ ý tưởng của cả bài:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ, bóng chiều sa.
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Buổi chiều hoàng hôn trong hai câu thơ đầu cũng được "chấm phá" theo bút pháp cổ điển quen thuộc của Đường thi với hai hình ảnh *đám mây* và *cánh chim*. Tuy nhiên, trong thơ xưa, đám mây cô đơn lơ lửng giữa trời chiều và cánh chim lẻ bầy mỏi mệt thường tạo ra một quan hệ tương đồng, hô ứng chứ không đối lập. Còn trong bài *Tràng giang*, hai hình ảnh này có sự tương phản, đối lập khá gay gắt. Trước hết, cảnh sắc thiên nhiên trong một chiều thu sông nước trên quê hương nhìn bao quát thấy đẹp và hùng vĩ lạ lùng. Trên trời cao, phía chân trời xa, từng lớp, từng lớp những đám mây trắng đùn lên, trồi lên như những núi bạc khổng lồ, nổi bật trên nền trời trong xanh trước lúc ánh chiều vụt tắt đã tạo cho khung cảnh bầu trời buổi chiều thu trên sông một cảnh tượng hùng vĩ, rạng ngời chưa từng thấy... Trong khi cánh chim lẻ bầy, vội vã phải nghiêng đôi cánh nhỏ lúc *bóng chiều sa* lại có vẻ nhỏ bé và mông lung quá, chỉ như một chấm buồn giữa cảnh trời nước bao la buổi hoàng hôn... Câu thơ gây ấn tượng mạnh về cảm giác bé bỏng, bơ vơ và tâm trạng rợn ngợp của con người trước khung cảnh quá mênh mang hùng vĩ của đất trời.

Hai câu thơ sau diễn tả tâm trạng của con người trong buổi chiều thu. Ai cũng biết, hai câu thơ ấy, Huy Cận đã lấy ý từ hai câu thơ của Thôi Hiệu đời Đường trong bài *Hoàng Hạc Lâu*:

Nhật mộ hương quan hà xứ thị
Yên ba giang thượng sử nhân sầu
(Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai).

Câu thơ của Thôi Hiệu diễn tả cái tâm trạng cổ điển của người xa quê: *chiều hôm nhớ nhà*. Ở chốn bồng lai trên lầu Hoàng Hạc, nơi cõi tiên mờ mịt, vào một buổi chiều hoàng hôn, người khách tha hương nhìn khói sóng trên sông, lòng bỗng thấy chạnh một nỗi buồn nhớ quê nhà. Tuy nhiên, khác với thơ xưa, tấm *lòng quê dợn dợn* và nỗi buồn nhớ quê hương tha thiết trước khung cảnh chiều hôm mênh mang, xa vời con nước trong bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận lại là một tâm trạng rất "hiện đại":

Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Bởi vì, kẻ *nhớ nhà* trong *Tràng giang* không phải là một người lữ thứ, một kẻ xa quê. Cái tâm trạng chạnh buồn nhớ quê của người khách tha hương xưa là do ngoại cảnh, còn nỗi buồn da diết của người thi nhân hôm nay là nỗi buồn tâm cảnh, nỗi buồn nhớ vốn đã chất chứa sẵn tự cõi lòng lòng nên đâu phải cần đến khói sóng hoàng hôn để mà gợi nhớ!. Cho nên, mặc dù đang sống giữa quê hương mình, đang ngắm nhìn cảnh trời nước mênh mang của đất nước trong buổi chiều thu mà lòng người thì vẫn bồi hồi, da diết một nỗi buồn nhớ quê nhà. Ấy là cái tâm trạng và nỗi lòng của kẻ thiếu quê hương, cũng là cái tâm trạng và nỗi lòng của cả một thế hệ thanh niên trước cách mạng "bơ vơ như những đứa con bị lạc mất mẹ" (Hoài Thanh), nên nay đứng trước cảnh tràng giang dợn dợn, thấy lòng mình càng thêm sầu tủi da diết. Như vậy là nỗi buồn chung thấm đẫm cả *Tràng giang* rõ ràng không phải được tạo ra do cảnh tàn phai héo úa mà là một nỗi buồn được toát ra từ cấu tạo thế giới: trong một không gian bao la, hùng vĩ mà thiếu vắng tình người, thiếu tình quê hương ấm áp, thiếu sự đồng điệu, sự giao cảm, giao hoà. Đây là một nỗi buồn mang đậm màu sắc triết lí: nỗi buồn tủi về thân phận con người trong cảnh quê hương đất nước lầm than. Huy Cận nói, khi mượn ý của người xưa, ông muốn diễn tả một nỗi buồn nhớ quê hương da diết hơn, "*vì lúc đó, tôi buồn hơn Thôi Hiệu nhà Đường*" (*Nhà văn nói về tác phẩm*, NXB Giáo dục, 2000). Vậy là, cùng một nỗi nhớ nhà, nhớ quê nhưng cái gốc của cảm xúc và tâm trạng thì hoàn toàn khác hẳn nhau. Chính sự khác nhau về

cảnh ngộ và cội nguồn cảm xúc trong lòng chủ thể trữ tình giữa bài *Tràng giang* và bài *Hoàng Hạc Lâu* đã tạo cho Huy Cận có được điểm nhìn nghệ thuật và cách diễn tả tâm trạng thời đại một cách khá mới mẻ, tạo nên nét độc đáo ở bài thơ này.

6. Huy Cận đặc biệt tâm đắc khi trong *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh gọi nỗi buồn nhớ trong *Tràng giang* là một nỗi buồn được "toả ra từ hồn một người cơ hồ không biết đến ngoại cảnh. Có người muốn làm thơ phải tìm những cảnh nên thơ. Huy Cận không thế. Nguồn thơ đã sẵn trong lòng đời thi nhân nên không cần có nhiều chuyện..." và ông cho rằng đó là một lời bình rất tri âm, tri kỉ. Sở dĩ như vậy vì xét đến cùng, nỗi buồn của *Tràng giang*, cái tâm trạng *nặng buồn sông núi*, tạo nên điểm nhìn nghệ thuật của Huy Cận trong toàn bài thơ thật ra đều được bắt nguồn từ một nguyên nhân rất sâu xa là nỗi buồn thời đại: nỗi buồn về thân phận con người trong cảnh ngộ đất nước lầm than! Cho nên, cũng không phải không có lí khi Xuân Diệu viết: "Tràng giang là một bài thơ ca hát non sông đất nước, do đó cũng dọn đường cho lòng yêu giang sơn, Tổ quốc".

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1 (*5 điểm*).

Tràng giang của Huy Cận là bài thơ mang vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại. Anh / chị hãy phân tích bài thơ *Tràng giang* để làm dáng tỏ nhận định trên.

Hướng dẫn làm bài

(Đề yêu cầu phân tích toàn bộ bài thơ, do vậy sử dụng toàn bộ bài phân tích trên đây - gồm tất cả các mục: 1., 2., 3., 4., 5., và 6 - để làm bài)

Đề 2. (*2 điểm*):

Nêu hoàn cảnh sáng tác, đặc điểm cảm hứng và cấu tứ bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng toàn bộ nội dung của mục 1. để làm bài).

Đề 3.(*2 điểm*). Bình giảng khổ thơ sau trong bài *Tràng giang* của Huy Cận:

Lơ thơ cồn nhỏ, gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: (Sử dụng mục 1. làm phần mở bài)

Thân bài: (Sử dụng mục 3. để làm bài)

Kết bài: Khổ thơ miêu tả cảnh vật thiên nhiên nhưng đã góp phần khắc sâu cái tâm trạng điển hình của cả tập *Lửa thiêng*: cảm giác bơ vơ, rợn ngợp của con người giữa cái mênh mang quạnh vắng của quê hương trong cảnh đất nước lầm than.

Đề 4. (*2 điểm*). Bình giảng khổ thơ sau trong bài *Tràng giang* của Huy Cận:

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ, bóng chiều sa.
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: (Sử dụng mục 1. làm phần mở bài)

Thân bài: (Sử dụng mục 5. để làm bài)

Kết bài: Cảnh thiên nhiên và tâm trạng con người trong khổ thơ mang đậm màu sắc cổ điển nhưng rất hiện đại, kết tụ và làm nổi bật thi tứ chung của toàn bài: đất nước, quê hương hùng vĩ, rạng ngời càng làm cho con người thêm sâu tủi tha thiết...

10. TƯƠNG TƯ

1. Tương tư một dạng biểu hiện tâm lí đặc biệt của tình yêu

Tương tư là một trạng thái tình cảm đặc biệt của tình yêu lứa đôi. Sách *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên, Nxb KHXH - 2000) định nghĩa tương tư là *nỗi nhớ da diết*. Như vậy, thực chất tương tư là nỗi nhớ nhung về nhau, một trong những biểu hiện nổi bật của tình yêu. Tuy nhiên, nỗi nhớ tương tư là nỗi nhớ đã ở vào một mức độ da diết, mãnh liệt đến tột cùng; thậm chí, có người tương tư còn bị rơi vào tình trạng gần như suy sụp hẳn cả về thể chất lẫn tinh thần, héo hắt, gầy mòn, gọi là "ốm tương tư" (một dạng của căn bệnh trầm cảm). Ngọn nguồn của tâm trạng tương tư thực ra là nỗi khao khát được chung tình, kề cận cùng nhau với người mình yêu. Và nhớ thương chính là một nỗ lực tâm lí để vượt qua mọi khoảng cách hay trở ngại về không gian, thời gian, hoàn cảnh v.v... giữa hai người. Nhưng càng nỗ lực bao nhiêu thì cái mục đích khát vọng chung tình kia dường như lại càng trở nên xa ngái, huyễn hoặc bấy nhiêu. Do đó, tương tư là hiện tượng thường hay xảy ra đối với hai người yêu nhau nhưng vì hoàn cảnh mà phải xa cách nhau, hoặc đối với những người yêu đơn phương, những kẻ "thất tình", khi tình yêu chỉ nảy sinh từ một phía mà không dễ gì có thể thổ lộ, nói ra với "đối tượng" của mình được: "Biết cho ai, hỏi ai người biết cho!". Khi đó, tâm trạng tương tư thường có những biểu hiện tâm lí khá phức tạp, phong phú: nó

không chỉ có nhớ thương mà còn đầy những ước ao xen lẫn cả những hờn giận, trách móc, thở than...

2. Các biểu hiện tương tư của Nguyễn Bính trong bài thơ

Tình yêu của chàng trai với cô gái làng bên trong bài thơ của Nguyễn Bính trên đây cũng vậy, có lẽ nó cũng chỉ xuất phát từ một phía thôi cho nên đã thành một thứ *"bệnh"* tình, gậm nhấm tâm hồn chàng:

Gió mưa là bệnh của giời,
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.

Các biểu hiện tâm lí, tình cảm của căn bệnh tương tư này cũng có thể coi là khá "điển hình", bởi tất cả các cung bậc trạng thái cảm xúc chính của nó hầu như đều đã xuất hiện và được miêu tả đủ cả. Và sự diễn biến, chuyển hoá một cách tự nhiên, chân thực các trạng thái tâm hồn của tâm trạng tương tư đó cũng chính là mạch phát triển cảm xúc tình cảm, làm nên một cấu tứ rất giản dị, mạch lạc của bài thơ. Đầu tiên là *nỗi nhớ nhung* tương tư nôn nao, thao thức trong lòng người trai quê, rồi một chút thoáng *băn khoăn* mà cứ như dỗi hờn, muốn trách cứ (một cách vô cớ) thật nhiều đối với người mình thương:

Hai thôn chung lại một làng,
Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này?

Chàng trai cảm thấy *sốt ruột* vì thời gian thấm thoắt thoi đưa mà người thương vẫn không thấy tới:

Ngày qua ngày lại qua ngày,
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng.

Nên chàng mới *hờn trách* mát mẻ về sự vô tình của nàng:

Bảo rằng cách trở đò giang
Không sang là chẳng đường sang đã đành.
Nhưng đây cách một đầu đình,
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi...

Rồi *than thở*, bày tỏ:

Tương tư thức mấy đêm rồi
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho!

Cuối cùng, như mọi kẻ đang yêu, người trai đang tương tư cũng hi vọng, tin tưởng. Chàng nôn nao *mơ tưởng*:

Bao giờ bến mới gặp đò?
Hoa khuê các bướm giang hồ gặp nhau?

Thậm chí còn bóng gió xa xôi về một *ước vọng* chung tình với người mình yêu:

Nhà em có một giàn giầu,
Nhà anh có một hàng cau liên phòng.

Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?

Như vậy, cấu trúc bài thơ cũng chính là cấu trúc của tâm trạng tương tư. Thường thì trong tình yêu, người con trai ít khi trong thế thụ động ngồi chờ. Nhưng đây là một tình yêu đơn phương. Người trai quê tương tư vì yêu trộm, nhớ thầm cô gái làng bên nên đành phải rơi vào cái thế thụ động, chỉ còn một cách một mình thổ lộ, bày tỏ nỗi niềm. Do quá mong nhớ người mình yêu và sự giày vò của nỗi nhớ mong ấy khiến người tương tư dễ tưởng mình bị hờ hững nên sinh ra "hờn ngược trách xuôi" vô cớ. Tình huống trữ tình đó đã khiến một trạng thái tâm hồn rất khó diễn tả là tâm trạng tương tư càng có thêm điều kiện để giãi bày, thổ lộ một cách tự nhiên, dễ nhận được sự đồng cảm, sẻ chia từ phía người nghe, đối tượng trữ tình của bài thơ.

3. Cảnh quê, lời quê, lối nói quê và cách diễn tả tâm trạng tinh tế của hồn quê Nguyễn Bính

Đây là nét đặc sắc riêng của thơ Nguyễn Bính nói chung. Nguyễn Bính quê ở làng Thiện Vịnh, xã Cộng Hoà, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Cái miền quê đồng chiêm trũng ngày xưa quanh năm trắng trời trắng nước ấy với những thôn xóm, các xứ đồng, cánh diều bay, với những hoa cà, dây hoa lí, giàn trầu không, con đò, bến nước và cả những tre pheo, bờ bụi, mưa giăng... đều đã đi vào thơ Nguyễn Bính, tạo nên một gương mặt riêng trên thi đàn hồi ấy: "Nguyễn Bính chỉ thật riêng một góc trời ở những bài thơ đầu với một mảng chân quê" (Tô Hoài). Từ cảm xúc đến ngôn từ, *Tương tư* chính là một tấm tình chân quê tiêu biểu cho hồn thơ ấy. Toàn bài thơ là nỗi lòng tha thiết của người trai quê đối với người thương, nhưng đồng thời các biểu hiện tâm trạng tương tư ấy cũng gắn liền với một khoảng không gian quê, một ngôn ngữ và lối nói quê. Những hình ảnh, sự vật chốn làng quê tự bao đời nay cứ theo dòng chảy tâm trạng tương tư của người trai quê mà hiện ra một cách dung dị, tự nhiên hình thành như các cặp đôi sinh động trước mắt người đọc: *thôn Đoài - thôn Đông, hai thôn - một làng, bên ấy - bên này, bến - đò, đò giang - đầu đình, hoa khuê các - bướm giang hồ, giàn giầu - hàng cau liên phòng v.v...* Thường thì những tâm trạng trữ tình, đặc biệt là sự bày tỏ nỗi lòng tương tư bao giờ cũng phả hướng tới một đối tượng trữ tình đã xác định, do đó những hình ảnh, sự vật đậm chất thôn quê trong bài thơ vừa có chức năng tạo ra một cái nền không gian quê kiểng vừa là phương tiện để chủ thể trữ tình kín đáo bày tỏ mối tương tư của mình với một đối tượng trữ tình cụ thể: một cô gái quê ở thôn bên trong làng. Mặt khác, những sự vật, hình ảnh của không gian quê ấy cũng giúp cho tác

giả dễ dàng sử dụng lối diễn tả tâm trạng, tình cảm mang đậm chất dân gian trong toàn bài thơ. Trong cách diễn đạt tình cảm của ca dao, dân ca, do bối cảnh giao tiếp và diễn xướng trực tiếp, nên nếu các biểu hiện tâm trạng trữ tình luôn được bộc bạch một cách hết sức cụ thể, hồn nhiên thì chủ thể trữ tình và đối tượng trữ tình lại thường có tính chất phiếm chỉ, không xác định:

Khăn thương nhớ ai
Khăn rơi xuống đất,
Khăn thương nhớ ai
Khăn vắt trên vai.
Đèn thương nhớ ai
Mà đèn không tắt,
Mắt thương nhớ ai
Mà mắt ngủ không yên.
Đêm qua em những lo phiền...

Trong bài thơ của Nguyễn Bính cũng vậy, một chàng trai thôn Đoài mong nhớ một cô gái thôn Đông, nhưng vì chỉ yêu đơn phương thôi nên anh dùng lối nói ỡm ờ, vòng vo, bóng gió xa xôi của người nhà quê: *"Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông - Một người chín nhớ mười mong một người..."*. Một cái làng có hai thôn: *Hai thôn chung lại một làng*, một ở bên phía đông - thôn Đông, còn một thôn kia ở phía tây - thôn Đoài. Những cách gọi tên địa danh dân dã ấy khá phổ biến ở khắp mọi vùng quê đồng bằng Bắc Bộ nên chúng vừa cụ thể lại cũng vừa không xác định. *Một người chín nhớ mười mong một người*: hai chữ "một người" trong cùng một dòng thơ những được dùng để chỉ hai đối tượng, hai nhân vật khác nhau - một là chàng trai thôn Đoài, một là cô gái thôn Đông - điều ấy những người trong cuộc hiểu rõ hơn ai hết nhưng khách quan thì vẫn chưa có gì là cụ thể cả. Vì các nhân vật trữ tình trong bài thơ vẫn giữ được cái vỏ ngoài có tính chất chung chung, không xác định như thế nên chàng trai mới có thể thoải mái bộc bạch nỗi lòng "chín nhớ mười mong" của mình: *Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng*, có thể làm như hai người đã thân mật, gần gụi từ lâu để mà hờn mát, trách yêu với người con gái trong lòng: *Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này?*, rồi thì: *Bảo rằng cách trở đò giang / Không sang là chẳng đường sang đã đành / Nhưng đây cách một đầu đình / Có xa xôi mấy mà tình xa xôi...*, mạnh dạn ngỏ ước muốn được chung tình: *Bao giờ bến mới gặp đò / Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau*, thậm chí còn bóng gió xa xôi đề cập đến chuyện trầu cau, cưới hỏi: *Nhà anh có một giàn giầu / Nhà em có một hàng cau liên phòng / Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông / Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào?*

v.v... Cách dùng những đại từ chỉ người "đây", "đấy", "bên ấy", "bên này" thay thế cho các nhân vật giao tiếp và cách nói trống chủ ngữ của những câu thơ trên đây là một trong những đặc trưng nổi bật của lối nói vòng vo, ỡm ờ, bóng gió xa xôi trong ca dao, dân ca truyền thống, cũng là cách nói phổ biến của "người nhà quê" đã được Nguyễn Bính vận dụng rất thành công, tạo cho bài thơ một giọng điệu, một dáng vẻ riêng khá độc đáo.

Các biểu hiện tâm trạng tương tư trong bài thơ cũng được diễn tả một cách tinh tế. Trước hết là sự chờ mong mòn mỏi của chủ thể trữ tình:

Ngày qua ngày lại qua ngày,
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng.

Tâm trạng sốt ruột vì chờ mong mòn mỏi ấy không tách rời những cảm nhận tinh tế về sự thay đổi của không gian, thời gian. "Ngày qua ngày lại qua ngày" - Một câu thơ với những từ ngữ bình thường và lối nói tưởng như rất giản dị nhưng lại có khả năng diễn tả khá độc đáo về cảm giác của con người mang bệnh tương tư trước sự lặp đi lặp lại từng chuỗi ngày vô vị dài lê thê, chậm chạp trong sự chờ mong khắc khoải. Một câu thơ mà lặp đi lặp lại chữ "ngày" tới ba lần, nhấn mạnh cảm xúc về khái niệm đơn vị thời gian như thể được đếm từng ngày. Nhịp 2/ 2/ 2 của câu sáu trong thơ lục bát truyền thống đã được ngắt thành nhịp 3/ 3: "Ngày qua ngày / lại qua ngày" chia ý nghĩa câu thơ thành hai vế với nội dung song trùng, ý của vế sau lặp lại vế trước và sự nhấn mạnh chữ "lại" gợi tả nỗi chán ngán trong lòng kẻ đa tình tương tư trước dòng thời gian vô tình, đơn điệu cứ chậm chạp trôi qua... Cảm giác về thời gian nói trên còn được diễn tả một cách hết sức sinh động thông qua những biến đổi màu sắc của những sự vật không gian trong câu tám: *Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng*. Thời gian hiện lên qua sự chuyển màu của cây lá: lá xanh đã chuyển thành lá màu vàng. Cùng với chuỗi ngày chờ đợi dài đằng đẵng chậm chạp qua đi, lá xanh cũng dần dần đã chuyển hết sang màu vàng cả rồi, nhưng người thương vẫn chưa thấy tới, cho dù chẳng có xa xôi cách trở gì. Chữ "nhuộm" là một động từ ngoại động, khiến cho sự chuyển màu của cây lá dường như không phải là sự vận động, phát triển nội tại của thực vật mà hình như là do sự tác động của thời gian và tâm trạng con người. Thời gian từng ngày, từng ngày chậm chạp trôi qua như thể thấm vào sắc màu của cây lá. Và nỗi lòng tương tư héo hon, mòn mỏi của con người cũng đã nhuộm màu lá xanh thành ra màu héo úa. Vậy là thời gian, không gian và tâm trạng của con người tương tư đã có một mối quan hệ, mối tương giao thật là kì diệu. Tương tư mỏi mòn làm cho thời gian kéo dài lê thê, chậm chạp hơn; tương tư cũng nhuộm màu cho cây lá trở nên vàng úa, héo hắt hơn...

4. Sức sống của thơ Nguyễn Bính

Có lẽ không mấy người Việt Nam nào lại không in trong tâm trí mình một vài câu thơ đây đó của Nguyễn Bính trong những bài thơ quen thuộc: *Chân quê, Qua nhà, Người hàng xóm, Cô lái đò, Cô hái mơ, Tương tư*... Cái sức hút mãnh liệt ấy chính là ở chất thôn quê dân dã, hồn hậu vẫn còn in đậm nét trong mỗi vần thơ của Nguyễn Bính: "Thơ Nguyễn Bính đã đánh thức người nhà quê vẫn ẩn náu trong lòng ta" (Hoài Thanh – Hoài Chân). Nhà văn Chu Văn kể lại: Tết năm ấy (1965), cái máu giang hồ vặt lại nổi lên, Nguyễn Bính muốn tạo ra một mùa xuân tha hương nữa, anh đến chơi vợ chồng nhà một người bạn yêu thơ ở xã Nhân Nghĩa, huyện Lí Nhân, tỉnh Hà Nam, đã ngỏ ý mời từ lâu. Ngờ đâu, khi ra thăm vườn cam, một luồng gió lạnh khiến Nguyễn Bính rùng mình... Anh mất đúng ngày 30 tết hôm ấy, để lại một nỗi trống vắng và tiếc thương vô hạn. "Một buổi chiều, tôi từ chợ Chủ, qua đò sông Châu, về cơ quan ở xã Nhân Nghĩa. Vẫn con đò gỗ cũ kĩ, và vẫn cô lái đò năm ngoái, cô Thoa. Tôi tưởng nên lịch sự, thông báo với cô cái tin về Bính.

- Cô Thoa ạ.

- Dạ!

Tiếng cô bé có vẻ xa vắng.

- Cô Thoa, bác Bính làm thơ, vẫn hàng ngày đi chợ nhờ đò cô đưa sang ngang, bác ấy đã mất rồi, cô ạ.

Một tiếng nấc tắc nghẹn. Cô Thoa gục mặt lên mái chèo, tiếng lạc đi.

- Cháu biết! Giá chết thay được, thì cháu tự nguyện chết thay để bác ấy sống, bác ấy làm thơ.

Tôi bàng hoàng...".

Vậy là Nguyễn Bính vẫn sống, bởi "những câu thơ Nguyễn Bính như một dấu tích tâm hồn dân tộc sẽ còn nuôi lòng nhiều thế hệ bạn đọc" (Vũ Quần Phương).

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1 (*5 điểm*).

Phân tích nghệ thuật diễn tả đậm chất dân gian về các biểu hiện tâm trạng tương tư trong bài thơ *Tương tư* của Nguyễn Bính.

Hướng dẫn làm bài

(Đề tương đương với việc phân tích toàn bộ bài thơ, do vậy sử dụng toàn bộ bài phân tích trên đây - gồm tất cả các mục: 1., 2., 3., 4. - để làm bài)

11. "NHẬT KÍ TRONG TÙ" CỦA HỒ CHÍ MINH -
MẤY VẤN ĐỀ VỀ GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG NGHỆ THUẬT

I. KHÁT VỌNG TỰ DO

1. *Nhật kí trong tù* trước hết là tập thơ của một con người bị cầm tù. Mà với một con người bị giam cầm thì còn gì quan trọng hơn là hai chữ tự do? Do đó, trong tập thơ, tự do là một đề tài được trăn trở nhiều nhất. Nhưng cũng cần phải hiểu cho thật đầy đủ và đúng đắn về cảm thức tự do của tác giả Hồ Chí Minh được biểu hiện trong tập thơ này. Ở đây, tự do không chỉ được soi dọi từ phía con người lí tưởng của tác giả với những ý nghĩa lớn lao của giấc mộng *sao vàng năm cánh*, hay nỗi phiền muộn của một kẻ có *chí lớn* nhưng *chửa được xông ra giữa trận tiền*, chỉ còn cách hy vọng chờ đợi tới lúc *nhà lao mở cửa ắt rồng bay*... mà trước hết, tự do được bộc lộ thông qua những xúc cảm, trăn trở rất riêng tư của một người tù bị bó buộc, bị hạn chế và bị tước đoạt hết mọi thứ tự do, ngay cả đến những nhu cầu sinh hoạt tối thiểu, nhỏ nhặt nhất của con người: *Đau khổ chi bằng mất tự do* / *Đến buồn đi ỉa cũng không cho* v.v... Hiểu tự do như thế không phải là tầm thường hoá đi một vấn đề vốn vẫn thường được cảm nhận từ góc độ thiêng liêng, cao quí nhiều hơn mà như thế mới là nắm được đầy đủ thực chất cảm thức tự do của tác giả *Nhật kí trong tù*. Và như thế mới thấy hết được sự hàm súc cùng ý nghĩa nhân bản thiết thực, sâu xa của hai chữ tự do trong thơ tù của Người. Theo cách hiểu ấy thì trong hầu hết 134 bài thơ của *Nhật kí trong tù* đều đề cập đến chuyện tự do. Quả đúng là một tập thơ chứa đựng nhiều bài học tư tưởng lớn nhưng trước hết, đó là một tập thơ của khát vọng tự do.

2. Về mặt biểu hiện, một mặt tác giả cảm thấy *đau xót vô hạn với sự mất tự do* của mình trong chế độ lao tù Tưởng Giới Thạch, mặt khác trong hoàn cảnh ngặt nghèo ấy, Người vẫn luôn *cố gắng để giữ cho được sự tự do tinh thần, tự do tư tưởng*, ung dung tự tại như một "khách tự do", một vị "khách tiên".

Bị giam trong ngục, con người dương nhiên là bị mất tự do. Nhưng ở trường hợp Hồ Chí Minh, đó là một sự mất tự do cực kì vô lí. Bác kể lại trường hợp bị bắt giam ở đầu cuốn Nhật kí:

Ta là đại biểu dân Việt Nam,
Tìm đến Trung Hoa để hội đàm;
Ai ngờ đất bằng gây sóng gió,
Phải làm "khách quý" tại nhà giam!
(Bị bắt ở phố Túc Vinh)

Từ địa vị một đại biểu trên bàn đàm phán hoá ra thân phận một người tù!... Tiếp đến là suốt 14 tháng trời "Quảng Tây giải khắp mười ba huyện / Mười tám nhà lao đã trải qua", không xét xử, không luận tội, cứ hết giam lại giải trong cái chế độ lao tù tàn bạo và ngược đãi con người của Quốc dân đảng hồi ấy, Hồ Chí Minh càng vô cùng thấm thía nỗi đau xót vì bị mất tự do. *Nhật kí trong tù* đã nhiều lần trực tiếp nhắc đến sự mất tự do này mà lần nào cũng xót xa, thấm thía:

- Đau khổ chi bằng mất tự do?
- Trên đời nghìn vạn điều cay đắng,
Cay đắng chi bằng mất tự do?

Bị mất tự do, con người bị đẩy đến những cảnh huống hết sức oái oăm, trớ trêu: "Cửa tù khi mở không đau bụng / Đau bụng thì không mở cửa tù". Có khi là một nghịch cảnh thật chua chát: "Khiêng lợn, lính cùng đi một lối / Ta thì người dắt, lợn người khiêng / Con người coi rẻ hơn con lợn / Chỉ vì người không có chủ quyền". Có lúc lại là những bực dọc vặt vãnh nhưng rất khó chịu: trong tù cấm hút thuốc, nhưng chỉ là cấm với tù nhân, còn bọn cai ngục thì tước đoạt thuốc của họ và thả sức nhả khói vào mũi những người tù thèm thuốc: "Thuốc anh, nó tịch bỏ vào bao / Nó thì kéo tẩu tha hồ hút / Anh hút, còng đây tay ghé vào". Hay cái chuyện đấn đo thu vén mãi mà chẳng xong bề nào trước sự eo hẹp, thiếu thốn trong sinh hoạt của nhà tù: người tù chỉ được nửa bát nước mà có những hai việc cần dùng "Muốn để pha trà, đừng rửa mặt / Muốn đem rửa mặt, chớ pha trà". Đây thực sự là tự do cá nhân đã bị tước đoạt. Người tù lại thường xuyên còn bị hành hạ bởi "xiềng xích thay dây trói", bị tra tấn ngay cả trên hành trình áp giải "Lủng lẳng chân treo tựa giảo hình", có khi phải "Ngồi trên hố xí đợi ngày mai". Cả đến chuyện ngủ cũng thực là một sự mất tự do có một không hai: người tù phải tranh nhau cả cái chuyện cùm chân, vì "Được cùm chân mới yên bề ngủ / Không được cùm chân biết ngủ đâu"!

Đặc biệt là đối với Hồ Chí Minh, sự mất tự do đã thực sự trở thành mçt nỗi nhức nhối dày vò, bởi với vai trò một lãnh tụ của cách mạng Việt Nam, giữa lúc tình hình cách mạng ở trong nước và trên thế giới đang biến chuyển hết sức khẩn trương, thời cơ cách mạng đến gần, đang rất cần sự có mặt của Người, vậy mà Bác vẫn còn bị giam hãm vô ích trong ngục. Nhiều lần Người đã phải sốt ruột kêu lên: "Giải đến bao giờ, giải tới đâu", hoặc giận dữ, bất bình:

Giải đi quanh quẹo mãi
Kéo dài cả hành trình
Bất bình!

Có lúc uất ức không kìm nén nổi: "Phạm tội gì đây ta thử hỏi / Tội trung với nước với dân à?". Đó là nỗi uất ức, đau đớn của một trái tim lớn, của một con người trong cảnh tù đày gian khổ, mất hết tự do nhưng vẫn một lòng hướng về nhân dân đất nước, về sự nghiệp lớn của dân tộc.

3. Nhưng chính trong cảnh ngộ ấy, về mặt tinh thần và tư tưởng, Hồ Chí Minh vẫn là một con người tự do, vẫn ung dung tự tại, vẫn tự nhận mình là "khách tự do", "khách tiên". Bởi vì đối với một con người như Hồ Chí Minh, tự *do không chỉ ở phía thân thể, ở phương diện vật chất có thể cầm giữ được mà tự do còn được thể hiện ở phương diện tinh thần, tư tưởng*. Tuy thân thể bị giam cầm, hành hạ mất tự do nhưng người tù Hồ Chí Minh vẫn luôn giữ được sự tự do trong tâm hồn, tư tưởng. Về mặt này, tác giả *Nhật kí trong tù* luôn cảm thấy mình là người hoàn toàn tự do, không tù ngục nào có thể giam cầm được. Ngay bài thơ đề từ mở đầu tập Nhật kí, Bác đã khẳng định sự tự do tinh thần đó:

Thân thể ở trong lao
Tinh thần ở ngoài lao...

Đọc *Nhật kí trong tù*, chúng ta thường xuyên được chứng kiến những cuộc vượt ngục bằng tinh thần của tác giả Hồ Chí Minh. Trong mọi hoàn cảnh dù ngặt nghèo đến mấy, tinh thần và tư tưởng của người tù Hồ Chí Minh vẫn luôn ở bên ngoài mọi giới hạn của gông cùm, tù ngục. Dù ở trong ngục tối hay trên đường áp giải, có khi bị cùm, bị trói, có lúc vừa bị áp giải vừa bị treo ngược chân lên lan thuyền như kiểu tra tấn giáo hình, vậy mà chính trong hoàn cảnh ấy, tâm hồn của Người vẫn chan hoà với thiên nhiên, cảnh vật. Có lúc trong nhà lao tối tăm chật hẹp, Người vẫn thả hồn tự do theo mảnh trăng thu vời vợi: "Chẳng được tự do mà thưởng nguyệt" nhưng vẫn "Lòng theo vời vợi mảnh trăng thu". Dù chỉ ngắm trăng qua song sắt nhà tù, Người vẫn có thể tri âm tri kỉ với vầng trăng: "Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ / Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ". Tư thế ngắm trăng ấy biểu hiện một khát vọng tự do mãnh liệt và đúng là không thể gông xiềng nào có thể trói buộc nổi hồn thơ tự do ấy giao hoà cùng trời đất bao la:

Mặc dù bị trói chân tay,
Chim ca rộn núi, hương bay ngát rừng;
Vui say ai cấm ta đừng...
(Trên đường đi)

Có khi tự do đến cả trong giấc ngủ: "Trong tù khoan khoái giấc ban trưa / Một giấc miên man suốt mấy giờ / Mơ thấy cưỡi rồng trên thượng giới"... Hoặc: "Canh bốn canh năm vừa chợp mắt / Sao vàng năm cánh

mộng hồn quanh". Các nhà chí sĩ cách mạng hồi đầu thế kỉ bị thực dân Pháp bắt và bị tù đày cũng luôn giữ được sự tự do trong tâm hồn, tư tưởng như vậy. Nhà ái quốc Phan Bội Châu bị địch bắt giam trong lúc bôn ba hải ngoại tìm đường cứu nước vẫn cảm thấy mình là người tự do:

Vẫn là hào kiệt, vẫn phong lưu
Chạy mỏi chân thì hãy ở tù
Thân ấy hãy còn, còn sự nghiệp
Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu.

Người chiến sĩ cộng sản Xuân Thuỷ thì tuyên bố: "Giam người khoá cả chân tay lại / Chẳng thể ngăn ta nghĩ tự do". Ở Hồ Chí Minh, sự tự do tinh thần đã đạt đến độ ung dung tự tại, nó vừa là hiện thân của nhà hiền triết kiểu phương Đông vừa là tinh thần chủ động của người chiến sĩ cộng sản đã nắm chắc quy luật vận động và phát triển của xã hội: "Hết mưa là nắng hửng lên thôi / Hết khổ là vui vốn lẽ đời". Chính sự ung dung chủ động ấy đã làm nên sức mạnh phi thường để người tù Hồ Chí Minh có thể vượt qua mọi gian khổ thử thách của hoàn cảnh tù đày.

Trong *Nhật kí trong tù*, hình ảnh tác giả Hồ Chí Minh thường hiện lên như một tiên ông đạo cốt. Có lần bị giải đi từ đêm khuya, đường trơn, gió lạnh từng cơn táp vào mặt vậy mà đến lúc bình minh lên, người tù bỗng đã biến thành một thi nhân tràn đầy cảm hứng: "Người đi, thi hứng bỗng thêm nồng". Người cũng từng đùa vui, trào lộng với cảnh ngộ tù đày khắc nghiệt của mình:

Ăn cơm nhà nước, ở nhà công,
Binh lính thay phiên để phục tùng,
Non nước dạo chơi tuỳ sở thích,
Làm trai như thế cũng hào hùng!
(Nói cho vui)

4. Nhưng điều đáng chú ý là trong cuộc đấu tranh tinh thần để giữ cho được sự tự do trong tâm hồn, tư tưởng này, Hồ Chí Minh không phải là người lấy thắng lợi tinh thần làm cứu cánh. Cách tự nhận mình là "khách tự do", "khách tiên" cũng thật khác xa với lối nói khẩu khí, khoa trương trong văn chương ngâm vịnh thù tạc một thời. Ở tập thơ này, một mặt Bác Hồ ý thức được rất sâu sự mất mát không gì sánh được của sự mất tự do, nhưng trong cảnh ngộ bi đát của mình, Người biết cách vượt qua tình thế ấy bằng sự ung dung tự tại, bằng sự tự do trong tâm hồn, tư tưởng. Bao giờ cũng vậy, trong mỗi cuộc vượt ngục bằng tinh thần, Hồ Chí Minh cũng không quên hoàn cảnh mất tự do rất thực tế của mình. Người yêu vầng trăng trên đầu nhưng không quên cái cùm sắt dưới chân. Người dõi theo "chim ca rộn núi hương bay ngát rừng" nhưng không quên tay chân đang bị trói. Người cũng nói rất rõ: "Còn lại trong

tù khách tự do" hoặc: "Biết chăng trong ngục có người khách tiên" - Khách tự do ở *trong tù*, khách tiên ở *trong ngục* chứ không tự huyễn hoặc, hay khẩu khí, khoa trương, phách lối. Và ấy cũng là điều quan trọng nhất làm nên giá trị tư tưởng của cảm thức tự do trong thơ tù Hồ Chí Minh, thơ của một người cộng sản vĩ đại nhưng cũng là thơ của một triết nhân, một con người lão thực.

II. TÌNH CẢM NHÂN ĐẠO

1. Tập thơ *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh chứa đựng nhiều bài học lớn về đạo đức và tư tưởng nghệ thuật, trong đó đặc sắc nhất là tình cảm nhân đạo rộng lớn và sâu sắc của tác giả. Cốt lõi của tình cảm nhân đạo là lòng yêu thương, cảm thông và quí trọng con người. Tinh thần nhân đạo trong *Nhật kí trong tù* bắt nguồn từ cái gốc đạo lí "thương người như thể thương thân" của dân tộc ta tự bao đời nay; đồng thời nó cũng bắt nguồn từ bản chất yêu nước thương dân đặc biệt của chính con người tác giả. Ông Phạm Văn Đồng nhận xét: "Lòng Hồ Chủ tịch rộng như biển cả, bao dung cảm hoá mọi người, dìu dắt mọi người đoàn kết chiến đấu", còn ông Trường Chinh thì nhấn mạnh: "Một điểm nổi bật nhất trong đạo đức của Hồ Chủ tịch là lòng thương người".

Tập thơ của người chiến sĩ cộng sản vĩ đại với tấm lòng nhân ái như biển cả ấy cũng đồng thời là tập thơ của một người tù, được sáng tác trong hoàn cảnh tù đày khắc nghiệt, do đó tình cảm nhân đạo của tập thơ có những nét độc đáo riêng đáng lưu ý. Trước hết, tình cảm nhân đạo của tác giả Hồ Chí Minh biểu hiện trong tập thơ không phải là lòng thương người theo kiểu từ bi bác ái của tôn giáo, thương tất cả mọi người nhưng chỉ biết an ủi và khuyên người ta chịu đựng để chờ đợi hạnh phúc ở kiếp sau. Đó cũng không phải là thứ tình cảm thương hại của giai cấp thống trị có tính chất ban phát từ trên xuống, mà đó là tình cảm nhân đạo cộng sản chủ nghĩa, một tinh thần nhân đạo rộng mở, mang nội dung giai cấp rất rõ rệt và có ý nghĩa tích cực, luôn phấn đấu để đem đến cho con người niềm vui, niềm hạnh phúc. Mặt khác, trong hoàn cảnh tù đày trói buộc, bị mất hết tự do, bị đẩy đến những cảnh huống oái oăm, trớ trêu, bị tra tấn, hành hạ đủ điều, trong lòng lại có bao nỗi khó chịu bực dọc vì bị mất thì giờ trong tù ngục một cách vô lí, vậy mà trái tim của Bác Hồ vẫn thương yêu con người một cách tha thiết. Thường thì khi bị khó chịu hay bực dọc, rất ít khi người ta có thể nghĩ đến những người xung quanh. Nhưng trong một hoàn cảnh như vậy, Hồ Chí Minh vẫn quan tâm, yêu thương tất thảy mọi người. Do vậy, có thể nói, tinh thần nhân đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong *Nhật kí trong tù* là một tinh thần nhân đạo quên mình.

2. Biểu hiện trước hết của tinh thần nhân đạo đặc biệt nói trên là sự cảm thông sâu sắc của tác giả với những con người bị đoạ đày đau khổ, chia sẻ với họ những oan trái, uất ức hay mất mát, những cảnh ngộ trớ trêu, đau lòng họ phải chịu đựng mà không bỏ sót một trường hợp nào cả. Bác xót xa khi nghe tiếng khóc trẻ thơ trong ngục tối, bất bình vì chế độ dã man đã tù đày cả những em thơ vô tội:

Oa...! Oa...! Oa...!
Cha trốn không đi lính nước nhà;
Nên nỗi thân em vừa nửa tuổi,
Đã phải theo mẹ đến ở nhà pha.
(Cháu bé trong nhà lao Tân Dương)

Chứng kiến cảnh người vợ tù đến thăm chồng, trước cảnh ngộ éo le, đau lòng của hai người, Bác thốt lên niềm thương cảm:

Anh đứngtrong cửa sắt
Em đứng ngoài cửa sắt
Gần nhau trong tấc gang
Mà biển trời cách mặt!

Miệng nói chẳng nên lời
Chưa nói lệ tuôn đầy
Nói lên bằng khoé mắt
Tình cảnh đáng thương thật!
(Vợ người tù đến thăm chồng)

Bị giam cầm với đủ loại người, Bác cảm thông với từng cảnh ngộ, từng số phận. Đây là những em thơ vô tội, những người vợ trẻ, những lứa đôi mà cuộc đời họ lẽ ra rất đẹp, phải được chiều chuộng, nâng niu. Kia là những người dân vô tội bị bắt, người tù khao khát tự do liều trốn mà chẳng được... Đặc biệt hơn là những người tù cờ bạc, trộm cắp, những tù thường phạm... Nhưng Bác cũng rất quan tâm đến họ, không tách ra đứng trên họ mà luôn cúi xuống nỗi đau khổ của họ để cảm thông, chia xẻ. Những câu thơ Bác viết về họ đều chan chứa lòng nhân ái xót xa. Bác ngậm ngùi đau xót trước cái chết của một người tù cờ bạc:

Thân anh da bọc lấy xương,
Khổ đau, đói rét hết phương sống rồi;
Hôm qua còn ngủ bên tôi,
Hôm nay anh đã về nơi suối vàng!
(Một người tù cờ bạc vừa chết)

Bác chia sẻ với những người tù nghèo phải sống trong đói khát, đoạ đày bên cạnh những người tù giàu có, no đủ:

Tù "cứng" ngày ngày no rượu thịt;
Tù nghèo nước mắt, bọt mồm tuôn.
(Tù cờ bạc)

Do không đứng trên họ và luôn hướng tấm lòng nhân hậu đến với mọi cảnh ngộ, số phận của họ nên người đã phát hiện thấy bên trong sâu thẳm tâm hồn của những con người sa ngã này vẫn còn có ánh sáng của lương tri, của tình người. Bằng tấm lòng cảm thông nhân ái, Bác vẫn có niềm tin tưởng vững chắc vào cái phần tốt đẹp trong con người họ: "Hiền dữ phải đâu là tính sẵn / Phần nhiều do giáo dục mà nên".

3. Hồ Chủ tịch là người có tâm hồn rất nhạy cảm. Người càng dễ xúc động, rung động sâu xa trước những biểu hiện của tình người. Trong *Nhật kí trong tù* còn biểu hiện một tình cảm nhân đạo giàu chất thơ, đậm chất mỹ cảm tinh tế. Trời lạnh, một người tù phải dùng giấy báo cũ đắp thay chăn, Bác liên tưởng đến những cảnh êm ấm sung sướng với những câu thơ chan chứa tình cảm yêu thương:

Sách xưa, sách mới bồi thêm ấm,
Chăn giấy còn hơn chẳng có chăn;
Trướng gấm, giường ngà, ai có biết,
Trong tù bao kẻ ngủ không an?
(Chăn bằng giấy của người bạn tù)

Trái tim nhạy cảm của Người cũng rất dễ rung động trước những trạng thái tình cảm tinh tế, huyền diệu của con người. Nghe người bạn tù thổi sáo, Người cảm nhận được trong tiếng tiêu huyền réo rắt ấy cả nỗi nhớ quê cùng nỗi buồn khôn tả của người thổi sáo. Và từ những rung động sâu xa ấy, Người tưởng tượng ra cảnh ở tận nơi xa xôi trên quê hương người thổi sáo có một thiếu phụ cô đơn đang bồi hồi ngóng trông chồng, nàng cố bước cao thêm một tầng lầu nữa để có thể trông được xa thêm về phía người thân đang bị tù đày:

Bỗng nghe trong ngục sáo vi vu,
Khúc nhạc tình quê chuyển điệu sầu;
Muôn dặm quan hà khôn xiết nỗi,
Lên lầu, ai đó ngóng trông nhau.
(Người bạn tù thổi sáo)

4. Tình yêu thương con người của tác giả *Nhật kí trong tù* cũng là tình yêu thương giai cấp, nhân loại rộng lớn của một người cộng sản chân chính. Nó không hề bị bó hẹp mà vượt ra khỏi biên giới quốc gia, dân tộc. Bị giam cầm trong nhà lao của chế độ Tưởng Giới Thạch ở Trung

Quốc, xung quanh là những người dân Trung Quốc, không phải bà con trên quê hương mình nhưng tấm lòng yêu thương của Bác vẫn luôn rộng mở. Người bày tỏ sự cả thông và lòng biết ơn với những nỗi nhọc nhằn của người phu làm đường Trung Quốc:

Dãi gió, dầm mưa, chẳng nghỉ ngơi,
Phu đường vất vả lắm ai ơi!
Ngựa xe, hành khách thường qua lại,
Biết cảm ơn anh được mấy người.
(Phu làm đường)

Bác coi người dân nơi đất khách cũng như bà con trên quê hương mình. Người vui với họ niềm vui được mùa:

Khắp chốn nông dân cười hớn hở
Đồng quê vang dậy tiếng ca vui
(Cảnh ngoài đồng)

Và chia xẻ với họ nỗi buồn khi gặp cảnh mùa màng thất bát:

Nghe nói năm nay trời đại hạn
Mười phân thu hoạch chỉ vài phân.
(Long An - Đồng Chính)

Có lần bị áp giải cả ngày trên đường núi vất vả, vào lúc chiều buông nơi đất khách, Bác đang thấm nỗi buồn cô quạnh của cảnh lưu đày, nhưng vừa bắt gặp một lò than nhà ai trong xóm núi bên đường, trước cảnh sinh hoạt đầm ấm của người dân sau một ngày lao động mỏi mệt, lòng người tù Hồ Chí Minh bỗng trở nên ấm áp, xúc động trước hạnh phúc bình dị của họ:

Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết lò than đã rực hồng.
(Chiều tối)

Lại có lần bị áp giải trên sông, Bác bị treo ngược lên lan thuyền như lối tra tấn giảo hình. Vậy mà Người vẫn biết nén những nỗi đau đớn khó chịu bởi cực hình tra tấn để vui với cảnh sống đầm ấm trù phú của cư dân hai bên bờ sông:

Làng xóm ven sông đông đúc thế,
Thuyền câu lướt sóng nhẹ thênh thênh.
(Đáp thuyền xuống huyện Ung Ninh)

Quên hẳn nỗi bất hạnh của riêng mình để vui với hạnh phúc của người khác, người ta nói chủ nghĩa nhân đạo của Hồ Chí Minh đã đạt đến độ quên mình là như vậy.

5. Chủ nghĩa nhân đạo cộng sản là chủ nghĩa nhân đạo tích cực, và cao hơn hết thảy mọi thứ nhân đạo khác là ở chỗ, xuất phát từ lòng yêu thương trân trọng con người, nó đem đến cho con người niềm vui và hạnh phúc. Trong hoàn cảnh tù đày hết sức khắc nghiệt của mình, Bác vẫn luôn tìm mọi cách tận dụng mọi điều kiện để có thể giúp đỡ người khác, an ủi động viên họ để họ vơi bớt nỗi cực nhọc. Bác động viên người bạn tù cố gắng nuốt xuất cơm tù hẩm lạnh:

Khuyên anh hãy gắng ăn no bụng,
Khổ lắm ắt sẽ đến ngày vui.
(Tảo)

Bác viết hộ báo cáo cho các bạn tù, giúp họ bày tỏ nỗi oan ức:

Cùng hội cùng thuyền nên phải giúp,
Viết thay báo cáo, dám từ nan;
"Chiểu y", "thừa lệnh", nay vừa học
Đã được bao lời bạn cảm ơn.
(Viết hộ báo cáo cho các bạn trong tù)

Trong cảnh sống hỗn độn, Người vẫn biết phân biệt sáng tỏ kẻ tốt người xấu, kẻ đáng khinh, người đáng trọng. Người có ơn với mình, dù là rất nhỏ, Người vẫn trân trọng, ghi nhớ rất sâu sắc. Sự ân nghĩa, chân tình cũng là một tinh thần nhân đạo tích cực, giàu chất nhân bản. Bác gọi trưởng ban họ Mạc là người hào hiệp, vì ông không giống những quan cai ngục khác, ông cũng có lòng thương người tù, thường mua cơm cho họ ăn, cởi thừng cho họ ngủ. Bác gọi ông Quách là người hào hiệp, chỉ dùng ân đức, không cậy quyền thế, gọi ông Hầu là người sáng suốt và không bao giờ quên ơn của họ, thường nói về họ bằng những lời nghĩa tình hết sức sâu nặng. Đây là bài thơ "Kết luận" của "Nhật kí trong tù", cũng là một bài thơ nặng ân nghĩa với viên tướng của Tưởng Giới Thạch, họ Hầu, người đã trực tiếp giúp Bác Hồ thoát khỏi tù ngục:

Sáng suốt, nhờ ơn Hầu chủ nhiệm,
Tự do trở lại với ta rồi;
Nhật kí trong tù từ đây dứt,
Tái tạo ơn sâu, cảm tạ Người.
(Kết luận)

Đúng là *Nhật kí trong tù* đã chứa đựng một tình cảm nhân đạo cao cả, lớn lao và mang nhiều sắc thái đặc biệt. Tình cảm đó có sức ôm trùm và cảm hoá tất cả:

Bác sống như trời đất của ta
Yêu từng hạt lúa mỗi nhành hoa
...
Bác ơi, tim Bác mênh mông thế
Ôm cả non sông mọi kiếp người!

(Tố Hữu: *Bác ơi!*)

III. CHẤT THÉP TRONG *NHẬT KÍ TRONG TÙ*

1. Đọc *Nhật kí trong tù* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đều cho rằng thơ Bác bài nào cũng có thép, câu nào cũng có thép. Điều ấy thật đúng bởi thơ Bác là thơ của một người chiến sĩ cộng sản vĩ đại, suốt đời chỉ phấn đấu cho một mục đích cao cả duy nhất là độc lập cho dân tộc và tự do, hạnh phúc cho nhân dân.

Nhưng thế nào là "thép" ở trong thơ? Trong bài *Cảm tưởng đọc Thiên gia thi*, Bác viết:

Nay ở trong thơ nên có thép
Nhà thơ cũng phải biết xung phong!

Điều đó cho thấy "thép" cũng tức là *tính chiến đấu, bản lĩnh cách mạng* và *tinh thần chiến sĩ* ở trong thơ. Song có điều chất thép ấy trong *Nhật kí trong tù* của Người không phải bao giờ cũng được bộc lộ một cách trực tiếp. Rất nhiều bài thơ của tập Nhật kí không hề nói đến chiến đấu hay cách mạng mà có khi chỉ nói đến thiên nhiên, đến cỏ cây hoa lá, chim muông... Vậy mà bài thơ vẫn thể hiện một tính chiến đấu kiên cường và tinh thần thép mạnh mẽ của một người chiến sĩ cộng sản lớn. Bởi thế không nên hiểu chất thép trong thơ Bác một cách đơn giản, máy móc. Về vấn đề này, nhà nghiên cứu văn học Hoài Thanh viết: "Khi Bác nói trong thơ có thép, ta cũng cần phải hiểu thế nào là thép ở trong thơ. Có lẽ phải hiểu một cách rất linh hoạt mới đúng, Không phải cứ nói chuyện thép, lên giọng thép thì mới có tinh thần thép".

2. Trước hết, trong *Nhật kí trong tù* có rất nhiều bài thơ mà chất thép được biểu hiện một cách trực tiếp. Rõ nhất là trong những bài thơ mà tác giả của nó được hiện lên như một người chiến sĩ gang thép bất khuất, không một khó khăn gian khổ nào có thể làm lay chuyển, khuất phục được, một người chiến sĩ:

Kiên trì và nhẫn nại
Không chịu lùi một phân

Vật chất tuy đau khổ
Không nao núng tinh thần.
(Bốn tháng rồi)

Chất thép cũng có thể được hiện lên thông qua hình ảnh một lãnh tụ chỉ huy sáng suốt, có tài thao lược:

Phải nhìn cho rộng, suy cho kĩ,
Liên tiếp không ngừng thế tấn công.
(Học đánh cờ)

Chất thép còn được thể hiện rõ trong những bài mà ở đó, người tù cũng là một người chiến sĩ kiên gan, bền chí đang nóng lòng sốt ruột vì bị giam hãm trong ngục, phải rời bỏ vị trí chiến đấu của mình:

- Trời xanh cố ý hãm anh hùng,
Tám tháng hao mòn với xích gông!
- Xót mình giam hãm trong rù ngục,
Chửa được xông ra giữa trận tiền!
- Chí lớn nấu nung trong ngục tối,
Sẽ đem thi thố một ngày mai.

Có khi, chất thép được thể hiện qua những bài thơ châm biếm, phê phán, tố cáo chế độ lao tù tàn bạo của kẻ địch, như các bài: *Đánh bạc, Gia quyến người bị bắt lính, Cháu bé trong nhà lao Tân Dương, Cái cùm, Cảnh binh khiêng lợn đi cùng vv...*Thái độ dũng cảm của tác giả những bài thơ ấy cũng chính là một tinh thần thép, một tính chiến đấu kiên cường.

4. Tuy nhiên, phần khá quan trọng và đáng chú ý hơn là những bài thơ mà ở đó, chất thép không được bộc lộ ra một cách trực tiếp. Nghĩa là ở những bài thơ này không hề thấy Bác nói đến chuyện thép hay lên giọng thép nhưng tinh thần thép vẫn chứa đựng sau từng câu chữ, hình ảnh và ý tứ chung của toàn bài. Ở dạng biểu hiện này, cần đặt bài thơ vào hoàn cảnh sáng tác cụ thể của nó thì mới thấy được chất thép cứng rắn, đó là tinh thần chiến đấu kiên cường của người chiến sĩ cộng sản đầy bản lĩnh Hồ Chí Minh đằng sau chất thơ trữ tình bay bổng của nó.

Có thể kể đến chất thép gián tiếp đó qua nụ cười đùa vui hóm hỉnh, tự trào thoải mái của tác giả trước mọi cực hình tra tấn, trước mọi khó chịu bức bối của hoàn cảnh tù đày. Đây là bài thơ tự trào về cảnh ngộ của mình:

Ăn cơm nhà nước, ở nhà công,
Binh lính thay phiên để phục tùng;
Non nước dạo chơi tuỳ sở thích,
Làm trai như thế cũng hào hùng!
(Nói cho vui)

Đến khó chịu như chuyện ghẻ "ngứa ghẻ hờn ghen", vậy mà trong hoành cảnh ở tù "Bốn tháng không giặt giũ / Bốn tháng áo không thay" bị ghẻ, Bác vẫn nhìn ở khía cạnh hài hước: "Đầy mình đỏ tím như hoa gấm / Sột soạt luôn tay tựa gảy đàn". Cái dây trói được ví như rồng, như tua vai quan võ. Nghe tiếng xích xiềng mỗi lần cất bước, Bác chợt nảy ra một liên tưởng thú vị:

Hôm nay xiềng xích thay dây trói,
Mỗi bước leng keng tiếng ngọc rung;
Tuy bị tình nghi là gián điệp,
Mà như khanh tướng, vẻ ung dung.

(Đi Nam Ninh)

Phải có một bản lĩnh vững vàng, một tinh thần thép thực sự cứng cỏi mới có thể đùa vui thoải mái trước bất cứ cực hình, gian khổ nào trong cảnh ngộ của mình như vậy được.

Đáng chú ý là ở một tầng sâu hơn, chất thép còn được bộc lộ thông qua hình ảnh người thi nhân tràn đầy cảm hứng của tác giả. Có thể nói, đây là những bài thơ tiêu biểu nhất cho phong cách thơ độc đáo Hồ Chí Minh. Chẳng hạn như các bài *Ngắm trăng, Giải đi sớm, Chiều tối, Trên đường đi, Đáp thuyền đi huyện Ung Ninh vv...*ở những bài này, con người bị tù đày dường như quên hẳn mọi gian lao, thử thách khắc nghiệt với bản thân mình để tâm hồn chan hoà với thiên nhiên tạo vật. Nhân vật trữ tình trong những bài thơ này tuy là một tù nhân nhưng lúc nào cũng được biểu hiện là một thi nhân tràn đầy cảm hứng. Nếu tạm quên đi tác giả và rằng đấy là những bài thơ được sáng tác trong tù, người đọc sẽ chỉ còn có cảm tưởng như những bài thơ của Đỗ Phủ, Lí Bạch, Bạch Cư Dị... vậy. Nhưng nếu đặt vào hoàn cảnh cảm hứng cụ thể của từng bài thơ: được sáng tác trong ngục hoặc trên đường áp giải, người tù bị mất tự do hoàn toàn, trong lòng ngổn ngang trăm mối, cộng thêm nỗi bức bối, khó chịu vì giam cầm vô lí, vì bị mất thì giờ trong lúc tình hình cách mạng khẩn trương vv... thì mới thấy hết được quả thực, bên trong những cảm hứng đắm say với thiên nhiên tạo vật ấy, bên trong hồn thơ nồng nàn bay bổng ấy chính là một bản lĩnh cách mạng hết sức kiên cường. Đúng như nhà thơ Hoàng Trung Thông đã viết về chất thép và những vần thơ ấy:

Lại thương nỗi đọa đày thân Bác
Mười bốn năm tê tái gông cùm
Ôi chân yếu mắt mờ tóc bạc
Mà thơ bay cánh hạc ung dung.

IV. THIÊN NHIÊN TRONG *NHẬT KÍ TRONG TÙ*

IV. THIÊN NHIÊN TRONG *NHẬT KÍ TRONG TÙ*

1. Truyền thống thơ ca phương Đông rất chú ý đến vai trò của thiên nhiên. Thiên nhiên là nguồn đề tài phong phú vô tận cho cảm hứng sáng tạo của các nhà thơ, đặc biệt là các nhà thơ sáng tác trong phạm trù thẩm mĩ kiểu phong kiến xưa kia: "Thơ xưa thường chuộng thiên nhiên đẹp / Mây, gió, trăng, hoa, tuyết, núi, sông...". Hồn thơ Hồ Chí Minh có một đặc điểm hết sức quan trọng là đậm đà phong vị cổ điển, nên trong *Nhật kí trong tù* cũng mang những đặc trưng đó rất rõ nét. Nhưng khác với tất cả các nhà thơ xưa và nay, *Nhật kí trong tù* được sáng tác trong một hoàn cảnh khá đặc biệt, khi tác giả của nó đang bị tù đày ở nơi đất khách quê người. Những hình tượng thiên nhiên ấy được biểu hiện chủ yếu trên hai phạm vi không gian: trong nhà tù chật hẹp hoặc trên đường áp giải và vì những hình tượng thiên nhiên ấy đều được thể hiện thông qua tâm trạng của một người tù nên chúng có những sắc thái ý nghĩa riêng.

2. Có thể chia thiên nhiên trong *Nhật kí trong tù* thành hai loại là những hình tượng thiên nhiên đẹp và những hình tượng thiên nhiên khắc nghiệt, đầy thử thách. Những hình tượng thiên nhiên đẹp không chỉ là biểu tượng cho cái đẹp trong cảm xúc thẩm mĩ của thi nhân mà trong tập thơ này, nó còn là nơi để tác giả gửi gắm niềm tâm sự. Mà với một con người bị lưu đầy nơi đất khách quê người thì nỗi niềm tâm sự sâu kín, thiết tha nhất là khát vọng tự do và niềm mơ ước tương lai:

Thanh minh lất phất mưa phùn
Tù nhân nghe thấm nỗi buồn xót xa
Tự do thử hỏi đâu là...

(Thanh minh)

Thiên nhiên đẹp cũng còn là nguồn hứng thú, là người bạn đường đem đến nguồn cảm hứng, tiếp thêm sức mạnh và niềm vui sống cho người tù giúp họ vượt qua những tháng ngày gian khổ:

Mặc dù bị trói chân tay,
Chim ca rộn núi, hương bay ngát rừng;
Vui say, ai cấm ta đừng...
Đường xa, âu cũng bớt chừng quạnh hiu.

(Trên đường đi)

Hai hình ảnh tiêu biểu nhất cho loại hình tượng thiên nhiên đẹp, được trở đi trở lại nhiều lần trong *Nhật kí trong tù* là hình ảnh vầng trăng và mặt trời. Vầng trăng từ xưa đã là một biểu tượng đẹp của thơ ca. Trong thơ Bác cũng đầy trăng nhưng ở *Nhật kí trong tù*, vầng trăng không chỉ là biểu tượng cho cái đẹp trong cảm xúc thẩm mĩ của chủ thể cảm hứng mà nó còn là biểu tượng của khát vọng tự do. Với người tù, khát vọng lớn nhất là khát vọng tự do, cho nên ngắm trăng không chỉ là cái thú thưởng nguyệt của tao nhân mặc khách mà còn là một cách để người tù thả tâm hồn mình về phía chân trời tự do:

Chẳng được tự do mà thường nguyệt,
Lòng theo vời vợi mảnh trăng thu.

(Trung thu)

Người tù nhiều khi có cách ngắm trăng thật đặc biệt, qua song sắt của sổ nhà ngục mà vẫn rất nên thơ, trăng với người vẫn có thể tri âm tri kỉ:

Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.

(Ngắm trăng)

Tuy nhiên, tư thế ngắm trăng đặc biệt ấy còn thể hiện một nỗi khao khát tự do thật mãnh liệt.

Hình tượng mặt trời trong tập thơ khơi gợi cảm hứng về niềm mơ ước tương lai. Mặt trời luôn là nguồn sinh khí rực rỡ, ấm áp đối lập với không gian tù đày tăm tối. Hình ảnh mặt trời có thể coi là biểu tượng cho tương lai tươi sáng của cách mạng và của cuộc đời chung. Cùng với vầng trăng, hình ảnh mặt trời cũng là một hình ảnh khá quen thuộc trong tập thơ và được biểu hiện dưới nhiều dạng, khi thì là ánh ban mai ấm áp xua đi bóng đêm và hơi lạnh trên thế gian:

Đầu tường, sớm sớm vầng dương mọc,
Chiếu cửa nhà lao, cửa vẫn cài;
Trong ngục giờ đây còn tối mịt,
Ánh hồng trước mặt đã bừng soi.

(Buổi sớm)

Hoặc:

Nắng sớm, mặt trời soi cả ngục,
Sương mù dày đặc bỗng tan hơi;
Tràn đầy sinh khí trong trời đất,
Tất cả tù nhân mặt nở tươi.

Có khi mặt trời và ánh nắng là biểu tượng cho quy luật vận động tất yếu của tự nhiên, ánh sáng thay thế bóng tối. Do đó, nó cũng ẩn chứa ý nghĩa xã hội, biểu tượng cho niềm mơ ước của con người về một xu thế phát triển tươi sáng của cuộc đời chung: "*Hết mưa là nắng hửng lên thôi - Hết khổ là vui vốn lẽ đời*". Bài thơ *Giải đi sớm* miêu tả thiên nhiên chuyển vận từ lúc "*Gà gáy một lần đêm chửa tan*" đến lúc:

Phương Đông màu trắng chuyển sang hồng
Bóng tối đêm tàn sớm sạch không
Hơi ấm bao la trùm vũ trụ

(Giải đi sớm)

Và con người trước sự chuyển vận mau lẹ ấy của tự nhiên thì mặc dù đã bị giải đi suốt cả đêm, tay bị trói, gió lạnh từng cơn táp vào mặt vẫn thấy tràn đầy thi hứng. Cái thi hứng trước đất trời nhưng cũng là thi hứng về một tương lai tươi sáng của cách mạng đang đến gần:

Sự vật vần xoay đà định sẵn
Hết mưa là nắng hửng lên thôi
Đất trời một thoáng thu màn ướt
Sông núi muôn trùng trải gấm phơi
Trời ấm hoa cười chào gió nhẹ
Xuân sang chim hót rộn cành tươi
Người cùng vạn vật đều phơi phới
Hết khổ là vui vốn lẽ đời.

3. Thiên nhiên trong *Nhật kí trong tù* còn được miêu tả qua những hình ảnh khắc nghiệt, đầy thử thách. Đó là những cảnh đêm tối, giá rét, đường trơn, rừng núi quạnh hiu, người tù chỉ có một mình trên con đường lưu đày gian khổ. Đây là những hình ảnh thiên nhiên trước hết được miêu tả một cách chân thực nhưng những hình ảnh thực này cũng mang ý nghĩa tượng trưng. Người tù còn gửi gắm vào đó những cảm nhận xã hội cùng ý chí và lòng quyết tâm của mình trước gian nguy thử thách. Mỗi hình ảnh thiên nhiên khắc nghiệt trong tập thơ có thể là biểu tượng cho những gian nguy thử thách mà người tù phải nhận thức rõ để có ý thức vượt qua, vươn tới:

Gió sắc tựa gươm mài đá núi
Rét như dùi nhọn chích cành cây
Đường xa, chuông giục người nhanh bước...

Hoặc là:

Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng...

Những gian nguy thử thách đó cũng góp phần khích lệ và rèn luyện người chiến sĩ phải có thêm nghị lực tinh thần vững tin ở con đường phía trước:

Giày rách, đường trơn, chân lấm láp,
Vẫn còn dấn bước dặm đường xa...

4. Rõ ràng là khác hẳn các nhà thơ xưa khi viết về thiên nhiên, trong "Nhật kí trong tù", Hồ Chí Minh không miêu tả thiên nhiên với một tinh thần chiêm ngưỡng, ngâm vịnh thù tạc thuần tuý mà luôn gắn liền với những cảm hứng xã hội phong phú, thiết thực. Trong mỗi bài thơ của "Nhật kí trong tù", hình tượng người tù tác giả với tâm tư và khát vọng cụ thể cùng những cảm hứng xã hội luôn là tâm điểm của bài thơ, thổi linh hồn, tư tưởng và tình cảm vào mỗi hình tượng thiên nhiên trong tác phẩm.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. (*5 điểm*).

"Nhật kí trong tù" là một tập thơ chứa đựng nhiều bài học tư tưởng lớn nhưng trước hết là tập thơ của khát vọng tự do. Hãy phân tích các

biểu hiện độc đáo của khát vọng tự do trong "Nhật kí trong tù" và ý nghĩa tư tưởng của nó.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng toàn bộ phần I. trong bài làm)

Đề 2. (*5 điểm*). Tình cảm nhân đạo trong "Nhật kí trong tù" của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng toàn bộ phần II. trong bài làm)

Đề 3. (*5 điểm*). Giải thích ý nghĩa từ "thép" trong hai câu thơ sau và phân tích những biểu hiện chất thép trong "Nhật kí trong tù" của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

Nay ở trong thơ nên có thép
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

(Hồ Chí Minh: *Cảm tưởng đọc Thiên gia thi*)

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng toàn bộ phần III. trong bài làm)

Đề 4. (*5 điểm*). Phân tích hình tượng thiên nhiên trong tập thơ "Nhật kí trong tù" của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng toàn bộ phần IV. trong bài làm)

12. CHIỀU TỐI

1. *Chiều tối* (Mộ) là bài thơ thứ ba trong chùm thơ gồm 5 bài Bác Hồ viết trong khoảng thời gian trên đường chuyển lao từ nhà ngục Tĩnh Tây đi nhà lao Thiên Bảo, sau khi Người bị bắt đã hơn một tháng và đây cũng là lần bị giải đi đầu tiên, mở đầu cho cuộc hành trình cứ hết giam lại giải trong suốt mười mấy tháng sau đó. Năm bài thơ ấy là: *Tết song thập bị giải đi, Đi đường, Chiều tối, Đêm ngủ ở Long Tuyền* và bài *Cháo tù*. "Chiều tối" là bài thơ tức cảnh duy nhất trong số đó, ghi lại cảm xúc bất chợt của tác giả vào lúc chiều buông trên con đường lưu đày ở nơi đất khách quê người. Bài thơ là một bức tranh xinh xắn về cảnh núi rừng lúc chiều tối trong đó có ánh lửa hồng của bếp lò than nhà ai soi tỏ hình ảnh cô gái đang xay ngô chuẩn bị bữa cơm chiều. Từ bức tranh thơ, người đọc

thấy được ở Hồ Chí Minh *một tâm hồn luôn hướng ra sự sống và ánh sáng, một tấm lòng nhân hậu đối với con người và những rung động tinh tế trước thiên nhiên tạo vật* trên con đường đi đày gian khổ.

2. Bức tranh thiên nhiên núi rừng lúc chiều tối được phác họa bằng những nét vẽ đơn sơ theo thi pháp quen thuộc của thơ Đường. Thiên nhiên trong thơ cổ điển thường mang tính ước lệ, ít nét chấm phá, gợi nhiều hơn tả, chủ yếu nhằm phác họa thần thái của cảnh và nói lên tâm sự của con người. *Chiều tối* trước hết là một bài thơ như vậy. Cảnh vật thiên nhiên trong bức tranh lúc chiều tối ở bài thơ này mới nhìn qua dường như vẫn là những thi liệu quen thuộc trong thơ ca truyền thống: một cánh chim lẻ bầy, một đám mây cô đơn lững lờ trôi... làm ta bất giác nhớ đến những câu thơ nổi tiếng về cảnh chiều hôm trong thơ cổ điển phương Đông: "Chim hôm thoi thót về rừng" (*Truyện Kiều* - Nguyễn Du), hoặc "Chúng điểu cao phi tận / Cô vân độc khứ nhàn" (Bầy chim bay mất hút / Chòm mây cô độc lững lờ trôi. *Độc toạ Kính Đình sơn* - Lí Bạch) v.v... Nghệ thuật lấy điểm vẽ diện, lấy động tả tĩnh của thơ cổ điển cũng được tác giả *Chiều tối* vận dụng sáng tạo ở hai câu đầu:

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,

Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không;

Nhìn chim bay, mây trôi lững lờ mà gợi ra khung cảnh chiều tối nơi núi rừng, khiến cho khung cảnh ấy càng thêm phần mênh mông, hoang vắng, hiu quạnh hơn. Sự gần gũi với thơ cổ điển về bút pháp, thi liệu trong hai câu thơ mở đầu này hiển nhiên đến mức có người cho rằng đó chỉ là những hình ảnh mang tính ước lệ. Hiểu như thế đã phần nào làm mất đi giá trị hiện thực lớn của bài thơ và không thấy hết được những rung động hết sức tinh tế trong cách cảm nhận thiên nhiên độc đáo của hồn thơ Hồ Chí Minh. Đặt cảm hứng của bài thơ vào hoàn cảnh không gian, thời gian cụ thể của nó ta mới nhận thấy cảnh vật thiên nhiên trong hai câu thơ mở đầu này rất có thể là những hình ảnh thực của núi rừng lúc chiều tối được cảm nhận qua con mắt và tâm trạng của một người tù ở nơi đất khách. *Chiều tối* (mộ) là lúc ánh sáng ban ngày gần tắt hẳn, ở miền núi, lúc ấy mặt đất tối trước; một cách rất tự nhiên, người đi đường bỗng ngước mắt lên nhìn bầu trời, nơi vẫn còn chút ánh sáng ban ngày sót lại và chợt nhận ra một cánh chim lẻ bầy mỏi mệt (*quyện điểu*) đang gấp gáp bay về phía rừng tìm nơi trú ngụ (*tầm túc thụ*) và một đám mây cô đơn (*cô vân*) đang lơ lửng giữa trời chiều (*mạn mạn độ thiên không*) như chưa biết về đâu. Khung cảnh thiên nhiên ấy phải nói là ảm đạm, buồn vắng rất phù hợp với cảnh ngộ và tâm trạng của tác giả: người tù một mình bị lưu dày nơi đất khách, lại vừa trải qua một ngày

cuốc bộ mỏi mệt, trong lòng không tránh khỏi cảm giác trống trải cô đơn và nhất là đang khôn nguôi nỗi nhớ quê hương. Tuy vậy, cánh chim lẻ bầy và đám mây cô đơn ở *Chiều tối* vẫn không gợi ra cái cảm giác lo sợ, thấp thỏm, hồi hộp như trong câu thơ của Nguyễn Du, hay tan biến vào cõi hư vô như trong bài thơ của Lí Bạch mà hai câu thơ vẫn toát ra cái ý khao khát một tổ ấm, một chốn dừng chân...

3. Cảm quan gắn bó với hiện thực và tấm lòng luôn hướng về sự sống của chủ thể trữ tình dường như đã chi phối mạnh mẽ đến dòng mạch cảm xúc và kết cấu của bài thơ. Đây cũng là nét độc đáo trong nhiều bài thơ của Hồ Chí Minh nói chung và trong *Chiều tối* nói riêng: cổ điển nhưng luôn rất hiện đại; mạch thơ, hình ảnh và tư tưởng thơ thường ít khi tĩnh tại mà luôn vận động một cách khoẻ khoắn, bất ngờ hướng về phía sự sống, ánh sáng, niềm tin. Từ cảnh thiên nhiên ở hai câu thơ đầu chuyển sang hai câu thơ sau, bức tranh đã có thêm hình ảnh sinh hoạt của con người:

Cô em xóm núi xay ngô tối
Xay hết lò than đã rực hồng.

Nói riêng về cảnh thì sự chuyển cảnh như thế cũng là rất tự nhiên, phù hợp với ngoại cảnh và tâm trạng con người. Khi mặt đất đã bao phủ màn đêm mênh mông thì con mắt của người bộ hành trên đường cũng sẽ chỉ hướng về nơi nào có ánh sáng. Nơi ấy là một xóm núi bên đường và lò than nhà ai đang đỏ rực, soi tỏ hình ảnh một thiếu nữ khoẻ khoắn đang mải miết xay ngô để chuẩn bị bữa cơm chiều. Ở câu thơ thứ ba, bản dịch thêm vào một chữ *tối* không có trong nguyên tác. Kể lúc ấy trời cũng đã tối thật rồi, thêm chữ "tối" vào hẳn là không sai nhưng cũng đã phần nào mất đi sự tinh tế trong nguyên tác:

Sơn thôn thiếu nữ ma bao túc,
Bao túc ma hoàn, lô dĩ hồng

Không nói tối mà tả được tối thì vẫn hay hơn. Đây là nghệ thuật dùng ánh sáng để tả bóng tối. Lò than đã được nhóm lên từ chiều, lúc trời chưa tối nhưng phải đến khi trời tối hẳn thì nó mới tự nhiên hồng rực lên (*lô dĩ hồng*) như vậy. Có người nói chữ "hồng" phải được xem như "nhãn tự" của bài thơ. Bởi hình ảnh bếp lò than hồng rực vừa tả được sự vận động về thời gian, vừa đem đến một điểm sáng cho không gian chiều tối, tạo nên sức ấm nóng cho bức tranh thơ. Qua ánh sáng hồng rực của bếp lò than mà soi tỏ hình ảnh một cô sơn nữ trẻ trung, khoẻ khoắn đang xay ngô, khiến cho bức tranh chiều tối có thêm sinh khí và sự sống, xua đi cái không khí hiu quạnh, buồn vắng ở hai câu thơ đầu. Bếp than hồng

rực, người thiếu nữ xay ngô và sự sum họp đầm ấm của một gia đình sau một ngày lao động vất vả (do hình ảnh bếp than và cảnh xay ngô chuẩn bị bữa cơm chiều gợi ra) đã làm cho bài thơ *Chiều tối* bỗng có linh hồn và sức sống mới, khung cảnh chung của bức tranh núi rừng lúc chiều tối trở nên sinh động, ấm cúng hơn. Âm hưởng và nhạc điệu của hai câu thơ trong nguyên tác: *ma bao túc – bao túc ma hoàn* còn gợi ra hình ảnh cái vòng xoay chầm chậm, nhịp nhàng của bước đi thời gian lúc chiều tối bởi sự hài hoà phù hợp, sự hô ứng rất nhịp nhàng giữa động tác lao động, vòng xoay của chiếc cối xay ngô với sự vận động luân chuyển, kế tiếp của thời gian từ chiều hôm chuyển sang trời tối hẳn. Cùng với ánh lửa bếp than hồng, hình ảnh vòng xoay của thời gian bỗng làm cho câu thơ có sức sống và sinh động hẳn lên.

Cùng với sự vận động của hình tượng thơ là sự vận động mạnh mẽ của tư tưởng thơ. Nếu như ở hai câu thơ đầu cảnh buồn, lòng người cũng không vui thì ở hai câu thơ sau, hình ảnh bếp than hồng, khung cảnh sinh hoạt và cảnh đầm ấm của nhà ai trong bữa cơm chiều đã sưởi ấm lòng người tù tha hương. Cảm giác hiu quạnh, mỏi mệt và nỗi trống trải trong lòng của người khách bộ hành trên con đường lưu đày khổ ải đã được thay thế bằng niềm vui hồn hậu, ấm áp trước hạnh phúc bình dị của những người dân xóm núi ven đường mà người tù bất chợt bắt gặp. Đó là một niềm vui đầy tính nhân bản mà không dễ gì có được ở mỗi con người. Bài thơ trở nên ấm áp tình người bởi sự nhạy cảm và tấm lòng nhân hậu đặc biệt của chủ thể trữ tình và đây cũng chính là điểm toả sáng đặc biệt, tạo nên linh hồn tác phẩm.

4. Trở lại hoàn cảnh cảm hứng của bài thơ mới càng thấy hết được ý nghĩa lớn lao của tư tưởng, tình cảm nói trên trong *Chiều tối*. Bài thơ được sáng tác trong một hoàn cảnh khá đặc biệt. Người làm thơ là một tù nhân bị áp giải trên đường sau suốt một ngày cuốc bộ mỏi mệt, đường núi trập trùng (bài *Đi đường*), giữa lúc mọi người đang vui vẻ ăn tết (bài *Tết song thập bị giải đi*), lại biết chắc cái đang chờ đợi mình phía trước cũng chẳng có gì khác hơn là một nhà lao đầy muỗi rệp (bài *Đêm ngủ ở Long Tuyền*, *Cháo tù*). Cảnh ấy có gì vui đâu, trong lúc người tù tha hương đang da diết một nỗi nhớ quê hương, nỗi cô đơn, trống trải trong lòng như thể nhân lên gấp bội phần khi gặp cảnh chiều muộn ở núi rừng, nơi đất khách quê người... Vậy mà bài thơ vẫn hướng về sự sống và ánh sáng, vẫn không hề ảm đạm chán nản mà ấm áp tình người, vẫn rạo rực một tình yêu sự sống. Nó chứng tỏ trái tim nhân hậu của Hồ Chí Minh dù trong cảnh ngộ nào cũng vẫn đập cùng một nhịp với những con người bình thường, vẫn khao khát những khao khát bình thường của con người. Mới biết mọi vui buồn của Bác Hồ đều gắn liền với những buồn

vui của nhân loại. Quên hẳn nỗi bất hạnh của riêng mình để vui cái vui nho nhỏ đời thường của người khác, người ta nói chủ nghĩa nhân đạo của Hồ Chí Minh đã đạt đến độ quên mình là như vậy.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. (*5 điểm*).

Có người nói: "Chất thơ trong bài thơ *Chiều tối* xét đến cùng là chất thơ của tình yêu sự sống". Hãy phân tích bài thơ để làm sáng tỏ nhận định trên.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng toàn bộ bài phân tích để làm bài)

13. LAI TÂN

1. *Lai Tân* là bài thơ số 97 trong *Nhật kí trong tù*, được Bác viết vào khoảng đầu năm 1943. Huyện Lai Tân nằm cách thị xã Liễu Châu, tỉnh Quảng Tây 80 km, nơi có trụ sở Bộ tư lệnh Đệ tứ chiến khu của quân Tưởng Giới Thạch. Nhìn một cách bao quát, thơ của *Nhật kí trong tù* có thể chia làm hai loại: một loại là những bài thơ trữ tình, hướng nội, chủ yếu thể hiện những tâm sự của người tù, qua đó vẽ lên bức chân dung tinh thần tự hoạ Hồ Chí Minh. Loại thứ hai là những bài thơ có tính chất nhật kí, hướng ngoại, chủ yếu ghi chép những điều tai nghe mắt thấy về nhà tù chính quyền Tưởng Giới Thạch và một phần xã hội Trung Quốc mà nhà thơ quan sát được qua song sắt cánh cửa nhà tù hoặc trên đường chuyển lao. Nội dung tư tưởng của những bài thơ dạng thứ hai này thể hiện tính chất phê phán chế độ nhà tù và xã hội Trung Quốc với một bút pháp tả thực và nghệ thuật châm biếm rất sắc sảo. *Lai Tân* là bài thơ thuộc loại thứ hai này, trong đó qua việc vẽ lên bức tranh thời sự về nhà tù và chế độ xã hội Tưởng Giới Thạch, bài thơ đã tạo ra được tiếng nói phê phán đả kích khá bất ngờ, sâu sắc.

2. Bài thơ có bốn câu, được kết cấu thành hai phần: ba câu đầu là một sự thật trần trụi về chế độ nhà tù và chế độ xã hội Trung Quốc, câu thứ tư là một lời nhận xét, bình luận về cái hiện thực ấy:

Giam phòng ban trưởng thiên thiên đổ,
Cảnh trưởng tham thôn giải phạm tiền;
Huyện trưởng thiêu đăng biện công sự,
Lai Tân y cựu thái bình thiên.

Dịch thơ:

Ban trưởng nhà lao chuyên đánh bạc,
Giải người, cảnh trưởng kiếm ăn quanh;

Chong đèn, huyện trưởng làm công việc,
Trời đất Lai Tân vẫn thái bình.

Ba câu đầu là "nhật kí", ghi lại nguyên vẹn những sự việc, hành vi, những khung cảnh cuộc sống xung quanh đang diễn ra hằng ngày. Ở đây là những sự việc trong bộ máy cai trị nhà tù và trong công đường huyện Lai Tân. Ba câu thơ nêu ra ba sự việc của ba chủ thể đại diện cho bộ máy công quyền của chế độ Quốc dân đảng Tưởng Giới Thạch. Ba chủ thể ấy là *Ban trưởng, Cảnh trưởng* và *Huyện trưởng*. Mỗi dòng thơ một chủ thể, địa vị, chức trách to nhỏ có khác nhau nhưng đều chung một chữ *trưởng* đầy quyền uy và rõ ràng trách nhiệm của họ phải là cao nhất. Bởi vì đây là những đại diện chính danh của bộ máy nhà nước cơ sở các cấp của chế độ quân chính Quốc dân đảng: Ban trưởng và Cảnh binh trưởng là những người chịu trách nhiệm chính của bộ máy cai quản nhà tù, còn Huyện trưởng là người đứng đầu bộ máy công quyền của một huyện. Vậy nhưng, ta hãy xem công việc của họ làm hàng ngày là những gì? Ba sự việc gắn với ba chức *trưởng* uy nghiêm kia lại là những công việc hết sức thối nát: Ban trưởng thì ngày ngày đánh bạc, chữ *thiên thiên* (ngày ngày) trong nguyên tác cho thấy dường như cái chuyện đánh bạc giữa công đường này đã là chuyện ngang nhiên thường ngày và triền miên, không bao giờ dứt. Đến nỗi, trong một bài thơ khác Bác kể chuyện những người cờ bạc khi bị bắt phải ngồi tù mới vỡ lẽ ra một chuyện lạ: cứ vào nhà tù thì tha hồ mà đánh bạc công khai. Bởi vì:

Đánh bạc ở ngoài, quan bắt tội;
Trong tù, đánh bạc được công khai.
Bị tù, con bạc ăn năn mãi:
Sao trước không vô quách chốn này.
(Tù cờ bạc)

Cảnh trưởng thì tham lam, chỉ tìm cách ăn tiền của phạm nhân bị giải, một kiểu moi tiền kiếm ăn quanh đê tiện nhưng đã phổ biến, thường xuyên diễn ra nơi đây:

Mới đến nhà lao phải nộp tiền,
Lệ thường ít nhất năm mươi "nguyên"!
Nếu anh không có tiền đem nộp,
Mỗi bước anh đi, một bước phiền.
(Tiền vào nhà giam)

Còn Huyện trưởng thì *thiêu đăng biện công sự*; có vẻ như ngài đang hành sự giải quyết việc công quyền một cách thật đúng với chức trách của ngài giữa công đường thật. Tuy nhiên, hình thức và khung cảnh làm

việc (*biện công sự*) của ngài thật đáng khả nghi: giữa ban ngày, giữa thanh thiên bạch nhật, sao ngài lại phải *thiêu đăng* (đốt đèn lên) làm gì? Hoá ra, theo các nhà nghiên cứu Đặng Thái Mai và Hoàng Trung Thông thì chẳng phải ngại bàn công việc quốc gia đại sự gì đâu mà giữa công đường, ngài đang chong đèn để... *hút thuốc phiện* ! Thật là đáng mỉa mai, chua chát hết chỗ nói. Nhưng lại hoàn toàn thống nhất: Ban trưởng đánh bạc giữa ban ngày, Cảnh trưởng xoay tiền của phạm nhân bị giải trên đường thì Huyện trưởng hút thuốc phiện nơi công đường là chuyện hoàn toàn hợp lô-gích và đúng hệ thống, cái hệ thống bộ máy công quyền nhà nước Quốc dân đảng thối nát và hoàn toàn vô trách nhiệm ở Lai Tân thời ấy.

3. Câu thứ tư là câu kết luận, cũng là lời nhận xét, đánh giá, bình luận về thực trạng chế độ nhà tù và bộ máy chính quyền Quốc dân đảng. Với ba câu thơ nhật ký nêu các sự việc thối nát, vô trách nhiệm của những người đứng đầu bộ máy cai trị và chính quyền Tưởng Giới Thạch ở Lai Tân trên đây, chắc chắn lời kết phải là một tiếng nói phê phán mạnh mẽ hoặc lên án một cách quyết liệt. Nhưng, Hồ Chí Minh đã không làm như thế. Người chỉ hạ một câu có vẻ rất bình thản, dửng dưng:

Trời đất Lai Tân vẫn thái bình.

Lời nhận xét quá bất ngờ, đến mức có thể khiến người đọc ngã ngửa người, nó trái ngược với sự chờ đợi của mọi người. Vậy nhưng tác dụng, hiệu quả châm biếm, đả kích sâu cay lại chính là ở chỗ ấy. Nhờ hiệu quả ý nghĩa hàm ngôn của phó động từ "vẫn" trong cụm từ "vẫn thái bình", người đọc hiểu ngay rằng cái vẻ ngoài "thái bình", vô sự của "trời đất Lai Tân" quả là một cái gì đó không bình thường. Giọng điệu châm biếm tuy nhẹ nhàng, bình thản nhưng thái độ của tác giả thì rất dứt khoát: hoá ra, tình trạng thối nát, vô trách nhiệm của đám quan lại trên đất Lai Tân này không phải là chuyện bất thường trong thời kì loạn lạc mà là chuyện đã quá bình thường, quá quen thuộc rồi. Đánh bạc, hút thuốc phiện, xoay tiền của phạm nhân dường như đã trở thành một thứ "nền nếp". Vì thế, sự thối nát, vô trách nhiệm cũng là chuyện thường nhật, là bản chất của chốn quan trường và guồng máy chính trị nơi đây. Câu thơ như một tiếng cười khẩy, một lời mỉa mai nhưng đã lật tẩy toàn bộ bộ mặt thật quá ư thối nát bên trong cái vỏ ngoài bình yên, vô sự của chế độ xã hội Quốc dân đảng Tưởng Giới Thạch đương thời.

Đặt bài thơ vào thời điểm ra đời của nó (khoảng tháng 1 năm 1943), ta càng thấy được sự thối nát vô trách nhiệm nói trên của bọn quan lại Quốc dân đảng là vô cùng tệ hại. Đây là thời điểm nội chiến, liên minh Quốc – Cộng lần thứ hai tan vỡ, phát xít Nhật đang đẩy nhanh cuộc chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Đất nước rối loạn vì chiến tranh trong – ngoài, vậy mà các quan chức của chế độ Tưởng Giới Thạch vẫn bình

chán như vại, thả sức chèn ép, xoay tiền người tù, ngang nhiên đánh bạc và hút thuốc phiện ở ngay giữa chốn công đường... Đúng là một thứ "thái bình" vô trách nhiệm đến mức tột cùng tệ hại, cho thấy tất cả rường cột của chế độ đã mục ruỗng đến mức tận cùng của nó: "Một chữ *thái bình* mà xâu táo lại bao nhiêu việc làm trên vốn là muôn thuở của xã hội Trung Quốc của giai cấp thống trị. Chỉ một chữ ấy mà xé toang tất cả sự "thái bình" đối trá, thái bình nhưng thực sự là đại loạn bên trong" (Hoàng Trung Thông).

4. Lai Tân mang rất rõ dấu ấn phong cách những bài thơ đánh giặc giàu chất thép của Chủ tịch Hồ Chí Minh: thâm trầm, sâu sắc, châm biếm nhẹ nhàng, sắc sảo mà rất sâu cay. Bài thơ một lần nữa khẳng định tính chiến đấu mạnh mẽ, sắc bén của Nhật ký trong tù, tập thơ của một người chiến sĩ cộng sản vĩ đại.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. *(5 điểm).*

Phân tích bài thơ *Lai Tân*, qua đó làm nổi bật chất thép độc đáo của hồn thơ Hồ Chí Minh biểu hiện trong tác phẩm.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng toàn bộ bài phân tích để làm bài)

14. TỪ ẤY

1. *Từ ấy* được viết vào tháng 7 năm 1938, nhan đề bài thơ này sau cũng trở thành nhan đề chung cho cả tập thơ đầu tay cùng tên của nhà thơ Tố Hữu, sáng tác giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám (1937 - 1946). Năm 1938, người thanh niên yêu nước, say mê lí tưởng cách mạng đã được kết nạp vào Đảng cộng sản. Ngày được đứng vào hàng ngũ những người cùng phấn đấu vì một lí tưởng cao đẹp là bước ngoặt vô cùng đáng nhớ, Tố Hữu đã xúc động viết bài thơ này và sau đó bài thơ được in trong phần *Máu lửa* của tập *Từ ấy* (tập thơ gồm ba phần: *Máu lửa, Xiềng xích, Giải phóng* phản ánh ba chặng đường đấu tranh cách mạng và trưởng thành của người thanh niên yêu nước từ khi giác ngộ cách mạng, gặp gỡ với lí tưởng, trải qua bao gian nan thử thách đến ngày Cách mạng tháng Tám thành công).

Bài thơ là niềm vui lớn và tâm nguyện thiết tha của nhà thơ khi được giác ngộ lí tưởng cộng sản, tự nguyện gắn bó với nhân dân lao khổ, tự nguyện hi sinh phấn đấu cho sự nghiệp cách mạng và giai cấp cần lao.

Bài thơ gồm ba khổ nhưng tạo thành hai phần khác biệt và rõ nét: phần một là bốn câu thơ ở khổ đầu, thể hiện niềm vui sướng ngập tràn

trong tâm hồn khi nhà thơ bắt gặp lí tưởng cộng sản (*mặt trời chân lí*) như một nguồn sáng đẹp đẽ; phần thứ hai là hai khổ thơ còn lại, nhà thơ nguyện suốt đời gắn bó với quần chúng cần lao và hi sinh phấn đấu cho lí tưởng cách mạng.

2. Bất kì sự giác ngộ nào cũng đều đem đến cho con người những điều mới lạ, tạo nên trạng thái hưng phấn rất đặc biệt về cả nhận thức lẫn tình cảm. Đặc biệt là những giây phút giác ngộ làm nên những thay đổi lớn lao của một đời người thì đấy sẽ mãi mãi là những giây phút không thể nào quên. Giác ngộ lí tưởng đương nhiên cũng sẽ là một sự kiện lớn lao và đáng nhớ như thế. Trong hoàn cảnh nước mất nhà tan những năm ba mươi trước Cách mạng tháng Tám, người thanh niên yêu nước Tố Hữu mới mười tám tuổi đời, cũng như nhiều thế hệ thanh niên hồi ấy, trẻ trung, giàu nhiệt huyết nhưng không tránh khỏi cảm giác bơ vơ, bế tắc:

Đâu những ngày xưa, tôi nhớ tôi
Băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời
Vẩn vơ theo mãi vòng quanh quẩn
Muốn thoát, than ôi, bước chẳng rời

(Nhớ đồng)

Giữa lúc chông chênh như thể đang đứng trước ngã ba đường:

Bâng khuâng đứng giữa đôi giòng nước
Chọn một giòng, hay để nước trôi?

Và người thanh niên yêu nước ấy đã gặp gỡ với lí tưởng cộng sản. Đó là một cái mốc đáng nhớ, mãi mãi không thể nào phai mờ. "*Từ ấy*" chính là cái phút giây huyền diệu ấy, cái mốc đáng nhớ ấy trong cuộc đời nhà thơ:

Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ
Mặt trời chân lí chói qua tim
Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...

Như thế là, *từ ấy* đã đánh dấu hai chặng đường đời của Tố Hữu khác hẳn nhau, trước *từ ấy* là cái "ngày xưa" *bâng khuâng, quẩn quanh* bế tắc trong suốt hành trình dài *băn khoăn đi kiếm lẽ yêu đời*, còn sau *từ ấy* là một chân trời rộng mở, cuộc đời nhà thơ bỗng thay đổi đến không ngờ. Một thế giới mới đã mở ra, rộng lớn, chói lọi ánh mặt trời và tràn đầy hương sắc, nó là cái "phút giây thiêng" đã làm cho cuộc đời nhà thơ thay đổi hẳn. Sau này, nhiều lần nhớ lại, anh vẫn còn ngất ngây:

Rồi một hôm nào, tôi nhớ tôi,
Nhẹ nhàng như con chim cà lơi;

Say đồng hương nắng, vui ca hát,
Trên chín tầng mây, bát ngát trời.

(Nhớ đồng)

Từ ấy quả đúng là giây phút diệu kì và thiêng liêng, bởi sự giác ngộ này không chỉ làm bừng sáng trí tuệ, nhận thức mà còn bừng sáng cả tâm hồn, tình cảm của nhà thơ. Nó như mối duyên đầu của một người thanh niên với cách mạng. Tuổi trẻ vốn giàu ước mơ, giàu khao khát, nay lại được gặp gỡ, được giác ngộ lí tưởng cộng sản chủ nghĩa. Đây là sự gặp gỡ kì diệu của hai mùa xuân: mùa xuân của tuổi trẻ và mùa xuân của lí tưởng, mùa xuân của tương lai. *Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ / Mặt trời chân lí chói qua tim*. Hình ảnh thơ được đưa ra khá tự nhiên, hồn hậu nhưng đã diễn đạt thật trúng tâm trạng hân hoan của nhà thơ khi được giác ngộ lí tưởng cách mạng: sự bừng thức của trí tuệ và nhận thức, sự hân hoan, bừng sáng của tâm hồn, tình cảm. Nó giống như trạng thái của một con người đang sống mò mẫm trong đêm đen, bỗng chốc mọi thứ đều rõ ràng, sáng tỏ, chói lọi. Lí tưởng cộng sản như tia nắng hạ ấm áp, tinh khôi, như mặt trời chói lọi dẫn dắt, soi đường cho nhà thơ trên con đường tranh đấu vì độc lập, tự do của dân tộc, vì cuộc sống hạnh phúc của giai cấp cần lao, do đó nó có sức tác động, lôi cuốn mạnh mẽ cả về tư tưởng và tâm hồn mà người thanh niên yêu nước, giàu nhiệt huyết đã đón nhận bằng cả khối óc và trái tim sôi sục, nồng cháy của mình.

Cùng với sự giác ngộ, bừng thức trong nhận thức, tình cảm là sự phục sinh của một tâm hồn. Nhà thơ đã dùng những hình ảnh hoàn toàn tinh khôi và rất tươi non để diễn tả cuộc phục sinh vĩ đại ấy:

Hồn tôi là một vườn hoa lá
Rất đậm hương và rộn tiếng chim...

Lí tưởng cách mạng đến với Tố Hữu khiến tâm hồn nhà thơ như thể được chiếc đũa thần chạm vào, làm cho một tâm hồn cô đơn, mòn mỏi, chông chênh vì chưa tìm thấy đường đi bỗng chốc rộn rã, sống dậy thật là tươi mới, sinh động. Hình ảnh so sánh: *là một vườn hoa lá / Rất đậm hương và rộn tiếng chim...* quả là khá tự nhiên, nhuần nhị, dường như không một chút cầu kì, kiểu cách đã cho thấy niềm vui hồn hậu, tình cảm hết sức chân thành và thiết tha của nhà thơ khi được đón nhận và giác ngộ lí tưởng cách mạng của chủ nghĩa cộng sản.

4. Giác ngộ lí tưởng cách mạng, đối với Tố Hữu cũng có nghĩa là giác ngộ lập trường giai cấp, từ bỏ cái tôi cá nhân tiểu tư sản để hoà nhập vào khối đời chung của nhân dân lao động, của giai cấp cần lao, phấn đấu và hi sinh tất cả cho sự nghiệp cách mạng chung. Và đấy là một thái độ

hoàn toàn tự nguyện tự giác, là tâm nguyện của một con người sau khi đã được giác ngộ, thấm nhuần lí tưởng cộng sản:

Tôi buộc lòng tôi với mọi người
Để tình trang trải khắp trăm nơi
Để hồn tôi với bao hồn khổ
Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời.
Tôi đã là con của vạn nhà
Là em của vạn kiếp phôi pha
Là anh của vạn đầu em nhỏ
Không áo cơm, cù bất cù bơ...

Đứng về phía nhân dân, thoát khỏi cái tôi cô đơn, bế tắc để gắn bó với giai cấp cần lao (*với bao hồn khổ, vạn kiếp phôi pha, vạn đầu em nhỏ không áo cơm cù bất cù bơ...*) người thanh niên cộng sản mới cảm thấy niềm vui và sự vững chãi trong tâm hồn, tư tưởng. Chữ *buộc* không có nghĩa là bắt buộc một cách cố gắng gượng, mà ở đây là *ràng buộc*, gắn bó. Và khi đã tự nguyện tạo ra mối dây liên hệ, ràng buộc với quần chúng, tự nguyện gắn bó với đời sống cần lao, nhà thơ mới tìm thấy được nguồn sức mạnh của khối đời chung mà trước đấy chưa hề có: *Để hồn tôi với bao hồn khổ / Gần gũi nhau thêm mạnh khối đời.* Nhà thơ còn tìm thấy được nguồn sức mạnh tinh thần thiêng liêng, bền vững từ những tình cảm gia đình, ruột thịt khi gắn bó với quần chúng nhân dân. Những đại từ thân tộc được sử dụng kết hợp với hệ từ "là" trong hình thức câu khẳng định đã tạo thành những lời hứa, những lời thề son sắt, thiêng liêng: *Tôi đã là con... / Là anh... / Là em...* Giọng thơ thủ thỉ, ấm áp yêu thương mà vô cùng chân thành, hồn hậu, thiết tha và cũng đầy tinh thần trách nhiệm. Lời thề, lời hứa nhưng được diễn tả tự nhiên, ấm áp như thể những lời giãi bày, tâm sự cho nên chắc chắn đấy không phải là những lời lẽ phách lối, sáo rỗng mà đấy là tình cảm, là trách nhiệm và đạo lí làm người. Và trong suốt chặng đường hoạt động cách mạng gian khổ giành độc lập, giải phóng giai cấp cần lao sau này cũng như trong suốt cuộc đời mình, lời thề đó, trách nhiệm và đạo lí đó, Tố Hữu vẫn luôn giữ trọn.

5. Bài thơ không chỉ là một tuyên ngôn về lí tưởng cách mạng mà còn có ý vị của một tuyên ngôn về thơ ca. Nó bắt đầu cho một tài thơ nở rộ, nhưng cũng báo hiệu về một nhà thơ mới của tương lai: nhà thơ của mọi người. Đúng như Chế Lan Viên sau này nhận xét: "Tất cả Tố Hữu, thi pháp, tuyên ngôn, những yếu tố làm ra anh đều có thể tìm thấy trong tế bào này, anh là nhà thơ của vạn nhà, buộc lòng mình cùng nhân loại, có phải vì lẽ đó mà anh làm rất nhiều thơ về người?" (Báo *Giáo dục và thời đại* – ngày 3/2/1992).

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. *(5 điểm)*.

Phân tích những trạng thái tâm hồn, tình cảm của người thanh niên cộng sản Tố Hữu khi đón nhận lí tưởng cách mạng trong bài thơ *Từ ấy*.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng toàn bộ bài phân tích để làm bài)

15. TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

1. Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu Việt Bắc về Hà Nội và tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Người tự tay soạn thảo bản *Tuyên ngôn độc lập*. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại Quảng trường Ba Đình, trước toàn thể đồng bào cả nước và nhân dân thế giới, Người thay mặt Chính phủ lâm thời trịnh trọng tuyên đọc bản Tuyên ngôn khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Nội dung tư tưởng chính của bản Tuyên ngôn là nêu cao khát vọng độc lập cháy bỏng của toàn dân tộc, khẳng định quyền độc lập chân chính, xứng đáng của dân tộc ta, đồng thời khẳng định ý chí sắt đá của toàn dân ta quyết tâm bảo vệ vững chắc nền tự do độc lập ấy.

Nội dung tư tưởng và chủ đề nói trên đã được làm nổi bật bằng một bút pháp chính luận mẫu mực. Đặc điểm của văn chính luận là thuyết phục người đọc bằng dẫn chứng, lí lẽ và sự lập luận. Với văn phong ngắn gọn, súc tích, bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thể hiện sự lập luận hết sức chặt chẽ, bằng một hệ thống lí lẽ sắc bén đanh thép và những chứng cứ xác thực hùng hồn, không ai bác bẻ được, tạo nên sức thuyết phục mạnh mẽ đối với người đọc.

Phân tích *Tuyên ngôn độc lập*, điều cốt yếu nhất là phải nêu bật được nghệ thuật lập luận thể hiện tư duy chính luận mạch lạc, chặt chẽ, nhãn quan chính trị sắc bén và sáng tạo, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử của dân tộc và tình hình chính trị thế giới lúc đó đối với nền độc lập nước nhà. Từ mạch ngầm tư tưởng - nghệ thuật của tác phẩm, có thể thấy bố cục của bản Tuyên ngôn bao gồm những luận điểm chính như sau:

Luận điểm 1: Cơ sở nền độc lập của Việt Nam là những quyền lợi cơ bản của con người và quyền độc lập, tự quyết của các dân tộc.

Luận điểm 2: Nền độc lập của Việt Nam được khẳng định đồng thời trên cả hai phương diện cơ bản: đạo lí và pháp lí.

Luận điểm 3: Nền độc lập của Việt Nam được khẳng định thông qua chính nghĩa sáng ngời của cuộc Cách mạng Tháng Tám, cuộc đấu tranh chống phát xít giành độc lập của nhân dân Việt Nam.

Luận điểm 4: Tuyên ngôn về nền độc lập của Việt Nam và thể hiện ý chí quyết tâm bảo vệ nền độc lập của toàn thể dân tộc Việt Nam.

2. *Những quyền lợi cơ bản của con người và quyền tự quyết của các dân tộc là nguyên lí tư tưởng làm cơ sở khẳng định nền độc lập của Việt Nam.*

Với mọi văn bản chính luận, dù kiểu dạng có khác nhau đến mấy thì phần mở đầu cũng đều phải thực hiện một chức năng chung, đó là nêu lên những căn cứ làm nguyên lí tư tưởng, cơ sở cho sự lập luận. Lần giở lại những áng văn bất hủ của cha ông, những bản tuyên ngôn về nền độc lập dân tộc trong suốt quá trình lịch sử bốn ngàn năm dựng nước và giữ nước càng cho thấy tầm quan trọng to lớn của những nguyên lí tư tưởng đã được đề cập. Với bài thơ *Thần* thời Lí Thường Kiệt thì nguyên lí đó là vấn đề chủ quyền thiêng liêng đối với toàn bộ non sông, lãnh thổ, bờ cõi của đất nước:

Sông núi nước Nam, vua Nam ở;
Rành rành định phận ở sách trời...

Đến *Bình Ngô đại cáo* thì nguyên lí tư tưởng đó đã được mở rộng đến một trình độ rất sâu sắc và toàn diện, bởi vì ngoài chủ quyền lãnh thổ, Nguyễn Trãi còn đề cập đến các vấn đề như *nhân nghĩa* (yên dân, trừ bạo) và *lịch sử, văn hiến...*:

Từng nghe: việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt, trước lo trừ bạo...
Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông, bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc, Nam cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập...

Trong phần mở đầu bản Tuyên ngôn về nền độc lập của Việt Nam, nguyên lí tư tưởng làm cơ sở cho sự lập luận được Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên trước hết là những quyền lợi cơ bản và thiêng liêng nhất của con người. Bằng cách dẫn ra những lời văn bất hủ ghi trong bản *Tuyên ngôn độc lập* của nước Mỹ năm 1776: "Tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng. Tạo hoá đã ban cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc" và trong bản *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* của cách mạng Pháp năm 1791: "Người ta sinh ra tự do bình đẳng về quyền lợi

và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi", tác giả đã chỉ rõ những quyền lợi cơ bản, thiêng liêng đó của con người là bất khả xâm phạm và phải luôn được tự do, bình đẳng trong việc mưu cầu sung sướng, hạnh phúc. Điều quan trọng hơn là, từ quyền lợi của con người, Hồ Chủ tịch đã phát triển, nâng lên thành quyền độc lập, tự quyết của các dân tộc. Đó là một sự suy luận thể hiện nhãn quan chính trị hết sức sáng tạo, nhạy bén và hoàn toàn hợp lí. Người viết tiếp: "Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do". Tác dụng lập luận và sức thuyết phục của những lời trích dẫn này trước hết bởi đó là những chân lí của lịch sử, đã được cả thế giới thừa nhận. Như chính tác giả cho thấy, đó là "*những lời bất hủ*", là "*những lẽ phải không ai chối cãi được*" và đã được ghi trong những văn kiện nổi tiếng của nhân loại.

Nhưng ý nghĩa của hai lời dẫn mở đầu bản Tuyên ngôn không chỉ có vậy. Đặt vào hoàn cảnh lịch sử đặc biệt thời điểm bản Tuyên ngôn ra đời, những lời trích dẫn nói trên còn có tác dụng đập lại luận điệu xảo trá của bọn đế quốc đang lăm le xâm lược nước ta lúc ấy theo kiểu "gậy ông đập lưng ông". Như mọi người đều biết, cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 vừa mới giành thắng lợi chưa được bao lâu thì dân tộc ta lại đứng trước hoạ ngoại xâm. Theo hiệp ước của các nước thắng trận, dưới danh nghĩa là quân Đồng minh vào tước khí giới của phát xít Nhật, ở phía Bắc nước ta 20 vạn quân Tưởng, theo sau là quân Mỹ đã kéo vào Hải Phòng, còn ở miền Nam, núp sau lưng quân Anh là quân đội viễn chinh Pháp. Tại Hội nghị Đảng toàn quốc trong Tổng khởi nghĩa (ngày 15/ 8/ 1945), Hồ Chủ Tịch đã nhận định: *Mâu thuẫn giữa Anh, Pháp, Mỹ với Liên Xô có thể làm cho Anh, Mỹ nhân nhượng với Pháp để cho Pháp quay trở lại Đông Dương*. Thực tế tình hình đã diễn ra đúng như vậy và để chuẩn bị cho âm mưu xâm lược mới này, thực dân Pháp tuyên bố: Đông Dương, trong đó có Việt Nam vốn là thuộc địa của Pháp nhưng bị phát xít Nhật chiếm, nay Nhật đã đầu hàng Đồng minh nên Pháp có quyền lấy lại Việt Nam. Ra đời trong hoàn cảnh ấy, bản Tuyên ngôn không chỉ hướng tới quốc dân đồng bào mà còn hướng tới nhân dân thế giới, đặc biệt là hướng vào bọn đế quốc lúc đó nhằm bác bỏ luận điệu xâm lược xảo trá của chúng. Mà bác bỏ luận điệu xâm lược của kẻ thù thì còn gì đích đáng và thú vị hơn là dùng ngay lí lẽ của chính tổ tiên họ nói về quyền tự do bình đẳng của mỗi con người và quyền độc lập tự quyết của các dân tộc!

Bác bỏ lí lẽ của kẻ xâm lược cũng đồng thời là nhằm khẳng định quyền tự do, độc lập chính đáng của dân tộc ta. Việc trích dẫn những nguyên lí về quyền bình đẳng của con người để làm cơ sở lập luận như vậy còn là một cách nói vừa khéo léo vừa kiên quyết. Khéo léo vì nó thể

hiện sự tôn trọng chân lí, tôn trọng lẽ phải của dân tộc ta, cho dù chân lí và lẽ phải ấy do chính người Mỹ hay người Pháp phát biểu. Kiên quyết vì đã nhắc nhở họ đừng phản bội lại những lí tưởng cao cả của cách mạng dân tộc dân chủ, đừng làm vấy bẩn lá cờ nhân đạo và chính nghĩa nếu họ quyết tâm đem quân xâm lược Việt Nam.

Việc mở đầu bản Tuyên ngôn độc lập của Việt Nam mà nhắc đến hai bản tuyên ngôn nổi tiếng của hai cuộc cách mạng vĩ đại trong lịch sử nhân loại như thế thì cũng có nghĩa là đặt ba bản tuyên ngôn ngang hàng nhau, ba cuộc cách mạng và ba nền độc lập ngang hàng nhau. Mà đăng đối, bình đẳng, ngang hàng nhau cũng phải bởi vì cuộc cách mạng tháng Tám của ta cũng giải quyết chính những nhiệm vụ dân tộc và nhân đạo của hai cuộc cách mạng ấy, phù hợp với lí tưởng cao cả và chính nghĩa. Đây là một cách kín đáo ngầm gợi lên niềm tự hào dân tộc theo cách của tác giả *Bình Ngô đại cáo* khi xưa đã làm: đặt các triều đại của nước ta với các triều đại của Bắc quốc trong hai vế cân xứng, ngang hàng, đăng đối nhau khi mở đầu bài Cáo.

3. *Khẳng định nền độc lập của Việt Nam đồng thời trên cả hai phương diện cơ bản: đạo lí và pháp lí.*

Vì kẻ thù trực tiếp, nguy hiểm nhất đang đe doạ nền độc lập non trẻ mà dân tộc ta vừa mới giành được là thực dân Pháp nên cần phải tập trung chĩa mũi nhọn vào chúng. Sau khi trích dẫn những nguyên lí làm cơ sở cho sự lập luận, bản Tuyên ngôn tiếp tục xoáy sâu vào việc bác bỏ luận điệu xâm lược của kẻ thù. Trong cuộc xâm lược lần này, thực dân Pháp đã viện dẫn *căn cứ pháp lí* là Việt Nam vốn là thuộc địa của Pháp (mà cơ sở pháp lí của nó là các hiệp ước cắt đất đầu hàng do triều đình nhà Nguyễn đã kí với chính phủ Pháp) và cả *căn cứ đạo lí* (Pháp có công khai hoá và bảo hộ nước ta, nên dân ta phải mang ơn chúng!?) cho sự quay trở lại Đông dương và lấy lại Việt Nam của chúng. Nhưng bằng những lí lẽ sắc sảo, nhạy bén, bằng lập luận chặt chẽ và bằng thực tiễn hùng hồn, đầy sức thuyết phục, tác giả đã chứng minh cho cả thế giới biết rằng, thực tế lịch sử cho thấy thực dân Pháp hiện *không hề có quan hệ đạo lí - nhân tình* hay *quan hệ pháp lí* nào cả đối với nhân dân Việt Nam. *Không có quan hệ đạo lí, nhân tình* vì chúng là kẻ đi xâm lược. Trong suốt hơn 80 năm qua, dưới chiêu bài "bảo hộ" và "khai hoá" nhưng thực chất chúng đã đến cướp nước ta, áp bức đồng bào ta, nô dịch dân ta bằng một chính sách dã man nhất. Chúng thủ tiêu quyền tự do dân chủ của nhân dân ta, chia nước ta thành ba miền Bắc, Trung, Nam để dễ bề cai trị. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong bể máu. Chúng thi hành chính sách ngu dân, đầu độc nòi giống ta bằng rượu và thuốc phiện. Chúng vơ vét, bóc lột dân ta đến tận xương tuỷ

khiến cho hơn hai triệu đồng bào miền Bắc bị chết đói. Đoạn văn vạch tội ác của giặc Pháp lời lẽ rào rạt có thể sánh với đoạn kể tội ác của bọn xâm lược Nguyên - Mông trong áng "thiên cổ hùng văn" của Nguyễn Trãi khi xưa khiến cho âm mưu kế công của thực dân Pháp bị lật tẩy, không còn ai có thể tin vào cái trò bảo hộ, khai hoá giả hiệu của chúng nữa. *Không còn quan hệ pháp lí* vì từ năm 1940, Pháp đã hai lần dâng nước ta cho phát xít Nhật nên trên thực tế Việt Nam đã không còn là thuộc địa của Pháp nữa và *"dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp"*. Đó là những sự thật lịch sử đầy sức thuyết phục; hơn nữa, đấy lại là những sự thật về chính nghĩa của nhân dân ta nên nó có sức mạnh, một sức mạnh còn cao hơn cả mọi thuật hùng biện. Vì thế, trong bản Tuyên ngôn, Hồ Chủ Tịch luôn nhắc đi nhắc lại hai chữ "sự thật", "sự thật là"... và cuối cùng là một sự thật hùng hồn nhất: "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do, độc lập và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập". Trên cơ sở những chứng cứ và lí lẽ đó, Bản Tuyên ngôn đi đến lời tuyên bố thật dõng dạc, đường hoàng: "Bởi thế cho nên, chúng tôi, lâm thời chính phủ của nước Việt Nam mới, đại biểu cho toàn dân Việt Nam *tuyên bố thoát li hẳn quan hệ* với thực dân Pháp, *xoá bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí* về nước Việt Nam, *xoá bỏ mọi đặc quyền của Pháp* trên đất nước Việt Nam". Lô-gích lập luận và dẫn đến được kết luận như thế thật không phải là chuyện dễ dàng, nếu không dựa trên những chứng cứ lịch sử xác thực, được dư luận và công pháp quốc tế thừa nhận.

4. *Khẳng định nền độc lập của Việt Nam thông qua chính nghĩa sáng ngời của cuộc Cách mạng tháng Tám, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, đánh đổ chủ nghĩa thực dân và phong kiến để giành độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam.*

Đồng thời với việc tiếp tục bác bỏ lí lẽ của kẻ thù và khẳng định quyền tự do, độc lập chính đáng của dân tộc ta, bản Tuyên ngôn còn nêu rõ chính nghĩa của cuộc cách mạng Tháng Tám và vị trí tiên phong của nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, giải phóng dân tộc. Vẫn bằng những lí lẽ sắc sảo, chặt chẽ và súc tích, những dẫn chứng thực tế hùng hồn, Hồ Chủ Tịch vạch rõ: nếu thực dân Pháp là kẻ phản bội Đồng minh, đầu hàng phát xít Nhật thì nhân dân Việt Nam đã *dũng cảm đứng về phía Đồng minh chống phát xít* và đã giành được độc lập từ chính trong sự nghiệp đấu tranh anh dũng đó: "Trước ngày 9/3, biết bao lần Việt minh kêu gọi người Pháp liên minh chống Nhật, bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng lại còn thẳng tay khủng bố Việt minh hơn nữa...". Vậy là, giữa Việt Nam và thực dân Pháp, ai có chính nghĩa, ai trung thành với Đồng minh chống phát xít, ai

phản bội lại Đồng minh tưởng đã quá rõ. Từ đó, bản Tuyên ngôn có thể đi đến sự khẳng định đầy tính thuyết phục về quyền làm chủ nhân chân chính của nhân dân Việt Nam đối với toàn bộ non sông đất nước của mình, khẳng định vị trí xứng đáng của dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế, làm cho bọn đế quốc phải cứng họng. Bởi lẽ, "các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các hội nghị Tê-hê-răng và Cựu Kim Sơn quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam. Một dân tộc đã gan góc chống ách đô hộ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã anh dũng đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do, dân tộc đó phải được độc lập!". Đó cũng đồng thời là cơ sở pháp lí và đạo lí sáng ngời về nền độc lập của Việt Nam trong các mạng tháng Tám mà bọn đế quốc cũng phải thừa nhận. Do vậy mà sau này, khi muốn treo một chiêu bài hòng xâm lược nước ta, chúng đành chỉ còn một cách là già mồm vu khống chứ không thể tìm ra được một luận cứ ra trò, dù chỉ là hình thức

(Theo Huỳnh Lí, *Văn Hồ Chủ tịch*, NXB Sự thật, 1971).

5. *Tuyên ngôn về nền độc lập của Việt Nam và khẳng định ý chí quyết tâm bảo vệ, gìn giữ nền độc lập của toàn dân Việt Nam.*

Nội dung của lời tuyên ngôn là tuyên bố về nền độc lập của Việt Nam và nêu rõ ý chí sắt đá của toàn thể nhân dân Việt Nam quyết tâm bảo vệ, gìn giữ nền độc lập vừa mới giành được: "Vì những lẽ trên, chúng tôi, chính phủ Lâm thời của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng: nước Việt Nam có quyền hưởng tự do, độc lập và sự thật đã là một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy". Với cách diễn đạt súc tích, rõ ràng, danh thép, lời tuyên ngôn đã thâu tóm được và kết lại toàn bộ tinh thần, tư tưởng, nguyện vọng độc lập cháy bỏng của nhân dân ta thể hiện trong toàn bộ tác phẩm.

6. *Tuyên ngôn độc lập* quả là một tác phẩm chính luận mẫu mực, chẳng những có giá trị lịch sử vô cùng to lớn mà còn có thể coi là một áng thiên cổ hùng văn trong nền văn học nước nhà. Nét độc đáo và hấp dẫn của của bản Tuyên ngôn không chỉ ở hệ thống lập luận chặt chẽ, sắc sảo, ở những lí lẽ đanh thép và những chứng cớ xác thực, hùng hồn, không ai bác bỏ được mà còn ở chỗ, đằng sau nó là một tầm tư tưởng vĩ đại, một trí tuệ lớn và một nhân cách văn hoá lớn, có thể đúc kết một cách ngắn gọn mà sâu sắc, khúc chiết về chân lí và kinh nghiệm đấu tranh của nhân loại bao nhiêu thế kỉ đối với nền độc lập tự do của dân tộc ta trong cuộc Cách mạng tháng Tám.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. *(2 điểm)*

Bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh được mở đầu như thế nào? Hãy phân tích giá trị tư tưởng và nghệ thuật cách mở đầu ấy.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu Việt Bắc về Hà Nội và tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang, Người tự tay soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập*. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại Quảng trường Ba Đình, trước toàn thể đồng bào cả nước và nhân dân thế giới, Người thay mặt Chính phủ lâm thời trịnh trọng tuyên đọc bản Tuyên ngôn khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Nội dung tư tưởng chính của bản Tuyên ngôn là nêu cao khát vọng độc lập cháy bỏng của toàn dân tộc, khẳng định quyền độc lập chân chính, xứng đáng của dân tộc ta, đồng thời khẳng định ý chí sắt đá của toàn dân ta quyết tâm bảo vệ vững chắc nền tự do độc lập ấy.

Thân bài: (Sử dụng toàn bộ mục 2. để làm bài)

Kết bài: (Chỉ cần trình bày đến hết mục 2. là đủ)

Đề 2. *(2 điểm).*

Anh / chị hãy trình bày hoàn cảnh ra đời và mục đích sáng tác của bản *Tuyên ngôn độc lập* của Hồ Chí Minh.

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối D, năm 2007)

Hướng dẫn làm bài

(Xem hướng dẫn Đáp án trong phần Phụ lục cuối sách và sử dụng một phần kiến thức ở mục 1., một phần kiến thức ở mục 2. trong bài phân tích để làm bài)

Đề 3. *(5 điểm).*

Tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một áng văn chính luận mẫu mực. Hãy phân tích để làm sáng tỏ nhận định trên.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng toàn bộ bài phân tích để làm bài)

Đề tham khảo: *(Đề thi tốt nghiệp THPT năm học 2003 - 2004)*

Câu 1 *(2 điểm):* Anh hoặc chị hãy cho biết tác phẩm *Tuyên ngôn Độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh ra đời trong hoàn cảnh nào?

16. TÂY TIẾN

1. *Tây Tiến* - bài thơ viết về *nỗi nhớ đơn vị cũ* của một người lính xa Tây Tiến

Tây Tiến là nhan đề bài thơ nhưng trước hết, đấy cũng là phiên hiệu của một Trung đoàn Vệ quốc quân (Trung đoàn 52), được thành lập từ những ngày đầu kháng chiến, đầu năm 1947. Thành phần chủ yếu của đơn vị hồi ấy là những thanh niên trí thức Hà Nội, mà Quang Dũng - tác giả bài thơ, một Đại đội trưởng của trung đoàn cũng là một trong số đó. Những con người rất giàu chất lãng mạn, tài hoa ấy đầu quân trong không khí sôi sục, hăm hở đầy khí thế của đất nước những ngày đầu kháng chiến, trong tâm hồn còn náo nức với những hình ảnh "thanh gươm yên ngựa", tráng sĩ xông pha trận mạc, gửi thây nơi sa trường... mà họ đã từng được tiếp thu từ trang sách khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Do đó, *nét riêng trong cảm hứng bay bổng xuyên suốt bài thơ là chất lãng mạn và tinh thần bi tráng*. Địa bàn hoạt động của đơn vị là vùng rừng núi rộng lớn và rất hiểm trở từ miền Tây Bắc Tổ quốc cho đến tận vùng thượng Lào xa xôi. Quang Dũng viết bài thơ này vào tháng 5/ 1948, sau khi anh mới xa đơn vị một thời gian. Trong khi dự đại hội thi đua toàn quân ở Phù Lưu Chanh (Hà Đông), nhớ về một thời oanh liệt đã qua, nhớ về đơn vị cũ (trung đoàn Tây Tiến), ông xúc động viết bài thơ này. Lúc đầu, bài thơ mang tựa đề "Nhớ Tây Tiến", nhưng sau chữ *nhớ* được bỏ đi, có lẽ vì cảm hứng xuyên suốt, bao trùm toàn bài thơ cũng chính là một nỗi nhớ và trong toàn bài cũng ăm ắp những kỉ niệm đáng nhớ về một thời Tây Tiến gian khổ, hào hùng...

Thể hiện nỗi nhớ trong lòng người xa Tây Tiến, bài thơ tự nó chia làm bốn đoạn, ba đoạn chính và một đoạn kết. Đó là một bố cục tự nhiên, tuân theo dòng mạch cảm xúc gắn liền với những hồi ức và kỉ niệm sâu sắc trong nỗi nhớ về một thời Tây Tiến. Mỗi đoạn là một khung cảnh, một thế giới nghệ thuật bởi nó gợi về những miền kí ức rất riêng trong cuộc đời hành quân chiến đấu của người chiến sĩ Tây Tiến năm xưa:

Đoạn 1: Nhớ những kỉ niệm Tây Tiến dọc đường hành quân qua miền núi rừng Tây Bắc hiểm trở, mênh mang (14 câu đầu).

Đoạn 2: Nhớ những kỉ niệm lãng mạn nhất trong cuộc đời hành quân chiến đấu của người chiến sĩ Tây Tiến (8 câu tiếp theo).

Đoạn 3: Nhớ về những người lính Tây Tiến, đồng đội thân yêu của nhà thơ (8 câu tiếp).

Đoạn 4: Khẳng định lại nỗi nhớ Tây Tiến (4 câu cuối).

2. Nỗi nhớ "chơi vơi" da diết về Tây Tiến ở một *miền đất dữ dội, mênh mang...*

Cả đoạn thơ mở đầu tập trung tái hiện lại *khung cảnh thiên nhiên Tây Bắc* và *những kỉ niệm dọc đường hành quân* của trung đoàn Tây Tiến năm xưa. Những gian khổ vất vả ở miền núi rừng Tây Bắc hiểm trở đã lùi xa, nhưng tất cả kỉ niệm dường như vẫn còn tươi nguyên trong tâm trí nhà thơ làm khắc khoải thêm nỗi nhớ. Hai câu thơ đầu tiên như một tiếng gọi tha thiết, tự nhiên được thốt ra tự trong lòng người chiến sĩ xa Tây Tiến:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi

Nhớ chơi vơi là nỗi nhớ chập chờn, dứt nối nhưng dai dứt khôn nguôi. Cách diễn đạt về các đối tượng "xa" và "nhớ" ở đây có phần hơi lạ nhưng hoàn toàn hợp lí, tự nhiên, bởi vì *Tây Tiến* với *Sông Mã* và *rừng núi* tuy là ba đối tượng khác hẳn nhau, nhưng trong thực tế lại có liên quan mật thiết với nhau. Đặc biệt là trong tâm thức của một người lính Tây Tiến thì dường như cả ba đã hoà vào nhau làm một, nên xa *Tây Tiến* mà cũng là xa *Sông Mã*, nhớ *Tây Tiến* mà *rừng núi* cứ ùa về... Tất cả đã trở thành một nỗi nhớ chung trong lòng người xa đơn vị. Nỗi nhớ ấy đưa cảm xúc của nhà thơ trôi về miền hoài niệm chiến trường xưa với hình ảnh của núi rừng trong sương giăng và đoàn quân trập trùng, ẩn hiện:

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi

Hai câu thơ tạo được một không khí rất đặc biệt, vừa thiêng liêng huyền bí lại vừa khơi gợi một khí vị thơ mộng, lãng mạn. Các chữ tên địa danh *Sài Khao, Mường Lát* gợi cảm giác về một vùng đất còn xa ngái, hoang sơ. Nhưng cách diễn tả độc đáo của Quang Dũng còn tạo được một âm hưởng lạ, rất khó tả: *sương lấp đoàn quân mỏi, hoa về trong đêm hơi*. Nhiều ý kiến đều cho rằng, nếu bỏ đi các chữ *mỏi, hơi* để trở về với cách diễn đạt thông thường: *sương lấp đoàn quân* và *hoa* (trôi) *về trong đêm* thì câu thơ chỉ còn lại là sự tả thực trần trụi, không còn đâu cái nét lãng mạn và gợi cảm của núi rừng Tây Bắc qua hình ảnh những gương mặt của đoàn quân dãi dầu ẩn hiện trong màn sương dày đặc và những cánh hoa trôi về *trong đêm hơi*. Hai câu thơ với hai địa danh, hai không gian, cảnh vật được miêu tả ở hai thời gian khác khác nhau giống như hai kỉ niệm trôi về theo dòng hồi ức, nhưng đã vẽ ra được toàn cảnh sương khói với những nét lãng mạn và gợi cảm nhất của núi rừng. Theo những nẻo đường in dấu chân hành quân của người lính Tây Tiến, thiên nhiên Tây Bắc còn hiện ra với mọi sắc độ khắc nghiệt, dữ dội hoặc mênh mang của nó:

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi

Đoạn thơ sử dụng nhiều từ ngữ, hình ảnh diễn tả địa hình hiểm trở miền rừng núi Tây Bắc với độ chính xác đến trần trụi. Đó là những *dốc* núi *khúc khuỷu, thăm thẳm*, những *cồn mây heo hút* khi *lên cao* hoặc *đổ xuống* đến cả *ngàn thước*. Xen lẫn vào đấy là những từ ngữ thể hiện giọng điệu hóm hỉnh, tinh nghịch của cánh lính trẻ: *súng ngửi trời*. Đặc biệt là cách lặp lại đến hai lần các chữ *dốc* và chữ *ngàn thước* trong cùng một dòng thơ đã tạo được cảm giác trùng điệp: đã *dốc* lại thêm *dốc*, đã cao *ngàn thước* lại thêm *ngàn thước xuống*... Rồi các tính từ miêu tả sự cheo leo, quanh co: *khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút* cũng được huy động nhiều chỉ trong hai câu thơ, kết hợp với nhịp điệu câu thơ trúc trắc, khiến cho khung cảnh thiên nhiên hiểm trở, dữ dội của miền Tây Bắc hiện lên khá sinh động, cụ thể, gây ấn tượng và cảm giác mạnh cho người đọc. Đặc biệt, nghệ thuật tương phản cũng được sử dụng khá thành công ở đoạn thơ này. Có khi sự tương phản được thực hiện ngay trong một dòng thơ, chẳng hạn: *Dốc lên khúc khuỷu* với *dốc thăm thẳm* hoặc *Ngàn thước lên cao* với *ngàn thước xuống*. Trong đó, *dốc lên khúc khuỷu* là một độ cao gập ghềnh quanh co, còn *dốc thăm thẳm* là một độ sâu như thể con dốc đang nhìn thẳng xuống miệng vực. Câu thơ: *Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống* khá độc đáo bởi nhịp điệu và sự phối thanh, cách ngắt nhịp ở giữa khiến câu thơ bị bẻ đôi, diễn tả rất đạt sự chênh vênh, cheo leo của đèo và dốc giữa lưng chừng núi. Sự tương phản cũng có thể được tạo ra trong một đoạn thơ, giữa các câu thơ với nhau. Sau ba câu thơ diễn tả sự hiểm trở, chênh vênh, heo hút của dốc núi, đèo mây, câu thơ thứ tư mở ra một không gian mênh mang, huyền ảo của núi rừng nhờ một cấu trúc âm điệu độc đáo gồm toàn thanh bằng: *Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*. Có thể hình dung cảnh những người lính Tây Tiến hành quân nơi lưng chừng núi, tạm dừng chân và phóng tầm mắt ra xa, chợt nhận thấy những ngôi nhà ai đó thấp thoáng, chơi vơi, bồng bềnh ẩn hiện trong một không gian mênh mang, mịt mùng sương rừng, mưa núi. Qua nét vẽ tài hoa của Quang Dũng, ta thấy thiên nhiên núi rừng miền Tây Tiến trong kí ức của người chiến sĩ không chỉ có sự dữ dội, hiểm trở, hoang vắng mà còn có cả những nét duyên dáng, mộng mơ đằm thắm. Sau ba câu thơ với những nét vẽ gân guốc, đậm và sắc thì câu thơ toàn thanh bằng này giống như một nét bút mềm mại, làm dịu mát cả khổ thơ. Đây chính là nét đặc sắc của *Tây Tiến*. Bởi lẽ, nếu chỉ có sự hiểm trở, dữ dội và hoang sơ thì thiên nhiên Tây Bắc cũng không khác gì

miền đất Tây Thục hiểm trở trong bài thơ nổi tiếng *"Thục đạo nan"* (Đường Thục khó đi) của Lí Bạch: *Thục đạo chi nan, nan ư thướng thanh thiên* (Đường Thục khó đi, khó còn hơn cả lên trời xanh), hoặc khung cảnh chiến địa năm nao trong bài thơ "Chinh phụ ngâm" (bản dịch của Đoàn Thị Điểm): *Hình khe thế núi gần xa / Đứt thôi lại nối, thấp đà lại cao / Hồn tử sĩ gió ù ù thổi...* Vậy là chính những xúc cảm lãng mạn của Quang Dũng, người lính Tây Tiến hào hoa trong bài thơ đã không đưa trí tưởng tượng của người đọc về một vùng đất dữ "ma thiêng nước độc" mà chỉ gợi ra những cảm hứng lãng mạn hùng tráng về bước trường chinh đầy thử thách của dân tộc trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Cảm quan lãng mạn cũng in dấu trong kí ức của Quang Dũng hình ảnh đẹp đẽ về những chặng đường hành quân của người chiến sĩ Tây Tiến:

Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời!
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người

Sau này, tác giả kể lại, chính những tháng ngày hành quân gian khổ bằng đôi chân, những chuyến mở rừng, ngủ rừng, thực sự nếm trải "mùi Tây Tiến" đã khiến những kỉ niệm mà Quang Dũng hồi tưởng trong bài thơ là hoàn toàn thực tế, không hề tô vẽ: "Những cái dốc thăm thẳm, *heo hút cồn mây, súng ngửi trời,* những chiều *oai linh thác gầm thét,* những đêm *Mường Hịch cọp trêu người*, rồi rải rác dọc biên cương những *nấm mồ viễn xứ*... tôi mô tả trong bài thơ Tây Tiến là rất thực, có pha chút âm hưởng *Nhớ rừng* của Thế Lữ nhưng mà vô tình, sau này tôi mới nhận ra..." (*Nhà văn nói về tác phẩm*, 2000).

Đoạn thơ kết thúc đột ngột bằng một kỉ niệm ấm tình quân dân:

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi

Hai tiếng *nhớ ôi* được thốt ra như một tiếng lòng không thể kìm nén. Bởi sự lắng đọng sâu nhất vẫn là những kỉ niệm tình người ấm áp, tình quân dân đằm thắm qua những bản làng dọc đường hành quân. Sau bao nhiêu gian khổ băng rừng, vượt núi, lội suối, trèo đèo, người chiến sĩ được dừng chân ở bản Mai Châu, trong mùa nếp mới, cùng quây quần bên nồi xôi bốc khói thơm lừng với các cô gái xinh đẹp như những bông hoa rừng khiến bao nhiêu vất vả, mệt nhọc đều tan biến hết. Câu thơ tạo cảm giác dịu ngọt, ngây ngất, lâng lâng lan toả khép lại một đoạn thơ nhưng cũng vì thế mà càng khắc khoải thêm nỗi nhớ.

3. Nhớ *những kỉ niệm lãng mạn nhất* trong cuộc đời hành quân chiến đấu của người chiến sĩ Tây Tiến

Tiếp nối cảm xúc về những kỉ niệm ấm tình quân dân ở cuối đoạn một, đoạn thơ tiếp theo tập trung ghi lại *những kỉ niệm lãng mạn nhất* trong cuộc đời hành quân chiến đấu của người lính Tây Tiến. Đó là kỉ niệm về một đêm liên hoan lửa trại của đơn vị giữa một bản làng xa xôi và kỉ niệm về những xúc cảm đặc biệt dâng lên trong lòng người chiến sĩ trong một buổi chiều sương Châu Mộc bên dòng suối lũ mênh mang. Trong những tháng ngày chiến đấu ở miền Tây xa xôi, gian khổ, hồn thơ lãng mạn của Quang Dũng luôn bị hấp dẫn trước những vẻ đẹp mang màu sắc bí ẩn như huyền thoại của xứ lạ, phương xa. Do đó, anh đã dành cả đoạn thơ này để hồi tưởng lại những kỉ niệm một thời Tây Tiến lãng mạn, đắm say nhất trong lòng mình. Đó là một thế giới khác lạ của Tây Bắc, không còn đâu cái dữ dội, hiểm trở của núi rừng trập trùng, hoang vu nữa mà chỉ còn lại cái vẻ duyên dáng, mộng mơ, tình tứ và đắm say... Những nét vẽ bạo, khoẻ, gân guốc ở khổ thơ đầu cũng được thay thế bằng những đường nét mềm mại, uyển chuyển và rất tinh tế của ngòi bút tài hoa, giàu chất lãng mạn Quang Dũng.

3.1. Có một đêm *hội đuốc hoa* thời kháng chiến...

Cảnh một đêm liên hoan văn nghệ có đồng bào địa phương cùng chung vui hiện về trong tâm trí nhà thơ như một điểm sáng lung linh, kì ảo và được Quang Dũng miêu tả bằng những chi tiết chân thực nhưng giàu chất thơ. Đó là cái đêm lửa trại của bộ đội tại một bản làng miền Tây Bắc, nơi tạm đóng quân của trung đoàn Tây Tiến dọc đường hành quân. Giữa khung cảnh núi rừng về khuya thanh vắng, lúc ánh lửa đuốc rực sáng bùng lên thì cũng là lúc đêm hội bắt đầu:

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viêng Chăn xây hồn thơ

Điều đáng chú ý là trong sự hồi tưởng của mình, Quang Dũng đã gọi cái đêm kỉ niệm đáng nhớ ấy bằng một cái tên rất lãng mạn là đêm *hội đuốc hoa*. "Đuốc hoa" vốn bắt nguồn từ chữ *hoa chúc* trong tiếng Hán, chỉ cái đuốc hoặc cái đèn thắp sáng rực trong phòng cưới lộng lẫy của đôi trai gái đêm hợp cẩn. Theo tác giả Trịnh Mạnh, trong *Từ điển văn liệu*, Long Điền Nguyễn Văn Minh giải thích: "Ngày xưa lúc cưới, trong phòng cô dâu đốt đuốc cho thật sáng nên thường dùng hai tiếng *đuốc hoa* nói hôm rước dâu hay việc cưới". Trong *Truyện Kiều*, lúc Kim - Kiều đoàn viên tái hợp, Thuý Kiều đã khéo léo từ chối một hội *đuốc hoa* linh đình

theo đề nghị của Kim Trọng, vì nàng nghĩ mình đã mười lăm năm lưu lạc, ong qua bướm lại ê chề rồi, nên không còn xứng đáng nữa:

Chữ trinh đáng giá nghìn vàng
Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa?

Như vậy, đêm hội *đuốc hoa* cũng có nghĩa là cái đêm động phòng hoa chúc lộng lẫy của một đời người. Dùng *đuốc hoa* theo hình thức ẩn dụ với ý nghĩa như vậy để chỉ cái đêm liên hoan lửa trại của đơn vị, quả thực Quang Dũng đã khá mạnh dạn trong việc sử dụng từ ngữ, tạo ra một liên tưởng lãng mạn khá bất ngờ, độc đáo mà vẫn không kém phần hợp lí. Hợp lí bởi trước hết, ta cần lưu ý đến ấn tượng rất sâu đậm của Quang Dũng về bối cảnh và không khí rất đặc biệt của đêm liên hoan. Giữa lúc màn đêm dày đặc đang bao phủ khắp núi rừng bỗng ánh lửa đuốc bừng sáng, bỗng tiếng khèn, tiếng nhạc, tiếng trống bừng lên vang động khắp cả núi rừng khiến lòng người cũng bừng dậy một niềm hân hoan, phấn chấn. Ấy cũng là lúc đêm hội bắt đầu. Không khí đêm liên hoan thật náo nhiệt, tưng bừng, rộn rã. Do đó, *bừng* là một chữ có thần, vừa tả thực vừa góp phần bộc lộ cảm xúc và tâm trạng của con người. Đặc biệt, đó còn là tâm trạng vừa vui sướng vừa bị bất ngờ của các chiến sĩ Tây Tiến khi trên sân khấu (là nơi trung tâm của đêm liên hoan) xuất hiện hình ảnh rực rỡ của các cô gái vùng cao. Họ rất đỗi ngạc nhiên trước vẻ đẹp của *xiêm áo* lộng lẫy, một vẻ đẹp rất duyên dáng, tình tứ vừa kín đáo, thẹn thùng, *e ấp* lại vừa ánh lên vẻ nồng nàn, quyết liệt trong vũ đạo *man điệu* của các cô gái phương xa, những người con gái vùng cao rất đỗi thật thà, giản dị mà chắc các anh vẫn gặp trên khắp các nẻo đường Tây Bắc. Hai chữ *kìa em* như một tiếng reo vui, bộc lộ một tâm trạng ngạc nhiên thích thú. Và đằng sau hai chữ reo vui ấy đều là những hình ảnh của các cô: hình ảnh của *xiêm áo* rực rỡ, của vũ đạo *man điệu* nồng nàn theo tiếng khèn réo rắt và của dáng vẻ *e ấp* tình tứ. Đoạn thơ có 4 câu thì 2 câu dành để nói về các cô gái, chứng tỏ các cô gái đã trở thành tâm điểm và linh hồn của đêm liên hoan, cuốn hút các chàng trai, khiến các chàng lính trẻ Tây Tiến cứ đi từ bất ngờ này đến bất ngờ khác. Ta có thể hình dung, trong đêm hội đuốc hoa kéo dài suốt đêm, những chàng trai Hà Nội đa tình, hào hoa cũng ngả nghiêng cùng bốc men say theo tiếng khèn, tiếng nhạc dập dìu, réo rắt, theo những điệu xoè nồng nàn, ngây ngất của các cô gái vùng cao. Trong cuộc đời chiến chinh gian khổ, đã từng trải qua bao đêm rừng hoang sương muối, những đêm băng rừng vượt núi, có đêm *cọp trêu người*, hoặc *hoa về trong đêm hơi*, cũng có buổi tối được quây quần bên nồi cơm nếp Mai Châu... nhưng những kỉ niệm *hội đuốc hoa* như đêm nay không nhiều. Cho nên, trong những hồi ức về Tây Tiến, đêm liên hoan lửa trại của đơn vị vẫn là một sự kiện tạo được

ấn tượng nổi bật, không thể nguôi quên. Song gọi đó là đêm *hội đuốc hoa*, cái đêm động phòng hoa chúc của đời mình thì có lẽ chỉ có nhà thơ chiến sĩ Quang Dũng hoặc những người lính trung đoàn Tây Tiến năm xưa, bởi tâm hồn lãng mạn, tài hoa của các anh vẫn được ghi nhận như một nét đẹp của văn học thời kháng chiến.

3.2. Có gì khác nhau giữa "*có thấy*" và "*có nhớ*" trong hồi ức về khung cảnh chiều sương Châu Mộc năm xưa?

Nếu cảnh một đêm liên hoan lửa trại của đơn vị gợi nhớ về những kỉ niệm ngây ngất, mê say thì khung cảnh sông nước miền Tây trong một chiều sương phủ lại gợi nhớ về những xúc cảm bâng khuâng, mơ mộng:

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

Khung cảnh sông nước miền Châu Mộc được gợi tả bằng hình thức sự hồi tưởng khá rõ nhờ đại từ chỉ định *ấy* đặt ở cuối dòng thơ đầu *(chiều sương ấy)* và những cụm từ nhắc nhở kí ức (của những người trong cuộc và cũng là tự nhắc nhở mình) trong những câu thơ tiếp theo: *có thấy, có nhớ* rất có nhịp điệu và phù hợp với tâm trạng hoài niệm của đoạn thơ. Nó nhắc nhở và gợi nhớ về một tâm trạng, một xúc cảm lãng mạn, mộng mơ của người lính Tây Tiến trong một buổi chiều sương phủ bên dòng suối lũ mênh mang. Trên những nẻo đường hành quân qua miền Tây Bắc, người chiến sĩ đã gặp biết bao khung cảnh hiểm trở, dữ dội và oai linh hùng vĩ của núi rừng, nhưng một dòng suối lũ mênh mang với ngàn lau san sát, hoang dại như một nỗi niềm cổ tích ngày xưa, trong một buổi chiều sương lặng lẽ đã gợi lên trong tâm hồn những người lính Tây Tiến tài hoa, hay mơ mộng những cảm xúc thật lãng mạn, nên thơ. Qua tâm hồn các anh, những sự vật vốn rất bình thường bỗng trở nên có thần, có hồn nên mặc dù được hiện về trong kí ức mà vẫn rất sinh động, tình tứ. Ngàn lau man mác bên bờ suối dường như cũng có linh hồn: *Có thấy hồn lau nẻo bến bờ*. Đó là cái hồn của cỏ cây sông nước, cái linh hồn của tạo vật. Phải chăng nỗi nhớ *hồn lau* trong kí ức Quang Dũng đã phảng phất gợi nhớ đến cái *hồn thu thảo* trong câu thơ của Bà Huyện Thanh Quan xưa? Rồi một bông hoa trôi trên dòng nước lũ mênh mang cũng có cái dáng vẻ đong đưa, tình tứ: *Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa*. Đặc biệt nhất là hình ảnh của người con gái đẩy thuyền trên con đò độc mộc như thể đã khắc sâu vào trong tâm khảm, trong trí nhớ của các anh: *Có nhớ dáng người trên độc mộc*. Câu thơ không tả, chỉ nêu hình ảnh nhưng

bằng lời nhắc như một câu hỏi day dứt: *Có nhớ...*, người đọc dễ hiểu chắc chắn đấy phải là một cái dáng tạo hình rất đẹp.

Quang Dũng vốn là một nghệ sĩ tài hoa ở nhiều phương diện. Ông làm thơ nhưng còn vẽ tranh và cả sáng tác nhạc nữa. Đoạn thơ như cho ta lạc vào thế giới của của cái đẹp, một thế giới của cõi mơ đầy ánh sáng, hội hoạ, điêu khắc, âm nhạc và cả vũ đạo nữa. Tám câu thơ, hai khung cảnh nhưng cùng chung một xúc cảm say đắm, mơ mộng. Bốn câu đầu rạo rực, ngân nga như một khúc hát mê say ngây ngất. Bốn câu sau uyển chuyển giao hoà, câu thơ trước gọi câu thơ sau. Hồi ức và kỉ niệm hiện về thấp thoáng hư ảo mà thiết tha, mộng mơ mà chân thực trên cái nền của không gian Tây bắc khắc nghiệt nhưng đầy sương khói, sông nước và mênh mang nỗi nhớ. Có thể nói, hơn ở đâu hết, trong đoạn thơ này chất hoạ, chất nhạc, chất thơ đã hoà quyện vào nhau làm một, rất khó phân biệt bởi bút pháp lãng mạn và chất nghệ sĩ tài hoa, nhạy cảm đã khiến Quang Dũng không chỉ tả được vẻ đẹp của cảnh mà còn gợi ra được cả hồn đắm say, huyền diệu của thiên nhiên xứ sở.

4. Bức *chân dung lãng mạn, bi tráng về người chiến sĩ* Tây Tiến

Bức chân dung ấy được thể hiện qua tám câu thơ của đoạn thứ ba, *kỉ niệm về những người đồng đội thân yêu* của nhà thơ. Bốn câu đầu là một bức chân dung khái quát vừa hiện thực lại vừa có phần kì lạ về đoàn quân Tây Tiến:

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

Đó là những con người ngang tàng, khí phách và có cái gì đó rất dữ dội: "không mọc tóc", "xanh màu lá", "dữ oai hùm", "mắt trừng...", nhưng bên trong tâm hồn, họ vẫn là những con người rất lãng mạn, giàu tình cảm. Hiện thực đời sống kháng chiến gian khổ, thiếu thốn trên địa bàn rừng núi Tây Bắc khắc nghiệt, hiểm trở khiến cho các chiến sĩ trẻ của trung đoàn Tây Tiến mắc phải căn bệnh sốt rét rừng quái ác, đến nỗi rụng cả tóc, mắt trắng, môi thâm, da xanh bủng như tàu lá... Đấy là chất liệu hiện thực của bức chân dung đầy ấn tượng về người lính Tây Tiến, chứ không phải Quang Dũng đã thi vị hoá thực tế kháng chiến gian khổ như có người vẫn nghĩ. Có lần, Quang Dũng đã lí giải như sau về câu thơ *Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc*: "Hồi ấy, trung đoàn chúng tôi rất nhiều người sốt rét trọc cả đầu. Trong điều kiện gian khổ, thiếu thốn, mình lại không giữ vệ sinh, vả lại có giữ cũng chả được, nên bộ đội không những bị ốm mà còn chết vì sốt rét cũng nhiều. Chúng tôi đóng quân ở

nhà dân, cứ mỗi lần nghe tiếng cồng nổi lên, lại tập trung đến nhà trưởng thôn để tiễn một con người vĩnh biệt rừng núi..." (*Nhà văn nói về tác phẩm*, 2000). Tuy nhiên, qua xúc cảm lãng mạn, *Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc* vẫn là câu thơ khá độc đáo: nó có tính chất đa thanh, đa giọng, thể hiện được cái giọng điệu và khẩu khí ngang tàng, khí phách của những người lính trẻ hồn nhiên, tinh nghịch: tóc không thèm mọc chứ không phải bị sốt rét đến trọc cả đầu. Cũng vậy, câu thơ *Quân xanh màu lá dữ oai hùm* trước hết cũng là bắt nguồn từ cái nước da xanh bủng của người bị sốt rét rừng, nhưng cách dùng đảo ngữ: "xanh màu lá" và hình ảnh "dữ oai hùm" vẫn gợi được cái cứng cỏi, dữ dội của những con người vào sinh ra tử, rất dạn dày trong hiểm nguy, gian khổ. Những con người ấy đồng thời cũng rất giàu tình cảm và hay mơ mộng lãng mạn. Dẫu có lúc ở tận thượng Lào xa xôi và luôn phải đối mặt với cái chết, nhưng bằng trái tim khao khát yêu đương và tâm hồn lãng mạn, hằng đêm họ vẫn "gửi mộng qua biên giới", để mơ về một "dáng kiều thơm" giữa thủ đô thân yêu:

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

Bốn câu thơ tiếp theo tập trung thể hiện tinh thần, thái độ của các chiến sĩ Tây Tiến trước cái chết, sự hi sinh:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiên trường đi chẳng tiếc đời xanh

Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành

Một đặc điểm của cảm hứng lãng mạn anh hùng là không lẩn tránh cái bi mà ngược lại luôn coi cái chết, sự hi sinh nơi sa trường của người chiến sĩ với da ngựa bọc thây như là một biểu hiện cao nhất của cái đẹp. Đó là tinh thần bi tráng trong văn học truyền thống. Cái bi như vậy được coi như một đối tượng thẩm mĩ của cảm hứng lãng mạn. Trong những tháng ngày hành quân chiến đấu gian khổ của trung đoàn Tây Tiến, đã có bao người đồng đội ngã xuống trong lúc họ còn rất trẻ, đang lúc "đời xanh" với bao hoa mộng đẹp. Nhưng bằng cảm hứng lãng mạn, những câu thơ xúc động viết về sự hi sinh mất mát ấy vẫn thể hiện được một tinh thần bi tráng. Đoạn thơ sử dụng thủ pháp đối lập về ý nghĩa giữa các cụm từ "mồ viễn xứ" với "chẳng tiếc đời xanh", kết hợp với âm hưởng trầm hùng, trang nghiêm của những từ Hán Việt: *biên cương, viễn xứ, độc hành*..., đặc biệt là hình ảnh chiếc áo bào đỏ thắm (*áo bào thay chiếu*) đã khiến cho những nấm mồ chiến sĩ nằm rải rác nơi biên cương xa xôi không trở thành một bức tranh xám lạnh, u buồn mà vẫn tạo được không

khí thiêng liêng, hùng tráng. *Áo bào thay chiếu* có thể coi là hình ảnh chiếc chiếu vùi thây. Trong điều kiện hết sức gian khổ, thiếu thốn của những ngày đầu kháng chiến, khi người chiến sĩ ngã xuống, có thể chẳng tìm đâu ra những cỗ áo quan bằng gỗ sơn son thiếp vàng mà có thể chỉ là một tấm chăn, một manh chiếu vùi thây:

Ở đây không gỗ ván
Vùi anh trong tấm chăn
Của đồng bào Cửa Ngăn
Tặng tôi ngày phân tán...

(*Viếng bạn* - Hoàng Lộc)

Nhưng nhờ vẻ đẹp của hành động hi sinh cho Tổ quốc mà manh chiếu ấy vẫn ánh lên sắc đỏ thắm của chiếc áo bào. Cụm từ "về đất" là cách nói giảm nhẹ, thay cho từ *chết*, đã thể hiện được thái độ thanh thản nhẹ nhàng trước cái chết, đồng thời nói lên được ý nghĩa lớn lao của sự hi sinh: đó là sự hoá thân vào đất nước, sự trở về với hồn thiêng sông núi. Cho nên, dòng sông Mã ngày đêm gầm réo như tấu mãi lên khúc nhạc trầm hùng để tiễn đưa linh hồn người chiến sĩ về với cõi bất tử, về với đất mẹ thiêng liêng:

Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

Như vậy, hình ảnh sự hi sinh của người chiến sĩ Tây Tiến đã trở thành một hình tượng có ý nghĩa thẩm mĩ và sang trọng, thấm đượm một tinh thần lãng mạn và bi tráng. Khổ thơ nói về sự hi sinh mất mát của những người lính Tây Tiến mà vẫn không bi lụy, nó đã truyền được nguyên vẹn cái không khí và tình cảm của một thời kì lịch sử hào hùng nhất trong sự nghiệp đánh giặc cứu nước của dân tộc ta.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. (*2 điểm*).

Hoàn cảnh sáng tác và bố cục bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng nội dung của mục 1. để làm bài).

Đề tham khảo. (*2 điểm*).

Anh / chị hãy trình bày hoàn cảnh ra đời bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng.

(Đề thi tốt nghiệp THPT năm học 2005 - 2006)

Đề 2. (*5 điểm*).

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *Tây Tiến* của Quang Dũng:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi
Dốc lên khúc khuỷu, dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi
Anh bạn dãi dầu không bước nữa
Gục lên súng mũ bỏ quên đời!
Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người
Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói
Mai Châu mùa em thơm nếp xôi

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: (Sử dụng toàn bộ nội dung của mục 1.)

Thân bài: (Sử dụng toàn bộ nội dung của mục 2.)

Kết bài: Mười bốn câu thơ là một bức tranh thật hùng tráng và lãng mạn. Khung cảnh thiên nhiên núi rừng Tây Bắc và những kỉ niệm sâu sắc dọc đường hành quân đã mở đầu cho sự thăng hoa cảm xúc về Tây Tiến trong những phần tiếp theo của bài thơ.

Đề 3. (*5 điểm*).

Cảm nhận của anh / chị về đoạn thơ sau trong bài *Tây Tiến* của Quang Dũng:

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa
Kìa em xiêm áo tự bao giờ
Khèn lên man điệu nàng e ấp
Nhạc về Viêng Chăn xây hồn thơ
Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
Có nhớ dáng người trên độc mộc
Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa
Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm
Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng nội dung của mục 1., 3., 4. để làm bài).

Đề tham khảo. (*6 điểm*).

Phân tích vẻ đẹp hình tượng người lính trong đoạn thơ sau (*Tây Tiến* của Quang Dũng. *Văn học 12, tập một*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr.76):

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm
Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành

(Đề thi tốt nghiệp THPT năm học 2004 - 2005)

17. VIỆT BẮC

1. *Việt Bắc* là bài thơ được Tố Hữu viết vào tháng 10 năm 1954, sau khi cuộc kháng chiến gian khổ chống thực dân Pháp xâm lược đã hoàn thành thắng lợi. Nhân một sự kiện chính trị lớn của đất nước lúc đó là cơ quan Trung ương Đảng và Chính phủ từ chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội, những người kháng chiến từ các chiến trường miền núi trở lại miền xuôi, Tố Hữu làm bài thơ này để nói lên tình cảm thắm thiết với Việt Bắc quê hương cách mạng, nói lên nghĩa tình đối với nhân dân và kháng chiến để nhắc nhở mọi người trong niềm vui giải phóng và hoà bình, trong niềm hi vọng hướng tới tương lai vẫn không được quên những tháng năm gian khổ trong kháng chiến mà càng phải ý thức rõ hơn về nguồn gốc của thắng lợi, trân trọng và gắn bó hơn với những kỉ niệm nghĩa tình sâu nặng trong cuộc kháng chiến đã qua. Như vậy, *Việt Bắc* không chỉ là tình cảm riêng của Tố Hữu mà còn tiêu biểu cho ý nghĩa và tình cảm cao đẹp của của những người kháng chiến đối với Việt Bắc và đối với nhân dân đất nước nói chung. Bài thơ là khúc hát ân tình chung

của những người kháng chiến, giữa người cán bộ với nhân dân Việt Bắc và giữa nhân dân Việt Bắc với cách mạng mà bề sâu của nó là truyền thống đạo lí thuỷ chung, giàu ân nghĩa của dân tộc.

Thể hiện tình cảm và chủ đề nói trên, bài thơ được kết cấu theo lối hát đối đáp giao duyên giữa 2 nhân vật trữ tình là kẻ ra đi và người ở lại. Đó là cuộc chia tay đầy bâng khuâng lưu luyến giữa những người đã từng gắn bó sâu nặng cùng nhau trong suốt 15 năm kháng chiến gian khổ hào hùng, trong giờ phút chia tay lại cùng nhau cất lên niềm hoài niệm tha thiết về những ngày đã qua, cùng khẳng định nghĩa tình bền chặt và hẹn ước tương lai. Nội dung của mỗi khúc hát đều là những kỉ niệm nghĩa tình sâu nặng, gắn bó và dần dần chuyển thành khúc giao duyên uyển chuyển, giao hoà giống như những lời đồng vọng trong tâm hồn mỗi người vì cả hai đều là người kháng chiến.

Lối hát đối đáp vốn là một hình thức giao duyên quen thuộc trong ca dao, dân ca truyền thống, có thể dễ dàng diễn tả nỗi lòng của những kẻ yêu nhau đã được Tố Hữu vận dụng một cách sáng tạo nhằm thể hiện những tình cảm cách mạng rộng lớn. Cùng với hình thức đó, ngôn ngữ trong bài thơ nói chung cũng phần lớn là những từ ngữ thuộc hệ thống của ngôn ngữ tình yêu đôi lứa nên đã góp phần tạo ra không khí trữ tình nồng thắm rất cần thiết trong việc khơi gợi những tình cảm cách mạng và kháng chiến rộng lớn, phù hợp với khung cảnh chia tay và không khí hoài niệm chung của bài thơ. Đồng thời, chuyện kháng chiến, chuyện nghĩa tình cách mạng và tình cảm nhân dân đất nước đã đi vào lòng người một cách hết sức tự nhiên nhờ hình thức, ngôn ngữ và con đường của tình yêu đôi lứa, đưa người đọc vào một thế giới đầy ắp kỉ niệm nhớ nhung, lưu luyến, trong một không khí tâm tình đằm thắm, thiết tha.

2. Mở đầu bài thơ, người ở lại đã hai lần liên tiếp cất lên khúc hát giãi bày tình cảm và những niềm tâm sự sâu kín trong lòng mình. Việc để cho người ở lại Việt Bắc chứ không phải là người về miền xuôi lên tiếng trước như vậy chắc hẳn cũng là có dụng ý. Bởi vì kháng chiến thắng lợi cũng có nghĩa là những gian khổ hi sinh đã lùi xa vào dĩ vãng. Phía trước người về miền xuôi là một khung trời rộng mở, là *thành thị, phố đông,* là *nhà cao, đèn sáng*... Trong một hoàn cảnh như thế, người ở lại Việt Bắc, nơi còn nhiều khó khăn, gian khổ phải suy tư, phải băn khoăn nhiều hơn âu cũng là một lẽ thường tình:

Mình về thành thị xa xôi,
Nhà cao, còn nhớ núi đồi nữa chăng?
Phố đông, còn nhớ bản làng,
Sáng đèn, còn nhớ mảnh trăng giữa rừng?

Nhưng trong bài thơ này, vượt lên trên những tình cảm thông thường như vậy có lẽ còn là những vấn đề lớn lao hơn của đời sống chính trị đất nước đang đặt ra lúc ấy. Đó là chuyện *nhớ* hay *quên*, những chuyện của tình người và lẽ đời muôn thuở, nhưng được đặt vào hoàn cảnh cụ thể của đời sống đất nước rộng lớn. Với một cảm quan chính trị nhạy bén, Tố Hữu đã khéo léo đưa ra lời nhắc nhở nhẹ nhàng, tha thiết về một vấn đề khá nhạy cảm nhưng cũng rất sâu xa trong tình cảm cách mạng và đạo lí chung của dân tộc. Sau khúc hát thổ lộ niềm băn khoăn và gợi nhớ về Việt Bắc *mười lăm năm ấy*, người ở lại tiếp tục mạch tâm trạng của mình:

Mình đi, có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù
Mình về, có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai?
Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già.
Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son
Mình về, còn nhớ núi non
Nhớ khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh
Mình đi, mình có nhớ mình
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa?

Trước giờ phút chia tay, người ở lại Việt Bắc có biết bao điều cần nhắn nhủ, dặn dò đối với người ra đi. Ta hãy chú ý đến cách sử dụng rất sáng tạo đại từ xưng hô *mình* trong lối nói dân gian truyền thống của tác giả. Lúc đầu, chữ *mình* ấy được dành riêng chỉ để gọi người ra đi trong 6 câu lục (*Mình đi, Mình về*), còn người ở lại được biểu thị bằng những hình ảnh ẩn dụ trong 6 câu bát (*Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù, miếng cơm chấm muối... mái đình, cây đa...*). Rồi sau đó cả hai đối tượng lại được hoà chung vào trong cùng một chữ *mình* giản dị, thân thương (*mình lại nhớ mình*). Dường như sau những băn khoăn ban đầu, giữa hai người đã không còn sự hoài nghi, cách biệt nữa mà chỉ còn lại một sự cảm thông, gắn bó.

Nhưng trong cách sử dụng chữ *mình* để biểu thị người ra đi, ta thấy có sự kết hợp với hai động từ chỉ hướng khác nhau (*đi* và *về*), khiến cho các cụm từ *Mình đi* và *Mình về* còn có thêm những ý nghĩa hàm súc sâu xa. Bên cạnh ý nghĩa chỉ hướng, *Mình đi* hôm nay cũng có nghĩa là *Mình về* trong tương lai. Như vậy là trong tình cảm của mình, đồng bào Việt Bắc vẫn luôn tin tưởng rằng, người cán bộ về thủ đô hôm nay chắc chắn sẽ có ngày trở lại với Việt Bắc chiến khu, quê hương thứ hai của những

người kháng chiến. Quê hương ấy lúc nào cũng một lòng ngóng đợi sự trở về của những người thân yêu, những người vừa được gọi là *Mình đi* lại vừa được gọi là *Mình về* trong cuộc chia tay hôm nay. Những câu thơ như thế thể hiện tấm lòng tha thiết, gắn bó giữa người ở lại với người cán bộ về xuôi, nhưng đồng thời cũng còn là niềm mong mỏi khắc khoải của nhân dân Việt Bắc. Kín đáo hơn, đó còn là lời nhắc nhở người ra đi về cái chuyện *nhớ, quên* khéo léo, xa xôi nhưng cũng thật là chân thành, nghiêm túc.

Trong lòng người ở lại lúc chia tay còn có bao nỗi niềm cần tâm sự, giãi bày. Sau cuộc chia tay chắc chắn sẽ có bao đổi thay, cách trở nên người ở lại nơi khó khăn không khỏi băn khoăn; do vậy, những câu thơ trong đoạn này đều mang hình thức của câu nghi vấn. Nhưng khác với đoạn trước đó, những câu hỏi ở đây không còn gợi những gì chung chung mà ngày càng cụ thể như muốn khắc sâu vào lòng người. Mỗi câu hỏi đều gắn liền với một hình ảnh hoặc một kỉ niệm kháng chiến nổi bật nào đó, như: *rừng núi, măng mai, lau xám, trám bùi, những ngày mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù,* rồi *miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai* vv... Những câu hỏi như thế vừa thể hiện tình cảm tha thiết, mặn nồng của đồng bào Việt Bắc vừa có tác dụng gợi nhớ trong lòng người ra đi, như một lời nhắn nhủ tha thiết yêu thương về quê hương cách mạng.

Trong giờ phút chia tay, người ở lại cũng không khỏi cảm thấy những bâng khuâng, trống vắng. Đây là những lời tự bạch thật xúc động về nỗi lòng của người dân Việt Bắc:

Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già.
Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son?

Mượn hình ảnh của những sự vật trong thiên nhiên, núi rừng Việt Bắc theo hình thức ẩn dụ để chỉ người ở lại và đại từ phiếm chỉ mang màu sắc trữ tình (*ai*) để chỉ người ra đi khiến cho những tình cảm tế nhị trở nên dễ bộc bạch, giãi bày. Nhờ những hình ảnh thể hiện sự lẻ loi, hiu hắt tượng trưng cho người ở lại (*trám bùi để rụng, măng mai để già, hắt hiu lau xám vv...*) và đại từ *ai* biểu thị người ra đi, câu thơ vừa như thể hiện nỗi nhớ mà lại vừa như một lời hờn mát, giận yêu... Cảnh vật vắng bóng người thân nên cũng lẻ loi, trống vắng giống như cảnh ngộ của người ở lại vậy. Mượn thiên nhiên, cảnh vật để biểu hiện tâm trạng, nỗi lòng của con người vốn là một lối nói đậm màu sắc dân gian giản dị, quen thuộc, nhưng cách nói đó cũng cho thấy nỗi nhớ nhung của đồng bào Việt Bắc đối với người cán bộ kháng chiến về xuôi thật là sâu nặng, đến mức có thể tạo ra được cả mối đồng cảm của sông núi, đất trời, cây cỏ.

Cách diễn đạt những biểu hiện đa dạng phong phú của tâm hồn ở đoạn thơ này còn rất uyển chuyển, tinh tế. Khi biểu thị nỗi bâng khuâng, trông vắng trong lòng người thì tác giả mượn hình ảnh thiên nhiên cảnh vật, còn khi bộc lộ tấm lòng son sắt, thuỷ chung thì tác giả sử dụng cách diễn đạt trực tiếp *"đậm đà lòng son"*. Hình ảnh thơ, ý thơ, tình thơ nhờ vậy có sự biến đổi, chuyển hoá mà vẫn thống nhất. Chữ *mình* trong 2 câu thơ cuối chỉ cả người ở lại lẫn người ra đi như thể muốn kết lại tình cảm son sắt, gắn bó và sự đồng điệu thuỷ chung nói trên giữa đồng bào Việt Bắc với những người kháng chiến về xuôi: *Mình đi, mình lại nhớ mình / Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa...*

Mười hai câu thơ trên đây chỉ là một phần trong khúc hát của đồng bào Việt Bắc cất lên trước lúc chia xa với người cán bộ về xuôi nhưng nó vẫn giữ một vị trí đặc biệt, có tác dụng khơi nguồn cảm xúc và tâm trạng cho khúc hát ân tình thuỷ chung của người cán bộ về xuôi trong toàn bài thơ. Nhờ tình cảm chân thành, xúc động và cách khơi gợi, nhắn nhủ khéo léo xa xôi nhưng tinh tế, sâu xa mà trong lời đáp của người về ở những đoạn sau, ý cứ tiếp ý, lời cứ tiếp lời như những lời đồng vọng nhịp nhàng không dứt, làm nên nét độc đáo và thành công chung của tác phẩm.

3. Kháng chiến thắng lợi, trong suy nghĩ và tình cảm của Tố Hữu cũng như của người cán bộ về lại thủ đô khi ấy đều nổi bật lên hình ảnh của Việt Bắc như là quê hương của cách mạng và ngọn nguồn tình nghĩa, bởi Việt Bắc gắn liền với thời kì Việt Minh, với khi kháng Nhật và chiến khu kháng chiến. Việt Bắc cũng là nơi có trung ương Đảng, Chính phủ, có Bác Hồ cùng bao nhiêu kỉ niệm kháng chiến sâu đậm ân tình không thể nguôi quên trong lòng người.

Sau những lời đối đáp bâng khuâng gợi nhớ giữa người đi kẻ ở đầu bài thơ, bao trùm trong tâm trạng của người cán bộ về xuôi là cũng là một nỗi nhớ da diết. Chỉ tính riêng trong lời đáp của người về xuôi qua đoạn trích của bài thơ đã có tới 35 lần lặp lại từ *nhớ*. Trong sự hồi tưởng mạnh mẽ của người về, Việt Bắc gồm ba mảng luôn thống nhất, hoà nhập vào nhau đó là thiên nhiên, con người và những kỉ niệm kháng chiến. Mỗi cảnh, mỗi người của Việt Bắc đều được hiện lên với nhiều hình sắc trong nhiều thời điểm và không gian khác nhau. Đây là những kỉ niệm về đời sống và sinh hoạt kháng chiến ở Việt Bắc được diễn tả bằng những vần thơ đẹp tựa khúc hát đồng quê êm đềm:

Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.

Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy.

Trong lòng người cán bộ về xuôi như còn lưu giữ mãi những hình ảnh xúc động về cuộc sống kháng chiến tuy còn nhiều gian khó, thiếu thốn nhưng vẫn vui tươi, lạc quan và sâu đậm nghĩa tình:

Ta đi ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi...
Thương nhau, chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.
Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô.
Nhớ sao lớp học i tờ
Đồng quê đuốc sáng những giờ liên hoan
Nhớ sao ngày tháng cơ quan
Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo.
Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều
Chày đêm nện cối đều đều suối xa...

Sau mỗi chữ *nhớ* là một kỉ niệm làm ấm lòng người, gợi lại những buồn vui ấm lạnh của đời sống kháng chiến gian khổ đã từng gắn bó người cán bộ kháng chiến với người Việt Bắc: *Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi.* Họ cùng chung niềm vui và san sẻ những thiếu thốn, cùng gánh vác nhiệm vụ... Do đó, nghĩa tình của họ ngày càng son sắt và sáng đẹp hơn qua mỗi gian nan thử thách: *Thương nhau chia củ sắn lùi / Bát cơm sẻ nửa chăn sui đắp cùng...* Mỗi kỉ niệm đều hết sức cụ thể chứ không còn chung chung, trừu tượng: một củ sắn lùi chia nhau bên bếp lửa đêm đông, một bát cơm sẻ nửa và một chiếc chăn sui đắp chung. Hình ảnh đó gợi nhớ một câu thơ thật xúc động của Chính Hữu về những người đồng chí trong kháng chiến: *Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ...* Trong giờ phút chia tay, tất cả bỗng hiện về thật sống động, thiết tha, do vậy càng làm khắc khoải thêm nỗi nhớ. Đoạn thơ gợi lại cảnh sinh hoạt thiếu thốn, vất vả trong cuộc sống kháng chiến ở Việt Bắc trên đây là những cảnh vốn hiếm thấy trong thơ Tố Hữu, nhưng đó lại là những câu thơ xúc động nhất của ông, thể hiện sự rung động chân thật và cụ thể đối với cuộc sống và con người nơi chiến khu cách mạng.

4. Trong hồi ức của của người về xuôi, đoạn thơ thể hiện nỗi nhớ thiên nhiên cảnh vật và con người Việt Bắc có thể coi là đoạn thơ đặc sắc nhất:

Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người.
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi

Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thuỷ chung.

Nét độc đáo riêng của đoạn thơ này là chỉ với 10 câu thơ nhưng đã gợi tả trọn vẹn được cả nỗi nhớ thiên nhiên cảnh vật và con người Việt Bắc trong lòng người cán bộ về xuôi trước giờ phút chia xa. Những câu thơ được viết khá tự nhiên, nhuần nhuyễn, từ ngữ, hình ảnh bình dị, có vẻ như không một chút dụng công, cảnh và người nơi miền đất chiến khu, quê hương cách mạng cứ lần lượt hiện ra như một dòng hồi ức tuôn chảy dào dạt tự trong lòng của người ra đi. *Ta về, ta nhớ những hoa cùng người*: Hoa với người, cảnh Việt Bắc và người Việt Bắc cứ quyện vào nhau trong nỗi nhớ... Song, nếu nhìn kĩ hơn một chút, ta sẽ thấy ngay sự chọn lựa khá kĩ càng của một cây bút điêu luyện. Sau hai câu mở đầu, tám câu thơ tiếp theo cứ một câu nhớ cảnh lại một câu nhớ người, mà cảnh và người đều rất đặc trưng cho Việt Bắc, tạo thành một bộ tranh tứ bình độc đáo, có đủ cả bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Mùa xuân *mơ nở trắng rừng*, mùa hạ *ve kêu rừng phách đổ vàng*, mùa thu *trăng dọi hoà bình* và mùa đông *hoa chuối đỏ tươi*. Cách diễn tả cũng rất tinh tế, gợi cảm: màu sắc, cảnh vật trong mỗi bức tranh của bộ tứ bình ấy đều mang những nét riêng, nổi bật của từng mùa; đặc biệt, không hề có cái vẻ hiu hắt, tàn tạ như thường vẫn thấy trong bao cuộc chia li mà tất cả đều vẫn rất đẹp, rất tươi tốt, sáng sủa. Giữa bạt ngàn màu xanh hoa lá, nổi bật một sắc màu nóng ấm đỏ tươi của bông hoa chuối rừng làm cho bức tranh mùa đông của núi rừng Việt Bắc hết cả vẻ hoang lạnh, u ám vốn có của nó. Mùa xuân tràn ngập một sắc trắng hoa mơ vừa tinh khiết vừa giàu sức sống. Mùa hè rộn rã tiếng ve ran và rừng phách chuyển thành màu vàng. *Phách* là một loài cây sống ở rừng Việt Bắc, mọc thành từng khóm, những chiếc lá bánh tẻ có màu vàng lốm đốm xanh. Dưới ánh nắng hè, chúng tạo cho rừng Việt Bắc những mảng màu vàng rực rỡ rất đẹp nên tưởng như rừng Việt Bắc *đổ vàng*. Vậy là, từ một cảnh sắc rất đặc trưng của núi rừng quê hương cách mạng, Tố Hữu đã sáng tạo được một câu thơ thuộc vào loại hay nhất của bài thơ *Việt Bắc*: nội trong một câu thơ tả mùa hè mà cho thấy được sự luân chuyển sống động cả về không gian lẫn thời gian: tiếng *ve kêu* báo hiệu mùa hè - hè đến - *rừng phách* chuyển thành màu vàng... Còn mùa thu lại hiện ra bình yên bởi ánh trăng trung thu dọi tỏ ước mơ về cuộc sống hoà bình, yên vui giữa những ngày kháng

chiến gian khổ. Bốn bức tranh của bốn mùa cảnh nào cũng đẹp, mùa nào cũng đáng yêu, cũng giàu sức sống và tinh tế, mỗi mùa thực là một bức hoạ nên thơ, kì thú...

Nhưng trong nỗi nhớ của người về không chỉ có cảnh sắc thiên nhiên mà còn có cả con người: *Ta về, ta nhớ những hoa cùng người*. Hoa là thiên nhiên, cảnh vật. Hoa cũng có nghĩa là cái tinh tuý của cảnh, là vẻ đẹp của thiên nhiên. Hoa và người, cảnh Việt Bắc và người Việt Bắc cứ quyện vào nhau trong nỗi nhớ. Do đó, vẻ đẹp của bức tranh Việt Bắc trước hết cũng là vẻ đẹp của sự hài hoà, gắn bó giữa thiên nhiên và con người. Tám câu thơ dành cho bốn mùa thì cứ một câu nhớ cảnh lại một câu nhớ người. Cảnh làm nền cho người và người điểm tô thêm cho vẻ đẹp của cảnh. Cảnh hoà hợp với con người còn con người thì làm cho cảnh thêm sinh động, có hồn và giàu sức sống. Dường như cảnh ấy phải có những con người này, cho nên, thiên nhiên trong bốn bức tranh là những cảnh rất đặc trưng cho núi rừng Việt Bắc thì con người trong bốn bức tranh cũng là những con người rất riêng của xứ sở. Thật là khó hình dung ra Việt Bắc, chiến khu cách mạng năm xưa nếu thiếu đi hình ảnh ánh dao gài thắt lưng loang loáng trong nắng chiều của người đi nương hay hình ảnh của cô gái hái măng một mình trong rừng đầy tiếng ve ran... Không hiểu Việt Bắc, không gắn bó máu thịt với Việt Bắc và một tình cảm yêu mến nồng nàn tha thiết trong tâm hồn thì không thể có trong nỗi nhớ những hình ảnh tuyệt diệu và sâu nặng tình người đến thế. Đồng thời, để có được những hình ảnh này còn cần phải có cả tấm lòng lẫn quan điểm đúng đắn của một nhà thơ cách mạng. Khác với những cái nhìn lệch lạc của một số văn sĩ tiểu tư sản về miền núi và chiến khu cách mạng, đoạn thơ thể hiện sự gắn bó thuỷ chung, lòng nhớ thương sâu nặng của Tố Hữu đối với con người và thiên nhiên cảnh vật của Việt Bắc ngọn nguồn tình nghĩa và quê hương của cách mạng.

5. Theo mạch cảm xúc và dòng hoài niệm của người cán bộ về xuôi, bài thơ tiếp tục dẫn người đọc vào khung cảnh Việt Bắc kháng chiến trong một không gian rộng lớn, với những chiến dịch sôi động, biểu tượng cho cuộc kháng chiến hào hùng của dân tộc. Bởi lẽ, Việt Bắc cũng chính là nơi đã diễn ra những chiến dịch lớn có ý nghĩa quyết định đối với cục diện cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, là nơi chứng kiến biết bao chiến công vang dội, hào hùng, làm nức lòng nhân dân cả nước. Nỗi nhớ của người về chuyển đến những tên đất, tên làng, tên sông tên núi đã từng diễn ra những trận đánh ác liệt, những chiến dịch lớn nhỏ theo suốt chiều dài cuộc kháng chiến cho đến ngày thắng lợi hoàn toàn. Đó là những Khe Lau, Phủ Thông, Đèo Giàng, là những Sông Lô, Sông Thao, Cao - Bắc - Lạng, rồi đến những An Khê, Điện Biên Phủ vv... Mỗi địa

danh, mỗi tên sông tên núi của Việt Bắc, người về chỉ cần nhắc tên kèm theo một chữ *nhớ* thôi cũng đủ gợi lên bao niềm xốn xang náo nức trong lòng người, bởi những địa danh đó đủ sức gợi nhớ cả một thời oanh liệt đã qua trong chín năm kháng chiến. Đồng thời những cái tên gắn liền với từng chiến dịch lớn nhỏ được gọi ra dồn dập như vậy còn có tác dụng dựng lại không khí và toàn cảnh cuộc kháng chiến hào hùng của quân dân Việt Bắc, tiêu biểu cho khí thế của cả dân tộc trong cuộc kháng chiến cứu nước. Những câu thơ lục bát đang trong nhịp điệu êm ả ngọt ngào ở đoạn thơ nhớ về kỉ niệm nghĩa tình trong sinh hoạt kháng chiến, nhớ về thiên nhiên và con người Việt Bắc triu mến yêu thương bỗng chuyển thành nhịp điệu hùng tráng, hối hả, dồn dập khi tái hiện hình ảnh những cuộc hành quân chiến đấu của quân và dân Việt Bắc trong những chiến dịch lịch sử làm nức lòng người:

Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan.
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.
Tin vui chiến thắng trăm miền...

6. Trong nỗi nhớ của người về, Việt Bắc còn là một căn cứ địa cách mạng vững chắc, là cơ quan đầu não kháng chiến, có *Trung ương Chính phủ luận bàn việc công*, có Bác Hồ kính yêu và từ đó mọi chủ trương chính sách lớn đã được ban bố, dẫn dắt cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn. Những câu thơ ở đoạn này mang âm hưởng trang trọng, thiết tha. Ý thơ đi đến chỗ thâu tóm lại ý nghĩa và hình ảnh bao quát của Việt Bắc: đó không chỉ là mảnh đất địa đầu Tổ quốc mà còn là ngọn nguồn tình nghĩa, là nguồn gốc thắng lợi, xứng đáng là *quê hương cách mạng dựng nên cộng hoà*. Đến đây, Việt Bắc nổi bật hẳn lên trong ý nghĩa là tấm gương, là nguồn ánh sáng soi đường của cách mạng nhờ những câu thơ khái quát khẳng định vị trí cội nguồn cách mạng và niềm tôn kính của toàn dân đối với Đảng và Bác Hồ, cũng là tình cảm chung của người cán bộ về xuôi đối với Việt Bắc:

Ở đâu u ám quân thù
Nhìn lên Việt Bắc: Cụ Hồ sáng soi

Ở đâu đau đớn giống nòi
Trông về Việt Bắc mà nuôi chí bền.
Mười lăm năm ấy, ai quên
Quê hương Cách mạng dựng nên Cộng hoà.

Cách dùng thủ pháp đối lập triệt để và hình thức câu thơ chính luận đã góp phần khẳng định ý nghĩa soi đường, dẫn dắt của Đảng và Bác Hồ. Nhưng Đảng, Bác cũng là Việt Bắc kháng chiến, do đó câu thơ đã nhấn mạnh được vai trò là nguồn gốc thắng lợi của Việt Bắc và qua đó nhắc nhở mọi người ý thức và tình cảm thuỷ chung gắn bó đối với Việt Bắc và mảnh đất quê hương cách mạng.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. *(2 điểm).*

Anh / chị hãy trình bày hoàn cảnh bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu. Nêu những đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm đó (đoạn trích được học).

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối D, năm 2006)

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng toàn bộ mục 1. trong bài làm là đủ)

Đề 2. *(2 điểm)*

Theo anh hoặc chị, hoàn cảnh ra đời bài thơ *Việt Bắc* của nhà thơ Tố Hữu có những điểm gì cần lưu ý, giúp người đọc hiểu sâu thêm về tác phẩm này?

(Đề thi tốt nghiệp THPT năm học 2002 – 2003)

Hướng dẫn làm bài

(Làm bài giống như đề 1)

Đề 3. (*5 điểm*). Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *Việt Bắc* của Tố Hữu:

Mình đi, có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù
Mình về, có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai?
Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già.
Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son.
Mình về, còn nhớ núi non
Nhớ khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh

Mình đi, mình có nhớ mình
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa...

Hướng dẫn làm bài

(Gồm toàn bộ nội dung của mục 1, 2).

Đề 4. *(5 điểm).* Phân tích đoạn thơ sau trong bài *Việt Bắc* của Tố Hữu:

Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương
Nhớ từng bản khói cùng sương
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.
Nhớ từng rừng nứa bờ tre
Ngòi Thia, sông Đáy, suối Lê vơi đầy...
Ta đi ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi...
Thương nhau, chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.
Nhớ người mẹ nắng cháy lưng
Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô.
Nhớ sao lớp học i tờ
Đồng quê đuốc sáng những giờ liên hoan
Nhớ sao ngày tháng cơ quan
Gian nan đời vẫn ca vang núi đèo.
Nhớ sao tiếng mõ rừng chiều
Chày đêm nện cối đều đều suối xa...
Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người.
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ có em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thuỷ chung.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng toàn bộ mục nội dung của các mục 1., 3., 4. trong bài làm)

Đề tham khảo:

Đề 1. *(6 điểm)*: Anh hoặc chị hãy phân tích đoạn thơ sau trong bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu:

Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan.
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.
Tin vui chiến thắng trăm miền
Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng.

(Theo Văn học 12, tập một, phần VHVN, NXB Giáo dục 2002)

(Đề thi tốt nghiệp THPT năm học 2003 - 2004)

Đề 2. (*7 điểm*): Anh / chị hãy phát biểu cảm nhận của mình về cảnh sắc thiên nhiên và con người Việt Bắc qua đoạn thơ sau trong bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu:

Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người.
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thuỷ chung.

(Đề thi tốt nghiệp THPT năm học 2005 - 2006)

Đề 3. *(5 điểm)*. Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *Việt Bắc* của Tố Hữu:

Mình đi, có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù
Mình về, có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai?
Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già.
Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son.

(Đề thi tốt nghiệp THPT năm học 2006 - 2007)

18. TIẾNG HÁT CON TÀU

1. Từ một tâm trạng và một hình ảnh có ý nghĩa biểu tượng: con tàu lên Tây Bắc

Tiếng hát con tàu (rút trong tập *Ánh sáng và phù sa*, in năm 1960) là kết quả sự thúc đẩy cảm hứng mạnh mẽ trong tâm hồn Chế Lan Viên về sự trăn trở ý thức nghệ thuật chung của giới văn nghệ sĩ lúc đó tha thiết gắn bó với công cuộc xây dựng cuộc sống mới của nhân dân, sẵn sàng đến với những miền xa xôi của Tổ quốc đang còn gặp nhiều khó khăn, gian khổ... Bài thơ thể hiện *nỗi khát khao cháy bỏng và niềm hạnh phúc lớn lao của một tâm hồn thơ khi được trở về hoà nhập với cuộc đời cần lao* nhưng rộng lớn của nhân dân đất nước.

Để diễn đạt cảm xúc và chủ đề tư tưởng trên đây, bài thơ bắt đầu từ một hình ảnh có ý nghĩa biểu trưng: *con tàu lên Tây Bắc*. Hình ảnh này hoàn toàn không có nghĩa hiện thực vì trong thực tế không có con tàu và đường tàu lên Tây Bắc, nó chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng nhằm thể hiện một khát vọng mãnh liệt trong tâm hồn nhà thơ ở một hoàn cảnh đặc biệt. Lúc đầu bài thơ có nhan đề là *Con tàu Tây Bắc*. Trong cuốn sách *Nhà văn nói về tác phẩm* (Nxb Giáo dục, 2000), Chế Lan Viên nhớ lại: Bài thơ "được viết ra từ một tâm trạng, hồi ấy tôi đau yếu không đi đâu được và tôi lại đặt câu hỏi: Nếu mình không đi được thì sao? Tôi đã tìm một cách an ủi để tự yên lòng:

Tây Bắc ư? Có riêng gì Tây Bắc
Khi lòng ta đã hoá những con tàu
Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát
Tâm hồn ta là Tây Bắc, chứ còn đâu.

Nói thế thôi nhưng trong lòng rất day dứt. Lúc này cảm thấy như cuộc sống của mình sẽ chật hẹp, nhỏ bé nếu không hoà vào được với cuộc đời chung. Những câu thơ đầu là nói cho mình, cho cảnh ngộ của mình:

Đất nước mênh mông, đời anh nhỏ hẹp
Tàu gọi anh đi, sao anh chửa ra đi?
Chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng khép
Tâm hồn anh chờ gặp anh trên kia.

Từ tâm trạng cụ thể và hình ảnh con tàu tâm tưởng đó mà khơi gợi những kỉ niệm kháng chiến sâu nặng nghĩa tình với miền đất Tây Bắc và gửi trọn lòng mình trong sự gắn bó tha thiết với cuộc sống của nhân dân, Chế Lan Viên đã tìm ra được mạch phát triển cảm xúc - tư tưởng hợp lí, xúc động và rất tự nhiên, dễ đi vào lòng người:

Trên Tây Bắc! Ôi mười năm Tây Bắc
Xứ thiêng liêng, rừng núi đã anh hùng
Nơi máu rỏ tâm hồn ta thấm đất
Nay dạt dào đã chín trái đầu xuân.

Ôi kháng chiến! Mười năm qua như ngọn lửa
Nghìn năm sau, còn đủ sức soi đường
Con đã đi nhưng con cần vượt nữa
Cho con về gặp lại Mẹ yêu thương.

"Mẹ" ở đây là cuộc sống rộng lớn của nhân dân, là Đất Mẹ của quê hương trên Tây Bắc. Như vậy, con tàu là một *hình ảnh biểu tượng cho tâm hồn của chính nhà thơ* - chủ thể trữ tình tác giả - và "tiếng hát con tàu" là *tiếng hát của một tâm hồn thơ trong hành trình trở về gắn bó với cuộc đời, hoà nhập với cuộc sống rộng lớn của nhân dân, đất nước*. Tiếng hát đó lại càng hào hứng, thiết tha và xúc động hơn vì nó là tiếng lòng của một hồn thơ đang nỗ lực tự vượt mình với tinh thần: "Phá cô đơn ta hoà hợp với người" (Chế Lan Viên), từ bỏ cái tôi cô đơn, đóng khép để hoà nhập với cuộc đời chung.

Mượn biểu tượng con tàu và nương theo trình tự bám sát hành trình của con tàu lên Tây Bắc, kết cấu bài thơ thể hiện diễn biến tâm trạng của chủ thể trữ tình trong mạch cảm xúc, suy tưởng của một tư duy chính luận rất rõ nét. Ngoài 4 câu thơ đề từ của bài mà tác giả có ý định dùng làm lời đề từ chung cho cả một chùm thơ trong *ánh sáng và phù sa*, hai khổ thơ đầu là những trăn trở của một tâm hồn thơ đồng thời cũng là một sự thôi thúc, một lời mời gọi lên đường. Chín khổ sau khơi gợi những kỉ niệm nghĩa tình sâu nặng với nhân dân, qua đó bộc lộ khát vọng và niềm hạnh phúc lớn lao của nhà thơ khi được trở về hoà nhập với cuộc đời rộng lớn và bốn khổ cuối là khúc hát lên đường sôi nổi, say mê, tin

tưởng và lãng mạn. Giọng điệu, âm hưởng của bài thơ cũng biến đổi phù hợp với mạch tâm trạng và sự phát triển cảm xúc của từng đoạn nói trên: đoạn đầu có tính chất đối thoại, tranh luận và thuyết phục; đoạn hai thiết tha, sâu lắng và cảm động; đoạn ba dồn dập, lôi cuốn, bay bổng. Và cuối cùng cũng phải kể đến một đặc sắc nghệ thuật nổi bật của thơ Chế Lan Viên nói chung và của bài thơ này nói riêng, đó là chất trí tuệ và sự sáng tạo hình ảnh. Câu thơ của Chế Lan Viên thường được cấu tạo bằng các hình ảnh kết thành từng chuỗi, tầng tầng lớp lớp, vừa hiện thực, vừa tượng trưng. Nhiều biện pháp xây dựng hình ảnh được sử dụng, nhất là biện pháp so sánh (đôi khi khá cầu kì), tạo ra được những liên tưởng bất ngờ, độc đáo và gợi mở trí tưởng tượng phong phú của người đọc. Nhưng điều quan trọng nhất là đằng sau những kĩ xảo ngôn từ, bài thơ vẫn đạt được sự *nhuần nhuyễn giữa cảm xúc và suy tưởng, giữa lí trí và tình cảm*. Từ sự khơi gợi nghĩa tình gắn bó sâu nặng với nhân dân mà mời gọi, giục giã những tâm hồn thơ đến với mọi miền Tổ quốc, đến với cuộc sống cần lao nhưng rộng lớn của nhân dân nên bài thơ vẫn tạo ra được sự rung động và lắng đọng cần thiết, gợi mở những suy tưởng sâu xa về chân lí cuộc sống và chân lí thơ ca, nghệ thuật.

2. Ý nghĩa của 4 câu đề từ: sự khái quát về quy luật của cảm xúc thơ ca, nghệ thuật

Tây Bắc? Có riêng gì Tây Bắc
Khi lòng ta đã hoá những con tàu
Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát
Tâm hồn ta là Tây Bắc, chứ còn đâu.

Như mọi lời dề từ cho tác phẩm, bốn câu thơ trên đây cũng có thể coi như sự đúc kết và khái quát hoá mạch suy tưởng của Chế Lan Viên trong toàn bộ bài thơ: chân lí của cảm xúc thơ ca nghệ thuật là *mối quan hệ gắn bó biện chứng giữa tâm hồn, tình cảm của người nghệ sĩ với cuộc đời chung*. Một mặt, Chế Lan Viên ý thức rất rõ vai trò quyết định của chủ thể cảm xúc "Khi lòng ta đã hoá những con tàu", nhưng mặt khác, hiện thực đời sống "Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát" cũng là một yếu tố vô cùng quan trọng trong việc tạo nên những xúc cảm thơ ca chân chính, đẹp đẽ. Nói cách khác, khi tâm hồn, tình cảm của nhà thơ đã hoà làm một với hơi thở và tinh thần của cuộc sống lớn thì cũng là lúc nhà thơ liền tìm thấy được những cảm xúc thơ ca đích thực cho hồn thơ của mình: "Tâm hồn ta là Tây Bắc chứ còn đâu". Chế Lan Viên tâm sự: Lúc làm bài thơ *Con tàu Tây Bắc* tôi chưa lên Tây Bắc (...) nhưng tôi có vốn hiểu biết về núi rừng Trường Sơn kháng chiến. Trong thơ ca cũng có hiện tượng lạ. Nguyên Chẩn đi viết hay, Bạch Cư Dị không đi lại viết hay

hơn. Bài thơ *Con tàu say* của Rim-bô được viết ra khi tác giả của nó chưa đi biển. Cái căn bản trong thơ là nhiệt tình lớn, nhiệt tình lớn hỗ trợ với hiện thực nên toả ra cường độ cao. Có khi là nhiệt tình mới, mơ ước mới cộng với vốn sống cũ. Trong bài thơ, tôi nói nhiều về kỉ niệm kháng chiến, nó sống lại trong lòng tác giả như một chất liệu trực tiếp. Trong cuộc đời sáng tác, có những chất liệu, vốn sống đến với mình một cách tự nhiên ở lúc này, lúc khác và đến một lúc nào đó mới phát huy tác dụng trong thơ. Tôi nghĩ đó cũng là trường hợp bài thơ *Con tàu Tây Bắc* (*Nhà văn nói về tác phẩm*, NXB Giáo dục, 2000).

3. Những kỉ niệm kháng chiến và niềm hạnh phúc lớn lao của nhà thơ khi được trở về gắn bó với cuộc sống của nhân dân

Sự trở về gắn bó với nhân dân cũng chính là sự trở về với những gì sâu nặng nhất của lòng mình. Vì vậy, sau những hình ảnh giục giã lên Tây Bắc của con tàu tâm tưởng ở đầu bài thơ, tác giả chuyển cảm xúc của mình về những *kỉ niệm sâu nặng nghĩa tình với nhân dân* trong kháng chiến. Chế Lan Viên viết bài thơ này khi đất nước đã qua năm, sáu năm xây dựng trong hoà bình. Kháng chiến đã lùi xa vào kỉ niệm nhưng đó là những năm tháng không thể nào quên. Nhất là với các nhà thơ lớp trước cách mạng như Chế Lan Viên thì cuộc kháng cứu nước còn có một ý nghĩa đặc biệt, bởi đó là thời kì đã diễn ra những biến đổi mạnh mẽ về cuộc đời và con đường nghệ thuật đến với nhân dân và cách mạng của họ. Vì thế, nhà thơ đã nhắc đến kháng chiến với một tấm lòng đặc biệt biết ơn và những tình cảm thiêng liêng, sâu nặng:

Ơi kháng chiến! Mười năm qua như ngọn lửa
Nghìn năm sau, còn đủ sức soi đường.

Kháng chiến cũng gắn liền với Tây Bắc, mảnh đất đã từng in dấu bao kỉ niệm riêng - chung: "*Xứ thiêng liêng rừng núi đã anh hùng / Nơi máu rỏ tâm hồn ta thấm đất*", nay đang náo nức hồi sinh cuộc sống mới: "*Nay dạt dào trái đã chín đầu xuân*". Do đó, lên Tây Bắc cũng tức là trở về với những gì thiết tha, sâu nặng nhất của lòng mình. Có thể nói, đoạn thơ giãi bày những tình cảm thắm thiết, sâu nặng nghĩa tình của nhà thơ với nhân dân qua những kỉ niệm kháng chiến là đoạn tạo được sự xúc động mạnh mẽ nhất trong toàn bộ bài thơ:

Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.

Để diễn tả được ý nghĩa sâu xa của niềm hạnh phúc lớn lao khi được trở về gắn bó với nhân dân, đoạn thơ sử dụng lối so sánh trùng điệp giữa

một bên là *con gặp lại nhân dân* với một bên là năm hình ảnh so sánh liên tiếp: *nai về suối cũ / cỏ đón giêng hai / chim én gặp mùa / trẻ thơ đòi lòng gặp sữa / nói ngừng gặp cánh tay đưa*. Ở vế đầu, nhà thơ đã chuyển cách xưng hô từ cái "*ta*" chung sang cái tôi cá nhân *con*. Dùng đại từ "con", một đại từ chỉ quan hệ thân tộc để xưng gọi với "nhân dân", tác giả vừa thể hiện được tấm lòng thành kính thiêng liêng đối với nhân dân vừa nói lên được niềm vui sướng, hạnh phúc tột đỉnh của mình, bởi cách xưng gọi đó gợi những tình cảm yêu thương thân tình, bền chặt. Trong những năm kháng chiến, nhân dân đã trở thành những người thân, thành ruột thịt của nhà thơ nên khát vọng *gặp lại nhân dân* cũng là khát vọng trở về với những con người thân thiết trong ngôi nhà của mình. Năm hình ảnh so sánh ở vế sau đều rất hợp với lẽ tự nhiên, thể hiện được sự hoà hợp giữa nhu cầu, khát vọng của bản thân và sự đáp ứng của hiện thực nên đã có tác dụng nhấn mạnh niềm hạnh phúc tột độ và ý nghĩa sâu xa của việc trở về hoà nhập, gắn bó với cuộc sống của nhân dân. Năm hình ảnh so sánh liên tiếp đó cũng được sử dụng như một thủ pháp nghệ thuật trùng điệp nhằm diễn tả cho đủ, cho thoả hết mọi khía cạnh ý nghĩa và niềm hạnh phúc lớn lao trong cuộc "phục sinh" của Chế Lan Viên, một hồn thơ lãng mạn siêu hình vào bậc nhất và có thời đã tự giam mình trong cái tôi cô đơn, đóng khép. Đọc những câu thơ này, ta có thể thấy được sự rung động hết sức sâu sắc, mãnh liệt và thiết tha của một hồn thơ trong phút giây bừng sáng sự giác ngộ về một chân lí đời sống, cũng là chân lí của thơ ca, nghệ thuật: sự trở về với nhân dân cũng tức là trở về với cội nguồn sự sống, trở về với những cảm hứng thơ ca chân chính, đích thực. Những hình ảnh so sánh ở đoạn thơ này rất cụ thể và dung dị chứ không cầu kì theo cách quen thuộc của Chế Lan Viên, tất cả đều được rút ra từ đời sống tự nhiên, trong cuộc đời thường nhật nên rất gần gũi và gợi cảm. Tuy nhiên, sự tương hợp tự nhiên giữa hai vế so sánh vẫn tạo được sự bất ngờ lớn, bởi nó thể hiện khả năng phát hiện khá sắc sảo, tinh tế mà vẫn mang đậm chất suy tư, triết lí của nhà thơ. Đó cũng là điểm mạnh trong tư duy nghệ thuật và phong cách thơ của Chế Lan Viên từ sau Cách mạng tháng Tám.

Niềm hạnh phúc lớn lao đó còn khơi gợi kí ức đầy xúc động về sự cưu mang, đùm bọc của nhân dân đối với cách mạng, trong đó có các nhà thơ kháng chiến năm xa. Hình ảnh nhân dân qua sự hồi tưởng của nhà thơ không còn là một khái niệm chung chung trừu tượng mà hết sức cụ thể, sinh động, bởi những kỉ niệm đó gắn liền với những con người rất gần gũi và đầy đức hi sinh. Nhân dân, đó là "anh con" *người anh du kích / chiếc áo nâu anh mặc đêm công đồn / chiếc áo nâu suốt một đời vá rách / đêm cuối cùng còn giữ lại cho con*. Đó là "em con" *thằng em liên lạc /*

mười năm tròn chưa mất một phong thư, là bà "mế" già *lửa hồng soi tóc bạc / năm con đau mế thức một mùa dài...* Bằng cách đưa ra những hình ảnh liên tiếp sau động từ "nhớ" được lặp đi lặp lại như một điệp khúc: "Con nhớ anh con", "Con nhớ em con", "Con nhớ mế", "Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ"... đoạn thơ chồng chất, ấm ấp những kỉ niệm xúc động, ân tình theo dòng hồi ức tuôn trào và thổn thức hiện ra trong nỗi nhớ của nhà thơ. Những câu thơ nói về tình nghĩa với nhân dân trong đoạn thơ này đã tạo được sự rung động sâu lắng cần thiết cho mạch suy tưởng, triết lí chung của cả bài thơ. Bởi nó biểu lộ tấm lòng biết ơn sâu nặng và sự xúc động chân thành của một tâm hồn giàu xúc cảm đã được trải nghiệm thấm thía trong sự gắn bó với nhân dân qua suốt mười năm kháng chiến.

4. Những chiêm nghiệm, suy tư giàu chất triết lí về chân lí cuộc sống và chân lí của thơ ca nghệ thuật

Từ những kỉ niệm kháng chiến sâu nặng với nhân dân, Chế Lan Viên đã nâng lên thành những suy ngẫm, chiêm nghiệm giàu tính khái quát về quy luật của đời sống tình cảm trong tâm hồn con người:

Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ
Nơi nào qua, lòng lại chẳng yêu thương?
Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn!

Đoạn thơ như một châm ngôn, được đúc kết một cách thật sắc sảo, súc tích, quen thuộc mà vẫn có cái gì đó rất mới lạ, tất yếu mà vẫn thấy thật bất ngờ: *Khi ta ở, đất chỉ là nơi đất ở / Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn!*. Kết hợp nhuần nhuyễn giữa cảm xúc và suy tưởng đồng thời nâng cảm xúc, suy tưởng lên thành những triết lí khái quát là ưu điểm chung của thơ Chế Lan Viên, được thể hiện rất rõ nét trong đoạn thơ này.

Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc
Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương.

Đến đây, mạch thơ bỗng đột ngột tưởng như rẽ sang một hướng suy tưởng khác nhưng kì thực vẫn tiếp tục khơi sâu thêm mạch suy ngẫm và triết luận ở khổ thơ trước. Nhìn hình thức tưởng như đó là những câu thơ viết về tình yêu đôi lứa nhưng thực chất là tác giả vẫn tiếp tục hướng tới lí giải, cắt nghĩa làm bừng sáng ý nghĩa của sự gắn bó giữa nhà thơ với cuộc sống cần lao rộng lớn của nhân dân. Cả khổ thơ là một quan hệ so sánh ngầm ẩn. Sự gắn bó của nhà thơ với nhân dân được ví như trong tình yêu, cần phải có sự hoà hợp, đồng điệu của hai tâm hồn. Các hình ảnh so sánh ở đoạn thơ này đều thấm đẫm chất chiêm nghiệm và triết lí: mỗi sự vật, hiện tượng chỉ có thể tồn tại, sinh thành và có ý nghĩa trong

mối quan hệ gắn bó sinh tử với một sự vật, hiện tượng khác, như mùa đông với cái rét, như cành kiến (là một loài kí sinh) với hoa vàng (loài cây chủ), như mùa xuân với sự trở biếc của lông chim rừng. Đó cũng là bản chất của tình yêu với sự gắn bó khăng khít của hai tâm hồn. Nhưng ý thơ lại hướng tới một tình cảm lớn lao hơn, đó là mối quan hệ máu thịt giữa cuộc sống của cá nhân với đời sống của cộng đồng, là sự gắn bó không thể tách rời giữa thực tiễn đời sống đất nước với cảm xúc của thơ ca, nghệ thuật vv... Vì vậy, tâm trí nhà thơ như thể reo lên khi phát ra một quy luật giản dị trong đời sống tình cảm của con người: "Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương". Đó cũng là sự đúc kết tư tưởng và cảm xúc chung của cả bài thơ, là nguồn gốc khát vọng và niềm hạnh phúc lớn lao của nhà thơ trong sự trở về hoà nhập, gắn bó với cuộc đời rộng lớn của nhân dân, đất nước.

5. *Tiếng hát con tàu* là một thành công lớn của Chế Lan Viên sau cách mạng tháng Tám. Đây cũng là điểm đánh dấu bước chuyển mình mạnh mẽ của một hồn thơ lãng mạn đóng khép và siêu hình vào bậc nhất trong nền thơ ca Việt Nam trước cách mạng. Bài thơ cũng góp phần khẳng định rằng chính cách mạng và nhân dân đã phục sinh tâm hồn và thăng hoa những cảm xúc lãng mạn khoẻ khoắn cho những hồn thơ biết hoà nhập, gắn bó với cuộc sống chung của nhân dân, đất nước.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. *(2 điểm).*

Hoàn cảnh sáng tác và tâm trạng cụ thể của Chế Lan Viên khi viết bài thơ *Tiếng hát con tàu*? Giải thích ý nghĩa nhan đề bài thơ.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng nội dung mục 1. đến chỗ: "*hoà nhập với cuộc đời chung*" để đưa vào trong bài làm)

Đề 2. *(2 điểm).* Phân tích ý nghĩa 4 câu thơ đề từ trong bài thơ *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên:

Tây Bắc ? Có riêng gì Tây Bắc
Khi lòng ta đã hoá những con tàu
Khi Tổ quốc bốn bề lên tiếng hát
Tâm hồn ta là Tây Bắc, chứ còn đâu.

Hướng dẫn làm bài

Mở bài: "Tiếng hát con tàu" (rút trong tập *ánh sáng và phù sa*, in năm 1960) là kết quả sự thúc đẩy cảm hứng mạnh mẽ trong tâm hồn Chế Lan Viên về sự trăn trở ý thức nghệ thuật chung của giới văn nghệ sĩ lúc đó tha thiết gắn bó với công cuộc xây dựng cuộc sống mới của nhân dân, sẵn sàng đến với những miền xa xôi của Tổ quốc đang còn gặp nhiều khó khăn, gian khổ... Bài thơ thể hiện *nỗi khát khao cháy bỏng và*

niềm hạnh phúc lớn lao của một tâm hồn thơ khi được trở về hoà nhập với cuộc đời cần lao nhưng rộng lớn của nhân dân đất nước.

Thân bài: (Sử dụng nội dung mục 2. để làm bài)

Kết bài: (Sử dụng nội dung mục 5. để làm bài)

Đề 3. (*5 điểm*). Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên:

Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa,
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.
Con nhớ anh con, người anh du kích
Chiếc áo nâu anh mặc đêm công đồn
Chiếc áo nâu suốt một đời vá rách
Đêm cuối cùng còn gửi lại cho con.

Con nhớ em con, thằng em liên lạc
Rừng thưa em băng, rừng rậm em chờ
Sáng bản Na, chiều em qua bản Bắc
Mười năm tròn! Chưa mất một phong thư.

Con nhớ mế! Lửa hồng soi tóc bạc
Năm con đau mế thức một mùa dài.
Con với mế không phải hòn máu cắt
Nhưng trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi.

Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ
Nơi nào qua, lòng lại chẳng yêu thương?
Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn!

Anh bỗng nhớ em như đông về nhớ rét
Tình yêu ta như cánh kiến hoa vàng,
Như xuân đến chim rừng lông trở biếc
Tình yêu làm đất lạ hoá quê hương.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của các mục 1., 3., 4., và 5.)

Đề tham khảo (7 điểm).

Cảm nhận của anh / chị hãy về đoạn thơ sau trong bài *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên:

Con tàu này lên Tây Bắc anh đi chăng?
Bạn bè đi xa anh giữ trời Hà Nội
Anh có nghe gió ngàn đang rú gọi

Ngoài cửa ô? Tàu đợi những vành trăng.
Đất nước mênh mông, đời anh nhỏ hẹp
Tàu gọi anh đi, sao chửa ra đi?
Chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng khép
Tâm hồn anh chờ gặp anh trên kia.
Trên Tây Bắc! Ôi mười năm Tây Bắc
Xứ thiêng liêng rừng núi đã anh hùng
Nơi máu rỏ tâm hồn ta thấm đất
Nay dạt dào đã chín trái đầu xuân.

(Đề thi tốt nghiệp THPT năm học 2005 - 2006)

19. ĐẤT NƯỚC

(Trích trường ca "Mặt đường khát vọng")

1. *Đất nước* là chương V, trích trong trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm, được sáng tác vào năm 1971 ở chiến trường Bình Trị Thiên, in lần đầu ở miền Bắc vào năm 1974. Khác với Nguyễn Đình Thi, trong bài thơ này, Nguyễn Khoa Điềm đã đưa ra một quan niệm hoàn toàn mới mẻ và toàn diện về đất nước thông qua sự cảm nhận về vai trò và những hi sinh đóng góp to lớn của nhân dân trong công cuộc dựng nước và giữ nước lâu dài của dân tộc. Cũng như những nhà thơ trẻ tiêu biểu thời kì chống Mỹ cứu nước, Nguyễn Khoa Điềm đã thể hiện những cảm xúc và suy ngẫm về đất nước theo xu thế tình cảm chung của thời đại và thông qua những trải nghiệm của chính bản thân thế hệ mình. Cảm hứng về đất nước sôi nổi, dạt dào và sâu lắng trong toàn chương đều tập trung nhằm làm nổi bật tư tưởng cốt lõi trong sự cảm nhận nói trên của tác giả. Và chính tư tưởng chủ đạo, bao trùm đó - tư tưởng: *Đất nước của nhân dân, đất nước của ca dao thần thoại* đã chi phối toàn bộ dòng mạch cảm xúc lẫn kết cấu, hình thức chung của chương V trong bản trường ca này.

Mượn lời trò chuyện tâm tình với một người con gái yêu thương, kết cấu chương V của bản trường ca có vẻ phóng túng, tự do nhưng từ trong chiều sâu của thi tứ và cảm xúc vẫn bộc lộ một hệ thống lập luận khá chặt chẽ trong một hình thức thơ trữ tình - chính luận rõ nét, từng phần đều bám rất chắc vào tư tưởng chủ đạo của tác phẩm. Cái lí lẽ mà tác giả đưa ra để thuyết phục người đọc thật giản dị: Không phải ai khác mà chính là nhân dân, những con người vô danh, bằng chiến đấu hi sinh và lao động sáng tạo đã kiến tạo và dựng xây, gìn giữ và bảo vệ non sông đất nước này từ cương vực lãnh thổ cho đến lịch sử, truyền thống văn hoá và tâm hồn, cốt cách dân tộc. Cho nên, đất nước đó trước hết là của

nhân dân, cũng là máu thịt và linh hồn của mỗi chúng ta, những người dân nước Việt. Có điều, lí lẽ ấy nhà thơ không phát biểu một cách khô khan, trừu tượng mà bằng những hình ảnh thơ gợi cảm, bằng cảm xúc thơ sôi nổi, thiết tha, sâu lắng của mình. Qua đó, Nguyễn Khoa Điềm muốn thức tỉnh tinh thần, ý thức dân tộc và tình cảm gắn bó với nhân dân - đất nước của thế hệ trẻ trong những năm đánh Mỹ.

2. Phần đầu của bài thơ thể hiện một *quan niệm khá độc đáo nhưng bao quát, có tính chất thời đại về đất nước*. Trước hết, đất nước được cảm nhận như những gì gần gũi, bình dị, gắn bó nhất với bản thân mỗi con người, cũng là những bộ phận của nhân dân rộng lớn. Bằng những câu thơ có hình thức của câu định nghĩa và bằng cách nêu lên những sự vật vốn rất bình thường mà mỗi con người đều đã tiếp xúc, quen thuộc từ thuở ấu thơ để định nghĩa về đất nước, nhà thơ đã tìm ra được cách diễn đạt khái niệm thật tự nhiên, dễ đi vào lòng người. Những sự vật nêu ra để định nghĩa về đất nước ấy vừa thân thương, hiền hậu và thơ ngây, đậm màu sắc cổ tích trong lời kể chuyện *ngày xửa ngày xưa* của mẹ, trong *miếng trầu bây giờ bà ăn*, vừa gần gũi, dân dã, cụ thể mà lại cũng rất sâu xa trong *cái kèo cái cột thành tên*, trong bát cơm ta ăn, *hạt gạo phải một hai sương xay giã giần sàng*, cho đến chuyện *dân tộc mình biết trồng tre mà đánh giặc / Tóc mẹ thì bới sau đầu / Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn*... Mỗi hình ảnh vừa dung dị vừa có sức khơi gợi sâu xa ấy được dùng để định nghĩa như một khía cạnh của khái niệm đất nước, qua hình thức câu văn chính luận khẳng định, được lặp đi lặp lại như một điệp ngữ vừa biến đổi lại vừa nhấn mạnh, xoáy sâu: "đất nước có trong", "đất nước lớn lên khi", "đất nước có từ", "đất là", "nước là", "đất nước là" vv... đã có tác dụng làm cho tình cảm đất nước vốn là một tình cảm thiêng liêng, trừu tượng trở thành một tình cảm hết sức hồn hậu, tự nhiên, mang màu sắc trữ tình đằm thắm và sâu nặng, thân thương. Cách chia tách khái niệm "đất nước" thành hai yếu tố là *đất* và *nước*, rồi sau đó lại hợp lại thành một chỉnh thể *đất nước* là một cách diễn tả sáng tạo, giúp tác giả thể hiện được những phát hiện khá độc đáo và mới lạ trong quan niệm và cảm nhận của mình về đất nước:

Đất là nơi anh đến trường
Nước là nơi em tắm
Đất nước là [...]
Lạc Long Quân và âu Cơ...

Đó cũng là một quan niệm và sự cảm nhận khá toàn diện, sâu sắc: Đất nước là sự thống nhất của tất cả các phương diện: không gian, thời gian, lịch sử truyền thống, cội nguồn tinh thần, tình cảm và bản sắc văn hoá dân tộc. Do đó, đất nước chính là tất cả cuộc sống của mỗi con người,

trở thành máu thịt và hành trang của mỗi người từ vật chất cho đến tinh thần, tình cảm. Đất nước đã hoá thân vào mỗi cá nhân cho nên trong mỗi con người đều đã có một phần đất nước:

Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần Đất Nước

Nhà thơ đã nói lên được một cách giản dị mà bao quát và sâu sắc về sự gắn bó máu thịt giữa số phận của cá nhân với vận mệnh của cộng đồng đất nước, qua đó khẳng định trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi con người đối với đất nước của mình. Đó cũng là tư tưởng chung của thời đại khi mà vấn đề dân tộc và cộng đồng nổi lên như một vấn đề cơ bản, bao trùm nhất, chi phối mọi vấn đề khác của đời sống. Bằng những câu thơ chính luận ngắn gọn, dứt khoát, có tính khẳng định cao nhưng lại thông qua hình thức tâm tình giữa *anh* và *em* nên Nguyễn Khoa Điềm đã diễn đạt được một vấn đề có ý nghĩa tư tưởng lớn mang tầm vóc thời đại thông qua một giọng điệu trữ tình nhẹ nhàng, dung dị, rất dễ đi vào lòng người. Từ sự khái quát sinh động đó, tác giả lại tiếp tục "diễn dịch", phát triển và mở rộng những suy tư về mối quan hệ gắn bó giữa mỗi cá nhân với đất nước, về sự *hài hoà nồng thắm* giữa *hai đứa* với *mọi người*, giữa *một phần* với sự *vẹn tròn to lớn* của đất nước, về cả sự kế tục và phát triển từ đất nước *hôm nay* đến đất nước *mai này* của các thế hệ tương lai, con cháu chúng ta:

Khi hai đứa cầm tay
Đất Nước trong chúng ta hài hoà nồng thắm
Khi chúng ta cầm tay mọi người
Đất Nước vẹn tròn, to lớn

Những suy tư đó mang nặng tính chất chiêm nghiệm, triết lí những vẫn thấm đượm một màu sắc trữ tình giản dị mà sâu xa. Sự gắn bó tốt đẹp của tình yêu đôi lứa được diễn đạt bằng những từ ngữ, hình ảnh thật giản dị: *hai đứa cầm tay*, song hạnh phúc của lứa đôi cũng còn là cơ sở bền chặt của tình đất nước, *khi hai đứa cầm tay* thì cũng là lúc *Đất Nước hài hoà nồng thắm* và *khi chúng ta cầm tay mọi người* thì tất yếu *Đất Nước* sẽ *vẹn tròn, to lớn*. Nhà thơ Nguyễn Đình Thi trong kháng chiến chống Pháp cũng đã từng nói lên mối quan hệ gắn bó máu thịt, thiêng liêng ấy:

Anh yêu em như anh yêu đất nước
Vất vả đau thương, tươi thắm vô ngần...

Đó là sự thống nhất có tính biện chứng giữa cá nhân với cộng đồng đất nước trên tinh thần của thời đại mới. Và trong xu thế sự suy tưởng vững chắc đó, cảm hứng của nhà thơ đã hướng tới các thế hệ tương lai với những lời nhắn nhủ sáng ngời niềm tin:

Mai này con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng

Nguyễn Khoa Điềm viết bài thơ này trong tuyến lửa ác liệt, vào thời điểm cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đang trong giai đoạn gay go, ác liệt nhất. Điều ấy cho thấy tình cảm đất nước khoẻ khoắn và sâu nặng trong ông một phần cũng bởi nó được bám rất chắc vào tinh thần thời đại. Từ những suy ngẫm, chiêm nghiệm sâu xa và sự khái quát vững chắc đó, bài thơ dẫn đến trách nhiệm và bổn phận của mỗi con người đối với đất nước trong một quy nạp hết sức tự nhiên:

Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời.

3. Sang phần sau của bài thơ, tác giả tập trung thể hiện sự cảm nhận về đất nước thông qua vai trò, những hi sinh, đóng góp to lớn của nhân dân trên các phương diện cụ thể, từ không gian địa lí - lãnh thổ đến thời gian lịch sử - truyền thống và cuối cùng là cội nguồn văn hoá, tâm hồn - cốt cách dân tộc. Cả ba phương diện ấy đã thống nhất và hoà quyện vào nhau một cách khá chặt chẽ. Nhiều khi một chi tiết, một hình ảnh được đưa ra đồng thời cùng thể hiện về cả ba phương diện trên đây nhưng nhìn chung thì, dù ở phương diện nào tư tưởng *Đất nước của Nhân dân* vẫn luôn là tư tưởng cốt lõi, là hệ quy chiếu mọi cảm xúc và suy tưởng của nhà thơ về đất nước.

3.1. Ở *phương diện không gian địa lí - lãnh thổ*, ý tưởng nhân dân chính là người làm ra đất nước đã đưa đến một cách nhìn mới mẻ, có chiều sâu về thiên nhiên đất nước. Những vị trí địa lí, những danh lam thắng cảnh được chọn lựa đưa vào tác phẩm một cách có ý thức nhằm thể hiện *không gian mênh mông*, bởi những danh lam thắng cảnh đó nằm trên những địa danh trải rộng ra theo suốt chiều dài đất nước, từ miền ngược cho đến miền xuôi, từ rừng xanh cho đến biển xa... Mặt khác, những vị trí địa lí, những danh lam thắng cảnh trên khắp mọi miền đất nước ấy qua con mắt nhà thơ đã không còn chỉ là những địa danh hoặc những cảnh thú thiên nhiên thông thường nữa mà nó được cảm nhận thông qua những cảnh ngộ và số phận của nhân dân, được nhìn nhận

như là sự đóng góp của nhân dân, là sự hoá thân của những người dân không tên tuổi:

Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước
những núi Vọng Phu
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái
Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại
Chín mới chín con voi góp mình dựng thành đất Tổ Hùng Vương
Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm
Người học trò nghèo góp cho đất nước mình núi Bút, non Nghiên
Con cóc, con gà quê hương cũng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh
Những người dân nào đã góp tên ông Đốc, ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm

Điều đáng chú ý là những cảm nhận nói trên của tác giả không phải là sự suy diễn chủ quan, vô căn cứ mà đều được rút ra từ kho tàng thần thoại, truyền thuyết và những sự tích dân gian phong phú, rất cảm động, giàu tính nhân dân của dân tộc ta. Do đó, người đọc vừa thấy tự nhiên vừa bị thuyết phục mạnh mẽ bởi những cảm nhận và suy tư của nhà thơ thật giản dị nhưng lại rất mới mẻ và sâu sắc. Thiên nhiên đất nước qua con mắt của Nguyễn Khoa Điềm đã hiện lên như là sự quy tụ, tập hợp tất cả những đóng góp của nhân dân, vì chính nhân dân chứ không phải ai khác, từ thế hệ này qua thế hệ khác, bằng chiến đấu hi sinh và lao động sáng tạo đã hoá thân và ghi dấu vết của mình lên mỗi ngọn núi, con sông, tấc đất này của đất nước. Từ những phát hiện đó, nhà thơ đã quy nạp, nâng lên thành một khái quát hết sức sâu sắc:

Và ở đâu trên khắp ruộng đồng, gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha
Ôi Đất Nước sau bốn ngàn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hoá núi sông ta...

3.2. Ở *phương diện thời gian lịch sử - truyền thống*, đất nước được cảm nhận không phải bằng sự hiện diện của các triều đại trong lịch sử, bằng các vĩ nhân đã được ghi danh trong sử sách mà bằng chính cuộc đời của những con người bình thường, vô danh, *không ai nhớ mặt đặt tên*. Với truyền thống lao động và đánh giặc giữ nước của các thế hệ tiếp nối, chính nhân dân đã làm nên lịch sử *đất nước bốn ngàn năm*. Đoạn thơ mang tính chính luận nhưng được diễn đạt dưới hình thức tâm tình, bằng những câu thơ dài, ngắn gần với giọng điệu khẩu ngữ, giống như những lời nhắc nhủ thầm thì, tha thiết của những lứa đôi, giữa *anh* và *em*, nên dễ đi vào lòng người:

Em ơi em
Hãy nhìn rất xa
Vào bốn nghìn năm Đất Nước

Vẫn với những hình ảnh bình dị, thân thương và những từ ngữ dân giã hoặc rút từ ca dao, thành ngữ, Nguyễn Khoa Điềm đã làm nổi bật sự đóng góp một cách rất tự nhiên của nhân dân vào lịch sử dài lâu của đất nước. Nhà thơ đã nói lên một biện chứng lịch sử gần gũi với tư duy và phong cách của dân gian, đó là: trong cuộc sống *cần cù làm lụng* của người dân, việc duy trì bồi đắp cho các thế hệ tiếp nối và đứng dậy đánh giặc giữ nước đã được thực hiện như là một lẽ tự nhiên của người Việt và chính bằng sự đóng góp một cách tự nhiên đó mà họ đã làm nên lịch sử - truyền thống lâu đời của đất nước:

Năm tháng nào cũng người người lớp lớp
Con gái, con trai bằng tuổi chúng ta
Cần cù làm lụng
Khi có giặc người con trai ra trận
Người con gái ở nhà nuôi cái cùng con
Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh
Nhiều người đã trở thành anh hùng
Nhiều anh hùng cả anh và em đều nhớ

Đặc điểm lập luận ở đoạn thơ này là vừa sử dụng phương pháp quy nạp trực tiếp để dẫn đến tư tưởng khái quát "nhân dân làm ra lịch sử", lại vừa kết hợp với phương pháp diễn dịch nhằm triển khai tư tưởng đó một cách toàn diện, sinh động và sâu sắc hơn:

Nhưng em biết không
Có biết bao người con gái, con trai
Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước.
Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng
Họ truyền lửa qua mỗi nhà, bằng hòn than con cúi
Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói
Họ gánh theo những tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân
Họ đắp đập, be bờ để người sau trồng cây hái trái
Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm
Có nội thù thì vùng lên đánh bại
Để Đất Nước này là Đất Nước của Nhân Dân.

3.3. *Ở phương diện cội nguồn văn hoá tinh thần và tâm hồn, cốt cách dân tộc*, tư tưởng đất nước của nhân dân được khái quát từ nguồn mạch văn hoá dân gian phong phú là tục ngữ, ca dao, dân ca, truyền thuyết và cổ tích vv... Trong cái kho tàng văn hoá giàu có của nhân dân ấy, tác giả tập trung nhấn mạnh và làm nổi bật những nét chủ yếu thể hiện cội nguồn văn hoá tinh thần dân tộc, đó là những tính cách nổi bật của con người Việt Nam tiêu biểu cho tâm hồn và cốt cách dân tộc. Những nét tính cách đó là: thật say đắm trong tình yêu, hết sức trong sáng và trọng đạo lí "Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn", "Dạy anh biết yêu em từ thuở trong nôi / Biết quý công những ngày cầm vàng lặn lội...", hết sức quyết liệt "Biết trồng tre để đợi ngày thành gậy / Đi trả thù mà không sợ dài lâu" nhưng cũng rất nhân hậu, tình nghĩa: " Những dòng sông bắt nước từ đâu / Nhưng khi về đến Đất Nước mình thì bắt lên thành câu hát" vv...

Hai mươi mốt câu thơ nằm ở cuối chương V (trong SGK lược đi do quá dài) cũng là những câu thơ khá đặc sắc nhằm nhấn mạnh thêm về nét tính cách nhân hậu, trọng đạo lí và tình nghĩa của dân tộc ta. Nhờ vậy mà toàn bộ chiều sâu cội nguồn văn hoá và tinh thần của đất nước càng được khắc hoạ tập trung, nổi bật, tạo được ấn tượng đặc sắc riêng:

Người dạy ta nghèo biết ăn cháo, ăn rau
Biết ăn ớt để đánh lừa cái lưỡi
Cái cuốc, con dao đánh lừa cái tuổi
Chén rượu đánh lừa cơn mỏi, cơn đau
Con nộm nang tre đánh lừa cái chết
Đánh lừa cái rét là ăn miếng trầu
Đánh lừa thuồng luồng, xăm mình xăm mặt
Đánh lừa thằng giặc là truyện Trạng Quỳnh.
Nhưng lạ kì thay, nhân dân thông minh
Không hề lừa ta dù ca dao, cổ tích
Ta lớn lên bằng niềm tin rất thật
Biết bao nhiêu hạnh phúc có trên đời
Dẫu phải khi cay đắng, dập vùi
Rằng cô Tấm rồi cũng về làm hoàng hậu
Cây khế ngon có chim đại bàng đến đậu
Chim ăn rồi trả ngon ngọt cho ta.
Đất đau, cỗi cằn thì rồi sẽ nở hoa
Hoa của đất, người trồng cây dựng cửa
Khi ta đến gõ lên từng cánh cửa

Thì tin yêu ngày tháng đón ta vào
Ta nghẹn ngào: Đất Nước Việt Nam ơi!...

4. Chương *Đất Nước* có thể coi là một chương tiêu biểu nhất cho trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm. Toàn chương thấm đượm một không khí văn hoá dân gian. Bóng dáng của ca dao, thần thoại, cổ tích... đã thấm sâu vào trong từng câu chữ, hình ảnh của toàn chương cho thấy nhận thức và sự thâm nhập rất sâu sắc của tác giả đối với vốn văn hoá và đời sống tinh thần của nhân dân - đất nước. Cảm hứng về đất nước ở đây tuy mang đậm màu sắc chính trị và tính chất chính luận nhưng bài thơ vẫn tạo được những rung động và âm vang trong lòng người đọc, chính là nhờ tác giả đã xuất phát từ những cảm xúc chân thành, sâu lắng và từ sự trải nghiệm của chính bản thân tác giả và cả thế hệ mình về đất nước.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. (*2 điểm*).

Trình bày ngắn gọn về xuất xứ và đặc điểm nghệ thuật khái quát trong chương *Đất nước*, (trích *Mặt đường khát vọng*) của Nguyễn Khoa Điềm.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của mục 1.)

Đề 2. (*5 điểm*).

Cảm nhận về đất nước trong chương *Đất nước*, (trích *Mặt đường khát vọng*) của Nguyễn Khoa Điềm.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của toàn bộ bài phân tích)

Đề 3. (*3 điểm*). Bình giảng đoạn thơ sau trong chương *Đất nước*, trích trong trường ca *Mặt đường khát vọng* của Nguyễn Khoa Điềm:

Những người vợ nhớ chồng còn góp cho Đất Nước những núi Vọng Phu
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái
Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại
Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất tổ Hùng Vương
Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm
Người học trò nghèo góp cho Đất Nước mình núi Bút, non Nghiên
Con cóc, con gà quê hương cũng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh
Những người dân nào đã góp tên ông Đốc, ông Trang,
Bà Đen, Bà Điểm...
Và ở đâu trên khắp ruộng đồng, gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha

Ôi Đất Nước bốn ngàn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hoá núi sông ta...

Em ơi em
Hãy nhìn rất xa
Vào bốn nghìn năm Đất Nước

Năm tháng nào cũng người người lớp lớp
Con gái, con trai bằng tuổi chúng ta
Cần cù làm lụng
Khi có giặc người con trai ra trận
Người con gái ở nhà nuôi cái cùng con
Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh
Nhiều người đã trở thành anh hùng
Nhiều anh hùng cả anh và em đều nhớ
Nhưng em biết không
Có biết bao người con gái con trai
Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi
Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm

Không ai nhớ mặt đặt tên

Nhưng họ đã làm ra Đất Nước.

Họ giữ và truyền cho ta hạt giống ta trồng

Họ truyền lửa qua mỗi nhà bằng hòn than con cúi

Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói

Họ gánh theo những tên xã tên làng trong mỗi chuyến di dân

Họ đắp đập be bờ để người sau trồng cây hái trái

Có ngoại xâm thì chống ngoại xâm

Có nội thù thì vùng lên đánh bại

Để Đất Nước này là Đất Nước của Nhân Dân.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của các mục 1., 3.1., 3.2., và 4.)

20. SÓNG

1. Xuân Quỳnh là nhà thơ của hạnh phúc đời thường. Thơ chị là tiếng lòng của một tâm hồn luôn khao khát tình yêu và những hạnh phúc bình dị trong cuộc sống. Có thể nói, đến Xuân Quỳnh thơ ca Việt Nam hiện đại mới có được tiếng nói tỏ bày trực tiếp những khao khát tình yêu vừa hồn nhiên chân thật, vừa sôi nổi mãnh liệt của một trái tim phụ nữ. *Sóng* là một bài thơ khá tiêu biểu của hồn thơ ấy, được sáng tác vào năm 1967, khi nữ thi sĩ vừa tròn 25 tuổi. Bài thơ là lời tác giả tự nói với mình và cũng là để nói với mọi người về tình yêu và khát vọng hạnh phúc muôn đời của con người, qua đó thể hiện vẻ đẹp của một tâm hồn người phụ nữ Việt Nam trong thời đại mới, sôi nổi, rẻ trung, chân thực và rất giàu hi vọng tin tưởng.

Tình yêu vốn là đề tài muôn thuở của thơ ca. Nhiều nhà thơ cũng đã viết rất hay về tình yêu. Trong toàn bộ bài thơ này, để tỏ bày trực tiếp những rung động tình yêu vừa hồn nhiên chân thật vừa thiết tha sôi nổi của một trái tim phụ nữ, Xuân Quỳnh đã sử dụng phương thức diễn đạt ẩn dụ thông qua một hình ảnh có ý nghĩa biểu trưng rất phù hợp là hình ảnh con sóng, khiến cho những biểu hiện tình cảm đa dạng của tâm hồn bỗng trở nên hết sức sinh động, cụ thể. Tuy nhiên, khi mạch cảm xúc dâng trào mãnh liệt, dường như dùng hình tượng sóng để diễn tả chưa đủ, chưa thoả, nhà thơ còn dùng cách bộc bạch trực tiếp thông qua nhân vật "em"; do vậy, bài thơ có *dạng hình tượng song hành* và *lối biểu đạt sóng đôi*. Song, *em* và *sóng*, tuy hai nhưng thực ra cũng chỉ là một, đều là tâm trạng và nỗi lòng của một người con gái đang yêu, là sự phân thân và hoá thân cái tôi trữ tình của tác giả. Hai hình tượng này trong bài thơ có lúc phân đôi ra để bổ sung, soi sáng cho nhau nhưng vẫn luôn luôn thống nhất, hoà hợp với nhau nhằm diễn tả một cách thật mãnh liệt và thấm thía về những cung bậc tình cảm đằm thắm nhưng đầy khao khát đang dâng trào trong trái tim nữ thi sĩ...

Hình tượng sóng cũng rất tương hợp với âm hưởng dào dạt, nhịp nhàng của bài thơ. Thể thơ năm chữ với những câu thơ không ngắt nhịp rất thuận lợi trong việc diễn tả những con sóng thật trên biển, khi dào dạt, sôi nổi, lúc sâu lắng, dịu êm chạy suốt bài thơ như những đợt sóng triền miên, liên tiếp, vô hạn, vô hồi. Nhưng nhịp điệu đó cũng không còn chỉ là nhịp điệu của sóng biển cụ thể mà đó còn là nhịp điệu của một cõi lòng khao khát một tình yêu chân chính, rộng lớn cũng đang rung lên đồng điệu, hòa nhịp với sóng biển đến mức không còn có thể nhận ra được đâu là nhịp sóng biển, đâu là nhịp lòng của tác giả. Vì vậy, đây cũng là một sáng tạo nghệ thuật độc đáo của bài thơ bởi mỗi trạng thái,

mỗi biểu hiện phong phú, phức tạp trong tâm hồn người con gái trong tình yêu đều có thể tìm thấy sự tương hợp tuyệt diệu với một khía cạnh, một đặc tính nào đó của sóng.

2. Bài thơ mở đầu bằng *khát vọng về một tình yêu rộng lớn, cao đẹp* đang rạo rực dâng trào trong trái tim tuổi trẻ. Tuổi trẻ vốn là tuổi của khát vọng tình yêu và những niềm đam mê lớn. Nhưng điều quan trọng ở bài thơ này là người phụ nữ không chấp nhận một thứ tình yêu tầm thường, nhỏ hẹp, vị kỉ mà luôn khát vọng về một tình yêu chân chính, rộng lớn. Để nói được điều ấy, Xuân Quỳnh đã mượn hình ảnh con sóng quyết từ bỏ dòng sông chật hẹp để vươn ra biển rộng bao la. Trái tim của người con gái cũng như sóng vậy thôi: *Dữ dội và dịu êm / ồn ào và lặng lẽ*... Sóng vốn mang trong mình nhiều trạng thái đối nghịch, bất thường, rất phong phú, phức tạp nhưng cũng luôn ẩn chứa sức mạnh. Với sức sống và khát vọng chẳng thể nguôi yên, con sóng luôn trăn trở "tìm ra tận bể", bởi lẽ "sông không hiểu nổi mình", mà biển luôn là một không gian rộng lớn, là biểu tượng của cái vô cùng, vô tận trong tự nhiên. Đứng trước biển rộng thường khơi dậy trong lòng người những ước vọng lớn lao. Với Xuân Quỳnh, biển còn gọi những ước mơ, những khát vọng chân trời chưa đến:

Suốt cuộc đời biển gọi những ước mơ
Nỗi khát vọng những chân trời chưa đến

(Xuân Quỳnh: *Biển*)

Có thể thấy rằng hình tượng con sóng ngay từ khổ thơ đầu tiên đã trở thành một hình ảnh rất tương hợp để diễn tả những biểu hiện đa dạng của tâm hồn người con gái trong tình yêu, đặc biệt là trong việc diễn tả những khát khao chân thật của một trái tim trẻ trung, không chịu chấp nhận những tình cảm tầm thường, nhỏ hẹp mà luôn biết vươn tới những chân trời rộng lớn có thể đồng cảm, đồng điệu với mình. Đây là một nét thật mới mẻ trong quan niệm và tình cảm của người phụ nữ Việt Nam ở thời đại mới: người con gái trong bài thơ này luôn khao khát tình yêu nhưng không còn cam chịu, nhẫn nhục như ngày xưa nữa mà đã như con sóng biết dứt khoát từ bỏ nơi dòng sông chật hẹp để tìm ra tận bể, đến với chân trời rộng lớn, đầy bao dung. Thật là minh bạch và cũng thật là quyết liệt. Và theo Xuân Quỳnh, đó mới đích thực là khát vọng chân chính của muôn đời, là khát vọng chân chính của tuổi trẻ. Hành trình ra bể rộng của sóng cũng chính là hành trình của những người phụ nữ đã được giải phóng quyết từ bỏ những giới hạn chật chội của tình yêu vị kỉ để tìm đến chân trời bao la của tình yêu chân chính. Ra đến biển rộng, con sóng như mới tìm thấy được chính mình, thấy được sức mạnh cũng như mọi khát khao của nó. Và điều ấy cũng giống như tuổi trẻ của muôn

đời, tình yêu chân chính, đẹp đẽ và cao thượng bao giờ cũng là một khát vọng bồi hồi:

Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau cũng thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ

3. Khi tình yêu đến, người đang yêu thường có tâm lí tự nhiên là thích *khám phá, phân tích những trạng thái tình cảm của lòng mình*. Nhưng tình yêu là một hiện tượng tâm lí - tình cảm khác thường, đầy bí ẩn và thật không dễ gì có thể cắt nghĩa được bằng lô-gích và những lí lẽ thông thường, cũng không thể biết được đâu là nguồn cội và mọi bến bờ của nó. "Làm sao cắt nghĩa được tình yêu?", cái điều mà trước đây Xuân Diệu đã từng băn khoăn thì nay Xuân Quỳnh đã bộc bạch, lí giải một cách thật hồn nhiên và dễ thương qua hình tượng con sóng. Tình yêu cũng như sóng biển, như gió trời vậy thôi, làm sao mà cắt nghĩa được. Song, điều đáng trân trọng ở Xuân Quỳnh là khi đi tìm lời giải đáp về tình yêu, mặc dù không xa rời thực tế, chị nghĩ về mình, về người yêu, về *anh, em* nhưng không hề vị kỉ, nhỏ hẹp mà vẫn luôn gợi đến biển cả, tức là vẫn hướng đến những gì lớn lao, cao rộng và thẳm sâu:

Trước muôn trùng sóng bể
Em nghĩ về anh, em
Em nghĩ về biển lớn

Từ đó, chị liên hệ đến tình yêu thật hồn nhiên và giản dị đến bất ngờ:

Sóng bắt đầu từ gió

Gió bắt đầu từ đâu?

Em cũng không biết nữa

Khi nào ta yêu nhau

4. Hai khổ thơ tiếp theo nói về một *biểu hiện nổi bật trong tình yêu là nỗi nhớ*. Đây cũng là đoạn đặc sắc nhất của bài thơ. Có lẽ, không thể nói lòng ta yêu nếu ta không đang nhớ về ai đó, bởi những khao khát yêu đương thường gắn liền với nỗi nhớ nhung về nhau: *Nhớ gì như nhớ người yêu*... (Tố Hữu). Nỗi nhớ của một trái tim đang yêu trong thơ ca cổ, kim, đông, tây cũng đã từng có không biết bao nhiêu cách, bao nhiêu lời để diễn tả; còn ở bài thơ này, nỗi nhớ ấy đã được Xuân Quỳnh bộc bạch một cách thật là hồn nhiên, tự nhiên qua hình ảnh con sóng. Nó dạt dào, sôi nổi như những đợt sóng cuồn cuộn, triền miên trên mặt nước, nó âm thầm và chẳng thể nguôi yên như những con sóng ngầm dưới lòng sâu

đại dương. Nỗi nhớ choán đầy cả không gian, thời gian, thường trực cả khi thức, khi ngủ:

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được

Sóng được nhân hoá để so sánh với nỗi nhớ của con người: *sóng nhớ bờ*, sóng thao thức *ngày đêm không ngủ được*, khiến cho nỗi nhớ càng thêm sinh động, cụ thể. Nhưng nỗi nhớ tha thiết đang dâng trào mạnh mẽ trong tâm hồn người con gái được diễn tả qua hình tượng con sóng như vậy dường như vẫn còn chưa đủ, chưa thoả nên để có thể diễn đạt hết mức độ tha thiết, mãnh liệt của nỗi nhớ ấy, Xuân Quỳnh đã tìm đến cách diễn đạt trực tiếp thông qua nhân vật *em*:

Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức

Ý thơ rõ ràng không có gì là mới, *sóng nhớ bờ* đến nỗi *ngày đêm không ngủ được* thì cũng chẳng khác nào *lòng em nhớ đến anh* đến nỗi *cả trong mơ còn thức*. Nhưng nhờ sự biểu hiện ý nghĩa tương đồng của hai hình tượng *sóng* và *em*, nhà thơ dễ dàng chuyển từ cách nói biểu tượng sang cách trực tiếp bộc bạch nỗi lòng của người con gái đang yêu, đồng thời cũng là nỗi lòng tác giả, chủ thể trữ tình của bài thơ. Ý thơ lặp lại nhưng thái độ tình cảm đã khác: đó là một tiếng nói thật bạo dạn mà vẫn chân thành, mạnh mẽ mà vẫn gần gũi, thân thương. Như vậy, bằng cách đưa thêm hình tượng *em* để bổ sung, tô đậm và soi sáng thêm ý nghĩa của hình tượng *sóng*, đoạn thơ đã nói được thật xúc động và chân thành nỗi nhớ mãnh liệt, thổn thức, bồi hồi trước một tình yêu chân chính, rộng lớn. Việc đưa thêm hình tượng *em* và cách bộc bạch trực tiếp cõi lòng như trên cũng đem đến cho đoạn thơ này một sự biến đổi bất thường về mặt hình thức, tạo ra một khổ thơ duy nhất trong bài có tới 6 câu, trong khi các khổ thơ khác chỉ có 4 câu. Sự phá vỡ khuôn khổ cấu trúc, kéo dài khổ thơ nói về nỗi nhớ cũng cho ta thấy được sự táo bạo và mới mẻ trong tình cảm của những người phụ nữ mới (người phụ nữ ở thời đại đã được giải phóng) dám dứt khoát từ bỏ những tình cảm nhỏ hẹp, vị kỉ để tìm đến với chân trời cao rộng của một tình yêu chân chính.

Nỗi nhớ trong đoạn thơ này cũng còn là nỗi nhớ của một tình yêu thuỷ chung, trong sáng:

Dẫu xuôi về phương bắc
Dẫu ngược về phương nam

Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh - một phương.

Vẫn bằng những câu thơ dùng lối diễn đạt trực tiếp, Xuân Quỳnh đã nói lên một cách giản dị, chân thành mà không hề giấu giếm những khát vọng tình yêu cuồng nhiệt, sôi nổi của một trái tim phụ nữ, điều thật hiếm thấy trong văn học Việt Nam trước đấy. Đó là một tình yêu hết mình và luôn đòi hỏi sự duy nhất, tuyệt đối, sự gắn bó thuỷ chung: *em chỉ nhớ đến anh* cũng như *sóng chỉ nhớ tới bờ*. Nhưng nét độc đáo là trong cách diễn đạt của chị, ta vẫn nhận thấy có một cái gì đó thật là con gái, thật là dễ thương. Trong tiếng Việt, người ta thường nói *xuôi nam, ngược bắc* chứ không mấy ai "nhầm lẫn" và "nói ngược": *xuôi về phương bắc, ngược về phương nam* như chị. Nhưng đấy là một sự "nhầm lẫn" rất Xuân Quỳnh và cũng thật dễ thương. Dường như trong trạng thái nhớ nhung tràn ngập, nữ thi sĩ đã không còn để ý đến câu chữ, cú pháp nữa mà cứ để mặc nỗi lòng, để mặc cho những dòng tình cảm mãnh liệt tuôn trào trên trang giấy thành những câu thơ giản dị nhưng thật xúc động lòng người: *Nơi nào em cũng nghĩ / Hướng về anh - một phương*... Cách biểu hiện độc đáo, đầy cá tính của chị về nỗi nhớ như thế, cùng với sự chân thành, say đắm đã làm cho những tình cảm mới mẻ, mạnh bạo, quyết liệt về khát vọng hạnh phúc và tình yêu trở nên rất gần gũi với mọi người, vì thực chất nó vẫn có gốc rễ sâu xa từ trong quan niệm và tâm thức của dân tộc.

5. Nỗi nhớ của một tình yêu thuỷ chung trong sáng ấy lại càng thêm sâu sắc, bền chặt bởi nó được bắt nguồn từ một *niềm hi vọng tin tưởng*. Xuân Quỳnh viết bài thơ năm 1967, khi chị đã từng nếm trải sự đổ vỡ trong tình yêu, nhưng ở người phụ nữ giàu nghị lực và tâm hồn còn rất trẻ này, chị vẫn còn ấp ủ biết bao hi vọng, tin tưởng. Chị đã tìm được cách nói thật hồn nhiên mà thiết tha về một hạnh phúc rộng lớn trong tương lai qua hình ảnh của những con sóng vỗ bờ dào dạt giữa đại dương với một bầu trời bao la, rộng mở:

Ở ngoài kia đại dương
Trăm ngàn con sóng vỗ
Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn trùng cách trở

Đó là niềm tin của một tình yêu lớn, rất chân thực, mạnh mẽ. Và vì là tiếng nói của trái tim nên nó có thể vượt qua *muôn trùng cách trở*. Là một người phụ nữ vốn rất nhạy cảm với sự trôi chảy của thời gian nhưng với Xuân Quỳnh, tương lai, hạnh phúc dường như đang còn ở cả phía

trước nên ý thức về thời gian chưa làm cho chị lo âu mà chỉ càng làm cho chị thêm hi vọng, tin tưởng:

Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa

6. Xuân Quỳnh vừa mượn hình tượng sóng, vừa trực tiếp giãi bày, thổ lộ những suy nghĩ, khát vọng về hạnh phúc và tình yêu, tạo nên một sự vận động nhất quán và hợp lí trong thi tứ và tình cảm. Đó là cuộc hành trình khởi đầu từ sự dứt khoát từ bỏ những giới hạn chật chội của một tình yêu nhỏ hẹp, vị kỉ để tìm đến một tình yêu chân chính: vừa tha thiết, chân thành, vừa thuỷ chung, trong sáng và rất giàu hi vọng, tin tưởng. Cuối cùng là *khát vọng được sống hết mình cho tình yêu* đó:

Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.

Vẫn với cách diễn đạt giản dị nhưng giàu sáng tạo, Xuân Quỳnh đã tạo ra được những ý tưởng khá bất ngờ, táo bạo. Khát vọng được hoà nhập, được sống hết mình cho tình yêu chân chính, cao đẹp cũng chính là khát vọng của những người phụ nữ giàu đức hi sinh, muốn được hoá thân vào tình yêu muôn thuở. Đó là một khát vọng cao thượng đầy tính nhân bản và khát vọng đó đã được nhà thơ diễn tả bằng một hình ảnh so sánh khá tương hợp: người phụ nữ muốn được sống hết mình trong tình yêu lớn cũng giống như trăm ngàn con sóng nhỏ được yên vỗ ngàn năm giữa đại dương bao la. Bài thơ kết thúc mà cảm xúc, tình cảm vẫn được đẩy đến cao trào như những dợt sóng triền miên không dứt một phần có lẽ là bởi khát vọng được sống mãnh liệt, đủ đầy trong tình yêu lớn cũng là nỗi niềm khắc khoải, thiết tha nhất của nữ thi sĩ trong cuộc đời cũng như trong thơ chị, dù ở thời còn tuổi trẻ bồng bột hay khi đã qua những khổ đau và từng trải:

Em trở về đúng nghĩa trái tim em
Là máu thịt đời thường ai chẳng có
Vẫn ngừng đập lúc cuộc đời không còn nữa
Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi.

(Xuân Quỳnh: *Tự hát*)

7. Xuân Quỳnh là người phụ nữ sinh ra để yêu và làm thơ. *Sóng* là một bài thơ rất tiêu biểu cho phong cách thơ của chị ở giai đoạn đầu, một

bài thơ vừa xinh xắn, duyên dáng vừa sôi nổi, hồn nhiên, trong sáng lại vừa mạnh mẽ, thiết tha. Ở giai đoạn sau, thơ chị không còn cái hồn nhiên, phơi phới bốc men say nữa nhưng khát vọng hạnh phúc, tình yêu và sự chân thành, say đắm thì vẫn còn tồn tại mãi trong trái tim tràn ngập yêu thương của chị.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. (*2 điểm*).

Trình bày ngắn gọn về ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh con sóng và mối quan hệ giữa hai hình tượng *sóng* và *em* trong bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh.

Hướng dẫn làm bài

Đề 2. (*5 điểm*). Cảm nhận của ann/ chị về bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh:

Hướng dẫn làm bài

(Gồm toàn bộ nội dung bài phân tích)

Đề 3. (*5 điểm*)

Anh chị hãy nêu đặc điểm nghệ thuật bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh và bình giảng đoạn thơ dưới đây:

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức

Dẫu xuôi về phương bắc
Dẫu ngược về phương nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh - một phương.

Ở ngoài kia đại dương
Trăm ngàn con sóng vỗ
Con nào chẳng tới bờ
Dù muôn trùng cách trở

Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi qua
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa

Làm sao được tan ra
Thành trăm con sóng nhỏ
Giữa biển lớn tình yêu
Để ngàn năm còn vỗ.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm toàn bộ nội dung các mục 1., 4., 5., 6., 7. trong bài phân tích)

21. ĐÀN GHI-TA CỦA LOR-CA

1. Trưởng thành từ những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Thanh Thảo thuộc số ít nhà thơ dành nhiều tâm huyết cho việc cách tân thơ tiếng Việt thời kì sau năm 1975. Điểm nổi bật trong phong cách thơ Thanh Thảo thể hiện ở sự cảm nhận các vấn đề cuộc sống từ chiều sâu bản chất của sự vật, hiện tượng nên khước từ lối diễn đạt dễ dãi, khuôn sáo trong thơ. Thơ ông giàu chất suy tư, triết luận nhưng không gò bó theo trật tự tuyến tính của ngôn ngữ và tư duy hiện thực thông thường mà được thực hiện với nhiều thủ pháp kĩ thuật tân kì của chủ nghĩa siêu thực, tượng trưng, trên nền của một cấu trúc thơ linh động, nhằm giải phóng cảm xúc và suy nghĩ của người đọc, mở rộng trường liên tưởng, cảm nhận một cách tự do, phóng túng. Mạch suy cảm trữ tình của thơ Thanh Thảo thường hướng tới những vẻ đẹp tinh thần mà ông thường gọi là "chất người" như lòng nhân ái, bao dung, sự trung thực, can đảm và tinh thần trượng nghĩa, yêu tự do. Thơ ông dành mối quan tâm đặc biệt tới những nhân cách thanh cao, bất khuất, tâm hồn phóng khoáng, yêu tự do và giàu nghĩa khí như Cao Bá Quát, Nguyễn Đình Chiểu, Ê-xê-nhin, Pa-xtéc-nắc, Gra-xi-a Lor-ca v.v...

Đàn ghi-ta của Lor-ca là một bài thơ tiêu biểu của Thanh Thảo theo phong cách thơ đó, được in trong tập *Khối vuông ru-bích*, xuất bản năm 1985 (tên tập thơ cũng chính là hình dung của tác giả về cấu trúc thơ kiểu mới – một mô hình mở, khước từ khuôn mẫu ổn định quen thuộc để giải phóng cảm xúc và tưởng tượng). Bài thơ lấy cảm hứng từ nhân cách cao đẹp cùng số phận oan khuất của Lor-ca, người nghệ sĩ Tây Ban Nha tài hoa và yêu tự do nhưng đã bị chính quyền độc tài phát xít giết hại vào năm 37 tuổi, ngày 19 – 8 – 1936. Nhan đề bài thơ sử dụng một hình ảnh có nghĩa biểu trưng riêng: đàn ghi-ta là một nhạc cụ thể hiện nét đặc sắc của văn hoá truyền thống Tây Ban Nha; mặt khác, nó cũng được sử dụng nhằm khắc đậm hình ảnh nổi bật của Gra-xi-a Lor-ca lúc sinh thời, một nghệ sĩ kép: thi sĩ kiêm nhạc sĩ, ông giống như một gã Di-gan đơn độc, một nghệ sĩ dân gian thường thang thang khắp xứ trên yên

ngựa với cây đàn ghi-ta, dùng lời thơ và tiếng đàn để giãi bày nỗi đau buồn sâu sắc và khát vọng tự do, khát vọng yêu thương của nhân dân mình. Do vậy, Lor-ca với cây đàn hay tiếng đàn ghi-ta có một ý nghĩa tương đồng, *Đàn ghi-ta của Lor-ca* trở thanh hình ảnh biểu trưng cho cuộc đời, phẩm cách và số phận bi tráng của chính Lor-ca, người nghệ sĩ tài hoa, phóng khoáng, yêu tự do của dân tộc Tây Ban Nha. Bài thơ thể hiện sự đồng cảm sâu sắc của tác giả với Gra-xi-a Lor-ca, người nghệ sĩ tự do và cô đơn dẫu bị chết oan khuất dưới bàn tay của các thế lực tàn bạo nhưng cái đẹp của nhân cách, của tâm hồn và của nghệ thuật thì vẫn luôn luôn vĩnh hằng, bất diệt.

2. Về mặt cấu trúc và chủ đề tư tưởng, *Đàn ghi-ta của Lor-ca* có sự "hợp lưu" giữa cấu trúc thơ và cấu trúc của nhạc. Bài thơ mang dáng dấp của một ca khúc mà cái cốt nền cho mạch cảm xúc và suy tưởng xuyên suốt qua toàn bài là cái chết oan khuất với những diễn biến phũ phàng, với niềm tiếc thương vô hạn được gợi ra ngay từ chính câu thơ của Lor-ca lấy làm lời đề từ cho bài thơ: *"khi tôi chết, hãy chôn tôi với cây đàn"* và hai chuỗi tiết điệu âm thanh ở phần đầu và phần cuối bài thơ, mang ý nghĩa hoa *tử đinh hương*, một loài hoa có màu tím ngát rất được người phương Tây ưa chuộng, giống như một diễn tấu của nhạc công khi đệm đàn cho người hát một ca khúc vậy. Theo nhà nghiên cứu văn học, TS. Chu Văn Sơn thì, "sự kiện Lor-ca bị hành hình vào bài thơ này đã dàn thành bốn phần nội dung với những khúc không phải không có dụng ý về độ dài và tiết nhịp. Đầu tiên, phần giới thiệu, là hình ảnh Lor-ca theo lối ấn tượng: *những tiếng đàn bọt nước / Tây Ban Nha áo choàng đỏ gắt / li-la li-la li-la / đi lang thang về miền đơn độc / trên yên ngựa mỏi mòn.* Tiếp nối, phần phát triển, Lor-ca bị giết: *Tây Ban Nha / hát nghêu ngao / bỗng kinh hoàng / áo choàng bê bết đỏ / Lor-ca bị điệu về bãi bắn / chàng đi như người mộng du.* Kế đó, phần cao trào, là nỗi tiếc thương trước sự thật phũ phàng: *tiếng ghi-ta nâu / bầu trời cô gái ấy / tiếng ghi-ta lá xanh biết mấy / tiếng ghi-ta tròn bọt nước vỡ tan / tiếng ghi-ta ròng ròng máu chảy / không ai chôn cất tiếng đàn / tiếng đàn như cỏ mọc hoang / giọt nước mắt vầng trăng / long lanh trong đáy giếng.* Và cuối cùng, phần kết, với hình ảnh Lor-ca lìa bỏ tất cả và giải thoát: *đường chỉ tay đã đứt / dòng sông rộng vô cùng / Lor-ca bơi sang ngang / trên chiếc ghi-ta màu bạc // chàng ném lá bùa cô gái Digan / vào xoáy nước / chàng ném trái tim mình / vào lặng yên bất chợt / li-la li-la li-la...*" (Thơ, điệu hồn và cấu trúc. NXB Giáo dục, 2007). Tuy nhiên, dõi theo mạch cảm xúc và hình tượng trữ tình Lor-ca, có thể chi bài thơ theo bố cục 3 đoạn sau:

Đoạn 1 (6 câu đầu): Lor-ca – hình ảnh người nghệ sĩ tự do và cô đơn.

Đoạn 2 (12 câu tiếp theo): Lor-ca – người nghệ sĩ cùng với nghệ thuật bị sát hại bởi các thế lực tàn ác.

Đoạn 3 (11 câu còn lại): Lor-ca - người nghệ sĩ cũng với nghệ thuật của mình đã đi vào cõi vĩnh hằng, bất diệt.

Chủ đề tư tưởng của bài thơ cũng có tính tầng bậc, đa chiều mà những triết lí và sự suy tưởng của nhà thơ dường như cũng không bị bó hẹp trong bất cứ một khuôn thức nào. Có thể khái quát lại mấy chủ đề sau:

- Chủ đề về Lor-ca: Nhà thơ ngợi ca, tiếc nuối và bày tỏ sự đồng cảm với cuộc đời, thân phận của nghệ sĩ thiên tài Lor-ca, con người của khát vọng tự do nhưng số phận của người nghệ sĩ thì luôn mong manh trước cuộc đời, trước các thế lực tàn bạo.

- Chủ đề về nghệ thuật: Khẳng định cường quyền và bạo lực có thể giết chết con người nghệ sĩ nhưng hình ảnh của họ và nghệ thuật chân chính thì không thể chết. Đóng góp của một nghệ sĩ thiên tài là ở chỗ họ biết tuẫn tiết vì nghệ thuật bằng cách bảo vệ nó trước cường quyền, bạo lực hoặc là biết cách chôn vùi nó (không biến nó thành một tượng đài) để nghệ thuật có thể tái sinh mạnh mẽ, tốt đẹp hơn trong tương lai.

3. Về những đặc sắc nghệ thuật, bài thơ thể hiện những nỗ lực cách tân thơ tiếng Việt của Thanh Thảo cả về mặt cấu trúc lẫn tư duy và ngôn ngữ thơ. Tuy nhiên, bài thơ còn gây khó hiểu là vì dấu ấn màu sắc tượng trưng và siêu thực rất rõ nét mà tác giả chịu ảnh hưởng ít nhiều từ chính đối tượng trữ tình của bài thơ: nhà thơ hiện đại Tây Ban Nha Gra-xi-a Lor-ca. Do vậy, để đánh giá được những giá trị tư tưởng nghệ thuật của bài thơ, không thể không tìm hiểu về những đặc điểm này.

Trước hết là về *điểm nhìn nghệ thuật*. Chủ nghĩa tượng trưng và nghệ thuật siêu thực tạo ra một điểm nhìn nghệ thuật đặc biệt: không phân biệt sự vật, hiện tượng trong không gian và thời gian, nghĩa là trong sự tồn tại hiện thực của chúng; không phân biệt yếu tố cụ thể hay trừu tượng. Chẳng hạn, hình ảnh *áo choàng đỏ gắt* vừa gợi hình ảnh một đấu sĩ đấu bò tót của Tây Ban Nha vừa gợi cái vẻ ngang tàng, khí phách của Lor-ca và của nền văn hoá Tây Ban Nha, đồng thời cũng có thể gợi lên số phận khắc nghiệt của người nghệ sĩ, hay cái chết nghiệt ngã của Lor-ca. Do đó, các *hình ảnh thơ* trong tác phẩm tượng trưng và siêu thực thường rất cô đúc, có tính ước lệ, thiên về gợi chứ không thiên về tả thực, mỗi hình ảnh thơ đều có độ mở cho sự tiếp nhận dân chủ ở người đọc.

Kĩ thuật *tư duy đồng hiện* được tái hiện trong một không gian tưởng tượng và tiếp nối như kiểu một bức tranh được đề cao, tận dụng triệt để. *Sự liên kết* lô-gích giữa các yếu tố, giữa các hình ảnh thơ và sự liên kết ngôn ngữ thông thường bị mờ hoá, tạo ra rất nhiều "khoảng trống ngữ

nghĩa", để mặc cho sự liên tưởng, suy ngẫm tự do phóng túng của người đọc mặc sức bay bổng. Những kết nối ngẫu nhiên, kiểu như *tiếng đàn bọt nước, tiếng ghi-ta nâu bầu trời cô gái ấy, tiếng ghi-ta lá xanh, vầng trăng chếnh choáng v.v...* thực chất nhằm đả phá trật tự tuyến tính trong thơ trước đó, tạo ra những kết hợp "lạ hoá" nhằm kích thích sự liên tưởng, tưởng tượng của người đọc.

Về mặt *sáng tạo hình ảnh*, một mặt, bút pháp siêu thực còn là sự tổng hợp nhiều mô thức văn hoá của nhân loại, kết hợp giữa những yếu tố hiện thực với các yếu tố tưởng tượng huyền ảo hoặc hoang đường và cả những yếu tố tôn giáo như: *đường chỉ tay, lá bùa, dòng sông...*; mặt khác bút pháp tượng trưng và kĩ thuật siêu thực chủ yếu dùng bố cục của màu sắc, hình khối và âm thanh để xây dựng hình ảnh. Ví dụ: *giọt nước mắt vầng trăng / long lanh trong đáy giếng* thiên về gợi hình nhưng lại chủ yếu dựa vào bố cục của màu sắc và âm thanh; *tiếng ghi-ta nâu, tiếng ghi-ta lá xanh* thiên về màu sắc, *tiếng ghi-ta tròn* thiên về hình ảnh, *tiếng ghi-ta chảy máu* kết hợp màu sắc với chuyển động... Kĩ thuật sáng tạo hình ảnh trên đây lại được chắp cánh nhờ cái nhìn siêu thực và tượng trưng trong khi, mỗi hình ảnh lại là một gián đoạn, vì vậy, người đọc thơ phải huy động tối đa các giác quan và trường liên tưởng để cảm nhận.

Cùng với những đặc trưng kĩ thuật của chủ nghĩa tượng trưng siêu thực trên đây, thi liệu trong bài thơ *Đàn ghi-ta của Lor-ca* cũng phần lớn cũng lại là những hình ảnh rất quen thuộc trong thế giới nghệ thuật của Lor-ca, hoặc chí ít thì cũng là phảng phất những gì rất gần gũi với những nét riêng trong trường văn hoá đặc dị của Tây Ban Nha. Đó là: *đàn ghi-ta, bài ca mộng du, con ngựa đen, vầng trăng đỏ, áo choàng đấu sĩ, chàng kị sĩ đơn độc, sắc máu đấu trường, cô gái Di-gan, lá bùa hộ mệnh, hoa tử đinh hương...*, cùng với những hình ảnh biểu tượng đã thành nỗi ám ảnh từ lâu trong thơ Thanh Thảo như *dòng sông, cỏ mọc hoang...* Tất cả đã hoà trộn vào nhau trong thi phẩm này, tạo nên những kết hợp "lạ hoá" đầy dụng công và cũng không hề kém tính sáng tạo nhằm bày tỏ niềm xót xa thương tiếc trước cái chết của Lor-ca, khẳng định tầm vóc và sự bất tử của thiên tài nghệ sĩ, khẳng định khả năng nhận thức và tái tạo vô hạn của nghệ thuật cách tân.

4. Bằng con mắt của chủ nghĩa tượng trưng, siêu thực và những tìm tòi nghệ thuật đặc sắc trên đây, chúng ta hãy thử "đọc" các thi liệu và hình tượng thơ trong bài *Đàn ghi-ta của Lor-ca*.

4.1. Khổ thơ đầu gồm 6 câu, tập trung khắc họa chân dung của **Lor-ca – người nghệ sĩ tự do và cô đơn**. Ngay câu thơ đầu tiên, hình ảnh *những tiếng đàn bọt nước* được tạo bởi một kết hợp âm thanh đã gợi ấn

tượng về sự trong trẻo nhưng mong manh, dễ vỡ của tiếng đàn hay cũng chính là nhân cách và số phận của người nghệ sĩ trước các thế lực bạo tàn. Câu thơ thứ hai thiên về màu sắc với chiếc *áo choàng đỏ gắt* khơi gợi hình ảnh của một đấu trường với chàng đấu sĩ đấu bò tót của Tây Ban Nha. Ở nơi đấu trường, đấu sĩ thể hiện tài năng và dũng khí của mình trong bối cảnh khắc nghiệt nhất và trong sự kề bên với chuyện tử sinh. Nói cách khác, tài năng và khí phách của đấu sĩ được tạc trên lưỡi hái của tử thần. Nhưng, đấu trường ở đây chính là đấu trường giữa một bên là khát vọng dân chủ, tự do của Lor-ca còn bên kia là nền chính trị độc tài phát xít, một bên là khát vọng cách tân nghệ thuật còn bên kia là sự bảo thủ nghệ thuật già nua. Do vậy, *áo choàng đỏ gắt* vừa gợi được cái khí chất ngang tàng của người nghệ sĩ yêu tự do, lại cũng vừa gợi được tính chất gay gắt, khốc liệt của cuộc đấu tranh giữa ánh sáng và bóng tối, giữa chính và tà trong nền chính trị và nền nghệ thuật đương đại ở Tây Ban Nha. Và trong cuộc đấu này, Lor-ca nổi bật trên cái phông văn hoá đặc trưng Tây Ban Nha như một kị sĩ lẻ loi, một nghệ sĩ tự do mà cô đơn, một ca sĩ dân gian ôm cây đàn ghi-ta "hát nghêu ngao" cùng với *tiếng đàn bọt nước, đi lang thang về miền đơn độc*, tháng tháng ngày ngày *chếnh choáng* dưới *vầng trăng* trên *yên ngựa mỏi mòn*...

4.2. Mười hai câu tiếp theo **diễn tả cái chết oan khốc của Lor-ca** bởi các thế lực tàn ác. Người nghệ sĩ đấu tranh cho tự do và khát vọng yêu thương của dân tộc Tây Ban Nha *đang hát nghêu ngao* bài hát của mình thì bị sát hại một cách rất đột ngột: *bỗng kinh hoàng / áo choàng bê bết đỏ*. Cái chết đột ngột của Lor-ca nhưng được diễn tả bằng tâm trạng bàng hoàng đau đớn, bởi cái chết ấy cũng đồng nghĩa với việc giết chết một khát vọng, một giá trị nhân văn cao đẹp. Câu thơ diễn tả cảm xúc "*bỗng kinh hoàng* " và ba câu thơ tiếp theo diễn tả hình ảnh Lor-ca bị hành hình "*áo choàng bê bết đỏ / Lor-ca bị điệu về bãi bắn / chàng đi như người mộng du*" đều được viết theo bút pháp hiện thực gợi nỗi tiếc thương đau đớn và niềm căm phẫn của tác giả trước cái chết của người nghệ sĩ chân chính và tội ác của bọn phát xít đã kết liễu một con người mà suốt đời chỉ biết ngợi ca tự do, yêu thương và sống vì tổ quốc của mình. Cái dáng đi *như người mộng du* của Lor-ca gợi nhiều liên tưởng, suy tư: vừa diễn tả tâm trạng ngỡ ngàng, ngơ ngác của Lor-ca không thể hiểu nổi lí do cái chết của mình, vừa thể hiện thái độ của người nghệ sĩ dám coi thường, chẳng thèm để tâm đến cái thứ cường quyền bạo lực đang cướp đi mạng sống của mình, đồng thời cũng vừa góp phần bộc lộ niềm cảm thông, xót thương và lòng ngưỡng mộ của tác giả đối với người nghệ sĩ không biết cúi đầu này.

Những câu thơ tiếp theo đưa ra một loạt hình ảnh và chi tiết với lối diễn đạt chuyển đổi cảm giác và lối kết hợp tạo hình ảnh đồng hiện khá phổ biến ở thơ tượng trưng: *tiếng ghi-ta nâu / bầu trời cô gái ấy / tiếng ghi-ta lá xanh biết mấy / tiếng ghi-ta tròn bọt nước vỡ tan / tiếng ghi-ta ròng ròng máu chảy*. Có thể suy luận và liên tưởng nhiều chiều về loạt hình ảnh biểu trưng siêu thực này. *Tiếng ghi-ta nâu / bầu trời cô gái ấy* phải chăng là một diễn tả ẩn dụ về tình yêu thương: *tiếng ghi-ta* là khúc hát ngợi ca bầu trời rộng mở của đất nước Tây Ban Nha và đôi mắt nâu huyền của người con gái yêu thương. *Tiếng ghi-ta lá xanh biết mấy* phải chăng là vẻ đẹp và sức sống ẩn chứa trong nghệ thuật của tiếng đàn. *Tiếng ghi-ta tròn bọt nước vỡ tan / tiếng ghi-ta ròng ròng máu chảy* phải chăng là một biểu trưng về cái chết của nghệ thuật, và số phận mong manh của người nghệ sĩ, của nghệ thuật trước các thế lực bạo tàn... Cũng có thể suy luận theo một hướng khác: âm thanh tiếng đàn sau cái chết của Lor-ca không còn vẹn nguyên được nữa mà đã vỡ tan ra thành màu sắc (*tiếng ghi-ta nâu, tiếng ghi-ta lá xanh*), thành hình khối (*tiếng ghi-ta tròn bọt nước vỡ tan*), thành dòng máu chảy như sự đau đớn tiếc thương không thể diễn tả trọn lời. Tác giả không nói thân xác Lor-ca đã bị tan chảy, không còn vẹn nguyên mà nói tiếng đàn ghi-ta tan chảy, *vỡ tan* đã cho thấy một sự tương giao giữa các yếu tố vật chất và tinh thần. Cái chết và nỗi đau thể xác là của riêng Lor-ca, còn cái chết của nghệ thuật, cái chết của khát vọng tự do và cái đẹp là nỗi đau tinh thần của cả dân tộc Tây Ban Nha và của nhân loại tiến bộ trước tội ác của các thế lực phát xít bạo tàn.

4.3. Đoạn thơ còn lại tập trung diễn tả **sự bất diệt, vĩnh hằng của Lor-ca và nghệ thuật chân chính**. Các câu thơ giàu chất suy tưởng và biểu trưng được viết theo lối phối kết liền kề của nghệ thuật tượng trưng siêu thực. *Không ai chôn cất tiếng đàn / tiếng đàn như cỏ mọc hoang* có thể được hiểu rằng cái chết của Lor-ca là một mất mát lớn cho nghệ thuật đương đại Tây Ban Nha, nhà cách tân nghệ thuật đã bị sát hại, nghệ thuật không còn ai dẫn đường, hành trình cách tân văn chương mà Lor-ca theo đuổi giờ đây không còn người tiếp bước. Mặt khác, cũng có thể hiểu đấy là những hình ảnh biểu trưng cho sự bất diệt của nghệ sĩ và nghệ thuật chân chính. Bởi lẽ, Lor-ca đã ra đi nhưng nghệ thuật không thể bị chôn vùi, *không ai* có thể *chôn cất* được *tiếng đàn*, nghệ thuật vẫn sẽ sống mãi, giản dị, kiên cường như cỏ dại *tiếng đàn như cỏ mọc hoang*. Câu thơ: *giọt nước mắt vầng trăng / long lanh trong đáy giếng* ít nhiều gợi nhớ đến chi tiết Lor-ca bị thủ tiêu và bị ném xác xuống giếng để phi tang. *Giọt nước mắt* phải chăng là hình ảnh biểu trưng cho nỗi đau, niềm tiếc thương vô hạn, còn *vầng trăng* phải chăng chính là hình ảnh người

sáng của Lor-ca - người chiến sĩ hi sinh cho tự do, người nghệ sĩ chân chính đã hiến dâng cả cuộc đời mình cho cái đẹp của nghệ thuật. Nhưng không chỉ có vậy, bởi vì cách phối kết liên kế *giọt nước mắt vầng trăng* không sử dụng quan hệ từ lại có thể gợi ra các tầng ý nghĩa đa chiều do cách phát sinh nhiều quan hệ liên kết. Đó là, quan hệ so sánh: giọt nước mắt như vầng trăng, quan hệ tương đồng: giọt nước mắt và vầng trăng, quan hệ song song: giọt nước mắt với vầng trăng, quan hệ sở hữu: giọt nước mắt của vầng trăng, quan hệ đồng nhất: giọt nước mắt là vầng trăng v.v... Ý nghĩa về niềm đau xót tiếc thương và vẻ đẹp cùng với sự bất tử của Lor-ca dường như là sự giao thoa lung linh của tất các làn nghĩa ấy.

Vẫn trên mạch suy tưởng về sự vĩnh hằng của nghệ thuật chân chính, ở những câu thơ cuối bài, Thanh Thảo đã tạo ra những tương phản, đối lập và chuyển hoá giàu ý nghĩa: *đường chỉ tay đã đứt / dòng sông rộng vô cùng / Lor-ca bơi sang ngang / trên chiếc ghi ta màu bạc.* Trong đó, *đường chỉ tay đã đứt* tượng trưng cho cái chết phũ phàng của Lor-ca đã cắt đứt thiên mệnh của đời anh, *dòng sông rộng vô cùng* là biểu tượng cho cõi tạo hoá vô biên. Sự đối lập giữa cái hữa hạn của cuộc đời (*đường chỉ tay đã đứt*) với cái vô cùng của tạo hoá (*dòng sông rộng vô cùng*) đã chuyển tải một ý nghĩa mới về cái chết của Lor-ca: Lor-ca chết đồng nghĩa với việc giã từ cái hữu hạn để bước sang địa hạt của cái vô cùng vô tận và phương tiện cho sự siêu thoát ấy chính là đôi cánh của nghệ thuật: *Lor-ca bơi sang ngang / trên chiếc ghi ta màu bạc.* Chiếc ghi-ta tượng trưng cho thơ ca và âm nhạc, nó là một biến ảnh của tiếng ghi-ta nâu, tiếng ghi-ta lá xanh khi đã sang cõi khác. Đúng hơn là chiếc ghi ta đã hoá, giờ đã sang cõi siêu sinh. Thi sĩ bơi trên chiếc ghi-ta chính là bơi trên con thuyền thi ca để vượt qua bến bờ sinh tử. Và cao hơn cái chết oan nghiệt do kẻ thù gây ra, Lor-ca đã tiến dần đến sự giải thoát mang tính triết học: giã từ cái hữu hạn để đến bến bờ của cái vô cùng bằng phương tiện thơ ca, nghệ thuật: *chàng ném lá bùa cô gái Di-gan / vào xoáy nước / chàng ném trái tim mình / vào lặng yên bất chợt.* Lá bùa cô gái Di-gan là một vẻ đẹp huyền bí mang màu sắc tôn giáo, xoáy nước là tai hoạ định mệnh trên dòng sông số phận. Cho nên, hành động ném lá bùa và ném trái tim mình đều hàm ý tượng trưng về sự giã từ, sự giải thoát khỏi vòng tục luỵ của Lor-ca. Nhưng sự giải thoát ấy của Lor-ca còn mang đến một ý nghĩa lung linh hơn: Nghệ sĩ chân chính cần phải ý thức về cái chết của bản thân để thế hệ sau tiến lên và để cho nghệ thuật được tái sinh mạnh mẽ, tốt đẹp hơn trong tương lai.

5. *Đàn ghi-ta của Lor-ca* là một thành công nhiều mặt của Thanh Thảo trên con đường tìm tòi đầy trăn trở nhằm đổi mới và cách tân thơ

tiếng Việt giai đoạn sau năm 1975. Bài thơ cũng có thể coi là một tiếng nói tri âm của ông với những khát vọng mãnh liệt của Lor-ca về vẻ đẹp của nghệ thuật và vẻ đẹp tâm tâm hồn con người.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. (*2 điểm*).

Anh / chị hãy cho biết hoàn cảnh cảm hứng bài thơ *Đàn ghi-ta của Lor-ca* của Thanh Thảo.

Hướng dẫn làm bài

(Lấy nội dung kiến thức toàn bộ mục 1. để làm bài)

Đề 2. (*2 điểm*).

Bài thơ *Đàn ghi-ta của Lor-ca* của Thanh Thảo có bố cục như thế nào? Hãy cho biết chủ đề tư tưởng của bài thơ.

Hướng dẫn làm bài

(Lấy nội dung kiến thức toàn bộ mục 2. để làm bài)

Đề 5. (*5 điểm*).

Cảm nhận của anh / chị về bài thơ *Đàn ghi-ta của Lor-ca* của Thanh Thảo.

Hướng dẫn làm bài

(Bài làm gồm toàn bộ kiến thức của bài phân tích)

22. NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ

1. Nói đến Nguyễn Tuân, người ta sẽ nghĩ ngay đến những trang tuỳ bút có một không hai của ông. Ở những trang viết tài hoa, độc đáo đó luôn thể hiện một phong cách Nguyễn Tuân hết sức đặc sắc và rõ nét. Ông thường có cảm hứng đặc biệt trước những cảnh trí thiên nhiên dữ dội hoặc mĩ lệ của đất nước, trước những con người tài hoa nghệ sĩ có nhân cách cao thượng, tiêu biểu cho tinh hoa văn hoá của giống nòi. Những trang văn của ông luôn làm cho người đọc kinh ngạc và thán phục bởi sự kì công tìm hiểu hiếm thấy, bởi sự lịch lãm, uyên bác, đọc rộng, biết nhiều của một bút lực tưởng như không bao giờ vơi cạn.

Người lái đò sông Đà rút trong tập tuỳ bút "Sông Đà", in lần đầu năm 1960, kết quả những chuyến đi thực tế miền Tây Bắc Tổ quốc của nhà văn. Tác phẩm tập trung ca ngợi vẻ diễm lệ, hùng vĩ và sự giàu có của thiên nhiên Tây Bắc, ca ngợi vẻ đẹp của con người Tây Bắc, đặc biệt là những con người tài ba dũng cảm đang ngày đêm chinh phục dòng thác dữ sông Đà để tìm ra nguồn thuỷ điện, làm giàu cho Tổ quốc. Có thể

coi thiên tuỳ bút *Người lái đò sông Đà* vừa là một công trình khảo cứu tổng hợp rất công phu vừa là một áng văn trữ tình giàu tính chất thẩm mĩ, hùng tráng về dòng sông Đà và những con người tuyệt vời của dòng sông ấy. Hai "nhân vật" chính, cũng là hai hình tượng nghệ thuật tiêu biểu được tác giả tập trung miêu tả và ngợi ca trong suốt chiều dài tác phẩm là hình tượng con sông Đà và hình tượng người lái đò sông Đà, làm nên một bản hùng ca lãng mạn đậm chất trữ tình về đất nước và con người trong cuộc sống mới của dân tộc.

2. Con sông Đà hiện ra dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân không phải như một cảnh trí thiên nhiên thông thường mà là một sinh thể sống động, có cá tính, có tâm trạng và hoạt động. Hai nét tính cách cơ bản được nhà văn nắm bắt và tập trung thể hiện là *tính cách hung bạo* và *tính cách trữ tình* của con sông Tây Bắc. Sự hung bạo của sông Đà khiến cho "có nhiều lúc trông nó thành ra diện mạo và tâm địa của một thứ kẻ thù số một" đối với con người. Trước hết, đó là một con sông lắm thác, lắm đá; không những thế, đá và thác lại rất hiểm trở. Nhà văn đã thật dụng công trong việc quan sát, tìm tòi để viết những câu văn miêu tả những vách đá cao và dựng đứng ở những quãng lòng sông hẹp và sâu theo nhiều góc độ khác nhau. Nào là "vách đá bờ sông dựng vách thành, mặt sông chỗ ấy chỉ đúng ngọ mới có mặt giời". Nào là "có chỗ vách đá chẹt thành lòng sông Đà như một cái yết hầu". Nào là con hổ, con nai có thể vọt qua sông và chỉ cần nhẹ tay thôi cũng có thể ném hòn đá từ bờ bên này sang bờ bên kia vách. Ông so sánh thật bất ngờ và khá tinh tế: "Ngồi trong khoang đò quãng ấy, đang mùa hè mà cũng cảm thấy lạnh, cảm thấy mình như đang đứng ở hè một cái ngõ mà ngóng vọng lên một khung cửa sổ nào trên cái tầng nhà thứ mấy nào vừa tắt phụt đèn điện". Và có lẽ cũng chưa có nhà văn nào kì công như Nguyễn Tuân trong việc miêu tả những con thác dữ sông Đà. Ông có thể kể tên vanh vách 73 con thác lớn nhỏ dọc sông từ biên giới Việt - Trung chỗ Lai Châu về đến chợ Bờ, Hoà Bình. Ông tưởng tượng và so sánh những con thác độc dữ, nham hiểm như một loài thuỷ quái khôn ngoan, giảo quyệt, lúc nào cũng lồng lộn tìm mọi cách chặn đánh hòng tiêu diệt người lái đò. Đây là con thác phía mặt ghềnh Hát Loóng "dài hàng cây số, nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm như lúc nào cũng muốn đòi nợ xuýt bất cứ người lái đò nào tóm được qua đấy". Bên cạnh thác nổi, sông Đà lại còn có cả những con "thác" ngầm dưới lòng sông. Ở những chỗ có "thác ngầm" ấy, mặt sông tưởng thật là yên ả nhưng nó thực sự là mối nguy hiểm chết người cho những con thuyền chạy dọc sông: "trên sông bỗng có những cái hút nước, có những hút nước giống cái giếng bê tông thả xuống sông để chuẩn bị làm móng cầu. Nước ở đây thở và kêu

như cái cửa cống cái bị sặc. Trên mặt cái xoáy tít hút đáy cũng đang lừ lừ trôi những cánh quạ đàn. Không thuyền nào dám men gần những cái hút nước ấy" vv...

Điều đáng chú ý nhất là trong cách miêu tả tính cách hung bạo của sông Đà, nhà văn đã thực sự dày công để bắt cho được sự hung bạo, dữ tợn của con sông phải nổi bật hẳn lên thành hình khối và gào thét lên trong muôn vạn âm thanh. Đấy là *khung cảnh Đà giang bày thạch trận trên sông*. Kiến thức quân sự, binh pháp, võ thuật được vận dụng triệt để và sáng tạo đã khiến những hòn đá và con thác vô tri bỗng biến thành một đội quân gồm nhiều quân binh chủng đang thao diễn một cuộc bày "trùng vi thạch trận" trên sông. Những hòn đá to, đá nhỏ, những viên tướng đá, quân đá dường như đã từ ngàn năm mai phục sẵn cả dưới lòng sông, chỉ chờ dịp "có chiếc thuyền nào nhô vào đường ngoặt sóng là một số hòn bèn nhổm cả dậy để vồ lấy thuyền. Mặt hòn đá nào trông cũng ngỗ ngược, hòn nào cũng nhăn nhúm, méo mó" và cũng lộ ra vẻ nham hiểm như cái mặt nước ở chỗ có xoáy hút. Tác giả viết: "Hình như sông Đà đã giao việc cho mỗi hòn" trong đoàn binh đá, "đám đá tảng, đá hòn chia làm ba hàng chặn ngang sông", có cả hàng tiền vệ, hậu vệ, có cả hàng mai phục sẵn sàng đánh vu hồi, tập hậu con thuyền. Lại có cả những viên tướng đá trông rất oai vệ, hống hách, ngạo mạn "trông nghiêng thì y như là đang hất hàm hỏi cái thuyền phải xưng tên tuổi trước khi giao chiến", có hòn thì "lùi lại một chút thách thức chiếc thuyền có giỏi thì tiến vào". Phối hợp với đá là thác nước reo hò làm thanh viện khi đoàn binh đá lâm trận. Mặt nước hò la vang dậy chi viện cho chiến thuật tập kích độc dữ, nham hiểm của đội quân đá: khi thì ẩn nấp mai phục, khi thì lừa mạng đánh du kích, khi thì lật cánh quật lại đánh vu hồi, khi thì tấn công dồn dập từ phía bằng những chiêu đòn hiểm độc nhất, tạo thành một thế trận "vang trời thanh la não bạt". Trong cách miêu tả của Nguyễn Tuân, dường như nhà văn đã cố ý tạo ra cảm giác "xa lạ hoá", một thủ pháp nghệ thuật tâm lí của Béc-tôn Brếch, nhằm tác động mạnh vào tâm lí và nhận thức của người đọc. Theo tâm thức quen thuộc của người Việt, các thế lực khắc nghiệt của tự nhiên là nước và đá vốn là những lực lượng thù địch, đối kháng. Hai lực lượng đó đã được dân gian hình tượng hoá thành hai vị thần là Sơn Tinh, Thuỷ Tinh và cuộc chiến *Núi cao sông hãy còn dài / Năm năm báo oán, đời đời đánh ghen* (Ca dao) giữa hai thế lực ấy tưởng như chẳng bao giờ ngừng lại được. Vậy mà trên dòng sông Đà hung bạo này, Sơn Tinh và Thuỷ Tinh, đá và thác lại phối hợp với nhau thật kì diệu, tạo thành một cảnh tượng sông nước hung bạo, dữ dội chưa từng thấy. Thực ra, trong văn học truyền thống, chúng ta cũng đã từng bắt gặp sự hiểm trở trùng trùng lớp

lớp của những khúc đại giang như trong *Bạch Đằng hải khẩu* của Nguyễn Trãi hay *Phú sông Bạch Đằng* của Trương Hán Siêu, nhưng có lẽ chỉ đến Nguyễn Tuân thì sự hiểm trở, dữ dội và hung bạo của con sông đất nước mới thực sự trở nên sống động, đầy cá tính, những âm thanh của thác nước mới bật lên thành những lời "oán trách, van xin" hoặc "khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo". Có lẽ đây mới là dịp để ngòi bút của Nguyễn Tuân thực sự tung hoành, sảng khoái trong những cảm hứng thật là hùng tráng và lãng mạn. Hãy nghe tiếp đoạn văn của ông tả dòng thác: "Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu, rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng...". Dám lấy lửa để tả nước, lấy rừng để tả sông, Nguyễn Tuân quả đã chơi ngông trong nghệ thuật. Nhưng cách chơi ngông của ông đã đem đến cho người đọc một cảm quan thú vị về sự tương giao kì diệu giữa các lực lượng tự nhiên.

Tuy có lúc hung bạo, dữ dằn là thế nhưng khi bộc lộ tính cách trữ tình, sông Đà lại là một dòng sông đầy chất thơ, trở nên hết sức gần gũi, thân thiết với con người. Thể hiện tính cách này của con sông, tác giả hình dung dòng sông sau mùa lũ thật dịu dàng, như một người đàn bà kiều diễm: "tuôn dài, tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc, chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng ba và mù khói núi Mèo đốt nương xuân". Ông say sưa nhìn ngắm màu sắc dòng sông biến đổi theo mùa với "từng nét sông tài ra" trên nền xanh của Tổ quốc bao la. Qua làn mây mùa xuân, qua ánh nắng mùa thu..., con sông thật hiền hoà trong sáng với những nét thật riêng: "mùa xuân dòng xanh ngọc bích chứ không lờ lờ canh hến như nước sông Lô, sông Gâm. Mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa". Đặc biệt hơn là vẻ thơ mộng, gợi cảm của sông Đà. Có lúc sông Đà được nhìn như một cố nhân. Ấy là cái tâm trạng của một người xa dòng sông đã lâu, thêm chỗ thoáng bỗng gặp lại sông Đà - người bạn cũ, "nó đằm đằm âm ấm như gặp lại cố nhân, mặc dầu người cố nhân ấy mình biết là lắm bệnh, lắm chứng, chốc dịu dàng đấy rồi chốc lại bẳn tính, gắt gỏng, thác lũ ngay đấy". Nhiều quãng sông êm đềm, lặng lẽ như ru người trong mộng, trong niềm hoài cổ bởi nó phảng phất một không khí hoang dại của thời tiền sử, "hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích ngày xưa" gợi nhớ những câu thơ Đường cổ kính hoặc những câu thơ trữ tình đằm thắm của Tản Đà năm nao gửi một người tình nhân chưa quen biết. Đoạn văn tả khung cảnh thanh bình, thơ mộng của sông Đà tựa như một lời thơ đẹp và dịu ngọt, du dương: "Con hươu thơ ngộ ngẩng mái đầu nhung khỏi áng cỏ sương, chăm chú nhìn tôi trôi lừ lừ trên một mũi đò. Hươu vểnh tai nhìn tôi không chớp mắt mà như hỏi mình bằng cái tiếng

nói của con vật lành: Hỡi ông khách sông Đà, có phải ông cũng vừa nghe thấy một tiếng còi sương? (...) Đàn cá đầm xanh quẫy vọt lên, bụng trắng bạc như rơi thoi". Thật là yên ả, thơ mộng và cũng thật khó mà tin được rằng đấy cũng chính là một con sông hung bạo, dữ dội có một không hai của miền Tây Bắc Tổ quốc.

3. Nhưng vẻ đẹp lãng mạn của thiên tuỳ bút sẽ không thể được trọn vẹn nếu thiếu đi hình ảnh tuyệt đẹp của con người trên dòng sông Tây Bắc. Đó là những con người lao động tài ba, trí dũng đang ngày đêm khám phá và chinh phục dòng sông Đà để xây dựng nhà máy thuỷ điện Hoà Bình, làm giàu cho Tổ quốc. Trong thiên tuỳ bút này, nhà văn đã tập trung làm nổi bật hình ảnh tiêu biểu của người lái đò chiến thắng đá ngầm, thác dữ trên sông. Dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân, ông lái đò Sông Đà được miêu tả như một con người lao động tài ba, trí dũng, xứng đáng được coi là một nghệ sĩ trong nghệ thuật lái đò vượt thác. Đây cũng là một đặc điểm nổi bật trong phong cách nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Tuân trong xúc cảm thẩm mĩ về con người. Hầu như mọi nhân vật chính diện của ông đều được miêu tả như thế. Họ là những con người biết thực hành nghề nghiệp của mình một cách tuyệt vời đến mức đáng được gọi là nghệ sĩ và sự điêu luyện trong nghề nghiệp của họ đã trở thành một nghệ thuật. Người lái đò sông Đà trong thiên tuỳ bút này của Nguyễn Tuân cũng đã thực sự trở thành một nghệ sĩ chứ không còn là một người lái đò bình thường nữa bởi trình độ điêu luyện trong nghệ thuật vượt đá ngầm, thác dữ của ông đã tuyệt vời đến mức tác giả phải gọi là *tay lái ra hoa*.

Để làm nổi bật trí dũng và tài nghệ của người lái đò sông Đà, Nguyễn Tuân đã sáng tạo ra một cuộc vượt thác. Nhưng đấy không phải là một cuộc vượt thác thông thường mà là một cuộc vật lộn giữa con người nhỏ bé với các thế lực khắc nghiệt của tự nhiên, là một cuộc chiến đấu từ chỗ không cân sức nhưng cuối cùng thì con người vẫn có thể chiến thắng diệu nghệ trước "dòng thác hùm beo đang hồng hộc tế mạng trên sông đá", làm đối tượng cho một bản hùng ca về sức mạnh và tài nghệ của con người. Tri thức quân sự, võ thuật, binh pháp lại một lần nữa được Nguyễn Tuân sử dụng triệt để và sáng tạo đã giúp tác giả mô tả trận chiến giữa ông lái đò với đá và thác sông Đà phảng phất như những trận đồ trường xà bát quái, cũng có đủ cửa sinh cửa tử trong truyện cũ, gợi lên trong trí tưởng tượng của người đọc trùng trùng liên tưởng về một trận đánh thư hùng, biến ảo, hấp dẫn. Trong đó nổi bật trên cái nền dộc dữ, nham hiểm và hung bạo của các thế lực tự nhiên là hình ảnh uy nghi, lồng lộng của con người trong tư thế chinh phục, chiến thắng tự nhiên, bắt tự nhiên phải toả ra nguồn sống để phục vụ con người.

Người xưa thường nói: *cưỡi cơn gió mạnh, đạp ngọn sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông*... là biểu tượng của hành động anh hùng, thì ở trong bài kí này, dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân, ông lái đò sông Đà cũng là một người anh hùng đang cưỡi sóng, đạp gió theo cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng. Thể hiện ý tưởng đó, nhà văn đã dụng công miêu tả một cuộc chiến giữa ông lái đò với dòng sông theo hướng: thoạt đầu, thế và lực của hai bên không cân sức. Quanh con người đơn độc, một "trùng vi thạch trận" của đá sông Đà đã dàn sẵn, phối hợp với đá là thác "mặt nước hò la vang dậy (...) ùa vào mà bẻ gãy cán chèo. Sóng nước như thế quân liều mạng vào sát nách mà đá trái, mà thúc gối vào bụng, vào hông thuyền" để hòng đội thuyền lên và lật ngửa mình thuyền ra giữa vang trời thác réo. Các luồng sóng thì thi nhau "đánh hồi lùng, đánh đòn tỉa, đánh đòn âm" vào chỗ dễ tổn thương nhất của con người. Các viên tướng đá, lính đá, đứa thì nhe nanh hù doạ, đứa thì ẩn nấp mai phục nơi hiểm yếu, đứa thì có vẻ hiền lành nhưng thực tâm là cố như con đỉa vào giữa trận đồ bát quái rồi mới nhổm ngay dậy vồ lấy, nuốt chửng con đò độc mộc, mong manh. Vậy mà ông lái trong tay chỉ có một con đò mỏng mảnh, đôi mái chèo thật là nhỏ bé yếu ớt, chỉ như một cái lá lìa cành (cái cán chèo được Nguyễn Tuân gọi là *cuống lái*, làm người đọc liên tưởng ngay đến cái lá cây nhỏ bé, yếu ớt đã lìa cành). Và hình ảnh con người mới thật là bé bỏng biết bao trước cơn cuồng nộ dữ dội của đá, thác sông Đà: đôi chân ông lái kẹp chặt vào cuống lái, mặt "méo bệch hẳn đi do cố nén vết thương". Chữ *méo bệch* (chứ không phải là *méo xệch*) được dùng thật đắt, thật hay bởi nó thể hiện được cái đau đớn do sự tàn bạo của dòng nước đến mức làm bợt bạt cả sắc mặt người.

Ấy thế nhưng cái "thạch trận đồ trường xà bát quái" của sông Đà hung bạo cũng không sao cản thắng được con đò nhỏ bé bởi tài nghệ điêu luyện của người lái đò. Thực ra, người lái đò của Nguyễn Tuân chỉ là một con người lao động bình thường chứ không hề có phép màu nào để có thể chống lại sức mạnh thần thánh của Sơn Tinh hợp sức với Thuỷ Tinh. Nhưng ông lại có trong tay cái khéo léo và kinh nghiệm dày dạn của nghề lái đò vượt thác. Ông đã "nắm chắc được quy luật của dòng nước sông Đà" và vì nắm được quy luật nên ông có tự do. Cốt lõi trong nghệ thuật đánh phá trận đồ trường xà bát quái Đà giang của người lái đò chính là ở sự điêu luyện trong nghề nghiệp và theo cách nói của Nguyễn Tuân, là do ông đã "nắm chắc được binh pháp của thần sông, thần đá". Hình ảnh ông lái đò vượt thác dữ, đá ngầm trong thiên tuỳ bút này được miêu tả giống như một dũng tướng trong sự nghiệp phá trận đồ bát quái ngày xưa: bình tĩnh, dũng cảm xông vào giữa cái độc dữ, nham hiểm, lập lờ cạm bẫy của thế trận đá và thác sông Đà, đột nhập được vào đúng cửa

sinh, đi theo luồng sinh và đánh thốc ra ngoài đúng cửa sinh làm cho đối phương phải tan tành thế trận. Thực ra thì chính là do cái kinh nghiệm lên thác xuống ghềnh dày dạn, cái trí tuệ tuyệt vời của con người lao động làm chủ đã khiến ông lái đò trong tay dẫu chỉ có một chiếc thuyền nhỏ, đôi mái chèo mỏng mảnh như một chiếc lá yếu ớt giữa nguy nga sông, nước, đá, thác... mà vẫn có thể chiến thắng trong sự nghiệp đấu tranh với thiên nhiên và chinh phục con sông Đà, phục vụ cuộc sống của con người. Và có lẽ chính từ cảm hứng hào hùng ấy đã khiến Nguyễn Tuân đầy xúc cảm trong việc biến một cuộc vượt thác thường nhật trên Sông Đà, một cuộc vượt thác cũng như trăm ngàn cuộc vượt thác mà hàng ngày người lái đò vẫn thường trải qua, thành một cuộc phá thành vượt ải, một trận đánh thư hùng, biến ảo, hấp dẫn... Đó cũng là khúc hát ngợi ca chiến công của người anh hùng lao động trong công cuộc xây dựng cuộc sống mới của đất nước. Như thế, trong tác phẩm của mình, ca ngợi người lái đò đâu phải Nguyễn Tuân chỉ ca ngợi cá nhân một con người mà chính là ông đang nhân danh cuộc sống mới của đất nước để ca ngợi vẻ đẹp của Lao động, vẻ đẹp của Con Người mới trong tư thế ngự trị và chiến thắng thiên nhiên thần thánh. Đó cũng là nét đẹp nhất trong cảm hứng lãng mạn đầy tính nhân bản của Nguyễn Tuân thể hiện trong thiên tuỳ bút có một không hai này.

4. Có thể nói, *Người lái đò sông Đà* là một bằng chứng về cảm quan thẩm mĩ khoẻ khoắn, tích cực của cây bút bậc thầy Nguyễn Tuân trên thể loại tuỳ bút kể từ sau cách mạng tháng Tám. Nó cho thấy sự tinh tế, uyên bác và rất sâu sắc trong quan niệm về cái đẹp của nhà văn. Và đằng sau bức tranh hùng tráng, mĩ lệ về thiên nhiên và con người của dòng sông Tây Bắc, người đọc còn thấy lấp lánh một tình yêu thiết tha với thiên nhiên đất nước đẹp giàu, một tình cảm tôn kính vẻ đẹp và công sức lao động của con người.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. (*5 điểm*). Phân tích hình tượng con sông Đà trong tuỳ bút *Người lái đò sông Đà* để làm nổi bật nét đặc sắc phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân trong cảm hứng ca ngợi vẻ giàu đẹp của thiên nhiên đất nước.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của các mục 1., 2., 4.).

Đề 2. (*5 điểm*). Phân tích hình tượng con Sông Đà và Người lái đò Sông Đà trong tuỳ bút cùng tên của Nguyễn Tuân.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của toàn bộ bài phân tích).

Đề 3. *(5 điểm).*

Phân tích vẻ đẹp người lái đò sông Đà trong tuỳ bút *Người lái đò sông Đà* của Nguyễn Tuân.

(Đề thi tốt nghiệp THPT năm học 2006 – 2007,
thi TS Đại học Khối C, năm 2003)

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của các mục 1., 3., 4.).

23. AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG?

1. Hoàng Phủ Ngọc Tường là nhà văn gắn bó máu thịt với mảnh đất miền Trung và quê hương xứ Huế. Lòng yêu đất nước thiết tha và tinh thần dân tộc trong ông thường gắn liền với tình yêu sâu sắc đối với thiên nhiên đất nước và truyền thống văn hoá, lịch sử lâu đời của dân tộc mà ông đã từng bỏ nhiều công sức tìm tòi, tích luỹ một cách đầy say mê và trân trọng. Qua những trang văn của mình, ông muốn truyền đạt lại niềm say mê trân trọng và tình yêu thiết tha ấy bằng những lời văn thật đẹp, thật sang. *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* là một tuỳ bút viết tháng 1 năm 1981 và được in trong tập bút kí cùng tên, xuất bản năm 1985, chính là một trong những niềm say mê trân trọng ấy. Bài kí ca ngợi vẻ đẹp và thơ mộng của dòng sông Hương và đó cũng là lời ngợi ca sâu sắc đối với lịch sử vẻ vang của Huế cùng với những nét đẹp văn hoá, tâm hồn của con người nơi đây. Tác phẩm cũng thể hiện được những nét đặc sắc riêng khá độc đáo trong phong cách nghệ thuật kí của Hoàng Phủ Ngọc Tường.

Bài kí có 3 phần, đoạn trích trong sách giáo khoa gồm nội dung chủ yếu của phần thứ nhất. Có thể chia đoạn trích thành ba đoạn với ba ý lớn như sau:

Đoạn 1 (từ đầu đến *dưới chân núi Kim Phụng*): Cảm xúc chung về dòng sông Hương, đồng thời cũng là vẻ đẹp của dòng sông ở vùng thượng nguồn.

Đoạn 2 (tiếp đến *mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở*): Vẻ đẹp của dòng sông ở vùng đồng bằng và đoạn chảy qua thành phố Huế.

Đoạn 3 (còn lại): Vẻ đẹp của dòng sông Hương gắn liền với những cội nguồn lịch sử và văn hoá.

Dòng Hương Giang là hình tượng nổi bật xuyên suốt tác phẩm cũng chính là đối tượng trữ tình của bài kí. Với một tâm hồn nghệ sĩ tinh tế, một vốn văn hoá phong phú và với một tình yêu thiết tha với quê hương xứ Huế, tác giả dường như đã huy động tất cả tiềm năng vặn hoá và vốn ngôn từ giàu có của mình để viết nên những dòng kí tràn đầy cảm xúc về

dòng sông như là một biểu tượng sâu đậm nhất cho quê hương Huế đẹp và Huế thơ. Hương Giang đã được "nhìn" từ rất nhiều góc độ: cảnh sắc thiên nhiên, góc độ lịch sử – văn hoá, góc độ xúc cảm và trí tưởng tượng sáng tạo đầy tài hoa của tác giả và qua những góc nhìn đa chiều sâu sắc ấy, vẻ đẹp của dòng sông được phát hiện khá bất ngờ, tinh tế và độc đáo.

2. Cảm nhận chung về dòng sông trong xúc cảm của Hoàng Phủ Ngọc Tường nổi bật ở cái sức sống mãnh liệt và cái vẻ dịu dàng thiên về nữ tính của nó. Dòng sông được ví như một "*cô gái Di-gan* phóng khoáng và man dại", có một "bản lĩnh gan dạ" và cá tính riêng, có một tâm hồn trong trắng, yêu tự do, phóng khoáng. Ngay cái tên sông Hương cũng mang một nét riêng, không giống với sông Hồng mang tên sắc nước đỏ nặng phù sa hay các con sông gắn liền địa danh mà nó chảy qua... Dòng sông gắn liền với mảnh đất kinh kì và cố đô Huế lại mang tên của một người con gái và cái tên ấy còn gắn với những huyền thoại, truyền thuyết đầy bí ẩn. Có huyền thoại rằng dường như chính cái dư vị tinh tế mùi thơm của rừng già nơi đầu nguồn tích tụ đã lan toả, tạo nên mùi hương riêng của con sông. Lại cũng có huyền thoại kể rằng do yêu quý con sông quê hương mà dân làng ở hai bên bờ sông đã nấu trăm ngàn thứ hoa rồi đổ ra sông để cho nước dòng Hương thơm mãi... Vẻ đẹp riêng của của dòng Hương còn là ở cái nét dịu dàng đằm thắm, chứa đựng một chiều sâu văn hoá - lịch sử "mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hoá xứ sở". Ở nơi đầu nguồn, dòng sông có quan hệ mật thiết với những cánh rừng đại ngàn của dải Trường Sơn hùng vĩ . Tác giả đã viết những câu văn thật súc tích để khắc hoạ hình ảnh nổi bật của con sông man dại và trữ tình nơi đầu nguồn: "nó đã là một bản trường ca của rừng già, rầm rộ qua những bóng cây đại ngàn, mãnh liệt qua những ghềnh thác, cuộn xoáy như cơn lốc vào những đáy vực bí ẩn và cũng có những lúc nó trở nên dịu dàng say đắm giữa những dặm dài chói lọi màu đỏ của hoa đỗ quyên rừng". Trong con mắt văn hoá và lịch sử của Hoàng Phủ Ngọc Tường thì chính dải Trường Sơn hùng vĩ và những cánh rừng già đại ngàn ấy đã hun đúc nên cái linh hồn vẻ đẹp riêng của dòng Hương Giang, mà nếu chỉ nhìn ngắm bề ngoài, "sẽ không hiểu một cách đầy đủ bản chất của sông Hương", "không hiểu thấu phần tâm hồn sâu thẳm của nó mà dòng sông hình như không muốn bộc lộ"...

3. Sự thay đổi về cảnh sắc dòng Hương Giang xuôi về vùng đồng bằng và đoạn chảy qua thành phố Huế được ví như hình ảnh của "người gái đẹp nằm ngủ mơ màng giữa cánh đồng Châu Hoá đầy hoa dại" được một người tình mong đợi đến đánh thức. Ngay từ khi ra khỏi vùng núi, "sông Hương đã chuyển dòng một cách liên tục, vòng giữa những khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm, như một cuộc tìm

kiến có ý thức để đến được với thành phố tương lai của nó". Như một nàng tiên được đánh thức từ giấc ngủ đại ngàn với nhiều thế kỉ đi qua, dòng sông bỗng bừng lên sức trẻ phố phường với những khát vọng thanh xuân của nó. Nó chuyển dòng liên tục, đột ngột nhưng mạnh mẽ và dứt khoát để đến khi trước lúc vào thành phố, dòng sông đã "mềm như tấm lụa, với những chiếc thuyền xuôi ngược chỉ bé bằng con thoi". Là một trong số rất ít những con sông chỉ duy nhất thuộc về một thành phố, sông Hương đã góp một phần vô cùng quan trọng để làm nên dáng vẻ riêng cho đất kinh kì. Dòng nước trong xanh, phẳng lặng, diệu hò trên sông, khói sương lãng đãng trên mặt nước, "tiếng chuông chùa Thiên Mụ ngân nga tận bờ bên kia, giữa những xóm làng trung du bát ngát tiếng gà..." cùng với màu sắc nền trời phía tây nam thành phố "sớm xanh, trưa vàng, chiều tím", những lăng tẩm vua chúa "được phong kín trong lòng những rừng thông u tịch và niềm kiêu hãnh âm u...", tất cả đã góp phần cùng làm nên một cố đô Huế thêm tĩnh lặng, trầm mặc và uy nghiêm. Về đến thành phố, "sông Hương vui hẳn lên với những biền bãi xanh biếc của vùng ngoại ô..." nhưng vẫn giữ được nét e lệ rất dịu dàng, tinh tế của một người con gái "như một tiếng *vâng* nói không ra của tình yêu". Đến khi phải xa thành phố, sông Hương dường như cũng có tình cảm như con người, nó giống như một người tình quyến luyến, bịn rịn, dùng dắng quá lâu trước lúc chia tay nên giây phút đã phải cách biệt rồi thì lại như hớt hải, nhớ nhớ quên quên vì dường như vẫn còn một điều gì đấy muốn trao gửi với tình nhân thành Huế: "như sực nhớ một điều gì chưa kịp nói, nó đột ngột đổi dòng, rẽ ngoặt sang hướng đông tây để lại gặp thành phố lần cuối ở góc thị trấn Bao Vinh xưa cổ". Con sông của cố đô kinh thành Huế vì vậy, từ xưa có lẽ cũng đã trở thành nguồn cảm hứng vô biên cho con người từ thơ ca, nhạc, hoạ cho đến kiến trúc... Những câu hò man mác bên sông đã làm nên những điệu hò mái nhì mái đẩy trong những khúc ca dân gian xứ Huế duyên dáng, thiết tha. Những con thuyền rời bến và êm êm xuôi mái trên dòng Hương, những bờ bãi phẳng lặng... đã đi vào thơ Hàn Mặc Tử, Tố Hữu, Thu Bồn, trở thành nguồn cảm hứng bất tận cho âm nhạc. Những công trình kiến trúc của cố đô có phải cũng đã ít nhiều được gợi cảm hứng sáng tạo từ dáng vẻ trầm tư của con sông?

4. Bằng nghệ thuật tài hoa và kiến thức sâu sắc nhiều mặt của mình, Hoàng Phủ Ngọc Tường đã sử dụng điểm nhìn từ nhiều loại hình nghệ thuật khác nhau để khám phá vẻ đẹp của dòng sông Hương. Từ góc độ hội hoạ, sông Hương và các chi lưu của nó tạo thành những khúc ngoặt mạnh mẽ, những đường cong gợi cảm hay những nét cọ tinh tế để làm nên dáng vẻ cổ kính của cố đô. Từ góc độ của âm nhạc, sông Hương "đẹp như một điệu slow tình cảm dành riêng cho Huế" với giai điệu chậm rãi, sâu lắng, trữ tình. Từ góc độ văn hoá, sông Hương được gắn với âm nhạc

trữ tình cổ điển Huế và dòng thơ ca trữ tình của các nhà văn hoá, nhà thơ lớn nhiều thời đại. Nó có thể gợi ra hình ảnh "một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya", có thể liên tưởng đến Nguyễn Du và "Truyện Kiều" với cảnh Nguyễn Du từng lênh đênh trên dòng sông này và đã diễn tả điệu Tứ đại cảnh của nhã nhạc Huế qua tiếng đàn của nàng Kiều: *Trong như tiếng hạc bay qua / Đục như tiếng suối mới sa nửa vời...* Sông Hương dường như cũng được tái sinh trong vẻ đẹp hùng tráng "kiếm dựng trời xanh" của thơ Cao Bá Quát, trong "dòng sông trắng / lá cây xanh" của thơ Tản Đà, hay trong nỗi quan hoài vạn cổ của thơ Bà Huyện Thanh Quan, và cũng có thể còn có trong sức mạnh phục sinh tâm hồn con người của thơ Tố Hữu v.v... Từ góc độ lịch sử, dòng sông Hương từng là dòng sông bảo vệ biên thuỳ thời Đại Việt, từng soi bóng kinh thành Phú Xuân của Nguyễn Huệ, từng chứng kiến những cuộc khởi nghĩa Cần vương, Cách mạng tháng Tám, rồi tết Mậu Thân 1968 và chiến thắng lịch sử tháng Tư năm 1975...

5. *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* là một trong những tuỳ bút hay của văn xuôi Việt Nam hiện đại, cũng là một thành công xuất sắc của nhà văn Hoàng Phủ Ngọc Tường. Nét đặc sắc của tác phẩm là sự kết hợp nhuần nhuyễn, tài hoa giữa chất trí tuệ và trữ tình, giữa nghị luận sắc bén với vốn kiến thức và cách tư duy đa chiều được diễn tả bằng một hình thức ngôn ngữ trong sáng, đẹp đẽ... tất cả đã hoà quyện để làm nên thành công của tác phẩm.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. (*5 điểm*).

Phân tích vẻ đẹp của dòng sông Hương trong tuỳ bút *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* của Hoàng Phủ Ngọc Tường qua đoạn trích đã được học. Chú ý làm nổi bật chất trí tuệ, sự tinh tế trong cảm xúc trữ tình của tác giả.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng toàn bộ bài phân tích trong bài làm)

Đề tham khảo. (*3 điểm*).

Cảm nhận của anh / chị về vẻ đẹp của dòng sông Hương (đoạn từ thượng nguồn đến thành phố Huế) qua tác phẩm *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* của Hoàng Phủ Ngọc Tường (đoạn trích *Ngữ văn 12, ...*)

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối C, năm 2007)

24. VỢ NHẶT

1. Năm 1946, Kim Lân viết tiểu thuyết *Xóm ngụ cư*, nhưng mới được 7 chương thì toàn quốc kháng chiến bùng nổ, bản thảo bị mất. Hoà bình lập lại, dựa trên những gì còn nhớ được ở *Xóm ngụ cư*, ông viết thành truyện ngắn *Vợ nhặt*, một truyện ngắn giản dị nhưng khá đặc sắc, đã từng được nhà văn Nguyễn Khải xếp vào một trong số rất ít các tác phẩm văn học đương đại Việt Nam "mới đọc đường như chẳng có gì cả nhưng lại có khả năng làm kinh động lòng người". Người đọc thích *Vợ nhặt* vì cách miêu tả tâm lí rất kĩ lưỡng, tinh tế nhưng hết là vì câu chuyện cảm động, thấm đượm chất nhân ái, tình thương yêu và lạc quan của những con người lao động trong cảnh ngộ khốn cùng.

Bối cảnh của câu chuyện là nạn đói khủng khiếp do phát xít Nhật và thực dân Pháp gây ra đầu năm Ất Dậu làm hơn 2 triệu đồng bào miền Bắc nước ta bị chết đói. Tuy nhiên, theo lời chính tác giả, viết *Vợ nhặt*, ông không muốn dìm người đọc trong cái buồn khổ, đói nghèo: "Khi viết về cái đói, thường mọi người có ý nghĩ là khi đói, người ta cảm thấy khổ cực và chỉ muốn chết. Tôi có ý định viết một số truyện ngắn nhưng với ý khác là khi đói, người ta không nghĩ đến con đường chết mà chỉ nghĩ đến con đường sống. Dù trong tình huống bi thảm đến đâu, dù kề bên cái chết, họ vẫn khao khát hạnh phúc, vẫn hướng về ánh sáng, vẫn tin vào sự sống và hi vọng ở tương lai, vẫn muốn sống và sống cho ra người" (*Nhà văn nói về tác phẩm*, NXB Hà Nội, 1994). Ý đồ tư tưởng nghệ thuật ấy đã được Kim Lân thể hiện xuất sắc khi ông miêu tả các nhân vật trong một tình huống khá đặc biệt, vừa éo le vừa thương tâm nhưng diễn biến tâm lí và hành động thì đều chuyển biến theo chiều hướng tích cực: hướng về sự sống, hạnh phúc và tin tưởng vào một tương lai tốt đẹp hơn.

2. *Tình huống độc đáo của câu chuyện* có đặc điểm nổi bật là vừa éo le vừa thương tâm. Tính chất éo le và thương tâm trước hết bộc lộ ngay ở nhan đề của câu chuyện: "Vợ nhặt". Thường thì người ta chỉ nhặt những đồ vật bị bỏ rơi chứ không ai lại đi nhặt... vợ! Ấy vậy mà anh cu Tràng, một nông dân xấu trai, dở hơi, lại là dân ngụ cư (vốn bị khinh rẻ), đang bị ế vợ, mà giữa lúc đói kém lại nhặt được vợ, nghĩa là có một cô vợ theo không chứ chẳng cần phải cưới cheo gì. Trong những ngày đói kém hãi hùng năm ấy, từng đoàn người rách rưới, đi xin ăn, từ những vùng Nam Định, Thái Bình, Thanh Hoá..."đói chiếu, lũ lượt, bồng bế, dắt díu nhau lên xanh xám như những bóng ma, nằm ngổn ngang khắp lều chợ". Cảnh chết đói đang diễn ra khắp nơi: "Người chết đói như ngả rạ. Không buổi sáng nào người trong làng đi chợ, đi làm đồng không gặp ba bốn cái thây nằm còng queo bên đường. Không khí vẩn lên mùi ẩm mốc của rác rưởi

và mùi gây gây của xác người". Và người đàn bà mà Tràng nhặt về làm vợ cũng nằm trong dám hành khất tha hương ấy. Nhưng nếu ba hôm trước, lúc đẩy xe giúp Tràng, thị còn tít mắt cười tình với hắn thì hôm nay đã hiện nguyên hình là một con ma đói: "Hôm nay thị rách quá, áo quần tả tơi như tổ địa, thị gầy xọp hẳn đi. Trên cái khuôn mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy có hai con mắt". Rơi vào cảnh ngộ ấy, chị đã buộc phải trở thành vợ Tràng bởi đó là cách duy nhất để chị trốn chạy khỏi sự chết đói đã kề bên. Trớ trêu thay, cái chuyện tỏ tình xưa nay vốn mang màu sắc lãng mạn, tình tứ thì giữa lúc đói khát, nó trơ trọi chỉ còn là chuyện lăn xả vào miếng ăn. Cái đói đã đẩy người lao động phải từ bỏ cả lòng tự trọng và phẩm giá của mình... Và cái chuyện dựng vợ gả chồng, cái chuyện trăm năm của một đời người cũng đã được quyết định nhanh chóng chỉ bằng một câu nói tầm phơ tầm phào. Nhưng người đàn bà bị rơi vào tình thế trở thành vợ nhặt này không còn một sự chọn lựa nào khác. cái tình huống dựng vợ gả chồng trớ trêu, xót xa này đã thể hiện cái nhìn đầy cảm thông của nhà văn, đồng thời cũng nói lên một cách thật đầy đủ về số phận bi thảm của người nông dân nước ta trước cách mạng Tháng Tám.

Tình huống truyện càng éo le và thương tâm hơn nữa khi cái đám cưới lẽ ra là để mang lại niềm vui hạnh phúc cho con người thì nay chỉ mang lại cho họ những lo âu thấp thỏm, bởi nó diễn ra ngay trong sự rình rập nghiệt ngã của cái đói, cái chết. Việc Tràng lấy được vợ, dẫu sao cũng là chuyện hạnh phúc, mà riêng với Tràng, đó còn là sự may mắn, nó không chỉ đem lại niềm vui cho người trong cuộc mà còn đem đến cả chút sinh khí cho cái xóm ngụ cư ảm đạm giữa cơn đói khát này: "Nhìn theo bóng Tràng và bóng người đàn bà lủi thủi đi về bến, người trong xóm lạ lắm. (...) Những khuôn mặt hốc hác, u tối của họ bỗng dưng rạng rỡ hẳn lên. Có cái gì lạ lùng và tươi mát thổi vào cuộc sống đói khát, tối tăm ấy của họ". Nhưng niềm vui ấy quả thật quá mong manh bởi nỗi lo âu thấp thỏm còn nặng trĩu trong lòng họ: trong tình cảnh đói khát hiện tại, ngay đến bản thân còn chưa biết lấy gì để sống, giờ lại thêm một miệng ăn... Mọi người đều ái ngại cho cái hạnh phúc trớ trêu ấy của đôi vợ chồng trẻ: "Ôi chao, giời đất này còn rước cái của nợ đời về. Biết có nuôi nổi nhau qua cái thì này không?". Những người trong cuộc lại càng phấp phỏng, lo lắng hơn. Sau cái phút chặc lưỡi đánh liều lấy vợ, chính Tràng cũng không khỏi giật mình thấy chợn khi nghĩ đến cảnh ngộ không còn gì ăn mà sống của ba con người. Người "vợ nhặt" của Tràng những tưởng đánh liều theo không người đàn ông xa lạ để mong tránh khỏi chết đói, nào ngờ tình cảnh càng bi đát hơn. Bà cụ Tứ thì chỉ còn biết nén những tiếng khóc thầm xót xa, thương thân tủi phận. Đặc biệt, một không khí chết chóc thê lương ảm đạm vẫn bao trùm, ngự trị ngay trong đêm tân hôn

của đôi vợ chồng mới: "mùi đống rấm của những nhà có người chết theo gió thoảng vào khét lẹt (...). Giữa sự im lặng của đôi vợ chồng mới có tiếng ai hờ khóc ngoài xóm lọt vào lúc to lúc nhỏ (...). Trong đêm khuya, tiếng hờ khóc tỉ tê nghe càng rõ".

Tạo được tình huống éo le và thương tâm như trên, Kim Lân đã làm nổi bật được nhiều ý nghĩa khá sâu sắc của thiên truyện. Không cần đến những lời kết tội to tát, hùng hồn mà vẫn lên án, tố cáo mạnh mẽ tội ác của bọn giặc Nhật - Pháp và tay sai đã gây ra cho nhân dân ta. Dưới ngòi bút của ông, nạn đói năm Ất Dậu đã tác động sâu sắc đến cuộc đời và số phận của những con người lao động. Bóng đen chết chóc của nó đã vây bủa, đe doạ mạng sống của con người, khiến cho con người trở thành rẻ rúng đến thảm hại. Tuy nhiên, giá trị nhân bản sâu xa của tác phẩm không chỉ nằm ở những lời kết tội giặc Nhật - Pháp và bọn tay sai mà qua ngòi bút giàu tình nhân đạo của Kim Lân, những con người lao động với bản chất khoẻ khoắn, dẫu phải rơi vào cảnh ngộ đói khát, họ vẫn khao khát hạnh phúc và tổ ấm gia đình, vẫn yêu thương dùm bọc lẫn nhau và vẫn giàu hi vọng, tin tưởng.

3. Đặt các nhân vật vào trong một tình huống vừa éo le vừa thương tâm, Kim Lân đã miêu tả thành công *diễn biến tâm lí và hành động* của các nhân vật theo chiều hướng tích cực, có chiều sâu. Và chính những trang miêu tả tâm lí sắc sảo, thấm đượm một tinh thần nhân văn, nhân đạo cao cả ấy đã làm cho thiên truyện có sức lôi cuốn, hấp dẫn thực sự.

3.1. Trước hết là Tràng, nhân vật chính của thiên truyện. Ban đầu hắn có một vẻ *phởn phơ tự đắc* lạ. Trên con đường khẳng khiu dẫn về xóm ngụ cư, vào một buổi chiều, "người trong xóm bỗng thấy Tràng về với một người đàn bà nữa. Mặt hắn có một vẻ gì phởn phơ khác thường. Hắn tủm tỉm cười nụ một mình và hai mắt thì sáng lên lấp lánh". Ấy là tâm lí thông thường của một anh nông dân quê kệch, nông cạn, nay bỗng nhiên lấy được vợ một cách quá dễ dàng. Lần đầu tiên đi bên một người đàn bà, lại là vợ mình trước bao con mắt tò mò của dân làng, hắn lấy làm hãnh diện lắm: "Người đàn bà như cũng biết xung quanh người ta đang nhìn dồn cả vào phía mình, thị càng ngượng nghịu, chân nọ bước díu cả vào chân kia. Hắn cũng biết thế nhưng hắn lại lấy vậy làm thích ý lắm, cái mặt cứ vênh lên tự đắc với mình". Nhưng cũng kể từ lúc có vợ, tâm lí của nhân vật này bỗng chuyển biến rõ rệt, càng ngày cái anh Tràng *nông dân quê kệch, vô lo vô nghĩ* này càng trở nên *chín chắn, sâu sắc hơn*. Khi chỉ còn có hai người trên con đường nhỏ, Tràng có vẻ ý tứ, tế nhị hơn. Hình như cảm nhận được sự xấu hổ và những tủi nhục đang diễn ra trong lòng người đàn bà đi bên, hắn đâm ra lóng ngóng, ngượng nghịu, lòng muốn nói một câu cho thật tình tứ mà chẳng biết nói thế nào, thành

ra những câu đối đáp bỗng trở nên cộc lốc, nhát gừng, rời rạc. Tuy nhiên, càng về gần đến nhà thì dường như chất men hạnh phúc càng ngấm dần khiến Tràng cảm thấy gắn bó, có trách nhiệm với gia đình và cuộc đời hơn: "Trong một lúc, hình như Tràng quên hết những cảnh sống ê chề, tăm tối hàng ngày, quên cả cái đói khát ghê gớm đang đe doạ... Trong lòng hắn lúc bấy giờ chỉ còn tình nghĩa giữa hắn với người đàn bà đi bên. Một cái gì mới mẻ, lạ lắm chưa từng thấy ở người đàn ông nghèo khổ này...". Đặc biệt là từ sáng hôm sau, Tràng đã trở thành một con người khác hẳn, đã *biết lo toan suy tính*, những lo toan suy tính *đầy trách nhiệm* của một người đàn ông duy nhất trong nhà, không còn đâu cái anh Tràng nông cạn, ngờ nghệch ngày nào. Bây giờ, hắn đã là một người chủ gia đình, có một người vợ và một mẹ già: "Bỗng nhiên, hắn thấy thương yêu, gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng. Hắn đã có một gia đình. Hắn sẽ cùng vợ sinh con để cái ở đấy. Cái nhà như cái tổ ấm che mưa che gió. Một nguồn vui sướng, phấn chấn dột ngột tràn ngập trong lòng. Bây giờ hắn mới thấy hắn nên người, hắn thấy hắn có bổn phận phải lo lắng cho vợ và con sau này...".

3.2. Người vợ Tràng vốn là một con người bị cái đói xô đẩy đến cảnh ngộ thật éo le và thương tâm, phải rơi vào tình huống trở thành "vợ nhặt" nhưng ở chị vẫn không hề mất đi vẻ *chất phác, thuần hậu* của người phụ nữ lao động. Bị hoàn cảnh xô đẩy, dồn đến chỗ có nguy cơ bị chết đói nên có lúc bên ngoài thành ra trâng tráo, trơ trẽn. Nhưng đấy không phải là bản chất vốn có của chị. Phải đến lúc cùng đường, bị rơi vào tình thế phải theo không một người đàn ông xa lại thì bản chất con người thật của chị mới được bộc lộ rõ. Trên con đường theo Tràng về nhà, chị không khỏi cảm thấy ngượng ngùng, xấu hổ. Lòng chị *vừa xấu hổ, tủi nhục, vừa lo lắng phấp phỏng*. Xấu hổ, tủi nhục vì dẫu có là bước đường cùng, chị vẫn không thể tránh khỏi cái tiếng xấu nhất đối với một người phụ nữ là "đàn bà theo giai" trong cái bối cảnh của một xã hội lạc hậu, còn đầy rẫy định kiến nặng nề lúc đó. Lo lắng, phấp phỏng vì không biết cái gì đang chờ đợi chị trước mặt. Liệu người đàn ông mà chị đánh liều theo không này có giúp được cho chị khỏi phải chết đói? Liệu những người thân trong gia đình của anh ta có thông cảm cho cảnh ngộ và chấp nhận chị? Một biến cố cuộc đời đến quá bất ngờ khiến lòng chị không yên với bao tâm trạng, suy tư. Do đó, bên cạnh dáng điệu phởn phơ tự đắc của Tràng, vẻ e thẹn, ngượng ngập của chị càng thêm nổi bật. Riêng cái cách đi đứng của chị cũng là dấu hiệu cho thấy đây là một người phụ nữ hiền thục, đoan trang, ý tứ: "Người đàn bà đi sau hắn chừng ba bốn bước. Thị cắp cái thúng con, đầu hơi cúi xuống, cái nón rách tàng nghiêng nghiêng che khuất đi nửa mặt. Thị có vẻ rón rén, e thẹn". Cả đến lúc đã gặp cụ

Tự và đã được bà chấp nhận một cách đầy cảm thông, thương yêu thì trong bóng tối của căn nhà, chị vẫn không khỏi e dè, khép nép. Nhà văn dường như đã hiểu thấu đến tận cùng nỗi lòng chị và thể hiện được một cách thật tinh tế những gì đang diễn ra trong lòng người đàn bà kể từ khi chị đặt bước trên con đường xa lạ về nhà chồng. Chắc là với chị, con đường ấy dài dặc và xa lắm bởi không biết cái gì đang chờ đợi chị, liệu chị có được đón nhận một cách dễ dàng? Liệu cái hạnh phúc "thử liều nhắm mắt đưa chân" này có cho chị được một chút ấm áp hay lại còn khốn nạn, cay đắng hơn? Liệu cái anh chàng xa lạ có về cũng dễ mến này có giúp chị thoát khỏi những cảnh chết đói hãi hùng trước mặt?... Bao nhiêu câu hỏi, bao nhiêu lo lắng, phấp phỏng khiến sự sốt ruột trong lòng chị đã phải bật lên thành tiếng, chị đã mấy lần sốt ruột hỏi Tràng: "Sao lâu thế?", "Sắp đến chưa?", "Vẫn chưa đến à?", rồi "Nhà có ai không?"... Chị rơi vào tình cảnh phải theo không Tràng cũng chẳng qua chỉ là bất đắc dĩ, cốt tìm một nơi nương tựa qua ngày, hi vọng có thể may ra tránh được sự chết đói, nên khi đã tận mắt chứng kiến gia cảnh của Tràng chỉ là một "cái nhà vắng teo, đứng rúm ró trên mảnh vườn mọc lổn nhổn những bụi cỏ dại" thì chị không nén nổi một tiếng thở dài. Hoá ra cái gia cảnh của anh chàng mới ban chiều còn vỗ vỗ vào túi khoe: "Rích bố cu, hả!" là thế này đây. Nhưng chị còn biết sao được nữa. Chị cảm thấy thất vọng, buồn tủi, chua xót quá nên mặc cho Tràng lăng xăng, đon đả, "thị chỉ nhếch mép cười nhạt nhẽo (...) hai tay ôm khư khư cái thúng, mặt bần thần". Tôi cứ nghĩ mãi về cái sự tỉ mẩn, kĩ càng đến ghê người của Kim Lân ở cái chi tiết tưởng như rất bình thường này. Sao đã đứng giữa căn nhà của mẹ con Tràng rồi mà nhà văn còn để hai tay chị cứ ôm khư khư cái thúng như thế? Phải chăng vì căn nhà "rúm ró" của của mẹ con Tràng quá tư chật chội, chị chẳng biết để nó ở đâu? Hay vì giờ đây cái thúng (dụng cụ đi xin ăn của chị) là tài sản duy nhất mà chị có, nên chị chẳng nỡ rời?...

Tuy nhiên, ngòi bút của Kim Lân *không chỉ tinh tế mà còn rất nhân hậu*, ông không muốn khoét sâu thêm vào nỗi trớ trêu xót xa ấy, mà chỉ muốn "*chú ý làm nổi bật ý nghĩa nhân bản trong truyện*". Không tìm được sự no đủ nhưng dẫu sao, chị cũng bớt được một nỗi lo trong dạ khi biết nhà Tràng chỉ có một mẹ già, dĩ nhiên, chị hiểu đấy là đỡ phức tạp, khả năng bị hắt hủi, xua đuổi giảm xuống mức thấp nhất. Mà đấy chẳng phải đã là một nửa sự sống đó sao. Cho nên, lúc ấy chị đã có thể "tủm tỉm cười" rồi nhại đùa với Tràng: "Đã mỗi một mình tôi lại còn mấy u. Bé lắm đấy". Và mặc dù vẫn còn rất buồn vì thất vọng chua chát, hầu như chị chẳng nói năng gì kể từ khi chứng kiến gia cảnh của mẹ con Tràng, nhưng trước sự cảm thông, yêu thương đùm bọc của những người xung

quanh trong một mái ấm gia đình, sáng hôm sau, chị đã săm sắn quét dọn, cùng với mẹ chồng thu vén lại nhà cửa, vườn tược như một người con dâu thật sự trong nhà. Và chính điều ấy đã đem đến cho chị những thay đổi đến nỗi chính Tràng cũng không khỏi ngạc nhiên: "Tràng nom thị hôm nay khác hẳn, rõ ràng là người đàn bà hiền hậu, đúng mực, không có vẻ gì chao chát, chồng lỏn như mấy lần Tràng gặp ngoài tỉnh".

Đặc biệt là trong bữa ăn của một ngày mới (dù chỉ có cháo loãng với cám), người nói đến "toàn chuyện vui, toàn chuyện sung sướng về sau này" lại là một bà cụ sắp gần đất xa trời, còn người nói đến đấu tranh "phá kho thóc của Nhật chia cho người đói" lại chính là chị "vợ nhặt" nhân vật duy nhất không có tên có tên trong tác phẩm. Hình ảnh từng đoàn người "những người nghèo đói ầm ầm kéo nhau đi trên đê Sộp (...) và lá cờ đỏ bay phấp phới"... Do câu chuyện của chị gợi ra có lẽ cũng là một dụng ý nghệ thuật, nhằm khẳng định khát vọng và sức sống mạnh mẽ của những con người như chị.

3.3. Trong tác phẩm này, một nhân vật cũng được nhà văn dành nhiều trang miêu tả và có những thành công nổi bật là nhân vật bà cụ Tứ, mẹ Tràng. Những gì đã diễn ra trong tấm lòng của một bà mẹ nghèo khó nhưng rất *từng trải và giàu lòng nhân hậu* này rất đáng để cho người đọc suy ngẫm, xúc động. Cụ hiểu hơn ai hết gia cảnh của mình cùng cảnh ngộ của người con trai bà trong những ngày đói kém hiện tại. Vì vậy, lúc đầu thấy có một người đàn bà xa lạ đến nhà mình, lại gọi mình bằng *u*, bà hết sức ngạc nhiên: "Bà lão phấp phỏng bước theo con vào nhà. Đến giữa sân bà lão đứng sững lại, bà càng ngạc nhiên hơn. Quái, sao lại có người đàn bà nào ở trong ấy nhỉ? Người đàn bà nào lại đứng ngay đầu giường thằng con mình thế kia? Sao lại chào mình bằng u? Không phải con Đục mà...". Nhưng bằng kinh nghiệm và sự từng trải, qua thái độ rối rít như một đứa trẻ và những câu phân trần cắt nghĩa không mấy rành rẽ của con trai, bà đã hiểu ra tất cả cơ sự. Kim Lân đã khéo chọn giọng điệu và ngôn ngữ nội tâm rất sát đúng với nhân vật để diễn tả tâm trạng của một bà lão nghèo khó, già cả nhưng vẫn còn rất nhạy cảm và từng trải. "Bà lão cúi đầu nín lặng", một sự nín lặng chứa đựng biết bao nỗi thương xót và trĩu nặng suy tư: "Bà hiểu rồi. Lòng người mẹ nghèo khổ ấy còn hiểu ra biết bao nhiêu cơ sự, vừa ai oán xót thương cho số kiếp đứa con mình. Chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con là lúc trong nhà ăn nên làm nổi, những mong sinh con đẻ cái mở mặt sau này. Còn mình thì... Biết rằng chúng nó có qua được cơn đói khát này không?". Đó là tâm lí thương thân tủi phận. Nhưng là sự thương thân tủi phận của một người mẹ từng trải và giàu lòng nhân hậu, bởi trong cái ý nghĩ buồn tủi của bà còn chứa đựng biết bao nhiêu là tình

thương và trách nhiệm. Do vậy mà nó cũng ẩn chứa bao nỗi lo lắng, dằn vặt, xót xa của tấm lòng người mẹ trước cảnh ngộ trớ trêu và đáng thương của đôi con trẻ trong những ngày đói khát trước mặt. Và chính là nhờ tấm lòng nhân hậu, bao dung của mẹ nên từ chỗ tủi cho phận mình, thương cho con mình, bà lão chuyển sang cảm thông, thương xót cho người đàn bà xa lạ bỗng nhiên trở thành "vợ nhặt" của con mình: "Bà lão nhìn người đàn bà lòng đầy thương xót". Tác giả đã diễn tả những ý nghĩ âm thầm, tủi cực mà đầy cảm thông, xót xa của người mẹ từng trải và giàu lòng nhân từ, bao dung trước tình cảnh của người đàn bà xa lạ ấy: "Bà lão nhìn thị và bà nghĩ: Người ta có gặp bước khó khăn, đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có vợ được...". Vậy là, nhờ sự từng trải và trái tim nhân hậu, bao dung đã giúp cho bà mẹ nghèo vượt qua được những định kiến hẹp hòi, nặng nề trong xã hội cũ lúc ấy để đạt đến sự cảm thông lớn lao. Cho nên giữa lúc cả người vợ nhặt và đứa con trai bà còn đang trong tâm trạng căng thẳng, lo lắng chờ đợi sự phán quyết của người mẹ thì bà ôn tồn, nhẹ nhàng nói với nàng dâu: "Thôi thì các con đã phải duyên phải kiếp với nhau, u cũng mừng lòng". Câu nói ấy đã làm cho ngực Tràng nhẹ hẳn đi. Câu nói ấy cũng đã trả lại danh dự và giá trị cho người đàn bà là vợ nhặt.

Sáng hôm sau, bà lão săm sắn, nhanh nhẹn khác hẳn ngày thường. Bà tươi tỉnh cùng người con dâu quét dọn lại nhà cửa, vườn tược cho sạch sẽ, gọn gàng. Và trong bữa ăn đầu tiên của một ngày mới, mặc dù chỉ có cháo loãng và cám, bà "cố nói toàn chuyện vui, toàn chuyện sung sướng về sau này". Có lẽ bằng cách đó, người mẹ nhân hậu và từng trải này muốn nhen nhóm một niềm vui, một niềm hi vọng cho đôi con trẻ. Bởi bà hiểu hơn ai hết chỉ có niềm vui sống, niềm hi vọng mới có thể giúp con người có thêm sức mạnh để vượt qua những khắc nghiệt của đói nghèo hiện tại, hướng tới một cuộc sống tốt đẹp hơn. Ta hiểu vì sao trong tác phẩm, người nói đến niềm vui, niềm hi vọng nhiều nhất không phải là đôi vợ chồng trẻ mới cưới mà lại là một người mẹ gần đất xa trời. Điều ấy chắc hẳn không phải ngẫu nhiên và do vậy nó càng làm sâu sắc thêm ý nghĩa nhân bản tích cực, sâu xa của tác phẩm.

4. Với một tình huống truyện độc đáo và đặc biệt là sự chuyển biến tâm lí của các nhân vật theo chiều hướng tích cực hướng mạnh về phía sự sống và hạnh phúc, niềm tin, tác phẩm đã khơi dậy những cảm hứng thẩm mĩ tích cực. Đằng sau những tình tiết éo le, những hình ảnh ảm đạm về nạn đói khủng khiếp, tác phẩm thấm đượm một tinh thần nhân văn, nhân đạo cao cả, tạo được sức hấp dẫn lớn trong lòng người đọc.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. *(2 điểm).*

Anh / chị hãy trình bày hoàn cảnh sáng tác truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân và cho biết tác giả viết truyện ngắn này nhằm bày tỏ ý tưởng gì?.

(Đề thi tốt nghiệp THPT, năm học 2003 - 2004)

Hướng dẫn làm bài

(Gồm toàn bộ nội dung của mục 1.)

Đề 2. *(5 điểm).*

Giá trị hiện thực và nhân đạo trong truyện ngắn "Vợ nhặt" của Kim Lân.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm toàn bộ nội dung của bài phân tích)

Đề 3. *(5 điểm).*

Phân tích khát vọng sống, tình yêu thương của những con người lao động nghèo khổ qua diễn biến tâm trạng của các nhân vật trong truyện ngắn "Vợ nhặt" của Kim Lân.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm toàn bộ nội dung của các mục 1., 3., 4.)

Đề 4. *(5 điểm).*

Phân tích vẻ đẹp tình người và niềm hi vọng vào cuộc sống ở các nhân vật: Tràng, người vợ nhặt, bà cụ Tứ trong truyện ngắn "Vợ nhặt" của Kim Lân.

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối D, năm 2005)

Hướng dẫn làm bài

(Làm bài giống đề 3)

Đề 5. *(5 điểm).*

Phân tích diễn biến tâm trạng nhân vật người vợ Tràng và nhân vật bà cụ Tứ trong truyện ngắn "Vợ nhặt" của Kim Lân, qua đó làm nổi bật vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ lao động nghèo khổ.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm toàn bộ nội dung của các mục 1., 3.2., 3.3. và 4.)

Đề tham khảo:

Câu 2 *(2 điểm):* Theo anh hoặc chị qua truyện ngắn Vợ nhặt, Kim Lân muốn gửi đến người đọc những ý tưởng gì ?

(Đề thi tốt nghiệp THPT, năm học 2003 -2004)

25. VỢ CHỒNG A PHỦ

1. "Vợ chồng A Phủ" là truyện ngắn hay nhất trong tập *Truyện Tây Bắc* của nhà văn Tô Hoài, giải nhất Giải thưởng Văn nghệ của Hội Nhà văn năm 1954 - 1955. Cuốn sách gồm ba truyện ngắn: *Vợ chồng A Phủ, Cứu đất cứu mường* và *Mường Giơn giải phóng*, tập trung viết về quãng đời đau khổ, tủi nhục của người dân miền núi trước cách mạng và quá trình tìm đến với cách mạng của họ. *Vợ chồng A Phủ* có bố cục hai phần, viết về hai giai đoạn của cuộc đời Mị và A Phủ: giai đoạn ở Hồng Ngài, với thân phận làm nô lệ trong nhà thống lí Pá Tra và giai đoạn ở Phiềng Sa, họ đã gặp gỡ cách mạng và trở thành du kích kháng chiến. Thông qua sự biến đổi số phận cuộc đời của hai nhân vật Mị và A Phủ, nhà văn đã nêu bật chủ đề tư tưởng chính của tác phẩm, đó là người dân miền núi trong quá trình đấu tranh để giành quyền sống và hạnh phúc, dù phải trải qua bao tủi cực đắng cay nhưng bằng sức sống và tinh thần quật khởi của chính mình, họ đã đứng dậy tự giải phóng để xây dựng một cuộc đời mới.

Mị là nhân vật chính, được xây dựng khá thành công trong nửa đầu của truyện và đó cũng là nơi kết đọng một tình cảm nhân đạo đậm đà, thể hiện tinh hoa của ngòi bút Tô Hoài về miền Tây Bắc Tổ quốc trong kháng chiến chống Pháp.

2. *Diễn biến tâm lí và sức sống tiềm tàng* của nhân vật đã được một cây bút hiện thực già dặn với tấm lòng nhân hậu thể hiện một cách hợp lí và có chiều sâu. Mị vốn là một cô gái Mèo xinh đẹp, trẻ trung, hồn nhiên và có tài thổi sáo, cô "cuốn chiếc lá trên môi, thổi lá cũng hay như thổi sáo, có bao nhiêu người mê, ngày đêm thổi sáo đi theo Mị". Đấy là dấu hiệu về một vẻ đẹp tâm hồn phong phú và lãng mạn, biểu hiện của một sức sống trẻ trung, rạo rực... Mị đã từng được yêu và cô cũng đã từng yêu. Trái tim giàu khao khát của cô đã từng rung động theo tiếng gọi của tình yêu, hồi hộp trước những âm thanh hò hẹn. Nhưng người con gái vùng sơn cước ấy lại bị rơi vào một cảnh sống có thể gọi là bạc mệnh, chẳng khác gì kiếp hồng nhan. Vì món nợ ngày trước của cha mẹ mà cô đành phải cam chịu cảnh làm người con dâu gạt nợ trong nhà thống lí. Đó là cái cảnh ngộ làm dâu chỉ trên danh nghĩa, còn trong thực tế thì chẳng khác nào kẻ ăn người ở trong nhà, không bằng con trâu, con ngựa: "Con ngựa, con trâu làm còn có lúc, đêm nó còn được đứng gãi chân, đứng nhai cỏ. Đàn bà con gái nhà này thì vùi đầu vào việc cả đêm cả ngày". Không những thế, lại có thể bị đánh, bị phạt, bị trói cho đến chết bất cứ lúc nào.

Song trong thiên truyện giàu tính nhân bản này, trái tim nhân hậu của nhà văn dường như đã khiến ông quan tâm nhiều hơn đến những *nỗi*

đau khổ tinh thần của nhân vật. Và chính những xúc cảm về nỗi đau khổ tinh thần của con người ấy đã khiến Tô Hoài sáng tạo được những hình ảnh thật khó quên ngay từ lúc mở đầu thiên truyện. Đó là hình ảnh về một cô Mị mới ngày nào còn là cô gái tươi tắn, xinh đẹp, giờ đã bị biến thành một cái xác không hồn: "Ai ở xa về, có việc vào nhà thống lí Pá Tra thường thấy một cô gái ngồi quay sợi gai bên tảng đá, trước cạnh tàu ngựa. Lúc nào cũng vậy, dù quay sợi, thái cỏ ngựa, chẻ củi hay cõng nước dưới khe lên, cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi". Đặc biệt nhất là hình ảnh căn buồng Mị, nơi "chỉ có một cái cửa sổ lỗ vuông bằng bàn tay, Mị ngồi đó trông ra chỉ thấy mờ mờ trăng trắng, không biết là sương hay là nắng". Đúng là một cách diễn tả thật hay về một thứ ngục thất tinh thần, nó ngăn cách và giam hãm Mị với thế giới bên ngoài, nó cầm cố tuổi xuân và sức sống của cô. Bảy, tám năm rơi vào cái ngục thất tinh thần và sự đày ải hết sức vô nhân đạo của nhà thống lí như vậy, dần dần Mị trở nên chai sạn, cái nhựa sống trong cô gần như đã bị cạn kiệt. Với Mị lúc ấy, cuộc sống dường như đã không còn ý nghĩa, ngay đến ý thức cũng chỉ còn tồn tại đâu đó trong cõi xa xăm. Cô sống vật vờ như một cái bóng "lùi lũi như một con rùa nuôi xó cửa".

3. Nhưng điều quan trọng hơn là nhà văn đã phát hiện ra rằng bên trong tâm hồn của người con gái ấy vẫn còn ẩn chứa một sức sống tiềm tàng, chỉ chờ dịp là có thể bùng lên mạnh mẽ. Và trong tác phẩm của mình, nhà văn đã miêu tả thành công sự trỗi dậy sức sống tiềm tàng đó bằng một quá trình phát triển tâm lí, hành động khá sâu sắc và hợp lí chứ không hề rơi vào sự giản đơn, dễ dãi.

3.1. Ngay sau khi bị rơi vào cảnh làm con dâu gạt nợ cho nhà thống lí, Mị cầm nắm lá ngón về nhà lạy chào vĩnh biệt người cha. Cô định tự tử vì ý thức được cuộc sống tủi nhục của mình và không chấp nhận cuộc sống ấy. Nhưng sự uất ức đến nỗi muốn chết ấy lại là một biểu hiện của lòng ham sống và khát vọng tự do, vì không muốn tiếp tục một cuộc sống đày đoạ, tủi nhục nên cô đã tìm đến cái chết như một phương tiện giải thoát... Nhưng rồi cô lại không thể chết vì còn đó món nợ truyền kiếp. Thương cha, không muốn cha phải khổ và thế là Mị đành phải sống, sống mà như đã chết bởi ở lâu trong cái khổ, dần dần Mị cũng quen đi. Chính lúc này, cô gái lại càng đáng thương hơn, bởi muốn chết nghĩa là con người ấy còn ham sống, không chấp nhận một cuộc sống không xứng đáng nhưng khi phải sống trong tủi nhục, đoạ đày mà không nghĩ đến cái chết nghĩa là sự ham sống của con người cũng không còn nữa.

3.2. Tuy nhiên, với tấm lòng nhân hậu đầy cảm thông, nhà văn vẫn nhận ra rằng khát vọng hạnh phúc trong Mị có thể bị vùi lấp, lãng quên đâu đó nhưng không thể bị tiêu tan. Trong tâm hồn trẻ trung sớm bị chai

sạn vì đoạ đày đau khổ kia vẫn còn âm ỷ đâu đó một ngọn lửa ham sống và chắc chắn nó sẽ bùng cháy mạnh mẽ hơn khi gặp những điều kiện thuận lợi. Và dịp ấy đã đến, đó là vào một đêm tình mùa xuân trong ngày tết. Năm ấy, tết dường như đến sớm hơn mọi năm, rất có không khí và tâm trạng, do đó, nó cũng khơi gợi sự sống hơn mọi năm. Khung cảnh tết năm ấy có cái gì đó khác hẳn mọi cái tết khác ở Hồng Ngài: "Trên đầu núi, các nương ngô nương lúa đã gặt xong, ngô lúa đã xếp yên đầy các kho (...). Trong các làng mèo đỏ, những chiếc váy hoa đã đem ra phơi trên các mỏm đá, xoè ra như con bướm sặc sỡ (...). Hoa thuốc phiện vừa nở trắng lại đổi ra màu đỏ hau, đỏ thậm rồi chuyển sang màu tím ngát...". Đặc biệt, cái không khí chờ đợi tết, những dám trẻ con chơi bi, chơi quay, tiếng sáo gọi bạn yêu lơ lửng, tha thiết bồi hồi khi đêm về vv... "Mị nghe tiếng sáo vọng lại tha thiết, bồi hồi. Mị ngồi nhẩm thầm bài hát của người đang thổi: *Mày có con trai con gái rồi / Mày đi làm nương / Ta không có con trai con gái / Ta đi tìm người yêu...*

Những yếu tố ngoại cảnh đó là những nhân tố cực kì quan trọng dẫn đến sự chuyển biến tâm lí nhân vật. Nó đóng vai trò của nhân tố gợi hứng, đánh thức kí ức và gợi lại những kỉ niệm yêu đương bị vùi lấp bấy lâu trong tâm hồn cô Mị lầm lũi thường ngày, trở thành tiếng gọi của sự sống mỗi lúc một rõ, một thiết tha. Thế là từ ngoại cảnh đã tác động đến cảm xúc, tâm trạng và cuối cùng là hành động. Tết năm đó, Mị đã uống rượu "uống ừng ực từng bát" rồi say lịm người". Cái say vừa gợi nhớ, vừa gây lãng quên. Nhớ những ngày còn con gái, nhớ những đêm xuân hò hẹn... và lãng quên thực tại. Mị nhìn, nghe mà không thấy, cuộc rượu tàn lúc nào cũng không hay: "Mị lịm mặt ngồi đấy nhìn mọi người nhảy đồng, người hát (...). Rượu đã tan lúc nào. Người về, người đi chơi đã vãn cả. Mị không biết. Mị vẫn ngồi trơ một mình giữa nhà...", nhưng "lòng Mị thì đang nhớ về ngày trước. Tai Mị văng vẳng tiếng sáo gọi bạn đầu làng". Quá khứ dồn dập trở về, rất sống động, rất rõ, rất thiết tha... Nhưng quan trọng hơn cả là cái say đã mơ hồ gợi cho Mị nhớ rằng, Mị vẫn còn là một con người, Mị vẫn còn trẻ và cái quyền của một con người trong ngày tết: "Mị thấy phơi phới trở lại, trong lòng đột nhiên vui sướng trở lại như những đêm tết ngày trước. Mị trẻ lắm. Mị vẫn còn trẻ. Mị muốn đi chơi. Bao nhiêu người có chồng cũng đi chơi ngày tết. Huống chi, A Sử với Mị, không có lòng với nhau nhưng vẫn phải ở với nhau...". Trong cái trạng thái nửa say nửa tỉnh ấy, lại thêm sự thôi thúc của tiếng sáo réo rắt "gọi bạn yêu vẫn lơ lửng bay ngoài đường: *Anh ném pao, em không bắt / Em không yêu, quả pao rơi rồi...*" đã dẫn Mị đến một hành động chưa từng thấy kể từ khi cô bước chân vào cửa nhà thống lí Pá Tra: cô vấn lại tóc và với tay lấy áo váy mới, chuẩn bị đi chơi. Nhưng chính

lúc lòng yêu đời đang trỗi dậy mãnh liệt, tâm hồn cô đang phơi phới trở lại cũng là lúc Mị bị vùi dập phũ phàng. Vừa lúc A Sử về, biết ý định của Mị, hắn lấy dây trói nghiến cô vào cột nhà rồi bỏ đi chơi. Suốt cái đêm đen tối bị trói đứng ở cái cột giữa nhà thống lí đó, Mị cứ hết thiếp đi rồi lại chợt tỉnh dậy, nhưng hình như cả đêm ấy, tiếng sáo dìu dặt của những đám bạn chơi vẫn đưa tâm hồn Mị sống lại những ngày còn đẹp đẽ ở quê nhà, tiếng sáo vẫn dưa cô đi theo những cuộc chơi của đám trai làng. Tâm hồn cô vẫn sống với không khí của ngày hội xuân, cô định bước đi nhưng tay chân đã bị trói chặt cứng không tài nào cựa quậy được. Những lúc ấy, Mị bỗng ý thức được cảnh ngộ hiện tại của mình và trong lòng lại trào lên một nỗi đau xót, tủi nhục. Mị lại thổn thức, miên man nghĩ về thân phận không bằng con trâu, con ngựa của mình rồi dần dần lại thiếp đi. Gần sáng, cô bừng tỉnh, thử cựa quậy xem mình còn sống hay đã chết, ý thức được sống lại trở về và trong lòng Mị lại lo sợ nếu phải chết cay, chết đắng trên cái cọc trói này... Quá trình diễn biến tâm trạng, hành động của Mị trong đêm tình mùa xuân có thể coi là một biến cố lớn trong cuộc sống của Mị ở Hồng Ngài thể hiện sự trỗi dậy sức sống mạnh mẽ của nhân vật. Đồng thời, sự kiện đó cũng chứng tỏ nghệ thuật miêu tả tâm lí sắc sảo và tấm lòng đầy yêu thương, trìu mến của nhà văn đối với nhân vật của mình.

3.3. Sau cái tết năm ấy, những năm tháng nặng nề trong thân phận nô lệ tủi nhục của Mị tưởng lại cứ âm thầm lặng lẽ trôi đi... Cho đến một hôm, A Phủ bị phạt vì khi chăn bò trên núi anh đã để hổ vồ mất con bò nhà thống lí. Pá Tra bảo A Phủ: "Tao trói mày đứng ở chỗ kia. Bao giờ chúng nó bắt được hổ về thì tao cho mày khỏi chết. Nếu không được hổ thì tao cho mày đứng chết ở đấy". Thế rồi hắn tự tay lấy dây mây trói A Phủ vào cọc gỗ "dây mây quấn từ chân lên vai, chỉ còn cổ và đầu hơi lúc lắc được. Đàn bà trong nhà mỗi khi đi qua đều cúi mặt. Không một ai dám hỏi, cũng không một ai dám nhìn ngang mắt". Bọn A Sử và người nhà thống lí không bắt được hổ, thì cũng đã mấy ngày nay, A Phủ vẫn bị trói đứng ở góc nhà như thế. Những đêm mùa đông giá lạnh, Mị không ngủ được và đã mấy hôm nay, cô thường ngồi đốt lửa hơ tay sưởi ấm, thản nhiên như không có chuyện gì xảy ra: "Nếu A Phủ là cái xác chết đứng đấy cũng thế thôi". Có khi, cả đêm Mị cứ ngồi nhìn ngọn lửa nhảy múa và nghĩ, những ý nghĩ tủi cực, đau xót. Cho đến hôm ấy, "trời đã khuya, Mị lại trở dậy thổi lửa. Ngọn lửa bập bùng sáng lên, Mị lé mắt trông sang thấy hai mắt A Phủ cũng vừa mở, một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại..." thì Mị như chợt bừng tỉnh. "Trông người lại ngẫm đến ta". Hình ảnh ấy khiến Mị bỗng nhớ đến câu chuyện rùng rợn về những người đàn bà bị trói đứng cho đến chết trong

nhà thống lí cũng trên cái cọc này và hồi ức đưa cô trở về với những lần chính mình bị đánh, bị trói trước đây... Ý nghĩ A Phủ rất có thể sẽ bị chết ngay trong đêm nay đã hoàn toàn đánh thức tình thương và lòng căm hận trong lòng Mị. Từ thương người đến thương thân và tình thương ấy cứ lớn dần, lớn dần để rồi dẫn Mị đến ý thức ngày càng rõ rệt hơn về một sự thật tàn bạo và vô lí, bất công: "Trời ơi, nó bắt trói đứng người ta đến chết (...). Nó bắt trói đến chết người đàn bà ngày trước cũng ở cái nhà này. Chúng nó thật độc ác... Ta là thân đàn bà đã bị nó bắt về trình ma nhà nó thì chỉ còn biết đợi ngày rũ xương ở đây mà thôi. Người kia việc gì mà phải chết thế!". Ý thức đó đã thôi thúc Mị đứng dậy cắt dây trói cho A Phủ và bất giác chạy theo anh, cùng trốn khỏi Hồng Ngài. Hành động bột phát nhưng thật quyết liệt đó của Mị một phần là do sự thúc bách của tình thế, khiến cô không thể làm khác, bởi cô hiểu rất rõ "ở đây thì chết mất" nên muốn sống chỉ có thể trốn chạy theo anh. Nhưng mặt khác, đó cũng là kết quả tất yếu của một quá trình dồn nén, bức xúc cả về thể xác lẫn tinh thần đối với Mị. Đồng thời nó cũng vừa là biểu hiện vừa là kết quả của một sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ đã được trỗi dậy trong con người Mị, kết thúc cả quãng đời đày ải tối tăm của cô trong nhà thống lí ở Hồng Ngài để bắt đầu một cuộc đời mới.

4. Qua việc miêu tả diễn biến tâm lí và sức sống tiềm tàng mạnh mẽ của nhân vật Mị trong một hoàn cảnh đau thương, Tô Hoài đã chứng tỏ được ngòi bút nhân đạo tích cực của mình. Ông đã đứng về phía khát vọng được sống, được yêu của con người để tố cáo sâu sắc cái xã hội lang đạo, phìa tạo vô nhân ở miền núi trước ngày giải phóng đã đày đoạ tuổi xuân và sinh lực đáng quí của con người. Tấm lòng nhân ái đó cũng giúp tác giả tin tưởng thật mãnh liệt và sâu xa vào sức sống tiềm tàng, bất diệt của những con người bị áp bức bóc lột, thông cảm và chia sẻ nguyện vọng thiết tha muốn được sống làm người, thái độ phản kháng lại thực tại để giành lấy tình yêu, tự do và hạnh phúc trong cuộc sống. Đó cũng chính là giá trị hiện thực và nhân đạo lớn lao, làm nên sức chinh phục mạnh mẽ của thiên truyện này.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. (*2 điểm*).

Nêu xuất xứ, bố cục và chủ đề tư tưởng truyện *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của mục 1.).

Đề 2. (*5 điểm*).

Phân tích diễn biến tâm lí và sức sống tiềm tàng của nhân vật Mị trong truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài kể từ khi cô bị bắt làm con dâu gạt nợ nhà thống lí Pá Tra đến khi trốn khỏi Hồng Ngài. Qua đó, anh (hay chị) hãy làm nổi bật cảm hứng nhân đạo của tác phẩm.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của cả bài phân tích).

Đề 3. (*5 điểm*).

Trong bài *Cảm nghĩ về truyện* ***Vợ chồng A Phủ***, Tô Hoài viết: "Nhưng điều kì diệu là dẫu trong cùng cực đến thế, mọi thế lực của tội ác cũng không giết được sức sống của con người. Lay lắt, đói khổ, nhục nhã, Mị vẫn sống, âm thầm, tiềm tàng, mãnh liệt."

(*Tác phẩm văn học 1930 – 1975*, tập 2, Nhà xuất bản KHXH, 1990, tr.71).

Phân tích nhân vật Mị trong truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* (đoạn trích được học) của Tô Hoài để làm sáng tỏ nhận xét trên.

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối C, năm 2006)

Hướng dẫn làm bài

(Nội dung bài làm giống như đề 2.)

Đề tham khảo:

Đề 1. (*8 điểm*): Anh, chị hãy phân tích giá trị nhân đạo sâu sắc của truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài - *Văn học 12*, tập một, NXB Giáo dục, Hà Nội - 2000).

(Đề thi tốt nghiệp THPT năm học 2004 -2005)

26. RỪNG XÀ NU

1. *Rừng xà nu* được viết vào năm 1965, sau khi phong trào đồng khởi vũ trang của nhân dân Nam Bộ diễn ra được một thời gian. Đây là một tác phẩm xuất sắc, rất tiêu biểu cho ngòi bút Nguyễn Trung Thành về đề tài Tây Nguyên và chiến tranh cách mạng.

Truyện kể về cuộc đồng khởi vũ trang của dân làng Xô Man ở vùng Tây Nguyên. Cốt truyện gồm hai câu chuyện đan cài vào nhau: chuyện về cuộc đời Tnú và chuyện về cuộc nổi dậy vũ trang tự giải phóng của dân làng Xô Man. Trong đó, câu chuyện về cuộc đời Tnú là tình tiết chính và cũng là cốt lõi trong cuộc nổi dậy của buôn làng. Tnú tham gia cách mạng nhưng không may bị địch bắt. Kẻ thù đã tra tấn dã man, giết chết vợ con anh và chúng đã dùng nhựa cây xà nu đốt cháy cả mười đầu ngón tay anh hòng dập tắt ý chí cách mạng và tinh thần đấu tranh của

dân làng. Nhưng sự tàn bạo của quân giặc chỉ càng làm bùng lên ngọn lửa căm thù và sức phản kháng dữ dội của dân làng. Dưới sự lãnh đạo của cụ Mết, trong phút chốc dân làng Xô Man đã vùng lên tiêu diệt gọn cả tiểu đội giặc, cứu thoát Tnú và bắt đầu cuộc đồng khởi vũ trang, cùng nhau chiến đấu bảo vệ quê hương. Tnú tham gia bộ đội chủ lực, lập thành tích, được cấp trên cho về thăm làng một đêm và dòng máu quật khởi cùng lòng yêu quê hương vẫn ngày đêm nung nấu theo anh trên mỗi bước đường chiến đấu và công tác. Truyện phản ánh nỗi đau thương ghê gớm của cá nhân và của cả cộng đồng đã thổi bùng ngọn lửa căm thù và tinh thần quật khởi khiến Tnú cùng tất cả dân làng Xô Man vùng lên vũ trang giết giặc, tự giải phóng quê hương.

Cảm hứng sử thi bi tráng và tính khái quát là đặc điểm chủ yếu của tác phẩm, được thể hiện rõ nét qua hai hệ thống hình tượng xuyên suốt là hình tượng cây xà nu và hình tượng các thế hệ cách mạng tiếp nối của buôn làng Xô Man. Trong đó, hình tượng nhân vật Tnú có ý nghĩa tiêu biểu cho số phận và con đường cách mạng tất yếu trong phong trào vũ trang đồng khởi ở miền Nam nước ta, giai đoạn 1960 - 1965. Còn hình tượng cây xà nu (và rừng xà nu) luôn được miêu tả trong thế tương ứng, song hành với hình tượng các thế hệ cách mạng tiếp nối của buôn làng. Có thể nói đó là kiểu ẩn dụ rất độc đáo về sức sống bất diệt, tinh thần kiên cường, bất khuất và sức mạnh vùng dậy hùng hậu không gì có thể dập tắt được của phong trào vũ trang đồng khởi chống Mỹ cứu nước.

2. Thành công trước hết của *Rừng xà nu* là tác giả đã dựng lên được một hệ thống hình tượng nhân vật thể hiện sự tiếp nối bất khuất của các thế hệ cách mạng làng Xô Man, trong đó bên cạnh những phẩm chất cách mạng chung, mỗi nhân vật đều có một diện mạo, tính cách và những ý nghĩa riêng khá độc đáo.

Nhân vật chính Tnú được khắc hoạ bằng những nét khá độc đáo và giàu chất sử thi, bi tráng. Câu chuyện về cuộc đời riêng của nhân vật rất tiêu biểu cho số phận và con đường cách mạng của cộng đồng từ trong đau thương phẫn uất đã vùng dậy vũ trang chiến đấu tự giải phóng. Để làm nổi bật ý nghĩa đó, tác phẩm đã tập trung làm nổi bật một nghịch lí giữa những phẩm chất tốt đẹp với số phận đầy bi kịch của nhân vật để qua đó khẳng định một cách thật sinh động và chắc chắn rằng, chỉ có con đường nổi dậy vũ trang chống giặc mới có thể đem lại hạnh phúc và xoá bỏ được những bi kịch đau thương cho mỗi cá nhân và cho cả cộng đồng.

Tnú là nhân vật kết tinh được những vẻ đẹp tiêu biểu nhất của con người Tây Nguyên: gan góc, dũng cảm, mạnh mẽ và rất giàu lòng yêu

thương. Anh còn là một con người rất mực thuỷ chung với cách mạng và có tấm lòng hiền hoà, trong sáng. Từ nhỏ, Tnú đã vào rừng tiếp tế cho bộ đội, làm liên lạc cho cách mạng. Trong công việc, Tnú rất thông minh, nhanh nhẹn, tháo vát. Qua sông, nó không thích lội chỗ nước êm vì biết kẻ địch thường mai phục ở đó mà em thường chọn những đoạn sông có thác nước chảy xiết, bọn địch ít ngờ tới. Để đe doạ, giặc treo cổ anh Xút, chặt đầu bà Nhan làm gương nhưng em vẫn không sợ, vẫn vào rừng tiếp tế thay cho họ. Hình ảnh Tnú cưỡi lên thác, băng băng như con cá kình là một hình ảnh đẹp, làm nổi bật tính cách gan dạ, táo bạo, quả cảm của em. Khi bị địch bắt, chúng tra tấn dã man bắt em khai chỗ ở của du kích, Tnú chỉ vào bụng và nói: "ở đây này" khiến bọn chúng hết sức kinh ngạc. Càng lớn, Tnú càng mang nhiều vẻ đẹp của núi rừng Tây nguyên hùng tráng. Anh có bộ ngực rộng rãi, có đôi tay chắc, khoẻ giống như một thân cây xà nu trưởng thành đang độ cường tráng, vươn thẳng trên cánh rừng xà nu đại ngàn. Tnú còn có một mối tình với Mai đẹp tựa như trong những truyện truyền kì. Cuộc đời còn hứa hẹn biết bao hạnh phúc ở trước mặt.. Nhưng chính Tnú lại có một số phận đầy bi kịch. Cũng cần phải so sánh để thấy rằng, Tnú khác với A Phủ của Tô Hoài hoặc Đinh Núp trong *Đất nước đứng lên* thời kì kháng chiến chống Pháp của chính tác giả Nguyễn Trung Thành, ở chỗ nếu như A Phủ và Đinh Núp chỉ đến khi tiếp xúc với lí tưởng cách mạng, được gặp cán bộ Đảng mới có thể tìm thấy hạnh phúc, trở thành du kích kháng chiến thì Tnú đã đi theo cách mạng từ nhỏ... Vậy mà số phận Tnú lại bị rơi vào bi kịch. Kẻ thù đã bắt vợ con anh và tra tấn họ đến chết. Tnú tận mắt chứng kiến tất cả và lòng căm thù, tình thương yêu đã khiến cho đôi mắt anh rực lên như hai cục lửa lớn. Anh lao thẳng vào lũ giặc nhưng vẫn không thể cứu được vợ con, vì anh chỉ có hai bàn tay trắng, không vũ khí. Bản thân anh cũng bị địch bắt, và thật là đau xót, bị chúng đốt cháy cả mười đầu ngón tay bằng chính thứ nhựa xà nu vàng óng, thơm ngát của quê hương mình. Đó là một bi kịch vô lí và đớn đau. Bi kịch đó của cuộc đời Tnú gợi suy ngẫm cho người đọc: nếu chỉ với sức vóc và lòng dũng cảm và tình yêu hay lòng căm thù cháy bỏng mà trong tay không một tấc vũ khí thì dẫu có lí tưởng cách mạng, con người cũng không thể cứu được bản thân và gia đình mình, chẳng thể có hạnh phúc trong khi kẻ thù tàn bạo lại có đầy vũ khí!

Nghịch lí đó cũng đồng thời cũng là một chân lí, một chân lí giản đơn mà lịch sử dân tộc suốt sáu năm đấu tranh thống nhất đất nước (từ 1954 đến 1959) đã phải trải qua không đơn giản. Biết bao nhiêu số phận đớn đau và những bi kịch vô lí như cuộc đời Tnú đã diễn ra trên khắp một nửa đất nước đau thương trước ngày đồng khởi. Truyện ra đời trong thời

điểm cuộc nổi dậy vũ trang giải phóng của đồng bào miền Nam đã rộng khắp nên nó có ý nghĩa đúc kết và khẳng định một bài học lịch sử. Và sự đúc kết ấy đã được thực hiện bằng nhân vật Tnú, một hình tượng nghệ thuật chân thực và sinh động. Như vậy, *Rừng xà nu* không còn chỉ là chuyện riêng của một con người, nó đã thành chuyện của cả một thời, một nước. Qua cuộc đời và số phận đầy bi kịch của nhân vật Tnú, truyện không chỉ phản ánh lòng căm thù không đội trời chung với bọn Mỹ Diệm tàn bạo mà nó còn cắt nghĩa sâu sắc lí do vùng dậy không gì có thể dập tắt nổi của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên và cả miền Nam thời kì đồng khởi cứu nước. Nó khẳng định một cách hùng hồn về con đường đấu tranh tất yếu của nhân dân miền Nam lúc đó không thể là con đường nào khác ngoài con đường vũ trang cách mạng. Lời của cụ Mết âm vang bên bếp lửa nhà rông trong một đêm thiêng nghe như lời phán truyền của Lịch sử: "Tnú không cứu được vợ con. Nhớ không? Tnú, mày cũng không cứu được vợ mày. Còn mày thì chúng nó bắt mày, trong tay mày chỉ có hai bàn tay trắng (...). Nghe rõ cha các con, rõ cha? Nhớ lấy, ghi lấy. Sau này tau chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: *chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo*". Có lẽ không thể tìm đâu ra cách diễn đạt chính xác, thiết tha, cô đúc hơn những lời này để tổng kết lại câu chuyện về cuộc đời Tnú, cuộc đời riêng của một con người nhưng có ý nghĩa điển hình cho số phận và con đường cách mạng tất yếu ở miền Nam trong phong trào đồng khởi.

3. Nếu như Tnú có thể đại diện cho một thế hệ cách mạng đã vượt lên từ đau thương mất mát như những cây xà nu trưởng thành vững chãi, cường tráng từ trong bom đạn huỷ diệt thì cụ Mết thường được so sánh với một cây xà nu già, một đại thụ giữa rừng xà nu đại ngàn. Cụ là nhân vật tiêu biểu cho truyền thống và sức mạnh của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Hình ảnh của cụ Mết trong tác phẩm chỉ được tập trung miêu tả ở hai khung cảnh chính: trong đêm nổi dậy vũ trang giết giặc tự giải phóng và đêm buôn làng tập trung tại nhà rông đón bộ đội Tnú về thăm làng nhưng đã thể hiện được rất rõ vị trí và ý nghĩa của nhân vật này. Trong cuộc nổi dậy đồng khởi vũ trang giải phóng của buôn làng, cụ là cái gạch nối quan trọng giữa đảng và đồng bào, đồng thời cũng là người chỉ huy, người phát lệnh chiến đấu. "Cụ Mết chống giáo xuống sàn nhà, tiếng nói vang vang: - Thế là bắt đầu rồi. Đốt lửa lên! Tất cả người già, người trẻ, người đàn ông, người đàn bà, mỗi người phải tìm lấy một cây giáo, một cây mác, một cây dụ, một cây dựa. Ai không có thì vót chông, năm trăm cây chông. Đốt lửa lên". Rồi trong đấu tranh xây dựng làng kháng chiến, cụ vừa là người dẫn dắt vừa là thủ lĩnh tinh thần hun đúc ý

chí và tình cảm của mọi người, đoàn kết họ lại thành một khối vì sự nghiệp chung. Trong đêm đón bộ đội Tnú về thăm làng, cụ đã khơi lên ngọn lửa cách mạng truyền thống trong sự nghiệp chiến đấu cứu nước giữ làng. Đặc biệt, cái chân lí từ cuộc đời và số phận đầy bi tráng của Tnú đã được cụ đúc kết thật giản dị và súc tích giống như sự đúc kết của lịch sử và chính cụ đã nhân danh lịch sử mà trao lại cho các thế hệ cách mạng tiếp nối của buôn làng.

Hai nhân vật nữa góp phần làm trọn vẹn thêm hình tượng về các thế hệ cách mạng tiếp nối của dân làng Xô Man trong tác phẩm là Dít và bé Heng. Dít là em gái Mai nhưng cũng là hiện thân và sự tiếp nối của Mai. Đó là một cô gái có tình cảm rất trong sáng nhưng cũng rất sâu sắc và kín đáo, đồng thời cô cũng là một bí thư chi bộ vững vàng có bản lĩnh, cương nghị và dứt khoát. Tác giả đặc biệt miêu tả đôi mắt mở to, bình thản, trong suốt nhưng đầy nghiêm khắc của cô. Đằng sau ngôn ngữ, cử chỉ có phần cứng nhắc của một cán bộ chính trị mới lớn thì vẻ trầm lặng và đôi mắt của cô đã có tác dụng biểu hiện rất lớn, nó đã nói được rất nhiều về sự dạn dày từng trải và những gì đang diễn ra trong tâm hồn cô trước bao đau thương, mất mát. Nó cũng nói được rất nhiều về những tình cảm kín đáo của cô dành cho Tnú. Cùng với nhân vật Tnú, Dít là biểu tượng cho thế hệ thanh niên trưởng thành từ trong đau thương và trong chính sự nghiệp vũ trang đồng khởi rồi chiến đấu giữ làng của đồng bào Xô Man kiên cường, bất khuất. Đó là một thế hệ cách mạng mới kiên định, dạn dày nhưng cũng rất giàu tình yêu thương và giàu sức sống. Bé Heng có thể coi là đại diện cho thế hệ cách mạng tương lai của buôn làng, giống như một mầm cây xà nu vừa bứt khỏi mặt đất, còn chứa đựng trong mình biết bao sinh lực và nhựa sống, hứa hẹn một thế hệ cách mạng xứng đáng với cha ông.

4. Trong tác phẩm, hình tượng cây xà nu là một loại hình tượng rất giàu ý nghĩa, vừa hiện thực vừa tượng trưng, được miêu tả quán xuyến suốt dọc theo chiều dài tác phẩm. Có lẽ vì thế mà hình tượng về nhân vật cụ thể nói riêng và hình tượng về các thế hệ cách mạng tiếp nối chắc chắn sẽ kém đi phần sinh động, lãng mạn và hùng tráng nếu thiếu đi hình ảnh những cây xà nu và những cánh rừng xà nu đại ngàn hùng vĩ, bất diệt. Không phải ngẫu nhiên mà truyện ngắn này lại mang tên *Rừng xà nu*. Chính tác giả kể lại rằng khi viết tác phẩm thì cảm hứng đầu tiên đến với ông trước hết chưa phải là các nhân vật mà là "một khu rừng xà nu xanh tít tắp tận chân trời (...). ấy là một loại cây hùng vĩ mà cao thượng, man dại và trong sạch. Mỗi cây cao vút, vạm vỡ ứ nhựa, tán lá vừa thanh nhã vừa rắn rỏi...". Và nhà văn đã chọn loại cây quí, gần gũi

với đời sống của đồng bào Tây Nguyên này làm hình ảnh biểu trưng cho tư thế, phẩm chất và sức sống của con người Tây Nguyên kiên cường, bất khuất.

Trong truyện, gắn liền với hình ảnh những cây xà nu thuộc các thế hệ khác nhau là hình ảnh của "một rừng xà nu nối tiếp chạy tít tận đến chân trời". Đó là hai hình ảnh quán xuyến, xuyên suốt trong toàn bộ tác phẩm, được lặp đi lặp lại rất nhiều lần với nhiều ý nghĩa, khi thì hiện thực khi thì tượng trưng mà nhiều khi, tượng trưng là chủ yếu, tạo cho hình ảnh những cây xà nu và rừng xà nu trong tác phẩm trở thành một biểu tượng nghệ thuật độc đáo. Đây cũng là một nét đặc sắc riêng độc đáo của *Rừng xà nu*, một tác phẩm sử thi về Tây Nguyên. Đây là loại hình tượng chủ yếu được dùng như một biểu tượng nhằm bổ sung cho vẻ đẹp và sức mạnh của con người. Đó là một kiểu ẩn dụ đầy chất thơ về sức sống mạnh mẽ, bất diệt và tinh thần kiên cường, bất khuất của con người Tây Nguyên trong phong trào đồng khởi cứu nước.

Hình tượng những cây xà nu trước hết được nhà văn miêu tả, khai thác từ rất nhiều góc độ khác nhau, khi thì toàn bộ cây xà nu, rồi đến ngọn, thân, cành, lá, rễ... cho đến nhựa xà nu, dầu xà nu, khói xà nu vv... Những cây xà nu thuộc các thế hệ khác nhau ấy bao giờ cũng được miêu tả song hành với các nhân vật cụ thể của thiên truyện từ cụ Mết cho đến Tnú, Mai, Dít và bé Heng. Mỗi một cây xà nu thuộc các thế hệ khác nhau trong tác phẩm đều được nhà văn khai thác những phẩm chất và đặc trưng riêng nhưng những phẩm chất và đặc trưng ấy lại rất phù hợp với đặc điểm của từng thế hệ cách mạng tiếp nối của buôn làng. Đó là những đại thụ, những cây xà nu to "ưỡn tấm ngực của mình ra che chở cho dân làng", là những cây xà nu đang độ trưởng thành, đã "vượt lên được cao hơn đầu người, cành lá sum xuê như những con chim đã đủ lông mao lông vũ. Đạn đại bác không giết nổi chúng, những vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng. Chúng vượt lên rất nhanh, thay thế những cây đã ngã". Và cuối cùng là những cây xà nu con mới mọc lên "ngọn xanh rờn, hình nhọn như những mũi tên lao thẳng lên bầu trời". Những cây xà nu cụ thể ấy cũng đồng thời là những hình ảnh biểu tượng khá sinh động về vẻ đẹp, phẩm chất của các thế hệ cách mạng tiếp nối và sức vươn dậy không sự tàn bạo nào có thể tiêu diệt được của những con người Tây Nguyên trong phong trào đồng khởi.

Hình ảnh rừng xà nu trong tác phẩm lại thường mang một ý nghĩa khác: đó là hình ảnh biểu trưng cho vẻ đẹp và sức mạnh hùng vĩ của cả cộng đồng. Đây cũng là lí do giải thích vì sao trong tác phẩm, hình ảnh rừng xà nu chỉ xuất hiện và được miêu tả tất cả ba lần, mà mỗi lần đều

gắn liền với những sự kiện, nhưng sinh hoạt có tính chất cộng đồng. Đó là lúc mở đầu và kết thúc tác phẩm khi cả buôn làng tập trung đón bộ đội Tnú về thăm làng rồi tiễn đưa anh lên đường trở lại đơn vị chiến đấu; và đó là trong đêm nổi dậy vũ trang tự giải phóng của buôn làng Xô Man, bắt đầu cuộc chiến đấu cứu nước, giữ làng. Cũng như hình ảnh của những cây xà nu, hình ảnh rừng xà nu trong tác phẩm trước hết được miêu tả với những ý nghĩa hiện thực: có khi đó là một đồi xà nu xanh rờn, khi là một cánh rừng xa nu hay cả một rừng xà nu ngút ngàn như một đại dương xanh, tạo thành những vệt sóng chạy xa tít tắp tận mãi đến chân trời... Nhưng điều quan trọng hơn, rừng xà nu cũng còn là một biểu tượng nghệ thuật độc đáo, biểu trưng cho tinh thần bất khuất và sức sống mãnh liệt, tràn đầy sinh lực của cả cộng đồng: buôn làng Xô Man và các thế hệ cách mạng tiếp nối của các dân tộc Tây Nguyên. Khung cảnh cả rừng xà nu tràn trề sức sống với "hàng vạn cây xà nu sinh sôi nảy nở, ham ánh sáng mặt trời" được nhắc lại nhiều lần trong tác phẩm đã tạo nên một biểu tượng khá sinh động, độc đáo. Đặc biệt là một dụng ý nghệ thuật đã được tác giả thực hiện khá nhuần nhuyễn trong việc miêu tả chi tiết: khi cuộc khởi nghĩa vũ trang bùng nổ thì cũng là lúc "cả rừng Xô Man ào ào chuyển động và lửa cháy khắp rừng". Thật khó có thể tìm ra một hình ảnh ẩn dụ về khí thế và sức mạnh của phong trào vũ trang đồng khởi của đồng bào Xô Man và các dân tộc Tây Nguyên một cách phù hợp và hay hơn thế. Hơi hướng và phong vị Tây Nguyên của tác phẩm cũng được nhân lên rất nhiều nhờ hình tượng những cây xà nu và rừng xà nu như vậy.

5. *Rừng xà nu* thực sự xứng đáng là bản anh hùng ca về cuộc chiến đấu của nhân dân các dân tộc Tây Nguyên trong cuộc đồng khởi vũ trang chống Mỹ cứu nước. Tác phẩm đã thành công trong việc xây dựng những hình tượng có ý nghĩa khái quát, mang đậm tính chất sử thi bi tráng. Mỗi nhân vật trong tác phẩm bên cạnh những phẩm chất cách mạng chung đều được khắc hoạ rõ nét với những ý nghĩa độc đáo riêng. Dấu ấn phong cách Tây Nguyên khá đặc sắc và cảm hứng sử thi lãng mạn là những yếu tố không nhỏ góp phần làm nên giá trị của *Rừng xà nu*, tác phẩm xuất sắc nhất về phong trào đồng khởi vũ trang của nhân dân miền Nam thời kì 1960 - 1965.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. *(2 điểm).*

Nêu tóm tắt hoàn cảnh sáng tác, cốt truyện và chủ đề tư tưởng truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của mục 1.)

Đề 2. *(5 điểm).*

Rừng xà nu của Nguyễn Trung Thành đã xây dựng được một hình tượng về các thế hệ cách mạng tiếp nối của buôn làng Xô Man thông qua một tập thể các nhân vật, trong đó mỗi nhân vật, bên cạnh những phẩm chất cách mạng chung còn có những đặc điểm và ý nghĩa riêng rất độc đáo. Hãy phân tích các nhân vật cụ Mết, Tnú và Dít để làm sáng tỏ nhận định trên.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của các mục 1., 2., 3., 5.)

Đề 3. *(5 điểm).*

Phân tích nhân vật Tnú trong tác phẩm *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành để thấy được cuộc đời bi tráng của nhân vật có ý nghĩa tiêu biểu cho số phận và con đường cách mạng tất yếu của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên trong phong trào đồng khởi.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của các mục 1., 2., 5.)

Đề tham khảo:

Đề 4. *(3 điểm).* Phân tích hình tượng cây xà nu trong tác phẩm *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành và nêu rõ ý nghĩa của hình tượng nghệ thuật đó.

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối D, năm 2008).

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của các mục 1., 4., 5.)

Đề 5. *(6 điểm).* Cảm nhận của anh / chị về hình tượng cây xà nu trong tác phẩm *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

(Đề thi tốt nghiệp THPT, năm học 2002 - 2003)

27. NHỮNG ĐỨA CON TRONG GIA ĐÌNH

1. Nguyễn Thi (tên thật: Nguyễn Ngọc Ca, còn có bút danh khác là Nguyễn Ngọc Tấn) là một nhà văn chiến sĩ đặc biệt am hiểu sâu sắc và gắn bó với con người và vùng đất Nam Bộ trong những năm tháng chiến tranh chống Mỹ ác liệt (thời kì 1962 - 1968). *Những đứa con trong gia đình* là một trong những truyện ngắn xuất sắc nhất của Nguyễn Thi về chủ nghĩa anh hùng cách mạng của người dân Nam Bộ chống Mỹ, rút trong tập *Truyện và kí*, xuất bản năm 1978.

Truyện viết về một gia đình có truyền thống cách mạng vẻ vang và có mối thù sâu sắc đối với giặc Mỹ - Nguỵ. *Những đứa con trong gia đình* ấy, thật ra cũng là hai nhân vật chính của thiên truyện: Việt và Chiến - hai chị em. Việt còn ở tuổi vị thành niên, chưa đầy 18 tuổi, còn chị Chiến 19, hơn em một tuổi nhưng cả hai đã là chiến sĩ giải phóng quân, hai dũng sĩ diệt Mỹ. Truyện được kể theo dòng hồi tưởng miên man, đứt nối của Việt: trong trận chiến đấu ác liệt tại một khu rừng cao su, Việt đã diệt được một xe bọc thép đầy Mỹ, rồi sau đó qua cuộc đọ lê dữ dội, anh còn diệt thêm được "sáu thằng Mỹ lẻ" nữa và bị thương nặng, phải nằm lại một mình ở giữa chiến trường vắng lặng qua suốt hơn một ngày đêm, cứ ngất đi rồi lại tỉnh lại nhiều lần, hai mắt không còn nhìn thấy gì, chỉ còn lại bóng tối và một màn đêm dày đặc bao quanh. Kiểu kể chuyện theo dòng hồi ức miên man, đứt nối của một con người lâm vào một trong hoàn cảnh phải đối mặt với sự sống và cái chết như thế có tác dụng làm cho kết cấu của truyện ngắn thêm linh hoạt và sống động: những tình tiết, sự việc xa nhau về thời gian, không gian bây giờ bỗng đồng hiện, tồn tại bên nhau; cái dòng chảy sự kiện đời sống bất ngờ lại có thêm những ngã rẽ, những khúc quanh mà người đọc không dễ dự kiến ra, nhưng qua đó hình ảnh về một gia đình truyền thống cách mạng cứ dần dần được hiện lên, hoàn chỉnh ngày một rõ nét.

Đoạn trích trong sách giáo khoa là ở lúc Việt tỉnh dậy lần thứ tư, khi mà một "đêm nữa lại đến. Đêm sâu thăm thẳm, bắt đầu từ tiếng dế gáy ứ u cao vút mãi lên. Người Việt như đang tan ra nhẹ nhẹ (...). Một loạt súng lớn văng vẳng dội đến ầm ĩ trên ngọn cây. Rồi loạt thứ hai... Việt ngóc dậy. Rõ ràng không phải tiếng pháo lễnh loãng của giặc". Dòng hồi ức đưa Việt trở về với cái ngày má chết vì đạn pháo của giặc, hai chị em Việt cùng chú Năm thu xếp nhà cửa để tòng quân, vào bộ đội chiến đấu đền nợ nước, trả thù nhà. Qua dòng hồi ức đó, hình ảnh các thế hệ trong một gia đình cách mạng truyền thống, đặc biệt là hai nhân vật: Việt và chị Chiến hiện lên thật sinh động với những phẩm chất cách mạng chung nhưng vẫn có những nét tính cách, tâm lí riêng khá độc đáo.

2. Trước hết là nhân vật Chiến, người con gái mang cái vẻ đẹp kiểu út Tịch, một vẻ đẹp rất riêng của người phụ nữ Nam Bộ mà Nguyễn Thi vẫn hằng ưa thích: hồn nhiên, chất phác, tảo tần, biết lo toan việc nước, việc nhà trọn vẹn mọi bề trước sau, đánh giặc thì xông xáo, gan góc, dũng cảm mà trở về với cuộc đời thường nhật lại rất giàu tình cảm và lòng yêu thương... Trong kí ức của Việt, chị Chiến như là sự hiện thân, sự kế tục của má. Chị Chiến cũng mang vóc dáng của mẹ mình: "hai bắp tay tròn vo, sạm đỏ màu cháy nắng [...], thân người to và chắc nịch". Đặc biệt nhất là cái đêm hai chị em sắp xa nhà đi bộ đội. Phải tự mình đứng ra lo liệu việc nhà, thu xếp để cùng Việt lên đường, Chiến mới bộc lộ hết tính cách người lớn, đảm đang, tháo vát biết thay mẹ quán xuyến, cắt đặt mọi việc trong nhà đâu ra đấy, từ việc em út, nhà cửa ruộng vườn, cho đến cả cái giường, ván và nơi gửi bàn thờ má. Chưa bao giờ Việt lại thấy chị Chiến liệu việc nhà giống má như vậy: "Chà, chị Chiến bữa nay nói in hệt như má vậy. Cũng ở trong giường mà nói với ra, cũng nằm với thằng út em, ở trên cái giường đó". Chính Chiến đêm ấy cũng thấy mình như đang hoà vào mẹ: "Tao cũng lựa ý nếu má còn sống chắc má tính vậy, nên tao cũng tính vậy". Cho nên không phải ngẫu nhiên đến sáng hôm sau, khi nghe Chiến trình bày lại sự sắp đặt của mình, chú Năm đã phải khen: "Khôn, việc nhà nó thu được gọn thì việc nước nó mở được rộng, gọn bề gia thế đặng bề nước non...".

Hai chị em đều là những chiến sĩ dũng cảm tuy tuổi đều còn nhỏ, Nhưng so với Việt, Chiến chỉ hơn Việt một tuổi mà đã người lớn hơn hẳn Việt. Chiến cũng gắn bó với lớp người đi trước nhiều hơn. Chị có thể bỏ cả ăn để đánh vần cuốn sổ truyền thống của gia đình. Không chỉ giống má, Chiến còn học được cả cách nói "trọng trọng" của chú Năm. Nếu nói theo cách nói của chú Năm, ví truyền thống cách mạng của gia đình là một dòng sông và mỗi con người là một khúc sông của dòng sông ấy thì so với lớp người đi trước, Chiến là một khúc sông sau. Khúc sông sau bao giờ cũng chảy được xa hơn khúc sông trước. Đấy cũng là chỗ để Chiến khác với mẹ mình. Người mẹ trước nỗi đau mất chồng đã không có dịp nào được cầm súng, còn Chiến đã được đi bộ đội để được đánh giặc trả thù nhà với một quyết tâm như dao chém đá: "Tao đã thưa với chú Năm rồi. đã làm thân con gái ra đi thì tao chỉ có một câu: nếu giặc còn thì tao mất, vậy à". Và Chiến đã lập được chiến công lớn, bắn chìm tàu chiến địch trên sông Dịch Thuỷ, trở thành một tiểu đội trưởng của bộ đội nữ địa phương quân tỉnh Bến Tre...

3. Việt là hình tượng nhân vật xuất hiện nhiều hơn cả và cũng chứa đựng nhiều nét tâm lí, tính cách khá độc đáo. Người đọc thích nhân vật này trước hết ở cái vẻ lộc ngộc, vô lo vô nghĩ của một cậu con trai đang

tuổi ăn tuổi lớn. Chiến nhường nhịn em bao nhiêu thì Việt lại hay tranh giành với chị bấy nhiêu. Đêm trước ngày lên đường nhập ngũ, Chiến nói với em những lời nghiêm trang thì Việt lúc "lăn ra ván cười khì khì", lúc lại rình "chụp một con dom đóm úp trong lòng bàn tay", "rồi ngủ quên lúc nào không biết". Việt vốn là một đứa con trai tính tình còn trẻ con hiếu động, chỉ thích bắt ếch, câu cá, bắn chim. Yêu quí chị nên ở đơn vị, Việt cứ cố giữ kín chuyện mình có một người chị gái, vì sợ mấy anh yêu mất chị của mình. Đánh giặc rất dũng cảm, gan dạ nhưng lại sợ ma, khi gặp lại đồng đội thì vừa khóc vừa cười "giống hệt như thằng út em ở nhà... ". Vào bộ đội, Chị Chiến đem theo một chiếc gương soi, dấu hiệu của một cô gái đã lớn, còn Việt thì đem theo một chiếc ... ná cao su!

Nhưng sự trẻ con vô tư vẫn không ngăn cản Việt trở thành một dũng sĩ diệt Mỹ. Ngược lại, chính nó càng làm cho phẩm chất anh hùng của Việt càng thêm độc đáo. Đọc truyện, ta chưa thấy lúc nào Việt hết thơ ngây, nhưng ta cũng chưa thấy lúc nào Việt phải chịu khuất phục trước sự tàn bạo của quân giặc. Ngay từ lúc còn bé tí, Việt đã dám xông vào đá cái thằng giặc đã giết cha mình. Đến lúc bị thương nặng, nằm lại một mình giữa chiến trường mênh mông bóng tối, đôi mắt không còn nhìn thấy gì và hai bàn tay còn tê nhức đến dại đi, vậy mà lúc tỉnh lại, nghe thấy tiếng trực thăng trên đầu và tiếng pháo cầy trước mặt vẫn ăn thua sống mái với quân thù: "Trên trời có mày, dưới đất có mày, khu rừng này còn có mình tao. Mày có bắn tao thì tao cũng bắn được mày". Cứ vậy, Việt coi việc đi đánh giặc nó cũng tự nhiên như chuyện đi bắt ếch hay đi bắn ná thun thôi, đánh giặc kì cho đến lúc đền được nợ nước, trả xong được thù nhà thì cũng là chuyện tự nhiên thường tình, chứ có gì đâu mà phải bàn hay nghĩ ngợi...? Ấy thế nhưng Việt lại là người đi xa hơn trong dòng sông truyền thống. Không chỉ bởi Việt là người lập được chiến công nhiều nhất mà còn vì nếu thế hệ trước đánh giặc nhưng vẫn còn phải lo chạy giặc thì với Việt, dẫu có bị thương nặng, Việt vẫn là người đi tìm giặc mà đánh: "Mày chỉ giỏi giết gia đình tao, còn đối với tao, mày chỉ là thằng chạy". Việt chính là hiện thân của khí thế tiến công của thời đại và cùng với chị Chiến, "những đứa con trong gia đình" đã thật sự cứng cáp, trưởng thành...

4. Nhân vật chú Năm sau khi ví truyền thống của mỗi gia đình như một dòng sông: "Chuyện của gia đình ta nó cũng dài như sông, để rồi chú sẽ chia cho mỗi người một khúc mà ghi vào đó", còn nói tiếp: "Trăm sông đổ về một biển, con sông của gia đình ta cũng đổ về biển, mà biển thì rộng lắm, rộng bằng cả nước ta và ra ngoài cả nước ta". Như thế cũng có nghĩa là, *Những đứa con trong gia đình* không phải chỉ dành để nói về một gia đình, nói về những đứa con. Cảm hứng của nhà văn và tính khái

quát của các nhân vật "những đứa con" còn hướng đến một ý nghĩa lớn lao hơn, ấy là truyền thống cách mạng hào hùng của cả một dân tộc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, trong đó Việt và Chiến là những tính cách hết sức sinh động, cụ thể nhưng cũng giàu ý nghĩa biểu tượng.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. *(2 điểm).*

Trình bày ngắn gọn về bối cảnh, tình huống và cách kể chuyện trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của mục 1.)

Đề 2. *(5 điểm).*

Phân tích những nét tính cách, tâm lí độc đáo của 2 nhân vật Việt và Chiến trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của mục 1., 2., 3., 4)

Đề tham khảo:

Đề 1. *(5 điểm).* Cảm nhận của anh / chị về nhân vật Việt trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi.

(Đề thi tốt nghiệp THPT năm học 2006 - 2007)

28. CHIẾC THUYỀN NGOÀI XA

1. Nguyễn Minh Châu là một nhà văn giàu tâm huyết, luôn trăn trở về một nền văn học xứng đáng với tầm vóc dân tộc và với sự kì vọng của nhân dân. Sớm ý thức được sự cần thiết phải đổi mới tư duy văn học, bắt đầu kể từ truyện ngắn *Bức tranh* (1982), ngòi bút của Nguyễn Minh Châu dành hẳn sự quan tâm đặc biệt cho cảm hứng về đề tài thế sự. Từ cảm hứng sử thi lãng mạn huyền ảo đã từng tạo nên vẻ đẹp rực rỡ trong các tác phẩm thời kì chiến tranh (như: *Mảnh trăng cuối rừng, Dấu chân người lính, Cửa sông*...), cảm hứng của ông dần dần chuyển sang tính chất triết luận về những giá trị nhân bản đời thường, khám phá ý nghĩa bản chất con người trong cuộc mưu sinh, trong hành trình nhọc nhằn kiếm tìm hạnh phúc và hoàn thiện nhân cách. Hai tập truyện ngắn: *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (1983) và *Bến quê* (1985) đã đưa Nguyễn Minh Châu lên vị trí "người mở đường tinh anh và tài năng" của văn học nước ta từ sau năm 1975.

Truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* được in lần đầu tiên trong tập *Bến quê*, sau được tác giả lấy làm tên chung cho cả tuyển tập truyện ngắn của mình từ truyện *Bức tranh* trở đi, in năm 1987. *Chiếc thuyền ngoài xa* là truyện ngắn rất tiêu biểu cho hướng tiếp cận đời sống từ góc độ thế sự của nhà văn ở giai đoạn sáng tác thứ hai. Cái nhìn hiện thực đa chiều đã giúp cho nhà văn nhận ra đời sống con người cả ở những sự kiện bề nổi lẫn những khuất lấp trong bề sâu của nó, nhận ra cả những quy luật tất yếu lẫn những ngẫu nhiên, may rủi đầy bất trắc và khó lường hết của đời sống. Ông luôn day dứt về việc con người phải chịu đựng, phải chấp nhận những nghịch lí mà lẽ ra là không đáng có trong một cuộc sống tốt hơn.

Câu chuyện kể về một mảng đời sống trong một gia đình người dân vạn chài sống chủ yếu trên chiếc thuyền đánh cá lênh đênh ở vùng ven biển miền Trung mà anh phóng viên thành phố có tên là Phùng bất chợt bắt gặp trong một chuyến về công tác tìm chụp ảnh tư liệu cho toà soạn. Phùng chụp được một khung cảnh đất trời cho tuyệt đẹp: chiếc thuyền ngoài xa đang hướng mũi vào bờ biển mờ sương với bình minh phớt hồng, vài bóng người lớn, trẻ con ngồi bình thản trên mui thuyền. Nhưng chính anh lại có dịp ngẫu nhiên được chứng kiến một tình huống bạo hành man rợ trong một gia đình vạn chài trên chính con thuyền đẹp đẽ mà anh vừa chụp được ấy. Gánh nặng mưu sinh đè nặng trĩu trên đôi vai cặp vợ chồng người dân làng chài, giam hãm họ trong cảnh đói khổ, bấp bênh và ngu muội, tăm tối. Người chồng tha hoá dần, trở thành một kẻ vũ phu, thô bạo. Người vợ vì thương đàn con nên nhẫn nhục chịu đựng sự ngược đãi của người chồng mà vô tình không biết được rằng sự bạo hành thô bạo ấy của người chồng với mình đã làm tổn thương tâm hồn đứa con thơ dại. Cậu bé vì thương mẹ thành ra thù địch với người cha và ai biết liệu trong tương lai, cậu bé có sống khác cha mình? Phía sau câu chuyện buồn này, ngoài những băn khoăn day dứt, trái tim nhân hậu của Nguyễn Minh Châu vẫn ấm áp một niềm tin yêu và trân trọng trước vẻ đẹp của tình mẫu tử, trước sự nhẫn nại bao dung của tâm hồn người phụ nữ. Đó không phải là những hạt ngọc lấp lánh của con người trong cuộc chiến tranh rất đỗi hào hùng khi xưa mà là những hạt ngọc khuất lấp, lẫn trong cái lấm láp, lam lũ của đời thường. Tình yêu ấy của người nghệ sĩ, theo Nguyễn Minh Châu: "vừa là một niềm hân hoan say mê, vừa là một nỗi đau đớn khắc khoải, một mối quan hoài thường trực về số phận, hạnh phúc của những người xung quanh mình".

2. Để phản ánh những nghịch lí trong cuộc đời nhọc nhằn, u tối và khám phá những hạt ngọc khuất lấp trong tâm hồn những con người lam lũ giữa cuộc đời thường nhật, Nguyễn Minh Châu đã xây dựng được một *kiểu tình huống truyện độc đáo: kiểu tình huống nhận thức*. Có ba kiểu tình huống truyện phổ biến trong truyện ngắn: tình huống hành động, tình huống tâm trạng và tình huống nhận thức. Trong đó kiểu tình huống hành động chủ yếu hướng tới những hành động có tính bước ngoặt của nhân vật, tình huống tâm trạng chủ yếu đưa đến những diễn biến tâm trạng cảm xúc của nhân vật, còn tình huống nhận thức chủ yếu hướng tới việc cắt nghĩa giây phút "giác ngộ" chân lí của nhân vật. Ở *Chiếc thuyền ngoài xa*, kết thúc sự kiện người đàn bà được mời đến toà án huyện để giải quyết việc gia đình đã hoàn chỉnh một tình huống nhận thức. Trong kiểu tình huống này, ý nghĩa các tình tiết dường như cũng đều được giấu kín, chỉ đến khi cái chi tiết cuối cùng làm vỡ oà nhận thức của người đọc thì các ý nghĩa ấy cũng mới đồng thời được làm sáng tỏ. Các chi tiết đó là:

Người đàn ông đánh vợ. Nhưng vì sao khi mới rời thuyền, người đàn ông "lúc nào cũng nhìn dán vào tấm lưng bạc phếch và rách rưới" của người đàn bà nhưng chỉ đến khi hai người đã đi khuất sau chiếc xe rà phá mìn "to lớn gấp đôi chiếc xe tăng" thì lão mới "lập tức trở nên hùng hổ"? Vì sao lão đánh vợ thường xuyên và trong khi "trút cơn giận dữ như lửa chay bằng cách dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào lưng người đàn bà" thì giọng lão lại "rên rỉ, đau đớn: Mày chết đi cho ông nhờ. Chúng mày chết hết đi cho ông nhờ!"?

Người vợ cam chịu một cách nhẫn nhục lạ lùng: "không hề kêu một tiếng, không chống trả cũng không tìm cách chạy trốn". Người đọc băn khoăn: Phải chăng là do chị ta bị đòn nhiều đến mức quen rồi, không còn biết đau là gì nữa, hay là do tăm tối ngu muội nên chẳng còn chút ý thức đến quyền sống của mình? Hay việc bị đòn bất đắc dĩ cũng là một tính toán, một chọn lựa không thể khác của chị ta trong hoàn cảnh con đông mà cuộc sống lênh đênh trên mặt nước đầy những nhọc nhằn bất trắc? Phải chăng tác giả dùng hình ảnh bãi xe tăng hỏng như một biểu tượng: cuộc chiến chống đói nghèo, tăm tối, chống lại cái các, cái xấu trong cuộc đời thường nhật có khi còn gian nan hơn cả cuộc chiến đấu chống ngoại xâm?

Hành động của đứa con: Khi chứng kiến cảnh tượng người bố đánh mẹ mình, cậu bé Phác "giận dữ căng thẳng", "nhảy xổ" vào "giằng được chiếc thắt lưng, liền dướn thẳng người vung chiếc khoá sắt quật vào giữa khuôn ngực" người bố. Đây là phản ứng tự nhiên của một tâm hồn trẻ thơ yêu mẹ hay sự căm phẫn mù quáng? Cậu bé hành động như thế đúng hay sai?

Sự đau đớn của người mẹ: Người bố đánh Phác rồi bỏ đi thì đến lúc này, "dường như người mẹ mới cảm thấy đau đớn - vừa đau đớn vừa vô cùng xấu hổ, nhục nhã". Bà gọi tên con, "ôm chầm lấy nó" rồi lại buông ra "vái lấy vái để rồi lại ôm chầm lấy". Có phải bà mẹ đau đớn và nhục nhã, xấu hổ vì phải giấu giếm con cái tình trạnh bạo hành gia đình man rợ mà rốt cuộc vẫn làm tổn thương đứa con? Lúc trước bị đánh đau đến mấy bà vẫn không kêu xin, không khóc mà giờ bà lại khóc một cách đau đớn? Bà vái Phác là để tạ tội với con hay là để cầu xin nó đừng căm thù bố, đừng trở nên độc ác như bố?

Chi tiết cuối cùng: sự giác ngộ của chánh án toà án huyện. Đẩu mời người đàn bà đến công đường để trao đổi chuyện gia đình bà. Anh khuyên bà nên bỏ chồng nhưng vì sao bà lại kiên quyết chối từ?

Đến đây, mọi tình tiết mới sáng tỏ hẳn cái ý nghĩa của nó: "Một cái gì mới vừa vỡ ra trong đầu vị Bao Công của cái phố huyện vùng biển". Hoá ra Đẩu hiểu luật pháp nhưng anh đâu đã thực sự hiểu thực tế đời sống. Sau khi thấy các biện pháp giáo dục, răn đe người chồng không có kết quả, thẩm phán Đẩu đã khuyên người vợ bỏ chồng để giải thoát cho chị khỏi cảnh bị ngược đãi và nạn bạo hành trong gia đình nhưng bà đã chối từ vì cuộc sống tăm tối của họ còn những lí lẽ khác. Đẩu mới vỡ lẽ ra rằng lòng tốt của anh là phi thực tế. Anh bảo vệ pháp luật bằng sự thông hiểu sách vở nhưng trước cuộc sống, anh thành kẻ quá nông nổi ngây thơ. Qua thái độ và sự lí giải của người đàn bà khốn khổ làng vạn chài có thể trong Đẩu vừa mới giác ngộ ra những nghịch lí của đời sống, cái nghịch lí buộc những con người khốn khó phải chấp nhận một cách thật bất công: "Mong các chú cách mạng thông cảm cho, đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng đặng một sắp con nhà nào cũng trên dưới chục đứa [...]. Các chú đừng bắt tôi bỏ nó [...]. Trên thuyền phải có một người đàn ông..., dù hắn man rợ, tàn bạo". Cũng có thể, Đẩu bắt đầu hiểu ra rằng, muốn con người thoát khỏi cảnh man rợ, tăm tối cơ cực thì cần phải có những giải pháp thiết thực chứ không phải chỉ là thiện chí hoặc các lí thuyết đẹp đẽ, xa rời thực tiễn. Đấy cũng là sự "vỡ ra" của người thợ chụp ảnh Phùng về "độ chênh" giữa "cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh" mà anh vừa hân hoan thu vào ống kính với cuộc sống nhọc nhằn chẳng thi vị chút nào của người dân chài trên *chiếc thuyền ngoài xa* mà anh vừa lấy làm tâm điểm cho bức ảnh nghệ thuật của mình.

3. Nhân vật người đàn bà trong *Chiếc thuyền ngoài xa* là hiện thân cho những *mảng đời tăm tối cơ cực vẫn còn tồn tại* trong cuộc sống quanh ta. Đó là một người phụ nữ lao động lam lũ ở làng vạn chài, cả nhà sống lênh đênh trên một chiếc thuyền đánh cá. Chị không còn trẻ và chút

nhan sắc của người phụ nữ cũng đã nhanh chóng qua mau để chỉ còn lại một thân hình xấu xí, tàn tạ: "Người đàn bà trạc ngoài bốn mươi, một thân hình quen thuộc của dàn bà vùng biển, cao lớn với những đường nét thô kệch. Mụ rỗ mặt. Khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và dường như đang buồn ngủ". Chị cũng là một nạn nhân đáng thương của sự lạc hậu, đói nghèo. Người chồng đánh đập vợ như cơm bữa, mà đánh thật hung bạo, thật dã man: "... chẳng nói chẳng rằng, lão trút cơn giận như lửa cháy bằng cách dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp và lưng người đàn bà, lão vừa đánh vừa thở hồng hộc, hai hàm răng nghiến ken két, cứ mỗi nhát quất xuống lão lại nguyền rủa bằng cái giọng rên rỉ đau đớn...". Theo chị kể, người chồng chị trước đây là "một anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm, không bao giờ đánh đập tôi". Nhưng rồi việc trốn lính làm cho khuynh gia bại sản, rồi hoàn cảnh sống suốt ngày lênh đênh trên một con thuyền, "đám đàn bà trên thuyền đẻ nhiều con quá", vất vả cơ cực đã nhiễm vào những người đàn ông làng chài thói vũ phu hoặc nghiện ngập: "Bất kể lúc nào thấy khổ quá là lão lại xách tôi ra đánh, cũng như dàn ông thuyền khác uống rượu... Giá mà lão uống rượu... thì tôi còn đỡ khổ". Nhưng vì cuộc sống, vì phải "nuôi đặng một sắp con" chị đã chịu đựng, nhịn nhục một cách thật nhẫn nại đến mức khó hiểu, mặc cho chồng cứ đánh, cứ chửi: "Người đàn bà với một vẻ cam chịu đầy nhẫn nhục, không hề kêu một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách chạy trốn". Chị càng không dám bỏ người chồng vũ phu, độc ác ấy chỉ vì một lí do cũng rất đơn giản: cuộc mưu sinh khó nhọc, đầy bất trắc trên một chiếc thuyền chài lênh đênh sông nước không thể thiếu một người đàn ông!

Nhưng ở người đàn bà lam lũ khốn khổ đó, ta cũng nhận thấy le lói ánh sáng *những hạt ngọc lấp lánh của tâm hồn* còn khuất lấp trong cái u tối, cay cực của cuộc đời chị. Chị phải chấp nhận cuộc sống cay cực với mọi cực hình, chịu đựng sự đánh đập hàng ngày của chồng vì chị hiểu rất rõ hoàn cảnh của mình, hiểu rõ cái khắc nghiệt của đời sống và hiểu rõ con người. Chị không đồng ý ly hôn với người chồng vũ phu theo lời khuyên của Đẩu – viên chánh án toà án huyện và nói với Đẩu: "Lòng các chú tốt nhưng các chú đâu có hiểu được cái việc của các người làm ăn khó nhọc". Chị hiểu nỗi bế tắc, khốn khổ của người chồng và hơn cả, chị hiểu thiêm chức làm mẹ của mình. Phải chăng cũng vì thiên chức đó mà chị phải xin chồng không đánh chị ở trên thuyền, trước mặt các con mà được bị đánh ở bãi xe tăng hỏng bên bờ biển. Chị không muốn đàn con đã đói khổ của chị bị tổn thương. Vì thế, mặc cho lão chồng vũ phu ra sức đánh đập, chị không hề kêu khóc, nhưng khi biết đứa con bé bỏng của mình chứng kiến người bố đánh mẹ chúng thì chị "vừa đau đớn vừa vô cùng

xấu hổ, nhục nhã", cứ hết ôm chầm lấy đứa con lại vái lấy vái để trước mặt nó. Đau đớn vì rốt cuộc, cái tình cảnh khốn nạn của chị vẫn không giấu nổi các con, không tránh được sự tổn thương trong tâm hồn, tình cảm của chúng. Xấu hổ và nhục nhã vì sự bất lực của mình, vì sự thật về cái tình cảnh khốn nạn của mình mà chị muốn giấu kín thì đã bị phơi bày ra hết. Và có lẽ cũng vì thiên chức đó mà chị chấp nhận tình trạng bị hành hạ, chấp nhận cả cuộc đời cay đắng và đen tối chỉ để mong có được những niềm hạnh phúc thật bình dị, thật nhỏ nhoi: "cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hào thuận, vui vẻ", hoặc: "Vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no"... Phải chăng, đó chính là cái thứ ánh sáng lấp lánh của những hạt ngọc tình mẫu tử, tấm lòng bao dung, vị tha và đức hi sinh của những người phụ nữ lao động trong những mảng đời còn nhiều cơ cực, tăm tối quanh ta? Có điều, những hạt ngọc đó còn quá lấm láp và nhiều tì vết bởi nó còn lẫn trong bùn đất, trong cát bụi của sự lạc nghèo đói và lạc hậu, tối tăm...

4. *Chiếc thuyền ngoài xa* một lần nữa khẳng định vẻ đẹp của văn xuôi Nguyễn Minh Châu giai đoạn sau năm 1975: vẻ đẹp toát ra từ tình yêu tha thiết đối với con người và sự sống, trong đó bao hàm cả khát vọng kiếm tìm, phát hiện, tôn vinh những vẻ đẹp con người còn lẫn trong cái lấm láp, lam lũ thường ngày, và cả những khắc khoải, lo âu trước những nguy cơ tiềm ẩn của cái xấu, cái ác...

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. (*2 điểm*).

Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ và ý nghĩa tư tưởng truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của mục 1.)

Đề 2. (*5 điểm*): Anh hoặc chị hãy trình bày suy nghĩ của mình về ý nghĩa nhận thức và nhân vật người đàn bà trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

(Đề thi tốt nghiệp THPT, năm học 2005 - 2006)

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của toàn bộ bài phân tích)

Đề tham khảo:

Đề 1. *(3 điểm)*. Trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài* xa, Nguyễn Minh Châu đã xây dựng được một tình huống truyện mang ý nghĩa khám phá, phát hiện về đời sống. Anh / chị hãy làm rõ điều đó.

(Đề thi tuyển sinh đại học, Khối C, năm 2006)

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của mục 2. Có thể lấy mục 1. làm *Mở bài*)

29. MỘT NGƯỜI HÀ NỘI

1. Trong lời giới thiệu *Tuyển tập Nguyễn Khải*, nhà phê bình văn học Vương Trí Nhàn viết: "Muốn hiểu con người thời đại với tất cả những cái hay cái dở của họ, nhất là muốn hiểu cách nghĩ của họ, cuộc sống tinh thần của họ, phải đọc Nguyễn Khải". Được coi là một trong số những cây bút hàng đầu của nền văn học đương đại Việt Nam, sáng tác của Nguyễn Khải phản ánh khá chân thực quá trình vận động của cả nền văn học từ quĩ đạo chiến tranh sang quĩ đạo của đời sống thường nhật trong thời bình. *Một người Hà Nội* rút từ tập truyện *Hà Nội trong mắt tôi*, tiêu biểu cho ngòi bút Nguyễn Khải ở giai đoạn sáng tác thứ hai, gắn liền với công cuộc đổi mới đất nước và đồng thời là đổi mới văn chương. Là một nhà văn từng có cả một thời trước 1975 sống ở Hà Nội, rồi sau đó, từ những năm 1978 và định cư ở Thành phố Hồ Chí Minh, Nguyễn Khải có ý định dành cả tập truyện này để trình bày những khám phá, những suy ngẫm, kiến giải riêng của ông về mảnh đất kinh kì và con người Hà Nội.

Tác phẩm chính là sự phát hiện bất ngờ về cái "chất Hà Nội kinh kì" qua một con người cụ thể, sống động. Đây là cái nhìn riêng của Nguyễn Khải về "đất kinh kì"; cái nhìn ấy chứa đựng tình yêu sâu nặng với Hà Nội, thể hiện những hiểu biết sâu sắc, tinh tế của tác giả về những nét đẹp Hà Nội. Câu chuyện được kể thông qua sự quan sát trực tiếp của nhân vật "tôi" - người cháu có quan hệ họ hàng xa, về một người cô họ ở Hà Nội: bà Hiền - "một người Hà Nội" đích thực. Người cháu họ ấy vốn cũng là một người Hà Nội gốc và tỏ ra nhất am hiểu và gắn bó với Hà Nội, anh ta cũng tỏ ra rất có khả năng quan sát, có óc hài hước, ưa triết luận và rất có ý thức trong việc khẳng định những kinh nghiệm cá nhân; đồng thời đấy cũng là một con người có cái nhìn đằm thắm, nhân hậu. Thông qua những lần "tôi" được cùng sống, gặp gỡ, tiếp xúc với "cô Hiền" trong những thời khắc tiêu biểu cho từng giai đoạn của đời sống đất nước từ hồi Kháng chiến chống Pháp đến sau năm 1954 với những khắc nghiệt của thời kinh tế bao cấp và chiến tranh, rồi sau năm 1975, thời kì

khó khăn của đất nước thống nhất, cho đến tận gần đây, thời kì đổi mới, kinh tế thị trường... Nhân vật bà Hiền được xây dựng như một biệt lệ, không theo những khuôn mẫu quen thuộc của Nguyễn Khải ở giai đoạn trước. Trải qua bao nhiêu biến cố, thăng trầm của đời sống đất nước và xã hội, nhân vật bà Hiền nổi bật lên ở sự khẳng định bản lĩnh cá nhân, ở khả năng tự ý thức, có tính tự trọng cao và có nhân cách đẹp, rất tiêu biểu cho bản sắc văn hoá của con người Hà Nội. Theo Nguyễn Khải, những con người đó đang "mặc cái áo quá chật", lớn nhanh hơn thời đại, khiến "miếng đất sinh ra họ trở nên chật chội". Việc lựa chọn giọng kể của nhân vật "tôi" như thế giúp cho câu chuyện mang màu sắc tự truyện, những quan sát, suy ngẫm, những nhận xét, đánh giá chủ quan của tác giả kín đáo được ẩn giấu sau cái vai "tôi" của người trong cuộc, góp phần tạo dựng được không khí giao tiếp cởi mở và tin cậy với người đọc.

2. Nhân vật bà Hiền là một hình tượng nghệ thuật thể hiện sinh động những nét đẹp đậm chất văn hóa của "người Hà Nội":

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài
Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An

Không phải ngẫu nhiên tác phẩm lại có nhan đề là *Một người Hà Nội*. Đặt tên truyện như thế, có lẽ tác giả muốn khắc đậm cái bản lĩnh, cốt cách của người Hà Nội. Họ luôn "là mình" vững vàng trước mọi biến cố, đổi thay của thời cuộc với ý thức rất sâu sắc là "người Hà Nội", đồng thời luôn thể hiện cái nét văn hoá duyên dáng, lịch lãm, sang trọng của "đất kinh kì" ngàn năm văn hiến.

Bà Hiền là một người phụ nữ Hà thành truyền thống được khẳng định trước hết ở *bản lĩnh của một con người luôn luôn dám là mình*: là mình khi dám sống một cách trung thực, là mình khi đề cao lòng tự trọng, là mình trong quan hệ với cộng đồng, đất nước, là mình trong những chiêm nghiệm lẽ đời... Trong đời sống riêng và quan hệ gia đình, là một người phụ nữ quí phái, con nhà giàu lại rất có nhan sắc, yêu văn chương, giao du với nhiều văn nhân, nghệ sĩ nhưng ngay từ thời còn son trẻ, cô Hiền không chạy theo những xu hướng thời thượng, những tình cảm lãng mạn viễn vông. Cô "chọn bạn trăm năm là một ông giáo cấp tiểu học hiền lành, chăm chỉ, khiến cả Hà Nội phải kinh ngạc". Người ta kinh ngạc vì nghĩ theo thói thường, còn cô Hiền có những suy nghĩ riêng vượt hẳn ra ngoài thói thường ấy. Cô không ham danh, ham lợi, sự tính toán, chọn lựa của cô cho thấy cô có thái độ nghiêm túc với hôn nhân, đặt trách nhiệm "làm vợ", "làm mẹ" lên trên mọi thú vui khác. Ông giáo tiểu học là mẫu người mô phạm, khiêm nhường, chăm chỉ, hiền lành có vẻ thích hợp hơn cả với quan niệm của cô về tổ ấm gia đình. Lấy chồng rồi sinh con, ở cái thời buổi người Việt Nam còn lạc hậu, thích đẻ nhiều con

(để tạo phúc) thì quyết định của cô Hiền chấm dứt việc sinh con vào tuổi bốn mươi cũng là một quyết định khác người. Bà không tin "Trời sinh voi, trời sinh cỏ" mà cho rằng con cái phải được nuôi dạy chu đáo để khi mình già, chúng "có thể tự lập được, không phải sống bám vào anh chị". Theo bà, cha mẹ phải chuẩn bị cho con một nhân cách, phải chuẩn bị cho con một tương lai không bị lệ thuộc. Đấy là tình yêu con sáng suốt của một bà mẹ từng trải "biết nhìn xa trông rộng" và giàu lòng tự trọng. Trong việc quản lí gia đình, bà luôn chủ động, tự tin vì bà hiểu rất rõ đạo lí cũng như vai trò quan trọng của người làm mẹ, làm vợ. Khi phê bình thói "bắt nạt vợ quá đáng" của người cháu, bà bảo: "Người đàn bà không là nội tướng thì cái gia đình ấy cũng chả ra sao". Quan niệm về "bình đẳng nam nữ" của bà xuất phát từ thiên chức của người phụ nữ được bà thấm nhuần như như một chân lí thật tự nhiên, giản dị. Bà dạy con từ khi chúng còn nhỏ và chăm chút, chỉ bảo chúng từ những cái nhỏ nhất. Bà không coi chuyện cầm bát, cầm đũa, múc canh, hay tư thế ngồi ăn v.v... là những chuyện vặt vãnh mà coi đấy là văn hoá sống, văn hoá người, là văn hoá của người Hà Nội. Bà bảo con: "Chúng mày là người Hà Nội thì cách đi đứng, nói năng phải có chuẩn, không được sống tuỳ tiện, buông tuồng". Trong quan hệ với cộng đồng đất nước, trong chiêm nghiệm những lẽ đời, cái bản lĩnh, cốt cách của bà thể hiện ở sự chừng mực, giữ gìn đạo lí truyền thống và lòng tự trọng. Kháng chiến chống thực dân Pháp, gia đình cô Hiền ở lại Hà Nội, họ không dính líu gì đến chính quyền thực dân. Miền Bắc được giải phóng, người giàu đi hết, gia đình và cô Hiền không di cư vào Nam, chỉ vì "không thể rời xa Hà Nội, không thể sinh cơ lập nghiệp ở vùng đất khác". Những người vốn sống ở Hà Nội, trong đó có cô Hiền, đang cố gắng để thích ứng với cơ chế mới. Cái chừng mực khiến cô cảm thấy mọi người "vui hơi nhiều, nói cũng hơi nhiều" và chính quyền thì can thiệp hơi nhiều và chuyện riêng tư của người dân. Cô bán bớt một căn nhà. Chồng cô muốn mở xưởng in nhưng cô ngăn lại vì cho rằng không hợp thời thế. đặc biệt, cái "chuẩn" trong suy nghĩ của bà là "lòng tự trọng". Cô nói với nhân vật "tôi" rằng không phải cô muốn đem cái khuôn truyền thống để áp đặt cho con cháu mà: "Tao chỉ dạy chúng nó biết tự trọng, biết xấu hổ, còn sau này ra sao là tuỳ". Và lòng tự trọng không cho phép con người ta sống ích kỉ. Dù rất lo lắng nhưng bà bằng lòng cho Dũng, đứa con trai cả đi chiến đấu vì "không muốn nó sống bám và sự hi sinh của bạn bè". Mấy năm sau, bà cũng lại chấp nhận sự lựa chọn của em Dũng, khi nó muốn tiếp bước anh lên đường, vì: "bảo nó tìm đường sống để các bạn nó phải chết, cũng là một cách giết chết nó". Bà hiểu rất rõ, con người đánh mất lòng tự trọng thì chỉ còn cái chết trong tâm hồn. Có lòng tự trọng thì mới nên người, mới có thể yêu nước, biết sống có trách nhiệm với cộng đồng. Đấy cũng

chính là bản lĩnh đậm chất văn hoá của người Hà Nội, với họ, yêu nước, xả thân vì dân tộc, cộng đồng cũng là một lẽ sống tự nhiên, một nhu cầu thường trực, xa lạ với tất cả những gì ồn ào, giả tạo.

Bà Hiền cũng là *hiện thân của cái nét văn hoá duyên dáng, lịch lãm, sang trọng* của "đất kinh kì" ngàn năm văn hiến. Người đọc nhận ra sự sang trọng, lịch lãm và quí phái ấy ở cái phong thái của một con người tuy đã gần bảy mươi tuổi rồi nhưng "cô vẫn là người của hôm nay, một người Hà Nội của hôm nay, thuần tuý Hà Nội, không pha trộn" khi bà gọt rửa lọ hoa thuỷ tiên ngày giáp tết, trong không khí mưa rây lả lướt; và ở cái phòng khách của bà như thể còn lưu giữ được cái hồn rất riêng của Hà Nội mặc dù đã trải bao thăng trầm của thời cuộc: "Nơi tiếp khách của cô sau tấm bình phong cao hơn đầu người bằng gỗ chạm suốt mấy chục năm không hề thay đổi...". Đặc biệt, cái "chất Hà Nội" ấy nó đằm sâu dung dị qua thái độ ung dung tự tại của bà trước bao biến động bên ngoài, trước cái xô bồ, ồn ã của thời mở cửa. Trước câu nhận xét có vẻ "hơi nghiệt" của người cháu, trước sự than phiền của nhân vật "tôi" về những cái nhố nhăng xô bồ, chưa được đẹp của Hà Nội, bà Hiền vẫn điềm tĩnh "không bình luận một lời nào về những nhận xét không mấy vui vẻ của tôi về Hà Nội". Bà khiêm tốn, dịu dàng và rộng lượng, hoà mình vào không khí, cảnh sắc của Hà Nội ngày tết nguyên dán với giò hoa thuỷ tiên trên tay. Với vẻ hơi buồn và nghĩ ngợi, bà kể câu chuyện về một cây si lớn ở đền Ngọc Sơn, mùa hè năm trước bão làm bật gốc tưởng chết héo nhưng Hà Nội đã làm được một việc kì diệu, người ta cẩu dựng cây si lên và cứ nhẫn nại từng tí, từng tí một, cây si đã ra rễ, tươi lại như trước: "thành phố cho máy cẩu tới đặt bên kia bờ, quàng dây tời vào thân cây si rồi kéo dần lên mỗi ngày một tí. Sau một tháng, cây si sống lại, trổ ra lá non...". Rồi bà nói về luật tự nhiên với một niềm tin tưởng sâu sắc, đằm thắm: "Thiên địa tuần hoàn, cái vào ra của tạo vật không thể lường trước được", và: "Mỗi thế hệ đều có thời vàng son của họ. Hà Nội thì không thế. Thời nào nó cũng đẹp, một vẻ đẹp riêng cho một lứa tuổi"... Sự hài hoà đằm thắm và sâu lắng ấy cũng là cái duyên riêng, cái nét quyến rũ đặc biệt của chất Hà Nội, bản sắc Hà Nội, khiến người xa Hà Nội nay trở lại phải kêu thầm: "thấy tết quá, Hà Nội quá, muốn ở thêm ít ngày ăn lại một cái tết Hà Nội".

3. Câu chuyện kết lại bằng một so sánh rất độc đáo nằm trong mạch "trữ tình ngoại đề" của người kể chuyện về *bản sắc Hà Nội*. Bản sắc ấy như được kết tinh trong nhân vật bà Hiền: "Một người như cô chết đi thật tiếc, lại một hạt bụi vàng của Hà Nội rơi xuống chìm sâu vào lớp đất cổ. Những hạt bụi vàng lấp lánh đâu đó ở mỗi góc phố Hà Nội hãy mượn gió mà bay lên cho đất kinh kì chói sáng những ánh vàng". Như vậy, bản

sắc Hà Nội, văn hoá Hà Nội cũng là chất vàng mười, là mỏ vàng trầm tích được bồi đắp, tích tụ từ biết bao những "hạt bụi vàng" lấp lánh như bà Hiền. Niềm ước ao tha thiết của người kể chuyện là Hà Nội hôm nay làm sao khai thác, phát huy và làm giàu có thêm cái "chất Hà Nội", bản sắc văn hoá truyền thống lâu đời của Hà Nội để mọi vẻ đẹp riêng ấy của đất kinh kì đều phát sáng.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. (*2 điểm*).

Trình bày tóm tắt về hoàn cảnh sáng tác, cách kể chuyện và ý tưởng chính truyện ngắn *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của mục 1.)

Đề 2. (*5 điểm*)

Phân tích nhân vật Bà Hiền trong truyện ngắn *Một người Hà Nội* để thấy được những nét đẹp về con người Hà Nội trong cảm nhận của Nguyễn Khải.

Hướng dẫn làm bài

(Gồm nội dung của toàn bộ bài phân tích)

Đề tham khảo:

Đề 1. (*3 điểm*).

Phân tích những nét đẹp trong suy nghĩ và ứng xử của nhân vật bà Hiền trong truyện ngắn *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải (đoạn trích trong *Ngữ văn 12*, sách giáo khoa thí điểm Ban KHXH và NV).

(Đề thi tuyển sinh đại học Khối D, năm 2007)

Đề 2. (*7 điểm*).

Anh / chị hãy trình bày những suy nghĩ của mình về nhân vật bà Hiền trong truyện ngắn *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải.

(Đề thi tốt nghiệp THPT năm học 2005 - 2006)

30. HỒN TRƯƠNG BA DA HÀNG THỊT

1. Lưu Quang Vũ (1948-1988) được coi là một hiện tượng độc đáo của nền văn học Việt Nam thời kì đổi mới những năm 80 của thế kỉ XX. Ông là một nghệ sĩ đa tài, nhưng thành công nổi bật hơn cả trong sự nghiệp văn chương là làm thơ và viết kịch. Chỉ trong vòng bảy, tám năm (khoảng 1980-1988), ông viết tới 50 kịch bản sân khấu và hầu hết đều được dàn dựng ngay, tạo nên một không khí rất sôi động trong đời sống sân khấu kịch và văn học lúc đó. *Hồn Trương Ba da hàng thịt* được viết

năm 1981 và được công diễn năm 1984 là một trong những vở kịch gây tiếng vang nhất của Lưu Quang Vũ. Lấy cốt truyện cổ tích dân gian nhưng nối thêm phần đuôi sau khi truyện dân gian đã kết thúc và thêm vào đó nhiều sự kiện, chi tiết để thổi vào luồng gió của thời đại, làm cho tác phẩm ngập tràn ánh sáng của những vấn đề thời sự trong đời sống đương đại với tất cả những xung đột, mâu thuẫn và mọi ưu tư phiền toái bất tận của nó. Nói một cách cụ thể hơn, *Hồn Trương Ba da hàng thịt* là một vở kịch khai thác cốt truyện dân gian để gửi gắm vào đó những suy ngẫm về nhân sinh, hạnh phúc, kết hợp phê phán một số tiêu cực trong lối sống hiện thời.

Có thể tóm tắt ngắn gọn về cốt truyện dân gian và phần phát triển sáng tạo của Lưu Quang Vũ để tạo nên tình huống kịch như sau:

Xưa có một người làm vườn là ông Trương Ba rất cao cờ, thường đánh cờ với Đế Thích, bỗng nhiên lăn đùng ra chết, mà nguyên nhân là do sự nhầm lẫn tai hại của Nam Tào, Bắc Đẩu trên thiên đình. Đế Thích làm cho Trương Ba sống lại bằng cách để hồn Trương Ba nhập vào xác anh hàng thịt mới chết. Thế là xảy ra chuyện tranh chấp chồng giữa hai bà vợ. Quan xử kiện lệnh cho đương sự lần lượt làm hai việc mổ lợn và đánh cờ. Đương sự thậm chí còn không biết cầm dao mổ lợn thế nào nhưng lại rất giỏi đánh cờ. Quan bèn quyết định cho bà vợ Trương Ba mang chồng về. Truyện cổ tích kết thúc tại đây và Trương Ba tiếp tục sống hạnh phúc với vợ con, làng xóm (đương nhiên là trong thân xác của anh hàng thịt).

Nhưng tình huống kịch của Lưu Quang Vũ lại mới bắt đầu từ chỗ kết thúc của truyện dân gian này: Sống nhờ trong thân xác người khác, hồn Trương Ba gặp bao nhiêu rắc rối, phiền toái. Tai hại nhất là chuyện hai bà vợ chèo kéo và hồn Trương Ba cũng là đàn ông nên đâu dễ làm ngơ trước những cám dỗ xác thịt. Tệ hại hơn nữa là ông ngày càng trở nên xa lạ, đáng sợ trong con mắt người thân, đứa cháu không nhận ông nội, lại thêm đứa con hư hỏng, xung quanh ông còn có tên lí trưởng đểu bại, những bậc tiên thánh trên trời vô trách nhiệm, cố tình lấp liếm lỗi lầm... Ba tháng "ngụ cư" trong cái xác lạ, hồn Trương Ba có nguy cơ bị thân xác lấn át, nó phải đấu tranh một cách chật vật với những ham muốn bản năng, những dục vọng thấp hèn của anh hàng thịt, có lúc thiếu chút nữa thì bị thất bại và sa ngã trước sự dẫn dắt của thể xác. Kết cục, để bảo toàn sự trong sạch của mình, hồn Trương Ba đã chấp nhận cái chết vĩnh viễn, khước từ sự sống không phải là mình, cho dù sự sống là muôn phần đáng quý. Khai thác cốt truyện dân gian nhưng vở kịch chủ yếu tập trung *tạo tình huống và những xung đột kịch có tính thời sự với nhiều hàm ý và biểu trưng*. Một mặt hồn tượng trưng cho thế giới tinh thần tinh khiết, thanh cao của con người luôn muốn gìn giữ những giá trị của

chuẩn mực văn hoá và đạo đức, mặt khác hồn thấy mình ngày càng chịu sự cám dỗ mãnh liệt của cái xác – tượng trưng cho những dục vọng bản năng xấu xa của con người. Bi kịch của tình huống, như hồn Trương ba đã nói với Đế Thích là: sống nhờ vào đồ đạc, của cải của người khác đã là điều không nên, đến thân xác cũng phải nhờ vào một anh hàng thịt, và một khi phải sống giả dối, bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo thì hồn chẳng thể nào tìm thấy sự bình yên được trong thân xác người khác, trong gia đình và cộng đồng. Hồn day dứt đau khổ vì ý thức rõ được điều đó, lại ý thức được cả cái sự sai lầm không thể nào cứu chữa được của Đế Thích nên đã quyết định dứt khoát chọn cái chết thật sự để bảo toàn sự trong sạch của mình.

Xây dựng tình huống và giải quyết xung đột như vậy, kịch của Lưu Quang Vũ đã gửi gắm một triết lí sâu sắc về *lẽ sống làm người*: Cuộc sống thật đáng quý nhưng không phải sống thế nào cũng được, nếu sống vay mượn, chắp vá, hoặc sống giả dối, man trá, không có sự hài hoà giữa vẻ đẹp tâm hồn, nhân cách với những nhu cầu, ham muốn vật chất thì con người sẽ chỉ gặp bi kịch mà thôi. Cuộc sống của mỗi con người chỉ thực sự hạnh phúc và thật sự có giá trị khi được sống đúng là mình, được sống một cách thành thực, tự nhiên trong một thực thể hài hoà, thống nhất.

Đoạn trích trong sách giáo khoa là một phần của Cảnh 7, cảnh cuối cùng của vở kịch, miêu tả xung đột giữa Hồn và Xác trong nhân vật Trương Ba đã lên đến cao trào và hồn có nguy cơ bị xác lấn át, lôi kéo, suýt nữa thì bị sa ngã. Trương Ba ngày càng bị người thân xung quanh nghi ngờ và xa lánh, vì thế nỗi đau khổ, dằn vặt trong nhân vật được đẩy lên đến đỉnh điểm, dẫn đến quyết định cuối cùng, chọn cái chết thật sự của Hồn Trương Ba.

2. Khởi đầu cho diễn tiến của xung đột kịch cũng đồng thời là điểm khởi đầu *tấn bi kịch của Hồn Trương Ba*, ấy là từ khi Hồn Trương Ba được sống lại trong thân xác anh hàng thịt. Về mặt xung đột kịch, ta nhận thấy ở đây rõ ràng đã xuất hiện hai lớp mâu thuẫn: Một là mâu thuẫn do sự khập khiễng, không phù hợp giữa linh hồn và thể xác – trong một con người, linh hồn và thể xác lẽ ra phải là một nhất thể, đằng này, linh hồn của một người làm vườn chất phác và thanh cao (biểu hiện ở thú chơi cờ) lại phải trú ngụ trong một cái thân xác phàm tục, thô lỗ vay mượn của một anh đồ tể. Hai là mâu thuẫn giữa văn hoá (nhân cách, đạo đức...) và bản năng (những ham muốn vật chất, dục vọng thấp hèn) của con người. Hai mâu thuẫn này cũng là nguyên nhân xảy ra tấn *bi kịch nội tại của nhân vật Hồn Trương Ba*. Đầu tiên thì Hồn Trương Ba cảm thấy rất rõ sự ngượng ngùng, thiếu tự nhiên trong một cái thân xác lạ, giống như người ta phải mặc một bộ quần áo kệch cỡm, lố lăng, lại quá

chật chội hoặc to quá khổ. Những cử chỉ, hành vi của Hồn trong sinh hoạt hàng ngày và trong giao tiếp với những người xung quanh đâm ra cứ lúng túng, thiếu tự tin chứ không thong dong, đĩnh đạc như trước đây.

Bởi vì, dẫu có được hồn Trương Ba trú ngụ bên trong nhưng thân xác của anh hàng thịt thì vẫn vẹn nguyên là anh hàng thịt. Thân hình thô lậu, khuôn mặt phì nộn, bóng nhẫy những mỡ với mồ hôi, chân tay to bè, thô ráp. Xác luôn có những thói quen phàm tục, những ham muốn thấp hèn rất xa lạ với cuộc sống và sinh hoạt trước đây của ông Trương Ba như thích ăn tiết canh, thịt chó, uống nhiều rượu, nói năng tục tĩu thô lỗ, hay tán tỉnh phụ nữ..., khiến Hồn Trương Ba cảm thấy hết sức đau khổ, day dứt. Bi kịch của Hồn Trương Ba ở đây là *không được sống đúng là mình, đúng với những gì mình có* và cao hơn thế nữa là cứ *phải sống một cách giả trá*. Câu nói của Hồn với Đế Thích: "sống nhờ vào đồ đạc, của cải của người khác đã là điều không nên, đến thân xác tôi cũng phải nhờ vào một anh hàng thịt" và "không thể cứ sống mãi theo kiểu bên trong một đằng, bên ngoài một nẻo được" đã cho thấy rõ điều đó.

Bi kịch nội tại tiếp theo của Hồn Trương Ba là *nguy cơ bị tha hoá*. Gần ba tháng sống trong thân xác thô phàm, đầy nhục dục bản năng của anh hàng thịt, Hồn không khỏi có những lúc bị cám dỗ mãnh liệt đến mức suýt bị sa ngã. Hồn Trương Ba trước đây nhân hậu, bản tính ngay thẳng, bây giờ đã dần dần bị đổi khác: ham uống rượu, thích bán thịt chứ không thích làm vườn, từ một người ông nhân từ giờ đâm ra nóng nảy, thô lỗ, một người chồng mẫu mực mà thiếu chút nữa thì sa vào vòng tay của cô hàng thịt, các nước cờ không còn phóng khoáng mà tủn mủn, vô hồn... Ý thức được điều đó nên Hồn Trương Ba càng đau khổ, dằn vặt và càng đau khổ, dằn vặt hơn khi hồn không thể tự giải quyết được mâu thuẫn. Hồn càng cố gắng thoát ra khỏi bi kịch bao nhiêu thì lại càng bế tắc, kết quả lại càng tai hại bấy nhiêu. Xung đột có tính chất đầy nghịch cảnh đó dần dần được đẩy đến cao trào qua các lớp đối thoại giữa Hồn Trương Ba với người thân (vợ Trương Ba, đứa cháu nội, chị con dâu), giữa Hồn với Xác, và cuối cùng là lớp đối thoại giữa Hồn Trương Ba với Đế Thích. Trong các lớp đối thoại đó, Hồn Trương Ba trong tâm trạng đầy đau khổ, day dứt vì không chỉ bản thân hồn thấy xấu hổ về hình hài thô lậu và những sự thay đổi của bản thân mình mà còn nhận thấy rất rõ sự ngỡ ngàng, đau khổ và sự xa lánh của những người xung quanh đối với mình. Hồn tìm cách chống lại sự cám dỗ của Xác bằng cách muốn rời khỏi cái xác ấy. Xác dồ tể nhận thấy điều đó, biết những cố gắng của Hồn Trương ba là không thể nên Xác ép hồn thoả hiệp với mình và hài lòng sống trong cái thân xác ấy. Lí lẽ mà xác đưa ra là cả hai đã hoà làm một rồi, không thể nào khác được. Hồn Trương Ba nổi giận, khinh bỉ lập luận

của xác anh hàng thịt, nhưng cuối cùng cũng đành ngậm ngùi quay trở lại với Xác trong nỗi tuyệt vọng vô bờ.

Xung đột kịch chưa được giải quyết và cũng chưa dừng lại. Tuy nhiên, các lớp đối thoại, đặc biệt là lớp đối thoại giữa Hồn và Xác là cuộc đối thoại chứa đựng nhiều *ẩn dụ sâu sắc về cuộc đời*, thể hiện một phần cơ bản nội dung tư tưởng chính của vở kịch. Hồn biểu trưng cho thế giới tinh thần, kết tinh văn hoá, đạo đức trác tuyệt của con người mang trong mình bản chất lương thiện, thanh cao. Nhưng thể xác hay đời sống vật chất của con người cũng có tiếng nói riêng. Đó là tiếng nói của bản năng, của những đam mê, dục vọng và đời thường. Bản thân tiếng nói đó không có gì đáng xấu hổ hay đáng chê trách cả. Chỉ khi nó cố lấn át tinh thần, xui khiến tinh thần làm điều xằng bậy thì mới thật đáng chê trách. Thể xác chịu sự chỉ đạo của tâm hồn nhưng nó vẫn có những tác động ghê gớm đối với tâm hồn. Một tâm hồn tỉnh táo là phải luôn biết cảnh giác, đấu tranh để vượt lên trên những đòi hỏi sai lạc của thể xác. Hồn Trương Ba được trả lại sự sống nhưng là một cuộc sống đáng hổ thẹn vì nó đang dần dần bị dung tục, tha hoá, bị huỷ hoại bởi chính những nhu cầu bản năng, những dục vọng thấp hèn của cái xác mà nó trú ngụ. Triết lí xã hội và nhân sinh đã được rút ra từ đó là, khi con người sống trong cái môi trường của thế giới vật chất ngự trị, bị vây bọc bởi những nhu cầu bản năng thì tất sẽ bị nó chi phối. Làm thế nào để bảo vệ và hoàn thiện nhân cách, bảo vệ những chuẩn mực giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của con người hiện là một vấn đề lớn cần phải đặt ra và giải quyết.

Xung đột được đẩy đến cao trào khi Hồn Trương Ba buộc phải quay trở lại với xác anh hàng thịt để tiếp tục sống. Nhưng bi kịch của Hồn Trương Ba lúc này lại là *bi kịch gia đình*: *bi kịch không được thừa nhận*. Trong hình hài của anh hàng thịt và tâm tính đã bị thay đổi đi ít nhiều những hành vi phàm phu, thô lậu xa lạ với ông làm vườn Trương Ba xưa kia nhưng lại chính là những thói quen thường ngày của anh hàng thịt như: giẫm bừa lên cây cối, vô ý làm gãy chồi non trong vườn, làm hỏng cái diều của cu Tị, cục cằn tát đứa cháu gái, tán tỉnh cô hàng thịt v.v... đã khiến cho quan hệ giữa những người thân trong gia đình và Hồn có những mối rạn nứt ngày càng lớn. Họ đều muốn xa lánh, từ bỏ ông. Người vợ ngoan hiền xưa kia của Trương Ba cũng muốn bỏ ông đi thật xa để ông được một mình "thảnh thơi" với cô hàng thịt, đứa cháu gái xưa rất quý ông thì nay quyết không nhận ông. Nó coi như ông nội chết hẳn rồi, không cho Hồn Trương Ba vào vườn, cả nó và cu Tị đều rất ghét ông. Cô con dâu hiếu thảo vẫn là người luôn yêu quý ông thì tỏ ra hiểu và cảm thông với ông nhưng trước những biến đổi ngày càng nhiều của bố chồng theo hướng xấu thì chỉ biết buồn bã than thở chứ cũng không giúp gì cho

ông được. Bi kịch gia đình là nút nhấn cuối cùng trong chuỗi xung đột kịch. Mất gia đình, người thân ruồng bỏ thì sự sống của Trương Ba đâu còn ý nghĩa nữa. Do đó, đỉnh điểm của xung đột kịch xuất hiện. Hồn Trương Ba quyết không thể khuất phục, cũng không một chút nhân nhượng cái xác nữa nên đã chọn cái chết, chứ không cần phải sống một cách chắp vá trong cái xác phàm của anh hàng thịt nữa.

Việc lựa chọn cái chết của Hồn Trương Ba thể hiện *khát vọng vươn tới cái chân thực và sự vẹn toàn tuyệt đối của của những giá trị nhân văn*. Cái chết đã làm cho Hồn Trương Ba trở nên bất tử, bởi chỉ có con người chân chính mới ý thức được một cách sâu sắc rằng: được chết hay được sống một cách trung thực cũng đều là con đường duy nhất để phục hưng của các giá trị nhân văn.

3. *Hồn Trương Ba da hàng thịt* xứng đáng là một trong những tác phẩm xuất sắc nhất đưa Lưu Quang Vũ trở thành một trong những nhà soạn kịch tài năng nhất của nền văn học nghệ thuật Việt Nam hiện đại. Sức hấp dẫn của tác phẩm không chỉ ở tính thời sự và sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính hiện đại với các giá trị truyền thống mà còn ở tinh thần phê phán, tính chiến đấu mạnh mẽ, sắc bén và chiều sâu tư tưởng trong các vấn đề mà nó đề cập và thể hiện.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. (*2 điểm*).

Tóm tắt diễn biến của tình huống kịch trong đoạn trích vở kịch *Hồn Trương Ba da hàng thịt* (Ngữ văn 12, NXB Giáo dục, 2008, tr. 142 - 154). Qua tình huống kịch đó, tác giả Lưu Quang Vũ muốn gửi gắm ý nghĩa tư tưởng gì?

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng toàn bộ nội dung mục 1. để làm bài)

Đề 2. (*5 điểm*).

Phân tích những xung đột và bi kịch của nhân vật Hồn Trương Ba trong cảnh 7 (đoạn trích sách giáo khoa), từ đó nêu bật những giá trị tưởng nghệ thuật của tác phẩm.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng toàn bộ nội dung bài phân tích để làm bài)

B. VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI

I. LỖ TẤN VÀ TRUYỆN NGẮN "THUỐC"

1. Tóm tắt cuộc đời và sự nghiệp văn học của Lỗ Tấn

Lỗ Tấn (1881 - 1936) là bút danh của Chu Thụ Nhân. Ông sinh ngày 25 tháng 9 năm 1881 ở phủ Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang, miền Đông nam Trung Quốc. Năm 13 tuổi, chứng kiến cảnh người cha lâm bệnh, do không có thuốc chạy chữa mà chết, ông ôm ấp nguyện vọng học nghề thuốc. Nhờ học giỏi, ông nhận được học bổng của Nhật và chọn học ngành Y để chữa bệnh cho những người nghèo ốm mà không có thuốc nên phải chết vì ngu dốt và mê tín... như cha mình. Đang học trường Y, nhân một lần xem phim, thấy những người Trung Quốc khoẻ mạnh hăm hở xem quán Nhật chém đồng bào mình, ông mới giật mình nhận ra rằng, chữa bệnh thể xác không quan trọng bằng chữa bệnh tinh thần, thế là từ đó ông đổi chí hướng, chuyển sang làm văn học. Ông muốn dùng ngòi bút của mình để phanh phui và chữa "căn bệnh tinh thần" cho quốc dân. Ông đã hát cho đồng bào mình nghe bài hát lạc điệu của chính họ, chỉ cho họ thấy những bước đi sai nhịp của họ trên con đường tiến về tương lai.

Sự nghiệp sáng tác của Lỗ Tấn tập trung trong 3 tập truyện ngắn tiêu biểu là *Gào thét, Bàng hoàng, Chuyện cũ viết lại* (trong khoảng thời gian từ 1918 đến 1935) và nhiều tạp văn (bình luận chính trị, xã hội, văn nghệ). Trong đó, *Nhật kí người điên* (1918) là phát đạn đầu tiên công phá hiệu quả vào thành trì tư tưởng của xã hội cũ. *Thuốc* (1919), *AQ chính truyện* (1921) và phần lớn truyện của ông đều tập trung phê phán những căn bệnh tinh thần trầm kha của xã hội Trung Quốc khiến quốc dân mê muội, tự thoả mãn và "ngủ say trong cái nhà hộp bằng sắt không có cửa sổ"... Truyện của Lỗ Tấn không cầu kì về hình thức nhưng độc đáo về nội dung, phong cách. Những nhân vật như người điên, AQ... đã trở thành những điển hình bất hủ của nền văn chương thế giới. Điều làm nên sự vĩ đại của Lỗ Tấn còn ở tính triết lí sâu sắc và khái quát cao trong các sáng tác của ông. *Phép thắng lợi tinh thần của AQ* là triết lí khái quát hoá cho tâm lí cam chịu, không dám đứng lên đòi quyền lợi chính đáng của mọi giai cấp, mọi con người trong xã hội. Sự hèn kém của nhân vật anh nhà giáo là tính cách phổ biến và khái quát cho tầng lớp trí thức bạc nhược của Trung Quốc trong thời buổi nhiễu nhương v.v...

Lỗ Tấn đã trở thành nhà văn lừng danh nhất Trung Quốc thế kỷ XX và là một bậc thầy về truyện ngắn của thế giới. Bóng dáng của ông bao trùm cả nền văn học hiện đại Trung Quốc trong thế kỷ XX.

2. Truyện ngắn "Thuốc".

- Tóm tắt cốt truyện: Vợ chồng Lão Hoa có đứa con trai là thằng Thuyên mắc bệnh lao. Vợ chồng lão nghe nói ăn bánh bao tẩm máu người là một phương thuốc chữa lao cực kì công hiệu nên dậy từ đêm, đến trường xử bắn các chiến sĩ cách mạng, chen chúc mua cho được thứ bánh bao tẩm máu người còn tươi ròng để về chữa bệnh cho con. Người bị bắn hôm đó là Hạ Du, một thanh niên người trong làng, hăng hái tuyên truyền cách mạng, bị bắt do chính cụ Ba, ông nội mình tố cáo để được nhận 20 lạng bạc tiền thưởng. Sáng hôm sau, mọi người tụ tập ở quán nước của vợ chồng lão Hoa thản nhiên bàn tán về cái chết của Hạ Du, về công hiệu của thứ thuốc chữa lao bằng bánh bao tẩm máu người, thèm thuồng và ghen tị với món tiền thưởng của cụ Ba, chê bai, chửi bới hành động làm cách mạng của Hạ Du v.v... Thằng Thuyên ăn bánh bao xong bệnh càng nặng hơn, mấy hôm sau thì chết. Thanh minh năm ấy, Bà Hoa ra nghĩa địa thăm mộ con, gặp bà mẹ Hạ Du đang đau đớn khóc con ở gần đó, Bà Hoa đến an ủi rồi hai người mẹ cùng ra về.

- Chủ đề tư tưởng: *Thuốc* là truyện ngắn khá đặc sắc về tư tưởng nghệ thuật. Chủ đề tư tưởng của tác phẩm có nhiều lớp, có thể tóm gọn như sau:

Lớp chủ đề phụ là chủ đề thương con và chủ đề ca ngợi người chiến sĩ cách mạng. Tuy nhiên, hai chủ đề tư tưởng này khá mờ nhạt, đặc biệt, chủ đề thương con gắn liền với tính chất mê tín, phản ánh tình trạng ngu muội tăm tối của xã hội nông thôn Trung Quốc lúc đó.

Lớp chủ đề chính là phơi bày tình trạng ngu muội, tăm tối và sự vô cảm của người dân Trung Quốc trước hiện trạng mất nước; đồng thời thể hiện nỗi buồn đau xót của nhà cách mạng trước sự ngu muội vô cảm của quần chúng.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. (*2 điểm*).

Anh / chị hãy trình bày ngắn gọn về tiểu sử và những nét chính sự nghiệp văn học của Lỗ Tấn.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng mục 1. trong bài làm)

Đề 2. (*2 điểm*).

Anh / chị hãy tóm tắt ngắn gọn cốt truyện và cho biết chủ đề tư tưởng truyện ngắn *Thuốc* của Lỗ Tấn.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng mục 2. trong bài làm)

Đề 3. *(2 điểm).*

Trước khi trở thành nhà văn, Lỗ Tấn đã học qua những nghề nào? Vì mục đích gì ông chuyển sang hoạt động văn nghệ? Nêu tên ba tác phẩm của Lỗ Tấn.

(Đề thi tốt nghiệp THPT năm học 2004-2005)

II. SÔ-LÔ-KHỐP VÀ TRUYỆN NGẮN "SỐ PHẬN CON NGƯỜI"

1. Tiểu sử và sự nghiệp văn học của Sô-lô-khốp

Mi-khai-in A-lếch-xan-đrô-vích Sô-lô-khốp (1905-1984) là nhà văn Nga lỗi lạc, đã từng được nhận giải thưởng Nô-ben về văn học năm 1965. Ông sinh tại Rô-xtốp, vùng thảo nguyên bên sông Đông. Ông tham gia cách mạng từ lúc còn nhỏ tuổi, làm thư kí uỷ ban, nhân viên thu mua lương thực, tiểu phỉ... Cuối năm 1922, ông đến Mát-xcơ-va và làm nhiều nghề để kiếm sống như: đập đá, khuân vác, kế toán... Lúc rảnh rỗi, ông tranh thủ đọc sách báo, tự học và tập viết văn. Thời kì chiến tranh chống phát xít, ông là phóng viên mặt trận báo Sự thật. Năm 21 tuổi đã cho in hai tập truyện ngắn là *Truyện sông Đông* và *Thảo nguyên xanh*. Ông là đảng viên Đảng cộng sản từ năm 1932, đến năm 1939 được bầu làm Viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô.

Từ năm 1925 ông trở lại quê hương và bắt đầu viết cuốn tiểu thuyết tâm đắc của đời mình – tiểu thuyết *Sông Đông êm đềm*. Năm 1928, tập 1 cuốn tiểu thuyết được in trên tạp chí *Tháng Mười*. Sau 14 năm, đến năm 1940, bộ tiểu thuyết *Sông Đông êm đềm* hoàn thành, gồm 4 quyển, 8 phần và nhận được Giải thưởng quốc gia. Bộ tiểu thuyết được đánh giá là pho tiểu thuyết sử thi bất hủ của người Nga kể về quá trình tìm dường tới chân lí của người Cô-dắc nói riêng và của người Nga nói chung trong thời kì nội chiến và cách mạng.

Thời kì tham gia chiến đấu ở chiến trường chống phát xít Đức, ông viết tiểu thuyết *Họ sống và chiến đấu*, năm 1943 đã in một số chương nhưng sau bị bỏ dở. Khoảng từ cuối năm 1930, ông viết tiểu thuyết *Đất vỡ hoang* phản ánh công cuộc cải cách ruộng đất sôi động ở Nga, gồm 2 tập, mãi đến năm 1959 mới hoàn thành và được coi là cuốn "sách giáo khoa" về nông thôn Nga lúc ấy.

Văn của Sô-lô-khốp mang đậm chất sử thi và tính chiến đấu cao, trong đó luôn chứa đựng chất lãng mạn bay bổng kết hợp với những suy tư, triết lí sâu sắc về cuộc đời. Tác phẩm của ông được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. Sô-lô-khốp là một nhà tiểu thuyết có tài, được liệt vào hàng ngũ các nhà văn lớn nhất thế giới trong thế kỉ XX.

2. Truyện ngắn *Số phận con người*

Truyện ngắn *Số phận con người* lần đầu tiên được in trên báo sự thật ngày 3-12-1956. Câu chuyện kể về cuộc đời và số phận của một người chiến sĩ Hồng quân nước Nga những năm trong và sau chiến tranh chống phát xít Đức. Nhân vật chính là An-đrây Xô-cô-lốp. Trong một lần bị nhỡ đò, tác giả gặp Sô-lô-khốp và anh đã kể cho nhà văn nghe về cuộc đời đau khổ của mình. Khi chiến tranh phát xít bùng nổ, anh lên đường chiến đấu như bao người đàn ông Nga lúc ấy, để lại người vợ hiền và 3 đứa con ở lại hậu phương. Chiến đấu chừng 1 năm, anh bị thương hai lần, một ở tay và một ở chân. Sau đó anh bị địch bắt, lê lết và đoạ đày qua nhiều nhà tù và trại tập trung của phát xít ở Đức. Năm 1944, phát xít Đức thua to trên các mặt trận Xô - Đức, buộc phải dùng cả tù binh làm lái xe ngoài mặt trận. Nhân cơ hội ấy, An-đrây Xô-cô-lốp giết chết tên sĩ quan thông tin của phát xít Đức trên xe và chạy thoát về phía Hồng quân. Đến lúc ấy, Xô-cô-lốp mới bàng hoàng biết tin vợ và hai con gái anh đã bị bom Đức giết hại ở quê nhà từ giữa năm 1942. Anh cũng được tin A-na-tô-li, đứa con trai lớn của anh là học sinh giỏi toán, giờ đã là đại uý pháo binh của Hồng quân. Hai cha con cùng tiến vào đánh chiếm Béc-lin, sào huyệt cuối cùng của phát xít Đức. Đúng ngày chiến thắng, mồng 9 tháng 5 năm 1945 một tên thiện xạ Đức đã bắn chết A-na-tô-li, đứa con trai yêu quý, niềm hy vọng cuối cùng của An-đrây Xô-cô-lốp. Anh trở lại quê hương, sống với vợ chồng người bạn, nhận công việc lái xe. Rồi anh gặp cậu bé mồ côi Va-ni-a, nhận làm cha cậu bé, cha mẹ Va-ni-a đều bị chết trong chiến tranh nên nó cứ ngỡ anh là cha nó thật. Anh chăm sóc nó chu đáo và thấy hạnh phúc sống bên cậu bé. Anh gặp rủi ro trong khi lái xe, bị tước mất bằng lái, phải chuyển sang làm thợ mộc 6 tháng, hết hạn lại quay trở về công việc lái xe trước đây.

Truyện kể về một người lính vệ quốc, một con người bình thường, với số phận bi hùng nghiệt ngã, có thể là khá phổ biến đối với thời kì chiến tranh Vệ quốc vĩ đại của nước Nga chống phát xít Đức, nhưng với cái nhìn đa chiều và sâu sắc, tác phẩm đã đánh một cái dấu mốc vô cùng quan trọng, mở ra một chân trời mới cho văn học Nga. Tác phẩm thể hiện cách nhìn cuộc sống và chiến tranh một cách mới mẻ, toàn diện và chân thực. Sự đổi mới cách miêu tả nhân vật, khám phá tính cách Nga, khí phách anh hùng và nhân hậu của người lính Xô-viết. Sự thật chiến tranh và cuộc sống được phản ánh một cách táo bạo, bao trùm toàn bộ tác phẩm và sự thật đó được tôn trọng trong từng chi tiết, hình ảnh, trong từng câu văn. Sô-lô-khốp dám nói lên sự thật, đôi khi sự thật đó là hết sức khắc nghiệt, cay đắng. Ông coi sứ mạng cao cả nhất của nghệ

thuật là ca ngợi nhân dân – người lao động, nhân dân – người xây dựng, nhân dân – người anh hùng. Dung lượng tư tưởng lớn của truyện khiến có người liệt nó vào loại tiểu anh hùng ca.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. (*2 điểm*).

Anh / chị hãy giới thiệu ngắn gọn tiểu sử và sự nghiệp văn học của Sô-lô-khốp. Sáng tác lớn nhất của ông là tác phẩm *Sông đông êm đềm* hay tác phẩm *Số phận con người?*

(Đề thi tốt nghiệp THPT năm học 2002-2003)

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng mục 1. trong bài làm)

Đề 2. (*2 điểm*).

Tóm tắt ngắn gọn cốt truyện truyện ngắn *Số phận con người* của Sô-lô-khốp. Nêu những nét chính về giá trị tư tưởng nghệ thuật của tác phẩm.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng mục 2. trong bài làm)

III. HÊ-MINH-UÊ VỚI "ÔNG GIÀ VÀ BIỂN CẢ"

1. Tiểu sử và sự nghiệp văn học của Hê-minh-uê

Ơ-nit Hê-minh-uê (1899-1961) là nhà văn Mỹ, đã từng được nhận giải Nô-ben văn học năm 1954, người đã để lại một dấu ấn sâu sắc trong văn xuôi hiện đại phương Tây và góp phần đổi mới lối viết truyện ngắn, tiểu thuyết của văn học thế giới nói chung. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất Hê-minh-uê làm phóng viên báo và tham gia chiến đấu ở I-ta-li-a và bị thương, sau chiến tranh trở về Mỹ với đôi nạng gỗ. Bắt đầu sự nghiệp sáng tác từ năm 1921 nhưng ba năm sau cuốn sách đầu tiên của ông: *Ba câu chuyện và mười bài thơ* mới ra mắt độc giả. Ông bắt đầu đi nhiều nước như Anh, Pháp, Châu Phi, Trung Quốc và có thể coi là đại diện của "chủ nghĩa xê dịch" nhưng vẫn là một nhà văn Mỹ. Chiến tranh thế giới thứ hai, ông bắt đầu nổi tiếng với những tiểu thuyết như: *Mặt trời vẫn mọc* (1926), *Giã từ vũ khí* (1929), *Chuông nguyện hồn ai* (1940), truyện ngắn *Ông già và biển cả* (1952), ... Tác phẩm của Hê-minh-uê viết về nhiều đề tài, từ các nhân vật trong chiến tranh cho đến những

trận đấu bò, săn thú, đấu quyền anh, đánh cá... với những không gian rất khác nhau từ Mỹ đến châu Âu, châu Phi, Trung Quốc... nhưng tất cả đều nhằm tập trung vào một ý đồ tư tưởng thống nhất, đó là: "viết một áng văn xuôi đơn giản và trung thực của con người" (Hê-minh-uê).

2. Truyện ngắn *Ông già và biển cả* và nguyên lí nghệ thuật "tảng băng trôi" của Hê-minh-uê.

Ông già và biển cả được coi là một kết tinh tiêu biểu cho lối kể chuyện mới mẻ của Hê-minh-uê. Truyện kể lại ba ngày đêm ra khơi đánh cá của ông lão Xan-ti-a-gô. Trước đây, lão đi đánh cá cùng với cậu bé Ma-nô-lin nhưng đã 84 ngày đêm lão chẳng câu được con cá nào, nên lần này lão đi một mình. Lão đi thật xa, bỏ lại phía bờ chỉ còn là những làn sóng xanh và mặt trời nhô lên từ đấy. Khoảng trưa hôm sau, con cá kiếm xuất hiện, bắt đầu vờn mồi rồi cắn câu, Ông lão chờ cho nó nuốt lưỡi câu rồi mới kéo lên, nhưng con cá chẳng những không nhúc nhích mà còn kéo tuột ông lão với chiếc thuyền câu chạy mãi về hướng Tây bắc. Sáng hôm sau, khi con cá nhảy lên khỏi mặt nước, lão mới biết đấy là con cá kiếm to chưa từng thấy. Rồi một ngày nữa trôi qua, một mình giữa mênh mông biển cả, lão vừa cố làm cho con cá kiệt sức vừa trò chuyện với mây nước, chim trời, cá biển và sau đó là đương đầu với đàn cá mập đang lao vào xâu xé con cá kiếm của lão. Đến tối ngày thứ ba, lão trở về đến cảng nhưng toàn thân mệt mỏi rã rời vì con cá kiếm mà lão câu được đã bị lũ cá mập rỉa hết, chỉ còn trơ lại bộ xương dài 6 mét. Lão gục xuống bãi cát trên đường về và ngủ thiếp đi.

Có thể coi hành trình câu cá của ông lão là ẩn dụ cho sự rủi may của kiếp người. Trong cuộc đời mỗi con người, may rủi cận kề, đầy bất trắc, không dễ gì chủ động được. Hê-minh-uê đã khắc hoạ một hình tượng nhân vật ông lão đánh cá có đầy đủ ý chí, tài năng, nghị lực để vượt qua những may rủi ấy. Tuy nhiên, hành trình của nhân vật giống như của kiếp người là hết đi từ điều may rủi này lại đến điều may rủi khác nhưng rồi mọi phấn đấu của họ cũng vẫn không thoát khỏi cái vòng may rủi kia. Dẫu thế, Họ vẫn tiến về phía trước mà không hề chịu khuất phục. Họ sống để khẳng định một điều, ngay cả lúc tơi tả nhất của số phận thì con người vẫn biết chịu đựng, vẫn ngẩng cao đầu và biết chiến đấu để vượt qua. Câu chuyện trên bề mặt tình tiết, cốt truyện, xung đột... tưởng như đều rất giản đơn nhưng lại có khả năng gợi mở nhiều ý nghĩa cho người đọc. Chẳng hạn, một cuộc tìm kiếm con cá lớn nhất, đẹp nhất của người đánh cá; hành trình gian nan, nhọc nhằn mà dũng cảm của người lao động trong một xã hội vô tình; thể nghiệm về thành công và thất bại của

người nghệ sĩ đơn độc theo đuổi những ước mơ sáng tạo; mối liên hệ giữa con người và thiên nhiên v.v...

Do đó, tác phẩm này được so sánh như là biểu tượng về nguyên lí nghệ thuật *"tảng băng trôi"* của Hê-minh-uê: *Ông già và biển cả* xuất hiện trên ngôn từ không nhiều tình tiết, sự kiện, ngôn ngữ và lối viết giản dị song phần chìm dưới mặt nước của nó rất lớn, có thể gợi lên nhiều tầng ý nghĩa mà người đọc có thể sẽ rút ra được tuỳ theo sự trải nghiệm và cảm hứng trước hình tượng nghệ thuật của tác phẩm.

Đề thi cơ bản và hướng dẫn làm bài:

Đề 1. *(2 điểm).*

Anh / chị hãy trình bày tóm tắt về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Hê-minh-uê.

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng mục 1. trong bài làm)

Đề 2. *(2 điểm).*

Tóm tắt ngắn gọn cốt truyện *Ông già và biển cả* và cho biết tại sao ý nghĩa của câu chuyện này lại phù hợp với nguyên lí *"tảng băng trôi"* của Hê-minh-uê?

Hướng dẫn làm bài

(Sử dụng mục 2. trong bài làm)

Đề 3. *(2 điểm).*

Anh / chị hiểu thế nào về nguyên lí *"tảng băng trôi"* của Hê-minh-uê? Hãy nêu tên hai tác phẩm của nhà văn này.

(Đề thi tốt nghiệp THPT năm học 2003 - 2004)

C. NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

Thể văn nghị luận xã hội được đưa vào chương trình học tập từ trung học cơ sở. Các em đã được học lí thuyết về phương pháp làm các dạng bài nghị luận xã hội và cũng đã được viết nhiều bài làm văn thực hành. Tuy nhiên, ở cả ba dạng bài nghị luận xã hội (nghị luận về một hiện tượng trong đời sống, nghị luận về một tư tưởng - đạo lí, nghị luận về một vấn đề xã hội được rút ra từ tác phẩm văn học) các vấn đề nêu ra để yêu cầu nghị luận vô cùng phong phú, rộng lớn. Muốn làm tốt các dạng bài này, một là các em phải nắm chắc phương pháp nghị luận nói chung và cách viết từng dạng bài cụ thể, mặt khác các em phải có vốn kiến thức xã hội – văn hoá cần thiết để làm bài. Điều này phụ thuộc rất nhiều vào quá trình học tập, quá trình tự tích luỹ, bồi dưỡng kiến thức của mỗi em học sinh. Do vậy, trong sách này, ở mỗi dạng bài nghị luận xã hội, chúng tôi chỉ đưa ra một số đề làm ví dụ và một số gợi ý làm bài hoặc một số bài viết hoàn chỉnh có tính chất tham khảo, hy vọng có thể giúp các em chủ động định hướng về mặt phương pháp và kiến thức ngay trong quá trình ôn luyện để không bị bất ngờ đối với dạng đề này.

I. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG TRONG ĐỜI SỐNG

Đề 1. (*3 điểm*). Suy nghĩ của anh / chị về phong trào ủng hộ quỹ "Vì người nghèo".

Hướng dẫn làm bài

Bài viết cần phải nêu được một số ý chính dưới đây:

- Nêu những hiểu biết của mình về quỹ "Vì người nghèo". Quỹ "Vì người nghèo" do Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động năm 2000 và thành lập Quỹ theo Quyết định số 325/2000/QĐ-MTTW ngày 15 tháng 12 năm 2000 của Chủ tịch Uỷ ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Quỹ có 4 cấp: Trung ương, Tỉnh, Huyện - Quận và Xã - Phường. Sự chỉ đạo, tổ chức và vận động xây dựng quỹ do Mặt trận các cấp đảm nhiệm. Bộ Lao động – Thương binh và xã hội các cấp xác định đối tượng được hưởng sự hỗ trợ của Quỹ. Nguyên tắc quản lí, thu chi theo các nguyên tắc tài chính chung của nhà nước. Nguồn quỹ chủ yếu do các tổ chức phi chính phủ, các cá nhân, các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm đóng góp. Mục đích của Quỹ là hỗ trợ các hộ nghèo, người nghèo ở những vùng đặc biệt khó khăn, vùng núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, những trường hợp bị thiên tai hoặc hoạn nạn... góp phần cùng với toàn xã hội chung tay trong sự nghiệp xoá đói giảm nghèo chung của đất nước.

- Những suy nghĩ về quỹ "Vì người nghèo":

+ Quỹ "Vì người nghèo" có một ý nghĩa nhân đạo sâu sắc và tích cực: Là hành động thiết thực chia sẻ, thể hiện mối quan tâm sâu sắc của toàn xã hội tới toàn thể cộng đồng, đặc biệt đối với những hộ nghèo, người nghèo, những hoàn cảnh khó khăn... Nó thể hiện tấm lòng tương thân tương ái giữa con người với con người một cách cụ thể và thực tế nhất.

+ Quỹ "Vì người nghèo" là một biểu tượng thể hiện truyền thống đạo lí tốt đẹp của dân tộc "Thương người như thể thương thân". Từ khi được phát động, Quỹ đã trở thành một phong trào, là nơi hội tụ, tập hợp những tấm lòng vàng, đặc biệt là của những tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có công đóng góp, xây dựng quỹ trong và ngoài nước. Doanh thu của Quỹ ngày càng lớn, những hoàn cảnh khó khăn, những hộ nghèo, người nghèo được hỗ trợ ngày càng nhiều và với số tiền ngày càng lớn hơn.

+ Vai trò, tác động to lớn của phong trào ủng hộ quỹ "Vì người nghèo" đối với cộng đồng là giúp đỡ những hoàn cảnh đặc biệt, những hộ nghèo, người nghèo vượt qua khó khăn, tạo cơ hội cho họ có thể vươn lên trong cuộc sống.

- Liên hệ bản thân và nêu bài học đối với bản thân trong phong trào ủng hộ quỹ "Vì người nghèo" cũng như các phong trào xã hội có tính nhân đạo khác.

Đề 2. (*3 điểm*). Quan niệm của anh / chị về lối sống giản dị của một con người.

Hướng dẫn làm bài

Bài viết cần phải nêu được một số ý chính dưới đây:

- Nêu lên quan niệm về lối sống giản dị. Để trình bày được quan niệm về lối sống giản dị, phải tìm các ý để trả lời được các câu hỏi sau:

+ Thế nào là giản dị? Là sự hài hoà với môi trường cuộc sống xung quanh; phù hợp với các chuẩn mực giá trị văn hoá chung của cộng đồng và xã hội; phù hợp giữa nội dung và hình thức; thể hiện bản chất trung thực, thể hiện bản lĩnh văn hoá của con người. Giản dị đối lập với sự phô trương, hình thức chủ nghĩa, trống rỗng và khuôn sáo. Giản dị cũng đối lập với sự xa hoa, đua đòi, chạy theo lối sống vị vật chất, thiếu văn hoá, chạy theo những nhu cầu thời thượng vượt quá khả năng thực tế cho phép của bản thân v.v... Giản dị cũng đối lập với thói cẩu thả, bừa bãi, tác phong tuỳ tiện, lôi thôi, luộm thuộm hoặc quá đơn giản, trái với chuẩn mực của cái đẹp.

+ Lối sống giản dị được biểu hiện ở những phương diện cụ thể nào? Chẳng hạn, ở cách ăn mặc, trang điểm cho bản thân, ở các tiện nghi sinh hoạt, ở phong cách sinh hoạt, thói quen v.v...

+ Vẻ đẹp của lối sống giản dị? Thể hiện chiều sâu văn hoá tinh thần, thể hiện đạo đức, tư cách và kĩ năng sống của một con người trong mối quan hệ chặt chẽ với cộng đồng và với môi trường sống.

- Tại sao cần đề cao lối sống giản dị? Phê phán lối sống trái với giản dị (sự xa hoa, đua đòi, chạy theo lối sống vị vật chất, thiếu văn hoá, chạy theo những nhu cầu thời thượng vượt quá khả năng cho phép; thói cẩu thả, bừa bãi, tác phong tuỳ tiện, lôi thôi, luộm thuộm hoặc quá đơn giản, trái với chuẩn mực của cái đẹp).

- Liên hệ và chứng minh:

+ Lối sống giản dị được thể hiện trong cuộc sống, trong tác phẩm văn học, trong tấm gương của bác Hồ và các tấm gương tiêu biểu khác.

+ Liên hệ thực tế lối sống của bản thân và các bạn trong lớp trong trường...

- Rút ra ý nghĩa, bài học về lối sống giản dị.

Đề 3. (*3 điểm*). Anh / chị nghĩ gì về khi nhìn thấy những cánh rừng tiếp tục bị tàn phá?

Hướng dẫn làm bài

Bài viết cần phải nêu được một số ý chính dưới đây (tham khảo thêm bài viết ở đề số 5):

- Vai trò, tác dụng của rừng trong cuộc sống con người:

+ Rừng chiếm phần lớn bề mặt trái đất và là một bộ phận của cảnh quan địa lí, trong đó bao gồm một tổng thể các cây gỗ, cây bụi và cây cỏ, các loài động vật và vi sinh vật. Trong các mối quan hệ của mình, chúng có mối quan hệ sinh học, ảnh hưởng lẫn nhau và đối với đời sống bên ngoài.

+ Rừng bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Về mặt sinh thái và môi trường, do bao chiếm phần lớn bề mặt trái đất nên rừng là tấm áo khoác phòng hộ đầu nguồn, điều hoà dòng chảy của sông, suối, chống xói mòn, mưa lũ, lở đất. Rừng ven biển có chức năng phòng hộ ven biển, chắn gió, chống cát bay, chắn sóng. Rừng còn có tác dụng giữ nước, bồi đắp phù sa, hạn chế lũ lụt, hạn hán, tăng độ ẩm cho đất. Rừng luôn có sự cân bằng động, có tính ổn định, tự điều hoà và tự phục hồi để chống lại những biến đổi của hoàn cảnh, thời tiết, khí hậu và biến đổi về số lượng sinh vật. Sự cân bằng của rừng về trao đổi năng lượng, sự tuần hoàn của hệ sinh thái khiến cho rừng là tấm lá chắn vĩ đại bảo vệ trái đất thanh lọc bầu sinh quyển và có tác dụng điều hoà thời tiết, khí hậu trên trái đất.

+ Rừng có giá trị rất lớn về mặt kinh tế, du lịch, văn hoá. Cung cấp lâm sản, đặc sản rừng phục vụ cho các nhu cầu đời sống xã hội. Cung cấp các loại động, thực vật, cung cấo các dược liệu quý hiếm phục vụ đời sống

con người. Cung cấp nguyên liệu cho xây dựng cơ bản, lương thực, thực phẩm, dược phẩm cho công nghiệp chế biến. Cung cấp các nguồn gen quý hiếm. Cung cấp môi trường du lịch: du lịch sinh thái, du lịch rừng và miệt vườn, du lịch lịch sử và du lịch điền dã v.v...

+ Giá trị đối với sức khoẻ, đời sống của con người; Rừng chiếm 37/53 tỉ tấn sinh khối. Cây rừng thải ra 44% dưỡng khí phục vụ cho hô hấp của con người, động vật và sâu bọ trên trái đất. Mỗi con người một năm cần 4000 kg ô-xy, tương ứng với lượng ô-xy của 1000-3000 m2 cây xanh thải ra. Rừng là thảm thực vật của trái đất, là lá phổi cung cấp dưỡng khí, cân bằng sinh thái, điều hoà nước, cung cấp nhiều thứ nguyên liệu sản xuất đồ dùng vật dụng phục vụ sinh hoạt trong đời sống con người.

- Rừng bị tàn phá do các nguyên nhân: Khai thác rừng bừa bãi. Nạn đốt rừng làm rẫy gây cháy rừng. Nạn cháy rừng do ý thức của con người.

- Những tác hại to lớn do rừng bị tàn phá. Kết quả nghiên cứu mới đây của Liên Hợp quốc cho thấy 84% diện tích trái đất bị ảnh hưởng đến đa dạng sinh học là do khí hậu thay đổi hoặc cháy rừng gây ra. Cháy rừng gây nguy hiểm cho các loài sống chung quanh cây cối, tro cháy làm ô nhiễm không khí và sông ngòi, khói mù bay xa làm ảnh hưởng đến đời sống nhiều mặt của người dân ở các vùng phụ cận và có khi lan ra các vùng rất xa khác.

Rừng bị tàn phá cũng có nghĩa là tất cả những nguồn lợi về rừng trình bày trên đây bị huỷ hoại. Trái đất sẽ bị mất dần sự đa dạng sinh học. Thế giới phải đối mặt với nạn biến đổi khí hậu và các thiên tai khủng khiếp như bão lụt, động đất, sóng thần... xảy ra thường xuyên hơn. Các lâm, thổ sản bị cạn kiệt và dần dần trở nên quý hiếm...

- Rừng có thể tái tạo lại được bằng cách trồng rừng và tăng cường ý thức của người dân đối với việc bảo vệ rừng, chống nạn cháy rừng.

- Rút ra bài học bảo vệ môi trường.

Đề 4. (*3 điểm*). Cuộc sống sẽ ra sao nếu nguồn nước sạch ngày càng vơi cạn?

Bài tham khảo

NẠN KHAN HIẾM NƯỚC NGỌT

Nhìn vào bản đồ thế giới, đâu đâu ta cũng thấy mênh mông là nước. Đại dương bao quanh lục địa. Rồi mạng lưới sông ngòi chằng chịt. Lại có những hồ lớn nằm sâu trong đất liền chẳng kém gì biển cả. Cảm giác đó khiến nhiều người trong chúng ta tin rằng thiếu gì thì thiếu chứ con người và muôn loài trên quả đất không bao giờ thiếu nước. Xin được nói ngay rằng, nghĩ như vậy quả là nhầm to.

Đúng là bề mặt quả đất mênh mông là nước, nhưng đó là nước mặn chứ đâu phải là nước ngọt, lại càng không phải là nước sạch mà con người và động vật, thực vật quanh ta có thể dùng được. Hai phần ba nước trên hành tinh mà chúng ta đang sống là nước mặn. Trong số nước nước ngọt còn lại thì hầu hết bị đóng băng ở Bắc cực, Nam cực và trên dãy núi Hi-ma-lay-a. Vậy thì con người chỉ có thể khai thác nước ngọt ở sông, suối, đầm, ao, hồ và nguồn nước ngầm. Số nước ngọt như vậy không phải là vô tận, cứ dùng hết lại có và đang ngày càng bị nhiễm bẩn bởi chính con người gây ra. Đủ các thứ rác thải, từ rác thải vô cơ, hữu cơ, những thứ rác có thể tiêu huỷ được tới cả những thứ rác hàng chục năm sau chưa chắc đã phân huỷ, cả những chất độc hại được vô tư ngấm xuống đất, thải ra sông, suối. Như vậy là nguồn nước sạch lại càng khan hiếm hơn nữa.

Theo tổ chức Y tế thế giới, trên hành tinh đang có khoảng hai tỉ người đang sống trong cảnh thiếu nước ngọt để dùng trong sinh hoạt hàng ngày. Dự báo tới năm 2015, một nửa dân số trên hành tinh sẽ rơi vào hoàn cảnh không đủ nước để dùng. Cuộc sống ngày càng văn minh, tiến bộ, con người ngày càng sử dụng nước nhiều hơn cho nhu cầu sinh hoạt của mình, trong khi dân số thì ngày một tăng lên. Người ta đã tính được những phép tính đơn giản rằng, để có một tấn ngũ cốc cần phải có 1000 tấn nước, một tấn khoai tây cần từ 500 đến 1500 tấn nước, để có 1 tấn thịt gà, ít nhất cũng phải dùng tới 3500 tấn nước, còn để có 1 tấn thịt bò thì phải dùng đến số lượng nước ghê gớm hơn: từ 15.000 đến 70.000 tấn. Rồi còn bao thứ con vật nuôi, cây trồng khác để phục vụ nhu cầu của con người, mà chả có thứ gì lại không cần nước. Thiếu nước, đất đai sẽ khô cằn, cây cối, muôn vật không sống nổi.

Mà nguồn nước lại phân bố rất không đều, nơi lúc nào cũng ngập nước, nơi lại rất khan hiếm. Ở nhiều nơi, chẳng hạn ở vùng núi đá Đồng Văn, Hà Giang, để có chút nước ngọt, bà con ta phải đi xa vài cây số để lấy nước. Các nhà khoa học mới phát hiện rằng, ở vùng núi đá này, đang có nguồn nước ngầm chảy dưới lòng đất, để có thể khai thác nguồn nước này sẽ vô cùng khó khăn, tốn kém vì khắp mọi nơi đều trập trùng núi đá.

Chớ nghĩ rằng nơi nào không có sông suối chảy qua thì cứ khoan sâu, khoan thật sâu xuống lòng đất là có thể lấy được nước. Do việc sử dụng bất hợp lí và rất lãng phí, các nguồn nước ngầm cũng đang cạn kiệt dần. ở khu vực Tây Nguyên, mấy năm nay, vào mùa khô, bà con ta phải khoan thêm rất nhiều giếng mới có thể có nước để dùng hàng ngày đấy thôi. Vùng Ca-ta-lô-nhi-a của Tây Ban Nha bao đời nay, mấy triệu dân vẫn sống nhờ vào nước ngầm. Nay nguồn nước này đang cạn kiệt tới mức nhà nước phải đàm phán với Pháp để dẫn nước ngọt từ sông Rôn sang

nước mình. Nói như vậy để thấy mục tiêu mà nhà nước ta đề ra trong chiến lược quốc gia về vệ sinh nông thôn là phấn đấu để đến năm 2020 sẽ có 85% dân cư sống ở nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (60 lít / người mỗi ngày), và tới năm 2020 thì tất cả người dân sống ở nông thôn đều được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc gia là một mục tiêu có tầm chiến lược rất lớn. Để đạt được mục tiêu này sẽ là một cuộc phấn đấu gian khổ để có nước ngọt dùng ở các vùng rộng lớn ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa – nơi địa hình phức tạp, mức sống của người dân còn rất thấp, đã rất khó, huống chi phải có nước sạch hợp vệ sinh cho sinh hoạt hàng ngày của người dân.

Nước ngọt đang ngày càng khan hiếm và để có nước sạch, hợp vệ sinh để dùng là một công việc rất tốn kém. Vì vậy, cùng với việc khai thác các nguồn nước ngọt để dùng, con người ngày càng phải sử dụng một cách hợp lí, tiết kiệm nguồn tài nguyên nước.

Đề 5. (*3 điểm*). Hãy viết một bài nghị luận không quá 600 từ nói về vấn bảo vệ tài nguyên thiên nhiên môi trường.

Bài tham khảo

Toàn bộ thế giới vật chất xung quanh con người đều thuộc về tài nguyên thiên nhiên môi trường hoặc là những sản phẩm bắt nguồn từ tài nguyên thiên nhiên môi trường – nghĩa là cả những sản phẩm do lao động sáng tạo của con người tạo ra cũng đều phải sử dụng nguồn nguyên liệu từ tài nguyên thiên nhiên môi trường. Tài nguyên thiên nhiên môi trường luôn gắn chặt với cuộc sống hàng ngày của con người. Để đảm bảo cuộc sống, con người không chỉ dựa vào những sản phẩm tự nhiên, sống trong môi trường tự nhiên mà còn phải biết khai thác, cải tạo tự nhiên để phục vụ cuộc sống của mình. Giữa thiên nhiên môi trường và con người có mối quan hệ khăng khít, hữu cơ không thể tách rời.

Thế giới vật chất bao la, vô cùng, vô tận nhưng hành tinh của chúng ta thì nhỏ bé và có giới hạn. Tài nguyên trong lòng đất, tài nguyên thiên nhiên trên bề mặt trái đất cũng có hạn và đều đang bị con người khai thác quá mức làm cho ngày càng bị cạn kiệt.

Việc khai thác tài nguyên trong lòng đất cũng như tài nguyên thiên nhiên trên bề mặt trái đất không có kế hoạch, hoặc chỉ vì lợi ích trước mắt, hoặc không tuân thủ quy luật của tự nhiên đã gây ra nhiều hậu quả xấu. Nhiều vùng đất đai màu mỡ đã bị phá hoại, sông ngòi bị cạn kiệt hoặc nguồn nước bị ô nhiễm, nhiều khu rừng bị khai thác bừa bãi hoặc bị cháy rụi. Nạn đốt rừng làm nương rẫy, nạn phá rừng khai thác lâm thổ sản đã làm biến mất các khu rừng già, rừng nguyên sinh, rừng đầu nguồn... gây lụt lội cho nhiều vùng, đặc biệt các vùng ven sông, ven suối và vùng đồng bằng.

Việc săn bắn thú rừng ngày càng tăng. Nhiều loài động vật quý hiếm bị con người tiêu diệt bất chấp lệnh cấm của Nhà nước, làm cho nhiều chủng loại động vật bị mất dần đi, hoặc chỉ còn lại số lượng rất ít như tê giác, hổ, gấu, khỉ hình người, cá voi, hải cẩu v.v...

Nếu con người không ngăn chặn những hành động phá hoại thiên nhiên môi trường nói trên thì rất nguy hại. Đến một lúc nào đó, con người không còn có thể khai thác từ thiên nhiên để lấy của cải vật chất nuôi sống chính bản thân con người. Môi trường sống của con người cũng lại đang bị huỷ hoại nghiêm trọng. Chất thải công nghiệp đang làm vẩn đục và ô nhiễm các dòng sông. Tai nạn của các con tàu chở dầu làm ô nhiễm hàng vạn ki lô mét bờ biển. Bầu khí quyển ngày càng bị ô nhiễm nặng bởi các hợp chất các-bon, chất thải của ống khói các nhà máy, chất thải của ô-tô, xe máy... Tầng ô-zôn bao bọc khí quyển trái đất bị chọc thủng, tạo thành những lỗ thủng lớn, khiến các tia tử ngoại dễ dàng xâm nhập vào dòng khí quyển, trực tiếp chiếu xuống mặt đất. Nhiệt độ khí quyển ngày càng tăng, nước biển ngày một dâng cao do hiện tượng tan băng ở Bắc cực và Nam cực trái đất... Tất cả những hiện tượng trên đây đang là những nhân tố trực tiếp và là nguyên nhân phá hoại sự cân bằng sinh thái trên toàn trái đất, đe doạ nghiêm trọng cho sự sống trên hành tinh của chúng ta.

Nhiều tổ chức quốc tế cùng với chính phủ nhiều nước đã có nhiều lời kêu gọi và nhiều việc làm thiết thực để bảo vệ, gìn giữ những nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng và giữ gìn sự trong sạch cho môi trường sống tự nhiên của chúng ta. Mặt khác, nhiều quốc gia đã áp dụng những thành tựu khoa học kĩ thuật tiên tiến nhằm khai thác một cách hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên môi trường, tìm kiếm loại nhiên liệu ít chất thải rắn để giảm bớt sự ô nhiễm bầu khí quyển, giữ cho thiên nhiên môi trường được trong lành.

Bảo đảm sự sống bền vững của con người trước hết là phải biết bảo vệ tài nguyên thiên nhiên môi trường. Đấy không chỉ là khẩu hiệu mà còn là hành động của tất cả chúng ta trong thời đại ngày nay.

II. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ TƯ TƯỞNG, ĐẠO LÍ

Đề 1. (*3 điểm*).

Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu viết: "Vì chưng hay ghét cũng là hay thương" (*Lục Vân Tiên*).

Anh / chị hiểu ý thơ trên như thế nào? Hãy viết bài bàn về lẽ ghét, thương trong cuộc sống hàng ngày.

Hướng dẫn làm bài

- Trước hết cần phải giải thích để hiểu đúng câu thơ của Nguyễn Đình Chiểu: "Vì chưng hay ghét cũng là hay thương".

+ Ghét và Thương đều là thái độ tình cảm của con người, thể hiện mối quan tâm sâu sắc của mỗi cá nhân trước các vấn đề đời sống. Mà đây là hai trạng thái, hai thái độ tình cảm trái ngược nhau, đều ở mức độ mạnh mẽ, không phải là thái độ tình cảm bình thường, bàng quan, thờ ơ trước các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống xung quanh.

+ Hai thái độ tình cảm này có mối quan hệ mật thiết và biện chứng: Người hay ghét cũng là người hay thương, nói một cách khác, chính vì yêu thương nên mới căm giận, và sống ở đời, một khi phải biết thương yêu thì mới biết căm ghét. Như vậy giữa yêu thương và căm giận thì yêu thương là gốc. Người hay thương là người có tình cảm yêu thương sâu sắc, chí nghĩa chí tình và vì thế nên rất căm ghét những gì trái với tình cảm yêu thương của mình.

- Nội dung của Thương và Ghét, hay nói cách khác, thương những gì mà ghét những gì cho đúng đắn nhất?

+ Thương yêu cái tốt, cái đẹp. Tấm lòng trắc ẩn của con người chân chính luôn dành để thương yêu những gì tốt đẹp trên đời; Thương những kẻ tài hoa bạc mệnh; Thương những con người có số phận bất hạnh hẩm hiu; Thương người tốt bị dập vùi trong xã hội còn nhiều ngang trái, bất công; Thương người lao động vất vả, nhọc nhằn; Thương người quân tử, chính trực, trung nghĩa, thương người chiến sĩ bỏ mình vì nước, cho đến những em thơ; Thương cái cao cả, vô tư, tình thần trượng nghĩa v.v... Có thể dẫn chứng *Văn chiêu hồn, Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Lục Vân Tiên, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu, *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh làm ví dụ để chứng minh.

+ Ghét cái xấu, cái ác; Ghét những kẻ gian nanh, nịnh bợ, kẻ tiểu nhân xảo trá, dối lừa; Ghét kẻ tiểu nhân ích kỉ, thấp hèn; Ghét thói tham lam, bần tiện hoặc hống hách. Ghét những kẻ dã man, độc ác, vô nhân tính; Ghét những kẻ phàm phu, thói đời tục luỵ; Ghét những kẻ vô đạo đức hoặc đạo đức giả, những thói vô ân, những phường bất nghĩa v.v...

+ Như vậy, ghét và thương luôn đứng ở hai thái cực của tình cảm. Chúng ta cần chống lại những biểu hiện tình cảm cực đoan, thấy đâu đâu cũng toàn cái xấu, nhìn đời bằng con mắt u tối, toàn thấy những tiêu cực, đáng ghét cả. Cũng cần phải cảnh giác và chống lại kiểu tình thương vô bờ bến, thương yêu không đúng người, đúng việc, không đúng nơi đúng chỗ, không phân biệt sáng tỏ tốt xấu, xoá nhoà ranh giới đúng, sai, xấu tốt, cũng không thể đồng ý với kiểu thương hại, thương vay tiểu tư sản của tầng lớp trên. Nói như Xuân Diệu: "Người ta khổ vì thương

không phải cách / Yêu sai duyên và mến chẳng nhằm người / Có kho vàng mà tặng chẳng tuỳ nơi...". Cũng cần cảnh giác và chống lại thói ghen ghét do hẹp hòi, đố kị, ghét theo kiểu ganh ghét, ganh tị, hiềm khích, ghét do không hợp, không ưa, không thích về một điểm nào đấy theo kiểu "Yêu nên tốt, ghét nên xấu", hoặc: "Yêu nhau yêu cả đường đi / Ghét nhau ghét cả tông chi họ hàng". Cần phê phán thói yêu, ghét thiên lệch, cảm tính, thiếu khách quan... trong cuộc sống hàng ngày, dẫn đến kéo bè kéo cánh, trù dập người ngay, đè nén người tốt v.v... mà nếu không tỉnh táo, công tâm, không có tình thương yêu đúng mực, chân thành, nhân hậu thì rất dễ mắc phải.

- Rút ra ý nghĩa và bài học kinh nghiệm, bài học về tu dưỡng đạo đức, tình cảm để cho sự yêu ghét được đúng mực, góp phần hoàn thiện nhân cách của con người.

Đề 2. (*3 điểm*).

Tuân Tử (313-235 Tr. Công nguyên) nói: "Người chê ta mà chê phải là thầy của ta, người khen ta mà khen phải là bạn ta, những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy".

Anh / chị nghĩ gì về câu nói trên?

Hướng dẫn làm bài

- Thói thường, con người thích khen chứ chẳng mấy ai ưa người ta chê mình. Nhiều người lợi dụng tâm lí ấy để vụ lợi hay vì những mưu đồ riêng mà làm cho sự khen, chê mất đi chân giá trị của nó. Do vậy, câu nói của Tuân Tử từ mấy ngàn năm trước đây vẫn có một ý nghĩa hết sức sâu sắc.

- Để hiểu được ý nghĩa câu nói của Tuân Tử, trước hết cần giải thích cho được nội dung các từ ngữ sau: "thầy của ta", "bạn của ta" và "kẻ thù của ta". Rồi thế nào là "chê phải" và "khen phải"? *Thầy* là người có trí tuệ hơn người, có nhân cách đạo đức tốt, có thể đi dạy dỗ người khác và luôn mong muốn ta tiến bộ. Nhờ thầy dạy dỗ mà con người có thể phát triển trí tuệ, hoàn thiện nhân cách và làm nên sự nghiệp. Bạn là người chân thành, tâm đầu ý hợp, có thể hiểu được mình, luôn mong muốn đem đến cho mình điều tốt, điều hay. Còn kẻ thù là người đối lập với ta, không cùng chí hướng, không đi cùng ta trên một con đường, không đội chung một bầu trời trên đầu và không bao giờ mang đến cho ta bất cứ điều gì tốt lành.

- *Chê phải* là lời chê đúng, chỉ ra được chỗ sai trái, hay chỗ chưa tốt, tức là chê trúng chỗ đáng chê. Người được chê, nhờ lời chê mà thấy được chỗ yếu, chỗ kém hay chỗ còn khiếm khuyết của mình để rút kinh nghiệm và khắc phục. Do vậy, người chê phải thì đúng là "thầy của ta".

Khen phải là lời khen đúng và trúng cái đáng khen. Lời khen ấy là xuất phát từ thực tế khách quan của cái đáng khen và xuất phát từ lòng chân thành, tự thiện tâm thiện ý mà khen chứ không phải là khen một cách giả tạo, khen theo kiểu dãi bôi hay nịnh bợ để cốt lấy lòng, làm cho người được khen thích thú, hài lòng để mưu cầu một việc gì đó. *Khen phải* cũng còn có nghĩa là khen đúng mức, phù hợp với mức độ của cái được khen chứ không nói quá lên, thổi phồng vượt quá sự thật, vượt quá chân giá trị của đối tượng được khen. Lời khen phải sẽ làm cho người được khen không chỉ cảm thấy vinh dự mà còn cảm thấy sâu sắc, nhận thức được đầy đủ giá trị của mình mà không phải xấu hổ hay ngượng ngùng như khi gặp những lời khen thái quá về những gì mình không có. Do đó người khen phải thì thật đúng là bạn của ta.

Khác với những người khen, chê chân thành, thẳng thắn là những kẻ bợ đỡ, xu nịnh. Họ chỉ dùng những lời hay ý đẹp để tán dương, khen ta những điều ta không xứng đáng hoặc không thuộc về ta để làm ta hài lòng, mong nhận được những lợi ích nhất định. Họ khiến cho người được khen nếu thiếu tỉnh táo thì dễ mắc bệnh thoả mãn, kiêu căng, có khi dẫn đến mức có thể tiêu tan sự nghiệp. Như thế, đúng như Tuân Tử nói: những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta vậy.

- Rõ ràng, việc khen, chê ở đời không hề là chuyện đơn giản. Cao hơn thế là bản lĩnh, là nhân cách, đạo đức của cả người khen, người chê lẫn kẻ được khen hay được chê. Câu nói của Tuân Tử đã cho ta một bài học về đạo lí làm người. Không thể và đừng có bao giờ đơn giản, tuỳ tiện trong việc khen, chê.

Đề 3. (*3 điểm*).

Ai chiến thắng mà không hề chiến bại,
Ai nên khôn mà chẳng dại đôi lần?

(*Dặy mà đi* – Tố Hữu)

Viết bài nghị luận bàn về thắng và bại, khôn và dại trong cuộc sống.

Hướng dẫn làm bài

- Trong cuộc đời mỗi con người, quá trình từ lúc còn tấm bé cho đến lúc đã trưởng thành chắc chắn đều đã phải trải qua bao dận thăng trầm với những vấp ngã, dại – khôn, thành – bại. Đúng như nhà thơ Tố Hữu đã tổng kết: *"Ai chiến thắng mà không hề chiến bại / Ai nên khôn mà chẳng dại đôi lần?"*.

- Vậy thế nào là *thắng – bại –dại – khôn?* Tố Hữu nói "chiến thắng" và "chiến bại" nhưng đây không chỉ là kết quả giành được trong trận đấu trên chiến trường mà phạm vi của nó bao quát đến tất cả mọi hoạt động của con người trong mọi lĩnh vực của cuộc sống.

+ Thắng là gặt hái được thành công trong công việc, là đem lại kết quả như ý muốn, đạt được mục đích đã đặt ra. Thắng lợi đem đến sự hài lòng, niềm vinh quang, phấn khởi, tạo ra sự hưng phấn để tiếp tục công việc, phát triển sự nghiệp ở một giai đoạn, một quy mô, tầm vóc lớn hơn.

+ Bại là thất bại, công việc tiến hành nhưng không đi đến thành công, không đạt được kết quả như ý muốn, không đạt được mục tiêu đề ra. Thất bại đem đến sự cay đắng, chán ngán và đau đớn vì thường đồng nghĩa với hỏng việc; và tuỳ theo mức độ, quy mô của công việc mà hậu quả và ảnh hưởng của nó sẽ tác động xấu hoặc rất nặng nề đến cuộc sống con người, có khi là cả một sự nghiệp.

+ Dại là thiếu hiểu biết, thiếu kinh nghiệm, là sự non nớt về một công việc, một lĩnh vực nào đó, mà rộng hơn là sự non kém, thiếu kinh nghiệm về tri thức, vốn sống, vốn văn hoá trong toàn bộ cuộc sống nói chung. Dại còn đồng nghĩa với sự vấp ngã, những bất trắc gặp phải trên đường đời.

+ Khôn là sự tinh anh, sắc sảo, là có sự hiểu biết, có trí tuệ và kinh nghiệm phong phú, sâu sắc đủ để có thể giải quyết, xử lí tốt những vấn đề đặt ra trong cuộc sống, trên bất kì công việc hay lĩnh vực nào của đời sống. Khôn cũng đồng nghĩa với sự trưởng thành, có kĩ năng sống và có bản lĩnh vững vàng trước mọi thử thách trên đường đời.

- Mối quan hệ giữa *thắng – bại* và *dại – khôn*? Trong cuộc sống, con người bao giờ cũng phấn đấu để giành được thắng lợi, phấn đấu để trưởng thành và luôn tìm cách hạn chế thất bại, loại trừ bớt những sự dại khờ, vấp ngã. Trong mối qua hệ đó, chiến thắng và sự trưởng thành bao giờ cũng là mục đích cần đạt được, là mục tiêu cần vươn tới.

+ Nhưng không thể chỉ có *chiến thắng mà không hề chiến bại*, không có bất kì ai khôn lớn trưởng thành *nên khôn mà chẳng dại đôi lần*. Nghĩa là sự thất bại, vấp ngã là những điều không thể tránh khỏi trong cuộc đời của mỗi người trên con đường đi tới. Đó là những cản trở, những trở ngại tất yếu phải trải qua của mỗi chúng ta trên bước đường đi tới thành công, trong quá trình trưởng thành, hoàn thiện về mọi mặt của mỗi con người.

+ Vấn đề đặt ra cho mỗi con người là: trước những thất bại và sự vấp ngã cần phải biết đúc rút ra những bài học kinh nghiệm để ngày càng trưởng thành, càng vững vàng hơn trong cuộc sống. Ai đó đã từng nói: *Thất bại là mẹ đẻ của thành công* và Tố Hữu cũng nói rằng: *Mỗi lần ngã*

là một lần bớt dại là với ý nghĩa như vậy. Không chùn bước trước thất bại, không nhụt chí, sờn lòng trước những vấp ngã, trắc trở chính là những bài học nhận thức được rút ra từ vấn đề *thắng – bại* và *dại – khôn* qua câu thơ của Tố Hữu.

- Liên hệ thực tế và nêu lên hướng phấn đấu của bản thân.

Đề 4. *(3 điểm).*

Suy nghĩ của Anh / chị về lời phát biểu của một nhạc sĩ:

Năm hai mươi tuổi, tôi nói: "Tôi và Mô-da".

Năm ba mươi tuổi, tôi nói: "Mô-da và tôi".

Năm bốn mươi tuổi, tôi nói: "Chỉ có Mô-da".

Hướng dẫn làm bài

Gợi ý cách suy nghĩ theo những ý cơ bản sau đây:

- Lời phát biểu trên đây chỉ xoay quanh 2 nhân vật: tôi, Mô-da. Việc đặt ai lên trước trong quan hệ ấy thể hiện thái độ, sự tôn trọng của người nói: tôi được tôn trọng hơn hay Mô-da được tôn trọng hơn.

- Lời phát biểu trên đây là của một nhạc sĩ "tôi" trong quan hệ rõ ràng có hàm ý so sánh với Mô-da, mà Mô-da là một nhạc sĩ thiên tài. Nhưng trong ý nghĩa hàm ẩn tự nhiên của người nói, không phải đương nhiên Mô-da đã được đặt ngay lên phía trước. Ấy cũng là một lẽ thường tình, một điều hết sức tự nhiên theo thói thường của con người.

- Nhưng trong phát biểu của mình thì cứ mười năm, nhạc sĩ lại thay đổi cách nói từ chỗ "Tôi và Mô-da" đến "Mô-da và tôi" và cuối cùng "tôi" bị lược hẳn đi trong hàm ý và trong cả hiển ngôn, để khẳng định cho riêng có "Chỉ có Mô-da" là nhạc sĩ thiên tài.

- Cách nói của nhạc sĩ gợi suy nghĩ sâu sắc cho chúng ta về quá trình nhận thức và đạo lí làm người: Con người càng lớn lên, càng trưởng thành thì càng có nhận thức đúng về mình, hiểu về mình hơn, hiểu về người hơn và biết đánh giá đúng về người, về mình hơn. Và càng trưởng thành, chín chắn, càng hiểu biết, con người càng khiêm tốn hơn, biết trân trọng mọi người hơn. Tuổi trẻ thường "ngông cuồng và dại dột" như chú Dế mèn của Tô Hoài thuở nào là vậy. Cho nên, từ chỗ "Tôi và Mô-da" đến chỗ khẳng định "Chỉ có Mô-da" đã mất tới 30 năm, một khoảng thời gian quá dài của một đời người!

- Câu nói của nhạc sĩ sau ba mươi năm có một ý nghĩa giáo dục thật sâu sắc. Nó cho ta một bài học về sự phấn đấu, bài học về lẽ sống làm người. Và sự vĩ đại là ở chỗ, chắc chắn ba mươi năm nhọc nhằn của người nhạc sĩ sẽ giúp chúng ta biết sống khiên nhường, biết tôn trọng mọi

người, tôn trọng những giá trị cuộc sống bằng một con đường cụ thể chỉ bằng một phần mười, một phần hai mươi của ba mươi năm ấy.

III. NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI ĐƯỢC RÚT RA TỪ TÁC PHẨM VĂN HỌC

Đây là một trong ba tiểu loại của dạng bài nghị luận xã hội. Điểm khác của tiểu loại này so với hai kiểu bài nghị luận trên đây là tuy cùng bàn về một vấn đề xã hội, rất gần với một tư tưởng đạo lí, một hiện tượng xã hội nhưng vấn đề xã hội đó được rút ra từ tác phẩm văn học. Nói cách khác là nhân một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm nào đó mà bàn rộng ra, phân tích ở khía cạnh ý nghĩa xã hội của nó, nhìn nhận và đánh giá vấn đề trong bối cảnh thực tế của cuộc sống xã hội hôm nay. Như thế, vấn đề đặt ra trong tác phẩm văn học ngoài ý nghĩa, giá trị nguyên bản của nó, còn được xem xét đánh giá bổ sung từ cách nhìn mới.

Cũng cần lưu ý rằng, vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học nhưng là những vấn đề rất thiết thực và gần gũi đối với cuộc sống, mà thường là những vấn đề vẫn có ý nghĩa thời sự bức thiết trong cuộc sống hôm nay. Chẳng hạn như vấn đề quan niệm về đồng tiền trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, vấn đề danh và thực gợi ra trong bài thơ *Tiến sĩ giấy* của Nguyễn Khuyến, vấn đề ý chí và nghị lực của con người đặt ra trong bài thơ *Bốn tháng rồi* (Nhật ký trong tù) của Hồ Chí Minh v.v...

Dưới đây là một số ví dụ đề thi và gợi ý làm bài.

Đề 1. (*3 điểm*).

Quan niệm của Nguyễn Du về đồng tiền trong *Truyện Kiều* và quan niệm của anh / chị về đồng tiền trong cuộc sống hôm nay.

Hướng dẫn làm bài

- Quan niệm của Nguyễn Du về đồng tiền trong tác phẩm *Truyện Kiều*.

+ *Truyện Kiều* là một tác phẩm chứa đựng tinh thần nhân đạo lớn, nhưng đồng thời cũng là một tác phẩm có giá trị hiện thực, phản ánh và phơi bày thực trạng nhiều mặt của thực tiễn đời sống xã hội phong kiến Việt Nam thời kì suy tàn thế kỷ XVIII. Nhiều vấn đề xã hội được đặt ra trong tác phẩm thể hiện quan niệm nhiều mặt của Nguyễn Du, trong đó có vấn đề quan niệm của ông về đồng tiền trong xã hội.

+ Qua hàng loạt câu thơ trong *Truyện Kiều*, chẳng hạn: "Một ngày lạ thói sai nha / Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền", "Tiền lưng đã có, việc gì chẳng xong", "Trong tay dã có đồng tiền / Dẫu rằng đổi trắng, thay đen khó gì", "Máu tham đã thấy hơi đồng thì mê", "Có ba trăm lạng việc này mới xuôi" v.v... đã cho thấy rõ quan niệm về đồng tiền trong xã hội lúc

ấy. Trong quan niệm của mình, Nguyễn Du cho rằng đồng tiền chính là thủ phạm gây ra bao nhiêu đau thương bất hạnh cho con người, đồng tiền đã làm pháp luật ngả nghiêng, trắng đen lẫn lộn, các giá trị đạo đức, luân lí bị xâm hại và đảo lộn nghiêm trọng. Hàng loạt nỗi oan khuất, trái ngang, mười lăm năm lưu lạc, tuổi xuân, tình yêu và hạnh phúc đều đã tuột khỏi bàn tay của một con người tài sắc cũng chẳng qua vì sự tác oai, tác quái của đồng tiền.

- Quan niệm của bản thân về đồng tiền trong xã hội:

+ Cần phải có quan niệm đúng đắn về đồng tiền. Trong xã hội, đồng tiền là một công cụ, một phương tiện để trao đổi các giá trị vật chất. Đồng tiền là một phát minh lớn của trí tuệ nhân loại. Từ khi có đồng tiền, xã hội thoát khỏi trình trạng tự cung, tự cấp, tự túc, tình trạng giao thương bằng trao đổi vật chất cụ thể và rất kém phát triển. Nhờ có đồng tiền mà thương mại phát triển, thúc đẩy gia tăng sản xuất, sản phẩm xã hội ngày càng nhiều. Có thể nói, đồng tiền là một nhân tố không nhỏ tạo nên xã hội phát triển với nền văn minh vật chất hiện đại.

+ Tuy nhiên, do đồng tiền là một đại lượng thay thế và biểu trưng cho các giá trị vật chất và lợi nhuận, cho nên nảy sinh tâm lí thích chạy theo đồng tiền. Có người vì tiền mà bất chấp tất cả, vi phạm các chuẩn mực luật pháp và đạo đức, vi phạm các chuẩn mực giá trị nhân văn. Nguyên nhân là do tâm lí hám lợi, chạy theo lợi nhuận, chạy theo vật chất mà thiếu nhận thức lí trí một cách tỉnh táo, thiếu những hiểu biết cần thiết về luật pháp, về đạo đức, thiếu nhân cách và các giá trị văn hoá, nhân văn.

+ Việc làm ra tiền, lao động kiếm tiền để phục vụ cuộc sống là cần thiết nhưng phải biết kiến ra đồng tiền và sử dụng đồng tiền cho phù hợp, đúng cách. Cần phải hiểu rõ vai trò to lớn của đồng tiền nhưng cũng cần phải thấy được những tác hại vô cùng nguy hiểm mà đồng tiền có thể gây ra nếu chỉ chạy theo đồng tiền, chạy theo những giá trị vật chất thuần tuý. Kiếm tiền và tiêu tiền phải sao cho có văn hoá. Phải biết nâng cao được giá trị đời sống của mình cả về vật chất lẫn tinh thần và được xã hội thừa nhận nhờ lao động kiếm tiền chân chính và nhờ sử dụng đúng đắn chính những đồng tiền mình làm ra đó.

- Từ đồng tiền trong trang sách đến đồng tiền trong xã hội hiện đại cũng cho ta biết bao nhận thức quý giá và không ít bài học làm người.

Đề 2. *(3 điểm).*

Từ bài thơ *Tiến sĩ giấy* của Nguyễn Khuyến, anh / chị hãy viết một bài nghị luận (không quá 600 từ) để bàn về vấn đề *danh và thực* trong cuộc sống hôm nay.

Hướng dẫn làm bài

- Trước hết cần đọc lại và tìm hiểu ý nghĩa bài thơ Nguyễn Khuyến vịnh một món đồ chơi cho trẻ em trong dân gian nhân tết Trung Thu:

VỊNH TIẾN SĨ GIẤY

Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai
Cũng gọi ông nghè, có kém ai
Ghế chéo, lọng xanh, ngồi bảnh choẹ
Tưởng rằng đồ thật, hoá đồ chơi.

Thật ra, bản thân ông tiến sĩ làm bằng giấy với tư cách là một món đồ chơi trong dân gian thì không có gì xấu, nó còn mang một ý nghĩa tích cực nhằm mục đích nhắc nhở, khuyến khích con trẻ chăm chỉ học tập, tích cực phấn đấu để có ngày thành đạt, nhận áo mũ vua ban. Nhưng trong chế độ xã hội thực dân nửa phong kiến nhiễu nhương trước Cách mạng tháng Tám, mọi giá trị của cuộc sống đã bị đảo lộn. Người đỗ đạt cao, học rộng biết nhiều, danh vị cao sang cũng trở nên vô dụng. Bản thân Nguyễn Khuyến cũng là một con người như vậy, đỗ đến *Tam* nguyên, ba lần đỗ đầu ba kì thi: thi hương, thi hội, thi đình, lại đã từng làm quan to trong triều nhưng trong hoàn cảnh nước mất nhà tan, ông cũng không giúp gì được cho dân, cho nước, đành bất lực, cáo quan, lui về ở ẩn chốn quê nhà. Vậy mà trong cuộc sống lúc ấy vẫn còn bao kẻ chạy theo vòng danh lợi, cố đeo bám, lo lót cho bằng được cái danh hão, dù có khi kẻ đó chẳng có tài cán, hay học vấn, trí tuệ gì. Đúng như cùng thời với ông, Trần Tế Xương đã viết: *Đậu lạy, quan xin, nọ chú Hàn*... Nguyễn Khuyến vịnh món đồ chơi ông tiến sĩ giấy là để bộc lộ nỗi đau đớn cho thân phận mình, chua xót cho những "kẻ hữu danh vô thực" có đỗ đạt, có danh vị cao sang mà vô dụng và còn chua chát hơn thế nữa là những kẻ chỉ mang cái danh là đỗ đạt cao sang nhưng thực chất là sự giả dối, không có thực chất...

- Bàn về danh và thực:

+ Danh là gì? Thực là gì? Vai trò, ý nghĩa của danh và thực trong cuộc sống như thế nào? Danh cũng có nghĩa là danh dự, danh vị, danh tiếng, là niềm vinh quang của con người mà cá nhân giành được. Đó là sự thừa nhận của xã hội đối với cá nhân con người về trí tuệ, trình độ học vấn, về tài năng... Con người sống trong xã hội và cộng đồng, ai cũng phấn đấu để đạt được điều đó: "Làm trai sống ở trong trời đất, phải có danh gì với núi sông" (Nguyễn Công Trứ). Thực là cái thực chất, cũng là thực lực, là sức mạnh, uy tín thật sự của con người trong thực tiễn cuộc sống.

+ Danh và thực luôn luôn phải song hành, tương ứng, đi đôi với nhau thì mới đạt đến được chân giá trị. Có danh mà không có thực hay hữu danh vô thực thì cái danh ấy hoàn toàn trống rỗng, vô nghĩa, không có một chút giá trị gì. Đó chỉ là danh suông, danh hão hoặc danh giả, chỉ giống như một thứ phù hiệu, một thứ biểu trưng, không hề có một chút sức mạnh, nó không giúp ích được gì cho ai nên cũng là thứ vô dụng, không có ai cần tới. Ngược lại nếu có thực lực, có sức mạnh, có giá trị thực tế thì chắc chắn sẽ được mọi người cần đến và tôn vinh; tóm lại là nếu có thực thì ắt sẽ có danh. Như vậy, trong mối quan hệ giữa danh và thực thì thực là cái gốc, cái căn bản, còn danh là cái ngọn. Cái danh đích thực là cái danh do có thực mà được tạo nên.

- Bài học được rút ra ở đây là, cần phải phấn đấu, rèn luyện để nâng cao giá trị thực của mỗi con người bằng chính lao động thực tiễn, bằng những thành quả thực tế của bản thân mình trong quá trình hoạt động ấy. Vinh quang, danh vị, danh tiếng sẽ tự đến, nếu con người biết không ngừng phấn đấu để vươn tới những giá trị thực trong cuộc đời.

Đề 3. *(3 điểm).*

Nhân đọc một số bài thơ trong *Nhật kí trong tù*, anh / chị hãy viết một bài nghị luận (không quá 400 từ) để bàn về vấn đề ý chí và nghị lực của con người trong cuộc sống.

Hướng dẫn làm bài

- Ý chí và nghị lực của con người là những phẩm chất tinh thần thúc đẩy sự cố gắng, nỗ lực và lòng quyết tâm của bản thân để hành động nhằm đạt được mục đích. Ý chí và nghị lực gắn bó chặt chẽ và có mối quan hệ mật thiết với nhau. Tuy nhiên, ý chí và nghị lực cũng có những thuộc tính và biểu hiện khác nhau. Ý chí là tinh thần kiên định mục đích, kiên định với định hướng tư tưởng thể hiện bằng lòng quyết tâm theo đuổi mục tiêu đến cùng mà không một trở ngại nào có thể làm nản lòng, nhụt chí. Nghị lực là khả năng vượt khó, là sự nỗ lực vượt qua trở ngại, khó khăn với tinh thần kiên cường, bền bỉ nhằm đạt mục đích đề ra. Ý chí và nghị lực của con người thường được bộc lộ rõ nhất trong những hoàn cảnh khó khăn, khắc nghiệt, hoặc trong những cảnh huống đặc biệt mà nếu không có ý chí, nghị lực thì con người khó có thể vượt qua nổi.

- Nhật ký trong tù là tập thơ ghi lại cảnh sinh hoạt và những cảm xúc tình cảm của người tù cộng sản Hồ Chí Minh. Để vượt qua hoàn cảnh tù đày khắc nghiệt, người tù Hồ Chí Minh phải có một ý chí thật kiên

cường và một nghị lực lớn lao. Đó là một dạng biểu hiện "chất thép" kiên cường của người chiến sĩ cộng sản Hồ Chí Minh. Ngay từ bài thơ mở đầu cuốn Nhật ký, Bác đã viết bốn câu thơ thể hiện rõ cái ý chí và nghị lực tinh thần ấy: *Thân thể ở trong lao / Tinh thần ở ngoài lao / Muốn nên sự nghiệp lớn / Tinh thần càng phải cao.* Có thể nói, chủ đề về ý chí và nghị lực có mặt hầu hết trong mọi bài thơ của Bác. Bài *Bốn tháng rồi*, Bác viết: *Kiên trì và nhẫn nại / Không chịu lùi một phân / Vật chất tuy đau khổ / Không nao núng tinh thần.* Bài *Nghe tiếng giã gạo* Người lại viết: *Sống ở trên đời người cũng vậy / Gian nan rèn luyện mới thành công* v.v...

- Như vậy, ý chí và nghị lực luôn có một vai trò vô cùng to lớn trong đời sống con người. Nếu không có ý chí, nghị lực thì không thể vượt qua được những trở ngại, khó khăn, những bất trắc nảy sinh trong cuộc sống. Không có ý chí, nghị lực thì cũng không thể đạt được bất kì một mục đích hay một thành quả nào, bởi mọi thành công đều thấm đẫm bao mồ hôi, công sức, trí tuệ của con người. Thử hỏi có hoa hồng nào lại không có gai? Có thành công nào lại có thể đạt được một cách quá dễ dàng? Nhờ có ý chí, nghị lực mà nhiều người đã làm được những việc kì vĩ, tưởng chừng như con người không thể đạt tới được. Nhiều người khuyết tật có thể làm được những công việc, gặt hái được những thành công mà nhiều người lành lặn cũng không thể tưởng tượng nổi. Ấy là nhờ ý chí và nghị lực. Ý chí và nghị lực đã biến mọi ước mơ của con người thành hiện thực. Mà có ước mơ nào lại còn có giới hạn, có ước mơ nào lại không đẹp đẽ và kì vĩ, nên thơ?

- Con người muốn sống đẹp, muốn làm điều tốt đều cần phải có ý chí và nghị lực. Con người muốn sống một cách mạnh mẽ, sống có ích, muốn nâng cao giá trị đời sống của mình, muốn được xã hội thừa nhận lại càng phải có ý chí và nghị lực. Đó phải chăng cũng là bài học lớn nhất về ý chí và nghị lực đối với chúng ta?

PHẦN THỨ TƯ

PHỤ LỤC
GIỚI THIỆU ĐỀ THI & ĐÁP ÁN TRONG CÁC KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT VÀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC - CAO ĐẲNG TỪ 2003 ĐẾN 2008

Phần này chúng tôi dành để giới thiệu đề thi và đáp án của các kì thi tốt nghiệp THPT và thi tuyển sinh Đại học - Cao đẳng từ khi thực hiện quy chế "ba chung" từ năm 2003 đến năm 2008. Nhưng cũng xin lưu ý, riêng đối với môn Ngữ Văn, do những đặc trưng của bộ môn, phần Đáp án của Bộ được coi là những hướng dẫn có tính cơ bản, chứ không phải là một đáp án chi tiết và hoàn toàn chính xác; do vậy, trên thực tế, hằng năm các Hội đồng chấm thi đều phải trên cơ sở đó xây dựng một đáp án chuẩn và chi tiết trước khi tiến hành chấm thi. Mặt khác, từ năm 2008 trở về trước, các đề thi soạn theo Chương trình sách giáo khoa cũ và cách thức ra đề cũng theo cấu trúc đề thi cũ. Tuy nhiên, dưới góc độ tham khảo, chúng tôi vẫn giới thiệu phần Phụ lục này để các em học sinh và các thầy, cô giáo tiện theo dõi.

A. PHỤ LỤC 1

ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT TỪ NĂM HỌC 2002 – 2003 ĐẾN NĂM HỌC 2007 - 2008

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông**

Năm học 2002 - 2003

Đề chính thức Môn thi: Làm văn

Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

Thí sinh chọn một trong hai đề:

Đề I

Câu 1 *(2 điểm):* Anh hoặc chị hãy giới thiệu ngắn gọn tiểu sử và sự nghiệp của nhà văn Sôlôkhôp. Sáng tác nổi tiếng nhất của ông là tác phẩm *Sông Đông êm đềm* hay tác phẩm *Số phận con người?*

Câu 2 *(8 điểm):* MỚI RA TÙ, TẬP LEO NÚI

Hồ Chí Minh

Núi ấp ôm mây, mây ấp núi,
Lòng sông gương sáng, bụi không mờ ;
Bồi hồi dạo bước Tây Phong lĩnh,
Trông lại trời Nam, nhớ bạn xưa.

Nam Trân *dịch*

(Theo *Văn học 12*, Phần VHVN, NXB Giáo dục - 2002, trang 25)

Anh hoặc chị hãy phân tích bài thơ trên để nêu bật vẻ đẹp cổ điển và tinh thần hiện đại của tác phẩm này.

Đề II

Câu 1 *(2 điểm):* Theo anh hoặc chị, hoàn cảnh ra đời bài thơ *Việt Bắc* của nhà thơ Tố Hữu có những điểm gì cần lưu ý, giúp người đọc hiểu sâu thêm về tác phẩm này?

Câu 2 *(2 điểm):* Anh hoặc chị hãy trình bày vắn tắt những nét chính về phong cách nghệ thuật của nhà văn Nguyễn Tuân.

Câu 3 *(6 điểm):* Cảm nhận của anh hoặc chị về hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của nhà văn Nguyễn Trung Thành.

---------- Hết ----------

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông**

Năm học 2003 - 2004

Đề chính thức Môn thi: Làm văn

Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

Thí sinh chọn một trong hai đề:

Đề I

Câu 1 *(2 điểm)*: Anh hoặc chị hiểu như thế nào về nguyên lí "Tảng băng trôi" của Hêminguê? Hãy nêu tên hai tác phẩm của nhà văn này.

Câu 2 *(8 điểm):* Hãy trình bày cảm nhận của anh hoặc chị về hình tượng nhân vật Nguyệt trong truyện ngắn *Mảnh trăng cuối rừng* của Nguyễn Minh Châu.

Đề II

Câu 1 *(2 điểm):* Anh hoặc chị hãy cho biết tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh ra đời trong hoàn cảnh nào?

Câu 2 *(2 điểm)*: Theo anh hoặc chị qua truyện ngắn Vợ nhặt, Kim Lân muốn gửi đến người đọc những ý tưởng gì?

Câu 3 *(6 điểm)*: Anh hoặc chị hãy phân tích đoạn thơ sau trong bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu:

Những đường Việt Bắc của ta
Đêm đêm rầm rập như là đất rung
Quân đi điệp điệp trùng trùng
Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan.
Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay.
Nghìn đêm thăm thẳm sương dày
Đèn pha bật sáng như ngày mai lên.
Tin vui chiến thắng trăm miền
Hoà Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê
Vui lên Việt Bắc, đèo De, núi Hồng.

(Theo Văn học 12, tập một, phần VHVN, NXB Giáo dục 2002)

---------- Hết ----------

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông**

Năm học 2004 - 2005

Đề chính thức Môn thi: Làm văn

Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

Thí sinh chọn một trong hai đề:

Đề I

Câu 1 *(2 điểm)*: Trước khi trở thành nhà văn, Lỗ Tấn đã học qua những nghề nào? Vì mục đích gì ông chuyển sang hoạt động văn nghệ? Nêu tên ba tác phẩm của Lỗ Tấn.

Câu 2 *(8 điểm)*: Anh, chị hãy phân tích giá trị nhân đạo sâu sắc của truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* (Tô Hoài - *Văn học 12*, tập một, NXB Giáo dục, Hà Nội - 2000).

Đề II

Câu 1 *(2 điểm)*: Anh, chị hãy nêu tên, thời gian sáng tác và nội dung chính các tập thơ của Tố Hữu từ năm 1937 đến 1977.

Câu 2 *(2 điểm)*: Trình bày ngắn gọn ý nghĩa nhan đề truyện ngắn *Đôi mắt* của Nam Cao.

Câu 3 *(6 điểm)*: Phân tích vẻ đẹp của hình tượng người lính trong đoạn thơ sau:

"Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm
Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành..."

(Trích *Tây Tiến* - Quang Dũng, *Văn học 12*, tập một, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 76)

..... Hết .....

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông**

Năm học 2005 - 2006

Đề chính thức **Môn thi: Văn - Trung học phổ thông không phân ban**

Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

Thí sinh chọn một trong hai đề:

Đề I

Câu 1 *(2 điểm)*: Những nét chính nào trong cuộc đời của nhà thơ Êxênin đã ảnh hưởng đến sáng tác của ông?

Câu 2 *(8,0 điểm)*: Anh hoặc chị hãy phân tích truyện ngắn *Mùa lạc* của Nguyễn Khải để làm rõ cảm hứng hồi sinh trong tác phẩm.

Đề II

Câu 1 *(2,0 điểm)*: Anh hoặc chị hãy trình bày hoàn cảnh ra đời bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng.

Câu2 *(2,0 điểm)*: Trình bày ngắn gọn quan điểm sáng tác văn học của Hồ Chí Minh.

Câu 3 *(6,0 điểm)*: Hãy phân tích đoạn thơ sau trong bài thơ *Tâm tư trong tù* của Tố Hữu:

Cô đơn thay là cảnh thân tù!
Tai mở rộng và lòng sôi rạo rực
Tôi lắng nghe tiếng đời lăn náo nức
Ở ngoài kia vui sướng biết bao nhiêu!
Nghe chim reo trong gió mạnh lên triều
Nghe vội vã tiếng dơi chiều đập cánh
Nghe lạc ngựa rừng chân bên giếng lạnh
Dưới đường xa nghe tiếng guốc đi về...

(Theo *Văn học 12*, tập một, phần VHVN, NXB Giáo dục 2006- tr. 26)

..... Hết .....

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông**

Năm học 2005 - 2006

Đề chính thức **Môn thi: Văn - Trung học phổ thông phân ban**

Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

Thí sinh chọn một trong hai đề:

Đề I

Câu 1 *(2 điểm)*:

I. Phần chung cho thí sinh cả 2 ban *(3,0 điểm)*: Anh hoặc chị hãy trình bày ngắn gọn những hiểu biết của mình về cuộc đời nhà văn M. Sô-lô-khốp. Nêu tên hai tác phẩm tiêu biểu của ông.

II. Phần dành cho thí sinh từng ban *(7,0 điểm)*:

A. *Thí sinh Ban KHTN chọn câu 1a hoặc 1b*

Câu 1a *(7,0 điểm)*: Anh hoặc chị hãy phát biểu cảm nhận của mình về cảnh sắc thiên nhiên và con người Việt Bắc qua đoạn thơ sau trong bài thơ *Việt Bắc* của nhà thơ Tố Hữu:

"...Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người.
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.

Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thuỷ chung..."

(Theo *Ngữ văn 12*, tập một, SGK thí điểm Ban KHTN, Bộ 2, trang 98, NXB Giáo dục, Hà Nội - 2005).

Câu 1b *(7,0 điểm)*: Hãy trình bày suy nghĩ của anh hoặc chị về nhân vật bà Hiền trong truyện ngắn *Một người Hà Nội* của nhà văn Nguyễn Khải.

B. Thí sinh Ban KHXH - NV chọn câu 2a hoặc 2b

Câu 2a *(7,0 điểm)*: Anh hoặc chị hãy trình bày suy nghĩ của mình về nhân vật người đàn bà trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* của nhà văn Nguyễn Minh Châu.

Câu 2b *(7,0 điểm)*: Cảm nhận của anh hoặc chị về đoạn thơ sau trong bài thơ *Tiếng hát con tàu* của nhà thơ Chế Lan Viên:

"Con tàu này lên Tây Bắc anh đi chăng?
Bạn bè đi xa anh giữ trời Hà Nội
Anh có nghe gió ngàn đang rú gọi
Ngoài cửa ô? Tàu đói những vành trăng.
Đất nước mênh mông, đời anh nhỏ hẹp
Tàu gọi anh đi, sao chửa ra đi?
Chẳng có thơ đâu giữa lòng đóng khép
Tâm hồn anh chờ gặp anh trên kia.
Trên Tây Bắc! Ôi mười năm Tây Bắc
Xứ thiêng liêng, rừng núi đã anh hùng
Nơi máu rỏ tâm hồn ta thấm đất
Nay dạt dào đã chín trái đầu xuân..."

(Theo *Ngữ văn 12*, tập một, Sách giáo khoa thí điểm Ban KHXH và NV, Bộ 1, trang 203 - 204, NXB Giáo dục, Hà Nội - 2005).

..... Hết .....

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông**

Năm học 2006 - 2007

Đề chính thức **Môn thi: Văn - Trung học phổ thông không phân ban**

Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

Thí sinh chọn một trong hai đề:

Đề I

Câu 1 *(2 điểm)*: Nêu những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Lui Aragông.

Câu2 *(3 điểm)*: Nhận xét ngắn gọn về tình huống độc đáo trong truyện *Vợ nhặt* của Kim Lân.

Câu 3 *(5 điểm)*: Phân tích cái hay, cái đẹp trong đoạn thơ sau:

Mình đi, có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù
Mình về, có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai?
Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già.
Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son.

(Trích *Việt Bắc* - Tố Hữu, Văn học 12- tập một, tr.154-155, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005)

Đề II

Câu 1 *(2điểm)*: *Chỉ mẹ là niềm vui, ánh sáng diệu kì.*

Chỉ mình mẹ giúp đời con vững bước.

(Trích *Thư gửi mẹ* - Êxênin, Văn học 12- tập hai, tr.55, NXB Giáo dục, 2004)

Anh, chị hiểu hai câu thơ trên như thế nào?

Câu 2 *(3 điểm)*: Giải thích ý nghĩa nhan đề truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

Câu 3 *(5 điểm)*: Phân tích vẻ đẹp người lái đò trong tuỳ bút *Người lái đò Sông Đà* của Nguyễn Tuân.

..... Hết .....

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông**

Năm học 2006 - 2007

Đề chính thức **Môn thi: Văn - Trung học phổ thông phân ban**

Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

Thí sinh chọn một trong hai đề:

Đề I

i. Phần chung cho thí sinh cả hai ban *(5,0 điểm)*

Câu 1 *(2 điểm)*: Anh, chị hãy tóm tắt ngắn gọn truyện *Thuốc* của Lỗ Tấn.

Câu 2 *(3 điểm)*: Giải thích ý nghĩa nhan đề truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân.

ii. Phần dành cho thí sinh từng ban *(5,0 điểm)*

A. Thí sinh Ban KHTN chọn câu 3a hoặc 3b

Câu 3a *(5 điểm)*: Cảm nhận của anh, chị về cảnh thiên nhiên Tây Bắc qua đoạn thơ sau trong bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi
Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi.

(Theo Ngữ văn 12- tập một, Sách giáo khoa thí điểm Ban KHTN, Bộ 2, tr.80, NXB Giáo dục, 2005).

Câu 3b *(5 điểm)*: Cảm nhận của anh, chị về nhân vật Việt trong truyện ngắn *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi.

B. Thí sinh Ban KHXH&NV chọn câu 4a hoặc 4b

Câu 4a *(5 điểm)*: Anh, chị hãy phân tích cảm xúc của nhà thơ Nguyễn Đình Thi trong đoạn thơ sau:

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới
Tôi nhớ những ngày thu đã xa
Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may

Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy

Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha.

(Trích *Đất nước*- Nguyễn Đình Thi, Ngữ văn 12- tập một, SGK thí điểm Ban KHXH và NV, Bộ 2, tr.202, NXB Giáo dục, 2005).

Câu 4b *(5 điểm)*: Anh, chị hãy phân tích hình ảnh con người Tây Nguyên trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành.

..... Hết .....

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO — **Kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông**
Năm học 2007 - 2008

Đề chính thức **Môn thi: Văn - Trung học phổ thông phân ban**
Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

Thí sinh chọn một trong hai đề:

Đề I

Câu 1. (2 *điểm*)

Tóm tắt tác phẩm ***Số phận con người*** của Sô-lô-khốp.

Câu 2. (2 *điểm*)

Bài thơ *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm ra đời trong hoàn cảnh nào?

Câu 3. (6 *điểm*)

CHIỀU TỐI

Hồ Chí Minh

Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ,
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không;
Cô em xóm núi xay ngô tối,
Xây hết lò than đã rực hồng.

(Nam Trân dịch)

(Theo *Văn học 12*, tập một, tr. 20, NXB Giáo dục - 2006)

Anh / chị hãy phân tích bài thơ trên để thấy được vẻ đẹp tâm hồn của Hồ Chí Minh.

Đề II

Câu 1. (*2 điểm*)

Nêu những nội dung chính bản *Tuyên ngôn độc lập* của Hồ Chí Minh.

Câu 2. (*2 điểm*)

Nêu ngắn gọn những cảm nhận của Tố Hữu về thơ Nguyễn Du qua đoạn thơ sau:

Tiếng thơ ai động đất trời
Nghe như non nước vọng lời ngàn thu
Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày

(Trích *Kính gửi cụ Nguyễn Du, Văn học 12*, tập một, tr. 160, NXB Giáo dục - 2006)

Câu 3. (*6 điểm*)

Phân tích nhân vật Mị trong truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài (đoạn trích Sách giáo khoa *Văn học 12*)

..... Hết .....

B. PHỤ LỤC 2

ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC – CAO ĐẲNG VÀ ĐÁP ÁN TỪ NĂM HỌC 2001 - 2002 ĐẾN NĂM HỌC 2007 - 2008

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2002**

ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN THI: VĂN, KHỐI C

(Thời gian làm bài: 180 phút)

Câu 1 *(ĐH: 2 điểm; CĐ: 3 điểm)*:

Anh, chị hãy trình bày ngắn gọn hoàn cảnh ra đời và mục đích sáng tác truyện ngắn *Vi hành* của Nguyễn Ái Quốc.

Câu 2 *(ĐH: 5 điểm; CĐ: 7 điểm)*:

Anh, chị hãy phân tích giá trị nhân đạo sâu sắc của truyện ngắn *Vợ nhặt* (Kim Lân).

Câu 3 *(ĐH: 3 điểm). Thí sinh chỉ thi cao đẳng không làm câu này.*

Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài *Sóng* của Xuân Quỳnh:

Con sóng dưới lòng sâu
Con sóng trên mặt nước
Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức
Dẫu xuôi về phương Bắc
Dẫu ngược về phương Nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh - một phương.

(Văn học 12, tập một, phần Văn học Việt Nam, NXB Giáo dục, 2002, tr. 229)

---------- Hết ----------

Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2002**

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: Văn, khối C

Câu 1. Các ý cơ bản cần có:

1. Trình bày ngắn gọn về hoàn cảnh ra đời của truyện "Vi hành":

a) Năm 1922, thực dân Pháp đưa Khải Định sang "mẫu quốc" nhân cuộc Đấu xảo thuộc địa tổ chức tại Mác-xây. Mục đích của bọn thực dân là vừa vuốt ve Khải Định, vừa lừa gạt dân Pháp khiến họ tin rằng sự "bảo hộ" của nước Pháp được dân Việt Nam hoan nghênh. Khi sang Pháp, Khải Định đã phô bày tất cả sự ngu dốt, lố lăng của một tên vua bù nhìn vô dụng khiến cho những người Việt Nam yêu nước hết sức bất bình.

b) Thời gian này Nguyễn Ái Quốc đang hoạt động cách mạng ở Pháp. Người đã viết nhiều tác phẩm đánh vào chuyến đi nhục nhã của Khải Định như *Con rồng tre, Sở thích đặc biệt, Lời than vãn của bà Trưng Trắc*... "Vi hành" là tác phẩm cuối cùng nằm trong loạt tác phẩm đó, được đăng trên báo Nhân đạo của Đảng Cộng sản Pháp vào đầu năm 1923.

2. Nêu mục đích sáng tác truyện "Vi hành":

a) "Vi hành" chủ yếu vạch trần bộ mặt xấu xa của Khải Định - một tên vua bán nước có nhân cách tồi tệ.

b) "Vi hành" cũng đả kích mạnh mẽ bọn thực dân Pháp với các chính sách "khai hoá" thâm độc và hành động vi phạm nhân quyền trắng trợn của chúng (cho lũ mật thám thường xuyên theo dõi Nguyễn Ái Quốc cùng những người Việt Nam yêu nước khác trên đất Pháp, đặc biệt là vào thời điểm diễn ra sự kiện nói trên).

Thang điểm: - ĐH: 2,0 điểm, trong đó, ý 1: 1,25 điểm, ý 2: 0,75 điểm.
- CĐ: 3,0 điểm, trong đó, ý 1: 2,0 điểm, ý 2: 1,0 điểm.

Câu 2. Các ý cơ bản cần có:

1. Giới thiệu ngắn về tác giả, tác phẩm:

- *Vợ nhặt* là một trong những truyện ngắn **hay nhất** của Kim Lân và của văn học Việt Nam sau 1945. Truyện được in trong tập *Con chó xấu xí* (1962).

- *Vợ nhặt* có giá trị hiện thực và **giá trị nhân đạo** sâu sắc. Thông qua tình huống "nhặt vợ" ngổ ngộ mà **đầy thương tâm**, tác giả đã cho ta thấy được nhiều điều về cuộc sống tối tăm của **những** người lao động trong nạn đói 1945 cũng như **khát vọng sống mãnh liệt** và ý thức về nhân phẩm rất cao của họ.

2. Giải thích khái niệm:

Giá trị nhân đạo là **một giá trị cơ bản** của những tác phẩm văn học chân chính, được tạo nên bởi **niềm cảm** thông sâu sắc đối với nỗi đau của con người, sự nâng niu, **trân trọng** những nét đẹp trong tâm hồn con người và lòng tin vào **khả năng** vươn dậy của nó.

3. Phân tích giá trị nhân đạo sâu sắc của tác phẩm với các biểu hiện chính:

a) Tác phẩm bộc lộ niềm xót xa, thương cảm đối với cuộc sống bi đát của người dân nghèo trong nạn đói, qua đó tố cáo tội ác tày trời của bọn thực dân, phát xít đối với nhân dân ta (điểm qua các chi tiết miêu tả xóm ngụ cư trong nạn đói: những xác người còng queo, tiếng quạ gào thê thiết, tiếng hờ khóc trong đêm, mùi xác chết gây gây, những khuôn mặt u ám, những dáng ngồi ủ rũ, những nỗi lo âu...).

b) Tác phẩm đi sâu khám phá và nâng niu trân trọng khát vọng hạnh phúc, khát vọng sống của con người. Cần làm rõ:

- Những khao khát hạnh phúc của Tràng (cái "tặc lưỡi" có phần liều lĩnh, cảm giác mới mẻ "mơn man khắp da thịt", những sắc thái khác

nhau của tiếng cười, sự "tiêu hoang" (mua hai hào dầu thắp), cảm giác êm ái lửng lơ sau đêm tân hôn...).

- Ý thức bám lấy sự sống rất mạnh mẽ ở nhân vật "vợ nhặt" (chấp nhận "theo không" Tràng, bỏ qua ý thức về danh dự).

- Ý thức vun đắp cho cuộc sống ở các nhân vật (bà cụ Tứ bàn về việc đan phên ngăn phòng, việc nuôi gà; mẹ chồng, nàng dâu thu dọn cửa nhà quang quẻ...).

- Niềm hi vọng về một cuộc đổi đời của các nhân vật (hình ảnh lá cờ đỏ vẫn vương trong tâm trí Tràng...).

c) Tác phẩm thể hiện lòng tin sâu sắc vào phẩm giá, vào lòng nhân hậu của con người. Cần làm rõ:

- Cái đẹp tiềm ẩn của Tràng: sự thông cảm, lòng thương người, sự hào phóng, chu đáo (đãi người đàn bà bốn bát bánh đúc, mua cho chị ta cái thúng con, cùng chị đánh một bữa thật no nê), tình nghĩa và thái độ trách nhiệm...

- Sự biến đổi của người "vợ nhặt" sau khi theo Tràng về nhà: vẻ chao chát, chồng lỏn ban đầu biến mất, thay vào đó là sự hiền hậu, đúng mực, sự mau mắn trong việc làm, sự ý tứ trong cách cư xử.

- Tấm lòng nhân hậu của bà cụ Tứ: thương con rất mực, cảm thông với tình cảnh của nàng dâu, trăn trở về bổn phận làm mẹ, cố tạo niềm vui trong gia đình giữa cảnh sống thê thảm....

4. Đánh giá chung về giá trị nhân đạo của tác phẩm:

Điểm đáng nói nhất về giá trị nhân đạo của tác phẩm này là niềm tin tưởng sâu sắc vào con người lao động, vào bản năng sống, khát vọng sống mạnh mẽ của họ.

Tình cảm nhân đạo ở đây rõ ràng có nét mới mẻ so với tình cảm nhân đạo được thể hiện trong nhiều tác phẩm của văn học hiện thực trước cách mạng.

Thang điểm:

- ĐH: 5,0 điểm, trong đó, ý 1: 0,5 điểm, ý 2: 0,25 điểm, ý 3 a: 0,5 điểm, ý 3 b: 1,5 điểm, ý 3 c: 1,75 điểm, ý 4: 0,5 điểm.

- CĐ: 3,0 điểm, trong đó: ý 1: 0,75 điểm, ý 2: 0,25 điểm, ý 3 a: 0,5 điểm, ý 3 b: 2,5 điểm, ý 3 c: 2,5 điểm, ý 4: 0,5 điểm.

Câu 3. Các ý cơ bản cần có:

1. Giới thiệu về tác giả, tác phẩm và vị trí đoạn trích:

- Xuân Quỳnh (1942 - 1988) là một trong những gương mặt nổi bật của thế hệ nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

- Sóng là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ Xuân Quỳnh: luôn luôn trăn trở, khát khao được yêu thương gắn bó. Bài thơ được in ở tập *Hoa dọc chiến hào* (1968).

- Đoạn thơ trích nằm ở phần giữa của bài thơ. Có thể xem đó là đoạn tiêu biểu của tác phẩm. Giống như toàn bài, ở đoạn thơ này, hai hình tượng sóng và em luôn tồn tại đan cài, khắc họa rõ nét nỗi nhớ, sự thủy chung tha thiết của nhà thơ. Mỗi trạng thái tâm hồn của người phụ nữ đều có thể tìm thấy sự tương đồng với một đặc điểm nào đó của sóng.

2. Bình giảng 6 câu đầu:

- Nỗi nhớ bao trùm cả không gian, thời gian: lòng sâu - mặt nước, ngày - đêm.

- Nỗi nhớ thường trực, không chỉ tồn tại khi thức mà cả khi ngủ, len lỏi cả vào trong giấc mơ, trong tiềm thức (Cả trong mơ còn thức).

- Cách nói có cường điệu nhưng đúng và chân thành biểu hiện nỗi nhớ của một tình yêu mãnh liệt (*Ngày đêm không ngủ được*).

- Mượn hình tượng sóng để nói lên nỗi nhớ vẫn chưa đủ, chưa thoả, nhà thơ trực tiếp bộc lộ nỗi nhớ của mình (*Lòng em nhớ đến anh*).

3. Bình giảng 4 câu tiếp theo:

- Khẳng định lòng chung thủy: dù ở phương nào, nơi nào cũng chỉ *hướng về anh - một phương.*

- Trong cái mênh mông của đất trời, đã có phương bắc, phương nam thì cũng có phương anh. Đây chính là "phương tâm trạng", "phương" của người phụ nữ đang yêu say đắm, thiết tha.

4. Một số điểm đặc sắc về mặt nghệ thuật của cả đoạn thơ:

- Thể thơ 5 chữ được dùng một cách sáng tạo, thể hiện nhịp của sóng biển nhưng cũng là nhịp lòng của thi sĩ.

- Các biện pháp điệp từ, điệp cú pháp góp phần tạo nên nhịp điệu nồng nàn, say đắm, thích hợp cho việc diễn tả nỗi nhớ mãnh liệt: con sóng (3 lần), dưới lòng sâu - trên mặt nước, dẫu xuôi - dẫu ngược...

5. Kết luận chung:

- Trong đoạn thơ, Xuân Quỳnh đã thể hiện rất gợi cảm, sinh động những trạng thái cảm xúc, những khát khao mãnh liệt của một người phụ nữ đang yêu.

- Từ đoạn thơ, có thể nói tới tâm hồn của người phụ nữ Việt Nam trong tình yêu: táo bạo, mạnh mẽ nhưng vẫn giữ được nét truyền thống tốt đẹp (sự thuỷ chung, gắn bó).

Thang điểm: 3,0 điểm, trong đó:

ý 1: 0,75 điểm, ý 2: 1,0 điểm, ý 3: 0,5 điểm, ý 4: 0,5 điểm, ý 5: 0,25 điểm.

Ghi chú:

- Chỉ cho điểm tối đa khi học sinh không những nói đủ ý cần thiết mà còn diễn đạt lưu loát, đúng văn phạm và viết không sai chính tả.

- Có thể chấp nhận cách sắp xếp ý không hoàn toàn giống như đáp án, miễn là phải đảm bảo được một logic nhất định. Khuyến khích những kiến giải riêng, thực sự có ý nghĩa về vấn đề.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2002**

ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN THI: VĂN, KHỐI D

(Thời gian làm bài: 180 phút)

Câu 1 *(ĐH: 2 điểm ; CĐ: 3 điểm)*:

Anh, chị hãy nêu hoàn cảnh sáng tác và giới thiệu vắn tắt nội dung tập thơ *Nhật kí trong tù* (*Ngục trung nhật kí*) của Chủ tịch Hồ Chí Minh (khoảng 30 dòng).

Câu 2 *(ĐH: 5 điểm; CĐ: 7 điểm)*:

Phân tích vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Huấn Cao trong truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

Câu 3 *(ĐH: 3 điểm). Thí sinh chỉ thi cao đẳng không làm câu này.*

Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu:

Hơn một loài hoa đã rụng cành,
Trong vườn sắc đỏ rủa (*) màu xanh;
Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.

(Văn học 11, t.1, Phần VHVN, Nxb GD, 2002, tr.131)

(*) Có bản in là *rũa*

----------Hết----------

Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: Văn, khối D

Câu 1: Anh, chị hãy nêu hoàn cảnh sáng tác và giới thiệu vắn tắt nội dung tập thơ *Nhật kí trong tù* (Ngục trung nhật kí) của Chủ tịch Hồ Chí Minh (khoảng 30 dòng).

A. Yêu cầu:

- Nêu hoàn cảnh sáng tác và giới thiệu ngắn gọn nội dung tập thơ *Nhật kí trong tù*.
- Diễn đạt gãy gọn, văn phong trong sáng.

B. Ý chính cần có:

Ý 1: Hoàn cảnh sáng tác:

Tháng 8 năm 1942, với danh nghĩa là đại biểu của Việt Nam độc lập đồng minh và Phân bộ quốc tế phản xâm lược của Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc lấy tên là Hồ Chí Minh lên đường sang Trung Quốc để tranh thủ sự viện trợ của thế giới. Sau nửa tháng đi bộ, đến Túc Vinh, Quảng Tây, Người bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam vô cớ. Trong suốt 13 tháng ở tù (từ mùa thu 1942 đến mùa thu 1943), tuy bị đày ải vô cùng cực khổ, Hồ Chí Minh vẫn làm thơ. Người đã sáng tác 133 bài thơ bằng chữ Hán ghi trong một cuốn sổ tay mà Người đặt tên là *Ngục trung nhật kí* (tức *Nhật kí trong tù*). Như vậy, *Nhật kí trong tù* là tập nhật kí bằng thơ được viết ở trong tù.

Ý 2: Nội dung tập thơ *Nhật kí trong tù*:

a. Tập thơ phản ánh chân thực bộ mặt xấu xa, đen tối của chế độ nhà tù cũng như của xã hội Trung Quốc thời Tưởng Giới Thạch.

b. Tập thơ thể hiện tâm hồn phong phú, cao đẹp của người tù vĩ đại. Về phương diện này, có thể xem *Nhật kí trong tù* như một bức chân dung tự hoạ con người tinh thần của Hồ Chí Minh:

- Chân dung Bác Hồ trong tập thơ là hình ảnh nhà ái quốc vĩ đại, lúc nào cũng nóng lòng sốt ruột hướng về Tổ quốc, khát khao tự do, là chiến sĩ cộng sản kiên cường bất khuất. Bị đày đoạ trong lao tù, Người vẫn ung dung, tự tại, tràn trề tinh thần lạc quan.
- Chân dung Bác Hồ còn là hình ảnh bậc đại nhân có tình thương yêu bao la, thấu hiểu cảnh ngộ của mọi kiếp người, nhạy cảm với niềm vui, nỗi đau của con người.

- Tâm hồn Bác nhạy cảm với mọi biến thái của thiên nhiên. Tập Nhật kí... bộc lộ cốt cách của một thi nhân, một nghệ sĩ lớn.

C. Thang điểm:

Đại học (2 điểm)	*Cao đẳng (3 điểm)*
ý 1: 0,5 điểm	ý 1: 1,0 điểm
ý 2: 1,5 điểm	ý 2: 2,0 điểm
trong đó: a: 0,5 điểm, b: 1,0 điểm	trong đó: a: 0,5 điểm, b: 1,5 điểm

Câu 2: Phân tích vẻ đẹp của hình tượng nhân vật Huấn Cao trong truyện *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

A. Yêu cầu:

- Làm nổi rõ vẻ đẹp của hình tượng Huấn Cao, nghệ thuật xây dựng nhân vật và ý nghĩa tư tưởng của hình tượng ấy.

- Biết cách phân tích một nhân vật văn học. Bố cục mạch lạc, kết cấu chặt chẽ, văn phong trong sáng.

B. Ý chính cần có:

ý 1: Giới thiệu đôi nét về tác phẩm và hình tượng:

- Chữ người tử tù là truyện ngắn rút từ tập *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân(1940).

- Đây là truyện ngắn có nội dung tư tưởng sâu sắc và có nhiều thành công về phương diện nghệ thuật. Giá trị tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm bộc lộ tập trung trong hình tượng nhân vật Huấn Cao.

ý 2: Vẻ đẹp của Huấn Cao trước hết là vẻ đẹp của con người nghệ sĩ tài hoa.

- Huấn Cao có tài viết chữ. Chữ Huấn Cao viết là chữ Hán, loại văn tự giàu tính tạo hình. Các nhà nho thuở xưa viết chữ để bộc lộ cái tâm, cái chí. Viết chữ thành một môn nghệ thuật được gọi là thư pháp. Có người viết chữ, thì có người chơi chữ. Người ta treo chữ đẹp ở những nơi trang trọng trong nhà, xem đó như một thú chơi tao nhã.

- Huấn Cao là nghệ sĩ trong nghệ thuật thư pháp. "Tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp" của ông nổi tiếng khắp một vùng tỉnh Sơn. Ngay cả viên quản ngục của một huyện nhỏ vô danh cũng biết "chữ ông Huấn Cao đẹp lắm, vuông lắm (...). Có được chữ ông Huấn Cao mà treo là có một vật báu trên đời". Cho nên, "sở nguyện của viên quan coi ngục này là có một ngày kia treo ở như riêng mình một câu đối do tay ông Huấn Cao viết". Để có được chữ ông Huấn Cao, viên quản ngục không những phải dụng công, phải nhẫn nhục, mà còn phải liều mạng. Bởi vì, biệt đãi Huấn

Cao, một kẻ tử tù, là việc làm nguy hiểm, có khi phải trả giá bằng tính mạng của mình.

ý 3: Huấn Cao mang vẻ đẹp của khí phách hiên ngang, bất khuất.

- Huấn Cao dám chống lại triều đình mà ông căm ghét, khinh bỉ.

- Dù chí lớn không thành, tư thế của Huấn Cao bao giờ cũng hiên ngang, bất khuất. Bị dẫn vào huyện ngục, ông không chút run sợ trước những kẻ đang nắm giữ vận mệnh của mình (thái độ của Huấn Cao đối với quản ngục, chi tiết nói về việc Huấn Cao thúc gông xuống nền như có thể xem là những dẫn chứng cho ý này).

- Là tử tù chỉ đợi ngày ra pháp trường, vậy mà Huấn Cao vẫn giữ phong thái ung dung, đường hoàng.

ý 4: Huấn Cao là người có "thiên lương" trong sáng, cao đẹp.

- Trong truyện Chữ người tử tù, khái niệm "thiên lương" được Nguyễn Tuân sử dụng với nhiều ý nghĩa khác nhau. Với quản ngục và thơ lại, thì "thiên lương" là tấm lòng yêu quý cái tài, cái đẹp rất chân thành của họ. Với Huấn Cao, thì "thiên lương" lại là ý thức của ông trong việc sử dụng cái tài của mình.

- Huấn Cao có tài viết chữ, nhưng không phải ai ông cũng cho chữ. Ông không bao giờ ép mình cho chữ vì vàng ngọc, hay quyền thế. Ông chỉ trân trọng những ai biết yêu quý cái đẹp, cái tài. Cho nên, suốt đời, Huấn Cao chỉ viết hai bộ tứ bình và một bức trung đường cho ba người bạn thân. Ông tỏ thái độ khinh bạc vì tưởng quản ngục có âm màu đen tối gì, khi thấy viên quan ấy biệt đãi mình. Rồi ông "cảm cái tấm lòng biệt nhỡn liên tài' của quản ngục và thơ lại, khi biết họ thành tâm xin chữ. Ông quyết không phụ tấm lòng của họ, nên mới diễn ra cảnh cho chữ trong tù, được tác giả gọi là "một cảnh tượng xưa nay chưa từng có".

ý 5: Sự thống nhất của cái tài, cái tâm và khí phách anh hùng ở hình tượng Huấn Cao.

Trong cảnh cho chữ ở cuối tác phẩm, Nguyễn Tuân đã để cho vẻ đẹp của cái tâm, của "thiên lương" chiếu rọi, làm cho vẻ đẹp của cái tài, của khí phách anh hùng bừng sáng, tạo nên nhân cách chói lọi của Huấn Cao. Sự thống nhất của cái tài, cái tâm và khí phách anh hùng là lí tưởng thẩm mĩ của Nguyễn Tuân, là chuẩn mực để ông đánh giá nhân cách của con người. Nguyễn Tuân đặt nhân vật truyện dưới ánh sáng của lí tưởng ấy để các hình tượng bộc lộ vẻ đẹp với những mức độ khác nhau. Trên cái nền đen tối của nhà tù, quản ngục và thơ lại là hai điểm sáng, bên cạnh cái vầng sáng rực rỡ Huấn Cao. Cũng chính lí tưởng thẩm mĩ ấy đã chi phối mạch vận động của truyện, tạo thành cuộc đổi ngôi kì diệu: kẻ tử tù trở thành người làm chủ tình huống, ban phát cái

đẹp, dạy đỗ cách sống, quan coi ngục thì khúm núm, sợ hãi. Hình tượng Huấn Cao vì thế trở thành biểu tượng cho sự chiến thắng của ánh sáng đối với bóng tối, của cái đẹp, cái cao cả đối với cái phàm tục, dơ bẩn, của khí phách ngang tàng đối với thói quen nô lệ.

ý 6: Nghệ thuật xây dựng nhân vật Huấn Cao:

- Để làm nổi bật vẻ đẹp của Huấn Cao, Nguyễn Tuân đã đặt nhân vật vào một tình huống truyện độc đáo: cuộc gặp gỡ giữa Huấn Cao với quản ngục và thơ lại. Đó là cuộc gặp gỡ của tử tù với quan coi ngục, nhưng cũng là cuộc hội ngộ của những kẻ "liên tài tri kỉ".

- Miêu tả Huấn Cao, để làm nổi bật sự chiến thắng của cái tài, cái đẹp, cái tâm và khí phách ngang tàng, Nguyễn Tuân triệt để sử dụng sức mạnh của nguyên tắc tương phản, đối lập của bút pháp lãng mạn: đối lập giữa ánh sáng và bóng tối, giữa cái đẹp, cái cao cả với cái phàm tục, dơ bẩn. Có sự tương phản ở những chi tiết tạo hình được sử dụng để miêu tả không khí của cảnh cho chữ (bóng tối phòng giam, ánh sáng đỏ rực của bó đuốc, tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ...). Có sự đối lập tương phản giữa việc cho chữ (công việc tạo ra cái đẹp "nói lên hoài bão tung hoành của một đời con người") với hoàn cảnh cho chữ (nơi hôi hám, bẩn thỉu, nơi giam cầm cùm trói tự do). Có sự đối lập ở phong thái của người cho chữ (đường hoàng) với tư thế của kẻ nhận chữ (khúm núm)...

- Ngôn ngữ miêu tả nhân vật của Nguyễn Tuân giàu chất tạo hình. Ông sử dụng nhiều từ Hán-Việt, lời ăn tiếng nói mang khẩu khí của người xưa làm tăng thêm vẻ đẹp của một "thời vang bóng" ở hình tượng Huấn Cao.

ý 7: Kết luận:

- Nhân vật Huấn Cao thể hiện tài năng nghệ thuật của Nguyễn Tuân. Đó là biểu tượng cho sự chiến thắng của cái tài, cái đẹp, cái tâm trước cái phàm tục, dơ bẩn, của khí phách ngang tàng đối với thói quen nô lệ. Đây là lí tưởng thẩm mĩ của nhà văn, là ý nghĩa tư tưởng của hình tượng.

- Hình tượng Huấn Cao được xây dựng trên cơ sở nguyên mẫu: Cao Bá Quát, một nhà nho có tài văn thơ, viết chữ đẹp nổi tiếng một thời và cũng là người từng tham gia lãnh đạo khởi nghĩa nông dân chống lại triều đình nhà Nguyễn. Xây dựng nhân vật Huấn Cao, Nguyễn Tuân bộc lộ tình cảm yêu nước và tinh thần dân tộc thầm kín của mình.

C. Thang điểm

Đại học	*Cao đẳng*
ý 1: 0,5 điểm	ý 1 0,75 điểm
ý 2: 0,75 điểm	ý 2: 1,0 điểm

ý 3: 0,75 điểm	ý 3: 1,0 điểm
ý 4: 0,75 điểm	ý 4: 1,0 điểm
ý 5: 1,0 điểm	ý 5: 1,5 điểm
ý 6: 0,75 điểm	ý 6: 1,0 điểm
ý 7: 0,5 điểm	ý 7: 0,75 điểm

Câu 3: Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu:

Hơn một loài hoa đã rụng cành,
Trong vườn sắc đỏ rủa màu xanh;
Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.

A. Yêu cầu:

- Có thể bình giảng theo trật tự từng câu thơ, cũng có thể bổ dọc để bình giảng theo những ý lớn của khổ thơ. Dù bình giảng theo cách nào thì thí sinh vẫn phải làm nổi bật nội dung cảm xúc trữ tình, cách cảm nhận thiên nhiên tinh tế, mới mẻ của Xuân Diệu và những nét đặc sắc về phương diện nghệ thuật của đoạn thơ.

- Nắm vững kĩ năng bình giảng một đoạn thơ, diễn đạt mạch lạc, văn viết trong sáng.

B. Ý chính cần có:

ý 1: Giới thiệu bài thơ và vị trí của đoạn thơ phải bình giảng:

- *Đây mùa thu tới* được rút từ tập *Thơ thơ*, xuất bản 1938, tập thơ đầu tay của Xuân Diệu.

- Bài thơ bộc lộ cảm xúc trữ tình của Xuân Diệu qua một bức tranh miêu tả bước đi của trời đất ở thời điểm chuyển mùa từ nóng qua lạnh, từ hạ sang thu. Đây là một trong những tác phẩm thể hiện đầy đủ nhất cách cảm nhận thiên nhiên tinh tế, mới mẻ và nghệ thuật thơ đầy tính cách tân của một tác giả được gọi là "nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới".

- Bài thơ gồm 4 khổ. Đoạn thơ phải bình giảng là khổ thứ hai, có vị trí đặc biệt trong mạch vận động của thi tứ.

ý 2: Tâm trạng trữ tình và cách cảm nhận thiên nhiên tinh tế của Xuân Diệu:

a. So với khổ thơ mở đầu, ở khổ thơ thứ hai, cảnh thu được mở rộng. Nhưng bước đi của thiên nhiên vẫn được cảm nhận chủ yếu ở phía cận cảnh. Trong vườn, hoa rụng, rồi cây cối đổi sắc, những luồng gió lạnh tràn về, lá "run rẩy rung rinh", tất cả như đang chia lìa, rời bỏ nhau, để cuối

cùng chỉ còn trơ lại "đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh". Cảnh mở ra trong không gian mà nói được bước đi của thời gian. Chi tiết nào cũng gợi buồn. Tất cả hợp lại thành một bức tranh thiên nhiên thấm đẫm tâm trạng của cái tôi nhạy cảm với sự sống, khát khao giao cảm với đời.

b. Hai câu trước của khổ thơ nói về những thay đổi của thiên nhiên được cảm nhận chủ yếu qua cái nhìn thị giác. Bằng mắt thường, có thể nhìn thấy hoa rụng. Cũng có thể quan sát bằng mắt thường cảnh "trong vườn sắc đỏ rủa màu xanh". Chữ "rủa" có bản viết là "rũa". Viết là "rủa", câu thơ làm nổi bật sự tương phản, xung đột giữa "sắc đỏ" và "màu xanh". Có người nói, Xuân Diệu đã mượn cách diễn đạt của văn chương Pháp. Chữ "rũa" lại có nghĩa là bào mòn, mài mòn dần. "Sắc đỏ" đang bào mòn, mài mòn dần "màu xanh". Viết như thế, câu thơ gợi tả được sự thay đổi, sự ngả màu, có cả cái gì như là sự tan rã đang diễn ra âm thầm, mà dữ dội trong thiên nhiên. Dù viết thế nào thì ý thơ vẫn nói về sự đổi thay. Cảnh tàn mà vẫn tươi, vẫn trong sáng, vì "sắc đỏ" là màu rực rỡ, thuộc gam nóng.

c. Ở hai câu sau, sự thay đổi của thiên nhiên được diễn tả bằng một chi tiết tạo hình độc đáo giống như bức tranh vẽ bằng mực nước theo kiểu hội hoạ phương Đông. Trên cái nền tương phản, xung đột giữa "sắc đỏ" và "màu xanh", nổi lên vài nhánh cây khô gầy guộc, mỏng manh, với mấy chiếc lá còn sót lại đang run rẩy trước gió, chuẩn bị lìa cành. Đang có hai cách hiểu khác nhau về câu thơ thứ ba. Cách hiểu thứ nhất: những luồng gió làm lá "run rẩy rung rinh". Vẫn là hình ảnh có thể nhìn thấy bằng mắt thường, nhưng cái nhìn thị giác đang chuyển dần vào cái nhìn nội tâm. Bởi vì, lá "run rẩy rung rinh" là hình ảnh nhân hoá, làm nổi bật cái lạnh được cảm nhận bằng xúc giác. Cách hiểu thứ hai: có "những luồng run rẩy", luồng sống đang "rung rinh"trong gân lá, cuống lá. Sự vận động này không nhìn thấy bằng mắt thường, mà chỉ có thể cảm nhận bằng da thịt. Hiểu theo cách nào, thì trước mắt ta vẫn là một hình ảnh thiên nhiên nói lên hồn thơ rất riêng của Xuân Diệu. Nhìn vào đâu, Xuân Diệu cũng thấy có một sự sống đang phập phồng, run rẩy. Sự sống ấy lược nhà thơ cảm nhận tinh tế bằng tất cả các giác quan, trong đó có cả xúc giác. Hai câu thơ, 14 tiếng, mà đã có tới 10 tiếng diễn tả ấn tượng của xúc giác. Ở câu trên, thì đó là 4 tiếng láy phụ âm "run rẩy rung rinh". 6 tiếng của câu dưới nếu tách riêng, tiếng nào cũng có khả năng gợi tả cái gầy để tăng cường ấn tượng về cái lạnh được cảm nhận bằng da thịt: nhánh - khô - gầy - xương - mỏng manh.

ý 3: Tổ chức lời thơ của Xuân Diệu hết sức mới mẻ. Xuân Diệu đưa vào thơ lối nói rất "Tây": "Hơn một loài hoa...". Tổ chức lời thơ của ông thường có khuynh hướng xoá nhoà ý nghĩa biểu vật cụ thể, để diễn tả cái mong manh, mơ hồ và làm tăng ý nghĩa biểu cảm: "Những luồng run rẩy rung rinh lá". Xuân Diệu sử dụng thành công kĩ thuật láy phụ âm mà ông học được ở thơ ca Pháp: "run rẩy rung rinh".

ý 4: Kết luận: Có thể khẳng định, khổ thơ bình giảng là khổ thơ đặc sắc nhất của tác phẩm.

C. Thang điểm

ý 1: 0,25 điểm

ý 2: 2,0 điểm (trong đó, các ý: a: 0,5; b: 0,75; c: 0,75)

ý 3: 0,5 điểm

ý 4: 0,25 điểm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2003**

ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN THI: VĂN, KHỐI C

(Thời gian làm bài: 180 phút)

Câu 1 *(2 điểm)*:

Anh / chị hãy nêu hoàn cảnh ra đời và giải thích ý nghĩa nhan đề bài thơ *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên.

Câu 2 *(5 điểm)*:

Phân tích hình tượng ông lái đò ở tác phẩm *Người lái đò Sông Đà* để làm rõ những nét độc đáo trong cách miêu tả nhân vật của Nguyễn Tuân.

Câu 3 *(3 điểm)*:

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *Tràng giang* của Huy Cận:

Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu,
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều.
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót;
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

(Văn học 11, Tập một, NXB Giáo dục, 2003, tr 143)

---------- Hết ----------

Ghi chú: Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2003**

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: Văn, khối C

Nội dung	Điểm
Câu 1	2,0
1. Hoàn cảnh ra đời của bài thơ: *Tiếng hát con tàu* (in trong tập *ánh sáng và phù sa*, xuất bản năm 1960) được gợi cảm hứng từ một chủ trương lớn của Nhà nước vận động nhân dân miền xuôi lên xây dựng kinh tế miền núi vào những năm 1958 - 1960 ở miền Bắc. Nhưng xét sâu hơn, bài thơ ra đời chủ yếu vì nhu cầu giãi bày tình cảm ân nghĩa của tác giả đối với nhân dân, đối với cuộc đời và cách mạng.	1,0
2. Ý nghĩa nhan đề "Tiếng hát con tàu": 2.1. Bài thơ ra đời khi chưa có đường tàu lên Tây Bắc. Hình ảnh *con tàu* thực chất là hình ảnh biểu tượng, thể hiện khát vọng lên đường và niềm mong ước của nhà thơ được đến với mọi miền đất nước.	0,5
2.2. *Tiếng hát con tàu*, như vậy, là tiếng hát của tâm hồn nhà thơ - một tâm hồn tràn ngập niềm tin vào lí tưởng, vào cuộc đời. Tâm hồn nhà thơ đã hoá thân thành con tàu, hăm hở làm cuộc hành trình đến với Tây Bắc, đến với cuộc sống lớn của nhân dân. Đến với đất nước, nhân dân cũng là đến với cội nguồn của cảm hứng sáng tạo nghệ thuật, trong đó có thơ ca.	0,5
Câu 2	5,0
1. Giới thiệu chung về tác phẩm: Tùy bút *Người lái đò Sông Đà* là một trong những tác phẩm đặc sắc của Nguyễn Tuân, được in trong tập Sông Đà (1960). ở thiên tùy bút này, nhà văn đã xây dựng được hai hình tượng đáng nhớ là con sông Đà và người lái đò. Đây là hai hình tượng mang đậm dấu ấn phong cách Nguyễn Tuân, đã để lại cho độc giả những ấn tượng mạnh mẽ.	0,5
2. Phân tích hình tượng ông lái đò: 2.1. *Ông lái đò có ngoại hình và những tố chất khá đặc biệt*: tay "lêu nghêu", chân "khuỳnh khuỳnh", "giọng ào ào như tiếng nước trước mặt ghềnh", "nhỡn giới vòi vọi như lúc nào	0,5

cũng mong một cái bến xa nào đó"... Đặc điểm ngoại hình và những tố chất này được tạo nên bởi nét đặc thù của môi trường lao động trên sông nước. 2.2. *Ông lái đò là người tài trí, luôn có phong thái ung dung pha chút nghệ sĩ*: ông hiểu biết tường tận về "tính nết" của dòng sông, "nhớ tỉ mỉ như đóng đanh vào lòng tất cả những luồng nước của tất cả những con thác hiểm trở", "nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá", "thuộc quy luật phục kích của lũ đá nơi ải nước hiểm trở", biết rõ từng cửa tử, cửa sinh trên "thạch trận" sông Đà. Đặc biệt, ông chỉ huy các cuộc vượt thác một cách tài tình, khôn ngoan và biết nhìn những thử thách đã qua bằng cái nhìn giản dị mà không thiếu vẻ lãng mạn... 2.3. *Ông lái đò rất mực dũng cảm trong những chuyến vượt thác đầy nguy hiểm*: tả xung hữu đột trước "trùng vi thạch trận" của sông Đà, kiên cường nén chịu cái đau thể xác do cuộc vật lộn với sóng thác gây nên, chiến thắng thác dữ bằng những động tác táo bạo mà vô cùng chuẩn xác, mạch lạc (tránh, đè sấn, lái miết một đường chéo, phóng thẳng...). 2.4. *Ông lái đò là một hình tượng đẹp về người lao động mới*. Qua hình tượng này, Nguyễn Tuân muốn phát biểu quan niệm: người anh hùng không phải chỉ có trong chiến đấu mà còn có cả trong cuộc sống lao động thường ngày. Ông lái đò chính là một người anh hùng như thế.	,0),5),5
3. Những nét độc đáo trong cách miêu tả nhân vật ông lái đò của Nguyễn Tuân: 3.1. *Nguyễn Tuân chú ý tô đậm nét tài hoa, nghệ sĩ ở ông lái đò*. Đây là cách viết phù hợp với quan niệm nghệ thuật về con người của nhà văn, phù hợp với cái nhìn rộng mở của ông về phẩm chất tài hoa, nghệ sĩ. Theo ông, nét tài hoa, nghệ sĩ của con người không chỉ thể hiện trong hoạt động sáng tạo nghệ thuật mà còn trong nhiều lĩnh vực hoạt động khác nữa. Khi con người đạt tới trình độ điêu luyện trong công việc của mình là khi họ bộc lộ nét tài hoa nghệ sĩ rất đáng được đề cao. 3.2. Nguyễn Tuân có ý thức tạo nên tình huống đầy thử thách để nhân vật bộc lộ rõ phẩm chất của mình. Điều đáng chú ý trước hết là nhà văn đã miêu tả cuộc vượt thác như một trận "thuỷ chiến". Càng nhấn mạnh thách thức ghê gớm của "thạch trận" sông Đà, tác giả càng khắc họa được sinh động sự từng trải, mưu mẹo và gan dạ của ông lái đò. Dĩ nhiên, để có	1,0 0,5

thể miêu tả được trận "thủy chiến", nhà văn phải huy động tới vốn hiểu biết khá uyên bác của mình về nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực quân sự và võ thuật... 3.3. Nguyễn Tuân đã sử dụng một ngôn ngữ miêu tả đầy cá tính, giàu chất tạo hình, hoàn toàn phù hợp với đối tượng. Tác phẩm có rất nhiều từ dùng mới mẻ cùng lối nhân hoá độc đáo và những vi von bất ngờ mà vô cùng chính xác (nắm chặt lấy được cái bờm sóng, ông đò ghì cương lái, thuyền như một mũi tên tre xuyên nhanh qua hơi nước...) v.v.	0,5
Câu 3	3,0
1. Giới thiệu chung về bài thơ và vị trí của đoạn trích: *Tràng giang* được in trong tập *Lửa thiêng* (1940), là bài thơ thuộc loại nổi tiếng nhất của Huy Cận đồng thời cũng là kiệt tác của thơ Việt Nam hiện đại. Trong bài thơ, tác giả đã thể hiện tâm trạng cô đơn của mình trước cuộc đời, trước vũ trụ bằng một bút pháp nghệ thuật vừa cổ kính vừa hiện đại. Khổ bình giảng là khổ thứ hai của bài thơ. So với các khổ khác, ở đây, nỗi buồn có những sắc điệu riêng và đối tượng miêu tả cụ thể cũng có những nét khác biệt.	0,5
2. Bình giảng hai câu đầu của khổ thơ: 2.1. Hai câu thơ chứa đựng những nét chấm phá về các bãi cồn trên dòng sông. Không gian hầu như vắng lặng, cảnh vật nhuốm vẻ đìu hiu, tàn tạ, thể hiện sâu sắc cõi lòng nhân vật trữ tình: buồn sầu, cô đơn, khát khao được nghe những tiếng vọng thân thiết của cuộc đời.	0,5
2.2. Các từ láy *lơ thơ* và *đìu hiu* được dùng rất đắt, vừa có giá trị tạo hình vừa giàu khả năng biểu đạt tâm trạng. Riêng từ đìu hiu gợi nhớ đến một câu thơ trong *Chinh phụ ngâm* (*Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò*). Trong câu thứ hai, sự xuất hiện của tiếng làng xa vãn chợ chiều chỉ làm cảnh buồn hơn, bởi đây là "âm thanh" vọng lên từ tâm tưởng, từ niềm khao khát của nhà thơ (chú ý: việc cắt nghĩa câu thứ hai phụ thuộc phần lớn vào cách hiểu từ *đâu*; hiểu *đâu* là *không có* hay *đâu đây* đều có những căn cứ nhất định, vì vậy, nên để chừa một "khoảng trống" cho sự phát biểu cảm nhận riêng của thí sinh).	0,75
3. Bình giảng hai câu cuối của khổ thơ: 3.1. Hai câu thơ mở rộng không gian miêu tả ra nhiều chiều với hình ảnh của nắng xuống, trời lên, sông dài, bến vắng. Theo hướng mở rộng đó của không gian, nỗi sầu của nhân vật trữ tình như cũng	0,5

được tỏa lan ra đến vô cùng, không có cách gì xoa dịu được. 3.2. Hình thức đối của cổ thi được sử dụng khá linh hoạt trong hai câu thơ, tạo nên sự hài hòa về hình ảnh và nhịp điệu. Cùng với việc vẽ ra những chuyển động ngược hướng (*nắng xuống, trời lên*) ở câu ba, tác giả đã dùng dấu phẩy ngắt câu thơ thứ tư thành ba phần, biểu thị ba hình ảnh độc lập (*sông dài, trời rộng, bến cô liêu*). Nhờ lối diễn tả này, tính chất phân ly của cuộc đời được tô đậm thêm. Cách kết hợp từ trong câu ba cũng hết sức đáng chú ý. Khi viết *sâu chót vót*, tác giả không chỉ muốn diễn tả độ cao của bầu trời mà còn muốn biểu hiện cảm giác chới với, rợn ngợp của con người khi đối diện với cái hun hút, thăm thẳm của vũ trụ (rất có thể từ *sâu* chợt đến trong liên tưởng thơ của thi sĩ khi ông nhìn thấy ánh phản chiếu vời vợi của bầu trời xuống mặt nước).	0,75
Điểm toàn bài	10
Lưu ý chung khi chấm *1. Chỉ cho điểm tối đa trong trường hợp: thí sinh không những nói đủ ý cần thiết mà còn biết cách tổ chức bài văn, diễn đạt lưu loát, đúng văn phạm và viết không sai chính tả.* *2. Có thể chấp nhận cách sắp xếp ý không hoàn toàn giống như đáp án, miễn là phải đảm bảo được một lôgic nhất định. Khuyến khích những kiến giải riêng, thực sự có ý nghĩa về vấn đề.*	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2003**

ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN THI: VĂN, KHỐI D

(Thời gian làm bài: 180 phút)

Câu 1 *(2 điểm)*:

Hãy trình bày hoàn cảnh ra đời bài thơ *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm. Hoàn cảnh ra đời đó giúp anh / chị hiểu gì thêm về tác phẩm trên?

Câu 2 *(5 điểm)*:

Phân tích những bức tranh mùa thu trong đoạn thơ sau để làm rõ sự biến đổi tâm trạng của nhà thơ:

Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy

Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha
Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa

(Trích bài thơ *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi. Văn học 12, Tập một, NXB Giáo dục, 2003, tr. 86)

Câu 3 *(3 điểm)*:

Phân tích ngắn gọn tư tưởng nhân đạo sâu sắc, mới mẻ của Nam Cao trong truyện ngắn *Đời thừa*.

----------Hết----------

Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2003**

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM ĐỀ THI CHÍNH THỨC

môn thi: Văn, khối D

Nội dung	**điểm**
Câu 1. *Những ý chính cần có:*	2,0
1. Một đêm giữa tháng 4/ 1948, khi đang công tác ở Việt Bắc, Hoàng Cầm trực tiếp nghe tin giặc Pháp đánh phá quê hương mình (nằm bên bờ sông Đuống, thuộc xứ Kinh Bắc – một vùng đất trù phú và nổi tiếng vì có truyền thống văn hoá lâu đời). Ông rất xúc động và ngay đêm ấy viết bài thơ *Bên kia sông Đuống*. (*Bên này* là đất tự do, nơi nhà thơ đang công tác; hướng về *bên kia* là quê hương ông, vùng đất bị giặc chiếm đóng và giày xéo). 2. Hoàn cảnh ra đời nói trên giúp ta hiểu sâu thêm niềm tự hào, thương mến, nỗi đau đớn, xót xa của nhà thơ khi nói đến những giá trị văn hoá, vẻ đẹp cổ truyền, sinh hoạt bình yên và những con người thân yêu trên quê hương Kinh Bắc bị giặc tàn phá, đọa đày.	1,0 1,0

Câu 2. *Những ý chính cần có:*	5,0
1. Giới thiệu khái quát về Nguyễn Đình Thi, bài thơ *Đất nước* và đoạn thơ cần phân tích: Nguyễn Đình Thi là một nghệ sĩ đa tài. *Đất nước* là bài thơ tiêu biểu nhất cho sự nghiệp thơ ca của ông. Đoạn thơ cần phân tích nằm sau ba câu mở đầu bài thơ.	0,5
2. Phân tích bức tranh mùa thu thứ nhất - Bức tranh mùa thu thứ nhất là bức tranh mùa thu Hà Nội những năm trước cách mạng được thể hiện ở khổ thơ đầu (in trong đề thi). + Trong niềm hoài niệm của nhà thương, mùa thu Hà Nội năm xưa với những cảnh vật và con người hiện ra thật cụ thể, sinh động và gợi cảm. Nhà thơ đã ghi lại hình ảnh của những người Hà Nội phải rời thành phố rất đỗi thân yêu ra đi, dứt khoát nhưng cũng đầy lưu luyến + Nguyễn Đình Thi đã gợi lên được cá thần, cái hồn của mùa thu Hà Nội năm xưa, đẹp một cách hiu hắt, vắng lặng, phảng phất buồn. - Tâm trạng của nhà thơ hiện lên qua bức tranh mùa thu này cũng phảng phất một nỗi buồn, nhớ không nguôi mùa thu Hà Nội. ** Phân tích những chi tiết, hình ảnh, nhịp điệu... tạo nên bức tranh mùa thu Hà Nội và qua đó làm rõ tâm trạng nhà thơ như đã nêu.*	1,5
3. Phân tích bức tranh mùa thu thứ hai: 3.1. Bức tranh mùa thu thứ hai là bức tranh mùa thu ở chiến khu Việt Bắc trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp được thể hiện ở hai khổ thơ sau (in trong đề thi). - Bức tranh mùa thu hiện ra với những chi tiết, hình ảnh bình dị, dân dã, khoẻ khoắn và tươi sáng. - Không gian rộng lớn bao la, không còn vắng lặng, hiu hắt nữa mà rộn ràng, nhộn nhịp những hoạt động. 3.2. Tâm trạng của nhà thơ ở hai khổ thơ sau cũng có sự biến đổi rất rõ: - Từ tâm trạng phảng phất một nỗi buồn hiu hắt khi hoài niệm về mùa thu Hà Nội đã chuyển sang tâm trạng hoà hứng, sôi nổi, tràn ngập niềm vui trước cảnh mùa thu ở chiến khu Việt Bắc.	1,5 1,0

- Cái tôi trữ tình cũng chuyển thành cái ta. Nhà thơ không chỉ nhân danh cá nhân mà còn nhân danh cộng đồng để nói lên niềm tự hào chính đáng, ý thức làm chủ non sông, đất nước ** Phân tích những chi tiết, hình ảnh, nhịp điệu, cách phối hợp những câu thơ dài ngắn khác nhau, cách gieo vần, âm hưởng, giọng điệu, các biện pháp tu từ, nhất là phép điệp (điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc câu)... để làm rõ bức tranh mùa thu ở chiến khu Việt Bắc và tâm trạng của nhà thơ như đã nêu ở trên.* *Khi phân tích và so sánh với bức tranh mùa thu Hà Nội trước Cách mạng để làm rõ nét mới của ngòi bút Nguyễn Đình Thi khi viết về mùa thu ở chiến khu Việt Bắc (bình dị, dân dã, tràn ngập niềm vui...), đồng thời so sánh để thấy rõ sự biến đổi tâm trạng của nhà thơ.*	
4. Tóm lại: Cảnh thu được cảm nhận qua tâm trạng, cảm hứng về mùa thu gắn liền với cảm hứng về đất nước trong từng thời kì lịch sử, mùa thu của đất trời, của thời đại mới gắn liền với mùa thu cách mạng. Vì vậy, qua những bức tranh về mùa thu, có thể thấy được sự biến đổi tâm trạng của nhà thơ.	0,5
Câu 3. *Những ý chính cần có:*	3,0
1. Giới thiệu khái quát về Nam Cao, truyện ngắn *Đời thừa* và tư tưởng nhân đạo của nhà văn. Nam Cao là nhà văn lớn. *Đời thừa* là truyện ngắn xuất sắc của ông về đề tài trí thức. Qua việc miêu tả tấn bi kịch tinh thần của Hộ, Nam Cao đã thể hiện tư tưởng nhân đạo sâu sắc và mới mẻ.	0,25
2. Tư tưởng nhân đạo sâu sắc và mới mẻ của Nam Cao trong truyện ngắn *Đời thừa* . 2.1. Phát hiện và miêu tả sâu sắc tấn bi kịch tinh thần đau đớn của Hộ, Nam Cao đã tố cáo cái xã hội đầy đoạ con người trong sự nghèo đói, vùi dập những ước mơ, làm chết mòn đời sống tinh thần và lẽ sống cao đẹp của con người. 2.2. Trong khi miêu tả con người bị đẩy vào tình trạng có những hành động tàn nhẫn, Nam Cao vẫn dứt khoát không chấp nhận cái ác, vẫn kiên định giữ vững nguyên tắc tình thương của mình. Điều đáng quí là, mặc dù sống trong đau đớn và bế tắc, có lúc mong muốn được giải thoát để lo sự nghiệp cho riêng mình, nhưng Hộ không chấp nhận sự tàn nhẫn và cũng không thể vứt bỏ tình thương. Cứ mỗi lần vi phạm vào lẽ sống tình thương, Hộ lại dằn vặt, ăn năn, hối hận, tự đấu tranh để vượt lên. Những	1,0 1,0

giọt nước mắt đầy ân hận và xót thương của Hộ ở cuối tác phẩm cho ta thấy rõ điều đó. 2.3. Trước Cách mạng, Nam Cao thuộc thế hệ nhà văn từ 1930 đến 1945 đã thức tỉnh sâu sắc về ý thức cá nhân, về sự tồn tại có ý nghĩa của mỗi cá nhân trên đời. Với *Đời thừa*, Nam Cao là nhà văn đồng tình với khát vọng được cống hiến, được sáng tạo của người nghệ sĩ chân chính. Qua bi kịch tinh thần của nhân vật Hộ, Nam Cao thể hiện khát vọng vươn tới một cuộc sống có ích, có ý nghĩa, được phát huy tận độ khả năng tiềm tàng chứa dựng trong mỗi con người.	0,5
3. Tóm lại: Tư tưởng nhân đạo thấm nhuần trong sáng tác của Nam Cao. Ở đây, một mặt nhà văn kế thừa tư tưởng nhân đạo truyền thống, mặt khác lại có thêm những nét sâu sắc, mới mẻ. Nam Cao xứng đáng là nhà văn hiện thực xuất sắc, nhà văn nhân đạo lớn. **ĐIỂM TOÀN BÀI** *LƯU Ý CHUNG* *- Thí sinh có thể trình có thể trình bày, sắp xếp ý theo những cách khác nhau, miễn là bài làm đủ ý, có hệ thống chặt chẽ.* *- Ở Câu 2, thí sinh có thể không cần phân tích tách bạch giữa bức tranh mùa thu và tâm trạng nhà thơ mà có thể kết hợp xen kẽ những nội dung đó trong quá trình phân tích.* *- Phần thang điểm trên đây ghi điểm tối đa cho mỗi ý. Nếu thi sinh chưa đáp ứng được những yêu cầu về kĩ năng làm bài thì không thể đạt được số điểm này. Như vậy, bên cạnh yêu cầu kiến thức còn có yêu cầu về kĩ năng làm bài, năng lực diễn đạt...* ---	0,25 10,0

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2004**

ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN THI VĂN, KHỐI C

(Thời gian làm bài: 180 phút)

Câu I *(2 điểm)*:

Trình bày những nét chính trong phong cách nghệ thuật của Tố Hữu.

Câu II *(5 điểm)*:

Anh / chị hãy phân tích bài thơ *Chiều tối* (Mộ) và bài thơ *Giải đi sớm* (Tảo giải) ở tập *Nhật kí trong tù* (Ngục trung nhật kí) để làm nổi bật những nét đẹp trong tâm hồn tác giả Hồ Chí Minh.

Câu III *(3 điểm)*:

Phân tích hình ảnh thiên nhiên và con người ở phố huyện nghèo lúc chiều tối trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam (chú ý làm rõ những nét đặc sắc trong nghệ thuật miêu tả của tác giả).

Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2004**

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: Văn, khối C

Câu	ý	Nội dung	Điểm
I		**Những nét chính trong phong cách nghệ thuật của Tố Hữu**	2,0
	1	Thơ Tố Hữu là thơ trữ tình chính trị, quan tâm thể hiện những vấn đề lớn, lẽ sống lớn, tình cảm lớn của cách mạng và con người cách mạng. Khuynh hướng sử thi nổi bật trong những sáng tác từ cuối cuộc kháng chiến chống Pháp trở về sau.	0,5
	2	Thơ Tố Hữu tràn đầy cảm hứng lãng mạn, luôn hướng người đọc tới một chân trời tươi sáng.	0,5
	3	Thơ Tố Hữu có giọng tâm tình, ngọt ngào, tha thiết - giọng của tình thương mến. Nhiều vấn đề chính trị,	0,5

		cách mạng đã được thể hiện như những vấn đề của tình cảm muôn đời...	
	4	Thơ Tố Hữu đậm đà tính dân tộc không chỉ trong nội dung mà còn trong nghệ thuật biểu hiện: các thể thơ và thi liệu truyền thống được sử dụng nhuần nhuyễn, ngôn từ giản dị, vần điệu phong phú, nhạc tính dồi dào...	0,5
		Lưu ý: *Có thể nêu đúng 4 ý như đã trình bày trong đáp án hoặc bố cục nội dung trả lời thành 2 hay 3 ý, miễn không bỏ sót những điều cơ bản đã được đáp án đề cập tới.*	
II		**Phân tích bài thơ *Chiều tối* (Mộ) và bài thơ *Giải đi sớm* (Tảo giải) ở tập *Nhật kí trong tù* (Ngục trung nhật kí) để làm nổi bật những nét đẹp trong tâm hồn tác giả Hồ Chí Minh**	**5,0**
	1	Giới thiệu chung về tác giả Hồ Chí Minh, tác phẩm *Nhật kí trong tù* và hai bài thơ (0,5 điểm)	
		a. Hồ Chí Minh là nhà cách mạng vĩ đại đồng thời là tác gia văn học lớn. Sự nghiệp sáng tác của Bác phong phú, đa dạng, gồm có ba bộ phận chính, trong đó thơ ca chiếm một vị trí nổi bật. *Nhật kí trong tù* (Ngục trung nhật kí) là tác phẩm thơ tiêu biểu, được viết trong khoảng thời gian từ mùa thu 1942 đến mùa thu 1943, tức là thời gian Bác bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam tại Quảng Tây (Trung Quốc).	0,25
		b. *Chiều tối* (Mộ) và *Giải đi sớm* (Tảo giải) là hai bài thơ rất có giá trị của *Nhật kí trong tù* (Ngục trung nhật kí), vừa gợi được cảnh sống gian truân của Bác trong những ngày bị giam cầm vừa mang tính chất tự biểu hiện sâu sắc. Qua 2 bài, ta có thể nhận ra những nét đẹp trong tâm hồn tác giả Hồ Chí Minh.	0,25
	2	Những điểm cần phân tích ở bài *Chiều tối* (Mộ) (1,5 điểm)	
		a. Dù lâm vào cảnh bị đọa đày, Bác vẫn thể hiện tình cảm yêu mến thiết tha và thái độ đồng cảm, chia sẻ với tạo vật, thiên nhiên vùng sơn cước lúc chiều bông. Cánh chim mỏi mệt (*quyện điểu*) và chòm mây lẻ loi (*cô vân*) vừa là đối tượng của niềm thương cảm vừa chính là	0,5

		biểu hiện bên ngoài của nỗi buồn rong lòng người tù trên con đường đày ải, xa đất nước quê hương.	
		b. Sự chuyển cảnh ở nửa sau bài thơ cho thấy lòng yêu con người, yêu cuộc sống đặc biệt sâu sắc của Bác. Bác đã nói về hình ảnh cô gái xóm núi xay ngô với biết bao cảm xúc trìu mến. Bác hiểu nỗi nhọc nhằn vất vả của người lao động (cụm từ ma bao túc được lặp lại theo trật tự đảo ngược ở câu 3 và 4 góp phần biểu đạt ý này) nhưng đồng thời cũng nhìn thấy nét đẹp riêng, chất thơ riêng ở những cảnh đời bình dị (điều ít gặp trong thơ cổ điển).	0,5
		c. Ánh hồng của lò than được nhắc tới ở cuối bài (qua chữ *hồng* - nhãn tự trong tác phẩm) cho thấy tâm trạng Bác đang chuyển biến từ buồn sang vui. Quan trọng hơn, nó giúp ta hiểu được niềm lạc quan đáng quý của nhà cách mạng. Rõ ràng trong hoàn cảnh nào Bác cũng hướng tới phần tươi sáng của cuộc đời.	0,5
	3	Những điểm cần phân tích ở bài *Giải đi sớm* (Tảo giải) (2,0 điểm)	
		a. *Giải đi sớm I* cho thấy những gian truân của chuyến đi đày, thể hiện cái nhìn thấu suốt, điềm tĩnh của Bác đối với hoàn cảnh. Tư thế của Bác là tư thế người chiến sĩ, chủ động, sẵn sàng đương đầu cùng thử thách (được hình tượng hóa qua hình ảnh đêm tối, đường xa, hình ảnh những cơn gió lạnh liên tiếp thổi tới) do Bác ý thức được rất rõ những trở ngại tất yếu trên con đường mình đang dấn bước (chú ý phân tích khía cạnh biểu trưng của các hình ảnh *chinh nhân, chinh đồ*).	0,75
		b. Vừa lên đường, Bác đã hướng nhìn lên trời cao, tìm thấy ở trăng sao hình ảnh của người bạn đồng hành tin cậy (chú ý phân tích các từ *ôm* (ủng), *lên* (thướng) vừa thể hiện được quỹ đạo chuyển động của sự vật vừa thể hiện được niềm hứng khởi trong lòng người đi). Ở đây, lòng yêu thiên nhiên, sự nhạy cảm đối với cái đẹp, chút lãng mạn rất thi sĩ và tinh thần thép cùng được biểu lộ và thống nhất với nhau (phải có được sức mạnh tinh thần thế nào mới vui được với trăng sao trong hoàn cảnh ấy).	0,5

		c. Giải đi sớm II miêu tả cuộc đi đường trong ánh bình minh rực rỡ, nối tiếp rất đẹp với bài thứ nhất nói về cuộc đi trong đêm tối và gió rét. Kiểu tư duy thơ luôn hướng về ánh sáng, hướng về tương lai được thể hiện ở đây rất rõ. Ta nhận thấy có sự giao hoà tuyệt vời giữa Bác với thiên nhiên tràn đầy sinh khí. Cái nồng của cảm xúc bên trong được nhóm lên nhờ hơi ấm (noãn khí) bên ngoài, nhưng đến lượt mình, chính nó như đã làm đất trời thêm phần ấm áp. Như vậy, trong bài thơ vừa có hình ảnh một vị chinh nhân cứng cỏi, vừa có hình ảnh một thi nhân tràn đầy cảm hứng về cái đẹp.	0,75
	4	Khái quát về những nét đẹp trong tâm hồn tác giả Hồ Chí Minh được thể hiện qua hai bài thơ (1,0 điểm)	
		a. Bác rất yêu thiên nhiên, luôn dạt dào cảm xúc thi ca trước mọi sắc thái đa dạng của nó (từ cảnh hiu hắt, tiêu sơ đến cảnh hoành tráng, lộng lẫy).	0,25
		b. Bác yêu con người, gắn bó trước hết với cuộc sống con người (nhất là cuộc sống người lao động), thường biểu lộ tình cảm một cách tự nhiên, bình dị; dễ hoà đồng với chung quanh.	0,25
		c. Bác có tinh thần thép, ý thức rõ về đường đi của mình, kiên nghị trước thử thách, tự chủ trong mọi hoàn cảnh. Bác luôn lạc quan, tràn đầy lòng tin vào cuộc sống tương lai, vào xu thế vận động tích cực của sự vật. ***Lưu ý:*** *- Phương án làm bài tối ưu: thông qua việc phân tích bài "Chiều tối" (Mộ) và bài "Giải đi sớm" (Tảo giải), làm nổi bật những nét đẹp trong tâm hồn tác giả. Cần xuất phát từ việc phân tích các bài thơ chứ không phải từ những ý niệm có sẵn về Hồ Chí Minh.* *- Những luận điểm khái quát về vẻ đẹp tâm hồn tác giả Hồ Chí Minh có thể trình bày tách ra thành một phần ở cuối bài viết, cũng có thể "phân bổ" đều trong từng đoạn phân tích cụ thể đối với hai bài thơ.*	0,5
III		**Phân tích hình ảnh thiên nhiên và con người ở phố huyện nghèo lúc chiều tối trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam**	3,0

	1	Giới thiệu chung về tác giả Thạch Lam và truyện ngắn Hai đứa trẻ (0,5điểm)	
		Thạch Lam (1910 - 1942) là một tác gia tiêu biểu của văn học Việt Nam hiện đại, rất nổi tiếng với những truyện ngắn vừa mang đậm phong vị trữ tình vừa thể hiện cảm quan hiện thực sâu sắc. *Hai đứa trẻ* (in trong tập *Nắng trong vườn* - 1938) là truyện ngắn thuộc loại tiêu biểu nhất của Thạch Lam, đã miêu tả một cách đầy ám ảnh bức tranh đời sống ở phố huyện nghèo lúc chiều tối và tâm trạng đợi tàu của hai đứa trẻ.	0,5
	2	Hình ảnh thiên nhiên ở phố huyện nghèo lúc chiều tối trong *Hai đứa trẻ* (1,0 đ)	
	-	a. Thiên nhiên với các biểu hiện cụ thể: Hình ảnh và màu sắc: hoàng hôn đỏ rực, dãy tre làng sẫm đen, ngàn sao lấp lánh, đom đóm nhấp nháy, bóng tối thăm thẳm, dày đặc...; âm thanh: tiếng ếch nhái văng vẳng, tiếng muỗi vo ve, tiếng hoa bỗng rụng khe khẽ từng loạt...; mùi vị: mùi quen thuộc của cát bụi, "mùi riêng của đất, của quê hương này"... Đặc điểm chung: êm ả, đượm buồn, thấm đượm cảm xúc trìu mến, nâng niu của một nhà văn luôn nặng tình với những gì là biểu hiện của hồn xưa dân tộc.	0,5
		b. Vai trò của hình ảnh thiên nhiên: gợi đúng đặc trong của không gian phố huyện; làm nền cho hoạt động của con người; gián tiếp thể hiện tâm trạng nhân vật; tạo nên chất trữ tình riêng biệt cho truyện ngắn...	0,25
		c. Nghệ thuật miêu tả của tác giả: đặt thiên nhiên dưới con mắt quan sát của Liên - một đứa trẻ; câu văn có nhịp điệu nhà thơ; hình ảnh bóng tối được láy đi láy lại như một mô tip đầy ám ảnh; âm thanh, màu sắc, mùi vị khéo hòa hợp với nhau...	0,25
	3	Hình ảnh con người ở phố huyện nghèo lúc chiều tối trong Hai đứa trẻ (1,5 đ)	
		a. Các hình ảnh và hoạt động: những người bán hàng về muộn đứng nán lại nói chuyện, mấy đứa bé nghèo lom khom nhặt nhạnh các thanh nứa, thanh tre trên nền chợ, chõng nước tối tàn của mẹ con chị Tí,	0,75

		gánh phở vắng khách của bác Siêu, cảnh nhếch nhác của gia đình bác xẩm, cửa hàng tạp hóa nhỏ xíu của chị em Liên... Các tâm trạng: buồn bã, ít hi vọng vào lối kiếm sống có tính chất cầu may hiện tại, mong đợi mơ hồ, xa xôi... Đặc điểm chung của "hình ảnh con người": héo hắt, xơ xác, mỏi mòn, tương hợp với hình ảnh thiên nhiên, tất cả được vẽ ra bằng một ngòi bút tả chân sắc sảo, rất gần với các nhà văn hiện thực phê phán...	
		b. Tình cảm nhà văn dành cho những con người nghèo khổ nơi phố huyện: thông cảm, xót thương, muốn có sự thay đổi đến với cuộc đời của họ.	0,25
		c. Nghệ thuật miêu tả của tác giả: tập hợp một loạt chi tiết tương đồng gợi không khí tàn tạ (ngày tàn, chợ tàn, kiếp người tàn...); dựng lên những mẩu đối thoại vẩn vơ; nhấn mạnh sự đối lập giữa cái mênh mông của bóng tối với vùng sáng nhỏ nhoi của ngọn đèn; chú ý làm rõ trạng thái tâm hồn của nhân vật...	0,5
		Lưu ý: - Có thể có hai cách làm chính đối với câu này: a) chia bài viết thành hai phần, một phần phân tích hình ảnh thiên nhiên, một phần phân tích hình ảnh con người; b) phân tích xen kẽ hình ảnh thiên nhiên với hình ảnh con người. Cả hai cách làm nói trên đều có thể chấp nhận, miễn người viết nêu được các luận điểm cơ bản đã trình bày trong đáp án. - Không cho điểm phần viết thêm về cảnh đợi tàu (Cảnh đợi tàu được tác giả đặt vào một thời điểm khác: đêm khuya).	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2004**

ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN THI: VĂN, KHỐI D

(Thời gian làm bài: 180 phút)

Câu I *(2 điểm)*:

Anh / chị hãy nêu những nét chính trong sự nghiệp văn học của Nguyễn Tuân.

Câu II *(5 điểm)*:

Phân tích đoạn thơ sau trong bài *Tiếng hát con tàu* (Chế Lan Viên) để làm rõ những tình cảm sâu nặng của tác giả đối với nhân dân:

Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa.

Con nhớ anh con, người anh du kích
Chiếc áo nâu anh mặc đêm công đồn
Chiếc áo nâu suốt một đời vá rách
Đêm cuối cùng anh cởi lại cho con.

Con nhớ em con, thằng em liên lạc
Rừng thưa em băng, rừng rậm em chờ
Sáng bản Na, chiều em qua bản Bắc
Mười năm tròn ! Chưa mất một phong thư.

Con nhớ mế ! Lửa hồng soi tóc bạc
Năm con đau, mế thức một mùa dài
Con với mế không phải hòn máu cắt
Nhưng trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi.

Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ
Nơi nào qua, lòng lại chẳng yêu thương?
Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn !

(Văn học 12, Tập một, NXB GD, tái bản 2004, tr.120 - 121)

Câu III *(3 điểm)*:

Phân tích diễn biến tâm trạng nhân vật Chí Phèo (truyện ngắn Chí Phèo của Nam Cao) từ buổi sáng sau khi gặp Thị Nở đến khi kết thúc cuộc đời để thấy rõ bi kịch của nhân vật này.

---------- Hết ----------

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2004**

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: Văn, Khối D

Câu	ý	Nội dung	Điểm
I		**Nêu những nét chính trong sự nghiệp văn học của Nguyễn Tuân**	2.0
	1	Nguyễn Tuân là một nhà văn lớn của văn học Việt Nam. Sự nghiệp của ông trải ra trên hai chặng đường, trước và sau 1945: trước 1945, là nhà văn lãng mạn; sau 1945, chuyển biến thành nhà văn cách mạng.	0,25
	2	Trước1945, sáng tác của Nguyễn Tuân xoay quanh các đề tài chính: a. Chủ nghĩa xê dịch: Viết về bước chân của cái tôi lãng tử qua những miền quê, trong đó hiện ra cảnh sắc và phong vị quê hương, cùng một tấm lòng yêu nước tha thiết. Tác phẩm chính: *Một chuyến đi, Thiếu quê hương,...* b. Vẻ đẹp "vang bóng một thời": là những nét đẹp còn vương sót lại của một thời đã lùi vào dĩ vãng gắn với lớp nho sĩ cuối mùa. Tác phẩm chính: *Vang bóng một thời,...* c. Đời sống trụy lạc: Ghi lại quãng đời do hoang mang bế tắc, cái tôi lãng tử đã lao vào rượu, thuốc phiện và hát cô đầu, qua đó thấy hiện lên tâm trạng khủng hoảng của lớp thanh niên đương thời. Tác phẩm chính: *Chiếc lư đồng mắt cua, Ngọn đèn dầu lạc ...*	1,0
	3	Sau 1945, sáng tác Nguyễn Tuân tập trung phản ánh hai cuộc kháng chiến, qua đó thấy được vẻ đẹp của người Việt Nam vừa anh dũng vừa tài hoa. Tác phẩm chính: *Tình chiến dịch, Đường vui, Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi,...* Ông cũng viết về công cuộc xây dựng đất nước, trong đó hiện lên con người Việt Nam với vẻ đẹp cần cù mà rất mực tài hoa. Tác phẩm chính: *Sông Đà, Ký Nguyễn Tuân,...*	0,5

	4	Nguyễn Tuân là nhà văn suốt đời tìm kiếm và khẳng định những giá trị nhân văn cao quý, với những nét phong cách nổi bật: tài hoa, uyên bác, hiện đại mà cổ điển... Ông có nhiều đóng góp cho sự phát triển của thể tuỳ bút và tiếng Việt...	0,25
		Lưu ý: *Thí sinh có thể không viết theo trình tự như đáp án, nhưng nội dung vẫn cần làm rõ những nét chính về tác giả: Các chặng sáng tác chính, đề tài chính, tác phẩm tiêu biểu cho các đề tài đó ...*	
II		**Phân tích đoạn thơ sau trong bài *Tiếng hát con tàu* (Chế Lan Viên) để làm rõ những tình cảm sâu nặng của tác giả đối với nhân dân: "*Con gặp lại nhân dân... đất đã hoá tâm hồn*"**	**5,0**
	1	**Nêu khái quát về tác giả, tác phẩm (0,5 điểm)**	
		a. Chế Lan Viên: Nhà thơ lớn của thơ ca hiện đại. Chuyển biến từ nhà thơ lãng mạn thànhnhà thơ cách mạng. Thơ ông giàu chất trí tuệ, chất sử thi, hình ảnh tráng lệ,... *Tiếng hát con tàu:* là bài thơ xuất sắc của Chế Lan Viên, ra đời trong không khí miền Bắc đang dấy lên phong trào đồng bào miền xuôi lên phát triển kinh tế - văn hóa miền núi, trong đó có Tây Bắc. Nội dung nổi bật nhất là bày tỏ tình cảm sâu nặng của mình đối với nhân dân. Rất tiêu biểu cho phong cách thơ giàu chất trí tuệ của Chế Lan Viên...	0,25
		b. Về đoạn trích: + Nội dung bao trùm: Bày tỏ tình cảm sâu nặng với nhân dân và suy tư sâu sắc về những chuyển hoá kì diệu của tâm hồn. + Trình tự mạch thơ: Đoạn trích có ba phần khá rõ rệt. Khổ thơ đầu bày tỏ niềm hạnh phúc lớn lao khi được về với nhân dân; 3 khổ thơ tiếp theo hồi tưởng về những hi sinh đầy ân tình ân nghĩa của người dân Tây Bắc; khổ thơ cuối đúc kết thành triết lí về sự chuyển hoá kì diệu của tâm hồn con người.	0,25

	2	**Phân tích cụ thể (4,5 điểm)**	
		a. Khổ thơ đầu (của đoạn trích) - Tình cảm bao trùm là lòng biết ơn sâu nặng và niềm hạnh phúc lớn lao của cái tôi trữ tình khi từ bỏ thế giới nhỏ hẹp của cá nhân để về với nhân dân. Đối với người con ở đây, nhân dân là những gì thân thương mật thiết, là ngọn nguồn sự sống, là bầu sinh khí, là nguồn sinh lực, luôn cưu mang, che chở, tiếp sức... Cho nên về với nhân dân là một lẽ sống lớn, một hạnh phúc lớn. Phân tích được ý nghĩa đó trong các cặp hình ảnh: *Con gặp lại nhân dân như nai về suối cũ, cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa, đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa, chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa...* Cần thấy đó cũng chính là mối quan hệ thiêng liêng giữa cá nhân và cộng đồng, giữa con người và cuộc sống nói chung.	1,0
		- Nghệ thuật nổi bật là việc tạo ra những cặp hình ảnh giàu tính tượng trưng, mỗi cặp một sắc thái khác nhau: *nai - suối cũ, cỏ - tháng giêng, chim én - mùa xuân, chiếc nôi ngừng - cánh tay đưa, cơn khát trẻ thơ - bầu sữa mẹ.* Đồng thời, chú ý cả tính trùng điệp của chuỗi so sánh dài ấy, tạo nên kiểu so sánh trùng điệp. Nhờ đó mà cảm xúc thêm nồng nàn, suy tư thêm sâu sắc.	0,5
		b. Ba khổ thơ tiếp theo (của đoạn trích) - Tình cảm bao trùm là nỗi nhớ da diết về những kỉ niệm với Tây Bắc của một người con luôn khắc cốt ghi tâm bao ơn nghĩa. Nhớ về những việc làm đầy hi sinh, đùm bọc, cưu mang rất cụ thể của người anh (cho tấm áo trước lúc hi sinh), người em liên lạc (mười năm liền tận tụy miệt mài), người mẹ (thức suốt một mùa dài để ân cần chăm sóc). Phân tích những hình ảnh cảm động: *Chiếc áo nâu anh mặc đêm công đồn - Chiếc áo nâu suốt một đời vá rách - Đêm cuối cùng anh cởi lại cho con, Rừng thưa em băng, rừng rậm em chờ... Mười năm tròn chưa mất một phong thư, Lửa hồng soi tóc bạc - Năm con đau mẹ thức một mùa dài,...* và những tâm nguyện đinh ninh: *Con với mẹ không phải hòn máu cắt - Nhưng trọn đời con nhớ mãi ơn nuôi.*	1,0

		- Nét nghệ thuật nổi bật ở đây là việc tạo ra nhiều hình ảnh chân thực, gây được ấn tượng mạnh. Hình ảnh được tạo bằng thủ pháp đối lập nhuần nhuyễn: *chiếc áo nâu - một đời vá rách, mười năm tròn - một phong thư, lửa hồng - tóc bạc, năm con đau - mẹ thức một mùa dài,...* Đồng thời, là cách xưng hô theo quan hệ máu mủ ruột thịt: *anh con, em con, mẹ*. Nhờ những nét nghệ thuật ấy mà hình ảnh sắc nét, lời thơ thấm thía, cảm xúc da diết...	0,5
		c. Khổ thơ cuối (của đoạn trích) - Bao trùm lên khổ thơ này là niềm nhớ thương đằm thắm, sâu nặng với những miền quê mình đã từng qua với lời nhớ thương, lời khẳng định, cùng những hình ảnh thân thương: *Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ - Nơi nào qua lòng lại chẳng yêu thương*. Đồng thời là suy tư sâu sắc về những chuyển hoá kì diệu của tâm hồn con người được đúc kết thành triết lí: *Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở - Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn*. Đó là điều kì diệu mà tình cảm con người đã làm được để biến kỉ niệm với những miền đất mình từng qua thành tâm hồn của chính mình.	1,0
		- Đoạn này, thủ pháp trùng điệp tiếp tục được sử dụng, với các điệp từ, điệp ngữ: *Nhớ... nhớ ..., Khi ta..., Khi ta...* Nhưng quan trọng hơn cả là lối suy tưởng: *Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở - Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn*. Tác giả tạo ra sự phi lí bề ngoài (đất hoá tâm hồn) làm hình thức chứa đựng chân lí bên trong: Tình cảm gắn bó giữa con người với những miền đất sẽ theo thời gian mà âm thầm bồi đắp nên tâm hồn cho con người. Đây là một triết lí sâu sắc, thâu tóm được một quy luật phổ biến trong đời sống nhân sinh. Từ cảm xúc suy tư đúc kết thành những triết lí chính là một nét độc đáo cuả nghệ thuật thơ Chế Lan Viên. ***Lưu ý:*** *Có thể có hai cách làm chính đối với câu này: một là, dựa theo mạch thơ để phân tích lần lượt từng phần; hai là, chia ra thành hai phương diện nội dung và nghệ thuật rồi phân tích. Tuy nhiên phải làm rõ được tình cảm sâu nặng của tác giả.*	0,5

III		**Phân tích diễn biến tâm trạng Chí Phèo (truyện ngắn Chí Phèo của Nam Cao) từ buổi sáng sau khi gặp Thị Nở đến khi kết thúc cuộc đời để làm rõ bi kịch của nhân vật này**	3,0
	1	**Khái quát về tác giả, tác phẩm và bi kịch của nhân vật (0,75 điểm)**	
		a. Nam Cao: là nhà văn hiện thực xuất sắc tràn đầy tinh thần nhân đạo. Sáng tác trước Cách mạng xoay quanh hai đề tài chính là nông dân nghèo và trí thức nghèo. Bao trùm là nỗi đau đớn dai dẳng trước tình trạng nhân cách con người bị huỷ hoại. Khuynh hướng hiện thực đào sâu vào thế giới tâm lí.	0,25
		b. Truyện ngắn Chí Phèo: Kiệt tác của Nam Cao. Thuộc đề tài người nông dân nghèo. là kết tinh khá đầy đủ cho nghệ thuật Nam Cao. Tác phẩm viết về tấn bi kịch của nhân vật Chí Phèo. Bi kịch của Chí Phèo gồm hai bi kịch tiếp nối. Trước hết, là bi kịch tha hoá: từ một người lương thiện bị biến thành kẻ bất lương, thậm chí thành quỉ dữ; tiếp nối là bi kịch bị từ chối quyền làm người. Đoạn mô tả Chí Phèo từ buổi sáng sau khi gặp Thị Nở đến khi kết thúc cuộc đời thuộc bi kịch thứ hai.	0,25
	2	**Phân tích cụ thể diễn biến tâm trạng Chí Phèo (2,0 điểm)**	
		a. Trước hết là sự thức tỉnh. Bắt đầu là tỉnh rượu, sau đó mới tỉnh ngộ. Tỉnh rượu: những cảm nhận về không gian (căn lều của mình), về cuộc sống xung quanh (những âm thanh hằng ngày của cuộc sống) và về tình trạng thê thảm của bản thân (già nua, cô độc, trắng tay). Tỉnh ngộ: Được Thị Nở chăm sóc thì cảm động trước tình người. Chí nhận ra thực tế đau lòng là mình chưa từng được chăm sóc như thế. Chú ý chi tiết bát cháo hành và Chí Phèo khóc. Cần thấy đó là những dấu hiệu của nhân tính bị vùi lấp đang trở về.	0,5
		b. Sau đó là niềm hi vọng. Ước mơ lương thiện trở về. Thèm lương thiện. Đặt hi vọng lớn vào Thị Nở. Hình dung về tương lai sống cùng Thị Nở. Ngỏ lời với Thị Nở. Trông đợi Thị Nở về xin phép bà cô. Cần thấy	0,5

		khát khao lương thiện và hi vọng này là biểu hiện mạnh mẽ nhất của nhân tính trong Chí Phèo.	
		c. Tiếp đó là những thất vọng và đau đớn. Bà cô không cho Thị Nở lấy Chí Phèo. Thị Nở từ chối. Chí chạy theo nắm lấy tay Thị Nở như là nỗ lực cuối cùng để níu Thị lại với mình. Thị đẩy Chí ngã, tỏ sự cắt đứt dứt khoát. Đau đớn và căm hận mù quáng, Chí nguyền sẽ giết chết bà cô Thị Nở và Thị Nở.	0,5
		d. Cuối cùng là trạng thái phẫn uất và tuyệt vọng. Chí về nhà uống rượu (chi tiết: càng uống càng tỉnh). Ôm mặt khóc rưng rức (chi tiết hơi cháo hành), đó là đỉnh điểm của bi kịch tinh thần trong Chí Phèo. Đau đớn cùng cực thì xách dao đi (chi tiết miệng vẫn nói đâm chết "nó" chân lại đi đến nhà Bá Kiến). Dõng dạc đòi lương thiện. Thấy rõ tình thế đầy bi kịch của mình là "không thể còn lương thiện được nữa". Giết Bá Kiến. Tự sát. Cần làm rõ tính chất bế tắc và các chi tiết dự báo về sự tiếp diễn của tấn bi kịch này.	0,5
	3	**Kết luận chung:** Đó là bi kịch của con người "sinh ra là người mà không được làm người". Thể hiện sự cảm thông sâu sắc của Nam Cao với khát vọng lương thiện trong con người và sự bế tắc của những khát vọng trong hiện thực xã hội ấy.	0,25
		Lưu ý: *- Tâm trạng Chí Phèo diễn biến khá phức tạp, thí sinh có thể làm theo một trong hai cách chính: một là, dựa theo mạch truyện để phân tích; hai là, khái quát thành những trạng thái nổi bật của tâm trạng rồi phân tích. Song phải làm rõ những diễn biến chính của tâm trạng nhân vật Chí Phèo.* *- Thí sinh không nhất thiết phải nêu khái niệm "bi kịch", không nhất thiết phải phân tích khía cạnh nghệ thuật. Nhưng thí sinh nào có trình bày và tỏ ra nắm được khái niệm "bi kịch" trong khi phân tích, hoặc thí sinh nào có ý thức phân tích cả khía cạnh nghệ thuật nữa thì được đánh giá cao hơn.*	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2005**

ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN THI: VĂN, KHỐI C

(Thời gian làm bài: 180 phút)

Câu I *(2 điểm)*:

Nêu tóm tắt giá trị lịch sử, giá trị văn học của bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Câu II *(5 điểm)*:

Bên kia sông Đuống
Quê hương ta lúa nếp thơm nồng
Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong
Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp.

(*Bên kia sông Đuống* – Hoàng Cầm. *Văn học 12*, t.1, Nxb GD, tái bản 2004, tr. 79)

Những người vợ nhớ chồng còn góp cho đất nước những núi Vọng Phu
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống mái
Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại
Chín mươi chín con voi góp mình dựng thành đất tổ Hùng Vương
Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm
Người học trò nghèo góp cho đất nước mình núi Bút non Nghiên
Con cóc con gà quê hương cũng góp cho Hạ long thành thắng cảnh
Những người dân nào đã góp tên ông Đốc, ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm...
Và ở đâu trên khắp ruộng đồng, gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha
Ôi đất nước bốn ngàn năm đi đâu ta cũng thấy
Những cuộc đời đã hoá núi sông ta.

(*Đất nước* – Trích chương V, trường ca *Mặt đường khát vọng* – Nguyễn Khoa Điềm, *Văn học 12*, tập 1, Nxb GD tái bản 2004, tr. 249 - 250).

Phân tích hai trích đoạn thơ trên.

Theo anh / chị, hai trích đoạn thơ ấy có những nét gì chung và riêng trong cách cảm nhận về quê hương, đất nước của tác giả?

Câu III *(3 điểm)*:

Nhận định về Nam Cao, sách *Văn học 11* viết: "Ông có sở trường diễn tả, phân tích tâm lí con người". (*Văn học 11*, tập 2, Nxb GD tái bản 2004, tr. 201).

Qua nhân vật Hộ trong truyện ngắn *Đời thừa*, anh / chị hãy chứng minh nhận định trên.

---------- Hết ----------

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2005**

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: Văn, khối C

Câu	ý	Nội dung	Đ
I		**Giá trị lịch sử, giá trị văn học của *Tuyên ngôn độc lập***	2,0
	1	**Giá trị lịch sử (1,0 điểm)**	
		- Ngày 2 /9 / 1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* trước hàng chục vạn đồng bào tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội. *Tuyên ngôn độc lập* là văn kiện lịch sử đúc kết nguyện vọng sâu xa của dân tộc Việt Nam về quyền độc lập, tự do, cũng là kết quả tất yếu của quá trình đấu tranh gần một trăm năm của dân tộc ta để có quyền thiêng liêng ấy. - Bản *Tuyên ngôn* đã tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân phong kiến ở Việt Nam và mở ra một kỉ nguyên mới cho dân tộc ta: kỉ nguyên độc lập, tự do, kỉ nguyên nhân dân làm chủ đất nước.	1,0
	2	**Giá trị văn học (1,0 điểm)**	
		- *Tuyên ngôn độc lập* là một áng văn yêu nước lớn của thời đại. Tác phẩm khẳng định mạnh mẽ quyền độc lập của dân tộc, gắn độc lập dân tộc với quyền sống của con người, nêu cao truyền thống yêu nước, nhân đạo của người Việt Nam. - *Tuyên ngôn độc lập* là một áng văn chính luận mẫu mực. Dung lượng tác phẩm ngắn gọn, cô đọng, gây ấn tượng sâu sắc. Kết cấu tác phẩm mạch lạc, chặt chẽ; chứng cứ cụ thể, xác thực, lập luận sắc bén, giàu sức thuyết phục. Ngôn ngữ tác phẩm chính xác, gợi cảm, tác động mạnh mẽ vào tình cảm, nhận thức của người nghe, người đọc.	1,0
		***Lưu ý câu I:** Câu này yêu cầu thí sinh nêu tóm tắt giá trị lịch sử và giá trị văn học của bản Tuyên ngôn độc lập chứ không cần trích dẫn để phân tích.*	
II		**Phân tích hai trích đoạn thơ về quê hương đất nước (*Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm và *Đất nước* của Nguyễn Khoa Điềm)**	5,0

	1	**Giới thiệu chung về đề tài và tác phẩm (0,5 điểm)**	
		- Quê hương đất nước là một đề tài nổi bật, xuyên suốt trong văn học Việt Nam. Nhiều tác phẩm viết về đề tài này đã thể hiện những suy tư sâu sắc, niềm tự hào dân tộc và tình yêu quê hương đất nước của các nhà thơ. Bên cạnh nét chung, mỗi tác giả lại có cách cảm nhận riêng về quê hương đất nước. - Giới thiệu 2 tác phẩm: Vào một đêm tháng 4/ 1948 ở Việt Bắc, Hoàng Cầm nghe tin giặc đánh phá quê hương mình, ông xúc động viết bài thơ *Bên kia sông Đuống*. Năm 1971 ở chiến khu Bình Trị Thiên, hướng về tuổi trẻ Việt Nam trong những ngày sục sôi đánh Mỹ, Nguyễn Khoa Điềm viết trường ca *Mặt đường khát vọng*, trong đó có chương V - *Đất nước*. Cả hai tác phẩm đều được xem là thành tựu xuất sắc của nền thơ ca Việt Nam hiện đại.	0,5
	2	**Phân tích hai trích đoạn thơ (3,5 điểm)**	
		a. Trích đoạn thơ *Bên kia sông Đuống* - Bài thơ *Bên kia sông Đuống* của Hoàng Cầm là hoài niệm về quê hương thanh bình trong quá khứ và nỗi xót xa trước quê hương đau thương trong hiện tại. đoạn trích nằm ở phần đầu của bài thơ, thể hiện niềm yêu mến, tự hào về quê hương Kinh Bắc tươi đẹp, trù phú, giàu truyền thống văn hoá. - Câu thơ *Bên kia sông Đuống* gợi điểm nhìn trong tâm tưởng. Dường như nhà thơ đang ở *bên này* – vùng tự do, mà nhìn về *bên kia*, nơi quê hương bị giặc chiếm đóng, từ đó gợi dậy hồi tưởng về Kinh Bắc *ngày xưa* tươi đẹp thanh bình	0,5
		- Trong 3 câu tiếp theo, quê hương được tái hiện vừa khái quát vừa cụ thể. Đời sống vật chất được gợi lên từ hương vị *lúa nếp thơm nồng*. Đời sống tinh thần hội tụ trong nét văn hoá đặc sắc; *tranh Đông Hồ*. - Phân tích sâu hai câu thơ về tranh Đông Hồ. Tác giả đã nêu bật cái chất dân gian, cái hồn dân tộc của tranh Đông Hồ từ đề tài, ý nghĩa đến màu sắc, chất liệu độc đáo. Cần làm rõ khả năng vừa gợi tả vừa biểu hiện cảm xúc của các từ *tươi trong, sáng bừng,* đặc biệt là các nét nghĩa của cụm từ *màu dân tộc*	1,0

		(nghĩa cụ thể: chất liệu, màu sắc lấy từ đất đá, cây cỏ của quê hương; nghĩa bóng: hình ảnh quen thuộc trong đời sống hàng ngày, nghệ thuật vẽ tranh dân gian, tất cả tạo nên bản sắc dân tộc độc đáo).	
		b. Trích đoạn thơ trong *Đất nước* - Trường ca *Mặt đường khát vọng* viết về sự thức tỉnh của tuổi trẻ các thành thị vùng tạm chiếm ở miền Nam: nhận rõ bộ mặt xâm lược của đế quốc Mỹ, hướng về nhân dân đất nước, ý thức được sứ mệnh của thế hệ mình, đứng dậy xuống đường đấu tranh, hoà nhịp với cuộc chiến đấu của toàn dân tộc. Đoạn trích thuộc phần đầu của chương V. Tư tưởng "đất nước của nhân dân" chi phối cách cảm nhận của nhà thơ về các phương diện địa lí, lịch sử, văn hoá... của đất nước.	0,5
		- Tám câu đầu: Tác giả cảm nhận đất nước qua những địa danh, thắng cảnh. Những địa danh, thắng cảnh ấy gắn với cuộc sống, số phận, tích cách của nhân dân, được cảm thụ qua tâm hồn của nhân dân. Chú ý khả năng gợi cảm nghĩ, liên tưởng, tưởng tượng của các hình ảnh, cảnh vật: tình nghĩa thuỷ chung thắm thiết (hình ảnh núi Vọng Phu, hòn Trống Mái). Sức mạnh bất khuất (Thánh Gióng), cuội nguồn thiêng liêng (hướng về đất tổ Hùng Vương), truyền thống hiếu học (cách cảm nhận về *núi Bút, non Nghiên*); đất nước tươi đẹp (cách nhìn dân giã về núi Con Cóc, Con Gà, về dòng Cửu Long gợi dáng những con rồng v.v...). đất nước hiện lên vừa gần gũi vừa thiêng liêng. - Trong trích đoạn thơ, tác giả đã sử dụng những chất liệu văn hoá dân gian để nói về đất nước. Đây cũng là biểu hiện chiều sâu tư tưởng đất nước của nhân dân trong cảm hứng sáng tạo của nhà thơ. - Hai câu cuối nâng ý thơ lên tầm khái quát: Sự hoá thân của nhanb dân vào bóng hình đất nước. Nhân dân chính là người đã tạo dựng, đã đặt tên, ghi dấu ấn cuộc đời mình lên mỗi ngọn núi, con sông, miền đất này.	1,5
	3	**So sánh cách cảm nhận quê hương đất nước qua 2 trích đoạn thơ (1.0 điểm)**	

		a. *Nét chung* Hai trích đoạn thơ đều thể hiện sự cảm nhận về quê hương đất nước qua những địa danh, hình ảnh, cảnh vật cụ thể, gợi nhiều liên tưởng; qua mạch nguồn, chất liệu văn hoá dân gian, dân tộc. Cả 2 cách cảm nhận trong 2 trích đoạn thơ đều làm nổi bật lên truyền thống văn hoá, vẻ đẹp tâm hồn của con người Việt nam, khơi thêm niềm yêu mến, tự hào về nhân dân, đất nước. b. *Nét riêng:* - Trích đoạn thơ *Bên kia sông Đuống* hướng về một miền quê cụ thể với cảm xúc trữ tình tha thiết: tình yêu đất nước bắt ngồn từ tình yêu quê hương của chính mình. Ở trích đoạn thơ *Đất nước*, nhà thơ nói về nhiều miền quê với suy tư sâu lắng: đất nước là của nhân dân. - Trích đoạn thơ *Bên kia sông Đuống* thể hiện sự tinh tế của người nghệ sĩ trong cảm nhận vẻ đẹp riêng của quê hương. Trích đoạn *Đất nước* thể hiện tư duy chính luận sắc sảo của tác giả trong cảm nhận những cảnh vật, những địa danh ... có sức khái quát cao về dân tộc, đất nước. Chính những cảm nhận nói trên đã góp phần tạo nên sức lôi cuốn hấp dẫn của từng bài thơ cũng như sự phong phú, đa dạng của thơ ca viết về quê hương đất nước.	1,0
		Lưu ý Câu 2: *- Thí sinh có thể làm bài theo cách: giới thiệu chung về đề tài quê hương đất nước, tiếp đến vừa phân tích từng trích đoạn thơ vừa so sánh những nét chung – riêng trong cảm nhận của 2 tác giả.* *- Nhưng cách làm bài, kiến giải khác đều có thể chấp nhận được, miễn là có cơ sở khoa học hợp lí.*	
III		**Nam Cao với sở trường diễn tả tâm lí con người qua nhân vật Hộ trong truyện ngắn *Đời thừa*.**	3,0
	1	**Giới thiệu chung (0,5 điểm)**	
		- Nam Cao là nhà văn hiện thực xuất sắc trước cách mạng. Ông có vốn sống phong phú, khả năng đồng cảm đặc biệt với mọi cảnh ngộ, tâm trạng của con người, có biệt tài diễn tả, phân tích tâm lí nhân vật.	0,5

		- Sở trường đó của Nam Cao được thể hiện rõ nét ở truyện ngắn *Đời thừa* (1943) qua việc diễn tả, phân tích những diễn biến tâm lí phức tạp của nhân vật Hộ.	
	2	**Việc diễn tả tâm lí con người của Nam Cao qua nhân vật Hộ (2,0 điểm)**	
		a. *Nam Cao đã diễn tả, phân tích rất sâu sắc những giằng xé trong tâm trạng nhân vật Hộ* - Trước hết là những day dứt của Hộ về nghề nghiệp. Anh có khát vọng cao đẹp, muốn "nâng cao giá trị đời sống của mình" bằng lao động sáng tạo nghệ thuật, cống hiến cho đời những tác phẩm có giá trị. Nhưng thực tại đen tối, hoàn cảnh gia đình túng quẫn buộc anh phải viết thứ văn chương vô vị, nhạt nhẽo. Anh đau khổ vì thấy mình đã thành "một kẻ vô ích, một người thừa". - Nam Cao còn miêu tả rất tinh tế những dằn vặt của Hộ về nhân cách. Hộ vốn là người nhân hậu, vị tha. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, Hộ cũng không từ bỏ tình thương, làm một kẻ tàn nhẫn. Nhưng do bức xúc về công việc viết lách, anh trút hết buồn bực lên đầu vợ con, gây đau khổ cho người mà mình yêu thương, rồi lại hối hận vì chính điều đó.	1,0
		b. *Nam Cao đã khéo léo tạo tình huống đầy kịch tính* để đẩy xung đột nội tâm của nhân vật lên đỉnh điểm. Xung đột nội tâm của Hộ thể hiện ở mâu thuẫn không thể dung hoà giữa sống với hoài bão nghệ thuật và sống theo nguyên tắc tình thương. Chính vì không thể chọn chỉ một trong hai con đường nên Hộ rơi vào bế tắc. Tâm trạng căng thẳng bế tắc của Hộ được diễn tả theo cái vòng quẩn quanh: khát vọng – thất vọng – nhẫn tâm – hối hận – khát vọng – thất vọng... càng ngày càng nặng nề hơn.	0,5
		c. *Nam Cao rất linh hoạt trong sử dụng ngôn ngữ* để miêu tả nội tâm. Có chỗ nhà văn dùng lời người kể chuyện để miêu tả tâm lí nhân vật: "Hắn băn khoăn nghĩ đến một tác phẩm nó sẽ làm mờ hết các tác phẩm khác cùng ra một thời". Có khi là lời nhân vật	0,5

		tự biểu hiện nội tâm: "Ta dành phí một vài năm để kiếm tiền".... Có lúc vừa là lời người kể chuyện vừa là lời nội tâm của nhân vật: "Khốn nạn ! Khốn nạn thay cho hắn!... Chao ôi, hắn đã viết những gì...". Tất cả góp phần diễn tả sinh động tâm lí nhân vật Hộ.	
	3	**Kết luận (0,5 điểm)**	
		- Nghệ thuật diễn tả, phân tích tâm lí nhân vật của Nam Cao rất sắc sảo, tinh tế với những thủ pháp đặc sắc: tạo tình huống đầy kịch tính, diễn tả sự vận động nội tâm theo vòng quẩn quanh, sử dụng ngôn ngữ linh hoạt... tất cả khắc hoạ rõ nét tâm lí, tính cách nhân vật Hộ. - Qua nhân vật Hộ, Nam Cao đã cho thấy khát vọng vươn tới một cuộc sống có ích, có ý nghĩa của người trí thức nghèo, đồng thời cho thấy tình cảnh đau khổ, bế tắc của họ trong xã hội cũ: muốn theo đuổi lí tưởng nghệ thuật thì phải bỏ tình thương; muốn sống cho tử tế theo lẽ sống nhân đạo thì phải chấp nhận làm "người thừa" trong văn chương. Từ đó dẫn tới ý tưởng: Chỉ khi nào xoá bỏ cái xã hội đen tối bất công đương thời thì khi đó mới có thể chấm dứt được cái cảnh ngộ quẫn bách, cái bi kịch đáng thương của những người như Hộ.	0,5
		Lưu ý câu 3: *Thí sinh có thể làm bài theo cách: nhận xét về các thủ pháp nghệ thuật mà Nam cao sử dụng để diễn tả tâm lí nhân vật Hộ, sau đó đi sâu phân tích tâm lí nhân vật này.*	
		Lưu ý chung toàn bài: *- Chỉ cho điểm tối đa trong trường hợp: thí sinh không những nói đủ ý cần thiết mà còn biết cách tổ chức bài văn, diễn đạt lưu loát, đúng văn phạm và không sai chính tả.* *- Có thể chấp nhận cách sắp xếp ý không hoàn toàn giống như đáp án, miễn là đảm bảo được tính lô gích; chấp nhận những ý ngoài đáp án, nhưng phải có cơ sở khoa học, hợp lí . khuyến khích những kiến giải riêng thực sự có ý nghĩa, liên quan trực tiếp đến vấn đề.*	

Bộ Giáo dục và Đào tạo **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2005**

ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN THI: VĂN, KHỐI D

(Thời gian làm bài: 180 phút)

Câu I *(2 điểm)*:

Anh / chị hãy trình bày những nét chính trong sự nghiệp thơ văn của Xuân Diệu.

Câu II *(5 điểm)*:

Phân tích vẻ đẹp của tình người và niềm hi vọng vào cuộc sống ở các nhân vật: Tràng, người vợ nhặt, bà cụ Tứ trong truyện ngắn *Vợ nhặt* của Kim Lân.

Câu I *(3 điểm)*:

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *Kính gửi cụ Nguyễn Du* của Tố Hữu:

Tiếng thơ ai động đất trời
Nghe như non nước vọng lời ngàn thu,
Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày
Hỡi người xưa của ta nay
Khúc vui xin lại so dây cùng người!

(*Văn học 12*, tập 1, Nxb GD, tái bản 2004, tr. 160)

---------- Hết ----------

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2005**

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: Văn, khối D

Câu	ý	Nội dung	Điểm
I		**Những nét chính trong sự nghiệp thơ văn của Xuân Diệu**	2,0
	1	Xuân Diệu là một tác gia lớn, một tài năng nhiều mặt trong nền văn học Việt Nam. Nhưng nói đến Xuân Diệu, trước hết phải nói đến một nhà thơ. Sự nghiệp sáng tác thơ của Xuân Diệu chia làm hai giai đoạn: trước và sau cách mạng tháng Tám. a. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945: Xuân Diệu được xem là nhà thơ lãng mạn tiêu biểu của	0,75

		phong trào Thơ mới. Trong thơ, Xuân Diệu bộc lộ hai tâm trạng trái ngược: yêu đời, tha thiết với cuộc sống nhưng hoài nghi, chán nản, cô đơn. Dù ở trạng thái cảm xúc nào, Xuân Diệu cũng thể hiện cái tôi cá nhân của mình hết sức mãnh liệt. Xuân Diệu rất nổi tiếng ở mảng thơ tình yêu. Tác phẩm có: *Thơ thơ, Gửi hương cho gió.* b. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945: Xuân Diệu hoà mình vào cuộc sống mới, nhiệt thành đem nghệ thuật phục vụ cách mạng. Thơ ông có những thay đổi về đề tài, cảm hứng, chất liệu, ngôn từ và cách biểu hiện. Ông bám sát đời sống, viết nhiều về công cuộc xây dựng đất nước và đấu tranh thống nhất nước nhà. Những tập thơ chính: *Mũi Cà Mau - Cầm tay, Một khối hồng, Hai đợt sóng...*	0,75
	2	Bên cạnh sáng tác thơ, Xuân Diệu còn viết văn xuôi, nghiên cứu phê bình văn học và dịch thuật. *Phấn thông vàng* và *Trường ca* là hai tập văn xuôi đặc sắc của ông. Xuân Diệu để lại những tập tiểu luận phê bình có giá trị: *Tiếng thơ, Phê bình giới thiệu thơ, Dao có mài mới sắc...*	0,5
		Lưu ý câu I: *- Thí sinh chỉ nêu vắn tắt các ý đã học trong SGK, không cần trích dẫn tác phẩm; có thể không nêu 2 tập "Thơ thơ", "Gửi hương cho gió" vì SGK không đề cập* *- Nội dung của ý 2 có thể đưa vào ý 1 nhưng phải hợp lí.*	
II		**Phân tích vẻ đẹp của tình người và niềm hi vọng vào cuộc sống ở các nhân vật: Tràng, người vợ nhặt, cụ Tứ trong truyện ngắn *Vợ nhặt* (Kim Lân)**	5,0
	1	***Giới thiệu chung (0,5 điểm)***	
		- Kim Lân từng sáng tác trước Cách mạng tháng 8/1945, nhưng chỉ sau 1945 ông mới thực sự có vị trí trong nền văn học Việt Nam. Ông viết không nhiều, nhưng đã đạt được những thành công đáng kể, đặc biệt về đề tài nông thôn. - *Vợ nhặt* của Kim Lân, in trong tập *Con chó xấu xí,*	0,5

		1962 là tác phẩm đặc sắc viết về nạn đói khủng khiếp năm Ất Dậu. Trên cái nền tối tăm ấy, nhà văn đã miêu tả cảnh ngộ của những con người nghèo khổ ở xóm ngụ cư với cái nhìn nhân hậu, phát hiện ở họ vẻ đẹp của tình người và niềm hi vọng vào cuộc sống.	
2		***Phân tích cụ thể (4,5 điểm)***	
		Vợ nhặt tái hiện một bức tranh cuộc sống rất bi thảm. Nạn đói hoành hoành dữ dội. Người chết như ngả rạ. Người sống thì lay lắt bên bờ vực thẳm. Thế nhưng qua các nhân vật chính trong tác phẩm, tác giả lại cho ta thấy rằng: ngay trong hoàn cảnh khốn cùng, những con người này vẫn không mất đi những nét đẹp vốn có của họ. a. Nhân vật Tràng - Thái độ của Tràng đối với người đàn bà xa lạ đói rách là biểu hiện của tình người đẹp đẽ trong một hoàn cảnh đói nghèo, cùng quẫn: cưu mang người cùng cảnh ngộ (chi tiết Tràng mời người nhà bữa bánh đúc, rồi chấp nhậnviệc chị ta theo mình về nhà mặc dầu cảm thấy hơi chợn), nảy sinh những tình cảm mới mẻ, những cảm giác lạ lùng (các chi tiết: trên đường về Tràng đã cảm thấy tình nghĩa với người đàn bà đi bên, bối rối trước nỗi buồn của chị ta)... - Sau tình huống nhặt vợ, niềm hi vọng vào cuộc sống đã thể hiện rõ rệt ở Tràng: vui sướng trước hạnh phúc bất ngờ (phân tích ý nghĩa chi tiết mua dầu về thắp, ý nghĩa cái cười của Tràng *bật cười, cười tươi...*) , gắn bó hơn với gia đình, nghĩ về trách nhiệm của bản thân (*thấm thía cảm động, vui sướng phấn chấn, thấy mình nên người* và nhận ra *bổn phận phải lo lắng cho vợ và con sau này*), nghĩ tới sự đổi thay cuộc sống dù chưa ý thức đầy đủ (loáng thoáng trong đầu óc Tràng hình ảnh đoàn người đói kéo nhau đi trên đê và lá cờ đỏ sao vàng bay phấp phới...).	0,75
		b. Người vợ nhặt - Tình cảnh khốn khổ đã không làm mất đi tình người ở nhân vật này. Lúc đầu cái đói làm chị tiều	0,75

		tuy cả hình hài, không giữ được cả sự e dè vốn có của người phụ nữ. Nhưng từ khi theo Tràng, chị thay đổi hẳn: không còn *chao chát, chỏng lỏn* mà trở thành người *hiền hậu, đúng mực* (làm sáng tỏ bằng việc phân tích một số chi tiết tiêu biểu). Thiên chức, bổn phận làm vợ ở chị đã được đánh thức (vấn vương những tình cảm mới mẻ, cư xử với Tràng mộc mạc chân tình, mắng yêu khi Tràng khoe chai dầu vừa mua...). - Sự trỗi dậy của niềm hi vọng: nhen nhóm, vun đắp hạnh phúc (cùng mẹ chồng sắp xếp, dọn dẹp nhà cửa...); thoáng nghĩ tới một sự thay đổi (nhắc chuyện ở mạn Thái Nguyên, Bắc Giang người ta không chịu đóng thuế, còn phá kho thóc của Nhật chia cho người đói...)	0,5
		c. Bà cụ Tứ - Nhân vật này cho thấy rõ nhất vẻ đẹp của tình người trong tác phẩm *Vợ nhặt*. Vẻ đẹp đó thể hiện qua thái độ tình cảm của bà đối với con trai và con dâu. Với Tràng, bà cảm thấy tủi phận vì làm mẹ mà không lo được gì cho con, để con phải "nhặt vợ" trong lúc đói. Trong tâm trạng của bà, sự ngạc nhiên, buồn, vui, lo âu lẫn lộn. Tất cả đều xuất phát từ lòng thương con (phân tích một số chi tiết tiêu biểu). Với người con dâu, bà không hề tỏ ra rẻ rúng mà ngược lại tỏ ra gần gũi, chân tình, xoá đi mặc cảm ở chị (chú ý những câu nói chan chứa yêu thương của bà: *Thôi thì các con đã phải duyên phải lứa với nhau, u cũng mừng lòng; Cốt sao chúng mày hoà thuận là u mừng rồi; Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá...*).	0,75
		- Người mẹ gần đất xa trời lại là người bộc lộ niềm hi vọng mãnh liệt vào cuộc sống. Bà động viên các con bằng kinh nghiệm sống, bằng triết lí dân gian: *Ai giàu ba họ, ai khó ba đời*; hướng tới ánh sáng (vui khi thấy Tràng thắp lên ngọn đèn trong nhà); thu xếp lại nhà cửa cho khang trang, quang quẻ, nề nếp với ý nghĩ đời sẽ khác đi, làm ăn sẽ có cơ khấm khá lên; bàn định về tương lai, khơi dậy trong lòng con cái niềm tin (nghĩ tới việc mua đôi gà cho nó sinh sôi	0,75

		nảy nở, hi vọng đời con cháu mình có cơ khấm khá hơn lên).	
		d. Kết luận - Ba nhân vật trong tác phẩm *Vợ nhặt* được Kim Lân miêu tả rất sinh động. Ngoại hình, hành động, lời nói, đặc biệt là diễn biến nội tâm nhân vật dưới sự tác động của một tình huống đặc biệt được khắc hoạ rõ nét. Chính vì thế, những điều tác giả muốn khẳng định ở các nhân vật càng trở nên nổi bật. - Miêu tả nạn đói, Kim Lân không chỉ tái hiện bức tranh thê lương của cuộc sống mà còn phát hiện được những phẩm chất cao quí của con người trong cảnh ngộ bi thảm. Qua đó, nhà văn bộc lộ cái nhìn hiện thực sắc sảo và tình cảm nhân đạo sâu sắc.	0,5
		Lưu ý Câu 2: *Thí sinh có thể làm bài theo trình tự phân tích các nhân vật như đáp án hoặc nêu từng luận điểm và lần lượt phân tích các nhân vật để làm sáng tỏ, miễn sao đảm bảo được tính chỉnh thể của bài văn.*	
III		**Bình giảng đoạn thơ trong bài *Kính gửi cụ Nguyễn Du* của Tố Hữu: *Tiếng thơ ai động ..... Xin lại so dây cùng người (3,0 điểm)***	
	1	***Giới thiệu chung (0,5 điểm)***	
		- Tố Hữu viết bài thơ *Kính gửi cụ Nguyễn Du*, vào tháng 11/1965, nhân dịp chuyến công tác vào tuyến lửa Khu Bốn, qua huyện Nghi Xuân, quê hương Nguyễn Du, được viết ra trong thời điểm cả dân tộc kỉ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du, bài thơ là tiếng nói tri âm sâu sắc của các nhà thơ nay với đại thi hào dân tộc trong quá khứ. - Đoạn trích thuộc phần cuối của bài thơ. Ở khổ thơ này Tố Hữu đã có những đánh giá rất cao đối với sự nghiệp văn học của Nguyễn Du bằng những tình cảm ngưỡng vọng, trân trọng, ngợi ca.	0,5
	2	***Bình giảng đoạn thơ (2,5 điểm)***	
		a. Hai câu mở đầu: tôn vinh tiếng thơ Nguyễn Du ở mức cao nhất. Tiếng thơ ấy động cả đất trời, là lời non nước bất tử cùng thời gian.	0,75

		- Có thể hiểu từ *động* theo 2 nghĩa: làm *xúc động* hoặc làm *vang vọng*. Cách hiểu nào cũng đều cho thấy thơ Nguyễn Du có sức tác động vô cùng mạnh mẽ. - Ở câu thứ hai, khi xem tiếng thơ Nguyễn Du như lời non nước vọng về, Tố Hữu đã vĩnh cửu hoá tác phẩm của Nguyễn Du bằng cách đồng nhất tiếng nói của một nhà thơ với tiếng nói của dân tộc. Sự nhấn mạnh bằng lối nói thậm xưng nhằm làm nổi bật ý: tiếng thơ Nguyễn Du là sự kết tinh tâm hồn dân tộc và ngược lại tâm hồn dân tộc qua tiếng thơ Nguyễn Du mà vọng đến muôn đời. Chú ý những đại lượng lớn về không gian và thời gian: *đất trời, non nước, nghìn thu, ngàn năm*... được dùng để khẳng định tầm vóc lớn lao của di sản văn học mà Nguyễn Du để lại.	
		b. Hai câu tiếp: khẳng định sự trường tồn của tác phẩm Nguyễn Du và cắt nghĩa nguyên nhân của sự trường tồn ấy. - *Nghìn năm sau* Nguyễn Du vẫn còn được nhớ tới bởi tình yêu thương con người bao la thì ở thời nào ông cũng nhận được sự đồng cảm sâu sắc. - Chú ý hàm nghĩa phong phú của hai chữ *tiếng thương* và việc đưa hình ảnh *tiếng mẹ ru* làm đối tượng so sánh nhằm nhấn mạnh sự thiêng liêng mà gần gũi của tiếng thơ Nguyễn Du với mọi thời đại.	0,75
		c. Hai câu cuối khẳng định Nguyễn Du vẫn sống cùng với đất nước hôm nay. Trong hai câu thơ này, đại từ *Người* được sử dụng hai lần, biểu lộ sự tôn kính, trận trọng và tri âm của tác giả đối với Nguyễn Du. Tố Hữu xúc động mời gọi *người xưa* trở về cuộc sống hiện tại để cùng hoà tấu *khúc vui* với con cháu hôm nay. Nguyễn Du vẫn luôn song hành với chúng ta trên mỗi bước đường. Đây là một cách thể hiện niềm tự hào của tác giả về thời đại mới.	0,5
		d. Kết luận	0,5

		- Nội dung nằm trong mạch cảm hứng chung của cả bài, đoạn thơ là sự ngợi ca cao nhất của Tố Hữu dành cho những giá trị văn học của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du. - Nghệ thuật: câu thơ lục bát với âm điệu ngọt ngào, tha thiết (nhờ cách sử dụng những từ hô gọi, những đại từ nhân xưng), dùng những đại lượng lớn về không gian, thời gian để đánh giá tầm vóc di sản văn học của Nguyễn Du, nghệ thuật so sánh giàu tính biểu cảm...	
		Lưu ý câu 3: *Thí sinh có thể bố cục bài làm theo cách khác, nhưng phải đảm bảo kiến thức và thể hiện được năng lực cảm thụ, bình giảng thơ.*	
		Lưu ý chung toàn bài: *- Chỉ cho điểm tối đa trong trường hợp thí sinh không những nói đủ ý cần thiết mà còn biết cách tổ chức bài văn, diễn đạt lưu loát, đúng văn phạm, không sai chính tả.* *- Có thể chấp nhận cách sắp xếp ý không hoàn toàn giống đáp án, miễn là đảm bảo tính lô gích; chấp nhận những ý ngoài đáp án nhưng phải có cơ sở khoa học hợp lí. Khuyến khích những kiến giải riêng thực sự có ý nghĩa, liên quan trực tiếp đến vấn đề.*	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2006**

ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN THI: VĂN, KHỐI C

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu I (*2 điểm*)

Anh (chị) hãy nêu ý nghĩa hình ảnh "con tàu" và địa danh "Tây Bắc" trong bài thơ "*Tiếng hát con tàu*" của Chế Lan Viên.

Câu II (*5 điểm*)

Trong bài *Cảm nghĩ về truyện "Vợ chồng A Phủ"*, Tô Hoài viết: "Nhưng điều kì diệu là dẫu trong cùng cực đến thế, mọi thế lực của tội ác cũng không giết được sức sống con người. Lay lắt, đói khổ, nhục nhã. Mị vẫn sống, âm thầm, tiềm tàng, mãnh liệt".

(*Tác phẩm văn học 1930 – 1975*, Tập hai, NXB Khoa học Xã hội 1990, tr.71)

Phân tích nhân vật Mị trong truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* (đoạn trích được học) của Tô Hoài để làm sáng tỏ nhận xét trên.

PHẦN TỰ CHỌN: Thí sinh chọn câu III.a hoặc câu III.b

Câu III.a. Theo chương trình THPT không phân ban (*3 điểm*)

Bình giảng khổ thơ sau trong bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu:

Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,
Tóc buồn buông xuống lệ ngà hàng:
Đây mùa thu tới – mùa thu tới,
Với áo mơ phai dệt lá vàng.

(*Văn học 11*, Tập 1, NXB Giáo dục, tái bản 2004, tr.131)

Câu III.b. Theo chương trình THPT phân ban thí điểm (*3 điểm*)

Trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa*, Nguyễn Minh Châu đã xây dựng được một tình huống truyện mang ý nghĩa khám phá, phát hiện về đời sống. Anh (chị) hãy làm rõ điều đó.

----------Hết----------

Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2006**

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: Văn, khối C

Câu	ý	Nội dung	Điểm
I		**Ý nghĩa hình ảnh "con tàu" và địa danh "Tây Bắc" trong bài thơ *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên.**	2,0
	1.	**Ý nghĩa hình ảnh "con tàu" (1,0 điểm)**	
		- Chế Lan Viên viết bài thơ *Tiếng hát con tàu* vào thời điểm ở miền Bắc đang diễn ra cuộc vận động đồng bào miền xuôi lên xây dựng kinh tế ở vùng cao Tây Bắc. Bài thơ được in trong tập thơ *Ánh sáng và phù sa* (1960). - Hình ảnh "con tàu" gợi nghĩ đến những chuyến đi xa. Nhưng sự thực lúc đó chưa có đường tàu và con tàu lên Tây Bắc. Do vậy, trong bài thơ này, hình ảnh "con tàu" chủ yếu mang nghĩa biểu tượng: nó tượng trưng cho khát vọng lên đường, khát vọng đi xa, khát vọng hòa nhập vào cuộc sống rộng lớn của đất nước, nhân dân. Đó chính là con tàu tâm tưởng, con tàu của khát vọng khám phá và sáng tạo.	1,0
	2.	**Ý nghĩa địa danh "Tây Bắc" (1,0 điểm)**	
		- "Tây Bắc" là tên gọi một vùng cao phía tây đất nước, nơi hướng đến của biết bao người đi xây dựng kinh tế miền núi những năm 1958 - 1960. - Con tàu tâm tưởng của hồn thơ Chế Lan Viên hướng đến Tây Bắc, nhưng *Có riêng gì Tây Bắc* bởi vì ngoài nghĩa cụ thể về một miền đất, "Tây Bắc" còn gợi nghĩ đến mọi miền xa xôi của đất nước, nơi có cuộc sống gian lao mà sâu nặng nghĩa tình của nhân dân, nơi ghi khắc những kỷ niệm của đời người trải qua cuộc kháng chiến, nơi đang vẫy gọi mọi người đi tới. "Tây Bắc" chính là Tổ quốc, là hiện thực cuộc sống, là cội nguồn cảm hứng sáng tạo nghệ thuật.	1,0

		Lưu ý câu I: *Thí sinh có thể đảo trật tự trình bày, miễn là nêu đủ hai ý cơ bản trên.*	
II		**Phân tích nhân vật Mị trong truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* của Tô Hoài**	5,0
	1.	**Giới thiệu tác phẩm, nhân vật (0,5 điểm)**	
		- Truyện ngắn *Vợ chồng A Phủ* in trong tập *Truyện Tây Bắc* (1953) là kết quả chuyến đi thực tế Tây Bắc của Tô Hoài. Truyện kể về cuộc đời Mị và A Phủ ở Hồng Ngài với những ngày đen tối và những ngày tươi sáng, đầy hi vọng. - Nhân vật Mị được tập trung khắc họa với sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ, vượt lên kiếp sống đầy đau khổ, tủi nhục, hướng tới cuộc sống mới tốt lành. Các ý chính trong nhận xét của Tô Hoài: nêu rõ cuộc sống cực nhục của người dân nghèo miền núi; đề cao bản chất tốt đẹp và khẳng định sức sống bất diệt của con người.	0,5
	2.	**Con người tốt đẹp bị đày đọa (1,5 điểm)**	
		a. Mị có phẩm chất tốt đẹp - Mị là một thiếu nữ xinh đẹp, tài hoa, hồn nhiên, yêu đời. Cô không những chăm chỉ là mắn mà còn yêu tự do, ý thức được quyền sống của mình. - Phẩm chất tốt đẹp nhất của Mị là giàu lòng vị tha, đức hi sinh: Mị thà chết còn hơn sống khổ nhục, nhưng rồi Mị chấp nhận sống khổ nhục còn hơn là bất hiếu, còn hơn thấy cha mình già yếu vẫn phải chịu bao nhục nhã, khổ đau.	0,5
		b. Mị bị đày đọa cả về thể xác lẫn tinh thần - Mang danh là con dâu thống lí, vợ của con quan nhưng Mị lại bị đối xử như một nô lệ. Mị ở nhà chồng mà như ở địa ngục với công việc triền miên. Mị sống khổ nhục hơn cả súc vật, thường xuyên bị A Sử đánh đập tàn nhẫn. Mị sống như một tù nhân trong căn buồng chật hẹp, tối tăm. - Trong cuộc sống tù hãm, Mị vô cùng buồn tủi, uất ức. Muốn sống cũng chẳng được sống cho ra người,	1,0

		muốn chết cũng không xong, dường như Mị đã chấp nhận thân phận khốn khổ, sống như cái bóng, như "con rùa nuôi trong xó cửa".	
	3.	**Sức sống tiềm tàng, mạnh mẽ (2,5 điểm)**	
		a. Tâm trạng, hành động của Mị trong ngày hội xuân ở Hồng Ngài - Bên trong hình ảnh "con rùa nuôi trong xó cửa" vẫn đang còn một con người khát khao tự do, khát khao hạnh phúc. Gió rét dữ dội cũng không ngăn được sức xuân tươi trẻ trong thiên nhiên và con người, tất cả đánh thức tâm hồn Mị. Mị uống rượu để quên hiện tại đau khổ. Mị nhớ về thời con gái, Mị sống lại với niềm say mê yêu đời của tuổi trẻ. Trong khi đó tiếng sáo (biểu tượng tình yêu và khát vọng tự do) từ chỗ là hiện tượng ngoại cảnh đã đi sâu vào tâm tư Mị. - Mị thắp đèn như thắp lên ánh sáng chiếu rọi vào cuộc đời tăm tối. Mị chuẩn bị đi chơi nhưng bị A Sử trói lại; tuy bị trói nhưng Mị vẫn tưởng tượng và hành động như một người tự do, Mị vùng bước đi.	1,0
		b. Tâm trạng, hành động của Mị trong đêm cuối cùng ở nhà Pá Tra - Mới đầu thấy A Phủ bị trói, Mị vẫn thản nhiên. Nhưng đêm ấy, Mị thấy dòng nước mắt trên má A Phủ. Nhớ lại cảnh ngộ của mình trong đêm mùa xuân năm trước, Mị đồng cảm, thương xót cho A Phủ. Phân tích nét tâm lí: Mị thấy cái chết sắp tới với A Phủ là oan ức, phi lí; Mị không sợ hình phạt của Pá Tra; ý thức căm thù và lòng nhân ái giúp Mị thắng nỗi sợ hãi, biến Mị thành con người dũng cảm trong hành động cắt dây trói cứu A Phủ. - Ngay sau đó, Mị đứng lặng trong bóng tối với bao giằng xé trong lòng. Nhưng rồi khát vọng sống trỗi dậy mãnh liệt, Mị vụt chạy theo A Phủ, đến với tự do.	1,5
	4.	**Khái quát (0,5 điểm)**	
		- Với bút pháp hiện thực sắc sảo, nghệ thuật phân tích tâm lí tinh tế, Tô Hoài đã xây dựng thành công nhân vật Mị. - Cuộc đời đau khổ, tủi nhục của Mị có ý nghĩa tiêu	0,5

		biểu cho kiếp sống khốn khổ của người dân miền núi dưới ách thống trị của các thế lực phong kiến và thực dân. - Nhưng có áp bức, có đấu tranh; nhân vật Mị chính là điển hình sinh động cho sức sống tiềm tàng, sức vươn lên mạnh mẽ của con người từ trong hoàn cảnh tăm tối hướng tới ánh sáng của nhân phẩm và tự do.	
		Lưu ý câu II: *Thí sinh có thể làm bài theo các cách khác, ví dụ: dẫn ra từng ý Tô Hoài nhận xét, rồi phân tích theo diễn biến cuộc đời, tính cách nhân vật Mị.*	
III. a		**Bình giảng khổ thơ trong bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu**	3,0
	1.	**Giới thiệu chung (0,5 điểm)**	
		- *Đây mùa thu tới* in trong tập *Thơ thơ* (1938) là bài thơ tiêu biểu của Xuân Diệu - nhà thơ "mới nhất trong các nhà thơ mới" (Hoài Thanh). - Bài thơ viết về một đề tài quen thuộc nhưng vẫn có nét mới mẻ, độc đáo: đó là mùa thu được cảm nhận với nỗi buồn cô đơn của một cái tôi cá nhân khát khao giao cảm với cuộc đời, là sức sống của tuổi trẻ và tình yêu thấm sâu trong từng cảnh vật được miêu tả. Tất cả thể hiện tập trung ngay ở khổ thơ đầu.	0,5
	2.	**Bình giảng khổ thơ (2,0 điểm)**	
		a. Hai câu đầu - Khác với thơ ca truyền thống thường tả mùa thu bằng *lá ngô đồng rụng, sen tàn, cúc nở hoa...*, Xuân Diệu nhận thấy tín hiệu của mùa thu ở *rặng liễu đìu hiu*. Cây liễu cũng không được dùng như một ẩn dụ để biểu hiện vẻ yếu đuối của người con gái, mà lại được nhân hóa để gợi cái buồn sầu héo hắt của con người. Cách nói quá *liễu đứng chịu tang* gợi nỗi buồn nhân gian, nỗi buồn đồng vọng giữa thiên nhiên với con người. - Các nhà thơ xưa lấy hình ảnh thiên nhiên để tả vẻ đẹp của con người. Xuân Diệu lại dùng hình ảnh con người để tả vẻ đẹp của thiên nhiên: câu thơ thứ hai	1,0

		vừa tả thực cây liễu vừa qua biện pháp so sánh - nhân hóa mà gợi tới hình ảnh người thiếu nữ e ấp cúi đầu cho làn tóc dài đổ xuống, những dòng lệ tuôn rơi. Kỹ thuật láy âm *liễu đìu hiu... buồn buông xuống... tang - ngàn hàng* tạo ra nhạc điệu chậm, buồn, vẻ buồn của mùa thu.	
		b. Hai câu sau - Với từ *Đây* thật đột ngột, báo hiệu một phát hiện mới lạ, với điệp ngữ *mùa thu tới – mùa thu tới* liên tiếp, nhanh, câu thơ thứ ba như tiếng reo thầm trong tâm tưởng nhà thơ. Nó mang đến một niềm vui nhẹ nhàng, thanh thoát, niềm vui của một tâm hồn yêu đời, rung động trước những vẻ đẹp của cuộc đời. - Đôi mắt trẻ trung của nhà thơ phát hiện ra vẻ đẹp của thiên nhiên: mùa thu tới không gợi sự tàn tạ mà có diện mạo mới rất thơ mộng. Vẻ đẹp ấy được cảm nhận trong màu *áo mơ phai*, cách dùng biện pháp nhân hóa và định ngữ nghệ thuật với *dệt lá vàng*.	1,0
	3.	**Kết luận (0,5 điểm)**	
		- Mùa thu được cảm nhận như có dáng vóc, có tâm hồn, đẹp mà buồn. - Khổ thơ thể hiện quan niệm thẩm mỹ, bộc lộ tình yêu và niềm khát khao giao cảm với cuộc đời của Xuân Diệu, của các nhà thơ mới.	0,5
III. b		**Tình huống truyện trong truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* của Nguyễn Minh Châu**	3,0
	1.	**Giới thiệu chung (0,5 điểm)**	
		- Sau 1975, Nguyễn Minh Châu quan tâm tiếp cận đời sống ở góc độ thế sự. Ông là một trong những cây bút tiên phong của văn học Việt Nam thời kì đổi mới. - Nguyễn Minh Châu sáng tác truyện ngắn *Chiếc thuyền ngoài xa* năm 1983. Trong tác phẩm này, nhà văn đã xây dựng được một tình huống truyện mang ý nghĩa khám phá, phát hiện về đời sống.	0,5
	2.	**Phân tích tình huống truyện (2,0 điểm)**	
		a. Tình huống truyện	0,5

		- Nghệ sĩ Phùng đến một vùng ven biển miền Trung chụp một tấm ảnh cho cuốn lịch năm sau. Anh thấy cảnh chiếc thuyền ngoài xa, trong làn sương sớm, đẹp như tranh vẽ. Phùng nhanh chóng bấm máy, thu lấy một hình ảnh không dễ gì gặp được trong đời. - Khi chiếc thuyền vào bờ, Phùng thấy hai vợ chồng hàng chài bước xuống. Anh chứng kiến cảnh người chồng đánh vợ, đứa con ngăn bố. Những ngày sau, cảnh đó lại tiếp diễn. Phùng không ngờ sau cảnh đẹp như mơ là bao ngang trái, nghịch lí của đời thường.	
		b. Các nhân vật với tình huống - Tình huống truyện được tạo nên bởi nghịch cảnh giữa vẻ đẹp chiếc thuyền ngoài xa với cái thật gần là sự ngang trái trong gia đình thuyền chài. Gánh nặng mưu sinh đè trĩu trên vai cặp vợ chồng. Người chồng trở thành kẻ vũ phu. Người vợ vì thương con nên nhẫn nhục chịu đựng sự ngược đãi của chồng mà không biết mình đã làm tổn thương tâm hồn đứa con. Cậu bé thương mẹ, bênh vực mẹ, thành ra căm ghét cha mình. - Chánh án Đẩu tốt bụng nhưng lại đơn giản trong cách nghĩ. Anh khuyên người đàn bà bỏ chồng là xong, mà không biết bà cần một chỗ dựa kiếm sống để nuôi con khôn lớn.	0,75
		c. Ý nghĩa khám phá, phát hiện của tình huống - Ở tình huống truyện này, cái nhìn và cảm nhận của nghệ sĩ Phùng, chánh án Đẩu là sự khám phá, phát hiện sâu sắc về đời sống và con người. - Đẩu hiểu được nguyên do người đàn bà không thể bỏ chồng là vì những đứa con. Anh vỡ lẽ ra nhiều điều trong cách nhìn nhận cuộc sống. - Phùng như thấy chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa, còn sự thật cuộc đời lại ở rất gần. Câu chuyện của người đàn bà ở tòa án huyện giúp anh hiểu rõ hơn cái có lí trong cái tưởng như nghịch lí ở gia đình thuyền chài. Anh hiểu thêm tính cách Đẩu và hiểu thêm chính mình.	0,75

	3.	**Kết luận (0,5 điểm)**	
		- Tình huống truyện *Chiếc thuyền ngoài xa* có ý nghĩa khám phá, phát hiện về sự thật đời sống, một tình huống nhận thức. - Tình huống truyện này đã nhấn mạnh thêm mối quan hệ gắn bó giữa nghệ thuật và cuộc đời, khẳng định cái nhìn đa diện, nhiều chiều về đời sống, gợi mở những vấn đề mới cho sáng tạo nghệ thuật.	0,5
		Lưu ý câu III: *Thí sinh có thể bố cục bài làm theo cách khác, nhưng phải đảm bảo kiến thức và thể hiện được năng lực cảm thụ, bình giảng, phân tích tác phẩm văn chương.*	

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2006

ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN THI: VĂN, KHỐI D

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu I (*2 điểm*)

Anh (chị) hãy trình bày hoàn cảnh ra đời bài thơ "*Việt Bắc*" của Tố Hữu. Nêu những đặc điểm nghệ thuật của tác phẩm đó (đoạn trích đã được học).

Câu II (*5 điểm*)

Phân tích hình tượng sóng trong bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh. Anh chị cảm nhận được gì về vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua bài thơ này.

Phần tự chọn: Thí sinh chọn câu III.a hoặc câu III.b

Câu III.a. Theo chương trình THPT không phân ban (*3 điểm*)

Phân tích hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành. Nhận xét ngắn gọn về nghệ thuật miêu tả cây xà nu của nhà văn.

Câu III.b. Theo chương trình THPT phân ban thí điểm (*3 điểm*)

Trình bày cảm nghĩ về bi kịch nhân vật Vũ Như Tô trong vở kịch Vũ Như Tô (đoạn trích được học) của Nguyễn Huy Tưởng.

----------Hết----------

Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2006**

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: Văn, khối D

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
I		**Trình bày hoàn cảnh ra đời và những đặc sắc nghệ thuật bài thơ *Việt Bắc* của Tố Hữu**	2.0
	1	**Hoàn cảnh ra đời bài thơ *Việt Bắc* (1,0 điểm)**	
		- *Việt Bắc* là tác phẩm xuất sắc của Tố Hữu nói riêng và thơ Việt Nam hiện đại nói chung. Bài thơ được sáng tác vào tháng 10 năm 1954. Đây là thời điểm các cơ quan Trung ương bcủa Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc trở về thủ đô Hà Nội, sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp đã kết thúc vẻ vang với chiến thắng Điện Biên Phủ và hòa bình được lập lại ở miền Bắc.	0,5
		- Nhân sự kiện có ý nghĩa lịch sử này, Tố Hữu viết bài thơ để ôn lại một thời kháng chiến gian khổ mà hào hùng, thể hiện nghĩa tình sâu nặng của những người con kháng chiến đối với nhân dân Việt Bắc, với quê hương Cách mạng.	0,5
	2	**Những đặc sắc nghệ thuật của bài thơ *Việt Bắc* (1,0 điểm)**	
		Bài thơ *Việt Bắc* (đoạn trích được học) có nghệ thuật đậm đà tính dân tộc: - Thể thơ lục bát là thể thơ quen thuộc của dân tộc đã được sử dụng thành công.	0,5
		- Kết cấu đối đáp thường thấy trong ca dao, dân ca truyền thống được dùng một cách sáng tạo để diễn tả nội dung tình cảm phong phú về quê hương, con người, Tổ quốc và Cách mạng. - Cặp đại từ nhân xưng *mình - ta* với sự biến hóa linh hoạt và những sắc thái ngữ nghĩa - biểu cảm phong phú vốn có của nó được khai thác rất hiệu quả. - Những biện pháp tu từ (so sánh, ẩn dụ, tượng trưng...) quen thuộc với cách cảm, cách nghĩ của quần chúng được dùng nhuần nhuyễn.	0,5

II		**Phân tích hình tượng sóng trong bài thơ *Sóng* của Xuân Quỳnh. Nêu cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua hình tượng này**	**5,0**
	1	**Giới thiệu tác giả, tác phẩm (0,5 điểm)**	
		- Xuân Quỳnh (1942 - 1988) là một nhà thơ nữ xuất sắc của văn học Việt Nam hiện đại. Thơ Xuân Quỳnh thể hiện một trái tim phụ nữ hồn hậu, chân thành, khao khát tình yêu, biết nâng niu hạnh phúc đời thường bình dị. - *Sóng* (in trong tập *Hoa dọc chiến hào*) được sáng tác năm 1967, tiêu biểu về nhiều mặt cho hồn thơ Xuân Quỳnh.	0,5
	2	**Phân tích hình tượng sóng (3,0 điểm)**	
		- Sóng là hình tượng trung tâm của bài thơ và là một hình tượng ẩn dụ. Cùng với hình tượng *em* (hai hình tượng này song hành suốt tác phẩm), *sóng* thể hiện những trạng thái, quy luật riêng của tình yêu cùng vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ rất truyền thống mà rất hiện đại.	0,5
		- Sóng có nhiều đối cực như tình yêu có nhiều cung bậc, trạng thái và như tâm hồn người phụ nữ có những mặt mâu thuẫn mà thống nhất (Phân tích hai câu đầu với kết cấu đối lập - song hành và với việc đặt các từ *dịu êm, lặng lẽ* ở cuối câu tạo điểm nhấn).	0,5
		- Hành trình của sóng tìm tới biển khơi như hành trình của tình yêu hướng về cái vô biên, tuyệt đích, như tâm hồn người phụ nữ không chịu chấp nhận sự chật hẹp, tù túng (Phân tích hai câu sau của khổ 1 với kiểu nói nhấn mạnh như *không hiểu nổi, tìm ra tận*...).	0,5
		- Điểm khởi đầu bí ẩn của sóng giống điểm khởi đầu và sự mầu nhiệm, khó nắm bắt của tình yêu (Phân tích các khổ 3, 4 của bài thơ với điệp từ *nghĩ* và sự xuất hiện của nhiều câu hỏi...).	0,5
		- Sóng luôn vận động như tình yêu gắn liền với những khát khao, trăn trở không yên, như người phụ nữ khi yêu luôn da diết nhớ nhung, cồn cào ước vọng về một tình yêu vững bền, chung thủy (Phân	0,5

		tích các khổ 5, 6, 7, 8 của bài thơ với lối sử dụng điệp từ, điệp ngữ, điệp cú pháp; với hiệu quả của hình thức đối lập *trên - dưới, thức - ngủ, bắc - nam, xuôi - ngược*...; với kiểu giãi bày tình cảm bộc trực như *Lòng em nhớ đến anh / Cả trong mơ còn thức*...). - Sóng là hiện tượng thiên nhiên vĩnh cửu như tình yêu là khát vọng muôn đời của con người, trước hết là người phụ nữ (nhân vật trữ tình) muốn dâng hiến cả cuộc đời cho một tình yêu đích thực (Phân tích khổ cuối của bài thơ với ý nghĩ và cách nói rất táo bạo của một người con gái hiện đại: *Làm sao được tan ra*...).	0,5
	3	**Nêu cảm nhận về vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ trong tình yêu qua hình tượng sóng (1,0 điểm)**	
		- Trước hết, hình tượng sóng cho ta thấy được những nét đẹp truyền thống của người phụ nữ trong tình yêu: thật đằm thắm, dịu dàng, thật hồn hậu dễ thương, thật chung thủy. - Hình tượng sóng cũng thể hiện được nét đẹp hiện đại của người phụ nữ trong tình yêu: táo bạo, mãnh liệt, dám vượt qua mọi trở ngại để giữ gìn hạnh phúc, dù có phấp phỏng trước cái vô tận của thời gian, nhưng vẫn vững tin vào sức mạnh của tình yêu.	0,5 0,5
	4	**Kết luận (0,5 điểm)**	
		- *Sóng* là bài thơ tình thuộc loại hay nhất của Xuân Quỳnh nói riêng và thơ Việt Nam hiện đại nói chung. - Riêng việc sử dụng hình tượng sóng làm ẩn dụ thì không mới, nhưng những tâm sự về tình yêu cùng cách khai thác sức chứa của ẩn dụ này lại có những nét thực sự mới mẻ. Xuân Quỳnh quả đã tìm được một hình tượng thơ đẹp để giãi bày tình yêu dịu dàng mà mãnh liệt, gần gũi, riêng tư mà rộng mở, phóng khoáng của người phụ nữ.	0,5
III.a		**Phân tích hình tượng cây xà nu trong truyện *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành. Nhận xét về nghệ thuật miêu tả cây xà nu**	3,0
	1	**Giới thiệu chung (0,5 điểm)**	
		- Nguyễn Trung Thành (Nguyên Ngọc) gắn bó với Tây Nguyên suốt hai cuộc kháng chiến và có nhiều	

		tác phẩm thành công về mảnh đất, con người nơi này. - Truyện ngắn *Rừng xà nu* ra đời năm 1965, khi đế quốc Mĩ bắt đầu đổ quân ào ạt vào miền Nam, là câu chuyện về cuộc nổi dậy của dân làng Xô Man. - Cây xà nu là một hình tượng nổi bật và xuyên suốt tác phẩm.	0,5
	2	**Phân tích hình tượng cây xà nu (1,5 điểm)**	
		a. Cây xà nu gắn bó với cuộc sống con người Tây Nguyên - Cây xà nu hiện lên trong tác phẩm trước hết như một loài cây đặc thù, tiêu biểu của miền đất Tây Nguyên. Qua hình tượng cây xà nu, nhà văn đã tạo dựng được một bối cảnh hùng vĩ và hoang dã đậm màu sắc Tây Nguyên cho câu chuyện. - Cây xà nu gắn gũi với đời sống của người dân Xô Man, là chứng nhân của những sự kiện quan trọng xảy ra với họ trong cuộc kháng chiến chống Mĩ trường kì.	0,5
		b. Cây xà nu tượng trưng cho phẩm chất và số phận con người Tây Nguyên trong chiến tranh Cách mạng - Thương tích mà rừng xà nu phải gánh chịu do đại bác của kẻ thù gợi nghĩ đến những mất mát, đau thương vô bờ mà đồng bào ta đã trải qua trong thời kì cách mạng miền Nam bị khủng bố ác liệt. - Sự tồn tại kì diệu của rừng xà nu qua những hành động hủy diệt, tàn phá thể hiện sự bất khuất, kiên cường, sự vươn lên mạnh mẽ của con người Tây Nguyên, đồng bào miền Nam trong cuộc chiến đấu một mất một còn với kẻ thù. - Đặc tính "ham ánh sáng" của cây xà nu tượng trưng cho niềm khao khát tự do, lòng tin vào lí tưởng Cách mạng của người dân Tây Nguyên, của đồng bào miền Nam. - Khả năng sinh sôi mãnh liệt của cây xà nu cùng sự rộng lớn, bạt ngàn của rừng xà nu gợi nghĩ đến sự tiếp nối của nhiều thế hệ người dân Tây Nguyên đoàn kết bên nhau kháng chiến.	1,0
	3	**Nhận xét về nghệ thuật miêu tả cây xà nu (0,5 điểm)**	

		- Kết hợp miêu tả bao quát lẫn cụ thể, khi dựng lên hình ảnh cả khu rừng, khi đặc tả cận cảnh một số cây. - Phối hợp cảm nhận của nhiều giác quan trong việc miêu tả những cây xà nu với vóc dáng đầy sức lực, tràn trề mùi nhựa thơm, ngời xanh dưới ánh nắng... - Miêu tả cây xà nu trong sự so sánh, đối chiếu thường xuyên với con người. Các hình thức nhân hóa, ẩn dụ, tượng trưng đều được vận dụng nhằm thể hiện sống động vẻ hùng vĩ, khoáng đạt của thiên nhiên đồng thời gợi nhiều suy tưởng sâu xa về con người, về đời sống. - Giọng văn đầy biểu cảm với những cụm từ được lặp đi lặp lại gây cảm tưởng đoạn văn giống như một đoạn thơ trữ tình.	0,5
	4	**Kết luận (0,5 điểm)**	
		- Nguyễn Trung Thành đã khắc họa thành công hình tượng cây xà nu tiêu biểu cho vẻ đẹp hào hùng, đầy sức sống của thiên nhiên và con người Tây Nguyên. - Trong nghệ thuật miêu tả cây xà nu, chất thơ và chất sử thi hòa quyện nhuần nhuyễn, thể hiện rõ một phong cách văn xuôi vừa say mê, vừa trầm tư, vừa giỏi tạo hình, vừa giàu sức khái quát của Nguyễn Trung Thành.	0,5
III.b		**Trình bày cảm nghĩ về bi kịch nhân vật Vũ Như Tô trong vở kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng**	3,0
	1	**Giới thiệu chung (0,5 điểm)**	
		- *Vũ Như Tô* là vở kịch xuất sắc của Nguyễn Huy Tưởng và của nền kịch Việt Nam hiện đại. Tác phẩm được sáng tác năm 1941, dựa trên một sự kiện lịch sử xảy ra ở kinh thành Thăng Long vào thời Hậu Lê. - Trong đoạn trích được học, gây ấn tượng sâu sắc nhất là bi kịch của nhân vật Vũ Như Tô.	0,5
	2	**Trình bày cảm nghĩ về bi kịch nhân vật Vũ Như Tô (2,0 điểm)**	
		a. Những nét chính trong bi kịch của nhân vật Vũ Như Tô	1.0

		- Bi kịch Vũ Như Tô là bi kịch của người nghệ sĩ có tài và có hoài bão lớn, nhưng không giải quyết được những mối quan hệ phức tạp giữa nghệ thuật và đời sống, đặc biệt là không giải quyết được thực sự đúng đắn vấn đề sáng tạo nghệ thuật cho ai và để làm gì. - Vũ Như Tô muốn xây một công trình kiến trúc vĩ đại, tuyệt mĩ, tô điểm cho non sông và mục đích đó là hết sức cao đẹp, xuất phát từ thiên chức của người nghệ sĩ, từ lòng yêu nước và tinh thần dân tộc. - Nhưng trên thực tế, Cửu Trùng Đài xây trên tiền của, mồ hôi, xương máu của nhân dân và nếu được hoàn thành, nó cũng chỉ là nơi ăn chơi sa đọa của vua chúa. Vũ Như Tô đã sai lầm khi lợi dụng quyền lực của bạo chúa để thực hiện khát vọng nghệ thuật của mình, chỉ đứng trên lập trường nghệ sĩ nên trở thành kẻ đối nghịch với nhân dân. - Chính vì vậy, nhân dân căm hận bạo chúa, đồng thời cũng oán trách, nguyền rủa người kiến trúc sư và cuối cùng đã giết chết cả Lê Tương Dực lẫn Vũ Như Tô, đốt cháy Cửu Trùng Đài.	
		b. Trình bày cảm nghĩ - Thương cảm người nghệ sĩ có tài, có tâm, đam mê nghệ thuật, khao khát sáng tạo, sẵn sàng hi sinh tất cả cho cái đẹp, nhưng xa rời thực tế mà phải trả giá đắt bằng sinh mệnh và cả công trình nghệ thuật của mình. - Không có cái đẹp tách rời cái chân, cái thiện. Tác phẩm nghệ thuật không thể chỉ mang cái đẹp thuần túy, mà phải có mục đích phục vụ nhân dân. Người nghệ sĩ phải có hoài bão lớn, có khát vọng sáng tạo những công trình vĩ đại cho muôn đời, nhưng cũng phải biết xử lí đúng đắn mối quan hệ giữa khát vọng đó với điều kiện thực tế của cuộc sống, với đòi hỏi của muôn dân. - Xã hội phải biết tạo điều kiện sáng tạo cho các tài năng, vun đắp tài năng, quý trọng nâng niu những sản phẩm nghệ thuật đích thực.	1,0
3		**Kết luận (0,5 điểm)**	
		Qua bi kịch của nhân vật Vũ Như Tô, Nguyễn Huy Tưởng gợi những suy tư sâu sắc về mối quan hệ giữa	0,5

		người nghệ sĩ với hoạt động sáng tạo nghệ thuật và hiện thực đời sống của nhân dân.	

LƯU Ý CHUNG CHO TOÀN BÀI

- Chỉ cho điểm tối đa theo thang điểm trong trường hợp thí sinh không những nói đủ ý cần thiết, mà còn biết cách tổ chức bài văn, diễn đạt lưu loát, đúng văn phạm, không sai chính tả.

- Có thể chấp nhận cách sắp xếp ý không hoàn toàn giống với đáp án, miễn là đảm bảo tính lôgic; chấp nhận những ý ngoài đáp án, nhưng phải có cơ sở khoa học, hợp lí. Khuyến khích những kiến giải riêng thực sự có ý nghĩa, liên quan trực tiếp đến vấn đề.

Bộ Giáo dục và Đào tạo **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2007**

ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN THI VĂN, KHỐI C

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu I (*2 điểm*)

Anh (chị) hãy trình bày ngắn gọn những đặc điểm thơ Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám 1945.

Câu II (*5 điểm*)

Phân tích nghệ thuật trào phúng trong truyện ngắn *Vi hành* của Nguyễn Ái Quốc.

PHẦN TỰ CHỌN: (Thí sinh chỉ được chọn làm câu III.a hoặc câu III.b)

Câu III.a. Theo chương trình THPT không phân ban (*3 điểm*)

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài *Tống biệt hành* của Thâm Tâm:

Đưa người, ta không đưa qua sông,
Sao có tiếng sóng ở trong lòng
Bóng chiều không thắm, không vàng vọt,
Sao đầy hoàng hôn trong mắt trong?
Đưa người, ta chỉ đưa người ấy,
Một giã gia đình, một dửng dưng...
- Li khách! Li khách! Con đường nhỏ,
Chí nhớn chưa về bàn tay không,

Thì không bao giờ nói trở lại!
Ba năm, mẹ già cũng đừng mong.

(*Văn học 11*, tập 1, NXB Giáo dục tái bản 2005, tr.147)

Câu III.b. Theo chương trình THPT phân ban thí điểm (*3 điểm*)

Cảm nhận của anh / chị về vẻ đẹp của dòng sông Hương (đoạn từ thượng nguồn đến thành phố Huế) qua tác phẩm *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* của Hoàng Phủ Ngọc Tường (đoạn trích trong *Ngữ văn 12*, sách giáo khoa thí điểm Ban KHXH và NV).

----------Hết----------

Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2007**

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: Văn, khối C

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
I		**Những đặc điểm thơ Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám 1945**	2,0
	1.	**Đặc điểm nội dung (1,0 điểm)**	
		- Thơ Xuân Diệu thể hiện tình yêu đời, yêu cuộc sống thiết tha, mãnh liệt (say cảnh, say tình, thiết tha giao cảm với đời). - Thơ Xuân Diệu cũng thể hiện tâm trạng chán nản, hoài nghi; nhân vật trữ tình trong thơ thường cô đơn.	1,0
	2.	**Đặc điểm nghệ thuật (1,0 điểm)**	
		Đặc sắc của thơ Xuân Diệu là ở cảm hứng, thi tứ, bút pháp: - Cảm xúc trong thơ Xuân Diệu say đắm, mãnh liệt. Ông cảm nhận thế giới chung quanh bằng tất cả giác quan và bằng cái nhìn mới mẻ, tươi non. - Thơ Xuân Diệu là sự kết hợp hai yếu tố cổ điển và hiện đại, Đông và Tây; nhưng ảnh hưởng của thơ phương Tây vẫn đậm nét hơn (từ cảm hứng đề tài, đến xây dựng hình ảnh, cú pháp, nhịp điệu, ngôn từ).	1,0
II		**Phân tích nghệ thuật trào phúng trong truyện ngắn *Vi hành* của** Nguyễn Ái Quốc	5,0

	1.	**Giới thiệu chung (0,5 điểm)**	
		- Năm 1922 Khải Định sang Pháp dự cuộc đấu xảo thuộc địa ở Mác-xây. Chuyến đi này đã bị các nhà cách mạng yêu nước lên án mạnh mẽ. Nguyễn Ái Quốc lúc đó đang ở Pháp đã góp tiếng nói phê phán vua bù nhìn Khải Định và chính phủ Pháp bằng truyện *Vi hành* in trên báo Nhân đạo (1923). - Tác giả đã sử dụng nghệ thuật trào phúng để đạt mục đích trên.	0.5
	2.	**Nghệ thuật trào phúng của truyện (4 điểm)**	
		a. Cách đặt nhan đề - *Incognito* nguyên văn tiếng Pháp có nghĩa là không ai biết, dùng tên giả. Dịch giả Phạm Huy Thông chuyển nghĩa *Incognito* sang tiếng Việt là "Vi hành". Trong trường hợp này tác giả dùng theo ý mỉa mai vị vua An Nam tưởng là được nước Pháp quí trọng nhưng sự thật thì không ai biết đến. - Nhan đề tác phẩm đã chứa dựng một sự mỉa mai, giễu cợt.	0.5
		b. Tạo tình huống nhầm lẫn độc đáo - Tình huống nhầm lẫn: Trên tàu điện ngầm một đôi trai gái người Pháp nhầm tưởng nhân vật tôi - người kể chuyện là vua An Nam đang "vi hành" ở Pari. Tình huống này vừa oái oăm, vừa hài hước; vừa vô lí, vừa hợp lí nhằm lên án bản chất của vị vua An Nam. - Tình huống nhầm lẫn được tăng tiến dần (từ đôi nam nữ trên tàu điện, đến quần chúng, thậm chí đến Chính phủ Pháp) có tác dụng vừa lên án vị vua An Nam, vừa giễu cợt một cách kín đáo việc Chính phủ Pháp phải mật thám theo dõi những người Việt Nam yêu nước trên đất Pháp. - Tình huống nhầm lẫn nói trên làm cho việc lên án có tính khách quan (vì tất cả những lời chê bai, bình phẩm về vua An Nam đều xuất phát từ miệng người Pháp) và do đó có sức thuyết phục cao.	1.5
		c. Cách dựng chân dung nhân vật biếm họa	1.0

		- Miêu tả gián tiếp: nhân vật chính không xuất hiện trực tiếp, nhưng qua những lời nhận xét, bình phẩm của đôi nam nữ người Pháp, bản chất và tính cách vị vua An Nam vẫn được hiện lên vừa rõ nét, vừa hài hước. - Nhờ việc lựa chọn và sắp xếp các chi tiết đặc sắc để miêu tả (ngoại hình xấu xí, trang phục loè loẹt, điệu bộ lúng túng đến thảm hại, hành vi mờ ám...), nhân vật vua An Nam hiện lên như một bức chân dung biếm hoạ đặc sắc.	
		d. Lời văn châm biếm sắc sảo - Giọng văn: có đủ mọi chất giọng (tự sự, trữ tình, triết lí...), nhưng mỉa mai là giọng chính. Tác giả không dùng những lời lẽ đao to búa lớn, chỉ nhẹ nhàng mà thấm thía, sâu cay. - Nhờ sử dụng nhiều thủ pháp nghệ thuật (chơi chữ, nói ngược, so sánh tạt ngang, câu hỏi tu từ...) lời văn châm biếm trở nên sắc sảo hơn, và sức công phá, đả kích cao hơn.	1.0
	3.	**Kết luận (0,5 điểm)**	
		- Tiếng cười của truyện bật lên từ sự phát hiện những mâu thuẫn giữa hình thức và nội dung, giữa hiện tượng và bản chất làm cho chân dung nhân vật vua An Nam được khắc hoạ rõ nét, nhờ đó tính chất châm biếm, đả kích của tác phẩm sáng rõ hơn. - Nghệ thuật trào phúng của truyện vừa có chất thâm thuý, sâu sắc của phương Đông vừa mang đậm chất trí tuệ và hiện đại của văn xuôi phương Tây.	0,5
III.a		**Bình giảng đoạn thơ trong bài *Tống biệt hành* của Thâm Tâm**	3,0
	1.	**Giới thiệu chung (0,5 điểm)**	
		- *Tống biệt hành* (Thâm Tâm) là một trong những bài thơ nổi tiếng của Thơ mới. - Bài thơ vừa thể hiện tâm trạng chung của một lớp người đang tìm đường, vừa thể hiện được dấu ấn riêng của tác giả bởi hơi thơ trầm hùng, bi tráng, đặc biệt trong đoạn thơ đầu.	0,5

	2.	**Bình giảng đoạn thơ (2,0 điểm)**	
		a. Bốn câu thơ đầu: - Nhấn mạnh không gian và thời gian của cuộc tiễn đưa. Đó là nơi không có bến sông (khác với thơ ca xưa thường diễn ra nơi bến sông, con đò). Thời gian cũng không có gì đặc biệt (không thắm, không vàng vọt). Tác giả phủ nhận ngoại cảnh (điệp từ *không*) nhằm tô đậm nội tâm của kẻ ở, người đi. - Bốn câu thơ đầu là hai câu hỏi tu từ với hai vế đối lập giữa cái *không* của ngoại cảnh và cái *có* của nội tâm để khẳng định tâm trạng day dứt, xốn xang (tiếng sóng trong lòng) của người đưa tiễn và tâm trạng buồn thương, quyến luyến (bóng hoàng hôn trong mắt) của người ra đi. - Âm điệu vừa thiết tha, vừa khắc khoải (điệp từ *sao*, toàn thanh bằng ở câu 1 và nhiều thanh trắc ở câu 2) tạo không khí trầm buồn, xao xuyến của buổi chia tay.	1.0
		b. Sáu câu thơ tiếp: - Hai câu thơ 5,6: Tác giả thể hiện rõ hơn sắc thái tâm trạng và thái độ của người ra đi cũng như người ở lại. Nếu như người đưa tiễn khẳng định "*ta chỉ đưa người ấy*", thì với người ra đi "*Một giã gia đình, một dửng dưng*". - Cách dùng từ Hán-Việt và hình thức độc thoại (câu 7) tạo sắc thái trang trọng, vừa gợi tư thế dứt khoát của người đi, vừa thể hiện tâm trạng nén lòng của người ở lại - mãi dõi theo bóng người đi xa như không hề muốn có cuộc chia li. *Chí nhớn* nhưng *con đường nhỏ* và *bàn tay không* làm nổi rõ những trăn trở, và dự cảm về những khó khăn mà người ra đi phải đối mặt. - Những từ ngữ xưng hô (*ta, người*), từ phủ định (*chưa, không, đừng*) với âm điệu mạnh mẽ đã làm cho câu thơ trở nên rắn rỏi, thể hiện quyết tâm của người ra đi vì chí lớn "một đi không trở lại". Từ *dửng dưng* và dấu chấm lửng cuối câu thơ thứ 6 thể hiện sự kìm nén tình cảm và thái độ dứt khoát của	1.0

		người đi. - Hình ảnh mẹ già ở câu thơ thứ 10 làm cho giọng thơ chùng xuống, dù có mềm lòng, có níu kéo riêng tư, vẫn không ngăn được quyết tâm của *li khách*.	
	3.	**Kết luận (0,5 điểm)**	
		- Đoạn thơ ca ngợi vẻ đẹp của *li khách* trong thời đại mới và thể hiện sự ngưỡng vọng đối với những người ra đi vì nghĩa lớn, cũng là cách thể hiện tấm lòng yêu nước thầm kín của nhà thơ - Đoạn thơ vừa cổ kính vừa hiện đại, đậm chất bi tráng và "đượm chút bâng khuâng khó hiểu của thời đại" (Hoài Thanh).	0,5
III.b		**Cảm nhận về vẻ đẹp của dòng sông Hương trong bút kí *Ai đã đặt tên cho dòng sông?* của Hoàng Phủ Ngọc Tường**	3,0
	1.	**Giới thiệu chung (0,5 điểm)**	
		Ai đã đặt tên cho dòng sông? là một tuỳ bút đặc sắc, thể hiện phong cách tài hoa, uyên bác, giàu chất thơ của Hoàng Phủ Ngọc Tường. Bài kí đã ca ngợi dòng sông Hương như một biểu tượng của Huế (đặc biệt là đoạn từ thượng nguồn đến thành phố Huế).	0,5
	2.	**Cảm nhận về vẻ đẹp của dòng sông (2,0 điểm)**	
		a. Vẻ đẹp dòng sông: - Trong đoạn trích nói trên, vẻ đẹp của dòng sông được phát hiện ở cảnh sắc thiên nhiên rất đa dạng. Dòng sông trữ tình, êm ả, hiền hòa như một thiếu nữ dịu dàng và duyên dáng: + Lúc ở rừng già: phóng khoáng và man dại, rầm rộ và mãnh liệt như một "bản trường ca của rừng già". + Khi ra khỏi rừng: dịu dàng và trí tuệ của "người mẹ phù sa". + Lúc qua hai dãy đồi sừng sững như thành quách: dòng sông mềm như tấm lụa, với vẻ đẹp biến ảo "sớm xanh, trưa vàng, chiều tím". + Khi qua vùng ngoại ô Kim Long: vui tươi hẳn lên. + Khi đến thành phố: Sông Hương uốn một cánh cung rất nhẹ làm cho dòng sông mềm hẳn đi và trôi đi chậm, thực chậm như một mặt hồ yên tĩnh.	1,5

		- Vẻ đẹp dòng sông được miêu tả bằng một tình cảm thiết tha với Huế, với một vốn văn hoá phong phú và một vốn ngôn từ giàu có và đậm chất thơ của tác giả.	
		b. Cảm nghĩ của cá nhân: Trình bày những suy nghĩ, tình cảm của riêng cá nhân về vẻ đẹp của dòng sông (yêu cầu chân thành, sâu sắc với lời văn giàu cảm xúc). Thí sinh có thể nêu ý sau: Dòng sông như là một công trình nghệ thuật tuyệt vời của tạo hoá, một vẻ đẹp rất thơ, khơi nguồn cho cảm hứng thơ ca, và gắn liền với nền âm nhạc cổ điển của Huế, tạo nên bề dày lịch sử văn hoá của Huế.	0,5
	3.	**Kết luận (0,5 điểm)**	
		- Nhờ ngòi bút tài hoa của tác giả, sông Hương trở thành dòng sông bất tử, chảy mãi trong trí nhớ và tình cảm của người đọc. - Bồi đắp tình cảm đối với quê hương, đất nước.	0,5
		Lưu ý câu III.a và III.b: *Thí sinh có thể sắp xếp bài làm theo cách khác, nhưng phải đảm bảo kiến thức và thể hiện được năng lực cảm thụ, bình giảng, phân tích tác phẩm văn chương.*	

Bộ Giáo dục và Đào tạo **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2007**

ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN THI: VĂN, KHỐI D

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu I (*2 điểm*)

Anh (chị) hãy trình bày hoàn cảnh ra đời và mục đích sáng tác bản *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Câu II (*5 điểm*)

Tràng giang của Huy Cận là bài thơ mang vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại. Anh / chị hãy phân tích bài thơ để làm sáng tỏ nhận định trên.

Tràng giang

Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp
Con thuyền xuôi mái nước song song
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả
Củi một cành khô lạc mấy dòng

Lơ thơ cồn nhỏ, gió đìu hiu
Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều
Nắng xuống, trời lên sâu chót vót
Sông dài, trời rộng, bến cô liêu.

Bèo dạt về đâu hàng nối hàng,
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không cầu gợi chút niềm thân mật
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Lớp lớp mây cao đùn núi bạc
Chim nghiêng cánh nhỏ, bóng chiều sa.
Lòng quê dợn dợn vời con nước
Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà.

(*Văn học 11*, tập 1, NXB Giáo dục tái bản 2005, tr.143)

PHẦN TỰ CHỌN: (Thí sinh chỉ được chọn làm câu III.a hoặc câu III.b)

Câu III.a. Theo chương trình THPT không phân ban (*3 điểm*)

So sánh cách nhìn người nông dân của hai nhân vật Hoàng và Độ trong truyện ngắn *Đôi mắt* của Nam Cao.

Câu III.b. Theo chương trình THPT phân ban thí điểm (*3 điểm*)

Phân tích những nét đẹp trong suy nghĩ và ứng xử của nhân vật bà Hiền trong truyện ngắn *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải (đoạn trích trong *Ngữ văn 12*, sách giáo khoa thí điểm Ban KHXH và NV).

----------Hết----------

Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2007

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: Văn, khối D

Câu	ý	Nội dung	Điểm
I		**Trình bày hoàn cảnh ra đời và mục đích sáng tác bản *Tuyên ngôn Độc lập* của Hồ Chí Minh.**	2,0
	1	**Hoàn cảnh ra đời (1,0 điểm)**	
		- Ngày 19-8-1945, chính quyền ở Hà Nội về tay nhân dân. Ngày 26-8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu Việt Bắc về tới Hà Nội. Người soạn thảo bản Tuyên ngôn Độc lập tại căn nhà số 48 phố Hàng Ngang. Ngày 2-9-1945, tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội, trước hàng chục vạn đồng bào, Người thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*. - Lúc này cũng là thời điểm bọn đế quốc, thực dân nấp sau quân Đồng minh vào tước khí giới quân đội Nhật, đang âm mưu chiếm lại nước ta. Thực dân Pháp tuyên bố Đông Dương là thuộc địa của Pháp bị Nhật xâm chiếm, nay Nhật đầu hàng nên Đông Dương phải thuộc quyền của Pháp.	1,0
	2	**Mục đích sáng tác (1,0 điểm)**	
		- Chính thức tuyên bố trước quốc dân, trước thế giới sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, khẳng định quyền độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam. - Tố cáo tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân ta suốt 80 năm qua và tuyên bố chấm dứt chế độ thực dân, xoá bỏ mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam. - Khẳng định ý chí của cả dân tộc Việt Nam kiên quyết bảo vệ nền độc lập, tự do của Tổ quốc.	1,0
II		**Phân tích bài thơ *Tràng giang* của Huy Cận để làm nổi bật vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại.**	5,0

	1	**Giới thiệu tác giả, tác phẩm (0,5 điểm)**	
		- Huy Cận là một nhà thơ xuất sắc trong phong trào Thơ mới. - *Tràng giang* (sáng tác năm 1939, in trong tập *Lửa thiêng*) là bài thơ nổi tiếng và tiêu biểu nhất của Huy Cận trước Cách mạng tháng Tám. *Tràng giang* mang vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại.	0,5
	2	**Phân tích bài thơ (3,0 điểm)** *a. Khổ thơ 1* - Nhan đề và lời đề từ đã gợi lên phần nào cảm xúc chủ đạo của bài thơ: bâng khuâng trước vũ trụ mênh mông. - Bài thơ mở đầu với dòng sông ngoại cảnh cũng là dòng sông tâm hồn, nỗi buồn trải ra cùng lớp lớp sóng. Khác với trường giang hùng vĩ, cuồn cuộn của Lí Bạch, Đỗ Phủ, tràng giang của Huy Cận lặng lờ (sóng *gợn*, thuyền *xuôi mái*), nhuốm nỗi chia li (*thuyền về nước lại, sầu trăm ngả*). *Củi một cành khô lạc mấy dòng* là hình ảnh đời thực, gửi gắm ưu tư của tác giả về thân phận con người.	0,75
		b. Khổ thơ 2 - Trước thiên nhiên rộng lớn ấy, nhà thơ mong tìm những nơi chốn tụ họp của con người (*làng, chợ, bến*) nhưng càng thấy hoang vắng, trơ trọi. Huy Cận đã học từ câu thơ dịch *Chinh phụ ngâm* (*Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò*), nhưng thêm một từ láy (*Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu*) khiến cảnh vật càng quạnh quẽ. Câu thơ *Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều* nói đến âm thanh mà lại làm nổi bật cái vắng lặng. (Lưu ý: có thể chấp nhận cả 2 cách hiểu: có và không có tiếng vãn chợ chiều). - Nếu khổ 1 triển khai chiều rộng, chiều dài thì khổ 2 mở thêm vào chiều cao. Những cấu trúc đăng đối *nắng xuống trời lên, sông dài trời rộng* nhấn mạnh ấn tượng không gian được mở ra ở cả ba chiều. Kết hợp độc đáo *sâu chót vót* gợi cái thăm thẳm của vũ trụ. Lời đề từ được nhắc lại ở đây, tô đậm nỗi *cô liêu*.	0,75

		c. Khổ thơ 3 - Khổ thứ 3 thể hiện rõ bút pháp tả cảnh ngụ tình với những hình ảnh vừa gần gũi thân quen vừa giàu sức gợi. Những *cánh bèo* phiêu dạt giữa *lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng* phải chăng cũng là hình ảnh những kiếp người lênh đênh vô định. - Nhà thơ mong tìm một sự giao cảm, gắn bó nhưng trước mắt chỉ là không gian mênh mộng, không một *chuyến đò*, không một cây *cầu* kết nối. Con người cảm thấy bơ vơ, cô độc giữa một cõi đời không *chút niềm thân mật*.	0,75
		d. Khổ thơ 4 - Nỗi cô đơn càng thấm thía lúc hoàng hôn. Được gợi từ câu dịch thơ Đỗ Phủ (*Mặt đất mây đùn cửa ải xa*), Huy Cận đã sáng tạo nên hình ảnh một hoàng hôn hùng vĩ *Lớp lớp mây cao đùn núi bạc*. Cánh chim quen thuộc trong thơ ca về hoàng hôn đến Huy Cận cũng mang nét mới lạ: cái hữu hình của cánh chim nhỏ nghiêng xuống làm hiện lên cái vô hình của bóng chiều trĩu nặng; cánh chim giữa trời rộng gợi "cái tôi" cô đơn, rợn ngợp trước vũ trụ, trước cuộc đời. - Huy Cận đã liên tưởng đến Thôi Hiệu khi viết hai câu cuối. Khói sóng trên sông làm Thôi Hiệu buồn, còn Huy Cận thì *không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*, nỗi nhớ đã luôn da diết trong lòng tác giả.	0,75
	3	**Vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại của bài thơ (1 điểm)**	
		a. Đề tài, cảm hứng: - *Tràng giang* mang nỗi sầu từ vạn cổ của con người bé nhỏ, hữu hạn trước thời gian, không gian vô hạn, vô cùng. - *Tràng giang* đồng thời thể hiện "nỗi buồn thế hệ" của một "cái tôi" Thơ mới thời mất nước "chưa tìm thấy lối ra". b. Chất liệu thi ca: - Ở *Tràng giang*, ta bắt gặp nhiều hình ảnh quen thuộc trong thơ cổ (tràng giang, bờ bãi đìu hiu, cánh chim trong bóng chiều...), nhiều hình ảnh, tứ thơ được gợi từ thơ cổ.	1,0

		- Mặt khác, *Tràng giang* cũng không thiếu những hình ảnh, âm thanh chân thực của đời thường, không ước lệ (*củi khô, tiếng vãn chợ chiều, bèo dạt...*). c. Thể loại và bút pháp: - *Tràng giang* mang đậm phong vị cổ điển qua việc vận dụng nhuần nhuyễn thể thơ 7 chữ với cách ngắt nhịp, gieo vần, cấu trúc đăng đối; bút pháp tả cảnh ngụ tình, gợi hơn là tả ...; những từ Hán Việt cổ kính (*tràng giang, cô liêu...*). - Song, *Tràng giang* lại cũng rất mới qua xu hướng giãi bày trực tiếp "cái tôi" trữ tình (*buồn điệp điệp, sầu trăm ngả, không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà...*), qua những từ ngữ sáng tạo mang dấu ấn xúc cảm cá nhân của tác giả (*sâu chót vót, niềm thân mật, dợn dợn...*)	
	4	**Kết luận (0,5 điểm)**	
		- *Tràng giang* của Huy Cận không chỉ là một bức phong cảnh mà còn là "một bài thơ về tâm hồn". Bài thơ thể hiện nỗi buồn cô đơn trước vũ trụ, trước cuộc đời. - Từ đề tài, cảm hứng, chất liệu đến giọng điệu, bút pháp, *Tràng giang* vừa mang phong vị thi ca cổ điển vừa mang chất hiện đại của Thơ mới. - Vẻ đẹp vừa cổ điển vừa hiện đại cũng là một nét đặc trưng của phong cách Huy Cận.	0,5
III.a		**So sánh cách nhìn người nông dân của hai nhân vật Hoàng và Độ trong truyện ngắn *Đôi mắt* của Nam Cao.**	3,0
	1	**Giới thiệu chung (0,5 điểm)**	
		- *Đôi mắt* (1948) là một truyện ngắn xuất sắc của Nam Cao sau Cách mạng tháng Tám và được coi là một "tuyên ngôn nghệ thuật" của tác giả và những nhà văn cùng thế hệ với ông. - Trong tác phẩm, hai nhân vật văn sĩ Hoàng và Độ là hai tính cách trái ngược, thể hiện hai quan điểm đối lập nhau về nhiều phương diện, đặc biệt trong cách nhìn người nông dân.	0,5

	2	**So sánh cách nhìn người nông dân của hai nhân vật Hoàng và Độ (2,0 điểm)**	
		a. Cách nhìn của Hoàng: - Hoàng có cái nhìn khinh miệt đầy định kiến đối với người nông dân. (Hoàng thấy họ đều *ngu độn, lỗ mãng, ích kỉ, tham lam, bần tiện*, còn những người làm công tác uỷ ban thì *vừa ngố vừa nhặng xị*...Hoàng *cười gằn, nỗi khinh bỉ...phì cả ra ngoài*... khi nói về họ). Cái nhìn của Hoàng phiến diện chỉ thấy hiện tượng mà không nhận ra bản chất (chỉ thấy *cái ngố bên ngoài* không hiểu *cái nguyên cớ thật đẹp đẽ bên trong* qua hành động vác tre đi ngăn quân thù của anh thanh niên...). - Hoàng không nhận thức được vai trò của người nông dân, mà chỉ tuyệt đối hoá vai trò của lãnh tụ, đối lập vĩ nhân và quần chúng.	1,0
		b. Cách nhìn của Độ: - Trước Cách mạng, giống như Hoàng, Độ cũng đã từng *gần như thất vọng* về người nông dân, thấy họ *dốt nát, nheo nhếch, nhát sợ, nhịn nhục*. Anh *nghi ngờ* "sức mạnh quần chúng". - Sau Cách mạng, nhờ sống gắn bó với người nông dân, Độ ngày càng nhận thức đúng đắn và sâu sắc về họ. Anh thừa nhận người nông dân có những hạn chế, nhưng anh biết cảm thông, và hơn nữa, phát hiện ra bản chất cách mạng của họ (*hát Tiến quân ca như người buồn ngủ cầu kinh, gọi lựu đạn là nựu đạn*... nhưng đầy lòng yêu nước, *làm cách mạng hăng hái*...). Anh nhận thấy sự biến chuyển tích cực của người nông dân khi họ tham gia cuộc kháng chiến vì độc lập của dân tộc cũng là vì hạnh phúc, tự do của mình (trước *giá có bị lính lệ ghẹo vợ... cũng đành im thin thít*, mà nay *xung phong can đảm lắm*...)	1,0
	3	**Kết luận (0,5 điểm)**	
		Qua Hoàng và Độ, Nam Cao đã phê phán cách nhìn cũ lệch lạc, phiến diện và khẳng định cách nhìn mới đúng đắn, toàn diện. Từ đó, nhà văn đã đặt ra vấn đề hết sức có ý nghĩa là vấn đề chỗ đứng, lập trường quan điểm của người cầm bút.	0,5

III.b		**Phân tích những nét đẹp trong suy nghĩ và ứng xử của nhân vật bà Hiền trong truyện ngắn *Một người Hà Nội* của Nguyễn Khải**	3.0
	1	**Giới thiệu chung (0,5 điểm)**	
		- *Nguyễn Khải* là một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu của văn học Việt Nam hiện đại. Ông đặc biệt sắc sảo trong phát hiện những vấn đề của cuộc sống đương đại, thể hiện con người thời đại, nhất là cách nghĩ, cuộc sống tinh thần của họ. - Trong truyện ngắn *Một người Hà Nội* (1990), qua nhân vật bà Hiền, Nguyễn Khải thể hiện cảm nhận về những giá trị bất biến của con người Hà Nội trong một xã hội đang diễn ra nhiều đổi thay.	0,5
	2	**Những nét đẹp trong suy nghĩ và cách ứng xử của bà Hiền (2,0 điểm)**	
		a. Những nét đẹp trong suy nghĩ: - Trong công việc gia đình, nuôi dạy con cái cũng như trách nhiệm với cộng đồng, với đất nước, cái chuẩn trong suy nghĩ của bà Hiền là lòng tự trọng (dạy con cái không sống tuỳ tiện, buông tuồng; đồng ý cho con đi chiến đấu vì *không muốn nó sống bám vào sự hi sinh của bạn bè*...). - Bà luôn tin vào vẻ đẹp trường tồn, bất diệt trong lối sống, cốt cách và bản sắc văn hoá Hà Nội (*Mỗi thế hệ đều có thời vàng son của họ. Hà Nội thì không thế. Thời nào nó cũng đẹp, một vẻ đẹp riêng cho mỗi lứa tuổi*).	1,0
		b. Những nét đẹp trong cách ứng xử: - Bà Hiền ứng xử có bản lĩnh trước những thay đổi diễn ra trong xã hội, luôn luôn dám là mình, thẳng thắn, chân thành đồng thời cũng khéo léo, thông minh. - Bà Hiền luôn giữ gìn những nét đặc trưng trong lối sống Hà Nội, biểu lộ phong thái lịch lãm, sang trọng của người Hà thành (cách trang trí phòng khách, những bữa ăn của gia đình bà đều toát lên vẻ cổ kính, quý phái và óc thẩm mĩ tinh tế của chủ nhân...).	1,0

	3	**Kết luận (0,5 điểm)**	
		- Nhân vật bà Hiền gợi lên những vẻ đẹp và chiều sâu văn hoá của người Hà Nội. Nói như Nguyễn Khải, bà Hiền là "một hạt bụi vàng" của đất kinh kì. - Nhận xét về nghệ thuật xây dựng nhân vật: nhân vật được trần thuật từ điểm nhìn của nhân vật "tôi" (người kể chuyện) và qua những tình huống gặp gỡ với những nhân vật khác, qua nhiều thời đoạn của đất nước.	0,5

Bộ Giáo dục và Đào tạo **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2008**

ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN THI VĂN, KHỐI C

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu I (*2 điểm*)

Anh/ chị hãy giới thiệu ngắn gọn về hai tập thơ *Từ ấy* và *Việt Bắc* của Tố Hữu.

Câu II (*5 điểm*)

Cùng bộc lộ nỗi nhớ về Tây Bắc, trong bài *Tây Tiến*, Quang Dũng viết:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi

(*Văn học 12*, Tập một, NXB Giáo dục, 2005, tr.76)

trong bài *Tiếng hát con tàu*, Chế Lan Viên viết:

Nhớ bản sương giăng, nhớ đèo mây phủ
Nơi nao qua, lòng lại chẳng yêu thương?
Khi ta ở, chỉ là nơi đất ở
Khi ta đi, đất đã hoá tâm hồn!

(*Văn học 12*, Tập một, NXB Giáo dục, 2005, tr.121)

Cảm nhận của anh/ chị về hai đoạn thơ trên.

PHẦN RIÊNG (Thí sinh chỉ được làm 1 trong 2 câu: III.a hoặc III.b)

Câu III.a *(3 điểm)*

Trong tác phẩm *Chữ người tử tù*, vì sao tác giả Nguyễn Tuân lại ví tấm lòng của nhân vật quản ngục như "một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ"?

Câu III.b *(3 điểm)*

Trong tác phẩm *Một người Hà Nội*, vì sao tác giả Nguyễn Khải lại gọi nhân vật bà Hiền là "hạt bụi vàng của Hà Nội"?

----------Hết----------

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2008**

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: Văn, khối C

(Đáp án - Thang điểm có 03 trang)

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
I		**Giới thiệu ngắn gọn về hai tập thơ *Từ ấy* và *Việt Bắc* của Tố Hữu**	2,0
	1.	**Tập *Từ ấy* (1,0 điểm)** - *Từ ấy* là tập thơ đầu tay của Tố Hữu được sáng tác trong khoảng thời gian từ 1937 đến 1946 tương ứng với chặng đường cách mạng từ phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương đến Tổng khởi nghĩa tháng Tám và Toàn quốc kháng chiến. Tập thơ gồm ba phần: *Máu lửa, Xiềng xích, Giải phóng*. Qua ba phần ấy, cảm hứng thơ Tố Hữu vận động từ niềm hân hoan của tâm hồn trẻ nhiều băn khoăn về lẽ sống bỗng được gặp ánh sáng lí tưởng; rồi qua bao gian lao, thử thách, từng bước trưởng thành trên con đường đấu tranh cách mạng; đến niềm vui bất tuyệt, ngây ngất trước cuộc đổi đời vĩ đại của dân tộc. - Nổi bật lên ở tập *Từ ấy* là chất lãng mạn trong trẻo của một hồn thơ trẻ say men lí tưởng; nhạy cảm với cảnh đời, tình đời; một cái tôi trữ tình mới, trong đó ý thức cá nhân đang từng bước hoà mình với đoàn thể, nhân quần; một giọng điệu thiết tha, sôi nổi, nồng nhiệt.	1,0

	2.	**Tập *Việt Bắc* (1,0 điểm)** - *Việt Bắc* là chặng đường thứ hai của thơ Tố Hữu, được sáng tác trong khoảng thời gian từ 1947 đến 1954. Tập thơ là bản hùng ca phản ánh những chặng đường gian lao, anh dũng và những bước đi lên của cuộc kháng chiến chống Pháp cho đến ngày thắng lợi. Tập thơ hướng vào thể hiện con người quần chúng kháng chiến, trước hết là công, nông, binh; kết tinh những tình cảm lớn của con người Việt Nam mà bao trùm là tình yêu nước. - Ở *Việt Bắc*, thơ Tố Hữu bay bổng và rộng mở trong cảm hứng sử thi - trữ tình mang hào khí thời đại, hình thức thơ giàu tính dân tộc và đại chúng.	1,0
II.		**Cảm nhận về hai đoạn thơ**	
	1.	**Đoạn thơ trong bài *Tây Tiến* của Quang Dũng (2,0 điểm)** - Đoạn thơ bộc lộ nỗi nhớ da diết, vời vợi về miền Tây và người lính Tây Tiến. Thiên nhiên miền Tây xa xôi mà thân thiết, hoang vu mà thơ mộng; con người Tây Tiến gian khổ mà hào hoa. - Hình ảnh thơ có sự hài hoà nét thực nét ảo, vừa mông lung vừa gợi cảm về cảnh và người; nhạc điệu có sự hoà hợp giữa lời cảm thán với điệu cảm xúc (câu mở đầu như một tiếng kêu vọng vào không gian), giữa mật độ dày những âm vần (rồi, ơi, chơi vơi, mỏi, hơi) với điệp từ (nhớ / nhớ) và lối đối uyển chuyển (câu 3 với câu 4) đã tạo ra một âm hưởng tha thiết, ngậm ngùi...	5,0 1,0 1,0 1,0
	2.	**Đoạn thơ trong bài *Tiếng hát con tàu* của Chế Lan Viên (2,0 điểm)** - Đoạn thơ bộc lộ nỗi nhớ sâu nặng về những miền quê đã từng qua, rồi kết tinh thành một triết lí sắc sảo. Từ nỗi nhớ thương dành cho những vùng đất mang nặng nghĩa tình, thuộc về kỉ niệm riêng, cảm xúc thơ được đúc kết thành triết lí chung về quy luật phổ biến của tâm hồn. - Nghệ thuật có sự kết hợp tả thực với suy tưởng, bộc bạch tâm tình (câu đầu) với chiêm nghiệm triết lí (các câu sau); phép điệp (nhớ / nhớ), phép đối xứng (khi ta ở - khi ta đi), câu hỏi tu từ (nơi nao qua lòng	1,0 1,0

		lại chẳng yêu thương?) khiến đoạn thơ có sức truyền cảm và súc tích như một châm ngôn.	
	3.	**So sánh (1,0 điểm)**	
		- Điểm tương đồng: hai đoạn thơ đều bộc lộ nỗi nhớ tha thiết, bồi hồi, sâu lắng về thiên nhiên và con người Tây Bắc.	0,5
		- Điểm khác biệt: đoạn thơ trong bài *Tây Tiến* bộc lộ nỗi nhớ cụ thể của người trong cuộc, toát lên vẻ hào hoa, lãng mạn, hình ảnh thơ nghiêng về tả thực trực quan; còn đoạn thơ trong bài *Tiếng hát con tàu* là tình cảm nhớ thương đã được nâng lên thành quy luật của tâm hồn, hình ảnh thơ nghiêng về khái quát và tượng trưng, chứa đựng vẻ đẹp trí tuệ.	0,5
III.a		**Vì sao tấm lòng của nhân vật quản ngục được ví như "một thanh âm trong trẻo"?**	3,0
	1.	**Giới thiệu vài nét về tác giả và tác phẩm (0,5 điểm)**	
		- Nguyễn Tuân là nhà văn suốt đời say mê và tôn vinh cái đẹp, nhất là cái đẹp của tài hoa và nhân cách: là ngòi bút bậc thầy với phong cách sắc sảo, uyên bác, tài hoa.	0,5
		- *Chữ người tử tù* được coi là kiệt tác của Nguyễn Tuân trong tập *Vang bóng một thời*.	
		Truyện viết về cuộc gặp gỡ lạ lùng giữa Huấn Cao và quản ngục, mỗi nhân vật là hiện thân cho một vẻ đẹp cao quí trong đời.	0,5
	2.	**Về nhân vật quản ngục (1,5 điểm)**	
		- Về vị thế, nhân vật quản ngục là đại diện cho bộ máy cai trị của triều đình mục nát, phải sống giữa một môi trường là thế giới nhà tù ô trọc, với chức phận cai quản và trừng phạt tù nhân.	1,0
		- Về phẩm chất, nhân vật quản ngục lại là "một tấm lòng trong thiên hạ": tâm hồn thuần khiết, tính tình ngay thẳng, biết quý trọng phẩm giá con người, có sở thích cao quý, đặc biệt là có "tấm lòng biệt nhỡn liên tài" ...	
	3.	**Ý nghĩa của hình ảnh so sánh (1,0 điểm)**	
		- Là hình ảnh súc tích tạo ra sự đối lập sắc nét giữa trong với đục, thuần khiết với ô trọc, cao quý với	1,0

		thấp hèn; giữa cá thể nhỏ bé, mong manh với thế giới hỗn tạp, xô bồ. - Là hình ảnh so sánh hoa mĩ, đắt giá, gây ấn tượng mạnh, thể hiện một sự khái quát nghệ thuật sắc sảo, tinh tế giúp tác giả làm nổi bật và đề cao vẻ đẹp của tâm hồn nhân vật. Là chi tiết nghệ thuật mang đậm dấu ấn phong cách tài hoa của Nguyễn Tuân.	
III.b		**Vì sao nhân vật bà Hiền được gọi là "hạt bụi vàng của Hà Nội"?**	3,0
	1.	**Giới thiệu vài nét về tác giả và tác phẩm (0,5 điểm)** - Nguyễn Khải là nhà văn xông xáo, nhạy bén với những vấn đề thời sự, có khả năng phân tích tâm lí sắc sảo; ở giai đoạn đổi mới, ông đặc biệt quan tâm đến số phận cá nhân trong cuộc sống đời thường; giọng văn đôn hậu, trầm lắng, nhiều chiêm nghiệm. - *Một người Hà Nội* là tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Khải giai đoạn đổi mới, thể hiện những cảm nhận sâu sắc về vẻ đẹp và chiều sâu văn hoá của người Hà Nội qua nhân vật bà Hiền.	0,5
	2.	**Về nhân vật bà Hiền (1,5 điểm)** - Không thuộc kiểu người xuất chúng, bà Hiền là một người Hà Nội bình thường nhưng rất đậm cốt cách Hà Nội. Đó là sự nhuần nhuyễn giữa nét đẹp riêng của đất kinh kì với phẩm chất chung của một người Việt (giản dị mà lịch lãm, thiết thực mà sang trọng, cần mẫn mà tài hoa, chân thực mà tinh tế sâu sắc...). - Phẩm chất bền vững thuộc về đạo lí làm người muôn đời chính là căn cốt giúp bà Hiền có thể sống tốt, sống đẹp ở mọi thời, trong mọi mối quan hệ gia đình và xã hội, dù thời cuộc có lúc thăng trầm (khôn ngoan mà tự trọng, thức thời mà chu đáo, linh hoạt mà trung thực, đôn hậu mà bản lĩnh, trọn vẹn cả việc nước việc nhà...).	1,0 0,5
	3.	**Ý nghĩa của hình ảnh so sánh (1,0 điểm)** - Hạt bụi vàng là hình ảnh một sự vật nhỏ bé, khiêm nhường mà cao đẹp, quý báu. Nhiều hạt bụi vàng như thế hợp lại thành áng vàng chói sáng, đó là phẩm giá đã thành bản sắc Hà Nội, thành truyền thống của người Hà Nội nghìn năm văn hiến.	1,0

		- Là hình ảnh so sánh đặc sắc thể hiện sự khái quát nghệ thuật cao, trong đó có sự đối lập mà thống nhất giữa thân phận và giá trị, biểu hiện được mối gắn bó giữa cá nhân với cộng đồng; chứa đựng niềm trân trọng và tự hào của tác giả. Hình ảnh ấy giúp Nguyễn Khải cô đúc được toàn bộ phẩm chất phong phú của nhân vật vào một chi tiết nhỏ nhưng giàu ý nghĩa biểu tượng, gây ấn tượng sâu đậm đối với người đọc.	

Lưu ý chung: *Thí sinh có thể làm bài theo những cách khác nhau, nhưng phải đảm bảo những yêu cầu về kiến thức. Trên đây chỉ là những ý cơ bản thí sinh cần đáp ứng; việc cho điểm cụ thể từng câu cần dựa vào bản hướng dẫn chấm kèm theo.*

- Hết -

Bộ Giáo dục và Đào tạo **Kì thi tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2008**

ĐỀ CHÍNH THỨC MÔN THI VĂN, KHỐI D

(Thời gian làm bài: 180 phút)

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH

Câu I (*2 điểm*)

Anh/ chị hãy nêu những nét chính trong quan điểm nghệ thuật của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám.

Câu II (*5 điểm*)

Phân tích tâm trạng và hành động của nhân vật Mị trong đêm cứu A Phủ (*Vợ chồng A Phủ* – Tô Hoài).

PHẦN RIÊNG (Thí sinh chỉ được làm 1 trong 2 câu: III.a hoặc III.b)

Câu III.a (*3 điểm*)

Cảm nhận của anh/ chị về đoạn thơ sau trong bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu:

Hơn một loài hoa đã rụng cành,
Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh;
Những luồng run rẩy rung rinh lá...
Đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh.

(*Văn học 11*, Tập một, NXB Giáo dục, 2005, tr. 131)

Câu III.b (3 điểm)

Cảm nhận của anh/ chị về đoạn thơ sau trong bài *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử:

Gió theo lối gió mây đường mây
Dòng nước buồn thiu hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

(*Ngữ văn 11*, Tập hai, SGK thí điểm, Ban KHXH và NV, Bộ 1, NXB Giáo dục, 2005, tr. 54)

----------Hết----------

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **Kì thi tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2008**

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM ĐỀ THI CHÍNH THỨC

Môn thi: Văn, khối D

(Đáp án - Thang điểm có 03 trang)

Câu	ý	Nội dung	Điểm
I.		**Những nét chính trong quan điểm nghệ thuật của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám**	**2,0**
		- Nam Cao từ bỏ quan điểm "nghệ thuật vị nghệ thuật", tìm đến con đường "nghệ thuật vị nhân sinh", phê phán thứ nghệ thuật xa rời thực tế, đòi hỏi nghệ thuật phải bám sát cuộc đời (*Nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối, nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than*).	0,5
		- Nhà văn chân chính phải có đôi mắt của tình thương, tác phẩm thực sự giá trị phải có nội dung nhân đạo (*ca tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình..., làm cho người gần người hơn*).	0,5
		- Đòi hỏi cao sự tìm tòi sáng tạo, không chấp nhận sự rập khuôn dễ dãi (*văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, biết tìm tòi... và sáng tạo những gì chưa có*).	0,5
		- Người cầm bút phải có lương tâm; viết cẩu thả chẳng những là "*bất lương*" mà còn là "*đê tiện*".	0,5
II.		**Phân tích tâm trạng và hành động của nhân vật Mị trong đêm cứu A Phủ.**	**5,0**
	1.	**Giới thiệu vài nét về tác giả và tác phẩm (0,5 điểm)**	
		- Tô Hoài là nhà văn nổi tiếng trên văn đàn từ trước	

		năm 1945. Trong kháng chiến chống Pháp, ông chủ yếu hoạt động ở lĩnh vực báo chí, nhưng vẫn có một số thành tựu quan trọng trong sáng tác văn học, nhất là về đề tài miền núi. - Truyện *Vợ chồng A Phủ* in trong tập *Truyện Tây Bắc*, là kết quả của chuyến Tô Hoài đi cùng bộ đội vào giải phóng Tây Bắc (1952), đánh dấu độ chín của phong cách nghệ thuật Tô Hoài. Tác phẩm viết về cuộc sống tăm tối và khát vọng sống mãnh liệt của người dân miền núi dưới ách thống trị của thực dân phong kiến. Mị là nhân vật chính, là linh hồn của tác phẩm.	0,5
	2.	**Tâm trạng và hành động của nhân vật Mị trong đêm cứu A Phủ (4,0 điểm)** - Từ vô cảm đến đồng cảm: những đêm trước nhìn thấy cảnh A Phủ bị trói đứng Mị hoàn toàn dửng dưng, vô cảm. Đêm ấy, dòng nước mắt của A Phủ đã đánh thức và làm hồi sinh lòng thương người trong Mị (gợi cho Mị nhớ về quá khứ đau đớn của mình, Mị thấy thương xót cho người cùng cảnh ngộ). - Nhận ra sự độc ác và bất công: từ cảnh ngộ của mình và những người đàn bà bị hành hạ ngày trước, đến cảnh đau đớn và bất lực của A Phủ trước mắt, Mị nhận thấy *chúng nó thật độc ác*, thấy *người kia việc gì mà phải chết*. - Hành động cứu người: Mị nhớ lại đời mình, lại tưởng tượng cảnh A Phủ tự trốn thoát. *Nghĩ thế Mị... cũng không thấy sợ*. Tình thương và lòng căm thù đã giúp Mị có sức mạnh để quyết định cứu người và liều mình cắt dây trói cứu A Phủ. - Tự giải thoát cuộc đời mình: đối mặt với hiểm nguy *Mị cũng hốt hoảng*...; lòng ham sống mãnh liệt đã thúc giục Mị chạy theo A Phủ.	1,0 1,0 1,0 1,0 0,5
	3.	**Ý nghĩa của việc miêu tả tâm trạng và hành động của Mị (0,5 điểm)** - Tạo tình huống truyện độc đáo, hấp dẫn; cách miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật tài tình, hợp lí đã tạo nên sự thay đổi số phận nhân vật một cách thuyết phục.	3,0

		- Thể hiện giá trị nhân đạo: phát hiện và miêu tả sức sống mãnh liệt, khát vọng tự do của người lao động bị áp bức trong xã hội cũ.	
III. a		**Cảm nhận về đoạn thơ trong bài *Đây mùa thu tới* của Xuân Diệu**	0,5
	1.	**Giới thiệu vài nét về tác giả và tác phẩm (0,5 điểm)** - Xuân Diệu là nhà thơ mới nhất trong những nhà Thơ mới, là một hồn thơ luôn khát khao giao cảm với cuộc đời và thiên nhiên. - *Đây mùa thu tới* (in trong tập *Thơ thơ*) là một trong những thi phẩm nổi tiếng của Xuân Diệu. Bài thơ thể hiện cách nhìn mới, cảm xúc mới và bút pháp mới. Bốn câu tả cảnh thu trong vườn là một trong những đoạn đặc sắc nhất.	,0
	2.	**Cảm nhận về đoạn thơ (2,5 điểm)** a. Cảnh sắc thiên nhiên - Cảnh vườn thu phai tàn: hoa lìa cành, lá thay màu đổi sắc, cành cây khô gầy, mỏng manh. Diện mạo của cảnh vật tiêu điều, phôi pha theo những bước đi âm thầm lặng lẽ của thời gian. - Cảnh sắc hữu tình như một sinh thể có linh hồn với những động thái run rẩy, dáng nét gầy guộc, mỏng manh. b. Tâm trạng của nhân vật trữ tình - Nỗi buồn sâu lắng của một người đang theo dõi từng bước đi của thời gian; muốn níu giữ vẻ đẹp của thiên nhiên trong cảnh thu đang phai tàn. - Niềm cảm thương tạo vật thiên nhiên trước những biến suy không thể cưỡng lại vào lúc giao mùa. c. Đặc sắc nghệ thuật - Hình ảnh quen thuộc mà mới lạ thể hiện sự cách tân trong thi liệu (*hoa rụng cành, sắc đỏ rủa màu xanh, luồng run rẩy*...) giàu chất tạo hình hiện đại. - Ngôn ngữ có sự kết hợp cách diễn đạt của phương Tây (*hơn một, rủa*) với lối tu từ truyền thống (*đôi nhánh khô gầy xương mỏng manh*).	,0),5 3,0

		- Nhạc điệu có sự phối hợp giữa việc dùng điệp phụ âm (chuỗi bốn âm "r" kế tiếp) với mật độ từ láy dày (*run rẩy, rung rinh, mỏng manh*) vừa tả sự lay động của sự vật, vừa thể hiện cảm giác tinh vi của chủ thể; giọng kể đan xen trong mạch thơ (qua khá nhiều từ chỉ số lượng *hơn một, những, đôi...*) cũng góp phần thể hiện cảm xúc hết sức tinh tế của thi sĩ.	0,5
III. b		**Cảm nhận về đoạn thơ trong bài *Đây thôn Vĩ Dạ* của Hàn Mặc Tử**	
	1.	**Giới thiệu vài nét về tác giả và tác phẩm (0,5 điểm)**	
		- Hàn Mặc Tử là một nhà thơ lớn của phong trào Thơ mới. Bên cạnh những vần thơ điên loạn, ma quái, xa lạ với cuộc sống đời thường, thi sĩ nhiều khi lại sáng tạo nên những hình ảnh tuyệt mĩ, hồn nhiên và trong trẻo lạ thường.	1,0
		- *Đây thôn Vĩ Dạ* (in trong tập *Đau thương*) là một thi phẩm nổi tiếng của Hàn Mặc Tử. Bài thơ vừa tả cảnh đẹp thôn Vĩ Dạ, vừa bộc lộ tâm trạng của nhân vật trữ tình - thiết tha yêu đời nhưng cũng đầy u uẩn.	
	2.	**Cảm nhận về đoạn thơ (2,5 điểm)**	
		a. Cảnh sắc thiên nhiên	
		- Cảnh thiên nhiên phiêu tán, phân li với sông nước, gió mây, hoa bắp, thuyền trăng, sông trăng huyền ảo; toát lên vẻ đẹp êm đềm mà xao động, thơ mộng mà u buồn.	1,0
		- Xu thế vận động của thiên nhiên có sự tương phản: hầu hết sự vật chảy trôi đi, còn trăng thì ngược dòng trở lại, chứa đựng những nghịch cảnh.	
		b. Tâm trạng của nhân vật trữ tình	
		- Tâm trạng phức tạp với nhiều sắc thái chuyển hoá đan xen: lúc buồn bã, lo âu bởi dự cảm chia lìa; lúc bồi hồi, phấp phỏng bởi khao khát ngóng trông... Tất cả đều mong manh, khắc khoải gần như vô vọng.	0,5
		- Tâm hồn tuy nặng trĩu u buồn, nhưng vẫn rộng mở để đón nhận những vẻ đẹp huyền ảo, thi vị của thiên nhiên; tấm lòng thiết tha với đời và khao khát sống vẫn cố níu giữ, bám víu cuộc đời.	

		c. Đặc sắc nghệ thuật - Hình ảnh thơ độc đáo, tài hoa, dầy ám ảnh: vừa dân dã vừa thi vị (*dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay*), vừa gợi tả vừa giàu sức biểu hiện (*mây, gió*); nét thực, nét ảo cứ chập chờn chuyển hoá (*sông trăng, thuyền chở trăng*) - Nhịp điệu khi khoan, khi nhặt hoà hợp với giọng điệu khi trầm lắng, khi khẩn cầu biểu lộ cảm xúc u hoài mà tha thiết (thể hiện thành sự chuyển hoá âm điệu từ hai câu đầu đến hai câu sau). - Nhiều thủ pháp nghệ thuật như phép đối (câu một), nhân hoá (ở hầu hết các hình ảnh thiên nhiên), đại từ phiếm chỉ và câu hỏi tu từ (*Thuyền ai đậu bến sông trăng đó... tối nay?*) làm cho ngôn ngữ thơ giàu hình ảnh, tài hoa, biểu lộ được nhiều trạng thái cảm xúc tinh tế.	

Lưu ý chung: *Thí sinh có thể làm bài theo những cách khác nhau, nhưng phải đảm bảo yêu cầu về kiến thức. Trên đây chỉ là những ý cơ bản thí sinh cần đáp ứng; việc cho điểm từng câu cần dựa vào bản hướng dẫn chấm kèm theo.*

**********- Hết -**********

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT:

Giới thiệu Cấu trúc đề thi & Phạm vi chương trình môn Ngữ Văn 6

A. Cấu trúc đề thi tốt nghiệp THPT 6

B. Cấu trúc đề thi tốt nghiệp Bổ túc THPT 8

C. Cấu trúc đề thi tuyển sinh đại học – cao đẳng 10

Đề thi và đáp án minh hoạ 13

A. Thi tốt nghiệp THPT 13

B. Thi tốt nghiệp Bổ túc THPT 17

C. Thi tuyển sinh đại học – cao đẳng, Khối C 20

D. Thi tuyển sinh đại học – cao đẳng, Khối D 24

PHẦN THỨ HAI:

Các kiểu, dạng đề thi thường gặp và phương pháp làm bài 27

A. Nhận diện các kiểu, dạng đề 27

B. Một số điểm cần lưu ý về phương pháp làm bài 37

PHẦN THỨ BA:

Trọng tâm kiến thức & hướng dẫn giải các đề thi quốc gia 42

A. Văn học Việt Nam (Giai đoạn văn học, Tác giả, Tác phẩm) 42

I. Bài khái quát về giai đoạn văn học 43

II. Tác giả 58

1. Nam Cao 59

2. Xuân Diệu 62

3. Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh 68

4. Tố Hữu 72

5. Nguyễn Tuân 78

III. Tác phẩm 80

1. Hai đứa trẻ 81

2. Chữ người tử tù 86

3. Hạnh phúc của một tang gia (trích Số đỏ - Vũ Trọng Phụng) 92

4. Chí Phèo 97

5. Đời thừa 104

6. Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài (trích kịch Vũ Như Tô) 109

7. Vội vàng 112

8. Đây thôn Vĩ Dạ 120
9. Tràng giang 127
10. Tương tư 135
11. Nhật kí trong tù (Mấy vấn đề giá trị tư tưởng – nghệ thuật) 141
12. Chiều tối 156
13. Lai Tân 160
14. Từ ấy 162
15. Tuyên ngôn Độc lập 167
16. Tây Tiến 174
17. Việt Bắc 185
18. Tiếng hát con tàu 195
19. Đất nước (Trich trường ca Mặt đường khát vọng) 205
20. Sóng 214
21. Đàn ghi-ta của Lor-ca 221
22. Người lái đò Sông Đà 228
23. Ai đã đặt tên cho dòng sông? 235
24. Vợ nhặt 239
25. Vợ chồng A Phủ 247
26. Rừng xà nu 252
27. Những đứa con trong gia đình 260
28. Chiếc thuyền ngoài xa 263
29. Một người Hà Nội 269
30. Hồn Trương Ba, da hàng thịt 272

B. Văn học nước ngoài 279
I. Lỗ Tấn và truyện ngắn *Thuốc* 279
II. Sô-lô-khốp và truyện ngắn *Số phận con người* 281
III. Hê-minh-uê với *Ông già và biển cả* 283

C. Nghị luận xã hội 286
I. Nghị luận về một hiện tượng đời sống 286
II. Nghị luận về một tư tưởng, đạo lí 289
III. Nghị luận về một hiện tượng xã hội được rút ra từ một tác phẩm văn học 298

PHẦN THỨ TƯ: Phụ lục

A. Phụ lục 1: Đề thi tốt nghiệp THPT từ năm học 2002 - 2003 đến năm học 2007 - 2008 304

B. Phụ lục 2: Đề thi & Đáp án các kì thi tuyển sinh đại học - cao đẳng môn Văn từ năm học 2001 - 2002 đến năm học 2007 - 2008 303